Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỌC GIẢ NGUYỄN HIẾN LÊ
(1912-1984)

Nguyễn Hiến Lê tự là Lộc Đình, sinh ngày 8 - 1 - 1912, quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình)

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước, thuở nhỏ học tại trường Yên Phụ, Trường Bưởi, Trường Cao đ8ẳng Công chánh Hà Nôi. Năm 1934 tốt nghiệp làm việc tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ nên có điều kiện hiểu biết về đất nước và con người ở các địa phương thuộc khu vực nạy Sau cách mạng Tháng Tám, ông bỏ đời sống công chức , đi dạy học ở Long Xuyện Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn mở nhà xuất bản và sống bằng ngòi bút.

Những năm trước 1975 tại Sài gòn, Nguyễn Hiến Lê là một trong vài người cầm bút được giới trí thức quí mến về tài học, nhân cách đối với xã hội cũng như trong học thuât. trong đời cầm bút của mình trước khi mất, ông đã xuất bản được đúng 100 bộ sách, về nhiều lĩnh vực: Văn học, Ngôn ngữ học, Triết học, Tiểu luận phê bình, Giáo dục, Gương danh nhân, Du kí, dịch tiểu thuyết...Do thành quả lao động nghiêm cẩn của mình, ông được nhiều người trân trong. Những năm 60,70 chính quyền Sài gòn đã tăng ông "Giải thưởng văn chương toàn quốc", "Giải tuyên dương sự nghiệp văn học", với một ngân phiếu lớn (tương đương mấy chục lượng vàng). Ông đã công khai từ chối với lý do "dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh" và bản thân tác giả không hề dự giải .

Tác phẩm của ông là những đóng góp lớn cho văn hóa Việt Nam. Năm 1980 ông về ẩn cư ở Long Xuyên, rồi bệnh mất ngày 22-12-1984 tại Sài Gòn, hỏa thiêu ở Thủ Đức, hưởng thọ 72 tuổi.

Các tác phẩm tiêu biểu của ông:

Lịch sử thế giới, Đông Kinh nghĩa thục, Bán đảo Ả Rập, Văn minh Ả rập, Sử Trung Quốc, Lịch sử văn minh Trung quốc, Nguồn gốc văn minh... Đại cương văn học sử Trung Quốc, Văn học hiện đại Trung Quốc, Cổ văn Trung Quốc, Hương sắc trong vườn văn, Luyện văn, Sử kí Tư Mã Thiên, Chiến Quốc sách, Tô Đông Pha, Đại cương Triết học Trung quốc, Mạnh Tử, Liệt Tử và Dương Tử, Nhà

giáo họ Khộng Để hiểu văn phạm, khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Gương danh nhân, Gương hy sinh, Gương kiên nhẫn, Ý chí sắt đá, Gương phụ nữ, Những cuộc đời ngọai hạng, Tìm hiểu con chúng ta, Thế hệ ngày mai...
Kể từ năm 1975 đến năm mất (1984) ông viết thêm được trên 20 tác phẩm dài hơi (phần lớn về Trung Quốc học) như:
Mặc học, Hàn Phi Tử , Trang Tử, Kinh Dịch, Đạo của người quân tử, Hồi Ký...Tuân Tử, Golgol, Chekhos, và một tác phẩm lớn về Sử Trung Quốc.
(Theo từ điển nhân vật lịchsử Việt Nam - NXBKHXH)

****

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Lời nói đầu của Nguyễn Hiến Lê

Tôi viết tập này chủ ý để hướng dẫn các bạn muốn tìm hiểu triết lý trong Kinh Dịch, tức vũ trụ quan, nhất là nhân sinh quan, cách sử thế trong Kinh Dịch mà tôi gọi là Đạo Dịch, đạo của bậc chính nhân quân tử thời xưa .
Vì vậy tôi bỏ bớt phần bói tóan, huyền bí và rán trình bày một cách có hệ thống, sáng sủa tư tưởng của cố nhân.
Mặc dầu vậy, sách vẫn khó đọc, và để cho các bạn đỡ tốn công, tôi xin có ít lời hướng dẫn dưới đây.
Việc đầu tiên là đọc Bảng Mục Lục để biết qua ba nội dung của sách .
Sách gồm 2 phần:
- Phần 1: Giới thiệu, có 6 chương, từ I đến VI.
- Phần II: Kinh và truyện: Kinh thì tôi dịch tròn 64 quẻ, Truyện thì chỉ dịch Hệ từ truyện.
Phần I - Chương I và II quan trọng, bạn nên đọc kỹ:
- Chương III đọc để nhớ và hiểu được ý nghĩ Kinh Dịch.
- Chương IV rất quan trọng, nên đọc rất kỹ, chỗ nào không hiểu thì đánh đấu ở ngòai lề để sau coi lại.
Đọc xong Chương IV rồi, nên hãy tạm nhảy chương V và VI mà đọc tiếp ngay bản dịch 64 quẻ trong phần II.

Mỗi ngày chỉ đọc 2,3 quẻ thôi, đọc kỹ cho hiểu . Đọc được độ mươi quẻ thì những quẻ sau sẽ thấy dễ hiểu.

Chương IV giúp bạn hiểu 64 quẻ, mà 64 quẻ cũng giúp bạn hiểu thêm chương IV, vì vậy trong khi đọc 64 quẻ bạn nên thường tra lại chương IV, lúc đó bạn sẽ hiểu những chỗ đã đánh dấu ở ngoài lề mà lần đầu tiên bạn chưa hiểu .

Công việc đó xong rồi, bạn đọc kỹ Chương V và VI Phần I và lúc này bạn hiểu được ý nghĩa trong hai chương quan trọng đó, nhất là Chương VI. Đọc lần đầu dù kỹ tới đâu cũng chưa gọi là hiểu hết, nhất là chưa nhớ được gì nhiều .

Nghĩ một thời gian, bạn nên đọc lại lần thứ nhì, lần nầy mau hơn lần trước.

Rồi lâu lâu bạn nên coi lại những chỗ bạn cho là quan trọng cần nhớ .

Muốn hiểu thêm Kinh Dịch, bạn nên tìm đọc những sách tôi đã giới thiệu trong cuốn sách nầy.

Cách tìm một quẻ.

Mỗi quẻ có số thứ tự của nó trong kinh, thành phần và tên.

Ví dụ: Quẻ (hình quẻ hai âm, hai dương, hai âm) số thứ tự là 62, thành phần là Lôi (hai âm, một dương) ở trên, Sơn (một dương hai âm) ở dưới, tên là Tiểu Quá.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 1

NGUỒN GỐC KINH DỊCH VÀ NỘI DUNG PHẦN KINH

NGUỒN GỐC:

Một sách bói mà thành sách triết.

Khắp thế giới có lẽ không có bộ sách nào kỳ dị như bộ Kinh Dịch.

Nó là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung hoa, sau Kinh Thi và Kinh Thư, nhưng nguồn gốc của nó - tức bát quái - thì có thể sớm hơn vào cuối đời Ân, 1.200 năm trước Tây Lịch.

Nó không do một người viết mà do nhiều người góp sức trong một ngàn năm, từ Văn Vương nhà Chu mãi đến đầu đời Tây Hán nó mới có hình thức gần như hình thức ngày nay chúng ta được biết từ Tây Hán đến nay, trên 2.000 năm nữa, thời nào cũng có người tìm hiểu nó thêm, đem ý riêng của mình và tư tưởng của thời đại giọi vào nó, khiến cho ý nghĩa và công dụng của nó mỗi ngày một nhiều và một xa nguồn gốc.

Do đó, không thể gọi nó là tác phẩm của một nhà nào cả, không phải của Khổng gia cũng không phải

của Lão gia, và Vũ Đồng, tác giả bộ Trung Quốc triết học đại cương (Thương vụ ấn thư quán) gọi nó là tác phẩm chung của một phái, phái Dịch học, mà những người trong phái nầy gồm nhiều triết gia xu hướng khác nhau.

Mới đầu nó chỉ là sách bói, tới cuối đời Chu thành một sách triết lý tổng hợp những tư tưởng về vũ trụ quan, nhân sinh quan của dân tộc Trung Hoa thời Tiên Tần; qua đời Hán nó bắt đầu có màu sắc tượng số học, muốn giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục, tới đời Ngũ Đại nó được dùng trong môn lý số đời Tống nó thành lý học; ngày nay một số nhà bác học phương Tây như C.G Jung tâm lý gia nổi danh của Đức và Raymond de Becker (Pháp) muốn dùng nó để phân tích tiềm thức con người, coi nó là một phương pháp phân tâm học.

Điều kỳ dị nhất là môn "dịch học" nó chỉ dựng trên thuyết âm dương , trên một vạch liền ________ tượng trưng cho dương, một vạch đứt ___ ___ tượng trưng cho âm, hai vạch đó chồng lên nhau, đổi lẫn cho nhau nhiều lần thành ra tám hình bát quái, rồi tám hình bát quái này lại chồng lẫn lên nhau thành sáu mươi bốn hình mới:Lục thập tứ quái .

Dùng sáu mươi bốn hình này, người Trung Hoa diễn được tất cả các quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, từ những hiện tượng trên trời dưới đất, những luật thiên nhiên tới những đồ dùng, những công việc thường ngày như trị nước, ra quân, trị nhà, cưới hỏi, ăn uống , xử thế...

Các ông "Thánh" Trung Hoa đó quả thực có một sáng kiến mới mẻ, một sức tưởng tượng, suy luận lạ lùng, khiến người phương Tây ngạc nhiên và có người Âu (J.Lavier) đã dùng một vài quẻ để giải thích một vài hiện tượng khoa học, sự tiến triển của khoa học.

Sự kiện dùng hai vạch để giảng vũ trụ, xã hội đó thật ít ai quan niệm nổi, cho nên ngay người Trung Hoa đã tạo ra nhiều truyền thuyết để giải thích nguồn gốc Kinh Dịch.

Truyền thuyết về Kinh Dịch.

Những truyền thuyết đó nhiều khi mâu thuẫn, vô lý, như huyền thoại, nhưng vì có nhiều người tin chắc hoặc “đành phải chấp nhận vì không có thuyết nào hơn cho nên chúng ta cần biết qua, chứ đi sâu thì theo tôi, chỉ mất thì giờ vô ích.

1. Truyền thuyết vua Phục Hy tạo ra bát quái:

Theo Từ Hải thì Phục Hy còn có tên là Bào Hy, Thái Hạo v.v. . . là một trong ba ông vua thời Thái cổ, hai ông kia là Tọai Nhân, Thần Nông. Phục Hy dạy dân săn bắn, đánh cá, nuôi súc vật, tạo ra bát quái và thư khế (văn tự, khế ước).

Không hiểu Phục Hy ở thế kỷ nào, có sách nói là thế kỷ 43, có sách nói là thế kỷ 34 trước Tây Lịch ông làm vua 115 năm, truyền được 15 đời, rồi tới Tọai Nhân dạy dân dùi cây hay cọ hai miếng gỗ với nhau mà lấy lửa. Thần Nông dạy làm ruộng.

Như vậy thì Phục Hy không phải là tên một người (cũng như Sào Thị, Tọai Nhân Thị, Thần Nông Thị), chỉ là một tên người đời sau đặt ra để tượng trưng một thời đại, thời đại dân tộc Trung Hoa còn

ăn lông ở lỗ, sống bằng săn bắn, hái lượm, chưa thể có văn tự được muốn ghi chép việc gì thì dùng cách buộc nút (kết thằng) hoặc lấy đá nhọn gạch những vạch lên một khúc cây như một số dân tộc lạc hậu hiện nay còn sống thưa thớt ở giữa Phi Châu, Úc Châu, Nam Mỹ Châu.

Nói bát quái thì có từ thời đó, cách thời chúng ta năm, sáu ngàn năm thì nó chỉ có thể là những vạch để đánh dấu cho dễ nhớ, như những con số thôi, chứ không có gì khác (chúng tôi sẽ trở lại điểm này ở đoạn sau)

a) Thiên Hệ từ thượng truyện – Chương 11:

- Ở sông Hà hiện ra bức đồ, ở sông Lạc hiện ra trang chữ, thánh nhân phỏng theo" (Hà Xuất Đồ, Lạc Xuất Thư, Thánh Nhân Tắc Chi)

Tuy đọan đó không nói rõ, nhưng đặt nó vào toàn thiên thì phải hiểu rằng Phục Hy phỏng theo bức đồ hiện ra ở sông Hà, trang chữ hiện ra ở Sông Lạc để vạch ra bát quái.

b) Thiên Hệ tử hạ truyện, Chương 2 chép rõ hơn:

* Ngày xưa họ Bào Hi (tức Phục Hi) cai trị thiên hạ , ngửng lên thì xem các hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem các phép tắc ở dưới đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền), gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái, để thông suốt các đức thần minh và điều hòa cái tình của vạn vật (Cổ giả Bào – có người đọc là Bao Hi thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điểu thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chí đức, dĩ loại vạn vật chí tình).

Như vậy là ngay trong Kinh Dịch đã có hai thuyết mâu thuẫn nhau rồi, Âu dương Tu, một văn hào đời Bắc Tống đã vạch ra chỗ mâu thuẫn đó trong tập: Dịch đồng Tử Vấn. Đại ý ông bảo: Đọan trên (chương 11 thượng truyện) nói rằng bát quái là do trời sai long mã ở sông Hà đội lên mà giao cho Phục Hi, không phải do người làm ra (phi nhân chi sở vi, thị thiên chi sở giáng đã), đọan dưới (chương 2 hạ truyện) lại bảo bát quái là do người làm (Phục Hi xem các hiện tượng trên trời dưới đất mà vạch ra), bức đồ hiện trên sông Hà không dự gì tới (thị nhân chi sở vi, hà đồ bất dự yên), vậy thì biết tin thuyết nào?

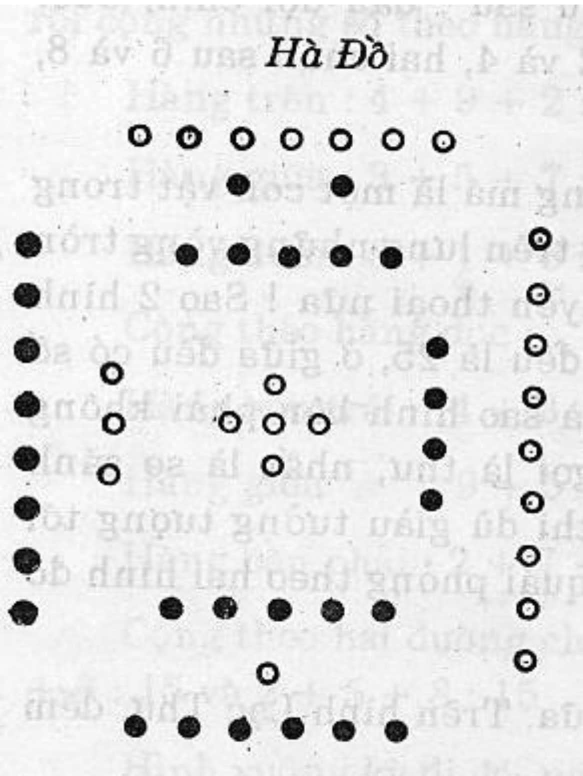
Câu " "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi" dẫn trên lại mù mờ nữa, vì chữ thánh nhân đó không chỉ rõ ai, một ông thánh hay nhiều ông thánh ?

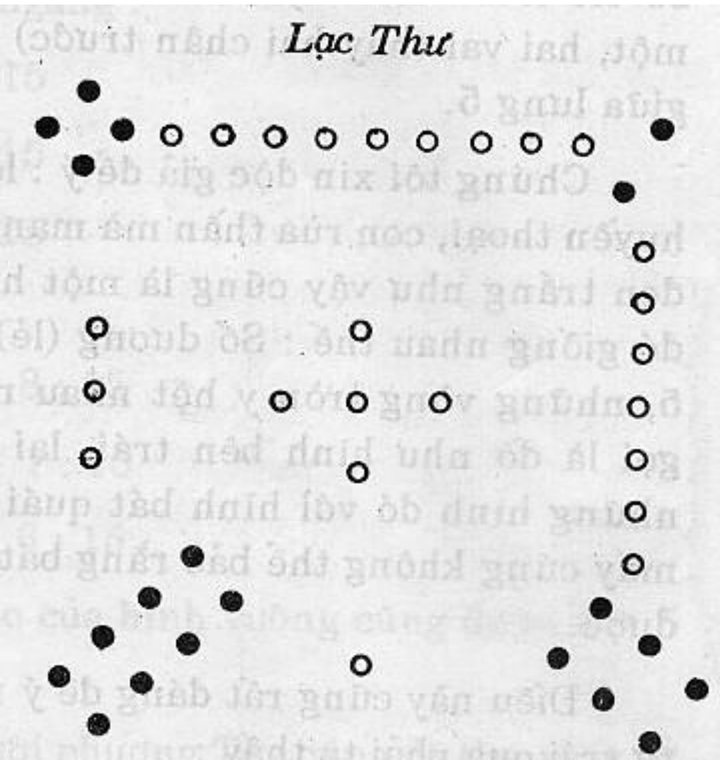
Có người hiểu là 2 ông thánh. Phục Hy và vua Vũ nhà Hạ (2-205-2.197)

Do đó phát sinh ra tới 4 thuyết:

- Phục Hy xem xét các hiện tượng trên trời mà vạch ra bát quái (người đời sau gọi là Tiên thiên Bát Quái)
- Phục Hy phỏng theo Hà Đồ (bức đồ hiện ở sông Hà) mà vạch ra bát quái.
- Phục Hy phỏng theo cả Hà Đồ lẫn Lạc Thư (trang chữ xuất hiện ở sông Lạc) mà vạch ra bát quái,

Hà Đồ và Lạc Thư vậy là cùng xuất hiện trong đời Phục Hi (thuyết này của Du Diễm đời Tống).
Lạc Thư không xuất hiện ở đời Phục Hy mà xuất hiện trong đời vua Vũ nhà Hạ, nghĩa là khoảng một hai ngàn năm sau, và vua Vũ phỏng theo nó để vạch ra bát quái (người đời sau gọi là Hậu thiên bát quái). Bát quái này cũng y hệt bát quái trên, chỉ có vị trí các hình là khác thôi (tôi sẽ xét trong một đọan sau) và để đặt ra Cửu trù hồng phạm, tức chín loại về qui phạm lớn của trời đất, nói cho dễ hiểu là chín phương pháp để cai trị thiên hạ. Nhưng Cửu trù hồng phạm chẳng liên quan gì tới Kinh Dịch cả.
Về Hà Đồ, truyền thuyết bảo rằng đời Phục Hy có một con Long mã (lòai ngựa thần, hình thù như con rồng mình xanh lục có vằn đỏ, xuất hiện trên sông Hòang Hà, đội một bản dồ, bản đồ đó là sách mệnh trời ban cho Phục Hi để trị thiên hạ. Những đời sau mỗi khi có thánh vương xuất hiện như đời vua Nghêu, vua Thuấn . . .đều được trời ban cho Hà Đồ.
Còn về Lạc Thư thì trong khi vua Vũ trị thủy, thấy một con rùa thần cũng do trời sai xuống hiện lên ở sông Lạc – một chi nhánh của sông Hòang Hà – trên lưng có những nét đếm từ 1 đến 9.
Thuyết Hà Đồ chắc khá phổ biến ở đời Chu, chính Khổng tử cũng tin. Luận ngữ, Thiên tử Hản, bài 8, ông than thở với môn đồ: “chim Phượng chẳng đến, bức đồ chẳng hiện trên sông (Hòang) Hà, ta hết hy vọng rồi” (Phượng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hỉ phù!” Chim Phụng và Hà đồ mà xuất hiện là điềm thánh vương ra đời, Khổng tử không thấy hai vật đó, cho rằng thánh vương không ra đời, đạo của ông không sao thi hành được. Có thể ông cũng tin rằng đời Phục Hi có Hà Đồ xuất hiện, còn như ông có cho rằng Phục Hi phỏng theo Hà đồ mà vạch ra bát quái hay không thì không có gì làm chắc (trong một chương sau, chúng tôi sẽ chỉ rõ Hệ từ truyện thượng và hạ không phải của ông viết).
Hình Hà đồ và Lạc Thư hồi mới xuất hiện ra sao, không ai biết. Người ta bảo nó mất từ thế kỷ thứ VII trước TL. (nghĩa là trước thời Khổng tử hơn 100 năm), mãi tới thời Hán Vũ Đế (149-86) tức năm thế kỷ sau, một người cháu đời thứ mười hai của Khổng Tử, là Khổng An Quốc, một học giả, đại thần của Vũ Đế không hiểu căn cứ vào đâu để lập 2 hình đó, truyền lại đời sau, rồi lại mãi đến đời Tống Huy Tôn (1101-1125) khoảng mười hai thế kỷ sau Khổng An Quốc, hai hình đó mới được in trên sách như chúng ta đã thấy dưới đây:
Hà Đồ Lạc Thư





Cả trên hai hình đó (gọi chung và tắt là đồ thư) những vòng tròn trắng đều là số dương (lẻ), những vòng tròn đen đều là số âm (chẳn)

- Trên hình Hà Đồ, hàng a và b, mỗi hàng có 5 vòng đen, cộng với nhau thành 10, 10 là số âm.

- Chúng ta nhận thấy có những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại là 25, và những số chẳn: 2. 4. 6. 8. 10 cộng cả lại là 30.
- Cộng 25 (lẻ) với 30 (chẳn) được 55.
- Trên hình Lạc Thư, có những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9, cộng cả lại là 25, y như trên Hà Đồ, còn số chẳng chỉ có 2, 4, 6, 8, cộng là 20.
- Cộng 25 (lẻ) với 20 (chẳn) được 45.

Những vòng tròn (có người gọi là nét) trên Lạc Thư được bố trí trên mình con rúa thần như sau: đầu đội chín, đuôi một, hai vai (hay hai chân trước) 2 và 4, hai chân sau 6 và 8, giữa lưng 5.

Chúng tôi xin độc giả để ý: long mã là một con vật trong huyền thọai, con rùa thần mà mang trên lưng những vòng tròn đen trắng như vậy cũng là một huyền thọai nữa! Sao 2 hình đó giống nhau thế: Số dương (lẻ) đều là 25, ở giữa đều có số 5, những vòng tròn y hệt nhau mà sao hình bên phải không gọi là đồ như hình bên trái, lại gọi là thư, nhất là so sánh những hình đó với hình bát quái thì dù giàu tưởng tới mấy cũng không thể bảo rằng bát quái phỏng theo hai hình đó được.

Điều này cũng rất đáng để ý nữa. Trên hình Lạc Thư, đến từ trái qua phải ta thấy:
- Hàng trên có những số: 4 (vòng đen), 9 (vòng trắng), 2 (vòng đen).
- Hàng giữa có những số: 3 (vòng trắng), 5 (vòng trắng) 7 (vòng trắng).
- Hàng dưới có những số: 8 (vòng đen), 1 (vòng trắng), 6 (vòng đen).
- Ta thử sắp xếp những con số đó thành một hình vuông như dưới đây (gọi là hình ma phương)

4 9 2

3 5 7

8 1 6

Rồi cộng những số theo hàng ngang:

Hàng trên: 4 + 9 + 2 = 15

Hàng giữa: 3 + 5 + 7 = 15

Hàng dưới: 8 + 1 + 6 = 15

Cộng theo hàng dọc:

Hàng bên trái: 4 + 3 + 8 = 15

Hàng giữa : 9 + 5 + 1 = 15

Hàng bên phải: 2 + 7 + 6 = 15

Cộng theo hai đường chéo của hình vuông cũng được 4 + 5 + 6 = 15 và 2 + 5 + 8 = 15

Hình vuông kỳ dị đó, người phương Tây cũng đã tìm thấy từ thời cổ, dùng nó làm bùa, cho nên gọi

nó là Carré magique: ma phương.

Trong thiên nhiên đâu có hình như vậy, phải là do óc sáng tạo của lòai người.

Rõ ràng là Khổng An Quốc hay một người nào khác đã bịa ra để cố giảng vũ trụ bằng những con số, tạo nên môn tượng số học cực kỳ huyền bí.

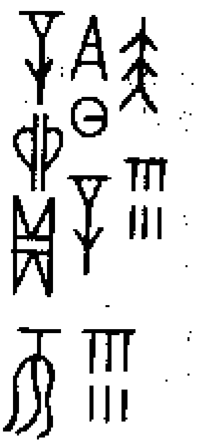
Do đó mà đời sau có người lớn tiếng mắng Khổng An Quốc là kẻ có tội nặng nhất với thánh nhân (ám chỉ Khổng tử, cụ tổ 12 đời của Khổng An quốc) , đã làm cho kinh Dịch mất ý nghĩa triết lý sâu xa đi mà biến nó thành một tác phẩm vô nghĩa lý. Thực ra người đầu tiên có tôi là kẻ viết Chương 9 Hệ từ thượng truyền kia (coi phần dịch ở sau). Khổng An Quốc đã căn cứ vào đó chứ không hòan tòan phịa ra hết.

Nhưng bị người nầy mắng thì lại được người khác khen là có công với Dịch học, làm cho ý nghĩa Kinh Dịch thêm phong phú và Kinh Dịch nhờ đó một phần đã thành một kỳ thư.

Ý KIẾN MỘT SỐ HỌC GIẢ NGÀY NAY

Thuyết Phục Hi phỏng theo Hà Đồ, Lạc Thư mà vạch bát quái nhất định là không thể tin được, mà thuyết ông xem xét các hình tượng trên trời, các phép tắc dưới đất, các văn vẻ của chim muông thì cũng rất khó chấp nhận.

Từ đầu thế kỷ đến nay, người ta đã đào được ở An Dương (tỉnh Hà Nam ngày nay) hằng vạn hằng ức giáp cốt (mai, yếm rùa và xương vai, xương chậu của trâu, bò, ngựa . . .) đời Thương (1766-1401), trên thấy khắc nhiều quẻ bói. Đây là một quẻ trích trong cuốn East Asia – The Great tradition (Modern Asia éditions – Tokyo 1962)



Ba chữ bên trái là

辛卯貞 ba chữ giữa là

 hai chữ bên phải là

hai chữ ở dưới cùng là



Ý nghĩa là: Ngày Tân mão hỏi qủy thần (bói): ngày hôm nay, ngày Tân, có mưa hay không mưa?
Chúng ta thấy, chữ thời nay còn phảng phất như chữ thời đó, nhất là những chữ :

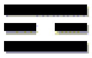


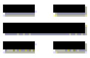
Nhưng trên nhữnggiáp cốt đó và cả trên những đồ đồng đời Thương, tuyệt nhiên không thấy hình bát quái. Sự thực là từ đời Thương về trước chưa có bát quái. Người đời Thương chỉ mới biết lối bói bằng yếm rùa gọi là bốc 卜. người ta lấy yếm chữ không phải mai con rùa (vì yếm mềm hơn, dễ nứt hơn mai), dùng mủi nhọn đâm vào những chỗ lỏm, rồi hơ trên lửa những chỗ lõm đó nứt ra, rồi tùy vết nứt có hình ra sao mà đóan quẻ tốt hay xấu.
Cuối đời Ân hay qua đời Chu người ta mới tìm được cách bói bằng cỏ thi (tiếng khoa học gọi là Achillea sbirica), một thứ cây nhỏ cao khỏang một thước như cây cúc, có hoa trắng hoặc hồng nhạt. Cách bói đó gọi là phệ 筮 và dùng bát quái mà đóan, giản dị hơn cách bói bằng yếm rùa. Vì hình nét nứt trên yếm rùa đã không có hạn lại khó biện giải, còn những quẻ và hào trong phép bói bằng cỏ thi đã có hạn, lại dưới mỗi quẻ, mỗi hào có lời đóan sẵn, nhất định, khi bói gặp quẻ nào, hào nào, cứ theo lời đóan sẳn đó mà suy luận, công việc dễ dàng hơn nhiều. Vì vậy mà phép bói đo mới đầu gọi là dị 易: dễ dàng. Chữ dị này với chữ dịch là một. Về sau, không biết từ thời nào mới gọi là dịch.
Theo thuyết đó của Dư Vĩnh Lương trong tập san Nghiên cứu Lịch sử ngôn ngữ của Trung Ương nghiên cứu viện (Phùng Hữu Lan dẫn trongTrung quốc Triết học sử - Chương 15), thì bát quái chỉ có thể xuất hiện trong đời Ân, từ cuối đời thương đến đầu đời Chu, và bát quái tạo ra chỉ để bói.
Lại còn một thuyết mới nữa của Trần Thực am trong tập Tiểu Học thức tự Giáo bản do Nghiêm Linh Phong dẫn trong tập Dịch Học Tân Luận (Chính trung thư cục ấn hành – Đài Bắc 1971) Trần thực Am cho rằng bát quái chỉ là những con số thời xưa Trung hoa chưa dùng thập tiến pháp (numération décimale), chưa đến mười chỉ 7 số thôi, tức chỉ dùng thất tiến pháp.

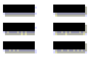
1,

2,

3 ,

4,

5 ,

6,

7

Số 7 ngược lại với số 1 và địa vị của nó như địa vị số 10 trong thập tiến pháp, còn quẻ (đoài) ngược lại với quẻ (cấn) số 2, là số mấy thì tôi không biết.

Họ Trần còn bảo vì dùng thất tiến pháp cho nên thời đó gọi bảy ngày là một tuần, cúng người chết thì 7 tuần tức 49 ngày gọi là mãn thất; từ đời Ân, đời Chu trở đi mới dùng thập tiến pháp, và truy niệm người chết khi được 10 tuần (mỗi tuần 10 ngày) tức 100 ngày. Đời sau, người Trung Hoa truy niệm theo cả hai cách đó.

Thuyết này mới quá, ngược lại với thuyết trên vì – vì nếu vậy thì bát quái phải có từ đời Thương, trở về trước, sao không thấy trên các giáp cốt ? Vả lại nếu hình trên giáp cốt chúng tôi đã sao lại ở trang trên đúng là ở đời Thương thì đời đó, người Trung đã biết kết hợp thập can (giáp, ất, bính, đinh . . .quí) với thập nhị chi (ti, sửu, dẫn, mão .. .hợi) để chỉ ngày, tháng và năm thì lẽ nào lại không biết thập tiến pháp ? Vì những lẽ đó mà chúng tôi chưa dám tin Trần Thực Am.

Do Lưỡng nghi thành Tứ tượng rồi thành Bát quái.

Tóm lại, bát quái do ai tạo ra, từ thời nào, tới nay vẫn còn là một bí mật, sau này cũng không chắc gì tìm ra được manh mối.

Bây giờ chúng ta cứ hãy tạm cho rằng nó có trước đời Văn Vương nhà Chu (thế kỷ XII tr. T.L) và do một hay nhiều bộ óc siêu quần vô danh nào đó dùng hai vạch liền và đứt chồng lên nhau, thay đổi lẫn nhau mà tạo nên.

Trong Đại Cương Triết Học Trung Quốc Thượng – tr.451, chúng tôi đã chỉ một cách chồng các vạch trích trong Kinh thế chỉ yếu của Sái Trầm.

Dưới đây là một cách nữa.

Mới đầu chỉ có lưỡng nghi là dương (vạch liền) và âm (vạch đứt)

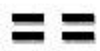
 ,

Chúng ta lấy dương chồng lên dương , rồi lấy âm chồng lên dương, được hai hình tượng

 ,



Bên đây cũng vậy, chúng ta lấy âm chồng lên âm, rồi lấy dương chồng lên âm, được hai hình tượng nữa:

 ,



 (vạch dương, vạch dương)1

 (vạch âm, Vạch dương)2

 (vạch âm, vạch âm)3

 (Vạch dương, Vạch âm)4

Như vậy được bốn hình tượng, gọi là tứ tượng.

Tứ tượng có tên là thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm.

Chúng tôi theo Vũ Đồng gọi hình 1 là thái dương, hình 2 là thiếu dương, hình 3 là thái âm , hình 4 là thiếu âm. Do lẽ chúng tôi đã dẫn trong Đại Cương Triết học Trung Quốc – Thượng, tr 171, nhiều

sách cho hình 4 là thiếu dương, hình 2 là thiếu âm

Tứ tượng tượng trưng cho nhật, nguyệt, tinh thần (mặt trời, mặt trăng, định tinh và hành tinh .)

Vì trong tập này chúng tôi chỉ chú trọng đến bát quái, đến phần triết học, nên không xét về tứ tượng thuộc về thiên văn học.

Sau cùng chúng ta lấy dương lần lượt chồng lên cả bốn hình trên, theo thứ tự 1, 2, 3, 4

Rồi lấy âm lần lượt chồng lên cũng cả bốn hình đó theo thứ tự 3, 4, 1, 2 được:

Càn 乾

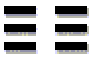
 (I), ly 離

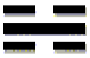
 (II), Cấn 艮

 (III), Tốn 巽

 (IV) ,

Khôn 坤

 (V) , Khảm 坎

 (VI), Đoài 兌

 (VII) , Chấn 震

 (VIII)

Như vậy được hết thảy 8 hình gọi là bát quái, tám quẻ. Mỗi quẻ có 3 vạch gọi là 3 hào xuất hiện lần lần từ dưới lên, cho nên khi gọi tên cũng khi đóan quẻ, phải đếm, xét từ dưới lên, hào dưới cũng là hào 1, rồi lên hào 2, hào 3.

☰ : Càn (hay kiền) vi thiên là trời có đức cứng mạnh, là đàn ông.

☷ : khôn vi địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà.

☲ : li vi hỏa là lửa, sáng.

☵ : Khảm vi thủy là nước, hiểm trở.

☶ : cấn vi sơn là núi, yên tĩnh.

☱ : đoái (hay đoài) vi trạch là chầm(đầm), vui vẻ.

☴ : tốn vi phong là gió, vào.

☳ : chấn vi lôi là sấm, động

Tám quẻ còn nhiều ý nghĩa nữa, như ý nghĩa về các người trong nhà, về phương hướng, màu sắc, lọai vật . . . , nhưng chúng ta hãy biết bấy nhiêu thôi.

Điều cần nhất là các bạn trẻ phải thuộc rõ 8 hình trên, hễ trông thấy hình nào, chẳng hạn hình (Tốn) thì phải gọi được tên của nó, "vì tốn vi phong", ngược lại hể nghe thấy nói quẻ tốn, hay chỉ nghe thấy nói phong, là phải vẽ ngay được hình nó.

Ngày xưa, nhà Nho dùng một thuật để nhớ, là học thuộc lòng 8 câu dưới đây:

Càn tam liền (ba vạch liền)

Khôn lục đọan (sáu vạch đứt)

Chấn ngưởng vu (bát để ngửa)

Cấn Phúc uyển (chén để úp)

Khảm trung mãn (đầy ở trong)

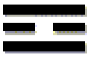
Li trung hư (rông ở trong)

Đòai thượng khuyết (hở trên)

Tốn hạ đoạn (đứt dưới)

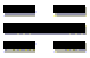
Những bạn nào không biết chữ Hán có thể theo cách này của tôi:

Trước hết chúng ta bỏ quẻ Càn và quẻ Khôn đi vì ai cũng cũng nhớ ngay rồi, còn lại 6 quẻ mà có 1 hào âm (một vạch đứt), tức quẻ Li

 , quẻ đòai

 , quẻ tốn

 , 3 quẻ còn lại khảm

 , cấn

 , chấn

 đều có một hào dương một vạch liền.

Chúng ta chỉ cần nhớ vị trí ba vạch đứt trong 3 quẻ có 1 hào âm thôi.

Quẻ Li là lửa thì vạch đứt ở giữa, như hình miệng lò.

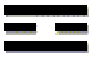
Quẻ Đòai là chầm (đầm) thì vạch đứt ở trên cùng, như chỗ trũng trên mặt đất .

Quẻ tốn là gió thì vạch đứt tất phải ở dưới cùng . Vạch đứt, âm đó tượng trưng sự mềm mại, dịu dàng của gió.

Nhớ như vậy rồi thì vẽ được ba quẻ đó vì hai hào kia của mỗi quẻ là vạch liền (dương).

Vẽ được 3 quẻ đó rồi thì vẽ được ba quẻ trái với chúng về ý nghĩa cũng như về các vạch:

Khảm (nước) trái với (li (lửa), thì gồm một vạch liền ở giữa còn lại hai vạch kia đứt



Cấn (núi) trái với Đòai (chằm) núi thì nổi lên trên mặt đất, chằm thì trũng xuống – vạch liền ở trên cùng.

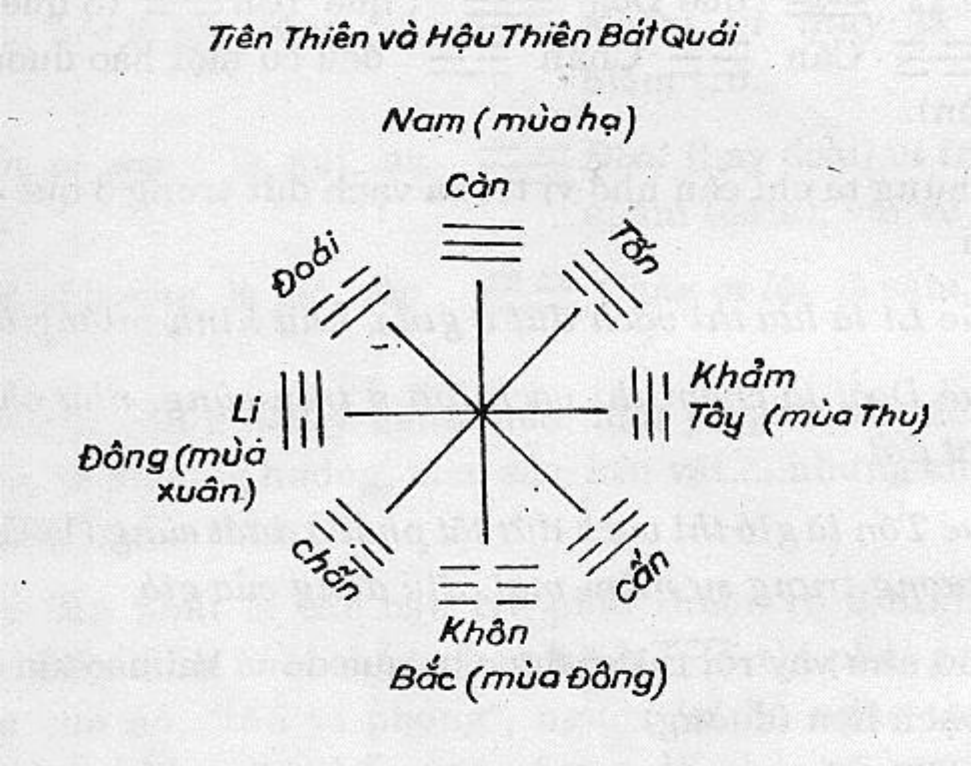


Chấn (sấm): trái với Tốn (gió) – Sấm động mạnh, gió thổi nhẹ - vạch liền ở dưới cùng

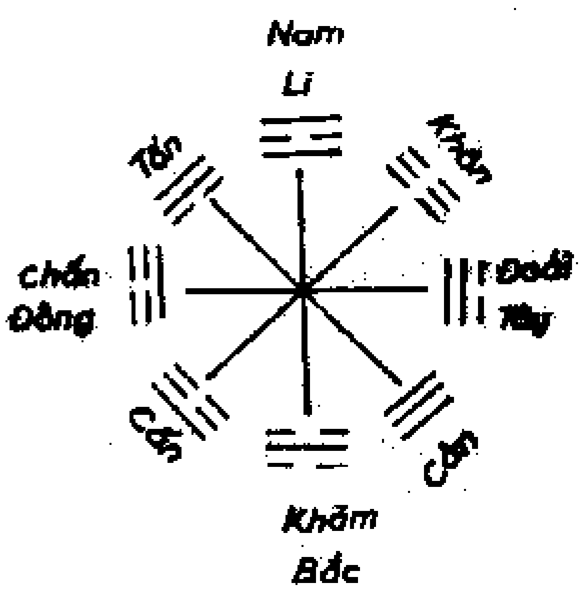


Tiên thiên và hậu thiên bát quái:

Tương truyền là tám quẻ mới đầu Phục Hi sắp theo vòng tròn hình I bên trái, rồi sau Văn vương sắp lại theo hình II



Hình I : Tiên thiên bát quái



Hình II : Hậu thiên bát quái

Hình I : Tiên thiên bát quái

Hình II: Hậu thiên bát qúai

Thuyết đó chưa tin được : không có gì chứng rằng bát quái trước thời Văn Vương có phải sắp như hình I không, mà trong phần kinh của Chu dịch cũng không có chỗ nào nói tới việc Văn Vương sắp lại bát quái.

Chỉ trong phần truyện (Thuyết quái truyện, Chương III) chúng ta thấy câu này: “Trời và đất vị trí định rồi, cái khí (khí lực) của núi và chằm thông với nhau, sấm gió nổi lên với nhau, nước và lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ cùng giao với nhau (Thiên địa định vi, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc thủy bất tương xạ, bát quái tương thác).

Trong đoạn đó tác giả sắp bát quái thành từng cặp trái nhau như trong hình I: càn với khôn, cấn với đoài, chấn với tốn, li với khảm.

Nhưng trong Chương V cũng thuyết quái truyện lại có câu “đế xuất hồ chấn”: Vị chủ tể trên trời xuất hiện ở phương chấn, thì lại hợp với hình II vì hình này đặt chấn ở phương đông (phương mặt trời mọc) còn hình I đặt chấn ở đông bắc (chúng ta nên nhớ trên các bản đồ thời cổ của Trung Hoa, bốn phương đặt ngược với bản đồ ngày nay nghĩa là họ đặt bắc ở dưới, nam ở trên, đông ở bên trái, tây ở bên mặt).

Hình I gọi là tiên thiên bát quái, hình II là hậu thiên bát quái. Hai tên đó không có trong Kinh Dịch, hiển nhiên là do người đời sau, hoặc một đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đặt ra.

Tiên Thiên bát quái có nghĩa là bát quái tượng trưng vũ trụ (thiên) hồi đầu, hậu thiên bát quái tượng

trưng vũ trụ hồi sau. Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc. Có người giảng hồi đầu là hồi vũ trụ còn vô hình, hồi sau là hồi vũ trụ đã thành hình. Vô lý: khi vũ trụ còn vô hình thì sao đã có núi, có chằm?

Có người lại giảng tiên thiên bát quái là những hiện tượng xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi vũ trụ đã thành hình), còn hậu thiên là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm: Tìm hiểu Kinh Dịch – Sài gòn – 1957) . Vậy là trên các thiên thể cũng có trời, có đất, có núi, chằm . . . như trên trái đất ? Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng tiên thiên bát quái, chẳng hạn bảo Càn gồm ba hào dương, tòan là dương khí, sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một định tinh, khôn có ba hào âm, tòan khí âm, đen lạnh, "có thể ví các sao đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot" v.v. (Bùi Thị Bích Trâm – Thiên Văn – Huế 1942 – do Nguyễn Duy Cần dẫn trong dịch học tinh hoa_Saigon 1973)

Từ khi mộy số học giả đời Hán dùng Kinh Dịch để giảng về thiên văn, nguồn gốc vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình tiên thiên và hậu thiên bát quái, chắc đã có nhiều người căn cứ vào hai hình ấy, rồi vào hai hình Hà Đồ, Lạc Thư mà lập ra những thuyết mới sau này khoa học thiên văn của phương Tây có một phát kiến nào mới thì tất sẽ có những người giảng lại, tiền thiên và hậu thiên cho hợp với những phát kiến mới. Chỉ có tám hình hai mươi bốn vạch liền và đứt, cho nên sẽ rất dễ gây sự tưởng tượng của con người.

So sánh hai hình I và II, chúng tôi thấy vị trí của các quẻ thay đổi hết: hình I, Càn ở Nam, Khôn ở Bắc, L ở Đông, Khảm ở Tây… Hình II, Càn ở Tây Bắc,Khôn ở Tây Nam, Li ở nam, khảm ở bắc… Nếu quả là do văn Vương sắp lại bát quái thi tại sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để Li ở phương Nam, có lý, mà để Khảm ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì Khảm trái với Li, nước trái với lửa, Bắc trái với Nam. Nhưng tại sao ông không cho Càn đối với Khôn, như trong hình I? mà cho nó đố với Tốn? và khôn đối với Cấn…

Chúng tôi thú thật không hiểu nổi. Kinh Dịch không giảng gì cho ta về những điểm đó cả. Trong Kinh Dịch còn có nhiều điều khó hiểu nữa, chúng ta đành phải chấp nhận thôi(1).

Trùng quái:

Chúng ta biết lưỡng nghi chồng lên nhau một lần thành tứ tượng, chồng lên một lần nữa là bát quái. Chỉ có 8 quẻ với 24 hào thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc, nên lại phải chồng lên thêm một lần nữa. lần này không lấy 1 vạch âm hay dương như lần thứ nhì, mà lấy trọn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ; chẳng hạn thấy quẻ Càn chồng lên càn và 7 quẻ kia, lấy quẻ Li chồng lên Li và cả 7 quẻ kia, như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới ,tám quẻ thành 64 quẻ mới, mỗi quẻ mới gồm 6 hào, cộng là 64 x 6 : 384 hào, tạm đủ để diễn được khá nhiều hiện tượng ,sự việc rồi. Tới đây ngừng, vì nếu chồng thêm nữa thì nhiều quá , sẽ rối như bòng bong.

Sáu mươi bốn quẻ mới này gọi là trùng quái (quẻ trùng) để phân biết với tám quẻ nguyên thủy gọi là

đơn quái (quẻ đơn).

Ai làm công việc trùng quái đó? Có bốn thuyế:

Vương Bật (đời Ngụy) cho rằng Phục Hi tạo ra bát quái rồi tự mình trùng quái.

Trịnh Huyền (đời Hán) cho rằng Thần Nông trùng quái.

Tôn Thịnh (không rõ đời nào) cho là vua Vũ nhà Hạ.

Tư Mã Thiên (đời Hán) cho là Văn Vương.

Hai thuyết cuối trái với Hệ từ, vì theo Hệ từ hạ truyện, chương II thì:

Bào Hi mất rồi, Thần Nông lên thay (….) lấy hình tượng ở quẻ Phệ hạp (tức một trong 64 quẻ trùng) mà nảy ra ý cho dân họp chợ, trao đổi sản vật. Vậy là đời Thần nông đã có trùng quái rồi, đời Hạ và đời Chu sau Thần Nông cả mấy ngàn năm, không lẽ còn làm việc trùng quái nữa.

Mà thuyết thứ nhì cũng khó tin. Thần Nông làm công việc trùng quái rồi lại do hình tượng và tên một quẻ ông đã tạo ra (quẻ Phệ Hạp) mà nẩy ra ý họp chợ? (coi phần II – Hệ từ hạ, cuối Chương II)

Rốt cuộc, nếu tin ở Hệ từ thì phải chấp nhận thuyết thứ nhất: Chính phục Hi tạo ra 8 đơn quái rồi thấy nó không đủ để thông thần minh chi đức, loại vạn vật chi tình (Hệ từ hạ - Chương II), nên tự trùng, tức tự chồng các quẻ lên nhau thành 64 trùng quái.

Nhưng Phục Hi (và cả Thần Nông nữa) đều là những nhân vật huyền thoại và như trên chúng ta đã nói, bát quái không thể có từ đời Thương trở về trước được. Vậy thì chỉ có thể do một người nào đó trong đời Ân tạo ra bát quái rồi có lẽ Văn Vương đời Chu làm công việc trùng quái. Thuyết này trái với Hệ từ truyện thật nhưng Hệ từ truyện đáng tin hay không?

Đa số các nhà Dịch học đời sau chấp nhận thuyết 1 và thuyết 4, cho nên chúng ta thấy họ dùng cả tiên thiên bát quái (họ cho là của Phục HI) và hậu thiên bát quái của Văn Vương, do đó có hai cách trùng quái, một cách theo tiên thiên bát quái, một cách theo hậu thiên bát quái.

Theo Tiên thiên bát quái, có thể bắt đầu từ quẻ Càn hay quẻ khôn. Dù bắt đầu từ quẻ nào thì cách chồng quẻ cũng như nhau: mỗi đầu theo chiều ngược kim đồng hồ, gặp quẻ Càn (nếu bắt đầu từ quẻ khôn) hoặc gặp quẻ Khôn (nếu bắt đầu từ quẻ Càn) thì ngừng lại, rồi quay trở lại bắt tiếp từ quẻ bên cạnh Càn hay Khôn mà theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng nốt cho hết tám quẻ.

Đồ "Phương vị 64 quẻ của Phục HI – coi các trang ở sau – bắt đầu từ quẻ khôn (quẻ ở đầu hàng trên hình vuông ở giữa đó), cho nên dưới đây tôi cũng chồng theo cách đó.

KHÔN : chồng lên khôn thành quẻ thuần khôn (quẻ số O trên đồ "Phương Vị" – Số 0 này do tôi đánh, theo Leibniz, coi các trang ở sau độc giả sẽ hiểu tại sao).

CẤN: chồng lên khôn thành quẻ số 1 trên đồ.

KHẢM : -nt- 2 -nt-

TỐN : -nt- 3 -nt-

Tới đây bỏ chiều ngược kim đồng hồ, bắt từ quẻ Chấn (ở bên cạnh Khôn) mà theo chiều thuận kim

đồng hồ để chồng tiếp:

CHẤN: chồng lên khôn thàn quẻ số 4.

LI : -nt- 5.

ĐÒAI: -nt- 6.

CÀN : -nt- 7, tức quẻ Thiên Địa Bĩ.

(Càn là thiên, Khôn là địa, cho nên gọi là Thiên Địa, còn Bĩ là tên quẻ cho ý nghĩa của quẻ: bế tắc, như bĩ trong "bỉ cực thái lai"

Thế là hết một vòng bắt đầu là Khôn, cuối cùng là Càn. Một quẻ Khôn đẻ ra tám quẻ đứng hàng đầu trên hình ở giữa đồ Phương vị, từ số 0 đến số 7.

Qua vòng thứ nhì, cũng bắt đầu từ quẻ Khôn mà chồng theo hai chiều: chiều ngược: Khôn chồng lên Cấn , Cấn lên Cấn, Khản lên Cấn, Tốn lên Cấn; rồi theo chiều thuận: chấn lên Cấn, Li lên Cấn, Đóai lên Cấn, càn lên Cấn. Đựoc 8 quẻ nữa từ số 8 đến số 15 trên hàng nhì ở giữa hình.

Như vậy chồng 8 vòng, được 8 hàng, 64 quẻ, quẻ cuối cùng số 63 là quẻ Thuần Càn.

Trùng quái theo cách thứ nhì, dùng hậu thiên bát quái thì bắt đầu từ quẻ Càn rồi tuần tự theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng:

Quẻ Càn lên càn, được quẻ Thuần Càn.

Quẻ Khảm lên càn, được quẻ Sơn Thiên Đại Súc, v.v. . tới quẻ cuối cùng là qủe Đòai, được quẻ Trạch Thiên Quải.

Như vậy là hết một vòng, được một nhóm 8 trùng quái.

Qua vòng thứ nhì, bắt đầu từ quẻ Khảm, lại chồng:

Quẻ Càn lên, được quẻ Thiên Thủy Tụng.

Quẻ Khảm lên (vẫn theo chiều thuận) được quẻ Thuần khảm.

Quẻ Cấn lên, được quẻ Sơn Thủy Mông v.v. . tới quẻ Đòai, được quẻ Trạch Thủy Khốn.

Như vậy là hết vòng thứ nhì, được một nhóm 8 trùng quái nữa.

Chồng hết 8 vòng ,được 64 trùng quái.

Cách chồng này giản dị hơn cách trên, được nhiều sách dẫn, mặc dầu không nói rõ là của Văn Vương, như vì dùng thứ tự các quẻ trong hậu thiên bát quái của Văn Vương, nên chúng tôi gọi là sách của Văn Vương.

Cuối sách này có một bảng đủ 64 quẻ chồng theo sách đó (coi Phụ Lục – Đồ biểu 64 quẻ).

Chồng theo cách nào thì kết quả cũng như nhau, và cũng có 8 quẻ thuần, gọi là bát thuần (thuần nghĩa là Càn lại chồng lên Càn, Khảm lại chồng lên Khảm, Cấn lại chồng lên Cấn .)

Ngòai ra , các sách bói và lý số còn có một cách sắp quẻ theo từng nhóm nữa như:

Nhóm Trùng càn gồm Thuần Càn, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn, Thiên Địa Bĩ, Phong Địa Quan, Sơn Địa Bác, Hỏa Địa Tấn, Hỏa Thiên Đại hữu.

1 Thuần càn □

2 Thiên PhongCấu □

3 Thiên Sơn Độn □

4 Thiên Địa Bỉ □

5 Phong Đại Quán □

6 Sơn Địa Bác □

7 Hỏa Địa Tấn □

8 Hỏa Thiên Đại Hữu □

Chúng ta nhận xét sự biến đổi của các hào dương thành âm theo thứ tự: từ dưới lên, lên đến hào 5 (ở quẻ Sơn Địa Bác) thì biến ngược trở xuống, âm thành dương.

- Nhóm Trùng Khảm gồm Thuần Khảm, Thủy Trạch Tiết, Thủy Lôi Truân, Thủy Hỏa Kí Tế, Trạch Hỏa Cách, Lôi Phong Hằng, Địa Hỏa Minh Di, Địa Thủy sư v.v. . .

- Trong mỗi nhóm như vậy, quẻ Thuần là quẻ cái, còn 7 quẻ kia là quẻ con. Cách này chắc xuất hiện trễ, từ đời Ngũ Đại hay đời Tống và chỉ dùng vào việc bói tóan hay đóan số, nên chúng ta biết qua vậy thôi, không cần nhớ.

Nội Quái và Ngọai Quái:

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn, quẻ đơn, ở dưới gọi là nội quái, quẻ ở trên gọi là ngọai quái. Ví dụ quẻ Thiên Phong Cấu thì Thiên, tức Càn là ngọai quái, Phong tức tốn là nội quái.

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: hào 1 gọi là Sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi làtam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, hào trên cũng không gọi là lục mà gọi là thượng (đọc một đọan sau độc giả sẽ hiểu tại sao)

Ví dụ: Quẻ Địa Thiên Thái:

Hào thượng

Hào 5

 Quẻ trên là Khôn :địa (Ngọai quái)

Hào 4

Hào 3

 Quẻ dưới là Càn: Thiên (Nội quái)

Hào 2

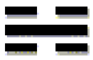
Hào Sơ

Gọi là nội quái, ngọai quái vì sắp theo vòng tròn thì quẻ Càn ở trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ Khôn chồng lên nó, ở ngòai (ngọai), xa trung tâm (coi đồ Phương vị 64 quẻ của Phục HI , tr.37, quẻ 56 trên vòng tròn)

Vì có việc chồng hào và chồng quẻ như vậy nên khi tìm hiểu ý nghĩa, khi đóan quẻ, phải xét từ dưới lên, từ hào sơ lần lần lên tới hào thượng.

Nhưng khi gọi tên quẻ thì theo thứ tự từ trên xuống, cho nên gọi là địa thiên; còn chữ Thái ở sau trỏ nghĩa của quẻ: Thái là yên ổn (như thái bình thông thuận). Một thí dụ nữa: quẻ thủy hỏa kí tế.

Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: ngọai quái (ở trên) là Khảm (thủy), nội quái (ở dưới) là Li (hỏa) , và vẽ ngay được hình dưới đây:

 Khảm (thủy)

 Li (hỏa)

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là dương, hào nhị, hào tứ, hào thượng là âm. Còn Kí tế là nghĩa của quẻ: đã thành đã xong ,đã qua sông .

NỘI DUNG PHẦN KINH

Ba lọai Dịch.

Tác phẩm đầu tiên nói về kinh Dịch là cuốn Chu Lễ. Theo từ điển Từ Hải, tác phẩm này mới đầu có tên là Chu Quan, chép về quan chấp chế độ quan lại tược lộc) đời Chu, xuất hiện sau đời Khổng tử và Mạnh tử, khá phổ biến thời Chiến Quốc, Lưu Hâm (con Lưu Hướng) dưới thời Hán Ai Đế và Vương Mãng, mới đổi tên là Chu Lể.

Sách đó chép đời Chu có ba lọai bói, có quan thái bốc giữ ba lọai dịch: Liên sơn Dịch, Qui Tàng Dịch và Chu Dịch.

Về nguồn gốc của Liên Sơn Dịch và qui Tàng Dịch, có ba bốn thuyết, đều không tin được. Người thì bảo Liên Sơn là của Phục Hi, Qui Tàng của Hòang đế, người lại bảo Liên Sơn của Thần Nông, Qui

Tàng của Hòang đế, người lại bảo Liên Sơn là dịch của Nhà Hạ, lấy quẻ Cấn làm đầu (có lẻ vì Cấn là núi, mà Sơn cũng là núi); còn Qui Tàng là dịch của Nhà Thương, lấy quẻ Khôn làm đầu (có lẽ vì Khôn là đất mà Qui Tàng có nghĩa là muôn vật đều từ đất sinh ra rồi lại trở về đất). Nhưng hai loại dịch đó đếu mất (mà theo các nhà Khảo Cổ học thì từ đời Thương trở về trước, chưa hề có hình bát quái) ngày nay chỉ còn có Chu Dịch.

Có điều này chắc chắn là cách bói bằng cỏ thi khá thịnh hành từ trước thời khổng tử. Trong bộ Xuân Thu Tả truyện (của Tả khâu Minh) có chép nhiều chuyện bói cỏ thi của các vua Chúa.

Khổng Tử tuy không cầu đảo, không bói, mà trong Thiên Tử Lộ, bài 22 cũng nhắc tới tục hay bói thời đó, và dẫn lời hào từ hào 3 quẻ Hằng trong Chu dịch.

Vì không có thuyết nào khác, chúng ta có thể chấp nhận rằng Văn vương (nhà Chu) là người đầu tiên có công với Chu Dịch.

Văn Vương tên là Cơ Xương, là một chư hầu của nhà Ân, được vua Trụ phong làm Tây Bá, tức là Chư hầu lớn nhất ở phương Tây, vào khỏang tỉnh Sơn Tây ngày nay. Ông có tài, có đức, được lòng dân và nhiều chư hầu theo ông, muốn giúp ông diệt vua Trụ tàn bạo, dâm lọan. Ông không nghe họ, vẫn trung với vua Trụ, vì vậy mà Khổng tử trong Thiên vi Chính, bài 20, khen ông là “được hai phần ba thiên hạ theo mình mà vẫn thuần phục nhà Ân (không cướp ngôi nhà Ân); đức của nhà Chu (trỏ Văn Vương) như vậy có thể nói là cực cao”

Nhưng vua Trụ thấy thiên hạ theo ông quá, đâm nghi ngờ ông bắt giam ông vào ngục Dữu Ly năm 1141, 2 năm sau (có sách nói là 7 năm) mới tha, giao cho ông cầm quân chinh phạt các dân tộc nổi lọan. Nhờ được Lã Thượng (La Vọng) giúp sức ông hòan thành nhiệm vụ rồi mất năm – 1135.

Trong khi bị giam ở ngục Dữu Lý, có thể ông đã làm việc trùng quái, và chắc chắn là ông đã đặt tên và tìm nghĩa cho 64 qủe, rồi viết Thóan từ cũng lọi là quái từ cho mỗi quẻ. Nhờ ông mà ý nghĩa mỗi quẻ mới tinh diệu, lời đóan mới tương đối minh bạch, mà công việc đóan cũng nhất trí hơn trước, không còn có cảnh mỗi quan thái bốc đóan theo ý riêng của mình nữa.

Nhưng lời đóan của ông rất ngắn mỗi quẻ chỉ được một câu, chẳng hạn:

Quẻ Càn là “nguyên, hanh, lợi trinh”, nghĩa là quẻ đó có những đức: “đầu tiên lớn; thuận, thông, tiện phải bền chặt”

Quẻ Thái là “Tiểu vãng, đại lai, cát, hanh” nghĩa là : âm qua dương lại tốt lành hanh thông.

Quẻ Ký Tế là hanh, tiểu, lợi trinh, cơ cát, chung lọan” nghĩa là: Việc nhỏ thì hanh thông, lợi nhưng phải vững chí. Mới đầu tốt lành, cuối cùng lọan.

Khi ông mất rồi, con ông là Cơ Phát lên nối ngôi Tây Bá, năm – 1122 đem quân diệt Trụ, chấm dứt nhà Ân và sáng lập nhà Chu, xưng là Võ Vương và phong cha là Văn Vương.

Võ Vương tổ chức chính quyền, vỗ về dân chúng; nhưng làm cho nhà Chu vững, thịnh lên, cho văn minh Trung Quốc tiến mạnh là công của Chu Công, em ruột của ông, tên là Đán, mà Khổng Tử rất

phục, suốt đời chỉ việc ước ao lập được sự nghiệp như Chu Công.

Võ Vương chết năm – 1115, con là Thành Vương, còn nhỏ tuổi, lên nối ngôi, Chu Công làm phụ chính, hết lòng giữ ngôi cho cháu, dẹp bọn phản động trong họ, tổ chức chế độ phong kiến, sửa đổi lễ nhạc, mà vẫn có thì giờ tiếp tục công việc cha, nghiên cứu Dịch.

Văn Vương mới chỉ đặt ra Thóan Từ để giải nghĩa tòan quẻ. Chu Công đặt thêm Hào Từ cho mỗi hào của mỗi quẻ, cộng là 384 hào, để giải nghĩa từng hào một.

Chẳng hạn quẻ Càn, dưới hào sơ (hào 1), Chu Công viết: “Tiềm long vật dụng”, nghĩa là: rồng, còn ẩn náu, không dùng được.

Dưới hào 2, ông viết: “Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân”, nghĩa là : rồng đã hiện lên cánh đồng, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi.

Dưới hào 3:”quân tử chung nəht càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu” nghĩa là: người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm , Không tội lỗi v.v. .

Tới đây Chu Dịch mới thành một cuốn sách có văn từ, nghĩa lý, đời sau gọi là Kinh và chia làm 2 thiên: thượng cho 30 quẻ đầu, hạ cho 34 quẻ sau. Nhưng lời Thóan và lời Hào vẫn quá đơn giản , ít ai hiểu nên đời sau phải chú thích làm thêm bản Thập dực. Thập là mười, dực là cánh con chịm , có ý bảo Thóan từ của Văn Vương, Hào từ của Chu Công đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào, là đủ hình con chim rồi, bây giờ thêm Thập Dực, là thêm lông cho con chim.

Thập Dực được gọi là Thập truyện. Chữ truyện thời xưa có nghĩa khác ngày nay: những lời để giải thích kinh thì gọi là truyện: chẳng hạn sách Xuân Thu của Khổng Tử gọi là Kinh, sau được ba người giải htích, tức Tả Khâu Minh, Công DươngCao, Cốc Lương Xích, và phần giải thích của ba nhà đó gọi là Tả truyện, Công Dương truyện, Cốc lương truyện.

Có truyền thuyết cho rằng, Khổng tử viết thập dực. Trong chương sau tóm tắt nội dung Thập dực chúng tôi sẽ xét xem thuyết đó đáng tin tới mức nào.

Dịch nghĩa là gì? Chu Dịch nghĩa là gì?

Chúng ta đã biết sách Chu Lễ Bảo đời chu có ba lọai Dịch: Liên Sơn Dịch, Qui Tàng Dịch và Chu Dịch.

Nhưng tên Dịchđó do ai đặt ra, có từ hồi nào thì không ai biết. Ngay đến ý nghĩa của nó cũng có hai thuyết.

a) Thuyết được hầu hết mọi người ngày nay chấp nhập là : biến đổi.

Về ngữ nguyên, chữ dịch là biến đổi lại có hai thuyết nữa. Một thuyết bảo chữ đó, hồi xưa khác như vầy [kỳ] , tượng hình một lòai rắn tựa như lòai kì nhông ở nước ta, rất dễ thay đổi màu da, chẳng hạn ở trên cây thì biến thành màu vỏ cây hay là cây, xuống dưới đất thì biến thành màu đất : [ ] là cái đầu nó, mà [ ] là mình và đuôi nó. Mới đầu hình đó trỏ lòai kì nhông sau có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông, sau cùng chỉ có nghĩa là biến đổi, mà mất nghĩa kỳ nhông đi.

Một thuyết nữa bảo dịch [易] gồm chữ [nhật] nhật là mặt trời ở trên và chữ [nguyệt] nguyệt là mặt trăng ở dưới. Dịch là thay đổi cho nhau như mặt trăng và mặt trời (mặt trời lặn thì trăng mọc), là di chuyển hòai ở trên trời.

Dù theo ngữ nguyên nào thì dịch cũng có nghĩa là biến dịch thay đổi. Vạn vật sinh ra, lớn lên, rồi già, chết. Trong quẻ Càn, Vạch dương ở hào sơ có một nghĩa, lên hào 2, hào 3 . . .lại có những nghĩa khác. Đó là biến dịch.

Dịch còn có nghĩa là giao dịch. Giống đực giống cái giao cảm với nhau rồi mới sinh sinh hóa hóa. Trong 8 quẻ đơn hào âm, hào dương thay đổi nhau; trong 64 quẻ trùng, các quẻ đơn thay đổi hco nhau. Đó là giao dịch.

Nhưng trong sự biến dịch , vẫn còn những luật bất dịch như luật thịnh đến tột bực rồi phải suy, chẳng hạn lòai người về thể chất khỏan 50 tuổi bắt đầu suy, mặt trăng, trònrồi bắt đầu khuyết. Quẻ càn, vạch dương lên đến hào 5 là thịnh cực, tới hào thượng là suy. Một luật bất dịch nữa là luật phản phục: không có gì mà không trở lại (vô vàng bất phục: quẻ Thái) , như hết bốn mùa rồi trở lại Xuân, nước ròng sát rồi lại dâng lên . . .

Coi Chương VI ở sau, độc giả sẽ hiểu rõ những nghĩa biến dịch, giao dịch, bất dịch trong kinh dịch.

b) Thuyết đó được mọi người chấp nhận. Nhưng vẫn không khỏi có người thắc mắc:

“Giải nghĩa chữ [dịch] như vậy rất đúng, nhưng kinh dịch chỉ có nghĩa đó từ khi nó thành một tác phẩm triết lý cuối thời Xuân Thu trong thời Chiến Quốc; còn hồi đầu đời Chu nó chỉ là một sách bói, chỉ cho người Trung Hoa một cách bói mới bằng cỏ thi để thay cách bói bằng yếm rùa, thì nó chưa có nghĩa đó, mà chỉ có nghĩa là giản dị, và chữ [dịch] phải đọc là dị, nghĩa là dễ dàng. Dưới mỗi quẻ, có kèm theo một lời đóan nhất định, dưới mỗi hào cũng vậy; Viên Thái bốc bói được quẻ nào, hào nào thì cứ theo lời đóan kèm theo đó mà suy luận, so với lối bói bằng yếm rùa, giản dị hơn nhiều, nên cách bói mới có tên là Chu Dị; cách bói giản dị của nhà Chu.

Thuyết này không phải là vô lý, và được vài nhà chủ trương, chẳng hạn dư Vĩnh Lương, Phùng Hữu Lan như trang trên tôi đã nói.

Về nghĩa chữ chu [ ] trong Chu Dịch có hai thuyết.

a) Một thuyết, đại biểu là Trịnh huyền (đời Hán), bảo Chu đó không có nghĩa là nhà Chu, mà có nghĩa là hết một vòng rồi trở về (chu nhi phục thủy), là chu lưu trong vũ trụ, là phổ cập. chu Dịch có nghĩa là : đạo dịch, phổ biến khắp vũ trụ; là hết một vòng rồi trở về. Trịnh Huyền lấy lẽ rằng ba sách Dịch đời Chu: Liên Sơn, Qui Tàng, Chu Dịch tên hai sách trên không chỉ thời đại, thì tên cuốn cuối cùng cũng không chỉ thời đại. (để khỏi rườm, chúng tôi chỉ tóm tắt như vậy thôi).

b) Một thuyết nữa, đại biểu là Khổng Dĩnh Đạt (đời đường) bác lẽ đó, bảo người ta gọi hai sách trên là Liên Sơn, Qui Tàng, không thêm chữ dịch ở sau, mà Chu dịch là có chữ dịch tức là chữ dịch này

không thể tách khỏi chữ chu được mà như vậy Chu dịch phải có nghĩa là dịch của đời Chu.
Lý luận của Trịnh và Khổng đều không vững, và chúng ta chỉ cần biết rằng ngày nay mọi người đều hiểu chu là đời Chu, mà tên Chu dịch xuất hiện sau Khổng tử, Mạnh tử vì trong Luận ngữ, Mạnh Tử, chỉ thấy dùng tên Dịch thôi, không dùng tên Chu dịch.
Một cuốn sách rất quan trọng mà từ nguồn gốc đến người viết, thời đại xuất hiện, ý nghĩa của tên sách đều gây nhiều thắc mắc, mấy nghìn năm sau chưa giải quyết được, đó cũng là một lẻ khiến cho Chu dịch thành một kỳ thư.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 2

NỘI DUNG PHẦN TRUYỆN

Ai viết thập dực?

Có lời đoán cho mỗi quẻ (Thoán từ tức Quái từ), và lời đoán cho mỗi hào (hào từ) rồi, thế là sách Chu Dịch hoàn thành. Người đời sau chỉ thêm những lời chú giải. Không có cuốn nào được nhiều người chú giải như cúon đó. Tới đầu 9dời Thanh đã có trên một trăm bảy chục bản chú giải còn giữa được, nếu kể cả những bản đã thất lạc, chỉ còn lại cái tên thì con số phải gấp hai, gấp ba. Tiếp tục cho tới nay vẫn còn có người chú giải lại, có cả người Nhật, người Âu (Đức, Anh, Pháp . . .) người Việt mình nửa. Và chắc chắn sau này sẽ còn thêm nhiều. ai cũng muốn xen ý kiến riêng của mình, của thời đại mình vô bộ Kinh đó.
Quan trọng nhất vẫn là chú giải đầu tiên, tức Thập Dực, cũng gọi là Thập Truyện.
Đại đa số các học giả Trung Hoa thời xưa cho rằng: Thập Dực là công trình của Khổng tử. Sách Hán thư – phần Nghệ văn chí, bảo "Dịch đạo thâm hỉ nhân canh tam thánh, thế lịch tam cổ". Nghĩa là: Đạo Dịch rất thâm thúy, là công của ba vị thánh, trải ba đời mới xong. Ba vị thánh đó là Phục Hi, Văn Vương, Khổng tử; ba đời là đời thượng cổ (Phục Hi), đời trung cổ (Văn Vương) đời Hạ cổ (Khổng tử). (Hán thư cho công việc viết quái từ và hào từ đều là của Văn vương; nhưng thuyết Chu Công viết hào từ được nhiều người chấp nhận hơn; và các thầy bói ngày nay khi bói đều khấn cả bốn vị Thánh: Phục HI, Văn Vương, Chu Công, Khổng tử)
Nhưng Khổng tử có thực là người viếtThập Dực không? Điều đó còn đáng ngờ.
Trong tập Khổng tử, tôi đã dẫn nhiều chứng cớ rằng muốn biết đời và tư tưởng Khổng tử thì chỉ nên

căn cứ vào Luận ngữ, những sách khác đều không đáng tin.
Trong Luận ngữ chỉ có hai bài nhắc tới Kinh Dịch: bài Tử Lộ -22, Khổng tử dẫn một hào từ trong quẻ Hằng; và bài Thuật nhi – 16, Khổng tử nói:"Gia ngã sổ niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hi" (Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi để nghiên cứu kinh Dịch, thì có thể không lầm lỗi lớn).
Bài sau, có người cho là chép sai, hai chữ "ngủ thập" [五十] chính là chữ "tốt" [捽] , chữ dịch [易] chính là chữ diệc [亦]. Và phải chấm câu như sau: "Gia ngả số niên tốt dĩ học, diệc khả dĩ vô đại quá hi", dịch là:"Cho ta sống thêm ít năm nữa để học thì cũng có thể lầm lỗi lớn".
Dù chép đúng chăng nữa, thì bài đó cũng như bài trên chỉ đủ chứng tỏ rằng Khổng Tử có đọc Kinh Dịch, chứ không có gì chắc chắn rằng ông đã viết về Kinh Dịch.
Huống hồ trong Luận ngữ, ông không hề giảng kinh Dịch cho môn sinh, như giảng về thi, thư, lễ nhạc. Mạnh Tử, Tuân tử cũng không hề nói ông viết Thập Dực, chỉ nói ông viết Kinh Xuân thu thôi. Mà danh từ Thập Dực này không hề xuất hiện trong thời Tiền Tấn, mãi tới đời Hán mới thấy.
Ba lẽ nữa:
1/ Tư tưởng trong Thập Dực rất tạp, có tư tưởng của Lão tử, có câu giống trong Trung, Đại HỌc.
2/ Trong Văn ngôn và Hệ từ (2 truyện dực – trong thập dực) có chép: "Tử viết (nghĩa là thầy dạy, hay Khổng tử dạy), như vậy không phải là của Khổng tử viết rồi.
3/ Giọng văn cũng nhiều chỗ khác nhau, ý nghĩa có chỗ thâm thúy, có chỗ rất tầm thường, không thể do một người viết được, mà do nhiều người trong nhiều thời viết rồi người sau gom cả lại.
Do những lẽ đó, từ đời Tống, Âu Dương Tu, Diệp Thích đã ngờ thuyết Khổng tử viết Thập Dực (coi cuốn: Dịch, đồng tử vấn của Âu Dương tu) , và gần đây, từ Khang Hữu vi tới Phùng Hữu Lan đều nhận là Âu Dương Tu có lý.
Nhiều lắm thì ta chỉ có thể nói rằng Khổng tử đã nghiên cứu Kinh dịch, nhưng về già chỉ giảng cho một số rất ít môn sinh, và Thập Dực do một phái dịch học đời Chiến quốc – gồm cả Khổng gia lẫn Lão gia, viết kẻ trước người sau, do đó mà hoàn thành rất trễ, có thể là cuối thời Chiến quốc đầu đời Hán không thể nào ngay sau đời Khổng tử được.

NỘI DUNG THẬP DỰC

Sự thực chỉ có Thất Dực truyện, nhưng gồm 10 Thiên nên gọi là Thập Dực :

I. Thoán truyện : 2 thiên.

II. Tượng truyện – 2 thiên.

III. Hệ từ truyện cũng gọi là Đại truyện – 2 thiên.

IV. Văn ngôn truyện – 1 thiên.

V. Thất quái truyện – 1 thiên.

VI. Tự quái truyện – 1 thiên.

VII. Tạp quái truyện – 1 thiên.

Ngay cái điều gọi mỗi thiên là một truyện cũng vô lý rồi; mà đọc những trang sau, độc giả sẽ thấy sự chia ba truyện đầu mỗi truyện thành hai thiên cũng không theo một qui tắc chung nào cả.

Vì vậy mà sự chia thiên như trên không được mọi sách theo. Chẳng hạn bản cụ Phan Bội Châu cho Thoán truyện chỉ có 1 thiên, chỉ là truyện; mà lại cho Tự quái truyện gồm hai thiên, thành 2 truyện. Một bản khác, James Legge dùng để dịch, lại cho Văn ngôn truyện có 2 thiên (một cho 30 quẻ đầu, một cho 34 quẻ sau) như vậy là ngoài Thuyết quái truyện và Tạp quái truyện, mỗi truyện chỉ có 1 thiên, kể là 1 truyện, còn 5 truyện kia, mỗi truyện có 2 thiên, kể làm hai truyện; cộng cả lại là 12 truyện chớ không phải 10 truyện.

Cách chia thiên và gọi thiên là truyện, như vậy vừa vô lý vừa lộn xộn, cho nên chúng tôi nghĩ phần truyện trong Kinh Dịch chỉ nên coi là có 7 truyện thôi.

Dưới đây, tôi tóm tắt nội dung bảy truyện đó.

I. **THoáN TRUYỆN**

Ở trên tôi đã nói Văn Vương viết Thoán từ, tức lời đoán cho mỗi quẻ: ông chỉ cho biết vắn tắt mỗi quẻ tốt xấu ra sao, đôi khi cũng cho biết ý nghĩa ra sao, chứ không giảng tại sao.

Người viết Thoán Truyện (theo Vũ Đồng,sống sau Khổng tử, trước hoặc sau Mạnh tử) giảng giải thêm.

Thí dụ: Quẻ Càn, Thoán từ chỉ có 5 chữ: Càn, Nguyên Hanh, Lợi Trinh (coi trang 14).

Thoán Truyện giải thích:

“Đại tai càn nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thống thiên; vận hành vũ thí, phẩm vật lưu hình. Đại minh chung thủy, lục vị thời thành, thời thựa lục long dĩ ngự thiên. Càn đạo biến hoá, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hoà, nãi lợi trinh, thủ xuất thứ vật, vạn quốc hàm ninh”.

Nghĩa là: đức “nguyên” của càn lớn thay, vạn vật đều nhờ nó mà bắt đầu nảy nở, nó thống quát thiên đạo (đó là giảng về đức nguyên) Càn làm ra mây, khiến cho mây biến hoá, làm ra mưa, khiến cho mưa thấm nhuần khắp, mà vạn vật thành hình thành sắc, sinh trưởng đến vô cùng (đó là giảng về đức hanh).

Bậc thánh nhân (đại minh: cực sáng suốt) thấy được cả trước sau, cả sáu hào của quẻ Càn, mỗi hào có một vị (ngôi) nên thuận thời mà hành đạo, như cưỡi 6 con rồng (ám chỉ sáu hào dương của quẻ càn) mà thống ngự cả vùng trời (khuyên chúng ta nên tùy thời mà hành động, lúc nào nên ẩn thì ẩn, nên hiện thì hiện, nên tĩnh thì tĩnh, nên động thì động). tóm lại là đạo Càn biến hoá, khiến cho vật gì cũng giữ được tính mệnh trời phú, giữ được cái nguyên khí cho thái hoà (thái là rất). Bậc thánh nhân

đứng đầu muôn vật (theo đạo Càn) thì vạn nước đều bình an vô sự (đó là giảng về hai đức lợi , trình)
Chúng ta thấy tác giả Thoán truyện (sống ở đời Chiến Quốc, sau Văn Vương có thể bảy tám trăm năm) đã cho Kinh Dịch có một ý nghĩa triết lý, chứ không phải chỉ để bói nữa.
Thoán truyện chia làm hai thiên: thiên thượng giải thích thoán từ của 30 quẻ đầu, thiên hạ giải thích thoán từ của 34 quẻ sau. Như vậy là theo đúng sự chia thiên trong phần kinh.
Theo Nghiêm Linh Phong, tác giả Dịch học Tân luận (chính trung Thư cục Hương Cảng 1971).
Thoán truyện có nhiều chỗ thoát văn, hoặc chưa giải thích, tư tưởng có nhiều chỗ giống Nho gia, như đoạn Thoán truyện quẻ Càn dẫn trên, ý nghĩa rất giống.
- Câu này trong Luận Ngữ thiên Dương Hoá: "Thiên hà ngôn tai! Tứ thời hành yên, vạn vật sinh yên, thiên hà ngôn tai!" (Trời nói gì đâu! Bốn mùa vận hành mà vạn vật sinh ra, trời nói gì đâu!)
- Và câu này trong Trung Dung: "Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên" (Cực Trung hoà thì trời đất đều ở đúngvị trí mà vạn vật mới sinh.)

II. **TƯỢNG TRUYỆN:**

Giải thích cái "tượng của mỗi quẻ". Cũng chia làm hai thiên: thiên thượng cho 30 quẻ đầu, thiên hạ cho 34 quẻ sau. Mỗi quẻ đều thích nghĩa cái tượng của cả quẻ (gọi là Đại lượng) rồi lại thích nghĩa cái tượng của mỗi hào (gọi là Tiểu tượng).
Vũ Đồng cho là Tượng truyện viết sau Thoán truyện có học giả lại cho là viết trong khi nhà Tần đốt sách, cấm Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu và các học thuyết khác thời Tiên Tần, trừ Chu Dịch – vì là sách bói cho nên các học giả trong phái Nho gia mới nhân chỗ hở đó, đem tư tưởng trong Đại học, Trung dung, Luận ngữ vô Chu Dịch, để "Tá thi hoàn hồn" (mượn cái thây cho hồn nhập vào mà sống lại) mà làm công tác tuyên truyền. Cho nên trong Tượng Truyện có nhiều chỗ lời rất giống ba bộ sách đó (Dịch kinh Tân Luận – tr.178)
Có thể kể mấy chục thí dụ, tôi chỉ xin dẫn ba thôi:
Luận ngữ nói: "Quá tắc vật dạn cải" (có lỗi thì không sợ sữa).
Quẻ Ích, đại tượng truyện cũng nói: "Hữu quá tắc cải" (có lỗi thì sửa).
Trung dung nói: "Ẩn ác nhi dương thiện" (giấu cái ác mà nêu cái thiện của con người).
Đại học nói: "(Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ" (người xưa muốn làm sáng cái dức sáng trong thiên hạ . . .)
Quẻ Tấn Đại tượng cũng nói: "Quân tử dĩ tự chiêu minh đức" (người quân tử coi đó mà tự làm sáng cái đức sáng của mình).
Rồi những danh từ quân tử, tiên vương, đại nhận . . trong Đại tượng truyện có thể nói là mượn trong luận ngữ, Đại học, Trung dung để đưa những tư tưởng chính giáo của nhà Nho vào, chứ rất ít liên quan tới môn bói.
Tượng: có hai nghĩa:

- Hình thái, như trong câu: "Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình" (trên trời thành tượng, dưới đất thành hình) trong Hệ từ thượng truyện.
- Biểu tượng, như chữ tượngthứ nhìtrong câu này: "Thiên thùy tượng, kiết cát hung, thánh nhân tượng chi" (Trời rủ tượng – rủ là từ trên hiện ra? – thấy điềm lành điềm dữ. Đấng thánh nhân phỏngtheo đó mà lập nên biểu tượng (Hệ từ thượng truyện).

Chữ "tượng" trên trong "Thiên thùy tượng" có nghĩa là hình thái; chữ tượng dưới trong "thánh nhân tượng chi", có nghĩa là biểu tượng.

Biểu tượng lại phân biệt làm hai thứ:

- Vật tượng, biểu tượng một vật (như quẻ ly ☲ biểu tượng lò lửa).
- Ý tượng, biểu tượng một ý (như quẻ Càn biểu tượng sự cương cường; quẻ Khôn biểu tượng sự nhu thuận).
- Trong Tượngtruyện, ý tượng đượcdùng nhiều hơn cả, nhất là trong Tiểu Tượng. Tiểu Tượng truyện cốt giải ý của mỗi hào, một hào khó có thể có một hình thái, khó là một vật tượng được, nên thường diễn được một ý tượng, Richard Wilhem trong cuốn I Ching (bản dịch ra tiếng Anh của nhà Routledge và Kegan Paul – London – 1951) trang 257, đã nhận thấy vậy cho nên bảo những lời giảithích mỗi hào trong Tiểu Tượng truyện không liên quan gì tới hình tượng cả (do not deal in any way with images) và ông ngỡ rằng vì lầm lẫn mà sắp những lời đó vào tượng truyện.

Đoạn trên chúng tađã biết Thoán truyện giải nghĩa lời đoán trong Thoán Từ của mỗi quẻ.

Đại Tượng truyện lại giải thích thêm về ý tượng của mỗi quẻ nữa. Như quẻ Càn, Đại tượng truyện chép:

Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức : Sự vận chuyển của trời đất rất mạnh (không lúc nào nghỉ), người quân tử cũng theo trời mà tự cường không nghỉ.

Đó là về toàn quẻ. Về riêng mỗi hào Chu Côngđã đặt ra Hào từ để giải thích mỗi hào; đời sau lại viết thêm Tiểu Tượng truyện để giải thích . . .(lời Chu Công), nhưng lời Tiểu Tượng Truyện lại ngắn, nhiều khi chỉ lặp lại thôi.

- Chẳng hạn quẻ Càn, hào sơ, hào từ của Chu Côngbảo:

Tiềm long vật dụng (rồng còn ẩn náu, khôngdùng được), Tiểu Tượng Truyện lặp lại, chỉ thêm bốn chữ: "dương tại hạ dã" : (chữ Hán) . . . nghĩa là rồng còn ẩn náu, không đùng dược, vì hào dương ở dưới cùng.

- Hào hai, Hào từ là :

Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân (coi nghĩa trang trước) Tiêu Tượng "giảng" là:

Hiện long tại điền, đức thi phổ dã.

Nghĩa là: rồng đã hiện lên cánh 9đồng, đứcđã ban bố khắp nơi.

- Hào ba, Hào từ là :

Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu (coi trang trước) tiểu Tượng "giảng"

Chung nhật càn càn, phản phục đạo dã.

Nghĩa là suốt ngày hăng hái tự cường, trở đi trở lại, cốt cho đúng đạo lý (có nghĩa là chưa tiến được).

Ba hào sau cũng vậy.

Cả Đại Tượng Truyện lẫn tiểu TượngTruyện đều có tính cách gượng ép, vì quá thiên về luân lý, về đạo trị nước, xử thế của người quân tử, nên hiều khi bỏ ý nghĩa của Thoán Từ, Hào Từ.

Ví dụ quẻ Lữ (số 56) Thoán từ nói về cách xử thế của người tha hương ở đậu phải mềm mỏng, vừa tự trọng, giữ được phẩm cách của mình; vậy mà Đại tượng truyện lại đem áp dụng vào việc hình pháp, khuyên nhà chức trách phải xử đoán sáng suốt, thận trọng, đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục.

Hào 2 quẻ Tiệm (số 53) nói về hoàn cảnh một người bắt đầu tiến được một cách dễ dàng, như con chim hồng đã rời bờ nước mà tiến lên một phiến đá lớn, vui vẻ, ung dung, ăn uống thảnh thơi. Tiểu tượng truyện khuyên: được người ta giúp đỡ thì phải làm gì đáp lại, chứ đừng ăn không.

Đúng là cái giọng của "Dịch Kinh Tân Luận" đã nói.

Tóm lại, Tương Truyện tuy cũng giúp ta hiểu thêm được Thoán từ và Hào từ, nhưng ít thôi.

Thoán truyện và Đại truyện đều để giải thích cả quẻ tùy theo nguyên tắc, Thoán truyện giải thích lời đoán (Thoán từ) của Văn Vương, đại tượng truyệngiải thích "ý tượng" của mỗi quẻ, nhưng sự phân biệt đó, nhiều khi rất tế nhị, chung qui đều là giải thích ý nghĩa của quẻ; chỉ khác Thoán truyện theo sát Thoán từ mà đại tượng truyện thì thường bàn ra ngoài đưa thêm tư tưởng đạo lý vào.

Còn tiểu tượng truyện tuy để giải thích "ý tượng" của mỗi hào, nhưng đa số chỉ lập lại lời hào từ của Chu Công ,rồi giảng thêm về đạo lý có khi lạc để, gượng ép.

III. HỆ TỪ TRUYỆN:

Cũng gồm hai thiên thượng và hạ nhưng có lẽ cỉ vì dài nhất (cho nên còn có tên là Đại truyện) mà chia hai, chứ cả hai thiên đều chứa những nhận xét linh tinh, những chú giải chung về Chu Dịch, sắp đặt lộn xôn, không theo một thứ tự nào cả.

Theo Chu Hi thì hệ từ vốn là của Văn Vương và Chu Công làm ra rồi buộc (hệ: buộc) ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào thành lời kinh văn ngày nay. Còn Hệ từ truyện là lời Khổng Tử giải thích Hệ từ và đồng thời bàn về cả đại thể của kinh.

Lời của Chu Hi rất lờ mờ. Nếu Hệ từ là những lời của Văn Vương và Chu Công viết ra để giảng thêm và buộc vào dưới mỗi quẻ mỗi hào, thì tất phải phân biệt được lời nào thuộc quẻ nào, lời nào thuộc hào nào, chứ sao lại hầu hết là những lời bàn về đại thể của kinh, như chúng ta thấy ngày nay. Xét nội dung Hệ từ truyện chúng ta không thấy phần nào là Hệ từ, phần nào là Hệ từ truyện để giải

thích Hệ từ, chỉ thấy toàn là những truyện, bàn về:

Lẽ càn khôn (thiên thượng -Chương 1)

Việc thánh nhân làm dịch, (thiên thượng - Chương 2).

Sự to lớn của đạo dịch, (thiên thượng - Chương 4, Chương 7).

Lẽ âm dương (thiên thượng - Chương 5,6)

Các con số đại diễn trong dịch và phép bói (thiên thượng - Chương 9.)

Công dụng của đạo dịch (thiên thượng - Chương 10).

Việc bói (thiên thượng - Chương 11,12)

Sự tốt xấu trong quẻ và hào (thiên hạ - Chương 1)

Cổ nhân lấy tượng ở các quẻ mà tạo đồ dùng (thiên hạ - Chương 2).

Luật tuần hoàn và luận lý trong dịch (thiên hạ - Chương 5)

Hào nhị và hào tứ khác nhau ra sao, hào tam và ngũ khác nhau ra sao (thiên hạ - Chương 9).

Xét chung về dịch (thiên hạ - Chương 12) v.v..

Như vậy lời của Chu Hi sai, chúng ta chắc chắn rằng Văn Vương và Chu Công không hề viết Hệ từ. Mà Khổng Tử cùng không hề viết Hệ từ truyện vì có nhiều đoạn bắt đầu bằng chữ "Tử viết" (Thầy nói), chẳng hạn đoạn ở đầu chương 7 thiên thượng, đoạn cuối chương 8 thiên thượng, đoạn cuối Chương 9 thiên hạ v.v.. (coi phần dịch ở cuối sách).

Chỉ có thể bảo rằng Hệ từ truyện do môn sinh xa của Khổng Tử chép lại thôi, mà cũng không phải của một môn sinh, tất phải là cả một nhóm môn sinh chép. Vũ Đồng bảo truyện này xuất hiện châm hơn hai truyện Thoán truyện và Tượng truyện. Tôi ngờ rằng có một số Chương như chương 9 thiên thượng viết về các con số, xuất hiện vào cuối Chiến Quốc hoặc đầu Hán.

Chúng ta nhận thấy rằng cả trong Thoán từ, Hào từ, Thoán truyện, Tượng truyện, không hề thấy chữ dịch , trong hệ từ thượng truyện, chương 4, mới xuất hiện chữ đó: Dịch dữ thiên địa chuẩn...(đạo dịch làm chuẩn đích với trời đất). Hai chữ âm dương cũng chỉ xuất hiện ở Hệ từ thượng truyện, chương 5:- Nhất âm nhất dương chi vị đạo.(Một âm, một dương gọi là đạo)

Cũng trong truyện III này chúng ta thấy nói đến Bào Hi (PHục Hi), Hà đồ, Lạc thư. Nội dung của truyện vừa nhiều vẻ, vừa phong phú, cho nên chúng tôi sẽ dịch trong một phần sau.

IV,VĂN NGÔN TRUYỆN:

Văn ngôn truyện (giảng về "loời văn" tức lời kinh) tuy ngắn nhưng cũng quan trọng, cũng có những ý sâu sắc, cũng do Khổng phái viết - theo Vũ Đồng thì vào đời Tần.

Truyện này chia làm hai thiên: Thiên thượng bàn về quẻ Thuần Càn, thiên hạ bàn thêm về Thuần khôn (nhưng nhiều sách chỉ kể là một thiên), nói về ý nghĩa của hai quẻ đó đối với Li, Cấn, Đoài, Chấn, Tốn) không được bàn thêm như vậy, có lẻ vì không có ý nghĩa gì liên quan chặt chẽ với con người như hai quẻ Càn , Khôn.

Lời văn trong truyện thứ tư này có chỗ giống Trung Dung , Đại Học, có chỗ giống văn Mạnh Tử. Nhưng có khuyết điểm là không đều. Có nhiều đoạn ý sâu sắc, lời cô đọng, đăng đối, như đoạn dưới đây giảng về hào 3 quẻ Càn: "Tử viết: "Quân tử tiến đức tu nghiệp, Trung Tín sở dĩ tiên đức dã; tu từ lập kỳ thành, sở dĩ cư nghiệp dã; tri chí chí chi, khả dữ cơ dã, tri chung chung chi, khả dữ tồn nghĩa dã, Thị6 cố cư thượng vị nhi bất kiêu, tại hạ vi nhi bất ưu."

"Thầy nói: Người quân tử tiến đức tu nghiệp (sự nghiệp). Giữ trung tín để tiến đức, sửa lời nói (lập ngôn) vững lòng lòng thành để lập sự nghiệp; biết được như thế mới là biết đến nơi, biết được đến nơi thì làm cho đến nơi, do đó có thể thấy được đạo lý vi diệu; biết được chỗ cuối cùng của sự việc thì làm cho tới chỗ cuối cùng, do đó mà giữ được điều nghĩa. Cho nên người quân tử ở địa vị cao mà không kiêu, ở địa vị thấp mà không lo..?

Rõ ràng tác giả đoạn đó chịu ảnh hưởng của Đại học, Trung dung. Trái lại có những câu ngắn không diễn một ý gì mới, chỉ như lập lại lời trong Tiểu tượng truyện, như câu:

Tiềm long vật dụng, hạ dã

rồi câu: tiềm long vật dụng, dương khí tiềm tàng.

Hai câu đó đều ở trong Văn ngôn truyện (quẻ Càn) so với câu trongTiểu tượng truyện:

Tiềm long vật dụng, dương tại hạ dã có khác gì đâu. Thật rườm.

Vì vậy chúng tôi sẽ không dịch trọn Văn ngôn truyện, chỉ lựa ít đoạn bổ túc cho Thoán truyện, Tượng truyện, mà cho xen vào lời giảng hai quẻ Thuần Càn, Thuần Khôn, ở phần sau thôi.

V. THUYẾT QUÁI TRUYỆN.

Giảng về tám quẻ đơn căn bản.

Truyện này chỉ có một thiên gồm 11 chương ngắn, bàn nhiều về bói, chủ ý để dùng vào việc bói, và nhiều chỗ nghĩa rất tối, không ai hiểu được, như ở các chương 5,6,10,11; nội dung cũng không đều, vài đoạn có thể so sánh với Hệ từ truyện được, còn đa số lời rất thô thiển, có chỗ thoát văn.

Ý nghĩa các quẻ có từ thời cổ, trước Khổng tử xa, rồi sau môn sinh của Khổng Tử (Vũ Đồng cho là ở đời Hán) giảng thêm.

Chúng tôi sẽ không dịch truyện này, chỉ giới thiệu vài đoạn.

Đầu truyện, tác giả viết:

“Thánh nhân đời xưa làm Kinh dịch để giúp việc thần minh một cách sâu kín mà đặt ra cách bói cỏ thi” (Tích giả thánh nhân chi tác dịch dã, u tán u thần minh nhi sinh thi) .

Vậy mục đích Kinh Dịch là để bói. Nhưng qua chương 2, tác giả cũng bảo đạo làm người phải thuận với đạo trời, đạo đất:

“Thánh nhân đời xưa làm Kinh Dịch, là để thuận cái lẽ về tính mệnh, cho nên dựng cái đạo trời là âm với dương, dựng cái đạo đất là cứng với mềm, dựng cái đạo người là nhân nghĩa, gồm tam tài (là ba ngôi vị trời, đất, người) mà gấp đôi lên cho nên ở Kinh Dịch vạch sáu nét mà thành quẻ chia ra âm

dương mềm cứng thay đổi nhau . . "

Cho hiểu mục đích Kinh Dịch rồi, tác giả giảng ý nghĩa của mỗi quẻ đơn: "Càn là mạnh, Khôn là thuận, Chấn là động, Tốn là vào, Khảm là hãm, ly là sáng, Cấn là ngăn lại, Đoài là vui" (càn kiện dã, khôn thuận dã, chấn động dã, tốn nhập dã, khảm hãm dã, ly lệ dã, cấn súc dã, đoái duyệt dã) – Chương 7.

Sau cùng từ Chương 8 đến Chương 11, tác giả cho biết mỗi quẻ tượng trưng cho những vật gì:

" Càn là con ngựa, khôn là con bò, chấn là con rồng, tốn là con gà, khảm là con lợn, ly là con trĩ, cấn là con chó, đoái là con dê" – Chương 8.

"Càn là trời, là hình tròn, là ông vua, là người cha, là ngọc, là vàng là băng, là sắc đỏ thắm, là con ngựa tốt, là con ngựa già, là con ngựa gầy, là con ngựa dằn, là trái cây" – Chương 11.

Ly là lửa, . . là áo giáp mũ sắt . . .là bụng lớn . . là con ba ba, con cua, con tò vò . . " – Chương 11.

Trích bấy nhiêu chúng tôi thấy đã đủ để độc giả nhận được giá trị truyện này ra sao rồi. So với Kinh thì nhiều chỗ không đúng, có thể là của một bọn thầy bói đặt ra, người sau chẳng phán đoán gì cả, cứ tom góp cho thật nhiều thôi.

VI. TỰ QUÁI TRUYỆN

Có mục đích giải thích về thứ tự các quẻ. Trong bản Chu Dịch ngày nay 64 quẻ không sắp theo thứ tự của Trùng quái của Phục Hi (dùng tiên thiên bát quái), cũng không theo thứ tự của Văn Vương (dùng hậu thiên bát quái) – mà theo một thứ tự riêng: 1, thuần càn, 2 thuần khôn, 3. Thủy lôi truân, 4. Sơn thủy mông, 5. Thủy thiên nhu . . .Sự sắp đặt này không rõ có từ thời nào, do ai.

Tác giả Tự quái truyện, chắc chắn không phải là Khổng Tử (Vũ Đồng ngờ là một người đời Hán) giảng cho ta tại sao lại sắp theo thứ tự như vậy. Truyện tuy ngắn mà cũng chia làm hai thiên: thiên thượng về thứ tự 30 quẻ đầu, thiên hạ về 34 quẻ sau. Theo tác giả thì sở dĩ chia như vậy là vì thiên thượng mở đầu bằng hai quẻ Càn và Khôn, nói về vũ trụ, có những luật trong vũ trụ thiên hạ mở đầu bằng hai quẻ Hàm và Hằng, nói về nhận sự và những gì xảy ra trong xã hội. có trời đất (Càn, Khôn, tức vũ trụ), rồi sau mới có vạn vật, nam nữ (Hàm), vợ chồng (Hằng), cha con, vua tôi , lễ nghĩa v.v. đó là sự diễn biến tự nhiên trong vũ trụ.

Nhưng sự thực, trong thiên thượng có rất nhiều quẻ nói về nhân sự, như Tụng, Sư, đồng Nhân, Cổ, Di, Phệ hạp . . .; mà trong thiên hạ cũng có nhiều quẻ nói về luật vũ trụ như Tiêm, Tốn, Ích, Vị tế . . .Vậy thứ tự của các quẻ không luôn luôn có ý nghĩa rành rẽ như tác giả muốn.

Lại thêm nhiều khi ông cố gò cho có sự liên lạc về ý nghĩa giữa quẻ trước và quẻ sau, chẳng hạn bảo: "có trời đất – tức Càn và Khôn – rồi vạn vật mới sinh ra. Đầy trong khoảng trời đất là vạn vật, cho nên tiếp tới quẻ Truân: truân là đầy, truân là lúc vạn vật mới sinh ra; vạn vật mới sinh thì còn non trẻ, mù mờ, cho nên tiếp tới quẻ Mông; mông là mù mở, non trẻ, vật còn non trẻ thì phải nuôi, cho nên tiếp tới quẻ nhu: nhu là đạo ăn uống; ăn uống tất có kiện cáo, nên tiếp theo là quẻ tụng; kiện cáo thì

tất cả có nhiều người đứng dạy, nên tiếp theo là quẻ Sư: sư là quần chúng đông người v.v.
Chúng tôi không biết chữ truân thời xưa có nghĩa là đầy, là lúc vạn vật mới sinh ra không, chữ các bộ Từ Hải, Từ Nguyên ngày nay không có nghĩa đó, chỉ có nghĩa là gian nan. Có thể tác giả hiểu rằng khi mới sinh ra thì gian nan, cũng có lý một phần; còn nghĩa "đầy" mà thành ra nghĩa gian nan thì có lẽ tại đã đầy rồi, khó giữ cho đầy hoài, cũng còn có thể hiểu được.
Nhưng tại sao "ăn uống tất có kiện cáo?" mà kiện cáo đâu có nghĩa đông người bằng chiến tranh, đình đám chẳng hạn? Sự giải thích của tác giả không khỏi có chỗ khiên cưỡng.
Lời giải thích về quẻ cấu cũng rất gượng ép. Quẻ trên nó là quẻ Quải. "Quải có nghĩa là quyết, phán quyết; phát quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người mà gặp gở (!), cho nên sau quẻ Quải tới quẻ Cấu, Cấu là gặp gỡ".
Lại thêm, để giải thích, tự quái truyện có khi dùng một nghĩa khác với nghĩa trong thoán từ và Hào từ. Như quẻ Nhu, Tự quái truyện dùng nghĩa là cần thiết, thức ăn, để cho có sự liên lạc về ý ngĩa với quẻ Mông (nhỏ thơ) ở trên nó: trẻ thơ cần được nuôi bằng thức ăn cần thiết; nhưng trong Thoán từ và Hào từ thì Nhu có nghĩa là chờ đợi.
Quẻ Tiểu súc cũng vậy: Tự quái truyện dùng theo nghĩa súc là nuôi, mà Thoán từ và Hào từ thì cho súc là ngăn cản. Quẻ Đại súc, Hào từ cũng cho súc là ngăn cản (nhưng Thoán từ lại cho là súc tích). Mặc dầu gượng ép như vậy, trong phần dịch các quẻ, chúng tôi cũng sẽ trích trong Tự quái truyện mà đặt lên đầu từng quẻ.

VII. TẠP QUÁI TRUYỆN

Sau cùng là Tự quái truyện giải thích linh tinh (tạp) về một số quẻ.
Truyện chỉ có một thiên gồm nhiều câu ngắn. Mỗi câu thường gom hai hoặc bốn, sáu quẻ mà giải nghĩa rất vắn tắt, chẳng cho ta biết thêm được gì cả, nhưng có vẫn hoặc lời đối nhau, như:
Câu đầu : "Càn cương, khôn nhu, tị lạc sư ưu, lâm, quan chi nghĩa hoặc dữ hoặc cầu" (Quẻ càn thì cứng, quẻ khôn thì mềm, quẻ tị thì vui, quẻ sư thì lo, còn nghĩa quẻ lâm và quẻ quan là cùng nhau đi với nhau hay là tìm đến nhau.
Có câu rất tối nghĩa như:
"Phệ hạp thực dã, bí vô sắc dã"
(Phệ hạp là ăn, bí là không có màu sắc):
Bí là không có màu sắc, thật khó hiểu. Chu Hi giải thích là:
"Sắc trắng thì chịu được màu đẹp", cũng chẳng giúp ta hiểu thêm được gì.
Legge (sách đã dẫn) cho truyện này chỉ là "jeu d'esprit" (trò chơi dùng trí)
Tác giả có thể là một người đời Hán.

Tóm lại trong phần truyện:

- Hai truyện đầu Thoán truyện và Tượng truyện để giải thích Quái từ tức Thoán từ của Văn vương và

Hào từ của Chu Công, cần phải đọc.

- Hai truyện kể: Hệ từ truyện và Văn ngôn truyện có giá trị, nhiều ý nghĩa hơn cả.

- Còn ba truyện cuối: Thuyết quái truyện, Tự quái truyện, Tạp quái truyện rất tầm thường, tệ nhất là Tạp quái truyện.

- Bảy truyện đó - cổ nhân gọi là mười vì Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, mỗi truyện kể là hai (thượng và hạ) – hiển nhiên là do nhiều người trong nhiều thời đại viết (có thể một số diễn lại tư tưởng của Khổng tử, chứ ông không hề viết) cho nên giá trị đã không đều, tư tưởng không nhất trí, lại thêm có nhiều chỗ thoát văn, tối nghĩa (ngay cả trong Hệ từ truyện nữa: như đoạn 2 chương 8 Hạ truyện: "Kì xuất nhập dĩ độ, ngoại nội sử tri cụ" (chẳng ai hiểu là gì) cho nên trong phần sau, chúng tôi chỉ dịch riêng Hệ từ truyện, còn những truyện khác thì trích ít nhiều đoạn cho vào chỗ giải thích mỗi quẻ, mỗi hào.

- Sự trình bày Kinh Dịch xưa và nay:

Thời mới đầu, Chu dịch sắp riêng phần kinh (Thoán từ và Hào từ) rồi mới tới phần truyện. Rồi sau, bắt đầu có lẽ là Phí Trực và Trịnh Huyền đời Hán, kế tiếp là Vương Bật đời Ngụy mới sắp lại, cho Thoán truyện, Tượng truyện và Văn Ngôn truyện (tức những truyện giải thích các quẻ, các hào) xen vào phần kinh, sau mỗi quẻ, mỗi hào. Như vậy chỉ còn Hệ từ truyện, Thuyết quái truyện, tự quái truyện, Tạp quái truyện là in riêng ở cuối phần kinh. Các bản Chu Dịch chữ Hán ngày nay đều trình bày như vậy.

- Chúng tôi thấy cách đó tiện cho người đọc, và chúng tôi theo cụ Phan Bội Châu, trích thêm tự quái truyện cho vào đầu mỗi quẻ (như đã nói). Còn Thuyết quái truyện và Tạp quái truyện, chúng tôi nghĩ giới thiệu như trên đủ rồi, không dịch hoặc trính dẫn nữa.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 3

CÁC PHÁI DỊCH HỌC TỪ HÁN TỚI NAY

Vì dịch học chỉ xây dựng trên 64 quẻ do hai vạch âm, dương chồng lên nhau, đổi chỗ cho nhau ba bốn lần mà thành, cho nên nó có một sức hấp dẫn lạ lùng, ai cũng tò mò muốn biết, mà những người có óc tưởng tượng dồi dào có thể dễ dàng cho mỗi quẻ một ý nghĩa mới, giảng mỗi quẻ theo vũ trụ quan, nhân sinh quan của mình, ý nghĩa đó càng huyền bí thì lại càng có vẻ thâm thúy,; do đó mà không một danh nho nào từ đời Hán đền đời Thanh không tìm hiểu Kinh dịch, hiệu đính, chú thích

và một số đã tạo cho nó một nội dung mới khác xa nội dung thời Văn Vương, Chu Công. Nó gần thành một thứ khoa học biến hoá theo thời đại.

Số sách viết về Kinh Dịch trong hơn 2.000 năm nay rất nhiều, không ai đọc hết được; nhưng tài liệu chúng tôi có về các phái Dịch học thì rất ít, chỉ vài chục trang, cho nên chúng tôi chỉ có thể phác dưới đây vài nét chính về lịch sử Dịch học trong mỗi thời đại thôi.

HÁN:

Ở trên tôi đã nói Tần thủy Hoàng ra lệnh đốt hết các sách và triết học, văn học, sử học . . .chỉ cho giữ những sách dạy nghề, mà môn bói thời đó là một nghề được trọng, cho nên Kinh Dịch không bị hủy; một số học giả nhân cơ hội đó nghiên cứu Kinh Dịch lén gài vô các "Truyện" một số tư tưởng của Nho, Lão hoặc của chính họ để giải thích Kinh Dịch. Nhờ vậy mà qua đời Hán, Dịch học rất thịnh. Đại khái có thể chia làm hai phái .

- Phái thứ nhất gồm: Phí Trực, Trịnh Huyền, Tuân Sảng, Tiêu Diên Thọ, theo truyền thống của Nho giáo, vẫn coi Dịch là sách bói và luân lý mà phát triển thêm.
- Phái thứ nhì chỉ có Kinh Phòng là trứ danh, lập ra môn học "Tượng số"

Phí Trực sắp đặt lại Kinh Dịch, (như cuối chương trên tôi đã nói) giải thích Dịch theo tư tưởng của Nho gia. Ông truyền cho Mã Dung, Mã Dung lại truyền cho Trịnh Huyền.

Trịnh Huyền dùng Thi, Thư, Lễ, Nhạc để giảng Kinh Dịch, cho nên rất chú trọng về học vấn, ông chú giải thích tinh vi, dẫn chứng kỹ lưỡng. Ông còn coi mười hai hào của quẻ Càn và quẻ Khôn là 12 thần 辰 tức 12 ngôi sao vào hàng thứ (hành tinh?) , muốn dùng Dịch để lập một thuyết về thiên văn học, nhưng sáng kiến đó không có giá trị, ít người theo.

Tuân Sảng đưa ra thuyết "Thăng, giáng" Bảo "hào 2 của quẻ Càn nên thăng lên hào 5 của quẻ Khôn v.v. . Hào dương của quẻ Càn mà thăng lên ở quẻ Không thì gọi là "Vân hành" (mây bay); hào âm của Khôn gián xuống ở quẻ Càn thì gọi là "Vũ thi" (mưa rơi)

Thuyết đó hẹp hòi, cũng không ai theo.

Tiêu Diên Thọ có sáng kiến cho mỗi quẻ (trùng quái) biến thành 64 quẻ, như vậy 64 x 64 được 4.096 quẻ. Tôi không hiểu cách "biến" đó ra sao (lại lấy 64 quẻ chồng lên nhau?) Cách đó cũng không ai theo, vì số quẻ nhiều quá, làm sao đặt tên giải thích cho hết được? Ông còn lấy mỗi hào làm chủ cho một ngày: 64 quẻ có 384 hào, mà mỗi năm chỉ có 365 hay 366, còn lại non 20 hào nữa, ông dùng làm gì, cũng không biết.

Chỉ có môn học tượng số của Kinh Phòng là có ảnh hưởng đến đời sau.

Môn học đó nhằm giải thích vũ trụ bằng biểu tượng và số mục. Quan niện "Tượng" chúng tôi đã giảng trongChương trên (trang 48-49); Còn về số thì trong Hệ từ truyện, Thiên thượng, Chương 9 đã nói tới rồi" Số của Trời là một, của đất là hai, của Trời là ba, của đất là bốn, của trời là năm, của đất

là sáu, của trời là bảy, của đất là tám, của trời là chín, của đất là mười.

Như vậy những số lẻ từ một đến chín là số dương, số của trời; những số chẵn từ hai tới mười là số âm, số của đất. Số của trời có năm con: 1, 3, 5, 7, 9, cộng lại là 25. Số của đất cũng có năm con 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại là 30.

Tác giả chương đó có thể sống vào đầu đời Hán, và Kinh Phòng có thể dựa vào chương đó để lập ra môn tượngsố, đại khái chủ trương rằng:"hết thảy sự vật trongvũ trụ và hết thảy biến hoá của các sự vật đều có thể biểu thị bằng những biểu tượng, và hết thảy sự vật trong vũ trụ đều cấu thành và biến hoá mỗi loại theo qui luật của một số mục.

Tôi không rõ thuyết của Kinh Phòng ra sao, nhưng người đời sau cho là lôi thôi, phiền toái, làm mất tính cách triết học rất nhiều, và phải đợi tới đời Tống, Thiệu Khang Tiết mới phát huy môn tượng số cho có thêm màu triết học.

Từ Tam Quốc tới Ngũ Đại:

Đời Tam Quốc có Ngu Phiên nhấn mạnh về thuyết tiêu tực (tăng, giảm, thịnh, suy), Dương mà động thì tiến từ 7 lên 9, âm mà động thì lùi, từ 8 về 6; thuyết này có từ xưa, nhưng ông là người đầu tiên dùng nó để giải Kinh Dịch. Ông lấy hai quẻ Càn, Khôn là cơ bản cho Dịch học, đời sau khen ông là có công với Dịch học.

Xét chung, đời Tam Quốc, các nhà Dịch học như Lưu Biểu, Quản Lộ chú trọng đến bói, đặt ra nhiều thuật, các sách bói đời sau đem ra dùng.

Qua đời Ngụy, chúng ta mới thấy một nhà Dịch học, Vương Bật, có hùng tâm quét sạch cái học tượng số và bói toán, chuyên nghiên cứu về nghĩa lý, mở đường cho lý học đời Tống. Ông sắp đặt lại Kinh Dịch, đem Thoán tượng, Tượng truyện và Văn ngôn truyện xen vào phần kinh cho người đọc dễ thấy ý nghĩa của mỗi quẻ. Cách sắp đặt đó hiện nay còn được dùng. Ông chú giải Dịch học của Phí Trực đời Hán, viện dẫn nhiều lời của Lão tử. Ông thường tự bảo:"Được ý rồi thì quên tượng, được tượng rồi thì quên lời", nghĩa là đọc Dịch, chỉ cần chú trọng tới ý nghĩa của quẻ mà thôi, không câu nệ vào tượng và lời.

Ảnh hưởng của ông rất lớn. Thời Nam Bắc triều, ông được độc tôn ở phương Nam, cũng như Trịnh Huyền được độc tôn ở phương Bắc.

Đời Đường, Phật giáo thịnh muốn lấn Nho học, ít nhà nghiên cứu Dịch học, đáng kể chỉ có Khổng Dĩnh Đạt, theo chủ trương của Vương Bật; và Lý Đỉnh Tộ, học rộng, sưu tập các sách viết về Dịch của trên 30 nhà, hiệu đính được nhiều chỗ, tìm được nhiều điều thâm thúy.

Đời Ngũ Đại và Tống sơ, một đạo sĩ tên là Trần Đoàn, hiệu là Hi Di, sáng tác "dịch đồ" cho rằng bát quái gốc ở Hà Đồ (trang ở trên), đưa dịch học vào một nẻo mới, nẻo thuật số (tức thuật đoán số mạng). Ông đặt ra môn Bát tự Hà Lạc, chuyển can chi của ngày tháng, năm sinh thành những con số rồi chuyển số thành quẻ, để đoán vận mạng con người.

Trần Đoàn cũng sáng lập ra môn Tử vi đẩu số nữa, có uy tín rất lớn trong giới thuật sĩ. Học thuyết của ông sau truyền cho Thiệu Ung đời Tống.

Từ Tống đến Minh:

Qua đời Tống, dịch học phát triển mạnh. Có hai phái chính:

- Phái Đồ Thư (Hà Đồ, Lạc Thư), tức phái Tượng số học.
- Phái lý học, chú trọng về nghĩa lý, về thiên lý, nhân đạo.

Phái Đồ Thư chịu ảnh hưởngcủa Lão học. Hai nhà nổi danh nhất, môn sinh rất đông ,uy tín rất lớn là Chu Đôn di (Chu Liêm Khê) và Thiệu Ung (Thiệu khang Tiết).

Chu Đôn Di sáng tác Thái Cực đồ sau sửa thành Vô cực đồ và Dịch Thông thư, nhưng Thái cực đồ thuyết chỉ là một phép luyện khí củađạo gia, ít liên can tới Kinh Dịch. Câu "Vô cực nhi thái cực" (có thể hiểu là vô cực với thái cực là một, hoặc vô cực chuyển qua thái cực) chỉ là diễn cái ý hữu sinh ư vô" (hữu từ vô mà sinh ra) của Lão tử. Còn Dịch Thông thư thì là tư tưởng trong đạo đức kinh trộn với tư tưởng trong Hệ từ truyện; Chu chủ trương vô vi, hoàn toàn tĩnh thì mới biết được cái điềm (cái mầm thiện ác); như vậy là thiên về Lão, Trang, không hợp với tư tưởng của Khổng phái "quân tử tự cường bất tức" trong quẻ Càn.

Thiệu Ưng chịu ảnh hưởng của Trần đoàn, vẽ ra đồ Tiên thiên và Hậu thiên bát quái (có lẽ đây là lần đầu tiên hình Tiên thiên và Hậu thiên bát quái được in trên sách và phổ biến) có tính cách đạo thuật. Ông phát huy thêm môn tượng số của Kinh Phòng đời Hán. Ông chia các số ra thể số, dụng số, biến số, hoá số, động số, thực số v.v. . .như "thể số" của thái dương là 160, của thái âm là 192, "biến số" của nhật nguyệt, tinh, thần là 17024 . . Thật bí hiểm.

Tuy nhiên, Thiệu Ưng không lấy tượng số làm cứu cánh; cứu cánh chính vẫn là đạo, là lý, căn bản của tượng số. Ông bảo:"có ý thì mới có lời, có lời thì tất có tượng, có tượng thì tất có số. Số và tượng làm cho lời và ý sáng tỏ. Tượng và số ví như cái đó, cái lưới, lời và ý ví như cá, như thỏ. Được cá, được thỏ mà quên đó, quên lưới thì được, chứ bỏ đó bỏ lưới không dùng mà muốn được cả được thỏ thì chưa thấy được cá, được thỏ bao giờ".

Vậy đạo lý là gốc, quan trọng nhất. Tượng và Số chỉ là những công cụ giúp cho ngôn ngữ để biểu thị ý tưởng được thêm rõ ràng mà dễ nắm được đạo lý.

Quan nệim của ông về tượng, có chỗ khác với Dịch, chẳng ông cho "thái nhu " (cực nhu) là nước "Thái cương" (cực cương) là lửa; còn Dịch cho Thái Nhu là đất (Khôn), thái cương là núi (cấn).

- Trong phái Lý học, phải kể Trình Di, Trương Tái và chu Hi.

Trình Di trở lại cái học của Vương Bật, bỏ những cái huyền bí, tìm đạo lý trong Kinh Dịch để giữ cái học trọng nhân đức của Khổng tử. Ông chú giải Kinh dịch theo chủ trương đó, nhưng không phát huy thêm được gì.

Trương Tái có sáng kiến hơn, tìm thêm ý nghĩa mới cho các quẻ, chẳng hạn bảo: ý nghĩa của quẻ

Phục là "vì thiên địa mà lập tâm"; của quẻ Đại Súc là "vì dân sinh mà lập mệnh"; của quẻ Độn là "vì thánh nhân để kế tục cái học đã mất"; của quẻ Thái là "vì vạn thế mở hội thái bình" Ông muốn đem đạo tu thân để trị quốc, bình thiên hạ vào Kinh Dịch.

Chu Hi chiết trung cả hai phái (mặc dầu thiên về lý học), soạn Chu Dịch bản nghĩa để tiếp bộ Dịch truyện (giảng về Kinh Dịch) của Trình Di, lại soạn Dịchsố Khải Mông để phát minh cái nghĩa trong Tiên thiên bát quái đồ của Thiệu Ung. Ông chê Vương Bật là sắp đặt lại Kinh Dịch, làm cho đời sau không phân biệt đâu là Kinh, đâu là Truyện; và đã để mất hết cách thức chú giải kinh điểm của Hán Nho. Chu Hi cũng dùng Kinh Dịch để bói, có thể bảo ông tập đại thành những tư tưởng Dịch học của đời Tống, chứ không phát minh được gì.

Bản Chu Dịch đại toàn hiện thời là bản Dịch có lời chú giải của Trình Di và Chu Hi. Nhà Mai Lĩnh, trước thế chiến xuất bản bộ Kinh Dịch do Ngô Tất Tố dịch, cũng gồm những lời chú giải của Trình, Chu.

Ngoài ra, hầu hết các danh nho đời Tống như Tư Mã Quang, Âu dương tu, Lí Cấu, Phạm Trọng Yên, Vương An Thạch, Tô Tuân, Lữ Đại phòng, Trình Hạo v.v. . .đều có nghiên cứu Kinh Dịch, đưa ra ít nhiều ý kiến riêng, như Âu Dương Tu trong tập "Dịch: Đồng Tử Vấn" mà chúng tôi đã nhắc tới trong Chương I.

Các nhà Dịch học trong hai thời Nguyên và Minh không lưu lại công trình gì đáng kể. Xét chung họ đều theo cái học đời Tống.

THANH

Qua đời Thanh, dân tộc Trung Hoa cực khổ trăm chiều, mới đầu bị người Mãn ức hiếp, sau lại người Âu coi như con thịt, tha hồ cắt xé, chia xẻ, cho nên các triết gia của họ không thể tỉnh toạ suy luận về Thái cực, thái hư, tâm tính được nữa, mà bắt buộc phải nghĩ đến thực tế.

Do đó triết học đời Thanh có những biến chuyển lớn: đạo học suy tàn, Nho vẫn giữ địa vị cũ, nhưng thiên về thực dụng, khảo cứu, rồi canh tân cho hợp thời.

Dịch học cũngtheo trào lưu tư tưởng mới, lần lần quét sạch những thuyết huyền bí khó tin.

Hồi đầu đời Thanh, Hoàng Tôn Hi viết cuốn Dịch học tượngsố luận rất có giá trị, Hoàng(có sácchhép là Hồ) Tôn Viêm viết cuốn Dịch Đồ thư biện hoặc, rồi Mao Kỳ Linh viết cuốn Hà Đồ Lạc thư nguyên suyễn, không còn tin Hà Đồ với dịch có quan hệ gì với nhau nữa. tới khi Hồ Vị cho ra cuốn Dịch đồ minh biện, đem lai lịch của Hà Đồ và Dịch phân tích minh bạch, bảo đồ là đồ, dịch là dịch, không liên can gì với nhau, mà quét bỏ được những giải thích lầm lẫn của Tống Nho.

Giữa đời thanh, Huệ Đồng và Trương Huệ Ngôn chuyên nghiên cứu Dịch học đời Hán, dùng phương pháp qui nạp, hơi có tính cách khoa học.

Nhưng người nghiên cứu Chu Dịch một cách thâm thúy, phát minh được ít nhiều là Tiêu Tuần. Ông căn cứ vào quái, hào, giải thích từng chữ để làm sáng tỏ phép hào biến, nói được những điều chưa ai

nói.

Nên kể thêm Lý Quang Địa đời Khang hi dùng toán học phương Tây để giải thích Dịch, dùng Lý Hoá để tính phương vị của Quái, Hào.

Theo Tào Thăng, đó là một phát minh lớn.

***

HIỆN NAY

Trong mấy chục năm gần đây, các nhà xuất bản ở Hương Cảng và Đài Bắc vẫn thường in sách viết về Dịch, nhưng chúng tôi không thể theo dõi được, mới thấy được ba cuốn đáng chú ý:

- Chu Dịch Tân Giải của Tào Thăng mà chúng tôi đã nhắc tới ở trên.
- Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú của Cao Hanh do nhà Khai Minh thư điếm ấn hành.

Hai nhà trên đều theo chủ trương khảo chứng, "dùng Chu Dịch để chứng minh Chu Dịch", dùng các quẻ để giải thích các hào của hai quẻ Càn, Khôn.

- Dịch HỌc Tân Luận của Nghiệm linh phong (do nhà Chính Trung Thư Cục ấn hành 1973) chú trọng về việc hiệu đính.

Chúng tôi thấy có nhiều giải thích các quẻ, hào, mỗi nhà có một kiến giải riêng, mà chúng tôi không có thì giờ phương tiện nghiên cứu môn học đó, nên không thể đưa ý kiến về những thuyết mới đó được.

Dịch học quả là một khu rừng mênh mông, ai muốn theo đường nào thì theo. Cổ kim chưa hề có tác phẩm nào gây ra nhiều suy luận như vậy cho đời sau.

**
*

Ở VIỆT NAM

Ở nước ta chưa có ai có thể gọi là nhà Dịch học được. Ngoài bốn bản dịch Kinh dịch của Ngô Tất Tố (Mai Lĩnh xuất bản), của Nguyễn Mạnh Bảo (dịch giả tự xuất bản) của Nguyễn Duy Tinh (Trung Tâm Học liệu xuất bản năm 1968) và của cụ Phan Bội Châu (Khai Trí xuất bản năm 1969) - bản này có giá trị nhất - mới chỉ có ít tập nhận xét hay tìm hiểu Kinh Dịch của:

Nguyễn Uyển Diễm: Một nhận xét về Kinh Dịch - Võ Đất - Hà Nội 1953.
Bữu Cầm: Tìm hiểu Kinh Dịch - Nguyễn Đỗ xuất bản 1957.
Nguyễn Hữu Lương: Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông Phương - Nha Tuyên Úy phật giáo ấn hành - 1971.
Nguyễn Duy Cần : Dịch Học Tinh HOa - Tủ sách Thu Giang 1973.
Lê Chí Thiệp: Kinh Dịch Nguyên Thủy - Khai Trí - 1973.

PHỤ LỤC
DỊCH HỌC Ở PHƯƠNG TÂY

Alfred Douglas trong cuốn The Oracle of Change (1972) đã kê và giới thiệu vắn tắt tất cả các bản Kinh Dịch ra ngôn ngữ phương Tây từ trước tới nay, theo chỗ ông biết. Mới chỉ có bảy bản, so với số các bản dịch Đạo đức Kinh thì kém xa.

1. Regis, P, Y.King - Antiquissimus Sinarum Liber Paris, 1834.

Đây là bản dịch đầu tiên ra ngôn ngữ phương Tây của các nhà truyền giáo giòng Tên (Jesuites).

2. Meclatchie, Rev. Canon, A translation of the Confucian Yi King, or the Classic of Changes, có chú thích và phụ lục. Thượng Hải, 1876.

Bản này lạ lùng ở điểm người dịch muốn đem khoa Thần thoại học tỉ giảo (Mythologie comparée) để tìm hiểu những bí mật của Kinh Dịch)

3. De Harley, C., Le Yih-King, Texte primitif rétabli, traduit et commenté. Bruselles, 1889.

Một bản dịch đáng chú ý, nhưng theo các tiêu chuẩn ngày nay thì không đáng tin.

4. Legge J., The textx of Confucianism, Pt II, the Yi King - Oxford 1899.

Một bản dịch sát và kỹ lưỡng bản Kinh dịch in năm 1715 đời Khang Hi. Nhưng Legge không coi Kinh Dịch là một sách bói, không tin môn bói Dịch, và những chú thích của ông cũng sơ sài quá. Ông không nói gì về cách bói cả.

5. Wilhem, R., I Ging: das Buch der Wandlungen - Jena 1924.

Wilhem dịch ra tiếng Đức, rồi C.F Bayness lại dịch tiếng Đức ra tiếng Anh, nhan đề là The I Ching or Book of Changes, London - 1950.

Bản dịch của Wilhem đầy đủ nhất, được nhiều người thích nhất, có lời giới thiệu rất hay và lời mở đầu sâu sắc của Tiến sĩ C.G.Jung. Nhưng cách sắp xếp rắc rối quá, tốn công cho người đọc.

6. Blofeld J., The Book of Change - London 1965.

Một bản dịch mới của một học giả Anh, đáng đọc. Nói kỹ về cách bói. Nhưng không dịch những lời

chú thích của Khổng tử (A. Douglas muốn nói phần Truyện).

7. Siu, R.G.H. The man of many qualities; Alegacy of the I Ching Cambridge. Mass, 1968.

Một bản dịch mới riêng về phần kinh của Văn Vương và Chu Công. Dịch giả trích dẫn trên 700 chỗ trong văn học thế giới để giải thích phần kinh đó. Ông lại luận về cách bói, ý tưởng mới mẻ, hấp dẫn.

Tôi được biếtthêm hai bản dịch, sơ sài nhưng chú trọng đến việc bói:

- Alfred Douglas, The oracle of Change - Penguin Books - 1972.

Phần I - giớ ithiệu qua loa nguồn gốc Kinh Dịch, tư tưởng trong Kinh Dịch, rồi chỉ cách bói.

Phần II - Dịch Thoán Từ, Hào Từ, với ít lời giải thích theo quan niệm của Nho gia.

- J. Lavier, Le Livre de la Terre et du Ciel - Édition Tchou, Paris 1969.

Tác giả là giáo sư dạy khoa châm cứu ở Đài Loan. Ông cho rằng Kinh Dịch là công trình của Phục Hi, Văn Vương, Chu Công, Khổng tử, nhưng lại bảo nó là "cuốn sách thiêng của Đạo Lão truyền thống".

Phần đầu ông tìm ý nghĩa cổ nhất của một số danh từ như: Thái Ất, đạo, âm dương, dịch, quái, càn, khôn, khảm, li, cấn, đoái, tốn, chấn...Chẳng hạn ông cho (dịch) [易] là con kì nhông thay đổi màu sắc dễ dàng, li [離] gồm con yack (một giống trâu rất mạnh) ở bên trái, với con chim [禽] ở bên phải, do đó li có ngĩa là mạnh và đẹp (như chim), sau đó ông giảng qua loa về 2 cách sắp đặt các quẻ đếm trên vòng tròn của Phục HI và của Văn Vương (ông cho cách của Phục HI có lý, của Văn Vương vô lý).

Phần sau ông dịch Thoán Từ và Hào Từ một cách rất vắn tắt, có lẽ theo quan niệm của Đạo gia; chẳng hạn quẻ Càn, về ý nghĩa của quẻ, ông viết: "Nguồn gốc của mọi vật , tiến lần tới hoàn hảo, về ý nghĩa của mỗi hào , ông viét. :

Hào 1 : Ở trong hang, con rồng không hoạt động.

Hào 2: Con rồng hiện lên, người ta thấy nó (!)

Hào 3: Bậc đại nhân không được ngưng hoạt động.

Hào 4: Con rồng vẫy vùng.

Hào 5: Con rồng bay.

Hào 6: (Hào thượng) Dương không được tuyệt đối, đôi khi phải nhường chỗ cho âm, nếu không thì không sinh sản được gì.

Phần cuối ông tìm ý nghĩa của vài quẻ để áp dụng vào việc đời nay mà thời xưa không có. Như quẻ Thủy Lôi Truân, ông giảng rằng nó diễn tâm thần do dự hoang mang của thanh niên; quẻ Thủy Thiên Nhu diễn tốc độ nguy hiểm của một chiếc xe, quẻ Thuần Khảm chính là cái ý tượng của khoa học hiện đại (khoa học phát triển quá thì nguy cho nhân loại)...

Ông ta cũng bói thử cho một thiếu nữ hỏi về hôn nhân, được quẻ Lôi trạch Quy muội biến ra quẻ Địa trạch Lân, khuyên thiếu nữ đó đợi một cơ hội khác, vì theo quẻ thì mới đầu tốt, rồi sau biến thành

xấu.

Tóm lại cuốn của J. Lavier có nhiều ý mới, đúng hay không, tôi không dám quyết; còn việc giảng ý nghĩa các quẻ thì sơ lược quá.

Đặc biệt nhất là cuốn The Symbols of Yi King của Z.D Sung - Paragon (Paragon có phải là tên nhà xuất bản không? Ở đâu? In năm nào, không biết, chỉ biết bài tựa của tác giả viết năm 1934).

Không phải là một bản dịch Kinh Dịch; tác giả chỉ ghi lại những sự ngẫu nhiên trùng hợp giữa một số quẻ với vài môn học như : Đại số học, Vật lý, Thiên văn, Luận lý mà ông đã rất tốn công tìm ra được.

Tôi chỉ xin dẫn một thí dụ ở đầu sách. Ông cho hào dương

⚊ (vạch liền) là A, hào âm

⚋ (vạch đứt (là B. Rồi ông đổi tám quẻ đơn ra:

Càn

☰ thành AAA : A(tam thừa); Khôn

☷ thành BBB : B(tam thừa).

Ba quẻ có 2 hào dương, một hào âm:

Đoái

☱ thành B A A: A(bình phương)B; Ly

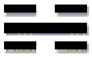
☲ thành ABA : A(bình phương)B;

Cộng ba quẻ đó thành 3 A(bình phương)B.

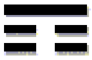
Ba quẻ có 1 hào dương, hai hào âm:

Chấn

☳ thành BBA; AB(bình phương); Khảm

 thành BAB : AB(bình phương)

Cấn

 thành ABB: AB(bình phương)

Cộng ba quẻ đó thành 3 AB2

Cộng cả tám quẻ thành một công thức đại số:

A3 + 3A(bình phương)B + 3AB(bình phương) + B(bình phương) : (A + B)(tam thừa)

Kể ra cũng tài tình.

***

Nhưng theo tôi dưới đây mới là hai phát kiến nổi danh nhất của học giả phương Tây về Kinh Dịch.

Phát kiến của Leibniz:

Leibniz, triết gia kiếm toán học gia Đức (1946-1716), là người đầu tiên nghĩ ra phép nhị tiến về số học, thay cho phép thập tiến, nghĩa là cỉ dùng hai síp (chiffre) 1 và 0 chứ không dùng mười síp từ 0 đến 9.

Theo phép nhị tiến thì cứ thêm con 0 tức là nhân với 2 chứ không phải với 10 như trong phép thập tiến.

Ví dụ: 10 con số đầu trong phép thập tiến đổi ra phép nhị tiến như sau:

1: 1; 2:10; 3:11; 4:100; 5:101; 6:110; 7:111; 8:1000; 9:1.001; 10: 1.010

(4+2): 100 + 10 = 110

(4+3): 100 + 11 = 111

(8+2): 1.000 + 10 = 1010.

Ngày nay các máy điện tử dùng nguyên tắc đó của Leibniz: hể luồng điện vô, đèn bật thì là 1: tắt điện thì là 0. Bật tắc, bậc tắt, chỉ có 2 "thế" đó thôi.

Leibnis đăng sáng kiến của ông trên một tờ báo năm 1679. Trong khoảng từ 1679 đến 1702, ông thư từ với một nhà truyền giáo Giòng Tên ở Trung Hoa, và nhờ nhà truyền giáo này mà ông biết được 64 quẻ Kinh Dịch, thấy người Trung Hoa chỉ dùng hai vạch dương và âm mà vạch được các quẻ, cũng như ông chỉ dùng số 1 và số 0 mà viết được mọi số. Ông xin vị truyền giáo đó 1 bản Phương vị 64 quẻ của Phục Hi (coi trang sau): suy nghĩ, tìm tòi và thấy rằng nếu ông thay con O vào vạch âm, con 1 vào vạch dương thì 64 quẻ đúng là 64 con số từ 0 đến 63 trong phép nhị tiến của ông.

Chẳng hạn quẻ Bác □ (ở bên mặt quẻ Khôn, ở giữa hình; và ở bên trái quẻ Khôn ở trên vòng tròn, khi ta nhìn từ trong ra ngoài) đúng là số 1 trong phép nhị tiến của ông, nếu không kể năm con 0 đứng trước số 1.

Rồi quẻ Tỉ □ ở bên quẻ Bác đổi ra thành 000010, đúng là con số 2 trong phép nhị tiến.

Cứ như vậy, chúng ta được những số:

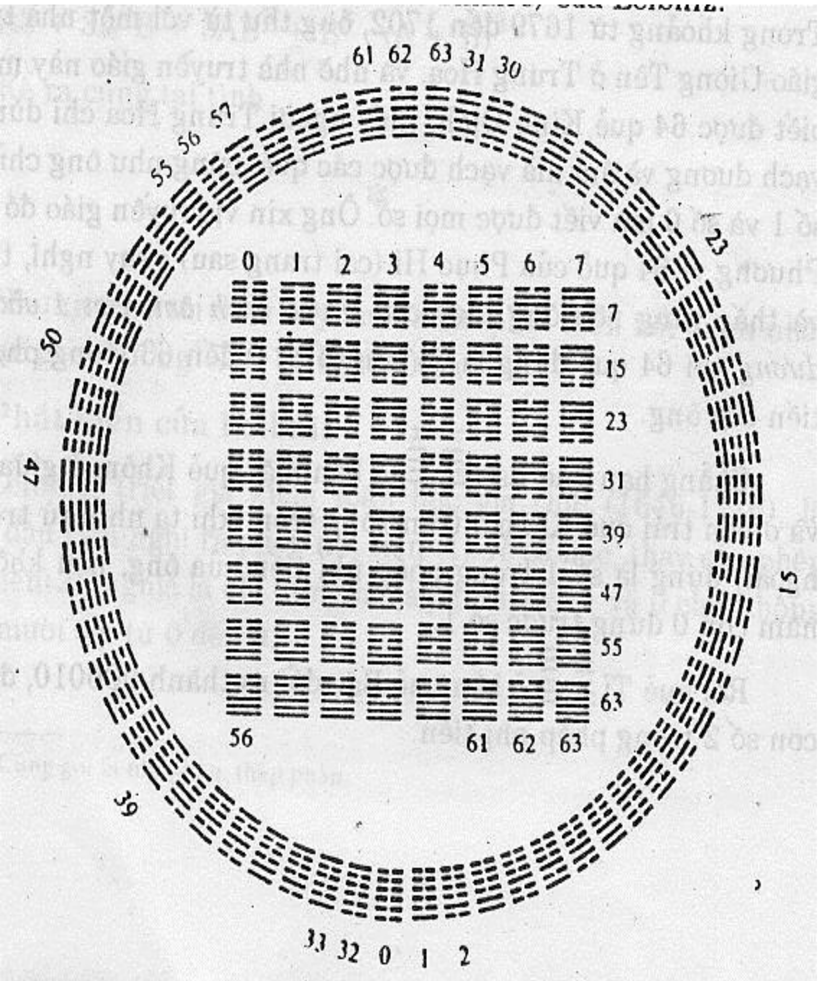
0,1,2,3,4,5,6,7 trên hàng đầu ở giữa hình.

8,9,10,11,12,13,14,15 trên hàng nhì ở giữa hình v.v. tới quẻ Càn ở cuối hàng 8 (tức hàng cuối) là số 63.

Bạn có thể kiểm soát lại, đổi con số 63 ra phép nhị tiến thì thấy. Muốn đổi như vậy, bạn chia 63 cho 2 được 31, cón 1, bạn ghi 1, và vạch một nét dương; rồi chia thương số 31 cho 2, được 15, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa; chia 15 cho 2 được 7, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa; chia 7 cho 2 được 3, còn 1, được thêm một nét dương nữa; chia 3 cho 2, được 1, thêm một nét dương nữa, còn lại 1, lại thêm một nét dương nữa; (cứ còn lẻ 1 là thêm 1 nét dương) Rốt cuộc được hết thảy 6 nét dương, đúng là quẻ Càn.

PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ CỦA PHỤC HI

Với phép nhị tiến (nume1ration binaire) của Leibnibz



Thứ tự các quẻ trùng sắp theo tiên thiên bát quái của Phục Hi. Trên vòng tròn: khởi từ quẻ Khôn, kể là , (đánh số theo Leibniz), tiến ngược chiều kim đồng hồ, đến quẻ 31, rồi lại bắt từ quẻ 32 ở bên cạnh quẻ Khôn, tiến thuận chiều kim đồng hồ, đến quẻ cuối cùng là quẻ Càn, số 63.

Ở giữa hình, các quẻ sắp theo hàng ngang từ trái qua phải, hàng đầu từ quẻ 0 (quẻ Khôn) đến 7, hàng nhì từ 8 đến 15 v.v.. hàng cuối từ 56 đến 63 (quẻ Càn). độc giả nhận thấy các quẻ 7, 15, 23.. trên vòng tròn cũng là những quẻ mang các số đó trên khung vuông ở giữa.

Một thí dụ nữa, muốn biết quẻ thứ 50 trên hình ở giữa là quẻ gì, bạn cũng chia như trên:

50 : 2 = 25, không còn lại, tức là 0, bạn vạch nét Âm.

25 : 2 = 12, còn lại 1, tức là 1, bạn vạch nét dương.

12 : 2 = 6, không còn lại,tức là 0, bạn vạch nét Âm.

6 : 2 = 3;không còn lại , tức là 0, bạn vạch nét Âm.
3 : 2 = 1 , còn lại 1 , tức là 1, bạn vạch nét Dương.
và còn lại 1 bạn vạch nét Dương.
Bạn được quẻ Thủy trạch Tiết, đúng là quẻ thứ 50, tức là quẻ thứ 3 trên hàng thứ 7 ở giữa hình.
Người ta bảo Thiệu Ung đời Tống đã vẽ đồ đó; nếu đúng vậy thì ông đã tìm ra được phép nhị tiến trên sáu thế kỷ trước Leibniz chăng? Thật là một sự ngẫu hợp lạ lùng. Vì sự sắp đặt các quẻ Tiên Thiên và cách thức trùng quái không có chút liên quan gì với phép nhị tiến của Laibniz cả.
Chúng ta để ý: trên vòng tròn của đồ, thứ tự khôngtheo một chiều mà theo hai chiều như cách sắp trùng quái tương truyền của Phục HI nhưng quẻ cuối cùng, số 63 cũng vẫn là quẻ Thuần Càn.
Vậy bạn theo ngược chiều kim đồng hồ, đánh số từ quẻ Thuần Khôn là 0, tới 1, 2,3.. đến 31 là quẻ Sơn Phong Cổ, bên cạnh quẻ thuần càn; rồi bạn bắt từ quẻ Địa Lôi phục ở bên cạnh quẻ thuần khôn, đánh số quẻ Phục là 32, theo chiều kim đồng hồ tiếp tục đánh số : 33, 34, 35...đến quẻ 62 là Trạch Thiên Quải cuối cùng là quẻ Thuần càn số 63.

Phát kiến - đúng hơn một ý kiến - của nhà tâm lý học C.G. Jung.

Jung gốc Thụy Sĩ, sinh năm 1875, cùng với Freud là một trong những thủy tổ của Khoa phân tâm học (psychanalyse), nghiên cứu về tiềm thức của loài người. Ông là bạn của Richard Wilhem, người dịch Kinh Dịch ra tiếng Đức, và ông nhờ Wilhem mà hiểu được Kinh dịch.
Trong lời mở đầu bản tiếng Anh của Wilhem xuất bản ở London, ông kể chuyện năm 1949 ông thành tâm bói hai lần theo cách gieo ba đồng tiền:
- Lần thứ nhất để biết bản tiếng Anh sắp in có được độc giả phương Tây hiểu hơn bản tiếng Đức không. Ông được quẻ Đỉnh □ biến ra quẻ Tấn □ (động hào 2,3). Lời đoán là bản tiếng Anh lần này có ích hơn bản tiếng Đức lần trước.
Ông muốn viết Lời nói đầu cho bản dịch tiếng Anh, lại bói một quẻ nữa để biết việc nên làm không, vì ông còn do dự :Ông là một nhà khoa học, tự cho có trách nhiệm với khoa học, mà lại đi giới thiệu một tác phẩm có tính cách huyền bí thời cổ ư? Nhất là ông có thể ngỡ bản Kinh Dịch Wilhem dùng để dịch, trải qua bao nhiêu thời đại chắc gì đã đúng, mà bản dịch của Wilhem chắc gì đã tin cậy được.

Lần này ông được quẻ Khảm biến ra quẻ Tỉnh , động hào 3; lời đoán là nên viết lời giới thiệu vì Kinh dịch như một cái giếng cổ, hư hỏng bùn lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang lại mà dùng được. Ông thấy như vậy, hai lần bói đều có ý nghĩa cả, bảo: “Nếu một người trần mắt tục nào đó mà trả lời tôi hai lần như vậy , thì tôi, một nhà chuyên về thần kinh học, cũng phải nhận rằng người đó có tinh thần lành mạnh”. Không những vậy, ông còn phục người đó sao mà thấu được nỗi do dự, nghi ngờ thầm kín của ông nữa, nghĩa là đi sâu được vào tiềm thức của ông.

Do đó Jung tin bói Dịch, cho môn đó là một phương tiện rất mới để dò xét cõi tiềm thức của con người.

Raymond de Becker trong lời giới thiệu bản dịch Kinh Dịch củaCharles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tĩnh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tính thế từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tùy thái độ đó mà có thể thay đổi một phần nào sự diễn biến của tình thế được. Đó là cái ích lợi của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (psychologie des profonders), tức tìm hiểu cõi tiềm thức.

Ông cho rằng bói Dịch không bao giờ bảo việc nhất định sẽ xẩy ra như thế này, hay thế khác, mình không sao thay đổi được (1). Nếu 2 lần bói về một việc thì hai quẻ tất sẽ khác vì lần sau tâm trạng của người bói và tình thế ở ngoài đều thay đổi rồi.

* *

*

Tóm lại, theo chỗ chúng tôi thấy thì tới nay ở phương Tây có ba xu hướng trong việc nghiên cứu Kinh Dịch:

- Xu hướng tìm hiểu đạo lý Trung Hoa, như J. Legge, R.Wilhem.
- Xu hướng tìm những cái ngẫu hợp giữa Kinh Dịch và các khoa học ngày nay, như Leibniz, Z.D Sung.
- Xu hướng chỉ coi Kinh Dịch là một sách bói, Một hạng người như Alfred Douglas, J.Lavier theo đúng cách bói và đoán của Trung Hoa mà không phát kiến được gì; một hạng nữa như C.Jung, R. de Becker coi bói dịch là một cách đi sâu vào tiềm thức con người. Chính hạng học giả sau cùng này có công phát huy Kinh Dịch nhất, hoặc cho Kinh dịch một bộ áo mới mẽ nhất. Họ chỉ mới vạch cái hướng đi, chưa nghiên cứu gì được nhiều. Nhưng chúng ta nên theo dõi công trình của họ, có thể trong dăm ba chục năm nữa, chúng ta sẽ được biết thêm nhiều điều rất mới.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 4

THUẬT NGỮ VÀ QUI TẮC CẦN NHỚ

THUẬT NGỮ:

Dịch là một môn học có một số thuật ngữ và qui tắc mà chúng ta phải nhớ cũng như nhớ các định nghĩa, định đề của môn hình học.

Trong mấy chương trên, độc giả đã gặp vài ba chục thuật ngữ mà tôi xin kể lại dưới đây:

Lưỡng Nghi

Tứ tượng

Bát quái:

Càn

Khôn

Ly

Khảm

Cấn

Đóai

Chấn

Tốn

Tiên thiên bát quái

Hậu thiên bát quái

Đơn quái

Trùng quái

Thuần quái

Hỗ quái

Nội quái

Ngọai quái

Cách vạch và xét trùng quái: từ dưới lên.

Cạch gọi tên thành phần trùng quái: từ trên xuống.

Hào:

Dương (cũng gọi là hào thực)

Âm (cũng gọi là hao hư)

Lẻ (tiếng Hán gọi là cơ)

Chẳn (tiếng Hán gọi là ngẫu)

Sơ.

Thượng

Bạn lại nên nhớ thế nào là :

Hà đồ

Lạc Thư

Thóan (sóan)

Tượng

Từ (như thóan từ)

Truyện (như đại tượng, tiểu tượng truyện)

Có tất cả mấy truyện, tên và nội dung mỗi truyện.

Tôi đã để trắng cả hàng, sau mỗi thuật ngữ, để nếu bạn quên nghĩa thì tìm lại ở những trang trên rồi hoặc ghi số trang hoặc tóm tắt định nghĩa vào chỗ để trắng, cho dễ tìm, dễ nhớ.

*

Trong chương này tôi sẽ giảng thêm một số thuật ngữ và ít qui tắc chính của môn Dịch học.

Hào cửu – Hào lục.

Trong một trùng quái, hào dương (vạch liền) còn lại là hào cửu.

Hào âm (vạch đứt) còn gọi là hào lục.

Ví vụ: quẻ Thủy hỏa Kí tế và quẻ Hỏa thủy vị tế:

Thủy hỏa Kí tế

__ __ Thượng lục.

______ Cửu ngũ

__ __ Lục tứ

______ Cửu tam

__ __ Lục nhị

______ Sơ cửu

Hỏa thủy vị tế:

_____ Thượng cửu

__ __ Lục ngũ

_____ Cửu tứ

__ __ Lục tam

_____ Cửu nhị

__ __ Sơ lục

Những chữ cửu và lục hai quẻ trong đó không có nghĩa là 9, 6 mà chỉ có nghĩa dương, âm.

Hào dưới cũng là quẻ Kí Tế và quẻ Vị Tế (cũng như mọi quẻ khác) gọi là hào sơ (tức hào đầu tiên), nhưng bên Kí Tế, nó là hào dương, nên gọi là Sơ cửu (nghĩa là hào sơ mà là dương); còn bên Vị Tế, nó là hào âm, nên gọi là sơ lục (nghĩa là hào sơ mà là âm). Hào thứ nhì từ dưới lên, gọi là hào nhị, bên Kí Tế nó là âm cho nên gọi là Lục Nhị; còn bên Vị Tế nó là hào dương, nên gọi là Cửu nhi.

Hào trên cùng, gọi là hào thượng, bên Kí Tế nó là hào âm, nên gọi là thượng lục; còn bên Vị Tế, nó là hào dương, nên gọi là thượng cửu.

Các hào khác cũng vậy, cứ gặp chữ cửu thì bạn đổi ngay là ra dương, gặp chữ lục thì đổi ngay ra là âm.

Do lẽ chữ lục trong các hào đã có nghĩa là âm rồi, nên hào trên cùng, tức hào thứ sáu không gọi là lục (sáu) nữa, mà gọi là thượng cho khỏi lầm.

Sự gọi tên hào như vậy rắc rối cho những người mới đọc Kinh Dịch, cho nên trong phần sau (dịch các quẻ) chúng tôi không dùng, mà gọi là hào 1, hào 2, 3, 4, 5, 6 cho dễ hiểu. tuy nhiên, độc giả có thể đọc các sách khác về Kinh Dịch , nên không thể không biết nghĩa hai thuật ngữ cửu, lục đó được.

Nhưng tại sao hào dương lại gọi là cửu, hào âm lại gọi là lục? Có 3 thuyết, tôi chỉ xin dẫn thuyết thông dụng nhất.

Hệ từ thượng truyện, Chương 9 bảo dương (trời) có năm số: 1, 3,5, 5, 9 (đều lẻ cả), âm (đất) có năm số: 2, 4, 6, 8, 10 (đều chẵn cả).

Dương thì kể thuận: ba số sanh là 1, 3, 5 hai số thành là 7, 9.

Âm thì kể nghịch (từ số 10 lên ngược lên tới số 2): ba số thành là 10, 8, 6, hai số sanh là 4, 2.

Vậy số thành cuối cùng của dương (lão dương) là 9, mà số thành cuối cùng của âm (lão âm) là 6; do đó gọi dương là cửu, gọi âm là lục, chứ không phải cửu là hào thứ 9, lục là hào thứ 6.

Thuyết đó đúng hay không, tôi không biết; mà nhớ hay quên, tôi cho là cũng không quan trọng.

Dụng cửu – Dụng lục:

Riêng quẻ Thuần càn, ngòai sáu hào, còn có hào (?) dụng cửu; và riêng quẻ Thuần khôn, ngòai sáu hào, còn có hào (?) dụng lục. Chúng tôi ghi lại đây, và để qua phần sau, khi dịch hai quẻ đó sẽ xét mới dễ hiểu được.

Tứ Đức: Đọc các quẻ trong phần sau, chúng ta sẽ gặp những chữ này: nguyên, hanh, lợi, trình, mà

Chu Dịch gọi là tứ đức, có thể hiểu là bốn đặc tính của các quẻ.

Nói là của các quẻ, nhưng theo Tiền Cơ Bác trong cuốn Chu Dịch giải đề cấp kỉ độc pháp (Thương vụ ấn thư quán) thì chỉ có 7 quẻ có đủ tứ đức, còn những quẻ khác thì chỉ được 3 đức hoặc 2 đức hoặc 1 đức, có khi không đựoc đức nào. Mà trong y quẻ có đủ tứ đức chi duy có quẻ càn là bốn đức được hòan tòan, còn sáu quẻ kia tuy cùng có tứ đức mà bị hạn chế ít nhiều, nghĩa là phải có điều kiện nào đó, gặp hòan cảnh nào đó mới có được đức nào đó.

a) Ý nghĩa thông thường của tứ đức đó như sau:

Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện.

Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay.

Lợi là nên, thỏa thích, hòa hợp các điều phải.

Trinh là chính, bền chặt, gốc của mọi việc.

b) Dưới đây tôi ghi thêm một số ý nghĩa khác. Xét theo đạo người thì nguyên thuộc về đức nhân, hạnh thuộc về đức lễ, lợi thuộc về đức nghĩa, trinh thuộc về đức trí.

Đó là quan niệm của nhà Nho.

c) **Riêng về quẻ Càn** (Trời) thì có nhà cho rằng nguyên thuộc về mùa xuân (phát sinh vạn vật), hanh thuộc về mùa hạ (vạn vật nảy nở), lợi thuộc về mùa thu (vạn vật thành thục), trinh thuộc về mùa đông (vạn vật đạt tới kết thúc tốt đẹp)

Phùng Hữu Lan trong Tâm Lý họcđã phát huy thêm quan niệm đó mà cho Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh là bốn trình tự trong sự diễn tiến của Càn, hay là cái động lực vận hành tạo nên sinh mệnh:

"Nguyên là đầu, trỏ cái khởi đọan phát động của sinh mệnh, nghĩa là cái trạng thái của vật khi bắt đầu vào cuộc sống.

Hanh là hanh thông, là thông đồng, Khi sinh mệnh của vật đã hiển nhiên trong thực tế, tương thông với ngọai giới thì trạng thái của nó lúc đó gọi là hanh.

Lợi là thuận lợi, là trạng thái của sinh vật khi tương thông với ngọai giới, nó đã thích ứng được với hòan cảnh.

Trinh là thành tựu hẳn hòi, tức là trạng thái của sinh vật vì thích ứng được với hoàn cảnh một cách thuận lợi mà đã hình thành một cách tốt đẹp (Đại cương triết học Trung Quốc – Thượng – trang 170 – Cảo thơm)

d) Tào Thăng trong Chu Dịch Tân Giải (sách đã dẫn) cũng giải nghĩa đại khái như vậy, nhưng cho nguyên hanh lợi trinh chẳng phải chỉ là trình tự hình thành của sinh mệnh, mà của cả vũ trụ kia. Ông bảo:

"Nguyên là hồi càn và khôn mới giao nhau chứ chưa biến hóa.

Hanh là lúc càn, khôn đã giao với nhau rồi mà thôngvới nhau.

Lợi là lúc càn, khôn điều hòa nhau mà biến hóa.

Trinh là giai đọan càn không đã biến hóa xong rồi và định vị”

Theo Cao Hạnh trong Chu Dịch Cổ Kinh Kim Chú thì tất cả những cách giải thích kể trên đều là của người sau cả, chứ mới đầu, Kinh Dịch chỉ dùng để bói thì ý nghĩa nguyên hanh lợi trình khác hẳn:

đ) Nguyên là lớn, Hanh 亨 tức là chữ hưởng 享 . Người xưa khi cử hành một cuộc cúng tế lớn (đại hưởng chi tế), bốc sư gặp quẻ Càn thì chép là nguyên hưởng (hưởng lớn).

Lợi, trinh [貞] tức là lợi chiếm [占] . Bốc sư gặp quẻ càn thì cho là làm việc tất có lợi, cho nên chép là lợi trinh.

Trong phần Dịch, chúng tôi theo cách giải thích thông thường nhất.

Cát (một quẻ cát) nghĩa là tốt lành.

Hung ngược lại với cát, xấu nhất

Hối là lỗi, ăn ăn.

Lận là lỗi nhỏ, tiếc.

Vô cữu là không có lỗi hoặc lỗi không về ai cả.

QUI TẮC

Ý nghĩa và tương quan của nội, ngọai quái:

Mỗi trùng quái tuy gồm hai đơn quái chồng lên nhau, nhưng chỉ diễn tả một tình trạng, một sự việc, một biến cố hay một hiện tượng; vậy nội quái và ngọai quái có tương quan mật thiết với nhau.

Tương quan đó ra sao? Có hai thuyết

- Thuyết thứ nhất được nhiều người chấp nhận nhất, thường thấy nhất trong Kinh Dịch, là sự diễn tiến tuần tự về thời gian: hào sơ là bứơc đầu hào thượng là bước cuối, các hào ở giữa là các giai đoạn trung gian.

Điều đó ta thấy rất rõ trong quẻ Thuần Càn. Dù hiểu Càn là đạo trời hay đạo của người , thì chúng ta cũng thấy cái luật diễn tiến lần lần từ lúc mới sinh ra vạn vật rồi tới lúc vạn vật biến hóa, thành thục, hòa hợp, thịnh cực rồi suy (đó là đạo trời), hoặc diễn tiến từ lúc người quân tử còn ẩn dật, tu đức để chờ thời, tới lúc bắt đầu xuất hiện nhưng vẫn phải tiếp tục tu dưỡng, giữ vững chí mình, xem xét thời cơ mà hành động chớ không nên vội vàng, sau mới làm được sự nghiệp lớn, và khi xong sự nghiệp rồi thì nên lui về, nhường cho người khác.

Không nói chỉ quẻ Thuần Càn, nội quái và ngọai quái như nhau: Những quẻ Hàm, Cấn, sư Đỉnh, Tiệm, Thái, Ly, Phệ, Hạp, Bí, Bác...mà nội quái khác ngọai quái, thì cũng vậy: những hào ở ngọai quái diễn tiếp những trình tự trong nội quái.

Chẳng hạn quẻ Hàm: hào 1 là ngón chân, hào 2 là bắp chân, hào 3 là đùi, hào 4 là tim, hào 5 là lưng, hào 6 là mép, lưỡi , sự cảm nhau tiến lần lần như từ ngón chân lên đến mép, lưỡi.

Quẻ Cấn cũng vậy: sự ngăn cản từ hào 1, ngón chân rồi tiến lần lần lên bắp chân, lưng quần, giữa

thân mình, mép (hào 5)
Quẻ Tiệm là tiến lần lần: hào 1, con chim hồng tiến tới bờ nước, hào 2 nó lên phiến đá ở bờ, hào 3 nó lên tới 9đất bằng, hão nó nhảy lên cành cây, hào 5 nó lên tới gò cao và hào cuối cùng, nó bay bổng lên trời.
- Thuyết thứ nhì của Ch u Chai và Winberg Chai trong phần giới thiệu cuốn 1 Chinh (bản dịch của J.Legge).
Mỗi đơn quái có ba hào thì hào 1 có ý nghĩa nên dè dặt vì là bước đầu, hào 3 có ý nghĩa phải đề phòng vì là lúc cùng cực, chỉ hào 2 là có ý nghĩa nên hoạt động.
Mỗi trùng quái cũng vậy:
Cặp 1 và 6: bất biến, vì là bước đầu và bước cuối.
Cặp 3 và 4L thay đổi, bấp bênh vì càn ở nội quái chưa lên ngọai quái, (hào 3) hoặc mới lên ngọai quái (hào 4)
Chỉ cặp 2 và 5 có nhiều tác động.
- Thuyết thứ ba, ít người áp dụng, tôi mới thấy J. Lavier trình bày trong cuốn Le Livre de la terre et du ciel, cho rằng tương quan giữa nội quái và ngọai quái là tương quan nhân quả.
Nội quái diễn cái nhân:
Hào 1 là thực thể (substance) của nhân.
Hào 2 là biểu thể (manifestation) của nhân.
Hào 3 là đặc tính (essence) của nhân.
Ngọai quái diễn cái quả:
Hào 4 là thực thể của quả.
Hào 5 là biểu thị của quả
Hào 6 là đặc tính của quả.
Như vậy hào 4 là cái quả của hào 1, hào 5 là cái quả của hào 2, hào 6 là cái quả của hào 3.
Tôi không biết thuyết đó có phải của Đạo gia hay không, chắc chắn không phải của Dịch học phái thời Chiến quốc, Hán sơ.
Tôi còn thấy có sách nói quẻ đơn sở dĩ có ba hào vì người đầu tiên vạch ra muốn có đủ tam tài (ba ngôi): trời, đất, người, Hào dưới cũng là đất, hào trên cũng là trời, hào giữa là người.
Do đó quẻ trùng có 6 hào thì hai hào ở dưới cùng cũng là đất, hai hào trên cùng là trời, hai hào ở giữa là người.
Thuyết này cũng rất ít khi thấy áp dụng.

Ý NGHĨA CÁC HÀO

Trung - Chính:
Dưới đây là một số qui tắc rất quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất trong Dịch, trong nhân sinh

quan của Trung hoa, chúng ta nên nhớ kỹ.

Trước hết chúng ta phải phân biệt bản thể, tính cách của hào , và vị trí của hào.

Hào chỉ có hai lọai: dương và âm. Đó là bản thể của hào.

Tính cách của dương là: đàn ông cương cường, thiện, đại, chính, thành thực, quân tử, phú quí.

Tính cách của âm là: đàn bà, nhu thuận, ác (xấu, trái với thiện), tà ngụy (trái với thành thực) tiểu nhân, bần tiện...

Như vậy, dương tốt đẹp, âm xấu xa. Nhưng đó chỉ là xét chung. còn phải xét vị trí của Hào nữa, mới định được là tốt hay xấu. Dù là hào dương mà vị trí không trung, chính thì cũng xấu; dù là hào âm mà vị trí trung chính thì cũng tốt.

Thế nào là trung?

Nội quái có ba hào: 1 là sơ, 2 là trung ,3 là mạt.

Ngọai quái cũng có ba hào: 4 là sơ, 5 là trung, 6 là mạt. Vậy trung là những hào ở giữa nội quái và ngọai quái, tức hào 2 và hào 5, dù bản thể của hào là dương hay âm thì cũng vậy.

Thế nào là chính?

Trong 6 hào, những hào số lẻ 1, 3, 5 có vị trí dương; những hào số chẵn 2, 4, 6 vị trí âm.

Một hào bản thể là dương (nghĩa là một vạch liền) ở vào một vị trí dương thì là chính, ở vào một vị trí âm thì là bất chính.

Một hào bản thể là âm (nghĩa là một vạch đứt) phải ở vào một vị trí âm thì mới gọi là chính, nếu ở vào vị trí dương thì là bất chính.

Ví dụ quẻ Thuần Càn:sáu hào đều là hào dương cả (về bản thể), hào 2 và 5 đều là trung, nhưng hào 2 không chính, chỉ hào 5 mới được cả trung lẫn chính, vì hào 2 là dương ở vị trí âm (hào chẵn) mà hào 5 là hào dương ở vị trí dương (hào lẻ).

Bốn hào kia thì hào 1 vả 3 đắc chính mà không đắc trung;hào 4, 6 không đắc chính cũng không đắc trung.

Do đó hào 5 quẻ Càn là hào tốt nhất trong quẻ, mà danh từ "cửu ngũ" (cửu là dương, ngũ là thứ 5, cửu ngũ là hào thứ 5, dương) trỏ ngôi vua, ngôi chí tôn.

6 _______ không chính cũng không trung

5 _______ vừa trung vừa chính

4 _______ không chính cũng không trung

3 _______ chính mà không trung

2 _______ trung mà không chính

1 _______ chính mà không trung

Một thí dụ nữa, quẻ Thủy hỏa Kí tế:

6 ___ ___ chính mà không trung

5 ___ ___ vừa trung vừa chính
4 ___ ___ chính mà không trung
3 ___ ___ chính mà không trung
2 ___ ___ vừa trung vừa chính
1 ___ ___ chính mà không trung.

Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào nào cũng tốt ít nhiều có được một đức hoặc trung, hoặc chính, có hào (5) được cả hai, như quẻ này, cho nên mới có nghĩa là Kí tế: đã nên việc, đã xong, đã qua sông.

Quẻ này cũng có hào "cửu ngũ" nhưng ở đây, nó không trỏ ngôi vua, vì ở trong quẻ Càn, quẻ quí nhất (tượng trưng cho trời) đứng đầu 64 quẻ nó mới thực có giá trị lớn. Ở quẻ Kí tế trỏ việc đời nó chỉ tương đối có giá trị thôi.

Quan niệm trung chính là quan niệm căn bản của Dịch, cho nên Trương Kì Quân bảo: "Dịch là gì? chỉ là trung, chính mà thôi. Đạo lý trong thiên hạ chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính"

Thời - Vị trí của mỗi hào còn cho ta biết thời của mỗi hào nữa, vì như trên chúng ta đã biết, hào 1 là sơ thời, hào 3 là mạt thời của nội quái, hão là sơ thời, hào 6 là mạt thời của ngoại quái, cũng là mạt thời của trùng quái.

Xét về phương diện tĩnh thì là vị trí chính hay không chính, xét về phương diện động thì là cập thời hay không cập thời.

Lên hào 2, mới nên xuất hiện (nhưng chưa nên làm gì), như vậy là cập thời, hợp thời.

Lên hào 5, vừa trung vừa chính, tài đức đã trau giồi lâu rồi, là lúc làm nên sự nghiệp, làm là cập thời, không làm là bỏ lỡ thời cơ.

Tới hào 6, hào cuối cùng, thịnh cực rồi tất phải suy, không biết kịp thời rút lui, thì sẽ bị họa.

Vì vậy quan niệm thời còn quan trọng hơn quan niệm trung chính nữa, và Tiết Tuyên nói rất đúng: "Sáu mươi bốn quẻ chỉ là một lẻ, một chẵn (một dương một âm); mà vì ở vào những thời khác nhau, cái "vị" (trí) không giống nhau, cho nên mới có vô số sự biến. Cũng như con người, chỉ có động với tĩnh, mà vì "thời" và (địa) "vị" không giống nhau, cho nên có cái đạo lý vô cùng; vì thế mới gọi là dịch (biến dịch)"

Về những quan niệm chính trung, thời , tôi sẽ xét kỹ hơn trong Chương VI.

TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HÀO

Những hào ứng nhau:

Xét về vị trí, mỗi hào trong nội quái ứng với một hào trong ngoại quái:

Hào 1 ứng với hào 4 : hào lẻ ứng với hào chẳn.

Hào 2 ứng với hào 5: hào chẳn ứng với hào lẻ.

Hào 3 ứng với hào 6: hào lẻ ứng với hào chẳn.

Vậy dương vị ứng với âm vị, và ngược lại (1). Đó chỉ mới là một điều kiện.

Còn phải một điều kiện nữa thì mới gọi là tốt: hai hào phải khác nhau về bản thể, một là dương, một là âm thì mới " có tình" với nhau, mới "tương cầu", tương trợ nhau như hào 1 và 4 quẻ Tụng. Nếu hai hào vị tuy khác nhau (một chẳn một lẻ) mà thể giống nhau (cùng dương cả, hoặc cùng âm cả) thì có khi kỵ nhau chứ không giúp nhau được gì như hào 2 và 5 quẻ Tụng. Nhưng cũng có khi ứng mà vô tình cũng tốt, như "hào 1 và 4 quẻ Phong, tương thành chứ không tương dịch (xin coi thêm Chương VI).

Trong ba cặp tương ứng 1-4, 2,5,3,6 thì:

- Cặp 2-5 quan trọng nhất, hai hào đều đắc trung cả mà hào 5 lại ở vào địa vị cao nhất.

Nếu hào 5 là âm (nhu), hào 2 là dương (cương) thì tốt, vì hào 5 là người trên (vua, cha, chồng) mà nhu, biết khiêm tốn, khuất kỉ, tín nhiệm người dưới (như Tề Hòan Công chịu nghe lời Quản Trọng); còn hào 2 là người dưới (bề tôi, con, vợ) cương trực nhưng lễ độ, biết giúp đỡ, khuyên răn người trên.

Đó là trường hợp các quẻ 4, 7, 11, 14, 18 . . (coi phần dịch ở sau)

Nếu ngược lại hào 5 là dương (cương), hào 2 là âm (nhu) thì kém tốt, vì người trên tự tín quá, mà người dưới nhu thuận quá, không dám khuyên can người trên.

Đó là trường hợp quẻ 39 (Thủy Sơn Kiển), quẻ 63 (Thủy hỏa kí tế).

Xét chung thì như vậy, nhưng tốt hay xấu còn phải tùy ý nghĩa của toàn quẻ mà đóan:

- Cặp 1-4 không quan trọng mấy, nhưng vẫn thường được xét. Nếu hào 4 là âm, hào 1 là dương thì ý nghĩa khá tốt: lý do cũng như trường hợp hào 5 là âm, hào 2 là dương.

Ngược lại, nếu 4 là dương, 1 là âm thì kém: cả hai đều bất chính.

- Cặp 3-6 rất ít khi được xét tới. Vì lẽ hào 6 đã tới thời suy, cần phải rút lui, không cần người dưới giúp nữa; mà ngưới – hào 3 - ở vào một địa vị mập mờ, không chính đáng (cuối quả mà chưa lên được quẻ ngọai), muốn giúp hào 6 thì phải qua mặt hào 5 – đương cầm quyền trong quẻ - như vậy sợ bị tội.

Trong một quẻ nào có một hào làm chủ cả quẻ (coi phía dưới trang này) thì không xét những cặp ứng nhau theo những qui tắc kể tr6n, mà chỉ theo ý nghĩa tòan quẻ thôi.

Những hào liền nhau:

Sự tương quan giữa hai hào liền nhau không quan trọng bằng sự tương quan giữa những hào ứng nhau, cho nên dưới đây chúng tôi chỉ xét qua thôi.

Nguyên tắc là hai hào liền nhau thì một dương (xét về thể) một âm mới tốt. Có tất cả năm cặp : 1-2, 2-3,3-4,4-5,5-6.

- Quan trọng nhất là cặp 4-5 vì hào 5 là vua, hào 4 là vị đại thần ở bên cạnh vua.

Hào 4 mà nhu (âm), hào 5 mà cương (dương) thì thường tốt, vì cả hai hào đều chính vị, mà vị đại thần ở bên cạnh vua cần phải tôn trọng vua; không như hào 2 ở xa vua, chưa có chức phận gì, chỉ có tài đức, tiếng tăm thôi, không nhất thiết phải nghe theo mọi lời của vua.

- Ngược lại nếu 4 mà cương, 5 là nhu thì thường xấu: đại thần có thể lấn quyền vua. Tôi nói thường, vì có khi tốt, như trường hợp quẻ Lôi địa Dự ở trang sau. Còn phải tùy theo ý nghĩa của quẻ nữa.

- Cặp 5-6 cũng nên xét. Nếu 5 là âm, 6 là dương thì thường tốt vì vua tự đặt mình dưới một hiền nhân (hào 6), nghe lời hiền nhân thì mọi sự sẽ tốt.

Ngược lại, nếu 5 là dương, 6 là âm, thì xấu vì hào 6 không giúp gì được cho hào 5 cả. Chúng ta thấy trong trường hợp trên, hai hào 5 và 6 đều không chính mà ý nghĩa lại tốt; trong trường hợp dưới, hai hào đó đều chính cả (dương ở dương vị, âm ở âm vị) mà ý nghĩa lại xấu.

Một lần nữa, trong Dịch, không có qui tắc gì luôn luôn đúng, có rất nhiều lệ ngọai, phải tùy thời mà xét.

- Cặp 3-4 có một điểm giống nhau: cả hai đều ở khỏang nội quái bước qua ngọai quái, còn hoang mang không biết nên tiến hay thóai, cho nên còn có tên là “tế” 際 (ở giữa, ở trên bờ), là “nghi” (nghi ngờ).

Còn hai cặp 1-2, 2-3 không có gì đặc biệt, nên không xét.

Hào làm chủ:

Có một qui tắc nữa nên nhớ:

“chúng dĩ quả vi chủ, đa dĩ thiểu vi tôn”

Nghĩa là cái gì nhiều thì bỏ đi mà lấy cái ít.

Theo qui tắc đó, quẻ nào nhiều dương thì lấy âm làm chủ; ngược lại thì lấy dương làm chủ.

Như trong tám quẻ đơn, không kể hai quẻ càn, khôn ba hao đều dương hoặc đều âm, còn lại 6 quẻ kia thì ba quẻ:Chấn, Khảm, Cấn mỗi quẻ đều có 2 âm 1 dương, cho nên lấy dương làm chủ, mà coi những quẻ đó là dương; ba qủe ; tốn, đóai, mỗi quẻ đều có hai dương, một âm, cho nên lấy âm làm chủ, mà coi những quẻ đó là âm. Chúng ta nhận thấy những quẻ dương số nét đều lẻ, những quẻ âm số nét đều chẳn. (Một vạch đứt __ __ âm, kẻ làm hai nét).

Trong những quẻ trùng, cũng vậy.

Thí dụ quẻ Lôi Địa Dự □ có năm hào âm, một hào dương (hào thứ tư) thì lấy hào dương đó làm chủ cả quẻ, hào chủ động trong quẻ, ý nghĩa toàn quẻ tùy thuộc nó cả.

Hào đó là vị cận thần có tài đức, cương cường (dương) ở bên cạnh ông vua nhu nhược (hào ngũ là âm), hào 4 không chế được các hào âm (kẻ tiểu nhân, kém đức) ở dưới, giúp được vua, khiến cho xa hội được vui vẻ (dự có ngĩa là vui vẻ sung sướng).

Một thí dụ nữa: quẻ Trạch thiên Quải □ có năm hào dương, một hào âm thì lấy hào âm (hào 6) làm

chủ, nghĩa là khi xét ý nghĩa của toàn quẻ thì nhắm vào hào âm đó: năm hào dương là một bầy quân tử cùng nhau cương quyết trừ khử một hào âm – kẻ tiểu nhân -; cho nên quẻ có ý nghĩa là cương quyết (quải là cương quyết, quyết liệt). Và gặp hào đó tì đóan là sau cùng (kẻ tiểu nhân) tất phải chết (chung hữu hung).

Tóm lại một hào tốt (hào 4 trong quẻ Lôi địa Dự) làm chủ cả quả mà một hào xấu (hào 6 trong quẻ Trạch thiên Quải) cũng có thể làm chủ cả quẻ. Làm chủ vì nó là số ít trong một đám số nhiều, chứ không phải vì tốt hay xấu.

Vậy thì qui tắc "chúng dĩ quả vi chủ" trong Dịch không có nghĩa là đa số phải phục tùng thiểu số, trái với chế độ dân chủ; mà cỉ có ngĩa là khi xét ý nghĩa của quẻ thì tìm cái nét đặc biệt của quẻ, nét độc đặc đó là một hào dương giữa năm hào âm, hoặc một hào âm giữa năm hào dương, không cần để ý tới hào đó có cao qúi hay không, tốt hay xấu.

Nhưng ta cũng nhận thấy rằng nếu hào đặc biệt là hào thứ năm, đã trung mà lại chính thì hầu hết là tốt; nếu lại hợp thời nữa thì chắc chắn là tốt.

Chúng ta nên để ý: qui tắc: "chúng dĩ quả vi chủ" có nhiều lệ ngọai, như quẻ Cấu, hào 1 là hào âm duy nhất mà không phải là hào quan trọng nhất, quyết định ý nghĩa của quẻ.

So sánh các hào:

Hệ từ hạ truyện Chương 9 nói:

- "Hào sơ khó biết, hào thượng dễ biết (kì sơ nan tri, kì thượng dị tri).

Điều đó dễ hiệu, hào sơ trỏ lúc mới vào cuộc, chưa có thành tích, chưa biết sựviệc sẽ biến chuyển ra sao, cho nên khó biết được giá trị, công dụng của nó. Còn hào thượng trỏ lúc mãn cuộc, có thành tích, tài năng gì hay không, đã biết rồi, việc đã làm ra sao, tương lai ra sao đã rõ cả rồi.

Trong khi đóan quẻ, ít khi người ta quan tâm tới tác động của hai hào ấy mà chú trọng tới bón hào trung gian hơn.

- So sánh hào 2 và hào 4 cùng chương 9 bảo :

". . .cùng công mà khác bậc, cái hay cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thị bị nhiều lo sợ" (nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, kỳ thiện bất đồng. Nhị đa dự, tứ đa cụ) .

Hai hào đó ở vị trí ngẫu (chẳn) giống nhau ở đó: nhưng hào 2 đắc trung, hào 4 không, lại thêm hào 2 ở xa hào 5 (xa vua) bậc thấp và được hào 5 ứngviện, cho nên dễ làm được việc và dễ được khen; còn hào 4 không đắc trung mà lại ở gần hào 5 (vua ở bậc cao) nên phải lo sợ, nhất là hào ứng là hào 1, còn non nớt qua, không giúp nó được gì, trong khi nó mới ở nội quái bước lên ngọai quái, còn hoang mang bỡ ngỡ.

- Cũng theo chương 9:

- "Hào 3 và hào 5 cùng công mà khác bậc, hào 3 nhiều cái xấu, hào 5 nhiều công" (tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị, tam đa hung, ngũ đa công).

Hai hào đó giống nhau ở điểm cùng ở vị trí cơ (lẻ) cả đồng công, nhưng bậc khác nhau (hào 5 ở bậc cực cao, hào 3 ở thấp). Hào 5 đắc trung có ứng là hào 2 mà lại ở bậc cao, cho nên làm được những việc lớn, có nhiều công; còn hào 3 ở trên cùng nội quái, ở đầu cấp dưới, địa vị còn thấp, trông vào người giúp mình thì chỉ có hào 6 ở trên cùng đã đến thời suy, hết quyền hành rồi, không viện trợ được gì; lại nữa hào 3 bất đắc trung, nếu là hào âm thì thêm bất chính, do đó mà Hệ từ cho là "đa hung"

Động và biến:

Đọan này liên quan tới việc bói, chúng tôi không có ý khảo về môn bói, nên chỉ giảng qua thôi. Thời xưa người Trung Hoa bói bằng cỏ thi. Hệ từ thượng chương 9 đã ghi sơ lược về phép bói. Độc giả nào muốn hiểu rõ, có thể đọc những trang 189 . . 192 , cuốn Kinh dịch với Vũ Trụ quan Đông Phương của ông Nguyễn Hữu Lương (sách đã dẫn, hoặc Chương 4 cuốn The cracle of Change củ Alfred Dougleas.

Ngày nay không ai dùng cách bói đó nữa, mà dùng cách gieo quẻ ba đồng tiền vào lòng một cái bát.

Nếu một đồng sấp 9(1) thì là dương, vạch một nét dương.

Nếu một đồng ngửa (2) thì là âm, vạch một nét âm.

Trong hai trường hợp đó, hào đều gọi là tĩnh cả.

Nếu ba đồng cùng sấp thì cũng là dương, bạn vẽ một vòng tròn O.

Nếu ba đồng đều ngửa thì cũng là âm, bạn vẽ một chữ X.

Nhưng trong hai trường hợp này, hào đều gọi là động cả.

Lần đầu gieo như vậy, được nét nào (dương hay âm) hay hình nào (vòng tròn hay chữ X), bạn vạch nét đó hay vẽ hình đó ở dưới thấp nhất, thế là được hào 1.

Gieo lần thứ nhì, cũng như trên, rồi tùy kết quả, cũng vạch nét hay vẽ hình lên trên hào 1, thế là được hào 2.

Làm như vậy 6 lần, được sáu hào, cứ lần sau đặt lên trên lần trước, lần thứ 6 ở trên cùng.

Ví dụ gieo lần đầu, bạn được một hào âm tĩnh (một đồng ngửa) lần thứ nhì được một hào dương tĩnh (một đồng sấp) lần thứ ba được một hào âm tĩnh, lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu đều được những hào dương tĩnh, thì khi vạch xong các nét, bạn được quẻ Thiên Thủy Tụng dưới đây:

□Quẻ đó là một quẻ tĩnh,vì không có hào nào động cả.

Nếu lần gieo thứ năm, bạn được ba đồng sấp, tức hào dương động thì bạn vạch như sau:



Cũng vẫn là quẻ Thiên thủy Tụng nhưng có hào 5 động quẻ Tụng này động. Động thì biến. Dương động thì biến thành âm, ngược lại nếu âm động thì biến thành dương.

Đây là dương động, vậy hào 5 biến thành âm, và bạn được quẻ biến như sau:

□

Quẻ đó là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Hỏa Thủy vị Tế.
Nếu gieo lần thứ nhứt, bạn được ba đồng ngửa, tức hào âm động thì bạn vạch như sau:

□

(Hình này hai nét, nên gọi là âm)
Cũngvẫn là quẻ Thiên Thủy Tụng, nhưng có hào 1 động. Hào 1 là âm, động thì biến thành dương, thành quẻ biến như sau:

□

Qủe đó là quẻ Thiên Trạch Lí. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Thiên Trạch Lí.
Khi bói người ta xét cả hai quẻ chưa biến và biến rồi để biết sự việc lúc mới đầu ra sao, khi biến sẽ ra sao.
Tóm lại, độc giả chỉ cần nhớ: hễ ba đồng tiền cùng ngửa hết hay cùng sấp hết thì gọi là động. Đông thì dương biến thành âm, âm biến thành dương, mà một quẻ thành hai quẻ. Có trường hợp hai, ba hào cùng biến trong một quẻ, phải đổi hết hai ba hào đó một lượt và cũng chỉ được một quẻ biến thôi. Nếu không có lần nào động thì quẻ hòan tòan tĩnh và không biến thành quẻ khác.

PHÉP ĐÓAN QUẺ

Từ xưa tới nay có nhiều phép đóan quẻ. Tôi không biết rõ phép đóan thời Tiên Tần ra sao. Có thể C.G Jung theo phép đó. Phần trước tôi đã nói khi dự định in bản dịch Kinh Dịch ra tiếng Anh, ông bói 2 quẻ mà quẻ thứ nhì ông hỏi về việc có nên đề tựa cho bản dịch đó không. Ông được quẻ Khảm động hào 3, biến ra quẻ tỉnh. Khảm có nghĩa là hiểm, xấu, nhưng biến ra Tỉnh thì theo Thóan từ (coi pầhn dịch 64 quẻ ở sau) lại có nghĩa tốt. Ông đóan rằng quẻ muốn bảo Kinh Dịch như cái giếng nước trong mà không ai múc. Nếu được dùng thì sẽ giúp ích cho mọi người được nhờ. Vậy là công việc Jung định làm sẽ có ích. Còn cái ý hiểm trong quẻ Khảm thì không liên quan gì đến việc viết tựa, có thể bỏ.
Nhưng Jung cơ hồ không theo sát ý nghĩa hào 3 khi chưa biến và khi đã biến, chỉ dùng cái ý hào 3 quẻ Tỉnh rồi kết hợp với ý hào 1 cũng quẻ đó là cái giếng cũ, bùn lầy, không ai dùng nữa (coi phần

Dịch 64 quẻ) và đóan rằng nên viết lời Giới thiệu vì Kinh Dịch "như một cái giếng cổ, bùn lầy lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang mà dùng lại được". đòan như vậy không thật đúng phép (vì hào 1 Tỉnh, đáng lẽ không được dùng để đóan) nhưng có thể tạm chấp nhận được vì vẫn là dùng lời trong quẻ Tỉnh, không lạc đề hẳn.

Đại khái cách đóan của cổ nhân như vậy, cách đóan ngày nay khác hẳn, rắc rối hơn nhiều, không thể trình bày dù là sơ lược trong năm mười trang được, cho nên tôi chỉ nêu vài qui tắc dưới đây thôi.

Tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào một ý nghĩa: hoặc là mình (thế: tức người xin quẻ), người kia (Ứng: tức kẻ làm ăn với mình hay muốn xin mình, giúp mình, hại mình . . .) ; hoặc là ý nghĩa cha mẹ, anh em, con cái, quan chức, tiền của, bệnh tật . . .

- Lại cũng tùy từng quẻ người ta cho mỗi hào thuộc vào một hành nào trong ngũ hành (Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ), ngày tháng xin quẻ cũng vậy;
- Rồi cứ theo luật ngũ hành tương sinh tương khắc (mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khác hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, xem hào nào sinh hay khắc hào nào, hào nào tốt, hào nào xấu. Điều mình xin có được như ý không, bao giờ việc sẽ xảy ra . .

Đôi khi người ta cũng dùng ý nghĩa của quẻ (như được quẻ Thái, quẻ Tấn thì cho là tốt, quẻ Bĩ, quẻ Kiển thì cho là xấu), nhưng đó chỉ là phụ; không khi nào người ta dùng ý nghĩa của hào (hào từ) mà rất chú trọng đến luật ngũ hành tương sinh, tương khắc kể trên.

Vậy Kinh Dịch ngày nay đã mất tính cách sách bói, mà mang tính cách thuần triết, mặc dầu 64 quẻ vẫn được dùng để bói.

MÔN ĐÓAN SỐ BẰNG 64 QUẺ DỊCH

Hơn nữa từ đời Tống, Trần Đòan đã tìm được cách dùng 64 quẻ để đóan số mạng con người, lập ra môn Bát tự Hà Lạc. Hà là Hà đồ, Lạc là Lạc thư; còn bát tự là bốn chữ can của năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người, với bốn chữ chi cũng của năm, tháng, ngày giờ, đó. Ông chuyển bát tự 8 chữ đó ra con số Hà Lạc, rồi lại chuyển số Hà Lạc ra quẻ Dịch; sau cùng chỉ cho ta cách coi những quẻ Dịch đó mà đóan vận mạng của ta, thời nào, năm nào, tốt hay xấu, nếu xấu thì nên có thái độ ra sao, hành động ra sao . . (Coi cuốn Bát tự Hà Lạc của Học Năng –cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai – Sài Gòn 1974).

Lạ lùng nhất là cách đóan số đó cũng có nhiều khi đúng, không kém số tử vi cũng của Trần Đòan tìm ra. Thi sĩ Tản Đà về già tin nó lắm.

CÁCH GIẢI THÍCH TÊN QUẺ

Tám quẻ nguyên thủy: Càn, Khôn, Ly, Khảm, Cấn, Đóai, Chấn, Tốn đã có tên từ trước Văn Vương, đức và biểu tượng của mỗi quẻ đã được truyền lại từ lâu, nên Thóan truyện không cần phải giải thích tên quẻ. Còn các quẻ khác, Thóan truyện đều giải thích tên. Cách giải thích bất nhất, không theo nguyên tắc nào cả. Theo Lí Kính Trì trong Dịch truyện thám nguyên (Nghiêm Linh Phong dẫn trong Dịch học tân luận) thì có ba phương pháp dưới đây:

1. Lấy thứ vị của một hào mà giải thích, như:

- Quẻ Phong Thiên Tiểu Súc □ , Thóan truyện giảng là "nhu đắc vị nhi thượng hạ ứng chi, viết tiểu súc, nghĩa là cả quẻ chỉ có một hào âm (nhu), hào đó ở vị trí âm (chính vị), lại ở ngọai quái, có địa vị cao, ngăn cản cả năm hào dương, bắt phải nghe theo mình, do đó đặt tên quẻ là Tiểu súc (nhỏ: âm mà ngăn được lớn: dương: súc đây có nghĩa là ngăn).

Tên quẻ Thiên Trạch Lí, quẻ Thiên HỎa Đồng Nhân cũng được giải thích theo cách đó.

2. Lấy "tượng mà giải thích như:

- Quẻ Sơn Thủy Mông □ trên là núi, dưới là nước, mà nước có ý nghĩa là hiểm, cho nên giải thích là : "Sơn hạ hữu hiểm, hiểm nhi chi, mông" . Dưới núi có vũng nước hiểm tối tăm, ngừng lại không bước xuống, do đó có tên là "mông" (mù mờ).

Hai quẻ Thiên Thủy Tụng, Địa hỏa Minh di cũng dùng tượng để giải thích.

3. Giải thích nghĩa của tên quẻ, như:

- Quẻ sư, Thóan Truyện giải thích: "Sư, chúng dã": Sư là đông người (một đạo quân)
- Quẻ Hàm, Thóan truyện giải thích: "Hàm, cảm dã":Hàm (hợp nhau) nghĩa là cảm nhau.

4. Chúng tôi còn thấy một cách đặc biệt nữa là coi hình của tòan quẻ giống vật gì thì lấy vật đó mà đặt tên cho quẻ rồi giải thích quẻ.

Như quẻ Hỏa Phong Đỉnh □ vạch đứt ở dưới cùng như cái chân vạc, ba vạch liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạch đứt ở trên nữa như hai tai vạc, vạch liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc, vì vậy gọi là quẻ Đỉnh (Vạc) và cả 6 hào đều giải nghĩa theo cái vạc.

Quẻ Thủy Phong Tỉnh □ cũng hơi giống cái giếng, hào 1 mạch nước, hào 2,3 là lớp đất ở đáy giếng, hào 4 là lòng giếng, hào 5 là nắp giếng, hào 6 là miệng giếng, vì vậy gọi là quẻ Tỉnh (Giếng).

Quẻ Hỏa Lôi Phệ Hạp □ gợi cho ta hình cái miệng hả rộng ra, với một cái que cản ngang miệng: hào 1, 6 là hàm dưới và hàm trên, hão là cái que, còn các hào kia là những vạch đứt, như miệng há ra. Hai hàm răng cắn cái que (vật ngăn cách) cho nó gẩy đi để hợp với nhau được, ngậm miệng lại được,

do đó mà đặt tên quẻ là phệ Hạp (cắn để hợp lại) .
Rõ ràng nhất là quẻ Sơn Lôi Di y như cái miệng mở rộng để nuốt thức ăn (hai nét liền ở trên và dưới là hai hàm răng) cho nên đặt tên là quẻ Di: nuôi nấng.
Trường hợp này tựa như trường hợp 3 chỉ khác việc đặt tên quẻ thôi.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

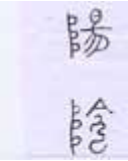
Chương 5

ĐẠO TRỜI

Chu Dịch vốn là sách bói. Nếu chỉ xét phần Kinh – Thóan Từ (tức quái từ) và Hào Từ thì không thấy có tư tưởng gì quan trọng về đạo lý cả. Phần đó là tác phẩm cuối đời Ân, đầu đời Chu.
Phải đợi sáu, bảy trăm năm sau từ cuối đời Xuân Thu trở đi suốt thời Chiến quốc, mới có những triết gia, học giả lần lượt viết nên phần Truyện để giải thích phần Kinh và qua đời Hán thì phần Truyện mới có hình thức như ngày nay. Những tác giả phần Truyện có đem tư tưởng của Nho, Lão gài, “cột" vào phần Kinh, làm cho Chu Dịch thành một tác phẩm triết lý có đủ vũ trụ quan, nhân sinh quan và có thể coi là một tổng hợp các tư tưởng phổ biến của Trung Hoa thời Tiên Tần.
Trong chương này chúng tôi xét về vũ trụ quan, để nhân sinh quan lại chương sau. Chúng tôi sẽ căn cứ vào Hệ Từ Truyện, Thóan truyện, Tượng Truyện, Văn Ngôn Truyện, bốn truyện mà chúng tôi cho là quan trọng nhất.

NGUỒN GỐC VŨ TRỤ: TỪ NHỊ NGUYÊN TIẾN TỚI NHẤT NGUYÊN.

Chu dịch hòan tòan xây dựng trên quan niệm âm dương, sáu mươi bốn quẻ chỉ do hai vạch âm và dương (đứt và liền) chồng lên nhau, thay đổi cho nhau mà thành.
Quan niệm âm dương là quan niệm đặc biệt của dân tộc Trung Hoa. Nó rất quan trọng, làm căn bản cho Triết học., khoa học Trung Hoa, có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống dân tộc Trung Hoa trong mấy ngàn năm nay.
Chúng ta không biết nó xuất hiện từ thời nào, trễ lắm là đời Ân, vì nó phải có từ trước khi có hình bát quái.
Theo một số nhà ngữ nguyên học Trung Hoa thì mới đầu hai chữ dương, âm có hình thức như :



Chữ dương (ngày nay:) gồm hai phần: bên trái là sườn núi hoặc bức tường; bên trái là mặt trời [ ] lên khỏi chân trời, dưới là những tia sáng mặt trời chiếu xuống. do đó, dương trỏ phía có ánh sáng, phía sáng. Chữ âm (ngày nay :) , bên trái cũng là sườn núi, bên phải, trên có nóc nhà [ ] , dưới có đám mây. Do đó, âm trỏ phía mặt trời bị che khuất, không có ánh nắng, phía tối.
Phía có ánh nắng thì ấm áp, cây cối tươi tốt, phía không có ánh nắng thì lạnh lẽo, cây cối không phát triển, do đó âm dương từ cái nghĩa tối sáng chuyển qua nghĩa lạnh nóng, đêm ngày, mùa đông mùa hè, mặt trăng, mặt trời, chết , sống, yếu, mạnh, cứng, giống cái, giống đực, suy, thịnh , xấu, tốt, hư, thực, tiểu nhân, quân tử, đóng mở, đục trong . . .
Sau khi có Dịch Kinh và trước khi có Dịch Truyện, âm dương đó chỉ hai cái khí trong vũ trụ rồi Sách Quốc Ngữ chép:
“ Bá dương Phủ nói rằng: . . . Khí dương nén không thóat ra được, khí âm bị nén không bốc ra được, thế là sinh ra động đất.
Bá Dương Phủ đời Tây Chủ giải thích vụ động đất xảy ra năm thứ ba đời Chu Vương (779) như vậy và cho âm dương là hai cái “khí” hai động lực thiên nhiên.
Trước Bá Dương Phủ, có thể là từ đầu thời Tây Chu, khi Văn Vương rồi Chu Công viết Thóan Từ và Hào từ, người Trung Hoa đã cho âm dương là hai nguyên lý của vũ trụ. Chúng ta đã biết hai nét âm dương (lưỡng nghi) chồng lên nhau, thay đổi cho nhau mà thành tứ tượng , rồi thành bát quái. Có thể Văn Vương hoặc Chu Công đã cho bát quái ý nghĩa: Càn: trời, Khôn: đất, Đóai: chằm, Cấn: múi, Tốn: gió, Chấn: sấm sét, ly: lửa, Khảm: nước, nghĩa là đã dùng hai nét âm dương để tượng trưng, để diễn hai cái lớn nhất trong vũ trụ: trời đất, hai cái khiến người ta chú ý nhất ở trên đất : núi, chằm; hai cái khiến người ta chú ý nhất ở trên trời: gió, sấm sét, và hai cái cần thiết nhất cho đời sống là nước, lửa; tám cái mà người thời đó cho là tám yếu tố, hiện tượng căn bản trong vũ trụ.
Điều chắc chắn là sách Tả Truyện và Quốc Ngữ chép rằng thời Xuân Thu đã có nhiều người chấp nhận ý nghĩa đó của bát quái rồi (Phùng Hữu Lan dẫn trong Trung Quốc triết học sử chương 15 – Tiết 2): và tới thời Chiến Quốc, trước hoặc sau Mạnh tử, tác giả Thóan Truyện đã cho Càn và Khôn, tức dương và âm là nguồn gốc của vũ trụ:
“Lớn thay đức đầu tiên của Càn, muôn vật nhờ đó mà bắt đầu, đức đầu tiên của Càn thống ngự phần trời. Mây đi mưa tới, sắp đặt các vật, lưu chuyển các hình” (Đại tai Can nguyên, vạn vật tư thủy, nãi

thông thiên. Vận hành vũ thí phẩm vật lưu hình) “Rất mực thay, đức đầu tiên của Khôn, muôn vật nhờ đó mà sinh; đức đầu tiên của Không thuận theo trời. Sức dày của Khôn chở được mọi vật, đức của Không đúng là không giới hạn. Nó bao dung, rộng rãi, sáng láng, lớn lao. Các phẩm vật đều nhờ nó mà hanh thông” (Chi tai Không nguyên, vạn vật tư sinh, nãi thuận thừa thiên. Khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương. Hàm hoằng quang đại, phẩm vật hàm hanh) .

Xét hai đọan đó thì tác giả Thóan Truyện cho Càn tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc phần khí, nhưng phải nhờ Khôn, vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Không cũng lớn như công của Càn, chỉ khác Khôn phải ở sau Càn, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn.

Chúng ta thấy quan niệm đó giống với quan niệm của Lão tử trong Đạo Đức Kinh, Chương 51: “Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc, bồi dưỡng, nuôi lớn tới thành thục (…) che chở mỗi vật” (Đạo sinh chi, Đức súc chi, trưởng chi, dục chi, đình chi (…) phúc chi”

Tác giả Thóan Truyện đã chịu ảnh hưởng của Lão tử chăng?. Mà Càn của Dịch tức là Đạo của Đạo đức kinh, Khôn của Dịch tức là Đức của Đạo Đức Kinh chăng?

Không hẳn vậy, vì theo Lão tử thì những biểu hiện của Đức đều tùy theo Đạo (Khổng Đức chi dung, duy đạo thị tòng – Chương 21 – Đạo đức kinh), nghĩa là Đức là một phần của Đạo: khi chưa hiển hiện trong mọi vật thì là Đạo, khi đã hiện rồi thì phần hiển hiện đó trong mỗi vật là đức. Mỗi vật đều có Đức mà Đức của bất kỳ vật nào cũng từ Đạo mà ra, cho nên nó nuôi lớn mỗi vật mà tùy theo Đạo. Âm đối với dương thì khác hẳn: hai cái độc lập, trái ngược nhau mặc dầu vẫn bổ túc nhau; mà Càn với Khôn cũng độc lập, không thể nói Khôn là một phần của Càn, như Đức là một phần của Đạo được. Hệ từ hạ truyện, chương 6 nói rõ như vậy:

“Càn đại biểu những vật thuộc về dương, Khôn đại biểu những vật thuộc về âm. Đức của âm dương hợp với nhau mà hào cương và hào nhu mới có thực thể” . . (Càn dương vật dã, Khôn âm vật dã, âm dương hợp đức như cương nhu hữu thể).

Hệ từ thượng truyện – Ch.1 cũng có nói: “Can làm chủ, tác động ,lúc mới đầu, Khôn làm ngưng kết và thành vật. (Càn trí thái thủy, Khôn tác thành vật – Chữ Tri ở đây nghĩa là làm chủ).

Hệ từ Hạ truyện Ch. 6 lại bảo: “Càn và Khôn là cửa của Dịch, tức sự biến hóa chăng ? (Càn, Khôn Kỳ Dịch chi môn dả?)

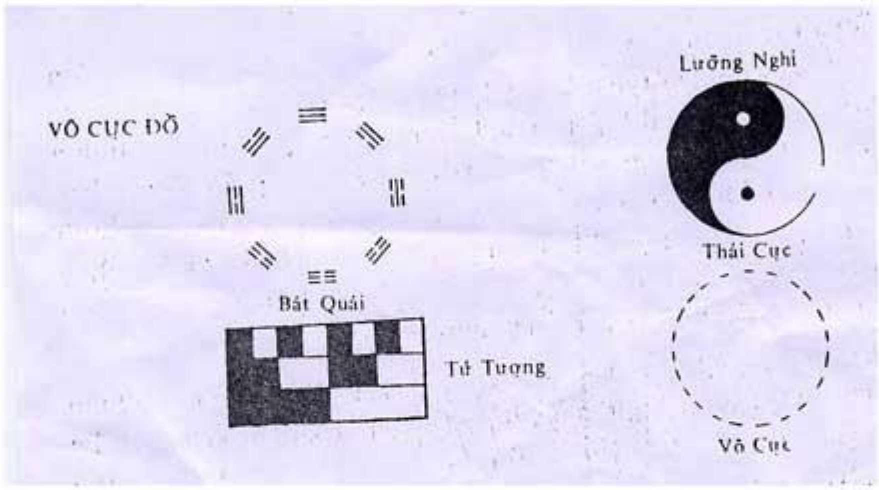
Càn và Khôn trong những câu đó đều có nghĩa là dương và âm.

Lấy Càn và Khôn, tức Dương và Âm làm bản căn của vũ trụ vạn vật, tác giả Thóan Truyện và Hệ từ truyện chủ trương một vũ trụ nhị nguyên chăng?

Nhưng Hệ từ thượng truyện Chương 11, đưa thêm một quan điểm mới mẻ mà trong phần Kinh cũng như trong Thóan Truyện, Tượng Truyện không có, tức quan niệm Thái Cực:

“ Dịch có Thái Cực, sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh ra tứ tượng, Tứ tượng sinh ra Bát Quái” (dịch Hữu Thái Cực, thị sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái).

Chữ Dịch ở đây có nghĩa là lịch trình biến hóa trong vũ trụ. Lịch trình đó có khởi điểm là Thái Cực. Từ Thái Cực mới sinh ra Lưỡng Nghi (Âm Dương), rồi Tứ Tượng, rồi Bát Quái, tám yếu tố, hiện tượng căn bản trong vũ trụ, như trên đã nói.
Vậy thì nguồn gốc vũ trụ là Thái Cực chứ không phải âm dương. Suốt dịch Truyện chúng ta chỉ gặp chữ Thái Cực mỗi một lần đó, Dịch Học phái không cho biết gì thêm. Thái cực có nghĩa là lớn hơn hết, cao hơn hết, hoặc trước hết cả. Và đa số các học giả đời sau cho nó là cái khí tiên thiên, một thứ linh căn bất sinh bất diệt, huyền diệu trong đó tiềm phục hai nguyên tố ngược nhau về tính chất, Âm và Dương. Quan niệm đó thật tiến bộ so với quan niệm Thượng Để làm chủ vũ trụ của các đời trước. Âm Dương được thống nhất thành Thái Cực rồi, vũ trụ luận của Dịch mới thành nhất nguyên, và Dịch học phải xích gần lại Lão tử thêm nữa: Thái cực torng hệ Từ truyện có thể so sánh với Đạo trong đạo Đức kinh.
Thái Cực cũng như Đạo, là nguồn gốc của vạn vật. Nó sinh ra Lưỡng Nghi rồi Tứ Tượng, Bát quái tức vũ trụ; thì “đạo cũng sinh ra một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật” (chương 42 – Đạo Đức Kinh); chỉ khác nhau ở chỗ: Thái cực sinh ra hai (âm dương) ngay, còn Đạo sinh ra một rồi mới sinh ra hai (cũng là âm, dương)
Cái một đó là gì? Không ai biết rõ. Có người đóan rằng một đó là có, mà Đạo của Lão tử là không. Nếu đúng vậy thì Lão tử chủ trường từ không sinh ra có rồi tứ có mới sinh ra âm dương, sau cùng là vạn vật; còn Dịch học phái không chấp nhận cái không mà bắt đầu ngay từ có, từ Thái cực.
Mãi khỏang 1.300 năm sau, Chu Đôn Di đời Tống, sửa lại quan niệm của Dịch học phái, cho rằng trước Thái cực còn có Vô Cực, nghĩa là khởi thủy không có gì cả, rồi mới có Thái Cực, có âm dương, tứ tượng bát quái (coi Vô Cực Đồ dưới đây) Cho Thái Cực bắt nguồn từ Vô Cực, tức Lão cho hữu bắt nguồn từ vô. Thế là đời Tống, đạo Nho đã hoàn tòan chấp nhận vũ trụ luận của đạo Lão.



Tới đây ta có thể kết luận:

Quan niệm âm dương đã có từ trước khi có Kinh Dịch: và quan niệm Trời Đất là cha mẹ của vạn vật là một quan niệm phổ biến của lòai người thời Thượng cổ trước khi có quan niệm âm dương – vì lòai người nhận thấy rằng nhờ có đất mới có cây cỏ, muông thú, lòai người mới có thức ăn; nhờ có trời mới có lửa, ánh sáng, mây mưa, vạn vật mới sinh trưởng được.

Dịch học phái mới đầu chỉ có sáng kiến phối hợp hai quan niệm đó (âm dương phối hợp với Càn, Khôn – Trời Đất); rồi sau phối hợp thêm với quan niệm Đạo của Lão tử mà lập nên một thuyết về vũ trụ, rất giống với thuyết của Lão, nhưng thực tế hơn, chú trọng đến xã hội hơn vì nhấn mạnh về âm dương, về giống đực giống cái, trai gái, về sự sinh sinh hóa hóa hơn.

Từ Xuân Thu trở về trước, còn là quan niệm nhị nguyên: lưỡng nghi (âm dương) , tứ tượng, bát quái (hai hình trên cùng).

Qua chiến Quốc hoặc Hán thêm Thái Cực (hình thứ ba) thành nhất nguyên. Thái Cực gồm âm và dương, cho nên có người gọi là nhất nguyên lưỡng cực (một gốc, một nguyên lý mà hai cái đối lập :

âm dương)
Tới đời Tống, thêm vô cực nữa (hình cuối cùng) thành vô cực đồ. Như vậy , khởi thủy là vô cực rồi mới có Thái Cực, có Lưỡng Nghi, Tứ Tượng, Bát Quái: hòan tòan thành nhất nguyên.
Đạo âm dương.
Hệ từ Truyện có nhiều chỗ nhắc đến đạo âm dương.
Hệ Từ Thượng Chương I: "Có càn (dương) nên thành giống đực, có Khôn (âm) nên thành giống cái"
Hệ từ hạ Chương 6:
" Đức (tín cách) của âm dương hợp với nhau: mà hào cương và nhu mới có thực thể, nhân đó mà suy trắc được công việc của Trời Đất và thông cảm được đức của thần minh.
Nhất là Chương 5 cũng trong Hệ Từ hạ:
"Giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nở, biến hóa" (Nam nữ cấu tính, vạn vật hóa sinh)
Chẳng riêng lòai người mà vạn vật, ngay trời đất cũng vậy, vì trời đất là cha mẹ của muôn lòai cũng chỉ là âm dương, tất phải giao cảm với nhau rồi mới có muôn lòai được (thiên địa nhân luân, vạn vật hóa thuần)
Câu này nữa trong Hệ từ Thượng Chương 11.
"Đóng cửa gọi là Không (khí âm), mở cửa gọi là Càn (khí dương)".
(Hạp hộ vị chi Không, tích Hộ vị chi Càn).
Tòan là căn cứ vào hoạt động sinh thực của nam nữ, của giống đực giống cái mà giảng về nguồn gốc vũ trụ, vạn vật.
Trong Thóan Truyện ta cũng thấy nói tới sự giao hợp giữa trời và đất:
Như quẻ Thái:
"Trời đất có giao nhau rồi vạn vật mới thông" (Thiên địa giao nhi vạn vật tông dã).
Quẻ Hàm:
"Trời đất cảm nhau mà vạn vật mới hóa sinh" (Thiên địa cảm nhi vạn vật hóa sinh).
Quẻ Cấn:
"Trời đất hội nhau thì vạn vật mới sinh trưởng, phát đạt rõ ràng: (Thiên địa tương ngộ, phẩm vật hàm chương dã).
Quẻ Qui Muội:
"Trời đất không hội nhau thì vạn vật không hưng thịnh lên được" (Thiên địa bất giao nhi vạn vật bất hưng).
Rõ ràng là Dịch coi đạo âm dương, đạo nam nữ là quan trọng nhất: Vì có nam nữ rồi mới thành vợ chồng, có cha con, vua tôi, có lễ nghĩa. Nam nữ là gốc của gia đình, xã hội, gốc của đạo lý, mà đạo nam nữ cũng lớn như đạo Càn Khôn: cho nên đầu Kinh Thượng là hai quẻ Càn, Khôn mà đầu Kinh

Hạ là hai quẻ Hàm, Hằng (Nam nữ cảm nhau rồi thành vợ chồng).

Chương V Hệ từ Thượng truyện bảo:

“Một âm, một dương gọi là Đạo: Cái đạo ấy khi phát ra thì tốt lành; khi nó cụ thể hóa ở người thì gọi là tính” (Nhất âm nhất dương chi vị đạo; kế chi giả thiện đã thành chi giả, tính dã)

Câu “Nhất âm nhất dương ci vịđạp” có thể hiểu rất nhiều cách, chẳng hạn:

- Có âm và có dương là đạo.
- Một thời âm, một thời dương, thế là đạo.
- Một mặt âm, một mặt dương, thế là đạo.
- Cái khiến cho khi thì âm xuất hiện, khi thì dương xuất hiện, cái đó gọi là đạo.

Hoặc:

- Âm dương phối hợp rồi sau mới có đạo.

Chúng tôi thấy câu đầu tiên trong Chương V Hệ từ thượng có cái giọng trong Mạnh Tử, Trung Dung và nghĩ rằng nếu có hiểu như sau thì cũng có thể được:

“Âm Dương (nam nữ) đủ đôi thì là đạo, đạo đó phát ra một cách tự nhiên thì tốt lành, thực hành nó là hợp với tính của con người.”

Dù sao tôi cũng phải nhận đề cao đạo âm dương, nam nữ như vậy, Dịch học phái đã chịu ảnh hưởng của đạo Nho, vì trong lúc các triết thuyết thời Tiên Tần, chỉ có Nho là nhấn mạnh vào nhân luân, xã hội hơn cả.

Như vậy, vũ trụ quan trọng Dịch gồm một ít tư tưởng của dân tộc Trung Hoa thời trứơc với một số tư tưởng của Lão và Khổng.

DỊCH LÀ GIAO DỊCH

Trong âm có dương, trong dương có âm.

Âm thịnh thì dương suy, dương thịnh thì âm suy.

Quan niệm âm dương là một quan niệm đặc biệt của Trung Hoa, không thấy trong tư tưởng các dân tộc khác. Quan niệm positif négatif của Âu chỉ là một phần nhỏ của quan niệm âm dương thôi.

Vì âm dương bao trùm cả không gian (như phía bắc, phía nam) thời gian (như đêm ngày), thời tiết (như đông, hè, nắng, mưa), không vật gì hữu hình hay vô hình trong vũ trụ mà không có âm dương: giống đực giống cái, rỗng , đặc, thịnh suy, thăng giáng, thu tán, thiện ác, tốt xấu, quân tử, tiểu nhân . . đều là âm dương cả.

Âm dương không phải chỉ là hai cái khí, hay hai nguyên (không rỏ) không phải là những năng lực, những khía cạnh, những tính . . .mà là tất cả những cái đó; cho nên không thể dịch từ ngữ âm dương được, và người Âu đành phải phiên âm là Yin và Yang.

Kinh Dịch tượng trưng âm dương bằng hai vạch liền (dương)____ và đứt (âm)__ __ Liền thì gọi là thực (đặc), đứt gọi là hư (rỗng).

Từ khi có quan niệm Thái cực, người Trung Hoa tượng trưng âm dương bằng hình đen và hình trắng vì mới đầu, âm có nghĩa là phía không có ánh mặt trời, ở trong bóng tối, dương có nghĩa là phía có ánh mặt trời, sáng sủa.

Chúng ta nhận thấy vòng tròn Thái cực gồm hai hình âm dương đó, và hai hình này tuy cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau, mà lại ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau.

Lại thêm chỗ hình đen phồng ra có một điểm trắng, chỗ hình trắng phồng ra có một điểm đen; chỗ hình đen phồng ra là chỗ hình trắng thót lại, ngược lại chỗ hình trắng phồng ra là chỗ hình đen thót lại. Như vậy để diễn cái ý – âm thịnh lần thì dương suy lần, ngược lại dương thịnh lần thì âm cũng suy lần; và khi âm cực thịnh đã có một mầm dương (điểm trắng) xuất hiện rồi, khi dương cực thịnh đã có một mầm đen (điểm đen) xuất hiện rồi.

Vậy chẳng những âm dương xoắn lấy nhau mà trong âm còn có dương, trong dương còn có âm nữa.

Cuối chương V Hệ Từ Truyện thượng, có một câu tối nghĩa: “âm dương bất trắc chi vị thần” (Âm dương không lường được như vậy gọi là thần). Tối nghĩa vì thế nào là âm dương không lường được?

Đa số học giả cho rằng âm dương biến hóa, ở trong âm mà vẫn có dương, ở trong dương mà vẫn có âm, “âm dương không nhất định về phương hướng nào” (Phan Bội Châu), cũng như trong phúc có họa, trong họa có phúc, không sao đóan trước được. Cách giảng đó dễ chấp nhận hơn cả.

Lẽ trong âm có dương, trong dương có âm đó, chúng ta thấy trong quẻ

Phục □và quẻ Cấu □ . Điểm trắng trong nửa âm trên Thái Cực đồ tức là vạch liền trong quẻ Phục; điểm đen trong nửa dương trên Thái Cực đồ tức là vạch đứt trong quẻ Cấu.

Dịch cho quẻ Thuần Khôn là tháng mười, lạnh lẽo, thuần âm: gồm sáu hào âm. Âm tới tháng đó là thịnh cực; dương bắt đầu sinh, mỗi ngày lớn lần lần lên, hết ba mươi ngày, hết tháng 10, thì thành quẻ phục tháng 11 (coi trang sau): có một hào dương thay hào 1 âm trong quẻ Khôn. Hào dương lúc đó (đầu tháng 11) mới xuất hiện, nhưng đã phôi thai trong tháng 10, có bao giờ không có dương đâu. Cái thai của dương đó là cái điểm trắng trên nửa đen trong hình Thái cực.

Cứ như vậy dương tăng lần, mỗi tháng lại bớt đi một hào âm, tăng thêm một hào dương khi đủ 6 hào dương không còn hào âm nào thì thành quẻ Càn (Tháng Tư). Lúc này dương cực thịnh, mà âm lại bắt đầu sinh, cũng mỗi ngày một chút, hết 30 ngày, hết tháng 4, thì thành quẻ Cấu (tháng 5): có một hào âm thay 1 hào dương trong quẻ Càn. Hào âm đó lúc đó mới xuất hiện nhưng trong tháng 4 có ngày nào không có âm đâu, nó chưa xuất hiện nên ta không thấy đấy thôi. Cái thai của âm đó là cái điểm

đen trên nửa trắng trong hình thái Cực.
Rồi cứ tiếp tục như vậy, âm tăng hòai, mỗi tháng thêm một hào âm, bớt đi một hào dương, khi có đủ 6 hào âm (không còn hào dương nào nữa) thì thành quẻ Khôn, trở về tháng 10, hết vòng một năm .

Thành rồi hủy - Quẻ 12 tháng

Luật trong dương có âm, trong âm có dương có nghĩa là hiện tượng nào cũng chứa sẵn mầm tự hủy của nó. Trong sự thịnh có mầm của sự suy, trong sự trị có mầm của sự loạn, trong sự sống có mầm của sự chết. Cho nên có người bảo một đứa trẻ sinh ra là bắt đầu tiến tới sự chết, mà chết là bắt đầu sống lại một cuộc sống khác, là tái sinh dưới hình thức này hay hình thức khác. Không thể có dương mà không có âm, có sống mà không có chết, có thịnh mà không có suy, có trị mà không có loạn. Phải có đủ cả hai thì mới thành một hiện tượng được, mới thành vũ trụ được, cũng như bất kỳ vật nào cũng có mặt phải và mặt trái, xã hội nào cũng có thiện và ác.
Mọi sự biến trong vũ trụ chỉ là một tiến trình thành rồi hủy, hủy rồi thành. Dịch đã cho ta thấy rõ sự tiến trình đó trong những quẻ 12 tháng :
Tháng tư : Quẻ Càn □
Tháng Năm : quẻ Cấu □
Tháng sáu : Quẻ Độn □
Tháng bảy : Quẻ Bí □
Tháng Tám : Quẻ Quán □
Tháng Chín : Quẻ Bác □
Tháng mười : Quẻ Khôn □
Tháng mười một: Quẻ Phục □
Tháng mười hai : Quẻ Lâm □
Tháng giêng : Quẻ Thái : □
Tháng hai : Quẻ Đại Tráng □
Tháng ba : Quẻ Quải □
Càn là lúc đã thành rồi, có 6 hào dương. Rồi bắt đầu hủy, quẻ Cấu: một hào âm đẩy một hào dương đi, còn năm hào dương, như vậy là hủy mất một phần sáu. Qua quẻ Độn, hủy thêm một phần sáu nữa, còn bốn hào dương, cứ tiếp tục như vậy mỗi tháng hủy thêm một phần sáu nữa, tới tháng mười thì sáu hào dương bị hủy hết mà thành sáu hào âm, quẻ Khôn.
Nhưng tháng mười một, quẻ Phục, lại bắt đầu dựng lại: Một hào dương đẩy một hào âm đi, tháng chạp thêm một hào dương nữa là hai, cứ mỗi tháng thêm một hào dương và tới tháng tư thì hoàn

thành: 6 hào dương, quẻ Càn. Có lẻ theo người xưa tháng tư là có tiết lập hạ là tháng nóng nhất trong năm nên cả 6 hào đều là dương, tháng 10 có tiết lập đông là tháng lạnh nhất, 6 hào đều là âm.
Như vậy sự thành của dương là sự hủy của âm và ngược lại, sự thành của âm là sự hủy của dương.

ÂM DƯƠNG TƯƠNG GIAO, TƯƠNG THÀNH

Âm dương tuy tương phản, trái ngược nhau đấy, nhưng không tương khắc như nước với lửa, mà tương giao, tương thôi, tương thế - gặp nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau - như ánh sáng và bóng tôi, như nóng và lạnh. Hệ Từ Hạ, Chương 5 bảo ((Tỉ như) mặt trời qua thì mặt trăng lại, mặt trăng qua thì mặt trời lại, mặt trời mặt trăng cảm ứng nhau mà ánh sáng phát ra: mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mùa nóng qua thì mùa lạnh lại, lạnh nóng (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà thành ra năm tháng. Cái đã qua co rút lại, cái sắp tới duỗi dài ra, co rút (khuất), duỗi dài (thân), hai cái đó cảm ứng nhau mà ích lợi mới nảy ra."
(Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lại, nhật nguyệt tương thôi nhi minh sinh yên: hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi nhi thế thành yên; vãng giã khất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên).
Vậy chúng ta nên nói là âm dương tương giao, tương thôi (hơn là tương phản); và thay phiên nhau, theo một nhiệp điệu nào đó, dài ngắn tùy hiện tượng, tùy thời, nhưng cứ cái này lên thì cái kia xuống, cái này xuống thì cái kia lên, mỗi cái làm chủ trong một thời rồi lại nhường chỗ cho cái kia.
Không những vậy, âm dương còn tương thành nữa. Chúng tương thành vì chúng bổ túc nhau: ngày sáng để vạn vật sinh hoạt, đêm tối để vạn vật nghỉ ngơi, hè nóng để vạn vật phát triển, đông lạnh để vạn vật gom lại sức. Tương thành còn vì một lẽ nữa: nếu cái nọ diệt cái kia thì không cái nào còn cả. Không còn âm thì cũng không còn dương, không còn dương thì làm sao có âm, mà vũ trụ, vạn vật cũng không có. Quan niệm tương phản mà tương thành đó là quan niệm phổ biến của Trung Hoa thời xưa, như Trương Kĩ Quân nói:
Các bậc thánh triết Trung Quốc thời xưa cho rằng bất kỳ sự vật gì cũng là một thể mà hai mặt; chỉ là biến hóa tương đối chứ không phân lập tuyệt đối; tương phảm mà tương thành chứ không mâu thuẫn đấu tranh" (Trung Quốc cổ đại thánh triết dĩ vi nhiệm hà sự vật quân thuộc nhất thế chi lưỡng diện, thị tương đối địch biến hóa, phi tuyệt đối đích phân lập, tương phản tương thành, bất thị mâu thuẫn đấu tranh đích liễu).
Tương phản mà tương thành nghĩa cũng như câu "đồng qui nhi thù đồ" trong Hệ từ hạ Chương 5: tuy đường lối khác nhau nhưng đều đưa tới một nơi, một mục đích cả. Nắng mưa trái nhau, nhưng đều

giúp cho cây cỏ tươi tốt, nóng lạnh trái nhau nhưng phải có có hạ mới đủ bốn mùa.
Tương Kì Quân cho rằng thuyết tương phản mà tương thành của Dịch mới xét tựa như biện chứng pháp của Hegel nhưng thực ra nghịch hẳn nhau vì một bên phản mà để tương thành, một bên phản để chống đối nhau (phản giả dĩ tương (bội)) Tôi cho nói như vầy có phần đúng hơn: một bên phản để tương thành, một bên phản để tương diệt, tự diệt, vì theo Hegel : thèse (chính) antithèse (phản) phản nhau để sau cùng hòa thành Synthèse (hợp) - như vậy chính (these) không còn, phản cũng không còn; còn theo Dịch thì âm dương tuy phản nhau mà giao với nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau để rốt cuộc cũng vẫn trở lại trạng thái cũ, chỉ thay phiên nhau tác động trong một thời gian để vũ trụ được điều hòa, vạn vật sinh trưởng thôi.
Triết Đông và Triết Tây khác nhau từ căn bản, đem so sánh với nhau thì thế nào cũng miễn cưỡng.

ÂM DƯƠNG TƯƠNG CẦU, TƯƠNG ỨNG

Âm dương còn một tính cách nữa là tương cầu, tương ứng.
có tương cầu, tương ứng thì mới gặp nhau, giao nhau mà sinh ra vạn vật (Nhị khí giao cảm hóa sinh vạn vật - Chu Liêm Khê)
Trong vũ trụ không loại nào không theo luật đó. Kinh Dịch diễn luật đó bằng sự tương quan giữa các cặp hào 1-4, 2-5. 3-6 mà chúng tôi đã trình bày trong chương IV - trang 83.
Khi âm dương tương ứng thì dương xướng mà âm hòa, hợp tác với nhau như quẻ Càn và quẻ Khôn. Càn cương kiện, Khôn nhu thuận. Càn tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc về phần khí, nhưng phải nhờ Khôn vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Khôn cũng lớn như công của Càn, chỉ khác Khôn có đức thuận, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn mà tiếp tục công việc của Càn, còn khởi xướng thì phải là Càn. Đó là quan niệm chung của các dân tộc ở thời đại nông nghiệp, theo chế độ phu quyền.

*

Tóm lại âm dương tuy tính chất tương phản nhưng cũng tương ứng, tương cầu (tìm nhau), tương giao (gặp nhau) có tương giao mới tương thôi (xô đẩy nhau), tương ma (cọ xát nhau), tương thể (thay thế, bổ túc nhau) để tương thành (giúp nhau tự hoàn thành: có cái này thì mới có cái kia, có cái này thì

cái kia mới làm tròn được nhiệm vụ của nó trong vũ trụ).

Quan trọng nhất là sự tương giao: giống đực giống cái, cả trời đất nữa (vì trời đất cũng chỉ là âm dương) có giao cảm với nhau rồi mới có vạn vật, vạn vật mới sinh nở biến hóa được.

Càn Khôn (tức âm dương) là cái cửa của Dịch (hệ từ hạ Ch. 6) Dịch là Đạo âm dương, mà luật âm dương là tương giao, cho nên nghĩa thứ nhất của Dịch là giao dịch như cuối chương 1 chúng tôi đã nói.

DỊCH LÀ BIẾN DỊCH

Âm dương đều động.

Muốn giao nhau thì cả dương lẫn âm đều phải động.

Hệ Từ Thượng truyện mở đầu bằng câu:

"(Vì thấy) trời cao đất thấp (mà thánh nhân) vạch ra quẻ Càn và quẻ Khôn; (…) động và tĩnh đã có luật nhất định do đó mà phân biệt cương và nhu" (Thiên tôn địa ti, Càn Khôn định hĩ; (. . .) động tĩnh hữu thường, cương nhu đóan hĩ).

Câu đó cho trời là Càn, động, cương; đất là khôn, tĩnh, nhu; trời đại biểu dương tính, đất đại biểu âm tính.

Như vậy chỉ có Càn (tức dương) mới động, còn Khôn (tức âm) thì tĩnh, động tỉnh cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau chăng ? Không phải vậy, trong dương đã có âm, trong âm đã có dương thì trong động cũng có tĩnh, chỉ khác bản tính của dương hiếu động hơn tĩnh, bản tính của âm hiếu tĩnh hơn động.

Xét câu này trong Chương 6 Hệ Từ Thượng Truyện thì rõ.

"Đạo Càn lúc tĩnh thì chuyên nhất, lúc động thì tiến thẳng, cho nên sức sinh ra của nó lớn. Đạo khôn lúc tĩnh thì thu lại, lúc động thì mở ra, cho nên sức sinh ra của nó rộng" (Phù Càn, Kỳ tĩnh đã chuyên, kỳ động đã trực , thị dĩ đại sinh yên. Phủ Khôn, Kỳ tĩnh dã hấp, kỳ động dã tịch thị dĩ quảng sinh yên."

Lại thêm Văn Ngôn Truyện cũng bảo: "đạo Khôn rât nhu (mềm) mà khi động thì cũng cương (cứng mạnh)"

Hiển nhiên Dịch cho âm dương đều có thể động, có thể tĩnh.

Quan niệm động đó trong Dịch hợp với Đạo Đức Kinh, vì Lão tử cũng nói: "Phản giả, Đạo chi động" : Sự động (vận hành) của Đạo là quay trở về (ch. 40)

Chương 5: "Thiên địa chi gian, kỳ do thác thược ồ? Hư nhi bất khuất, động nhi dũ xuất": Khỏang giữa trời đất như ống bễ chăng? Hư không mà không kiệt, càng chuyển động, hơi lại càng ra".

Hình ảnh ống bễ đó với hình ảnh cái hang, gọi là mẹ nhiệm mầu, giá của trời đất ở chương 6 Đạo

Đức Kinh (huyền tẫn chi môn, thị vị thiên địa căn) khiến ta liên tưởng đến hình ảnh "Kỳ động dã trực", "Kì động dã tịch" trong Chương 6 Hệ Từ Thượng dẫn trên. Cho trời là cha, đất là mẹ của vạn vật, Càn Khôn như nam và nữ, là tư tưởng phổ biến của Trung Hoa, có thể đã có trong dân gian từ đời Ân hay đời Thương.

. . Rồi biến hóa.

Âm dương có động thì mới giao nhau, mới biến mà sinh sinh hóa hóa. Vậy Dịch cũng như Trung dung (Chương 26) cho rằng độngthì biến, biến thì óa. Hệ Từ Thượng Truyện Chương 12 bảo: "Càn Không là cái sâu kín hoặc chứa đựng cái nguyên nhân của đạo dịch chăng? Càn Không thành hàng rồi mà đạo Dịch lập nên ở trong. Càn Không bị phá thì còn gì để thấy đạo Dịch nữa? Dịch không thấy được thì cơ hồ Càn Khôn không thi hành được" (Càn Khôn kỳ Dịch chi uẩn dả Càn Khôn thành ☰ệt nhi Dịch lập hồ kì trung hĩ. Càn Khôn hủy tắc vô dĩ kiến Dịch. Dịch bất khả kiến, tắcCàn Khôn hoặc cơ hồ tức hĩ) .

Chữ dịch ở 9dây là biến dịch, tức đạo biến hóa trongvũ trụ. Mọi sự biến hóa đều từ Càn Khôn mà ra; không còn Càn Khôn tức âm dương thì không còn sự biến hóa. Mà nếu không có sự biến hóa, nghĩa là nếu âm dương không tác động lẫn nhau, không gặp nhau, thì "cô dương" không thể sinh, "độc âm" không thể thành; trong trường hợp đó âm dương sẽ bị tiêu diệt.

Mà sở dĩ có biến hóa là do âm dương cọ xát nhau, (…) sinh ra sấm sét, gió mưa, mặt trời mặt trăng xuay vần, cứ lạnh rồi tới nóng (Hệ tự thượng – Ch.I)

Từ sự biến hóa đó sinh ra vạn vật (sinh sinh chi vị dịch).

Trật tự trong sự biến hóa.

Sự biến hóa trong vũ trụ theo một trật tự nhất định:

- Theo luật tôn ti: "Thiên tôn địa ti"

Trời cao đất thấp, trời tôn mà đất tiện.

- Thuận lẽ tự nhiên:

"Trời đất động mà thuận theo lẽ tự nhiên, cho nên mặt trời mặt trăng, phần đêm phần ngày chẳng bao giờ sai lầm, mà khí hậu bốn mùa chẳng bao giờ sai suyễn" (Thiên địa dĩ thuận động, cố nhật nguyệt bất quá nhi tứ thời bất thắc – Thóan truyện – Quẻ Dự).

- Có chừng mực:

"Trời đất có chừng mực nên mới thành bốn mùa" (Thiên địa tiết nhi tứ thời thành – Thóan truyện – Quẻ Tiết).

Khí vận của trời đất, mùa nắng mùa mưa, mùa nóng mùa lạnh đều có chừng mực, xuân không xuân hòai, thu không thu mãi, hạ không kéo dài quá, đông không ngắn quá, có vậy mới thành bốn mùa được.

- Hằng cửu (lâu dài hòai) mà không thôi, nghĩa là theo một luật nào đó thì theo hoài chứ không lúc thế này lúc thế khác.

“Đạo của trời đất hằng cửu mà không thôi “(Thiên địa chi đạo hằng cửu nhi bất dĩ dã – Thóan truyện – Quẻ Hằng).

- Biến theo trình tự mới đầu thì từ từ, từng bước (tiệm biến) rồi cuối cùng biến mạnh (đột biến), lúc đó gọi là hóa.

Hào 1 quẻ Khôn nói: “đạp lên sương thì biết băng dày sắp đến” (Lí sương, kiên băng chí) Bắt đầu mùa lạnh, khí lạnh mới kết lại thành sương, rồi lần lần lạnh hơn, sương dày hơn, như vậy trong một hai tháng (tiệm biến) sau cùng khi lạnh tới một độ nào đó thì chỉ trong một đêm, nước đông lại, đột biến mà hóa thành băng.

Xét quẻ của 12 tháng ở trên, chúng ta thấy từ quẻ Càn đến quẻ Bác cò sự tiệm tiến của khí âm (mỗi tháng thêm một hào âm), rồi từ quẻ Bác qua quẻ Khôn có sự đột biến thành một quẻ Thuần âm, trái ngược với quẻ thuần dương là Càn lúc đầu. Từ quẻ Khôn đến quẻ Quải cũng vậy, nhưng ngược lại: khí dương tiệm tiến (mỗi tháng thêm một hào dương), sau cùng quẻ Quải đột biến thành quẻ Càn thuần dương, trái ngược với quẻ Khôn lúc đầu.

Văn Ngôn truyện đưa một thí dụ thuộc về nhân sự.

“Nhà nào tích lũy điều lành thì có thừa phúc (để đến đời sau). Nhà nào tích lũy điều chẳng lành thì tất có thừa tai vạ (để đến đời sau). Như việc bề tôi giết vua, con giết cha, nguyên do không ở torng một buổi sơm buổi chiều, tất dần dà có từ lâu rồi, mà người ta không biết lo toan từ sớm vậy”. (Tích thiên chi gia tất hữu dư khương, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương. Thần thí kỳ quân, tử thí kì phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kì sở do lai giả tiệm hĩ. Do biên chi bất tảo biện dã) “Dần dà có từ lâu” (Kì sở do lại giả tiệm hĩ) là tiệm biến; mà sự bề tôi giết vua, con giết cha (Thần thí kỳ quân , tử thí kỳ phụ) là đột biến, là hóa. –

Trong Kinh Dịch có nhiều quẻ nói về sự tiệm biến, như quẻ Phệ hạp khuyên nhà cầm quyền phảirăn đe dân từ khi dân mới mắc phải tội nhỏ (hào 1), nếu không dân sẽ quen làm bậy, ác cự tích lũy mà mắc tội lớn (hào 6). Rõ ràng nhất là quẻ Tiệm (tiến lần lần), từ hào 1 đến hào 6, con chim hồng tiến lần lần từ mặt nước lên đến bờ, lên phiến đá, đất bằng, cành cây, gò cao rồi sau cùng vụt một cái bay bổng lên trời.

Về sự đột biến thì có quẻ Cách, Hào từ khuyên phải hành động ra sao khi muốn cuộc cải cách lớn ,một cuộc cách mạng chẳng hạn.

Tóm lại Dịch có nghĩa thứ hao là biến dịch. Có biến thì mới hóa mà thông được (qua lại không cùng thì gọi là thông: vãng lai bất cùng vị chi thông – Hệ Từ Thượng 11), nếu không thì tới một lúc nào đó phải ngưng trệ phải hết, không thông được, vũ trụ không trường tồn được. Nhưng biến phải theo một trật tự nào đó, phải có qui luật, mà nói đến qui luật là nói đến cái gì bất biến rồi. Do đó Dịch còn

có nghĩa thứ ba là bất biến bất dịch nữa, mà tôi sẽ xét trong đọan dưới.

DỊCH LÀ BẤT DỊCH

Luật mãn chiêu tổn, Khiêm thụ ích.

Sự biến hóa trong vũ trụ diễn tiến theo một qui luật bất di bất dịch. Qui luậtđó, Trung Hoa gọi là thường.

Triết gia đầu tiên dùng chữ thường theo nghĩa đó có lẽ là Lão tử.

Đầu Đạo Đức Kinh ông bảo: "Đạo Khả đạo phi thường đạo" Cái Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là Đạo vĩnh cữu bất biến.

Ông lại nói: "Biết rõ qui luật" thương "là sáng suốt; không biết qui luật" thường " mà làm bừa làm bậy thì gặp điều không lành" (Tri thường viết minh; bất tri thường, vọng tác, hung Ch.16).

Hệ Từ Thượng truyện (Ch.1) Cũng nói đến qui luật "thường": "động tỉnh hữ thường" và quan niệm rằng: Thiên hạ rất động nhưng vì có qui luật thường nên động đấy mà không thể rối lọan được . . .(thiên hạ chi chí động nhi bất khả lọan dã – Hệ Từ thượng – Ch.8), và chính là theo qui luật thường đó mà vũ trụ vạn vật chuyển động biến hóa: (Thiên hạ chi động trinh phù nhất giả dã – Hệtừ hạ - Ch.1)

Qui luật thường đó là gì? Là âm dương thay lẫn nhau, cứ một cái tiến thì một cái lùi, một cái lùi thì một cái tiến. Biến hóa chỉ là sự tiến lui của âm dương thôi. "Biến hóa giả, tiến thóai chi tương dã, cương nhu giả, trú dạ chi tương dã": Biến hóa là hình tượng của sự tiến thóai; cương (tức dương) nhu (tức âm) là hình tượng của ngày đêm, nghĩa là của sự thay phiên nhau (Hệ từ thượng – Ch.2)

Hệ từ hạ Ch.1 cũng diễn ý đó:

"Cát và hung luôn luôn thắng lẫn nhau theo một luật nhất định" (Cát hung giả, trinh thắng giả dã). Việc đời không cát thời hung, hết cát lại hung, hết hung lại cát. Cát hung đó nên hiểu là dương và âm, là trời và đất, là mặt trời mặt trăng, là ngày đêm v.v. . .; cho nên tiếp theo câu trên là câu:"Thiên địa chi đạo trinh quan giả dã, nhật nguyệt chi đạo trinh minh giả dã (Đạo trời đất chỉ bảo cho ta luật đó, đạo mặt trời mặt trăng sáng tỏ theo luật đó.

Coi lại quẻ của 12 tháng ở trên ta thấy từ quẻ Cấu hào âm lân lần thay thế hào dương, âm tiến tới đâu dương lui tới đó, cuối cùng cả 6 hào dương nhường cho 6 hào âm thành quẻ Khôn; rồi lại tới phiên hào dương lần lần thay thế hào âm, dương tiến tới đâu, âm lui tới đó, cuối cùng cả 6 hào âm nhường chỗ cho 6 hào dương mà thành quẻ Càn. Nhờ vậy mới biến hóa vô cùng được; nếu không thì sẽ chỉ có "cô dương" hay "độc âm" mà không có năm tháng, không có bốn mùa, không có vũ trụ.

Dương thịnh cực thì suy lần, để cho âm thịnh lên; khi âm thịnh cực thì cũng suy lần để cho dương thịnh lên. Khắp vũ trụ, không đâu và không thời nào không có luật đó. Từ sự vận hành của mặt trời mặt trăng, sự qua lại của bốn mùa, sự lên xuống của thủy triều, sự thịnh suy của một dân tộc, một quốc gia, một họ, sức lực, trí tuệ của cá nhân v.v. . .không cái gì không theo luật thịnh suy: “Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích” (đầy thì sẽ vơi, thiếu thì sẽ được thêm).

Hào 3 quẻ Tốn bảo: “Ba người cùng đi thì bớt đi một người, một người đi (một mình) thì được thêm bạn” (Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tắc đắc kỉ hữu) là nghĩa đó.

Cho nên quẻ Ích (Tăng lên) vốn là tốt mà hào cuối lại xấu: tràn thì cuối cùng phải đổ; mà quẻ tổn (giảm đi) vốn xấu mà cuối cùng lại tốt: vơi thì được thêm. Xấu như quẻ Cổ (đổ nát) mà Thóan Từ khen là tốt chỉ vì đổ nát thì phải làm lại, canh tân; mà canh tân là điều rất tốt. Không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cùng mà không bắt đầu trở lại.

Quẻ Khốn (Khốn đốn) là thời khó khăn đến cực điểm, năm hào dưới đều xấu, mà hào trên cùng, hào Từ cho là sẽ tốt nếu biết thận trọng, ăn năn.

Vậy thì trong họa vẫn nấp phúc, như quẻ Khuê (Chia lìa) hào 6; mà trong phúc vẫn núp họa như quẻ Phong (Thịnh lớn), hào 6; hoặc như quẻ Dự (vui) vốn tốt mà chỉ có hai hào (2 vã) là tốt, còn 4 hào kia đều xấu nhiều hay ít cả.

Câu “Họa hề phúc chi sở ý, phúc hề họa chi sở phục”

(Họa là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ núp của họa), và câu “sinh ư ưu họan, nhi tử ư an lạc” của Mạnh tử đều diễn cái luật thịnh suy đó cả.

Tác giả Tự quái truyện đã có ý muốn ta chú ý tới luật đó nên sau mỗi quẻ thường đặt một quẻ ý nghĩa ngược lại, như sau quẻ Thái tới quẻ Bỉ, sau quẻ Bác tới quẻ Phục, sau quẻ Tốn tới quẻ Ích, sau quẻ Kí Tế với quẻ Vị Tế v. .v . .

Luật phản phục, tuần hòan.

Âm dương thay thế nhau được do một luật bất biến, một luật “thường” là tịnh cực tắc suy, vật cùng tắc biến, mà biến là phản phục. Quẻ Càn (Dương) khi suy tới cùng, 6 hào dương bị hào âm chiếm ngôn hết thì thành quẻ Khôn; nhưng tiếp theo quẻ Khôn là quẻ Phục, một hào dương lại sinh. Khôn là âm tịnh cực, từ đó lại suy lần, khi suy tới cùng, 6 hào âm bị 6 hào dương chiếm ngôi hết thì lại trở thành quẻ Càn, rồi tiếp theo quẻ Càn là quẻ Cấu, một hào âm lại sinh.

Luật phản phục, tuần hòan cũng là một luật “thường”, bất dịch của Dịch.

Luật phản, phục là luật diễn biến trong vũ trụ mà dân tộc Trung Hoa đã nhận thấy từ khi chưa có Kinh Dịch. Xem sự vận hành của mặt trời mặt trăng, của bốn mùa v.v. . . họ thấy sự vật diễn biến

theo một phương hướng nào đó, khi tới mức cùng tốt không thể tiến triển được nữa thì chuyển biến mà quay trở lại theo chiều nghịch với phương hướng cũ, cứ như thế mãi, không bao giờ thôi. Từ cực thịnh qua suy vi tới diệt vong – như từ quẻ Càn tới quẻ Cấu, quẻ Độn, quẻ Bĩ . . tới quẻ Khôn gọi là phản. Từ qủe diệt vong lại phát sinh để tiến triển đến chỗ cực thịnh – như từ quẻ Khôn tới quẻ Phục, quẻ Lâm, quẻ Thái . . tới quẻ Càn – gọi là phục. Sự phản phục đó là phản phục của khí dương .Sự phản phục của khí âm ngược lại: thời phản của dương là thời phục của âm, thời phục của dương là thời phản của âm. Cứ một lần phản, một lần phục, phục rồi lại phản, như vậy thành luật tuần hòan. Tôi sở dĩ đóan rằng quan niệm phản phục xuất hiện trước khi có Kinh Dịch, vì Kinh Dịch là sách đầu tiên nói tới luật đó.

Hào Từ quẻ Thái nói:

“Không có gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại” (Vô hình bất pha – vỗ vãng bất phục – Hào 3).

Thoán Từ quẻ Phục nói rõ hơn:

“đạo (Vận) trời tráo đi trở lại, cứ bảy ngày thì trở lại” (Phản phục kì đạo, thất nhật lai phục).

Chữ ngày (nhật) ở đây thay cho chữ hào mỗi ngày là một hào, một lần biến; cứ bảy ngày thì trở lại, vì từ quẻ Cấu một hào âm sinh ở dưới cùng, tới quẻ Độn, quẻ Bĩ, quẻ Quán, quẻ Bác, quẻ Khôn, quẻ Phục, như vậy là bảy quẻ (tính cả quẻ Cấu theo lối Trung Hoa). Có lẽ do câu đó mà y học Trung Hoa cho rằng khí huyết người ta bảy ngày thì thay đổi.

Về khí tiết trong một năm thì là bảy tháng, từ tháng năm (quẻ Cấn) tới tháng mười một (Quẻ Phục).

Sau, dịch Kinh (Thóan từ của Văn Vương, Hào Từ của chu Công) sách nói nhiều nhất đến phản phục là Đạo Đức Kinh của Lão tử: “Vật cực tắc phản – Ch. 36; “Phản giả đạo chi động” – Ch.40 – nhất là: “Phù vật vân vân, các qui kì căn”: Vạn vật phồn thịnh đều trở về căn nguyên của chúng – Ch. 16; và Đại viết thệ, thệ viết viễn, viễn viết phản”: Đạo lớn là đi, đi là đi xa, đi xa là quay trở lại”. Ch.25.

Sau Đạo đức kinh là Dịch truyện:

- Qủe Thái: “Võ vãng bất phục”: Không có gì đi mà không trở lại.
- Quẻ Cổ: “Chung tắc hữu thủy, thiên hành dã” : Hết rồi thì bắt đầu lại, đó là sự vận hành của trời.
- Quẻ Phong: “Nhật trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực” Mặt trời tới đỉnh đầu rồi thì xế, mặt trăng đầy rồi thì khuyết.

Nhờ luật phản phục đó mà sự vật trong vũ trụ không bị tắc, bị cùng, mới thông được, mới sinh sinh hóa hóa hòai được; vì vậy “xét quẻ (hay đạo) Phục (trở lại) mà biết được lòng hiếu sinh của trờ iđất” (Phục kì kiến thiên địa chi tâm – Quẻ Phục – Thóan truyện.)

Tác giả Tự Quái truyện cũng cố làm nổi bật cái luật “vật cực tắc phản” khi viết:

“Quẻ lí thì an thích (hay thông thuận) mà sau được yên ổn, cho nên sau quẻ Lí tiếp tới quẻ Thái; Thái là thông, vật không thể thông thuận hoài, cho nên tiếp theo là quẻ Bĩ, vật không thể bĩ hòai, cho nên

tiếp theo là quẻ Đồng nhân . . " và để diễn cái ý vũ trụ biến dịch vô cùng, không lúc nào hết, không lúc nào cùng, cho nên sau quẻ Kí Tế (việc đã xong rồi) tiếp tới quẻ Vị Tế (chưa xong), như vậy đúng với câu "chung tắc hữu thủy" trong Thóang truyện quẻ Cổ.

Tóm lại luật âm dương (vũ trụ) lúc nào cũng động, mà động sinh ra biến, biến tới cùng thì quay trở lại (phản phục) để cho được thông, có thông thì mới vĩnh cữu, tồn tại hòai được. Luật "Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cử" (Hệ từ hạ 2), Luật tuần hòan đó là một luật "thường", bất dịch khiến cho Dịch có ý nghĩa thứ 3 là bất dịch, sau hai ý nghĩa giao dịch, biến dịch.

Phản phục là phản tiến bộ?

Các triết gia Trung Hoa tin luật tuần hòan, cho rằng vũ trụ , xã hội vận hành trên một vòng tròn. Văn Vương, Chu Công, Khổng tử, Dịch học phái gọi luật đó là "phản phục", quay về lúcđầu, mà lúcđầu theo các nhàđó là dương và âm; còn Lão từ thì gọi là "qui căn" trở về gốc, gốc tức là vô (tử vô sinh hữ). Vì vậy mà có người bảo người Trung Hoa không có ý thức về sự phát triển, không như người phương Tây cho rằng vũ trụ, xã hội phát triển theo vòng trôn ốc, mỗi ngày vòng mỗi mở rộng ra, có tiến bộ.

Không có ý thức về sự phát triển nên người Trung Hoa có tinh thần thủ cựu, hiếu cổ. Nho, Mặc muốn trở về thời Nghiêu Thuấn, Lão còn muốn trở về thời xã hội nguyên thủy. Trang muốn trở lại trước thời nguyên thủy đó thời chưa có tổ chức xã hội nữa. Ngay các pháp gia như Hàn Phi tuy không muốn trở lại thời trứơc, (họ cho mỗi thời một khác, thời nào có chính trị của thờ iấy) mà cũng nhận Nghiêu Thuấn là những thánh Vương thời cổ. Hòang kim thời đại của dân tộc Trung Hoa ở sau lưng họ, thời Nghiêu Thuấn, chứ không ở trước mặt họ. Đó là lý do khiến họ không tiến được.

Lời chế đó có lý một phần. Nhưng tâm lý con người ở nơi nào, thời nào mà chẳng tiếc dĩ vãng, cho hiện tại kém xa dĩ vãng. Hòang Kim thời đại của phương Tây, thời chúa Ki Tô chẳng hạn còn lùi xa hơn Hòang kim thời đại của Khổng Lão, lùi về tận thời ông Adam và bà Eva mới sinh kia. Và ngay bây giờ đây, mỗi người phương Tây có tới một trăm tên nô lệ (tức máy móc) phục vụ, có Thiên Lý Nhãn, Thiên Lý Nhĩ, bay cả được lên cung trăng, hơn trong truyện Phong Thần nữa, mà có biết bao người Âu, Mỹ, từ triết gia, khoa học tới thanh niên ước ao trở lại cuộc đời giản dị, sống gần thiên nhiên như thời kỳ nông nghiệp.

Khổng tử và Lão tử không phải là không biết tiến bộ kỹ thuật. Khổng còn dùng cả những tiến bộ đó nữa nên ông ngồi xe nhà Ân kiên cố hơn xe Nghiêu thuấn, đội mũ miện nhà Chu, đẹp hơn mũ thời Nghiêu thuấn. (Luận ngữ XV.10) Lão cực đoan hơn, muốn bỏ hết những tiến bộ kỹ thuật đi: có khí cụ gấp chục gấp trăm sức người mà không dùng, có thuyền xe mà không ngồi, bỏ cả văn tự, dùng lại lối thắt dây thời thương cổ (đạo đức kinh, Chương 80). Hai nhà đó chỉ buồn rằng thời họ nhân tâm hư hỏng, đạo lý suy vi, xã hội lọan lạc mà con người khổ sở hơn thời trước. Có thể họ hơi quá bi quan, nhưng ngay thời đại chúng ta cũng cho rằng kỹ thuật không chắc đã tạo thêm hạnh phúc cho

con người. Năm 1972 hai nhà bác học Anh, Edward Goldsmith và Rober Allen, sau Erza Mishan, đã đề nghị chẳng những ngưng sự phát triển kỹ thuật mà còn nên thụt lùi lại một thế kỷ nữa, và đề nghị của họ được 33 bác học Anh nổi tiếng về khoa sinh vật học, kinh tế học,sinh thái học . . vui vẽ đỡ đầu. Họ cho chỉ có cách đó là cứu vãn được nhân loại, giảm những sự tranh giành, tàn sát nhau, giảm sự bất quân, bất công mà tăng hạnh phúc trên thế giới. Người ta gọi họ là bọn Zérist, một từ mới được tạo ra để trỏ những người muốn chặn đứng sự phát triển kỹ thuật. Có gì mới mẻ đâu? Lão tử đã là ông tổ của họ từ non 2.500 năm trước rồi.

Vậy bảo rằng người Trung Hoa không có ý thức về sự phát triển, có lẽ không đúng lắm; họ chỉ chú trọng đạo lý nhất thôi, họ cho rằng chỉ có sự cải thiện con người, tăng hạnh phúc cho con người mới đáng gọi là tiến bộ, mà quan niệm đó là quan niệm chung của các triết gia Đông, Tây thời cổ, không chắc đã là hậu quả của thuyết phản phục, tuần hòan.

ĐỊNH MỆNH

Chúng tôi sẽ không xét thuyết Tượng số trong Dịch truyện (Hệ từ truyện) vì không hiểu thuyết đó, không thấy nó có ích lợi cho nhân sinh.

Để kết thúc chương này, chúng tôi xin xét qua về quan niệm định mệnh trong Dịch.

Trước Văn Vương, Chu Công, người nào đặt ra phép bói Dịch tất tin rằng có một sự an bài, một định mệnh nghĩa là sự việc biến chuyển ra sao, xấu hay tốt đã định rồi. Bậc "Thánh nhâ" đã "thần minh để biết trước việc sẽ tới, lại sáng suốt để chứa những kinh nghiệm vũ (Hệ từ thượng – Ch. 11).

Hệ Từ hạ, Chương 6, lại nói: "dịch làm rõ cái đã qua mà xét cái sắp tới, kàm sáng tỏ cái kín đáo, mở cái bí mật" (dịch chương vãng nhi sát lại, nhi vi hiển triển u).

Cho nên "người quân tử sắp làm hay tiến hành việc gì thì dùng lời (Khấn) mà hỏi Dịch. Dịch nhận được lời hỏi và trả lời nhanh như tiếng vang. Không kể xa gần, sâu tối, Dịch cũng biết đựoc cái gì sẽ xảy ra. Nếu Dịch không phải là cái gì rất tinh vi trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy? (quân tử tương hữu vi dã, tương hữu hành dã, vấn yên nhi di ngôn. Kỳ thụ mệnh dã như hưởng. Vỗ hữu viễn cận, u thâm, toại tri lai vật. Phi thiên hạ chi chí tinh, Ki thục năng dự ư thử? – Hệ Từ thượng Ch.5).

"Dịch không nghĩ ngợi gì cả, không làm gì cả, yên lặng không động, nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ. Nếu nó không phải là cái thần diệu tột bực trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy? (Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Phi thiên hạ chi chí thần, kì thực năng dự ư thử - Như trên) .

Chữ Dịch trong đoạn đó nên hiểu là những người tìm ra được phép bói Dịch. Phép bói đó có thật là "thần" không, chúng tôi không dám bàn tới. Có những người rất thông minh tin nó như nhà bác học

nổi danh khắp thế giới Jung, mà có nhiều người cũng rất thông minh không tin nó.

Văn Vương, Chu Công và các tác giảDịch truyện tin nó và rán đem nhưng những luật âm dương ai cũng nhận thấy trong vũ trụ để giảng cho nó bớt tính cách huyền bí đi; rồi sửa lại thuyết định mệnh trong Dịch, coi nó là một luật tự nhiên, nó chỉ co ta biết cái hướng theo đó sự việc sẽ xảy ra; (Hệ Từ thượng – Ch.3- đọan 5) và nếu ta nhiều khi không thể sửa cái hướng đó được thì cũng có thể tránh nó hoặc tìm một thái độ thích hợp để thêm tốt lên hoặc xấu đi, để "xu cát tị hung"

Chẳng hạn:

- Quẻ Thái hào 3, ở vào thời thịnh cực rồi, sắp suy, Hào từ của Chu Công khuyên: "Không có gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại, trong cảnh gian nan mà giữ được chính nghĩa thì không lỗi. Đừng lo phiền, cứ tin ở điều chính (điều phải) thì được hưởng phúc"
- Quẻ Thăng hào 6 khuyên: "Hào này hôn ám, ở cuối thời Thăng là đã lên đến cùng cực rồi mà còn muốn lên nữa, nếu đổi lòng ham đó thành lòng tự cường, sửa đực cho hợp đạo không bao giờ nghỉ thì có lợi, lại tốt".
- Qủe Tủy hào 4: "Thu hoạch được lớn đấy, nhưng dù lẽ vẫn ngay mà cũng có thể hung được. Cứ giữ lòng chí thành, theo đạo lý, lấy đức sáng suốt mà ứng phó thì không có lỗi".
- Quẻ Cách hào 6: "Công việc cải cách đến đây đã xong, nên ngừng lại, tiến nữa thì xâu, cứ giữ vững chính đạo thì tốt"

Vậy tốt hay xâu, họa hay phúc tuy do cái thời nó sẽ tới như vậy, nhưng phần lớn cũng do cách mình ứng phó nữa.

Người sáng suốt áp dụng Dịch thì phải nhận cái tư nhiên nó sắp thay đổi mà tài chế nó, như vậy là biết "biến" (Hóa nhi tài chi vị chi biến –Hệ Từ Thượng – Ch.12)

Cát hung tùy ở mình hơn ở thời cuộc, hòan cảnh, lòng mà thiện thì cát, ác thì hung, đó là ý nghĩa câu : "Cát dung dĩ tinh thiên" trong Hệ từ hạ - Ch.12. Có tinh thần đó thì "khi muốn hành động, xem sự biến hóa mà ngẫm nghĩ lời đóan của quẻ (tìm cách đối phó với hòan cảnh) mà gặp tốt không có gì chẳng lợi, được trời giúp cho" (động tắc quan kì biến nhi ngọan kì chiêm, thị dĩ tự thiên hữu chi, cát vô bất lợi – Hệ Từ thượng –Ch.2)

Hiểu cái lẽ "âm dương tương thôi" thịnh suy thay nhau lên xuống, thì "khi yên ổn không quên rằng sẽ có thể nguy, khi vững không quên rằng sẽ có thể mất, khi trị không quên rằng sẽ có thể lọan. Nhờ vậy mà thân yên, nước vững" (an nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong lọan; thị dĩ thân an nhi quốc khả bảo dã – Hệ từ hạ - Ch.5).

Tóm lại Dịch cho rằng có số mạng nhưng con người vẫn sửa đổi số mạng được phần nào.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Chương 6

VIỆC NGƯỜI

Các học giả phương Tây đều nhận thấy triết học Trung Quốc có đặc điểm này: cho vũ trụ vạn vật cũng một thể. Tư tưởng đó là tư tưởng căn bản của dân tộc Trung Hoa mà triết gia nào: Nho, Lão, hay Mặc cũng chấp nhận (1).

Đại biểu vũ trụ là trời, đất; đại biểu vạn vật là người. Trời, đất, người cùng một thể, cho nên người được sắp ngang hàng với trời đất, thành một bộ "tam tài" (ba ngôi). Trời (đất) với người quan hệ mật thiết với nhau (thiên nhân tương dữ); phép tắc của trời đất làm mô phạm cho hành vi của người, thiên đạo tức là nhân đạo; hơn nữa, trời với người còn tương cảm tương ứngvới nhau, cho nên người Trung Hoa thời xưa rất coi trọng phép bói, mà quan "Chúc" coi về thiên sự (cầu nguyện trời ban phúc lành cho dân, xem tương trời, làm lịch để ứng dụng vào nhân sự, coi việc bốc phệ để đoán việc cát hung) luôn luôn làm cố vấn cho các vua chúa, chức ngang với quan "Sử" coi về nhân sự.

Thuyết "Thiên nhân tương dữ" đó chắc đã có từ đời thương hay trước nữa, và tôi đoán rằng nó với thuyết âm dương phải có liên quan với nhau. Cả vũ trụ chỉ là âm dương, trời là dương, đất là âm, trai là dương, gái là âm, như vậy là "nhất thể" rồi; mà loài người bị luật âm dương chi phối, tức luật tự nhiên của trời đất chi phối, thì thiên đạo tức là nhân đạo.

Hệ Từ hạ, Ch. 10 bảo trong Dịch "gồm cả đạo trời, đạo người, đạo đất, thế là đủ tam tài; rồi nhân hai lên thành sáu hào (dịch . . hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên; kiên tam tài nhi lưỡng chi, cố viết lục). Ý muốn nói mỗi quẻ gồm sáu hào thì hào 1,2 là đất; 3,4 là người; 5,6 là trời. Thuyết quái truyện Ch.2 nói rõ thêm, cho Dịch lập đạo trời là âm dương đạo đất là cứng mềm, đạo người là nhân nghĩa" (lập thiên chi đạo viết nhâm dữ dương, lập địa chi đạo viết cương dữ nhu, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa) . .

Những lời đó đúng hay sai, chúng ta chưa cần bàn, chỉ biết rằng Dịch cũng chủ trương thiên đạo với nhân đạo là một, do luật âm dương chi phối.

HÌNH ẢNH MỘT XÃ HỘI TRUNG CHÍNH TRONG 64 QUẺ

Phùng Hữu Lan bảo Dịch là "hình ảnh thu nhỏ của toàn thể vũ trụ" Trong vũ trụ đó có xã hội Trung Hoa thời Chiến Quốc, cả các nước thời sau nữa vì xã hội Trung Hoa thay đổi rất ít cho tới đầu thế kỷ chúng ta; và nếu ta đừng câu nệ từng chữ, thì có thể là có xã hội loại người thời nay nữ.

Chương trên chúng ta đã được biết vài nét chính về hình ảnh trời đất; Chương này chúng ta sẽ biết

thêm về hình ảnh xã hội.

Việc hàng ngày:

- Việc đầu tiên là việc ăn uống. có quẻ Di, quẻ Tỉnh, quẻ Đỉnh.

Nuôi thân thể, quẻ Di khuyên phải tiết ẩm thực (vì bệnh tòng khẩu nhập) đừng vì miếng ăn mà mang nhục. Nhưng nuôi thân thể không quan trọng bằng nuôi tinh thần: ba hào cuối quẻ Di có nghĩa là nuôi tinh thần, đều được cho là "cát". Bậc hiền nhân nuôi tinh thần dân chúng có công lớn nhất, ngang với công trời đất nuôi vạn vật. Cho nên xem cách một người tự nuôi mình và nuôi người mà biết được tốt hay xấu (Quan Di, tự cầu khẩu thực – Thoán từ quẻ Di) .

- Về việc nuôi tinh thần, có rất nhiều quẻ và chúng tôi sẽ xét trong mục Tu thân, đây chỉ xin kể ít quẻ.

Quẻ Ly dạy ta cách ở đời: Dịch cho rằng mới ra đời, con người có tính chất phác, trong trắng (gần giống thuyết "tính thiện" của Mạnh tử), nên giữ vững tính đó, giữ đường chính, đừng tự phụ, phải thận trọng, như vậy cho tới suốt đời.

Phải biết trau giồi tài đức (quẻ Đại Súc), biết sửa lỗi (quẻ Phục), nhưng đừng ham tiến mau quá, mà nên tiến lần lần thôi, như con chiêm hồng trong quẻ Tiệm. Tới tột bực thì thành một hạng xuất thế, khí tiết thanh cao, khác phàm, dù không trực tiếp giúp đời , nhưng tư cách có thể làm gương cho đời, nhờ mình mà xã hội văn minh, cũng như cái lông con hồng trang điểm cho đời sống (kì vũ khả dụng vi nghị - hào 6). Ví một bậc cao khiết với con hồng, hình ảnh đó thật đẹp và nên thơ.

- Muốn nuôi tinh thần thì phải nhóm bạn tìm thầy: quẻ Tỉ. Trong việc nhóm bạn, phải cẩn thận từ lúc đầu, thành tín, vì đạo chứ không vì lợi, nhất là phải trọng sự tự do của nhau: ai muốn tới với mình thì niềm nở đón, ai chống mình thì cứ rút lui, không ép ai cả (hào 5)

- Nuôi tinh thần để giúp đời như nước giếng trong quẻ Tỉnh, thức ăn trong quẻ Đỉnh; để biết cách tiếp xúc với tiểu nhân: quẻ Lâm, để giúp quân tử thắng tiểu nhân: quẻ Cấu, quẻ Quải.. . .

- Một trong những vấn đề Dịch quan tâm tới nhất là vấn đề nam nữ, vợ chồng. Vì nó là cái "thiên địa chi đại nghĩa". Có âm dương, nam nữ thì mới có vợ chồng, gia đình và xã hội.

Dịch khuyên:

"Khi trai gái cảm nhau phải cho chính đáng, biết tự chủ, giữ lễ; quẻ Hàm.

"Khi con gái về nhà chồng thì phải khiêm tốn; quẻ Qui muội, hào 5;

"Vợ chồng ăn ở với nhau theo luật tự nhiên của Càn, Khôn mà phu xướng phụ tùy: quẻ Hằng. Ở dưới chế độ phụ hệ, như vậy là hợp lý.

Có gia đình rồi thì phải tề gia, cho nên có quẻ Gia nhân.

Tuy phu xướng phụ tùy nhưng phải phân công, đàn bà lo việc trong nhà, đàn ông lo việc ở ngoài, và nam nữ đều có bổn phận, trách nhiệm ngang nhau, đều phải có tư cách đạo đức làm gương cho con cháu (nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại; nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa dã). Trong

các triết thuyết thời Tiên Tần chỉ có Khổng giáo chú trọng tới gia đình hơn cả, và Dịch học phải theo chủ trương đó.

- Trong việc dạy trẻ, quẻ Mông khuyên phải ngăn ngừa trước lỗi của trẻ, phải nghiêm, đừng quá dùng hình phạt mà sẽ ân hận (hào 1); nhưng thà quá nghiêm còn hơn là quá dễ dãi để tới nổi trẻ luông tuồng mà nhà sẽ suy, lọan (gia nhân – hào 3).

Cũng lại là luật tuần hoàn: cương quá thì trở lại nhu, nhu quá thì trở lại cương, giữ mực trung là hơn cả, nhưng ít ai học được bài học đó.

Nên đọc thêm quẻ Quán: người trên nêu gương cho người dưới.

Cha mẹ có bổn phận dạy dỗ, nêu gương cho con; ngược lại con cũng có bổn phận can ngăn cha mẹ để cha mẹ khỏi làm một điều trái đạo lý.

Nhiều người hiểu lầm rằng đạo hiếu của Khổng giáo rất khắt khe, bắt con cái phải nhất nhất tuân lệnh cha me, cũng như bề tôi nhất nhất phải tuân lệnh vua, vua có bắt chết cũng phải chết. tư tưởng đó của Hán nho, Tống Nho, không phải của Khổng tử. Quan niệm của Khổng tử rất hợp tình hợp lý, hiểu trước hết là giữ được danh dự cho gia đình, làm vẻ vang cho tổ tiên.

Luận ngữ, thiên Lý Nhân – bài 17, Khổng tử bảo:

“Thờ cha mẹ nên nhỏ nhẹ khuyên can; nếu cha mẹ không nghe theo ý mình thì vẫn cung kính mà không xúc phạm cha mẹ, như vậy tuy khó nhọc, lo buồn, nhưng không được oán hận”(Sự phụ mẫu ki gián, kiến chí bất tòng, hữu kính bất vi, lao nhi bất oán).

Con phải khuyên can cha mẹ vì nếu không, cha mẹ sẽ mắc lỗi trái đạo lý mà cha mẹ mang tiếng xấu, xấu lây với tổ tiên, cả dòng họ; như vậy cha mẹ mang tội bất hiếu với ông bà, tổ tiên, mà mình cũng mang tội bất hiếu với cha mẹ.

Khổng tử chỉ nói vắn tắt thôi. Dịch, quẻ Cố diễn rõ hơn:

- Hao 1: Sửa lỗi cho cha, nhờ con mà cha không có lỗi, nhưng phải thận trọng thì mới tốt.
- Hào 2: Sửa lỗi cho mẹ, không nên cố chấp mà phải mềm dẻo.
- Hào 3: Nếu sửa lỗi cho cha mà nói thẳng quá thì đáng ăn năn, nhưng không có lỗi lớn vì giữ được đạo lý cho cha.
- Hào 4: Nếu do dự, không dám can cha, để cha mắc lỗi thì sẽ hối tiếc. - Hào 5: Can cha để cha sửa lỗi thì được tiếng khen.

Chúng ta thấy 5 hào (không kể hào 5 nói chung về các hiền nhân sửa lỗi cho thiên hạ) thì có 4 hào sửa lỗi cha, chỉ có 1 hào sửa lỗi mẹ: rất hợp tâm lý vì đàn bà vốn nhu thuận, dễ nghe lời khuyên hơn. Khi sửa lỗi cha, vì đàn ông vốn cương nghị nên hào từ khuyên con phải rất thận trọng. Thận trọng nhưng vẫn cương quyết (hào 4) nếu vì quá trực ngôn mà làm phật ý cha thì tuy đáng ân hận đấy, nhưng không mắc lỗi lớn; mà khi thành công còn được tiếng khen nữa.

Như vậy Dịch còn cương quyết hơn Luận ngữ. Kính trọng cha mẹ thì phải trọng đạo lý, tiếng tốt của

cha mẹ. Quan niệm đó đâu có hẹp hòi, tôi cho là hợp tình, hợp lý.

Còn nhiều quẻ nó về các việc hàng ngày nữa, tôi dành lại cho một tiết sau: Đạo làm người.

Ở đây tôi chỉ xin giới thiệu thêm quẻ Tụng nói về việc kiện cáo và quẻ Lữ nói về cảnh lưu lạc quê người.

- Quẻ Tụng gồm Càn ở trên, Khảm ở dưới. Từ cái hình tượng trời ở trên nước mà suy diễn ra thành việc kiện tụng, thật là điều làm cho ta ngạc nhiên. Đọc lời giảng của Thoán truyện (trong quẻ 6 phần II) chúng ta thấy sự suy diễn đó có lý.

Có hai cách giảng:

- Tách ngoại quái và nội quái ra mà giảng, coi ngoại quái Càn là người trên cương quá, áp chế người dưới; nội quái Khảm là kẻ âm hiểm, hai kẻ đó đụng chạm nhau tất sinh ra kiện cáo.

- Gồm cả ngoại quái và nội quái, coi trùng quái chỉ là một người, trong lòng thì nham hiểm (nội quái là Khảm) , mà ngoài thì cương (ngoại quái là Càn), tất hay gây sự, sinh ra kiện cáo.

Rồi tới sáu hào:

- Hào 1: Đã xảy ra vụ kiện thì dù có chỗ dựa, mình cũng không nên ỷ thế sinh sự kéo dài vụ kiện; nên nhường nhịn có thua thiệt một chút thì cũng thôi, sau sẽ được biện minh.

- Hào 2: Nếu thế mình yếu, thì rút lui, tránh đi (trứng không chọi nổi với đá), như vậy mới không bị tội lỗi.

- Hào 3: Nếu bề trên của mình muốn lôi kéo mình vào một vụ kiện, một vụ tranh chấp, mình không thể từ chối được thì mình cứ giữa đạo chính, phải giúp bề trên thì giúp lấy lệ thôi, đừng khoe tài, ham lập công.

- Hào 4: Bỏ ý ham kiện đi, theo lẽ phải, ở yên thì tốt.

- Hào 5: Người xử kiện nên có đức có tài ; người đi kiện hay bị kiện mà gặp được người xử kiện như vậy thì không gì tốt bằng.

- Hào 6: Kẻ nào ham kiện quá thì dù có may ra được kiện, rốt cuộc cũng bất lợi.

Ý các hào rất nhất trí, hào nào cũng nói về kiện tụng, không lạc ra ngoài: lại sáng sủa mà xét đủ các hoàn cảnh tốt xấu trong các vụ kiện; nhất là lời khuyên răn thật sáng suốt; nên tránh sự kiện cáo. Hào 3 không kiện với ai: tốt; hào 2 và 4 muốn kiện mà sau thôi, cũng tốt, hào 1 bị kiện thì nên nhường nhịn một chút, rốt cuộc rồi sẽ tốt; duy có hào 6 hăng kiện tới cùng thì xấu. Hào 5 tỏ ý ước mong có một toà án công minh.

Chỉ dùng luật tương ứng của âm dương, dùng cái thế và vị của các vạch liền và đứt, không gượng ép chút nào mà suy diễn ra được những điều hợp lý để răn đời như vậy, tôi cho là tài tình rất mực. Có thể áp dụng quẻ đó vào các vụ tranh chấp trên thế giới thời nay.

- Quẻ Lữ gồm Ly ở trên, Cấn ở dưới, là lửa ở trên núi . Chỗ ở của lửa là bếp, lò, nay lại xuất hiện trên núi thì là mất chỗ ở, là di cư, ở đậu (Lữ).

Thời nào cũng có cảnh ở đậu đất khách: Người lớn thì vì nghèo phải bỏ quê, đi làm ăn ở nơi khác; trẻ con thì vì mồ côi hay vì cha mẹ không nuôi nổi mà phải ở nhờ ông chú bà bác. Nhưng trong những thời lọan lạc như thời Chiến Quốc ở Trung Hoa hay thời chúng ta trên khắp thế giới thì cảnh "Lữ" mới gần như không tránh một ai và non triệu đồng bào chúng ta ở ngọai quốc lúc này không khỏi bùi ngùi khi đọc quẻ Lữ.

Cảnh ở đậu là cảnh bất đắc dĩ, nhiều lắm chỉ có thể hơi hanh thông được thôi, cho nên trong sáu hào, không có hào nào được coi là rất tốt; ngay đến hai hào tốt nhất, đắc trung đắc chính là hào 2 và hào 5 cũng chỉ được khen là tốt lành (hào 3) là có phúc, lộc (hào 5). Còn bốn hào kia thì xấu nhiều hay ít cả: ít thì như hào 4; không được ai giúp đỡ, trong lòng không vui; nhiều như hào 3, hào 1 và hào 6: hào 3 vì quá cương, không biết mềm mỏng nên dù mình có ngay thẳng thì cũng nguy; hào 1 vì tư cách hèn hạ, tham lam nên bị người ta ghét mà rước họa vào mình; hào 6 vì thân đi ở trọ là mại muốn lấn chủ nhà, nên bị người ta đuổi đi.

Tóm lại, theo Dịch, cái đạo ở đậu là mềm mỏng, đừng tham lam, đừng làm để người ta khỏi ghét; nhưng mặt khác cũng phải sáng suốt, giữ tư cách để người ta khỏi khinh. Lời khuyên đó rất đúng.

VIỆC TRỊ DÂN

- Về nhiệm vụ dưỡng dân, giáo dân của nhà cầm quyền, chúng ta có thể suy từ những quẻ Di, Mông, Đại Súc chúng tôi đã giới thiệu ở tiết trên, khỏi phải nhắc lại, chỉ xin nói thêm về chính sách kinh tế trong quẻ Tiết và quẻ Khiêm.

Thoán truyện quẻ Tiết bảo nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất "bốn mùa nắng, mưa, nóng lạnh đều có chừng mực", mà trị dân: hạn chế lòng ham muốn, tính xa xỉ của con người, bắt dân làm việc vừa sức thôi, như vậy không tốn của cải, không hại dân (Tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bất hại dân).

Đại Tượng truyện hiểu xa hơn, khuyên người trị dân hạn định một chừng mục nào đó trong sự làm việc và hưởng thụ của dân, tùy đạo đức, tài nghệ của mỗi người (Quân tử dĩ chế số độ, nghị đức hạnh). Như vậy là cho chữ Tiết một tác dụng rất lớn: tiết chế có nghĩa gần như kế họach hoá ngày nay và có mục đích thi hành sự công bằng trong xã hội, như lời Đại tượng truyện quẻ Khiêm: "xứng vật bình ti" thì phải "biều đa ích quả": bớt chốn nhiều bù chốn ít. Đó là đạo của trời: "Khuy doanh nhi ích khiêm" đầy thì làm cho vơi đi, kém thì bù đắp vào.

Khổng, Lão đều đã nghĩ như vậy. Luận ngữ, thiên Quí Thị, bài một, Khổng tử bảo Nhiễm Cầu; trong nước hễ phân phối quân bình thì dân không nghèo (quân vô bần); và Lão tử trong Đạo đức kinh Chương 77 bảo: "đạo trời bớt chỗ dư bù chỗ thiếu. Đạo người thì không vậy: bớt chỗ thiếu mà thêm chỗ dư. Ai là người có dư mà cung cấp cho người thiếu thốn trong thiên hạ đây? (Thiên chi đạo tổn

hữu du bổ bất túc. Nhân chi đạo tức bất nhiên, tổn bất túc dĩ phụng hữu dư. Thục năng hữu du dĩ phụ thiên hạ?)

Về việc kinh pháp có quẻ Phệ hạp, đại ý khuyên người xử hình phải sáng suốt trước hết, cương quyết mà cũng cần có đức nhu (để bớt cương đi), có chút từ tâm, và luôn luôn giữ đạo chính, thận trọng như hai hào 4,5.

Nếu không trung chính, dùng hình ngục mà không được người phục, có phần bị oán nữa thì tuy đáng ân hận đấy mà không có lỗi lớn vì mình muốn giữ trật tự trong xã hội. Tôi cho như vậy không hợp với chủ trương trọng lễ hơn hình pháp, chủ trương trung hậu của đạo Nho (tội mà còn nghi ngờ thì nên phạt nhẹ - tội nghi duy khinh), và tôi ngỡ rằng Dịch truyện đã chịu chút ít ảnh hưởng của thời Chiến quốc, của phái pháp gia.

Nhưng quẻ Phệ hạp cũng khuyên nên răn đe từ khi dân mới mắc tội nhỏ, nếu không dân sẽ quen làm bậy, ác cứ tích lũy mà mắc tội lớn. Lời đó rất đúng.

Thời Xuân Thu và Chiến Quốc , người ta thường coi quẻ trước khi ra quân. quẻ Sư bàn về việc ra quân, ý nghĩa hay, đủ, lời gọn mà không gượng. quẻ một hào dương (hào 2) với 5 hào âm: nhất dương thống lĩnh quân âm, như một ống tướng điều khiển đoàn quân.

Đại ý của quẻ:

- Bất đắc dĩ mới phải ra quân, ra quân phải có chính nghĩa.
- Dùng tướng phải lựa người xứng đáng (như hào 2, dương cương mà đắc trung), đừng để cho kẻ bất tài (hào 3) tham gia.
- Phải cẩn thận từ lúc đầu, kỷ luật nghiêm minh, nhưng phải khéo léo để khỏi mất lòng dân, quân.
- Nếu gặp kẻ địch đương ở thế mạnh thì hãy tạm tránh, không sao.
- Điều này đáng để ý nhất: khi thành công rồi, luận công ban thưởng thì kẻ tiểu nhân (ít tài, ít đức, chỉ giỏi giết giặc thôi) có công, chỉ nên thưởng họ tiền bạc, đừng giao cho họ trọng trách (như cai trị một vùng, cầm đầu một bộ, một viện . . .); trọng trách phải về những người có tài đức, như vậy mới thịnh được. Từ xưa tới nay, biết bao nhà cầm quyền mắc lỗi đó khiến cho "thắng trong chiến tranh mà lại bại trong hoà bình". Bất đắc dĩ mới ra quân, ra quân phải có chính nghĩa, đó là chủ trương chung của các phái Khổng, Lão, Mặc . Họ trọng văn hơn võ. Dịch cho Càn là chính, Khôn phụ thuộc Càn, nhưng cũng nhận âm có các ý văn vẻ, khiêm nhu, là đức của người văn minh, cho nên cho hào 6 quẻ Khôn là rất tốt, và tương trưng bằng cái xiêm vàng, xiêm thì đẹp đẻ mà màu vàng vừa đẹp vừa sáng, quí, chỉ vua chúa mới được dùng. Dân tộc Trung Hoa thời Xuân Thu hiếu hoà cũng như mọi dân tộc nông nghiệp, nên trên hai ngàn năm mấy lần điêu đứng vì các dân tộc du mục hiếu chiến ở phía Bắc và Tây, hết rợ Hồ, tới rợ Kim, rợ Mông, rợ Mãn.
- Cách đối với dân, có các quẻ đồng nhân, Tỉ, Hoán.

Điều quan trọng nhất là đoàn kết được nhân dân, khiến cho trên dưới hoà đồng. Muốn vậy thì phải

bỏ tinh thần đảng phái, tôn trọng quyền của mỗi người, phân biệt nhiều hạng người, cho mỗi người được phát triển sở năng, thỏa mãn sở nguyện (Đại tượng truyện quẻ Đồng Nhân). Công việc hoà đồng nào mới đầu cũng bị nhiều kẻ ngăn cản, không dễ gì thực hiện ngay được, dù là hợp với công lý, với hạnh phúc số đông (hào 5 quẻ đồng Nhân)

Cũng nên nhớ thêm hào 5 quẻ Tỉ: để cho người ta tự do, ai phục tòng mình thì tới, không thì cứ rút lui, mà mình thì phải trung, chính; nếu mình có tà tâm, mưu cầu tư lợi, dùng thủ đọan để ép buộc người ta thì người ta miễn cưỡng theo rồi cũng chống lại mình.

Có khi để đoàn kết toàn dân, mình phải biết giải tán bè phái của mình, như lời khuyên trong các hào 3,4 quẻ Hoán.

- Hào 3 bảo: đánh tan lòng riêng tư của mình đi thì không hối hận.
- Hào 4 : giải tán bè phái của mình đi, rất tốt , vì như vậy là giải tán cái nhỏ để tập hợp thành cái lớn (như tập hợp cả quốc dân mà cùng lo cứu nước).
- Ngược lại với quẻ Hoán là quẻTụy nói về sự lập đảng hay liên minh.

Thoán truyện quẻ đó khuyên người lập đảng hoặc vị minh chủ phải là bậc đại nhân, tài đức hơn người, được mọi người tín, trọng, phải giữ vững đạo chính có đường lối chính đáng, nhất là phải có lòng chí thành như khi vua vô nhà Thái Miếu dâng lễ.

Đại tượng truyện khuyên thêm: khi nhóm họp, nên có tinh thần hoà thuận.

- Cách dùng người : không có một quẻ riêng nói về cách dùng người, nhưng xét các hào 5, 4, 2 trong cácq thì chúng ta gặp rất nhiều trường hợp dùng người. hào 5 thường là vị nguyên thủ, người cầm đầu, có quyền nhất;hào 4 thường là vị cận thần tay chân của vị nguyên thủ; còn hào 2 thường là một chức quan lớn hay nhỏ ở xa nguyên thủ; hoặc một kẻ sĩ chưa ra làm quan. hào 5 và hào 2 tương ứng với nhau nhưng ở xa nhau;hào 5 và hào 4 không tương ứng nhưng ở gần nhau.

Trường hợp tốt nhất là vị nguyên thủ có tài đức mà gặp được một kẻ sĩ cũng có tài đức, người trên biết tin dùng người dưới, người dưới cùng chí hướng với người trên thì dễ làm nên việc lớn như hào 5 và hào 2 quẻ Càn.

Người trên ít tài nhưng sáng suốt, biết dùng người có tài thì cũng tốt, như hào 5 với hào 2 quẻ Lâm, hoặc như hào 5 và hào 2 quẻ Sư: vua trao toàn quyền cầm quân cho một vị tướng lão thành.

Ông vua có tài, có đức mà cận thần biết phục đức sáng của vua, đem tài đức ra giúp đời thì cũng tốt, như hào 5 và hào 4 quẻ Quán.

Nếu hào 5 và 4 đều là dương cương cả, vua và cận thần đều có tài, đều cương cường cả thì dễ lập được sự nghiệp, nhưng ẩn thần công lao lớn quá mà lại được lòng dân nữa thì khi công thành rồi, sẽ bị vua ghen ghén mà nguy cho mình, như trường hợp Nguyễn Trãi.

Nếu hào 5 và 4 đều khiêm nhu như trong quẻ Khiêm thì tốt cho 4 những không tốt mấy cho 5, vì 5 thiếu uy.

Theo luật âm dương thì như vậy, nhưng D phải có tính cách biến thông, cho nên tốt xấu còn tùy ý nghĩa của cả quẻ, tức của thời (coi tiết Thời ở sau), chứ không phải chỉ tùy ý nghĩa của mỗi hào.
Nguyên tắc chung trong sự dùng người là người trên phải chí thành mới cảm hoá được người dưới, nhưng cũng phải có uy mới sai khiến được họ; mà người dưới cũng phải có lòng chí thành với người trên: như hào 5 và 2 quẻTrung phu (có đức tin trong lòng, tức có lòng chí thành)
- Hào 2 : ở ngôi chí tôn, có đức trung chính, thành tín, buộc được lòng thiên hạ.
- Hào 2: Ứng với hào 5, cũng có đức dương cương, có lòng thành thực như 5, nên tương đắc nhau, như hạc mẹ gáy, hạc con họa lại.
- Hai hào đó hợp thành một cặp rất tốt, cũng như hai hào 5 và 2 quẻ Càn. Trái lại, hào 5 quẻ Đại Hữu tuy cũng có đức chí thành nhưng ở vị chí tôn mà là âm, nhu nhược, nênTừ khuyên phải có chút uy.
Hào 5 quẻ Khiêm cũng vậy, tuy đắc trung thu phục được nhiều người, nhưng vì là âm, nhu quá, không làm trọn sứ mạng trời trao cho, để lập một triều đại mới, như vua Thang đuổi Kiệt mà cách mạng nhà Hạ, vua Võ diệt Trụ mà cách mạng nhà Thương.
Thoán truyện của Vũ Vương - chỉ nói "thay cũ đổi mới là một việc phải lâu ngày người ta mới tin được", vì người ta có thói quen thủ cựu", lại phải hợp thời, hợp chính đạo thì người ta mới phục"
Thoán truyện giảng thêm: phải sáng sốt, hoà duyệt (hợp lòng dân) thì mới thành công. Mà như vậy là hợp đạo trời: trời đất thay đổi bốn nùa, mà vạn vật mới sinh trưởng được MạnhTử của Chu Công bàn kỹ hơn về điều kiện, tư cách người làm cách mạng, sự chuẩn bị và kết quả.
Điều kiện là phải hợp thời. tư cách là phải có địa vị, có tài (hào 1) tức như Mạnh tử sau này nói, phải là một bực "thiên lại" có thể "thế thiên hành đạo" được.
Phải chuẩn bị kỹ, tạo những hoàn cảnh thuận tiện để người trên kẻ dưới tin mình (hào 2); nếu nóng nảy làm liều thì hỏng việc, nên thận trọng tính toán kế hoạch ba lần (hào 3), nên có lòng chí thành, và biết uyển chuyển vừa cương vừa nhu (hào 4) .
Được như vậy thì dân chúng hết lòng tin và sẽ thành công mĩ mãn, làm cho "xã hội thay đổi, tốt đẹp, mới mẻ lên, như con hổ thay lông" hào 5).
Tuy nhiên, ta nên nhớ bản tính con người vốn ghét sự thay đổi thói quen., lối sống, cho nên chỉ có bậc quân tử mới thực tâm hiểu và theo sự cải cách, còn hạng tiểu nhân thì chỉ miễn cưỡng theo ngoài mặt. Như vậy cũng tốt đẹp rồi; và nên ngưng lại đừng cải cách hoài mà gây lòng oán của dân (hào 6) . Tóm lại, bất đắc dĩ mới phải làm cách mạng. Lời khuyên đó thật sáng suốt, thấu tâm lý con người; phải là người đã làm cách mạng như Chu Công mới nghĩ tới.
quẻ Cách này là tài liệu duy nhất tôi được thấy về thuật làm cách mạng thời Tiên Tần.
Trong một cuộc cách mạng dù hợp thời, hợp lòng dân tới mấy, thế nào cũng có một số người vì trung thành với triều đại cũ, vì tư lợi, chống đối mình , gây rối lọan, mình phải dẹp để giải nạn. Đó là ý nghĩa quẻ Giải.

Thoán Từ và Thoán Truyện quẻ này khuyên: Khi giải nạn xong, thì dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan đại, giản dị, đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Tuy nhiên cũng phải trừ nhưng tệ đã gây ra những họan nạn trước kia, cũng phải sửa đổi cho sự bình định được lâu dài, công việc đó làm cho mau xong (vẫn là ý đừng đa sụ) thì tốt.

Đại Tượng truyện bảo nên tha tội cho những kẻ lầm lỗi trước, nếu không thể tha được thì cũng nên giảm án nhẹ đi.

những lời khuyên đó đều xác đáng.

*

Chúng tôi nhận thấy trong 64 quẻ, không quẻ nào nói riêng về việc tế lễ, một việc thời xưa từ nhà cầm quyền tới dân đều cho là rất quan trọng; nhưng rải rác trong nhiều quẻ , và nhiều hào hễ ngẫu nhiên nói về tế lễ thì bao giờ cũng khuyên trước hết phải chí thành.

Như quẻ tụy nói về việc nhóm họp, phải chí thành, Thoán Từ bắt đầu bằng 4 chữ “vương cách thái miếu” (Như vua đến tế lễ ở nhà thái miếu).

quẻ Hoán, trái lại, nói về việc lìa tan, cũng khuyên phải có lòng chí thành và Thoán Từ cũng mở đầu bằng 4 chữ “vương cách thái miếu”

Vậy người Trung Hoa cho công việc tế lễ cần có lòng chí thành nhất, và hễ nói đến lòng chí thành thì lấy việc tế lễ làm thí dụ. Có lòng chí thành là đủ, lễ vật nhiều ít là điều phụ.

Như quẻTụy, Thoán Từ bảo: “lễ vật hậu hĩ thì tốt” (dụng đại sinh , cát) nhưng hào 2 cùng quẻ đó lại bảo “chí thành thì như trong việc tế lễ, dùng lễ mọn cũng tốt.

quẻ Ký tế, hào 5 lại nói: “Hàng xóm bên đông (hào 5) mổ bò (làm tế lễ lớn) mà thực tế không được hưởng phúc bằng hàng xóm bên tây (hào 2) chỉ tế lễ sơ sài”. Cả hai đều có lòng chí thành ngang nhau, nhưng gặp thời hơn nên may mắn hơn, được hưởng phúc hơn.

Độc giả có thể coi thêm Thoán Từ quẻ Quán, các hào từ hào 2 quẻ Tốn, hào 2 quẻ Thăng, hào 5 quẻ Khốn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

chương 7

TU THÂN, ĐẠO LÀM NGƯỜI

Thoán từ và Hào từ thường khuyên ta nên có thái độ ra sao, giữ những đức nào, nhưng vẫn nhằm

mục đích xu cát tị hung, nghĩa là vẫn chú trọng vào việc bói toán Thoáng truyện còn dựa vào Thoán truyện mà bàn rộng thêm về đạo làm người; đến Tượng truyện thì coi thường việc bói mà chỉ xét về đạo làm người, đem nhiều tư tưởng của Nho giáo vô Kinh dịch , tới nỗi có người trách tác giả Tượng Truyện là "làm công tác tuyên truyền" cho đạo Nho, như trong chương II chúng tôi đã nói.

Chúng tôi lấy thí dụ quẻ Đại Súc để độc giả nhận thấy rõ điều đó.

Thoán Từ chỉ nói: Chúa lớn: chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc của vua), tốt (Đại súc: lợi trinh, Bất gia thực, cát)

Thoán truyện giảng: chứa lớn là chứa đức cương kiện của quẻ Càn, đức thành thực, rực rỡ của quẻ Cấn (vì quẻ Đại Súc gồm quẻ Càn ở dưới, quẻ Cấn ở trên), mỗi ngày phải sửa đức cho mới hoài (nhật tân kì đức). Giảng như vậy tuy có rộng thật, nhưng còn dựa vào lời Thoán truyện .

Tới Đại Tượng Truyện thì bảo người quân tử phải tìm tòi nghiên cứu, những lời xưa vết cũ của Thánh hiền, mà biết cho đến nơi đến chốn, làm cho đến nơi đến chốn để nuôi chứa đức của mình (Quân tử dĩ đã thức tiền ngôn vãng hành dĩ súc kì đức). Rõ ràng là một bài luân lý không còn liên quan gì tới việc bói toán nữa.

CHÍN ĐỨC ĐỂ TU THÂN

Hệ Từ hạ chỉ ra chín quẻ mà người quân tử phải nghiền ngẩm để sửa đức, tức các quẻ :

- Lý cái nền của đức, vì Lý là lễ, cung kính, thận trọng.
- Khiêm, cái cán của đức, khiêm là khiêm tốn , tự hạ.
- Phục, cái gốc của đức, vì phục là trở lại, khôi phục lại thiên lý.
- Hằng, là cái bền vững của đức, vì hằng là giữ lòng cho bền, không thay đổi.
- Tốn, là sự trau giồi đức, trau giồi bằng cách bớt lòng dục, bớt lòng giận.
- Ích, là sự nảy nở đầy đủ của đức, ích có nghĩa là tăng tiến cái đức.
- Khôn là để nghiệm xem đức mình cao hay thấp, vì có gặp thời khốn, gặp nghịch cảnh mới biết mình giữ được đạo, được tư cách không.
- Tỉnh, là sự dày dặn của đức, tỉnh là giếng là nơi nước không cạn mà cũng không tràn, giúp ích cho đời, công dụng đầy khắp dày dặn.
- Tốn, là sự chế ngự đức, để được thuần thục, linh hoạt, biết quyền biến.

Chín đức đó quan trọng thật đấy, nhất là đức Khiêm mà Thoán truyện quẻ Khiêm rất đề cao, coi nó là đạo của trời đất: "đạo trời giao tế xuống dưới thấp, đó là đức Khiêm của trời, vì thế mà phát dục được vạn vật, công tạo hoá càng ngày càng rực rỡ, đạo đất chịu ở dưới tháp hết thảy vạn vật, đó là đức khiêm của đất, vì thế mà khí âm bốc lên giao tế với khí dương, như vậy là trời đất cùng khiêm cả (Thiên đạo hạ tế nhi quang minh, địa đạo tí nhi thượng hành). "Đạo trời làm vơi chỗ đầy mà thêm vào chỗ thiếu (khiêm) đạo đất biến đổi (làm sụp) chỗ đầy mà đổ vào chỗ thiếu; quỉ thần làm hại chỗ đầy là làm phúc cho chỗ thiếu; đạo người ghét chỗ đầy yêu chỗ thiếu. Khiêm thì cao qúi mà sáng,

thấp (tự hạ) mà không ai có thể vượt qua, đó là mức cuối cùng của người quân tử" (Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm, địa đạo biến doanh nhi lưu khiêm; quỉ thần hại doanh nhi ích khiêm, nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm. Khiêm tôn nhi quang, tí nhi bất khả du, quân tử chi chung dã)

Câu cuối: "Khiêm tôn nhi quang, tí nhi bất khả du "sao mà có giọng Đạo đức kinh thế: "Thánh nhân hậu kì thân nhi thân tiên" Chương 7, "Thánh nhân dục thượng dân bất dĩ ngôn hạ chi, dục tiến dân tất dĩ thân hậu chi" chương 66.

Tiểu Tượng truyện hào I quẻ Khiêm cũng khuyên như Lão tử:

Người quân tử Khiêm rồi lại khiêm, tự ti để nuôi đức mình" (Khiêm khiêm quân tử, ti di tự mục dã)

"Người quân tử khiêm rồi lại khiêm, dùng đức đó mà qua được sông lớn (qua được tai nạn)" (Khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên).

Hào 3: "Bậc quân tử cần mẫn, khó nhọc mà khiêm thì vạn dân đều theo" (Lao khiêm quân tử , vạn dân phục dã).

Đạo khiêm còn được nhắc trong nhiều chỗ khác nữa, như trong:

- quẻ Đại Hữu, hào 4: Tuy giàu có mà đừng làm ra vẻ thịnh vượng, phải khiêm tốn thì không có lỗi.
- Quẻ qui Muội, hào 5 : Em gái vua Đế Ất mà gả cho người bình dân. Và khi về nhà chồng, y phục lại không đẹp bằng y phục cô phù dâu, như vậy là rất khiêm tốn, tốt.
- Quẻ Minh di, Thoán truyện khuyên nên giấu bớt sự sáng suốt của mình đi, mà vẫn giữ được chí hướng, không khoe tài khoe giỏi, cũng là khiêm tốn nữa. Nên so sánh với câu "Tri, bất tri, thượng" (Biết mà làm ra bộ không biết , như vậy là sáng suốt nhất) Chương 71 trong Đạo Đức Kinh.

THÊM VÀI ĐỨC NỮA

Nhưng nào chỉ có 9 đức nêu trong Hệ từ hạ đó mà thôi, còn nhiều đức khác cũng quan trọng, như đức cường, tự cường trong quẻ Càn.

Càn gồm 6 hào đều là dương cả, tượng trưng cho trời.

"Sự vận chuyển của trời mạnh người quân tử (nên theo đạo của trời) mà tự cường mãi, không nghỉ" (Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức – quẻ Càn – Đại Tượng truyện)

Hào từ hào 3 quẻ Càn cũng nói: "Người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường" (Quân tử chung nhật càn càn)

Còn nhiều quẻ khác nữa cùng thường nhắc tới đạo cường như:

- Quẻ Mông, Đại Tượng truyện giảng: quẻ này ngoại quái là Cấn, núi, nội quái là Khảm, nước suối, vậy là dưới núi có suối phun ra, thế nước mạnh; người quân tử nên mạnh mẽ như giòng suối đó, quả cảm hành động để nuôi cái đức. (Sơn hạ xuất tuyền, mông; quân tử dĩ quá hành dục đức).
- Quẻ Hằng, Đại Tượng truyện giảng: quẻ này ngoại quái là Chấn, sâm, nội quái là Tốn; gió; (trời đất có lúc biến động như sấm, gió, nhưng đạo trời thì vạn cổ y nhiên), người quân tử nên bắt chước thế mà tự lập không bao giờ thay đổi ý chí (lôi phong hằng, quân tử dĩ lập, bất dịch phương) .

- Quẻ Nhu, Thoáng truyện bảo: Cương kiện mà không hãm (nghĩa là thông đạt) thì không khốn cùng: (Cương kiện nhi bất hảm, kỳ nghĩa bất khốn cùng hĩ)
- Quẻ Đại Hữu, Thoáng truyện giảng: Nội quái là Càn, tức ở trong có đức cương kiện, ngoại quái là Ly là ở ngòai có đức văn minh; như vậy đức của quẻ Đại Hữu là cương kiện mà văn minh, ứng với trời mà tùy thời thi hành thì rất tốt (kỳ đức cương kiện nhi văn mình, ứng hồ thiên nhi thời hành, thị dĩ nguyên hanh).
- Quẻ đại Súc, Thoáng truyện bảo: cứng mạnh, thành thực, rực rỡ mỗi ngày phải sửa đức cho mới hòai, ở ngôi tôn, nghiêm nghị mà chuộng người hiền, ngăn được sự mạnh, như vậy là bậc đại chính (Cương kiện, đốc thực, huy quang, nhật tân kỳ đức, cương thượng nhi thượng hiền, năng chỉ kiện, đại chính dã).
- Còn nhiều chỗ khác, không thể dẫn hết được. Dịch học phái cho hào dương tượng trưng người quân tử, mà dương thì cương kiện vậy đức đầu tiên của người quân tử phải là tự cường bất tức.

Nhật tân, cương quyết tự trau giồi đạo đức không nghỉ, mỗi ngày thêm một điều mới .

Nhưng Dịch có dương thì có âm, có Càn thì có khôn, cho nên đức nhu cũng được trọng, mà như vậy không phải là mâu thuẫn vì Dịch học chủ trương phải tùy thời, phải biết biến đổi, không cố chấp; đàm ông trọng cương, đàn bà trọng nhu, người trên nên cương, người dưới nên nhu, lại có lúc người trên cũng nên nhu mà người dưới cũng nên cương. Cương là ý nghĩa của quẻ Càn, nhu là ý nghĩa quẻ Khôn. Sau Càn tiếp ngay tới Khôn.

Dịch cho Khôn có đức nhu thuận, nhờ vậy mà tiếp tục công việc của Càn để nuôi vạn vật, chở được vạn vật. Cho nên bài học của Càn là "quân tử tự cường bất tức", thì bài học của Khôn là "Quân tử dĩ hậu đức tải vật" (Người quân tử nhờ đức đầy mà dung chở được vạn vật. đại Tượng truyện quẻ Khôn).

Thoán Truyện bảo: "An tĩnh giữ đức trinh (bền vững), hợp với đạo vô cùng của đất" (An trinh chi cát, ứng địa vô cương)

- Quẻ Hằng cũng trọng đức nhu: "Hằng nghĩa là lâu dài: cứng ở trên mà mềm ở dưới, sấm gió cùng hiện với nhau (vì quẻ Hằng gồm quẻ Chấn ở trên là sấm, quẻ Tốn ở dưới là gió, sấm thì cương, gió thì nhu), nhún nhường mà động, cứng mềm đều ứng nhau" (Hằng , cữu dã, . . Cương thượng nhi nhu hạ, lôi phong tương dữ, tốn nhi động, cương nhu giai ứng Thoán truyện)
- quẻ Tùy cũng khuyên phải cương mà cũng phải nhu: "Quẻ tùy: cái cứng đến mà ở dưới cái mềm (vì gồm quẻ Chấn là sấm, cứng, ở dưới quẻ đoái là chằm, mềm), động mà đẹp lòng (đoái còn có nghĩa là đẹp lòng)" – (Tùy: cương lai nhi hạ nhu, động nhi duyệt –Thoán truyện).

Tự cường bất tức, cương kiện là chủ trương của Nho. Chúng ta nhớ cách Khổng tử dạy học, bắt môn sinh phải tận lực tiến hòai, mỗi ngày mỗi tháng biết thêm được điều mới mà không quên điều cũ, luôn luôn ôn cố tri tân, "học thì như sợ không kịp, học được điều gì rồi thì sợ quên mất" (Học như

bất cập, do củng thất chi – Luận ngữ Thái Bá – bài 17) , khiến môn sinh ưu tú nhất của ông là Nhan Hồi phải than thở:
"Thầy – tức Khổng tử - dùng thư tịch màm ở rộng tri thức ta, dùng lễ tiết ước thúc hành vi của ta, dù ta muốn thôi cũng không được. Ta tận dụng năng lực mà cơ hồ vẫn thấy có cái gì cao lớn sừng sững ở phía trước, ta muốn leo lên tới cùng mà không sao theo cho nổi" (Luận ngữ - Tử Hãn bài 10).
Nhu, trái lại là chủ trương của Lão.
Đạo đức kinh Chương 35, Lão bảo" Nhu nhược thắng cương cường, chương 78, ông chứng minh : "Trong thiên hạ không có gì nhu nhược hơn nước, mà phá được cái cương cường thì không gì hơn nó: như nước chảy hòai mà đá phải mòn.
Chương 76 ông lại nói: "Người ta sinh ra thì mềm yếu mà khi chết thì cứng đơ. Thảo mộc sinh ra thì mềm dịu mà khi chết thì khô cứng. Cho nên cứng mạnh là cùng lòai với chết, mềm yếu là cùng lòai với sống" (Nhân chi sinh dã nhu nhược, kỹ tử dã khô cảo. Cố kiên cường giả, tử chi đồ; nhu nhược giả, sinh chi đồ)
Hai chủ trương ngược nhau: Khổng hữu vi nên trọng cương cường, Lão vô vi nên thích nhu nhược. Lão biết rằng "vật cùng tắc phản", thịnh cực thì suy, đầy rồi thì vơi, cho nên không muốn lên tới cùng, không muốn thịnh, không muốn đầy, không muốn ở trên cao, không muốn mạnh. Không muốn cương mà muốn yếu, muốn nhu. Ở thời loạn thì thái độ đó khôn, yên thân.
Dịch học phái cũng nghĩ rằng "vật cùng tắc phản", cho nên cũng trọng đức nhu; những cũng trọng đức cương, cho rằng phải có cả cương lẫn nhu như trong hai quẻ Hằng và Tùy tôi mới dẫn ở trên. Hơn nữa, dịch còn cho rằng kẻ dưới phải thuận tòng người trên, nhưng phải lựa bậc đại nhân có tài đức mà tin, mà thuận tòng (Thoán truyện quẻ tốn) chứ không phải thuận tòng bất kỳ kẻ trên nào, lại nên thuận tòng vừa phải thôi, nếu quá mức thì đáng xấu hổ (như hảo quẻ Tốn), nếu thuận lòng tới mực ti hạ, siểm nịnh, mất tư cách con người thì chẳng những xấu mà còn bị hoạ nữa. (như hào 6 quẻ Tốn)
Vậy Dịch học phái đã dung hòa được Khổng và Lão.
*

Dưới đây chúng tôi dẫn thêm hai quẻ nữa để chứng minh thêm tính cách dung hòa đó: Quẻ Cấn và quẻ Bí.
Khổng hữu vi, tất nhiên chủ trương động, ông (và cả Mặc tử nữa) suốt đời bôn ba lo việc thiên hạ, ít ai động hơn ông, nhưng ông không đặt ra vấn đề động tĩnh, có lẽ vì cho nó là tự nhiên quá khỏi phải bàn. "thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ" (Luận ngữ - Tử Hãn, 16) đạo trời như vậy thì đạo người cũng vậy.
Lão , trái lại, từ đời sống đến tư tưởng đều chủ tĩnh. Ông cho "tĩnh là chủ của náo động" (tĩnh vi táo

quân) – Đạo Đức kinh Ch.26)

Chương 37, ông bảo: “không ham muốn để được điềm tĩnh thì thiên hạ sẽ tự yên” (Bất dục dĩ tĩnh, thiên hạ tương tự định). Càng động, càng muốn cựu đời thì thiên hạ càng loan, cứ yên tĩnh, không ham muốn gì cả thì thiên hạ sẽ trị”

Hoạt động, cứu đời mà làm gì? Mọi vật trùng trùng (theo luật tự nhiên) sẽ trở về cỗi rể của nó. Mà trở về cỗi rễ, là tĩnh” (Phù vật vân vân, các phục qui kỳ căn. Qui cân viết tĩnh – Chương 16) Chương 45, ông nhắc lại: “thanh tĩnh mới chính được thiên hạ” (Thanh tỉnh vi thiên hạ chính).

Dịch dĩ nhiên cũng chủ trương động như Khổng; âm dương có động thì mới giao nhau, thay thế nhau, mới có biến. Trong năm quẻ căn bản, quẻ Chấn, quẻ Tốn, có nghĩa động. Nhưng quẻ Cấn quẻ đoái thì tĩnh. Tĩnh nhất là quẻ Cấn; ta vẫn nói trơ trơ như núi Cấn có nghĩa là núi, là rừng, là tĩnh, là trọng hậu nữa.

Thoáng Truyện quẻ Cấn giảng : Hễ tĩnh thì con người không bị tình dục chi phối, không làm điều ác, không nghĩ tới mình (bất hoạch kỳ thân) mà cũng quên cả người khác, tức là không phân biệt mình và người, như vậy thì không có lỗi. Ý đó giống ý của Lão.

Nhưng Thoán truyện lại nói thêm: “Lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi, động tĩnh đều hợp thời, thì đạo đó (đạo ngưng) mới sáng sủa” (thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành, động tĩnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang mình).

Đại tượng truyện khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bổn phận của mình.

Vậy là dịch chủ trương động mà cũng trọng tĩnh, nhưng không quá đề cao tĩnh như Lão.

Một vấn đề nữa: Lão chủ trương “qui căn” , trở về gốc, về sự chất phác thời nguyên thủy. Muốn vậy thì phải “tuyệt thánh khí tri”, “tuyệt xảo khí lợi”, (dứt thánh, bỏ tri, dứt trí xảo, bỏ lợi), mà “kiến tố bảo phác”,(ngòai thì biểu hiện sự mộc mạc, trong thì giữ sự chất phác) – Chương 19. Cái gì người ta gọi là văn minh thì phải bỏ hết. Chương 28, ông nhắc lại: “Phục qui ư phác” trở về chất phác, mộc mạc như gỗ chưa đẽo).

Khổng tử không cực đoan như vậy, trọng văn minh mà cũng trọng chất phác: “Chấc phác thắng văn nhã thì là người quê mùa, văn nhã thắng chấc phác thì là người chép sử (giữ việc văn thư); vấn và chất đều nhau mới là người quân tử” (Chất thắng văn tắc dã; văn thắng chất tắc sử; văn chất bân bân, nhiên hậu quân tử: Luận ngữ - Ung dã – 16)

Dịch có vẽ hơi trọng chất (phác) hơn văn (vẻ). Thoán Từ quẻ Bí bảo: “Làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi chỉ bé nhỏ thôi” (Bí; hanh, tiểu lợi).

Thoán truyện: bàn thêm: cái văn vẻ tự nhiên (thiên văn) thì tốt, còn cái văn vẻ nhân tạo (nhân văn) thì nên hạn chế.

Đại Tượng truyện cũng khuyên: việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được, còn việc quan trọng (. . .) thì đừng tô điểm thêm.

Hào 5 dặn thêm: trang sức mà tằn tiện thì bị chê cười, nhưng như vậy còn hơn là xa hoa, mà biết trọng cái gốc là sự chất phác, cho nên rốt cuộc vẫn được tốt lành, có hạnh phúc cho dân. (Tiểu Tượng truyện)

Hào 6, ý nghĩa còn rõ hơn: Lấy sự tố phác như màu trắng (không màu mè gì cả) làm trang sức thì không có lỗi (Bạch bí, vô cữu).

Vậy, Dịch tuy cũng cho có trang sức mới là văn minh như Khổng, nhưng vẫn trọng chất hơn văn, lấy chất làm thể, lấy văn làm dụng; tóm lại hơi chịu ảnh hưởng của Lão.

Tổng hợp lại chỉ có hai chữ

Trong 64 quẻ gần như không quẻ nào không khuyên ta một đức này hay đức khác (những quẻ Trung phu, Di, Gia nhân, Tỉ, Tụy, Đại hữu . . .trong các mục. Việc hằng ngay, Việc trị dân ở trên đều chứa ít nhiều lời khuyên về đạo làm người cả), liệt kê ra thì cực phiền toái, mà tổng hợp thì rất đơn giản, chỉ gồm trong 2 chữ Trung Chính như Trương Kĩ Quân đã nói: "Đạo lý trong thiên hà (theo Dịch) chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính". Trung chính là quan niệm căn bản của Dịch: muốn đoán tính cách cát hung của một hào, Dịch xét trước hết xem hào đó có chính, trung không, có được ứng viện không và hào ứng viện nó có chính trung hay không.

Chính.

Chính không phải chỉ có nghĩa là ngay thẳng, mà còn có nghĩa là hợp chính nghĩa, hợp đạo.

Phần Kinh ít dùng chữ chính mà thường dùng chữ trinh, Trinh là chính và bền, như trong Thoán Từ các quẻ Càn, Khôn, Đại Tráng, Hằng . . hoặc trong các hào 1, 3, 5 quẻ Hằng; các hào 2, 3,4 quẻ Đại Tráng.

Nhưng trong phần Truyện (Thoáng Truyện, Tượng Truyện) thường dùng chữ chính để thay chữ trinh. Như Thoán Truyện quẻ Đại Tráng bảo chính đạo là tĩnh của trời đất (Chính đại nhi thiên địa chi tình khả kiến dã).

Quẻ Lí khuyên ta ở đời phải giữ tính trong trắng và đường chính (hào 1 và 2).

Quẻ Phục bảo phải trở về đạo (phản phục kỳ đạo), tức trở về điều thiên (hào 5), nếu không thì sẽ bị tai vạ (hào 6). Như vậy là sửa đổi để trở về đường chính.

Quẻ Vô Vọng có nghĩa là không càn bậy hợp với chính đạo; cứ thấy việc chính thì làm, không tính toán cái lợi trước rồi mới làm (hào 2); và nếu chẳng may có gặp tai nạn thì cứ thản nhiên, rồi tai nạn sẽ qua khỏi (hào 5) .

Tôi chỉ dẫn mấy thí dụ trên (còn rất nhiều nữa) để độc giả thấy quan niệm về chính trong Dịch. Có thể coi nó là đạo của người quân tử. Người Trung Hoa có từ ngữ "chính nhân quân tử" là nghĩa vậy.

Trung

Nhưng Dịch cho rằng chính không quí bằng Trung, vì hễ trung thì cũng là chính, mà chính chưa chắc đã là trung (trung là không thiên lệch).

Như hào 2 quẻ Đại tráng. Nó là hào dương ở vị âm (chẵn: 2) tức bất chính (dương ở vị dương, âm ở vị âm mới là chính), nhưng nó ở giữa nội quái, thế là đắc trung, mà trung thì không bao giờ bất chính, cho nên Hào từ khen là tốt.

Hào 2 quẻ Hằng cũng vậy: cũng là dương ở vị âm, chỉ nhờ đắc trung mà không phải hối hận.

Nên coi thêm hào 2 (dương) quẻ Tốn, và hào 2 (dương) quẻ Vị tế.

Phan Bội Châu (Chu Dịch I – trang 233) cho rằng người Trung Hoa đặt chữ chính trước chữ trung vì quí trung hơn chính, trung bao gồm được chính, chứ chính không bao gồm được trung.

Theo phùng Hữu Lan thì Huệ Đống đếm trong Thoán Truyện được 35 quẻ và trong Tượng Truyện được 36 quẻ nói về đức Trung, nghĩa là số quẻ chiếm già nửa Kinh Dịch. Khi thì gọi là trung chính hay chính trung, đại trung, khi thì gọi là trung đạo, trung hành, hành trung, cương trung, nhu trung . . .

Trung là tư tưởng của Khổng phái, Lão không hề nói tới.

Luận ngữ đầu thiên Nghiêu viết chép:

“*(Khi nhường ngôi cho ông Thuấn) vùa Nghiêu bảo: “Hởi ông Thuấn, mệnh trời tuần hòan, nay ngôi vua về ông: ông nên thành thực giữ đạo trung – (dõan chấp kỳ trung) – Nếu dân trong bốn bể khốn cùng thì lộc trời (ban cho ông) sẽ mất hẳn đấy”. Về sau, vua Thuấn lại truyền những lời đó cho ông Vũ” . không biết đoạn đó có thực là lời của Khổng tử , và có đúng không. Nếu đúng thì “Trung” là tư tưởng truyền lại từ Nghiêu, Thuấn.

Điều chắc chắn là Khổng tử rất trong đức trung.

Thiên Ung dã, bài 27 ông bảo: “Trung dung là đức cực đẹp”.(Trung dung chi vi đức, kì chí hĩ hồ!).

Ông chê sự thái quá và sự bất cập, như trong bài 15 thiên Tiên tiến, ông cho Tử Trương là thái quá. Tử Hạ là bất cập, mà thái quá cũng như bất cập (quá do bất cập dã), đều xấu cả.

Trong bài 21 thiên Tử lộ, ông lại bảo: “không được hạng người trung chính để truyền đạo cho (hoặc để giao thiệp) thì tìm hạng người cuồng phóng hoặc cẩn hậu giữ tiết tháo vậy. người cuồng phóng có tinh thần tiến thủ, người cẩn hậu giữ tiết tháo thì không chịu làm điều xấu”. (Bất đắc trung hành nhi dữ chi, tất dã cuồng quyền hồ! Cuồng giả tiến thủ, quyến giả hữu sở bất vi dã).

Cuồng là hạng thái quá, quyến là hạng bất cập.

Theo Tử Tư, cháu nội ông, thì ông còn nói: “Người quân tử giữ đạo trung dung, kẻ tiểu nhân làm trái đạo trung dung. Cái trung dung của người quân tử là đã có đức của người quân tử mà còn biết tùy thời cho hợp lẽ trung”. (quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi thời trung) – Trung dung chường 2).

Tử Tư trong cuốn TrungTrung Dung đem tư tưởng đó của Khổng, diễn rộng cho có tính cách siêu hình, cho trung là cái gốc lớn của thiên hạ, hòa là cái đường đi thông suốt trong thiên hạ, hể trung hòa rất mực thì trời đất được yên vị, muôn vật được phát triển, sung sướng.

Quan niệm “trung” trong Dịch gần với quan niệm Trung dung hơn là với quan niệm trong luận ngữ

chỉ đúng về phương diện tu thân, học đạo, về phương diện thị phi mà coi trọng đức trung, cho thái quá và bất cập đều xấu như nhau.

Dịch theo luật âm dương trong thiên nhiên, thấy cái gì thái quá thì gây phản ứng, nên khuyên phải trung, phải quân bình để tránh phản ứng, tránh hoạ.

Trung tức là có chừng mực :"Trời đất có chừng mực nên mới thành bốn mùa" (Thoán truyện quẻ Tiết) mà vạn vật mới phát triển được. Chừng mực cũng là luật quân bình, nắng không nắng qúa, mưa không mưa quá, nắng mưa, ấm lạnh phải thay nhau để điều hòa khí hậu. Cái gì thịnh quá thì phải suy, suy quá thì sẽ thịnh, Khổng,Lão, Dịch học phái đều thấy như vậy. Nhưng Lão cực đoan, không muốn thịnh, không muốn tiến, chỉ muốn ở dưới thấp, muốn yếu "thu thư" (giữa phận con mái), thủ nhục (chịu nhục, kém người); còn dịch và Khổng muốn tiến, muốn thịnh, muốn mạnh, nhưng tới một mức nào thôi. Lão trọng âm, vô vị: Dịch trong dương, hữu vi. Nhưng tới một mức nào thôi. Lão trong âm, vô vị; Dịch trong dương , hữu vi nhưng hữu vi vừa phải, tránh cực đoan.

Cho nên hầu hết các quẻ tốt trong Dịch, hào cuối cùng đều xấu: lúc đó đã thịnh cực rồi, bắt đầu suy. Như quẻ Càn mà Dịch cho là quẻ rất tốt, có đủ các đức nguyên hanh lợi trinh, mà hào 6 có điều ăn năn, vì "rồng lên cao quá", không xuống được nữa' và gặp hào đó thì không nên hoạt động gì nữa mà sớm rút lui đi để khỏi phải hồi hận.

Hào 6 1 Thái cũng vậy. Tới cuối thời thông thuận rồi, sắp qua thời Bĩ, bế tắc nên hào từ khuyên: đừng hành động nữa mà sẽ thất bại xấu hổ.

Nhưng quẻ Bĩ thì hào cuối lại tốt: "trước còn bĩ, sau thì mừng" vì bỉ cực thì thái lai. (Những quẻ xấu khác cũng vậy, đa số hào cuối đều như các quẻ Bác, Độn, Khuê, Kiển, Hoán . .)

Quẻ Thăng cũng là một quẻ tốt, vì là thời tiến lên, hào cuối cùng, Hào từ cho là xấu, vì quá tham, cứ muốn tiến hoài, và khuyên phải sửa đức cho hợp đạo chính thì mới có lợi.

Như trên tôi đã nói, Dịch cho cương cường là một đức tốt, Nhưng quá cương thì xấu. Chẳng hạn quẻ Đại quá có tới 4 hào dương ở giữa và chỉ có 2 hào âm trên và dưới. đại quá có nghĩa là lớn quá. Hào từ ghét những hào quá cương (hào 3 và 6); còn hào quá nhu như hào 6 (thể và vị đều nhu) thì tuy không có lỗi Nhưng cũng cho là xấu. Hào 1 thể nhu mà vị cương ; hào 2 và 4 thể cương mà vị nhu, nghĩa là vừa cương vừa nhu thì tốt hoặc không có lỗi.

Vậy là Hào từ trọng đức trung (vừa cương vừa nhu) hơn cả. Ngay như đức biết tiết chế, một đức hợp với đạo trời, mà quẻ Tiết, hào 5 cũng bị chê là hung vì tiết chế tới mức quá đáng, khiến người ta cực khổ, không ai chịu được lâu mà sẽ oán.

Lòng thành tín vẫn là tốt, cần thiết trong sự giao thiệp với mọi người, trong việc trị dân, Nhưng cũng phải đừng thái quá tới nỗi không biết biến thông, như hào 5 quẻ Trung phu; mà nên có đức trung như hào 2. Hào này là dương, có đức tin, mà ở giữa nội quái, là đắc trung, lại ứng với hạo ở trên cũng dương cương, cũng đắc trung; hai hào cảm ứng, tương đắc với nhau như hạc mẹ gáy, hạc con hoạ lại,

rất tốt.

Cả trong quẻ Sư nói về việc xuất quan mà cũng có hai hào khuyên phải giữ đức trung;

- Hào 2, ở trong quân, (vị tướng chỉ huy) có đức trung thì tốt, không tội lỗi. Hào này dương cương mà đắc trung, ở giữa nội quái.
- Hào 5, âm, ở vị chí tôn, tương ông vua ôn nhu không gây chiến mà thuận đạo trung (vì ở giữa ngoại quái), chỉ vì quân địch lấn cõi mà phải đánh đuổi đi, nên không có lỗi.

Đạo trời "Khuy doanh nhi ích khiêm", cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém thì bù đắp cho (Thoán Truyện quẻ Khiêm), cũng chỉ là để cho vạn vật được cân xứng, quân bình, nghĩa là đắc trung.

Tuy nhiên trung không có nghĩa là lưng chừng như nhiều người hiểu lầm.

Nếu là lưng chừng thì đã không có hào 5 quẻ Càn. Quẻ này kể những bước đường đời của bậc đại nhân có tài đức muốn lập sự nghiệp lớn để giúp đời. Mới đầu như con rồng còn ẩn (hào 1), rồi tài đức mỗi ngày mỗi cao, đã có người biết tới (hào 2), Nhưng vẫn chưa gặp thời còn phải thận trọng (hào 3), rồi tới lúc có thể tiến được (hào 4) , sau cũng thành công ở hào 5. Như vậy đâu phải là lưng chừng, mà trái lại thận trọng tiến tùy thời mà hành động cho tới khi đạt được mục đích. Nếu lưng chừng thì đã ngưng ở hào 3 hay 4 rồi mà thất bại.

Trung cũng như nghĩa là nhu nhược, nếu nhu nhược thì ông vua trong hào 5 quẻ sư đã không dám đánh đuổi quân địch lấn cõi mình, đã không giao quyền cho vị tướng lão thành trong hào 2.

Trung trong quẻ Càn chỉ có nghĩa là lên cao tới cùng thì ngưng lại, trong quẻ Sư chỉ có nghĩa là không hiếu chiến mà biết tự vệ.

Trung, như Văn ngôn truyện nói, là biết lúc nào nên tiến, lúc nào nên lui, biết vận trời (hòan cảnh) lúc nào còn lúc nào mất mà xử sự cho hợp thời nhưng vẫn giữ được chính đạo (Tri tiến thoái tồn vong, như bất thất kì chính), nghĩa là biết tùy trời cho hợp đạo. Như vậy là trúng tiết độ; trúng tiết, sách Trung Dung gọi là hòa.

Theo Mạnh tử và Tử Tư thì Khổng tử chấp trung mà biết tùy thời. Mạnh tử tôn Khổng là : "Thánh chi thời" (bậc thánh về đức tùy thời hành động"; còn Tử Tư thì cho câu "quân tử nhi thời trung" là của Khổng. .

Nếu vậy thì Dịch học phái đã chịu ảnh hưởng của Khổng phái mà tiếp tục phát huy thuyết "thời trung"

Chính, Trung lại gồm trong chữ Thời.

Dịch là biến dịch, có biến hoá mới thích hợp (duy biến sở thích – Hệ từ hạ, Ch.8), cho nên trọng cái thời. vì biến đến cực thì trở lại, cho nên trọng đức trung. Trung với thời, do đó mà liên quan mật thiết với nhau.

Thời gồm trung, vì phải hợp thời mới gọi là trung. Ở cảnh giàu sang mà sống bủn xỉn, ở cảnh nghèo

hèn mà sống xa hoa, thì không hợp thời, không phải là trung .
Thời gồm chính nữa vì chính mà không hợp thời thì cũng xấu. Cương cường là đạo người quân tử mà ở cuối quẻ Càn, không hợp thời, cho nên có hối hận.
Vậy Dịch là chính trung, mà thực ra chỉ là hợp thời. "Cái nghĩa tùy thời lớn thật" (Tùy thời chi nghĩa đại hĩ tai! – Quẻ Tùy).
Thoán Truyện:
- Quẻ Đại hữu bảo:
"Ứng với trời và làm theo thời, nhờ vậy mà được tốt hơn cả" (Ứng hồ thiên nhi thời hành, thị dĩ nguyên hanh).
- Quẻ Tốn:
"Bớt, thêm, đầy, rỗng, cùng với mà lưu hành", (Tốn, ích, doanh, hư, dữ thời giai hành).
- Quẻ Cấn:
"Lúc đáng ngừng thì ngừng, lúc đáng đi thì đi. Động tĩnh không thất thời, đạo đó sáng sủa" (Thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành. Động tĩnh bất thất kì thời, kì đạo quang minh).
Văn ngôn truyện cùng một chủ trương đó:
"Bậc quân tử tiến đức tu nghiệp là muốn cho kịp thời" (Quân tử tiến đức tu nghiệp, dục cập thời dã).
Muốn kịp thời thì phải biến cách, phải thay đổi. Thoán Truyện quẻ Cách bảo:
"Thay đổi mà được lòng người tin . . thì rất tốt và chính đáng. Thay đổi mà đáng thì ăn năn phải mất. Trời đất thay đổi mà có bốn mùa: Vua Thang, vua Vũ đổi mạng (diệt Kiệt, Trụ mà lên làm vua) – thuận với trời mà ứng với người. Cái thời của quẻ Cách lớn thay" (Cách nhi tín chi . . . đại hanh dĩ chính. Cách nhi đáng, kì hối nãi vong. Thiên địa cách nhi tử thời hành; thang, Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân. Cách chi thời đại hĩ tai!)
*

Mỗi quẻ là một thời
Cũng theo Huệ Đống, trong Thoán Truyện ó 24 quẻ , trong Tượng Truyện có 6 quẻ nói tới chữ Thời.
Phan Bội Châu bảo trong Thoán Truyện có 11 quẻ đề cao chữ thời: quẻ Di, quẻ đại Quá, quẻ Giải, quẻ Cách chí nói tới Thời thôi; quẻ Dự, quẻ Độn, quẻ Cấn, quẻ Lữ nói tới Thời mà kiêm với Nghĩa; quẻ Khảm, quẻ Khuê, quẻ Kiển nói tới Thời mà kiêm với Dụng (Chu Dịch – trang 354)
Hai nhà đó chỉ kể những quẻ mà lời Thoán Truyện và Tượng Truyện khuyên đạo tùy thời; chứ theo Dịch học phái thì 64 quẻ , quẻ nào cũng nói đến thời vì mỗi quẻ là một thời. Chữ thời này có nghĩa rộng.
Thái, Bĩ, Kí Tế (đã xong rồi), Vị Tế (chưa xong), Khốn, Dự (vui vẽ), Nhu (đợi chờ) v.v. . đều là thời cả; mà ngay đến Càn, Khôn, Khảm, Cấn . . cũng là thời nữa : Càn là thời của một đại nhân, có tài

đức, thời hành động; khôn là thời của người dưới, thời nhu thuận, thời văn minh; Khảm là thời gian nguy; Cấn là thời nên tĩnh, nên thận trọng, đề phòng . . .

*

Hệ từ hạ, Chương VII, mở đầu bằng một lời cảm thán: "Đạo Dịch hưng thịnh lên ở thời Trung cổ chăng? (Trung cổ so với thời tác giả Hệ từ, tức thời Văn Vương. Người làm Dịch (tức Văn Vương) có điều ưu tư, lo lắng đấy chăng ? (Dịch chi hưng dã, kì ư trung cổ hồ? Tác giả Dịch, kì hữu ư hoạn hồ?)

Đoạn đó ám chỉ việc Văn Vương bị Trụ giam ở ngục Dữu Lí mà đặt raThoán Từ cho mỗi quẻ.

Đọc 64 quẻ , chúng ta cảm thấy buồn rầu, ưu tư thật. Xã hội Trung Hoa trong Dịch sao mà đen tối! cảnh nghịch nhiều hơn cảnh thuận, cảnh suy nhiều hơn cảnh thịnh.

Cảnh vui, thịnh, tôi chỉ thấy có bảy quẻ:

- Dự (vui)
- Thái (thông thuận, trái với bĩ)
- Đại tráng (thời cường thịnh)
- Phong (thời thịnh lớn)
- Đại hữu (thời giàu có)
- Thăng (thời đương lên)
- Tấn (thời nên tiến)

Trong 7 quẻ đó, không có quẻ nào thật tốt, không cảnh nào tác gia Kinh Dịch không tô lên một vệt xám, không nhắc nhở ta: Coi chừng đấy, trong phúc nấp hoạ đấy (quẻ Dự, quẻ đại Tráng) phải đề phòng trước đi (quẻ Đại Tráng). Thái cực thì bĩ theo sau đấy (Thái); trong cảnh giàu có (đại hữu) mà Dịch lại khuyên ta nên sống gian nan, đừng khoe của; đương lúc vận lên (thăng), nên tiến (tấn), Dịch cảnh cáo ta: tham lam thì chết đấy, tiến vừa vừa thôi, còn trong quẻ Phong là thời thịnh lớn, rất tốt mà không có một hào nào thật tốt, hào nào cũng có lời răn đe: phải cẩn thận, phải thế này thế nọ thì mới tốt.

Và khi công việc vừa mới xong cũng như vừa mới qua sông (Kí Tế) thì đã tiếp ngay một quẻ bảo rằng việc chưa xong đâu (Vị Tế) đừng mong gì được nghỉ ngơi. Thế thì có chán không chứ! Còn cảnh lo buồn, cảnh nghịch, cảnh suy thì sao mà nhiều thế. Bên kia chỉ có một quẻ Thái, thì bên đây có quẻ: - Bĩ.

Rồi còn tiếp thêm một chuỗi nữa:

- Khảm (nguy)
- Truân (Gian truân)
- Kiển (Gian nan, hiểm trở)

- Rồi tới Khốn (Khốn đốn)
- Đối với Dư (vui vẻ) thì có.
- Chấn (lo sợ)
- Minh Di (giấu tài đức đi, nép đi, không cho ai biết mình)
- Tiểu súc (bị bọn tiểu nhân ngăn cản).
- Bác (phải chống đối với bọn tiểu nhân đương tiến)

Lại còn những cảnh:

- Bị chia lìa : khuê
- Phải trốn tránh: Độn.
- Sau cùng la phải lưu lạc quê người : Lữ.

Xã hội hắc ám đó là xã hội thời Văn Vương (tác giả phần Kinh) thời Trụ, thời suy của nhà Ân, mà cũng là xã hội thời Xuân Thu và Chiến Quốc, thời suy của nhà Chu, thời của các tác giả phần Truyện.

Vì chính các tác giả này trong khi giải thích phần kinh đã gởi vào đó tâm sự của mình, nhân sinh quan của mình.

Ví dụ quẻ Bĩ, thoán Từ của Văn Vương chỉ nói: "Bĩ không phải là đạo người , vì nó không lợi với đạo chính của quân tử " : chính Đại Tượng Truyện mới khuyên: bĩ là bế tắc tới cùng cực rồi, hành động chỉ vô ích, nên ở ẩn, cốt giữ cái đức và cái thân mình thôi.

Quẻ Đại Hữu, Thoán từ khen là rất hanh thông, mà Đại Tượng Truyện thì căn dặn: "người quân tử trong quẻ này phải ngăn đón ngay điều dữ khi nó chưa phát hiện, và biểu dương điều tốt khi nó còn mập mờ để thuận mệnh tốt của trời"

Những lời giảng thêm của người sau đó hầu hết bi quan hơn lời trong kinh, vì thời Xuân thu, Chiến quốc của họ loạn hơn thời cuối Ân.

Mỗi hào là một thời trong quẻ

Mỗi quẻ là một thời, mà mỗi hào trong quẻ lại là một thời nhỏ trong cái thời chung của quẻ . Để khỏi lẫn lộn , tôi gọi mỗi thời nhỏ của hào là một giai đoạn một hòan cảnh trong thời của quẻ .

Như quẻ Càn, hào 1 là giai đoạn ở ẩn (tiềm long) trong thời Càn; hào 2 là giai đoạn bắt đầu xuất hiện (hiện long); hào 3 là giai đoạn thận trọng chờ thời; hào 4 là giai đoạn có thể bay nhảy được; hào 5 là giai đoạn thành công, lên tới tột bực, hào 5 là giai đoạn rút lui.

Sáu giai đoạn trong quẻ Tiệm cũng rất rõ ràng: con chim hồng từ mặt nước mà lên tới bờ, tới phiến đá, tới đất bằng, tới cành cây, tới gò cao, rồi sau cùng lên tới mây, 6 hào là 6 giai đoạn trong thời Tiệm tiến.

Có thể kể thêm quẻ Nhu (tiến từ xa chỗ hiểm tới gần chỗ hiểm), quẻ Bác (tiêu mòn lần lần từ chân giường lên tới then giường, mặt giường), nhưng trước sau chỉ có độ mươi quẻ như vậy; còn các quẻ

kia thì các giai đoạn không theo một thứ tự nào cả như quẻ Lữ, mỗi hào là một hòan cảnh áp dụng cho một hạng người tư cách, tính tình khác nhau, không có ý nghĩa trước sau về thời gian.

Mỗi hào tuy có một ý nghĩa riêng Nhưng ý nghĩa đó luôn luôn tùy ý nghĩa của quẻ , tức tùy cái thời chung của sáu hào , có vậy mới nhất trí, thành một quẻ được.

- Cùng là thể dương ở vị dương, ngôi chí tôn, mà hào 5 quẻ Càn rất tốt, lập sự nghiệp lớn, còn hào 5 quẻ Truân chỉ hơi tốt thôi, chỉnh đốn việc nhỏ thì được, việc lớn thì xấu, vì hai hào đó ở thời khác nhau, một ở thời Càn, thời của bậc đại nhân, một ở thời Truân, thời gian nan, khó khăn, cho nên tài như nhau mà sự nghiệp khác nhau xa.

- Hào 2 và hào 5 quẻ Càn đều là dương cương cả lại tương ứng, Hào từ khuyên nên tìm nhau mà làm việc; còn hào 2 và hào 5 quẻ Lí, cũng đều là dương và tương ứng mà Hào từ không khuyên như vậy, bảo 2 nên cô độc giữ vững đường chính, chỉ vì quẻ Càn là thời của một đại nhân (hào 5), có chí lớn giúp đời, mà muốn giúp đời thì cần có người đồng đức, đồng chí (hào 2), còn quẻ Lí nói về cách cư xử trong đời của một người thường như chúng ta thì có đại nhân nào kiếm mình (hào 2) mà mình cũng kiếm đại nhân để làm gì, cứ lo giữ vững đường chính là hợp nhất.

- So sánh hào 1 quẻ Kí Tế và hào 1 quẻ Vị Tế ta càng thấy rõ hơn nữa. Cả hai đều có ba chữ “nhu kì vĩ”: (con chồn qua sông để ướt cái đuôi; vậy mà trong quẻ Kí Tế thì cho là vô cữu), không có lỗi, còn trong quẻ Vị Tế thì cho là “lận”, đáng ân hận; vì thời của hai quẻ khác nhau; thời Kí Tế là thời đã qua sông rồi, đã xong việc, thời Vị Tế là thời chưa qua sông, chưa xong việc.

- Hào 4 quẻ Tùy là dương mà ở vị âm, như thế là bất chính , đáng lẽ xấu, nhưng ở thời Tùy (theo) thì làm nên sự nghiệp (gặp ông vua biết dùng tài của mình), và nếu cứ giữ lòng chí thành, sáng suốt, theo đạo lý, thì không có lỗi.

- Quẻ Khốn, hào 2 và hào 5 đều là dương, đắc trung, đáng lẽ tốt mà lại xấu, chỉ vì ở thời khốn đốn.

- Xin độc giả so sánh thêm cặp 1- 4 quẻ Phong với cặp 2-5 quẻ Tụng. Ở quẻ Phong, 1 và 4 ứng nhau, đều dương cương cả (đồng đức) họp thành một cặp bạn tốt. Ở quẻ Tụng, 2 và 5 cũng ứng nhau, cũng đều là dương cả, lại thêm đều đắc trung, đáng lẽ cũng thành một cặp bạn rất tương đắc, Nhưng Hào từ lại bảo 2 muốn kiện 5, và khuyên nên bỏ ý đó đi, sẽ như trứng hcọi với đá thôi. Vì phong là thời thịnh, hanh thông; còn Tụng là thời kiện tụng, 2 và 5 không phải là đồng đức mà là ngang ngạnh như nhau; phải coi là đối địch nhau.

Dịch chỉ là thời.

Đọc Dịch chúng ta so sánh, suy nghĩ như vậy sẽ nhận được rất nhiều bài học tùy thời, sẽ thấy cả bộ Dịch chỉ tóm lại trong chữ Thời (Chu Dịch nhật bộ thư, khả nhất ngôn nhi tế chi, Viết: Thời). tùy thời mà vẫn giữ được trung chính, đó lại là một luật bất biến nữa trong đạo biến Dịch. Năm được luật đó thì ta có thể ứng được với vạn cái biến trong đời (dĩ bất biến ứng vạn biến).

Chúng ta sẽ biết lúc nào nên cương, lúc nào nên nhu, lúc nào nên tiến, lúc nào nên thoái, lúc nào nên

động, lúc nào nên tĩnh, lúc nào nên nhường nhịn, lúc nào nên tấn công, "ích" (tăng) không phải là luôn luôn tốt, cần phải biết khi nào nên ích, ích cái gì, ích cho ai, tổn không phải là luôn luôn xâu, tổn giảm được các tật của mình thì lại là tốt, tổn của người giàu để ích người nghèo là tốt; cải cách phải hợp thời mới tốt; mà đức thành tín cũng phải biết biến thông mới tốt.

Biết tùy thời là điều rất khó, phải bình tĩnh vô tư, sáng suốt, phải có trí. Dịch trọng cả đức lẫn trí, giống Khổng, khác Lão.

Dịch là đạo của người quân tử

Mới đầu chỉ là một phép bói dựng trên thuyết âm dương và những lịch duyệt của mọi người, rồi từ cuối thời Xuân Thu đến cuối thời Chiến Quốc hay đầu thời Hán, trong ba bốn trăm năm, một số học giả, hiền nhân khuyết danh lần lần thu thập thêm những tư tưởng của Khổng, Lão – Khổng nhiều hơn Lão – thêm bớt, sửa đổi, dung hòa thành một triết lý gồm một vũ trụ quan giống Lão mà không phải Lão, và một nhân sinh quan rất giống Khổng mà khổng hẳn là Khổng.

Nhân sinh quan đó là nhân sinh quan Trung Hoa vào đầu Hán, suốt hai ngàn năm sau không thay đổi gì nhiều, nó giúp cho Khổng và Lão, như dương với âm, xích lại gần nhau, bổ túc nhau, nhờ đó mà dân tộc Trung Hoa có một tinh thần quân bình, lành mạnh, một thái độ yêu đời, tự tin mà nhiều triết gia phương Tây nhận là hiền (sage).

Tôi gọi nhân sinh quan đó là đạo Dịch.

-Nó rất thực tiễn, thiết thực.

Thuyết âm dương làm cơ sở cho nó không có gì thần bí (1) cũng không quá huyền vi như đạo của Lão, mà chỉ là những luật thiên nhiên mọi người có thể nhận thấy hằng ngày.

- Nó không bàn tới những gì cao xa, siêu hình như linh hồn, kiếp trước, kiếp sau . .. mà chỉ xét những việc trong đời sống hằng ngày, và xét rất đủ. Độc giả có thấy một tác phẩm luân lý hay một cuốn viết về nghệ thuật sống nào là chỉ cho ta từ việc ăn uống, tu thân, tới việc kiện cáo, xuất quan, trang sức, tế gia, về nhà chồng, lập đảng, diệt kẻ tiểu nhân, can ngăn cha mẹ, cách sử sự trong mọi hoàn cảnh; lúc giàu, thịnh, lúc gian truân, lúc chờ thời, cả lúc phải bỏ nhà, bỏ nước mà lưu lạc quê người, ăn nhờ ở đậu . . . không ? Sáu mươi bốn quẻ là sáu mươi bốn thời, và ba trăm tám mươi bốn hào là ba trăm tám mươi bốn hoàn cảnh. Bấy nhiêu mà khéo suy ra thì có thể áp dụng vào mọi việc trong đời được: từ việc can ngăn cha mẹ, suy ra việc can ngăn bề trên hay bạn bè, cách diệt tiểu nhân cũng là cách diệt cái ác, đức thận trọng, lo xa cần cho một cá nhân ra sao thì cũng cần cho một quốc gia như vậy trong suốt thời đương thịnh . . .

- Nó cho ta bài học tự cường bất tức (càn) kiên nhẫn, không lúc nào quên việc tu thân, luyện tài đức cho uẩn súc (Đại súc) mỗi ngày thêm một chút (tiệm), tiến hoài để gặp thời thì giúp nước, không bao giờ từ bỏ trách nhiệm, mà không cầu danh lợi.

- Nó biết rằng có dương thì có âm, có thịnh thì có suy, việc đời thành rồi bại, bại rồi thành, không

bao giờ hết, lúc xong việc là lúc việc mới bắt đầu, sinh là bắt đầu tử, tử là bắt đầu sinh, nó biết vậy, Nhưng nó không chán nãn, thấy việc phải thì cứ làm, theo đạo trung chính . Một cuộc sống như vậy nghiêm túc biết bao.

Nhưng nó không như Khổng tử "Tri kì bất khả vị nhi vi chi" nó hữu vi có mực độ, giữ mức trung, thấy thời còn có thể làm được thì làm, không thì hãy tạm ẩn nhẫn chờ thời, chờ thời mà không buông xuôi, không bỏ chí hướng. Nó biết giá trị của hạng cao sĩ, vì một lẽ gì đó không dự được vào việc đời thì làm như con chim hồng bay bổng trên chín tầng mây. Một cuộc đời như vậy đẹp biết bao ! mà ai bảo được là vô ích?

- Nhất là nó rất lạc quan.

Nó thực tế nên nhận thấy trong xã hội nhiều cảnh nghịch hơn cảnh thuận, và mới xét, chúng ta tưởng như vậy là bi quan. Không phải nó an ủi ta rằng trong hoạ nấp phúc, suy rồi sẽ thịnh, cho nên những quẻ ý nghĩa xấu nhất thì hào cuối lại thường tốt nhất, như mục trên tôi đã nói. Trong hoạ nấp phúc thì trong phúc cũng nấp hoạ, cho nên nó khuyên ta gặp thời thịnh nên thận trọng đề phòng, để tránh hoạ sau này, chứ nó không bảo ta đừng nên hưởng phúc.

Tinh thần lạc quan đó hiện rõ cả trong cách quân tử chiến đấu với tiểu nhân.

Dịch không ghét tiểu nhân, vì có tiểu nhân mới có quân tử, có âm mới có dương, có thiện thì có ác không sao diệt hết được ác, cuộc chiến đấu với ác, với tiểu nhân không bao giờ chấm dứt. Nó khuyên ta thời bình thường phải khoan dung đôn hậu với tiểu nhân (quẻ Lâm) ; mà vẫn sáng suốt để ý, thấy chúng ló dã tâm thì chế ngự ngay (quẻ Cấu)

Nhưng khi tiểu nhân mạnh, đắc thời thì phải biết tùy hòan cảnh mà đối phó một cách thận trọng: bước đầu, tình thế chưa khó khăn, có cơ cứu vãn được phần nào thì hành động (quẻ Truân); Khi đã nguy rồi (quẻ Kiển và quẻ Khốn) thì nên chờ thời mà vẫn giữ đức trung chính; tuy nhiên nếu có người nào quyết tâm hy sinh, chống chỏi một cách tuyệt vọng để cứu dân cứu nước (hào 2 quẻ Kiển) thì vẫn quí, phục.

Tới lúc tiểu nhân bắt đầu suy thì đòan kết nhau lại mà tấn công (quẻ Tụy) chế ngự chúng (quẻ Đại súc) và sau cùng diệt chúng (quẻ Quải).

Dịch lại nhắc ta rằng trong đám tiểu nhân vẫn có những người lỡ lầm nhưng biết phục thiện, khéo dẫn dụ thì họ sẽ trở về đường chính (quẻ Phục); mà trong việc chiến đấu với tiểu nhân, có những tiểu nhân bỏ đảng của chúng mà về với phe quân tử (hào 3, hào 5 quẻ Bác); còn trong phe quân tử mới đầu cũng có người thân cận với tiểu nhân rồi sau cái quá (hào 3 1 Quải), cương quyết bỏ chúng để theo chính nghĩa. Cuối cùng phe quân tử thắng mà không bao giờ hết người quân tử (hào 6 quẻ Bác).

Có người cho rằng Dịch sắp đặt cho đạt được một kết quả tốt đẹp như vậy là thiên vị với phe quân tử, và quá lạc quan. Có thể là thiên vị với quân tử và chắc chắn là lạc quan. Lạc quan là tinh thần của

dân tộc Trung Hoa: truyện tàu nào cũng "có hậu' (Hòang thiên bất phụ hảo tâm nhân mà !) nhưng ta cũng phải nhận rằng những việc kể trong mấy quẻ dẫn trên đây xảy ra bất thường, không phải là tưởng tưởng: trong cuộc kháng Pháp rồi kháng Mỹ vừa rồi không thiếu gì địch bỏ hàng ngũ mà theo mình, mà cũng không thiếu gì người mình mới đầu theo địch rồi sau trở về với tổ quốc và rốt cuộc chính nghĩa thắng.

Cuộc chiến đấu giữa quân tử với tiểu nhân là cuộc chiến đấu giữa thiện và ác.

Lão cho rằng trong thiên nhiên không có gì thiện, không có gì ác, trời đất thản nhiên, coi vạn vật như chó rơm: Dịch trái lại cho trời đất, có công sinh thành nuôi nấng vạn vật; nhưng mới đầu cũng chỉ phân biệt cái hung, không phân biệt thiện ác, không cho dương là thiện, âm là ác. Về sau, Văn Vương và Chu Công mới cho dương là quân tử , âm là tiểu nhân. Nhưng quân tử và tiểu nhân thời đó chỉ là người cầm quyền và dân thường: tôi thấy tác giả Thoán Truyện và Tượng Truyện mới có nghĩa là người thiện, người ác; như vậy là bỏ cái thái độ, cái vị trí hòan tòan theo thiên nhiên mà trở về với loại người, với thực tế.

Thiện thắng ác thì có lúc ác cũng thắng thiện, đọc Dịch ai cũng hiểu điều đó, Nhưng Dịch nhấn vào trường hợp thiện ác, chỉ vì Dịch muốn cho ta bài học tự cường, trọng chính nghĩa và lạc quan. Ai theo được bài học đó thì thành người quân tử . Dịch muốn đào tạo hạng người quân tử khuyến khích tiểu nhân cải tà qui chánh (quẻ Bác) "Dịch vị quân tử mưu" là nghĩa vậy. Cho nên tôi cho đạo Dịch là đạo của người quân tử .

Một sách bói có những lời tiên đoán linh nghiệm mà được cả một dân tộc coi là một cuốn kinh, quả là xứng đáng. Hiện tượng đó độc nhất trong lịch sử triết học nhân loại.

Hết phần 1

Mùa xuân Kỉ mùi (1979)

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

PHẦN II - KINH VÀ TRUYỆN

64 QUẺ

DỊCH VÀ GIẢNG

Số của mỗi quẻ trong phần dịch này không phải là số trong phương vị 64 quẻ của Phục Hi.

KINH THƯỢNG
(Gồm 30 quẻ đầu)

Trong phần II này tôi sẽ chép chữ Hán, phiên âm và dịch trọn phần Kinh gồm Thóan từ tức lời đóan mỗi quẻ của Văn Vương; và Hào từ, tức lời đón mỗi hào của Chu Công.

Thóan Từ và Hào Từ rất gọn, chỉ ghi lại ít chữ, như một thứ "aide memoitre" cho người đọc dễ nhớ thôi (chẳng hạn Thóan Từ quẻ Trung phu số 61 (1). Hào từ hào 4 quẻ Bí số 22 (2); vì vậy rất tối nghĩa, phải có lời giảng mới hiểu được, và dưới mỗi lời dịch, tôi sẽ thêm lời giảng.

Để giảng Thóan từ, dĩ nhiên tôi phải căn cứ trước hết vào Thóan truyện và Đại tượng truyện; để giảng Hào từ, tôi căn cứ trước hết vào Tiểu tượng truyện; Tôi sẽ không dịch trọn Thóan truyện và Tượng truyện (đại và Tiểu) mà chỉ tóm tắt ý nghĩa và trích dẫn một số câu quan trọng cho xen vào lời giảng.

Riêng về hai quẻ Càn và Khôn, tôi trích dẫn thêm Văn ngôn truyện, và trong một số quẻ khác, tôi cũng lác đác dùng lời bình luận trong Hệ từ truyện mà tôi sẽ dịch trọn và đặt sau phần kinh. Tôi lại tham khảo thêm những chú giải của Chu Hi, lời giảng của Phan Bội Châu, đôi khi của James Legge, của Richard Wilhem, của Cao Hanh, Nghiêm Linh Phong và vài nhà khác nữa.

Dầu mỗi quẻ tôi dẫn một câu trong Tự quái truyện cho biết vì lý do gì cổ nhân sắp quẻ đó tiếp theo quẻ trước, nói cách khác, là cho biết sự liên lạc giữa ý của quẻ đó và quẻ trước.

Tóm lại, như vậy là trong bảy truyện: Thóan truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, Văn ngôn truyện, Tự quái truyện, Thuyết quái truyện, Tạp quái truyện, tôi dùng năm truyện đầu để giảng phần kinh, cho xen vào phần kinh, nhưng chỉ dịch trọn Hệ từ truyện thôi; còn hai truyện Thuyết quái và Tạp quái thì không dùng tới.

Chủ trương của tôi giống chủ trương của cụ Phan Bội Châu, chú trọng về ý nghĩa triết lý, nhất là về nhân sinh quan, mà coi nhẹ phần bói tóan, phần huyền bí. Như vậy là phiến diện, không hợp với bản ý của những người đầu tiên đặt ra kinh dịch, nhưng hợp với tư tưởng của Dịch học phái, tức của một số học giả chịu ảnh hưởng của Nho. Lão ở thời Chiến Quốc và đã sọan Thóan truyện, tượng truyện, Văn ngôn truyện một phần Hệ từ truyện làm cho Kinh Dịch thành một tác phẩm triết lý quan trọng ngang với các kinh khác thời Tiên Tần; vì nếu nó chỉ là một sách bói như hồi đầu , thì dân tộc Trung Hoa tất không gọi nó là một kinh và coi nó là một môn học trong các kỳ thi cho mãi tới cuối thế kỷ trước.

Tôi không có tham vọng nghiên cứu Kinh dịch , chỉ tìm hiểu được tới đâu rán chép lại tới đấy một cách gọn và sáng để giúp các bạn không biết chữ Hán mà muốn đọc Kinh Dịch.

Bản tôi tham khảo nhiều nhất là bản của cụ Phan Bội Châu (Khai Trí – 1969) mà tôi cho là bản giảng kỹ nhất từ trước đến nay. Chỉ tiếc cụ có lối giảng của một thầy đồ trước một nhóm môn sinh có vốn Hán học kha khá rồi, cho nên hơi rườm rà và nhiều bạn trẻ ngày nay không hiểu được hết, nhất là bản của nhà Khai Trí để sót nhiều lỗi in quá, mà không đính chính nên càng khó hiểu. Phần dịch này

của tôi có thể nói là chỉ diễn lại phần giảng của cụ cho gọn hơn dễ hiểu, dễ nhớ, và thêm vài ý kiến của các nhà khác, thế thôi.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

I. Quẻ Thuần Càn

Nội quái, ngoại quái đều là Càn.

□

乾: 元, 亨, 利, 貞.

Càn: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh.

Dịch : Càn (có bốn đức – đặc tính): đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, chính và bền.
Giảng: Văn Vương cho rằng bói được quẻ này thì rất tốt, hanh thông, có lợi và tất giữ vững được cho tới lúc cuối cùng.
Về sau, tác giả Thóan truyện (tương truyền là Khổng tử , nhưng không chắc), cho quẻ này một ý nghĩa về vũ trụ, Càn gồm sáu hào đều là dương cả, có nghĩa rất cương kiện, tượng trưng cho trời. Trời có đức “ nguyên” vì là nguồn gốc của vạn vật; có đức “hanh” vì làm ra mây, mưa để cho vạn vật sinh trưởng đến vô cùng, có đức “lợi” và “trinh” vì biến hóa, khiến cho vật gì cũng giữ được bẩm tính được nguyên khí cho thái hòa (cực hòa) .
Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật, theo đạo Càn thì thiên hạ bình an vô sự.
Tác giả Văn Ngôn truyện cho quẻ này thêm một ý nghĩa nữa về nhân sinh, đạo đức. Càn tượng trưng cho người quân tử . người quân tử có bốn đức.
Nhân, đức lớn nhất, gốc của lòng người , tức như đức “nguyên” của trời.
Lễ, là hợp với đạo lý, hợp với đạo lý thì hanh thông, cho nên lễ tức như đức “hanh” của trời.
Nghĩa, đức này làm cho mọi người được vui vẻ sung sướng, tức như đức “lợi” của trời.

Trí, là sáng suốt, biết rõ thị phị, có biết thị phi mới làm được mọi việc cho nên nó là đức cốt cán, cũng như đức “trinh” chính và bền – của trời.

Nguyên, hanh, lợi , trinh mà giảng thành nhân, lễ , nghĩa, trí, (bốn đức chính của đạo Nho) thì rõ là chịu ảnh hưởng nặng của Nho gia mà ý nghĩa và công dụng của Dịch đã thay đổi khá nhiều rồi.

Trở lên trên là cách hiểu của tiên Nho, các nhà Nho chính thống. Còn vài cách hiểu “mới mẻ” hơn của một số học giả gần đây, như phùng Hữu Lan, Tào Thăng, Cao Hanh mà ở phần I, Chương IV, chúng tôi đã ghi lại rồi.

Hào từ :

Từ đây trở xuống là Hào từ, lời Chu Công đoán về mỗi hào.

初 九: 潛 龍 勿 用

Sơ cửu: Tiềm long vật dụng.

Dịch : hào 1 dương: Rồng còn ẩn náu, chưa (đem tài ra) dùng được.

Giảng: Người Trung Hoa cho con rồng là thần vật, rất biến hóa, lúc ẩn lúc hiện, mà lại thuộc về lòai dương, cho nên chu Công dùng nó để cho ta dễ thấy ý nghĩa các hào – đều là dương cả - trong quẻ Càn.

Hào 1, ở dưới thấp nhất, cho nên ví nó với con rồng còn nấp ở dưới vực sâu, chưa thể làm mây biến hóa được, còn phải đợi thời. Ý nghĩa rất rõ, Tiểu tượng truyện không giảng gì thêm. Còn Văn Ngôn truyện thì bàn rộng ra về cách sử sự của bâc thánh nhân, người quân tử : chưa gặp thời thì nên tu đức, luyện tài, không vì thế tục mà đổi chí, không cầu danh, ở ẩn, không ai biết mình cũng không buồn, không gì lay chuyển được chí của mình.

九 二 : 見 龍 在 田 . 利 見 大 人 .

Cửu nhị: Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân.

Dịch: Hào 2, dương: rồng đã hiện ở cánh đồng, ra mắt đại nhân thì lợi.

Giảng: hào 2 là dương, ở giữa nội quái là đắc trung, như vậy là gặp thời, tài đức giúp ích cho đời được: lại thêm hào ứng với nó là hào 5, cũng là dương, cũng đắc trung (vì ở giữa ngọai quái); cho nên hào 2 có thể ví với con rồng đã rời vực mà hiện lên cánh đồng; mà cũng như người có tài đức gặp thời, nên kiến đại nhân).

Văn ngôn: khuyên người có tài đức gặp thời này nên giữ đức tín, đức thận trọng trong ngôn, hành,

tránh tà bậy, giữ lòng thành, giúp đời mà không khoe công, như vậy là giữ được đức trung chính của hào 2.

九 三: 君 子 終 日 乾 乾, 夕 惕 若. 厲, 无 咎.

Cửu tam: Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược. Lệ, vô cữu.

Dịch: hào 3, dương: Người quân tử mỗi ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ. Nguy hiểm, nhưng không tôi lỗi.

Giảng: Hào 3 là dương lại ở vị ngôi dương, như vậy là rất cương, mà không đắc trung. Hơn nữa, nó ở trên cùng nội quái mà chưa tiến lên ngoại quái, nghĩa là ở một chỗ chông chênh, rất khó xử, cho nên bảo là nguy hiểm (lệ). Nhưng nó vẫn là quân tử, có đức tự cường không ngừng, rất thận trọng, lúc nào cũng như lo sợ, cho nên tuy gặp thời nguy mà cũng không đến nỗi tội lỗi.

Văn ngôn bàn thêm: người quân tử giữ trung tín để tiến đức; sửa lời nói (lập ngôn) vững lòng thành để lập sự nghiệp . . .nhờ vậy mà thấu được đạo lý, giữ được điều nghĩa làm được sự nghiệp tới cùng, ở địa vị cao mà không kiêu, địa vị thấp mà không lo (coi tòan văn ở phần I, Chương II . ..)Lời khuyên đó cũng tựa như lời khuyên ở hào 2

九 四: 或 躍, 在 淵, 无 咎.

Cửu tứ: Hoặc dược, tại uyên, vô cữu.

Dịch: Hào 4, dương: như con rồng có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực (biết tùy thời như thế thì) không lầm lỗi.

(Có người dịch là như con rồng có khi bay nhảy trên vực sâu, không lầm lỗi).

Giảng: Hào 4 là dương ở vị (ngôi) âm, như vậy là bất chính và bất trung; nó lại cũng như hào 3 ở địa vị chông chênh, mới rời nội quái tiến lên ngọai quái, tiến chưa chắc đã tốt mà thóai thì dở dang. Cho nên phải thận trọng xem xét thời cơ, nên tiến thì tiến (như con rồng bay nhảy) nếu không thì chờ thời (con rồng nằm trong vực), cho nên Chu Công dùng chữ "hoặc": không nhất định.

Tuy bất chính, bất trung như nó có chất cương kiện (hào dương trong quẻ Càn) nên cũng như hào 3 là bậc quân tử , biết giữ tư cách, biết tùy thời, và rốt cuộc không có lỗi.

Hào này chỉ khác hào 3 ở chỗ nó có thể tiến được, còn hào 3 chưa thể tiến được.

Văn ngôn không giảng gì khác, chỉ khuyên người quân tử tiến đức tu nghiệp, chuẩn bị cho kịp thời để có lúc ra giúp đời.

九五：飛龍在天，利見大人.

Cửu ngũ: Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

Dịch: Hào 5, dương: Rồng bay trên trời, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi.

Giảng : Hào 5 là dương ở vị (ngôi) dương cao nhất trong quẻ lại đắc trung (ở giữa ngọai quái), như vậy là có đủ những điều tốt,vừa cao quí vừa chính trung. Nó lại được hào 2 ở dưới ứng với nó, mà hào 2 cũng cương kiện, đắc trung như nó. Nó là hào tốt nhất trong quẻ , cho nên ví nó với con rồng bay trên trời, và ngôi của nó là ngôi chí tôn (ngôi vua).

Chữ đại nhân (người có tài đức) trỏ cả hào 5 lẫn hào 2: hai đại nhân ở hai hào đó nên gặp nhau, hợp lực với nhau thì có lợi.

Văn ngôn giảng thêm rất rõ và hay về bốn chữ lợi kiến đại nhân: "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; nước chảy xuống thấp, lửa bén tới chỗ khô; mây bay theo rồng, gió bay theo cọp, thánh nhân xuất hiện mà vạn vật đều trông vào (…) Mọi vật đều theo loài của nó" (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; thủy lưu thấp, hỏa tựu táo, vân tòng long, phong tòng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật đổ (…) các tùy kỳ loại dã).

上九．亢龍有悔.

Thượng cửu: Kháng long hữu hối.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Rồng lên cao quá, có hối hận.

Giảng: hào dương này ở trên cao của quẻ , cương kiện đến cùng rồi, như con rồng bay lên cao quá, không xuống được nữa, nếu vẫn còn hành động thì sẽ có điều đáng tiếc, vì lẻ thịnh quá thì tất suy, đầy thì không được lâu, (doanh bất khả cửu).

Văn ngôn : giảng thêm: Hào 5 địa vị rất quí (vì ở trên cao hơn hết) nhưng không có ngôi, cao mà không có dân (vì hào 5 là vua mới có dân), các người hiền ở dưới mình mà không giúp đỡ mình (vì hào 3 tuy ứng với hào 6 nhưng lại ở nội quái, mà giữa hào 3 và hào 6 có hào 5 là vua làm chủ hào 3 rồi) cho nên hào 6 mà hoạt động thì tất có điều phải ăn năn. (Lời giảng trong Văn ngôn, tác giả Hệ Từ truyền dẫn lại trong thiên thương, Chương VIII, Tiết 9).

Tóm lại thời của hào này là thời không nên hoạt động gì cả, sớm rút lui đi thì còn giữ được tư cách người quân tử .

用九． 見群龍無首． 吉．

Dụng cửu: Kiến quần long vô thủ. Cát.

Dịch: (nghĩa từng chữ) Dùng hào dương: thấy bầy rồng không có đầu, tốt.

Chú thích: chu Hi giảng: Gặp quẻ Càn này mà sáu hào (dương) đều biến (ra âm) cả, tức là cương mà biến ra nhu, thì tốt. Thánh nhân dùng cái tượng bầy rồng (sáu hào dương) mà không đầu (tức là nhu) để diễn ý đó.

J. Legge, R. Wilhelm đều hiểu theo Chu Hi mà không giảng gì thêm. Duy Phan Bội Châu đưa thêm ý kiến riêng, đại ý bảo "Dụng cửu" không phải là một hào. "quần long vô thủ" là sáu hào dương đều biến cả. Con rồng họat động khác thường là cốt ở cái đầu. Sáu hào dương đã biến (ra âm) hết thì không còn hình tích họat động nữa, cho nên gọi là rồng không đầu.

Nhưng cụ cũng nhận rằng đó chỉ là mặt chữ mà giải thích nghĩa đen thôi, chứ cái "ý thâm diệu của thánh nhân thì sâu xa huyền bí quá" Nghĩa là lời kinh tối nghĩa quá, cụ không hiểu nổi.

- Cao Hanh hiểu khác, bảo "bầy rồng không đầu, nghĩa là bầy rồng đã bay lên trời, đầu bị mây che, nên chỉ thấy mình và đuôi. Đó là cái tượng rồng cưỡi mây lên trời, tốt".

Cách giảng đó dễ hiểu, nhưng hai chữ "dụng cửu" có nghĩa gì đây, phải là một "hào" mới không, thì ông không cho biết. Cứ theo cách ông giảng "dụng lục" của quẻ Khôn – coi quẻ sau – cho "dụng lục" là một hào, thì chắc ông cũng cho "dụng cửu" của quẻ Càn là một hào. Nếu vậy thì "hào" này ra sao? Có phải là cả sáu hào của quẻ đều từ dương biến ra âm, như Chu Hi giảng không ?

- Tào Thăng giải nghĩa khác nữa: "Cửu " là hào dương biến; "dụng" là lợi dụng, "vô thủ" là không có đầu mối. Đạo Càn (quần long) vận hành, biến hóa kỳ diệu, vạn vật nhờ đó mà thành công, nhưng cái lý do nó không thể thấy được (vô thủ), hễ dùng nó hợp thời thì tốt.

Vậy cơ hồ Tào không cho "dụng cửu" là một hào, mà chỉ có nghĩa là cách dùng quẻ Càn.

- Chu Tuấn Thanh trong "Lục thập tứ quái kinh giải" – Cổ tịch xuất bản xã – đưa ra một cách giải nữa cho "Dụng cửu" là tóm lại nghĩa của sáu hào thuần dương, Thuần dương là cái đức của trời, là gốc của vạn vật không có gì ở trước nó được, ở trước nó thì xấu, theo sau nó thì tốt. Đó là ý nghĩa của hai chữ "vô thủ" Nghĩa này theo tôi, khó chấp nhận được.

- Nghiêm Linh Phong trong "Chu Dịch tân luận" – Chính trung thư cục –dẫn nhiều thuyết nữa.

Thuyết của Vương An Thạch, Đô Khiết, cho câu: "dụng cửu: Kiến quần long vô thủ, cát "không phải là một tiết riêng mà chỉ là tiếp theo tiết Thượng cửu"

Thuyết của Ngô Nhân Kiệt, bảo các bản Dịch thời cổ, cho đến đời Phi Trực nhà Hán không có hai chữ "Dụng cửu", đời sau thêm vào v.v. . .

Tóm lại câu “dụng cửu . .” này, tới nay vẫn còn là một bí mật, không ai hiểu rõ nghĩa, tòan là đóan phỏng. Nếu coi nó là một hào thứ bảy tức trường hợp cả 6 quẻ Càn biến một lần ra âm hết, thì trường hợp đó cả ức triệu lần chưa chắc đã xảy ra một (1), các sách bói, đóan số không khi nào dùng nó cả. Về triết lý, thì ý nghĩa của nó chẳng có gì đặc biệt, cũng chỉ là biết cương mà cũng biết nhu, hợp thời mới tốt.

*

PHỤ LỤC

Dưới đây chúng tôi trích dẫn vài cách giải hào 1 qủe Càn của một số học giả gần đây, để độc giả so sánh.

- Chu Tuấn Thanh (sách đã dẫn)

“rồng có 81 cái vảy ! đủ chín lần chín, cho nên dùng nó để tượng trưng hào dương. Rồng tới tiết xuân phân thì lên trời, tiết thu phân thì nấp dưới vực. Hào dương ở vị trí 1, tức là tháng giêng theo lịch nhà chu, tháng tí. Khí dương lúc đó mới động ở suối vàng (hòang tuyền) chưa manh nha, còn tiềm phục, như người có thánh đức ở giữa đám người ngu . . .cho nên chưa dùng được, tài đức chưa thi thố được.”

- Tào Thăng (sách đã dẫn).

“người thời cổ thấy con rồng khéo biến hóa, cho nó là thần kỳ, dùng nó để đại biểu năng lực. Nếu lấy chữ “long” (rồng) làm chữ “năng” (lực) mà giảng thì con rồng ở dưới vực không dùng được, vì năng lực nó còn tiềm phục, chưa hiện, chưa sinh tác dụng được (. . .)

Dùng cái phép của hào mà giảng thì hào 1 ở dưới hào 2, hào 2 chưa động thì hào 1 không thể động trước. Hào 1 biến động quẻ Càn này thành quẻ Cấu (trên là Thiên, dưới là Phong) thì cũng chỉ là mới gặp “ở âm” (?)mà thôi, cho nên bảo là rồng còn ẩn náu, chưa dùng được (Cấu có nghĩa là gặp).

- Cao hanh (sách đã dẫn) Tôi chỉ trích câu cuối:

“con rồng còn ẩn ở dưới vực mà không hiện, có cái “tượng” tĩnh mà không động. Bói được quẻ này thì không nên thi hành.

Chúng tôi không biết các học giả Trung Hoa gần đây còn những cách giảng nào mới mẻ hơn không, chứ ba cách trên không kỹ gì hơn cách của người xưa, mà cũng chẳng phát huy thêm được gì.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

2. Quẻ Thuần Khôn

Nội quái, ngoại quái đều là Khôn.

□

坤 : 元, 亨, 利, 牝 馬 之 貞 . 君 子 有 攸 往 . 先 迷 後 得. 主 利 . 西 南 得 朋 . 東 北 喪 朋 . 安 貞 吉 .

Khôn: Nguyên, hanh , lợi, tẫn mã chi trinh. Quân tử hữu du vãng, tiền mê hậu đắc, chủ lợi. Tây nam đắc bằng, đông bắc táng bằng. An trinh, cát.

Dịch: *Khôn có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Người quân tử có việc làm mà thủ xướng thì lầm, để người khác thủ xướng mà mình theo sau thì được. chỉ cốt lợi ích cho vạn vật. đi về phía tây nam thì được bạn, về phía đông bắc thì mất bạn. An lòng giữ đức bên vững, tốt.*

Giảng : Quẻ Càn gồm 6 hào dương, quẻ Khôn gồm 6 hào âm. Càn "tượng" (1) trời thì không "tượng" đất. Càn cương kiện thì Khôn nhu thuận. Càn tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc phần khí; nhưng phải nhờ Khôn vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Khôn cũng lớn như công của Càn; chỉ khác Khôn phải ở sau Càn, tùy theo Càn, bổ túc cho Càn; cho nên các đức nguyên, hanh, lợi, Khôn có đủ như Càn; chỉ riêng về đức trinh (chính và bền) thì Khôn hơi khác: tuy chính và bền nhưng phải thuận. Văn Vương dùng con ngựa cái để "tượng" Không: ngựa là giống mạnh mà ngựa cái có tính thuận theo ngựa đực.

Cũng vì Khôn có đức thuận, cho nên khởi xướng phải là Càn, Khôn chỉ tiếp tục công việc của Càn. Người quân tử nếu ở vào địa vị khôn, phải tùy thuộc người trên thì làm việc cũng đừng nên khởi xướng để khỏi lầm lẫn, chờ người ta khởi xướng rồi mới theo thì được việc, như vậy là có đức dày như đất, chở được muôn vật, lớn cũng không kém đức của trời (Càn): "Quân tử dĩ tự cường bất tức" là bài học rút ra từ quẻ Càn.

Chu công còn khuyên đi về phía Tây Nam vì trên Hậu thiên bát quái Khôn ở phía Tây nam (có học giả hiểu là phía Tây và phía Nam) thì được bạn (hoặc được tiền bạc, vì chữ "bằng" cò thể hiểu là bằng hữu, cũng có thể hiểu là bằng bối: bối là vỏ sò ngao xưa dùng làm tiền, 1 bằng là 2 hoặc 10 bối) nếu đi về phía Đông bắc thuộc dương thì mất bạn (hoặc tiền bạc).

Được quẻ này, nến theo những lời khuyên đó mà an lòng, giữ đức bền vững thì tốt.

Câu "Quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc" có người hiểu là: "Người quân tử có đi đâu thì trước lầm sau đúng", mà không giảng tại sao lại như vậy. Hiểu như chúng tôi ở trên thì có lý hơn, làm rõ cái đạo "thuận tòng thì tốt" của Khôn. Chữ "du" ở trong kinh Dịch thường dùng như chữ "sở"
Tác giả Văn Ngôn không giảng gì thêm chỉ tóm tắt lại: Đạo Khôn là thuận theo trời mà tiến hành không ngừng.

Hào từ:

1) 初 六: 履 霜, 堅 冰 至

Sơ lục: Lý sương, kiên băng chí.

Giảng: Đây là hào âm đầu tiên trong quẻ. Âm thì lạnh, nên Chu Công ví với sương lạnh mới kết lại thì thành sương, rồi lần lần, lạnh hơn, nước sẽ đông lại thành băng. Hao này có hàm cái ý phải thận trọng từ bước đầu. Tiểu tượng truyện không giảng thêm, còn Văn ngôn truyện thì khuyên ta: "Nhà nào tích lũy điều lành thì tất có thừa phúc (để đến đời sau); nhà nào tích lũy điều chẳng lành thì tất có thừa tai vạ (để đến đời sau). Như việc bề tôi giết vua, con giết cha, nguyên do không ở trong một buổi sớm chiều; tất dần dà có từ lâu rồi, mà người ta không biết lo toan từ sớm vậy" (tích thiện chí gia tất hữu dư khách, tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương: Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiệm hĩ. Do biện chi bất tảo biện dã)."
Chúng ta để ý: hào 1 quẻ Càn, Dịch chỉ khuyên cứ ở ẩn, tu đức luyện tài chờ thời; còn hào 1 quẻ Khôn này. Dịch răn phải đề phòng từ đầu, nếu không sẽ gặp họa; như vậy Dịch tin ở Dương hơn đạo Âm, trọng Dương hơn Âm .

2) 六 二: 直 方 大, 不 習 无 不 利

Lục nhị: trực phương đại, bất tập vô bất lợi.

Dịch: Hào 2, âm (Đức của mình) thẳng, vuông, lớn thì chẳng phải học tập mà cũng không có gì là không lợi.

Giảng: Hào này rất tốt: thể là âm, vị cũng là âm (hào chẵn), thế là đắc chính, cho nên bảo là có đức thẳng (trực) nó lại đắc trung, (ở giữa nội quái) cho nên bảo là vuông vức (phương) (1) nó lại ở trong quẻ Khôn, có qui mô lớn, nên chẳng cần học tập khó khăn mà hành động nào cũng hợp đạo lý.
Văn ngôn giảng thêm: người quân tử muốn như hào 2 này mà ngay thẳng ở trong lòng thì phải có đức kinh; vuông ở ngòai (khi tiếp vật) thì phải có đức nghĩa. Có hai đức kính, nghĩa đó thì sẽ không cô lập (?). Nguyên văn: "bất cô", Chu Hi giảng là to lớn, tức có ý cho rằng: Kính thì "trực", nghĩa thì "phương". Có đủ kính và phương thì là "đại". Chúng tôi hiểu theo câu: Đức bất cô, tất hữu lân" (người có đức thì không lẻ loi, tất có bạn cũng trọng đạo đức như mình (bạn đây là hào 5, ứng với 2) không biết có đúng không.

3) 六 三: 含 章 可 貞, 或 從 王 事, 无 成 有 終

Lục tam: hàm chương khả trinh, hoặc tòng vương sự, vô thành hữu chung.

Dịch: Hào 3, âm: Ngậm chứa (đừng để lộ ra) đức tốt mà giữ vững được, có khi theo người trên mà làm việc nước, đừng chiếm lấy sự thành công thì sau cùng sẽ có kết quả.

Giảng: Hào 3 là âm mà ở vào địa vị dương (lẻ), như vậy là không chính, nhưng nó vốn có đức nhu thuận của quẻ Khôn, thêm được tính cương kiện của vị dương, thì lại là tốt (đây là lẽ biến hóa của Dịch).

Nó đứng trên cùng nội quái, tức có thể có chức phận, cho nên bảo là có lúc theo bề trên làm việc nước. Nhưng nó nên nhũn, nhu thuận (đức của Khôn) chỉ làm trọn nghĩa vụ mà đừng chiếm lấy sự thành công thì sau cùng sẽ có kết quả.

Văn ngôn bàn thêm: Ngậm chứa đức tốt, theo người trên làm việc mà không dám chiếm lấy sự thành công, đó là đạo của Đất, của vợ, của bề tôi (địa đạo, thê đạo, thần đạo). Đó là cách cư xử của người dưới đối với người trên.

4) 六 四: 括 囊, 无 咎, 无 譽.

Lục cửu: quát nang, vô cữu, vô dự.

Dịch: Hào 4 âm: như cái túi thắt miệng lại, (kín đáo giữ gìn) thì khỏi tội lỗi mà cũng không danh dự.

Giảng: hào 4 là âm ở địa vị âm trong một quẻ tòan âm, mà không đắc trung như hào 2, ví như người quá nhu thuận, vô tài, không có chút cương cường nào. Đã vậy, mà ở sát hào 5, tức là có địa vị một đại thần, tài thấp mà địa vị cao, nên phải thận trọng thì mới khỏi tội lỗi, an thân, mặc dầu không có danh dự gì.

Hào 4 quẻ Càn cũng ở địa vị như hào này, nhưng là dương, có tài năng, nên còn có thể bay nhảy, tiến được (hoặc dược), khác nhau ở chỗ đó.

Văn ngôn cho hào này có cái tượng "âm cự tuyệt dương" (vì không có chút dương nào cả từ bản thể tới vị), như vậy là âm dương cách tuyệt nhau, trời đất không giao nhau (thiên địa bế), lúc đó hiền nhân nên ở ẩn (hiền nhân ẩn), rất thận trọng thì không bị tai họa.

5) 六 五: 黄 裳, 元 吉.

Lục ngũ: hoàng thường, nguyên cát.

Dịch : hào 5, âm: như cái xiêm màu vàng, lớn, tốt (rất tốt).

Giảng Hào 5 là hào chí tôn trong quẻ , đắc trung. Tuy nó không đắc chính vì là âm mà ở vị dương; nhưng ở trong quẻ Khôn,như vậy lại tốt vì có chút cương, không thuần âm, thuần nhu, như hào 4, tức là có tài, nhưng vẫn là Khiêm nhu (vì là âm). Âm còn hàm ý văn vẻ nữa, trái với dương cương kiện là võ. Cho nên Chu Công cho là hào này rất tốt, và "tượng" bằng cái xiêm màu vàng. Vàng là màu của đất, của trung ương (hàm ý không thái quá, không bất cập) của vàng, đồng, nên người Trung Hoa thời xưa rất quí, chỉ vua chúa mới được dùng màu vàng trong y phục. xiêm là một bộ phận y phục ở

phía dưới, đẹp đẽ, hàm cái nghĩa khiêm hạ, không tự tôn.

Văn ngôn bàn thêm: người quân tử có đức trung (màu vàng) ở trong mà thông suốt đạo lý, ở ngôi cao mà vẫn khiêm, tự coi mình ở thể dưới (như cái xiêm); như vậy là chất tốt đẹp ở bên trong mà phát ra bề ngòai, làm nên sự nghiệp lớn, tốt đẹp như vậy là cùng cực.

Như vậy Dịch tuy coi âm (Khôn) không quí bằng dương (Càn), nhưng có lúc coi trọng đức khiêm nhu, mà Dịch cho là đức của người văn minh. Tinh thần đó là tinh thần hiếu hòa, trọng văn hơn võ. Hào 5 quẻ Càn, Chu Công cho là đại quí (long phi tại thiên) nhưng chỉ bảo: "Lợi kiến đại nhân"; còn hào 5 quẻ không thì khen là"nguyên cát" hào tốt nhất trong Kinh Dịch, là có nghĩa vậy.

6) 六 上: 龍 戰 于 野, 其 血 玄 黄.

Lục thượng: Long chiến vu dã, kỳ huyết huyền hoàng.

Dịch: Hào trên cùng âm : Như rồng đánh nhau ở đồng nội, đổ máu đen máu vàng.

Giảng: hào này âm lên tới điểm cực thịnh. Âm dương tuy bổ túc nhau, nhưng bản thể vẫn là ngược nhau, đối địch nhau. Khi âm cực thịnh, dương cũng vậy (hào 6 quẻ Càn) thì hai bên tất tranh nhau, và cả hai đều bị hại. Đạo đến đó là cùng rồi. cũng vẫn cái nghĩa thịnh cực thì suy như hào 6 quẻ Càn.

Văn ngôn: không giảng gì khác, chỉ cho biết rằng "huyền hoàng": là sắc của trời đất, âm dương .

Cao Hanh ngờ rằng hai chữ đó [玄 黄] thời xưa dùng như hai chữ [ ] (vì đọc như nhau) và có nghĩa là chảy ròng ròng. Không rõ thuyết nào đúng, nhưng đại ý vẫn là tai hại cả cho hai bên.

7) 用 六: 利 永 貞.

Dụng lục: Lợi vĩnh trinh.

Dịch: (nghĩa từng chữ) dùng hào âm: phải (nên) lâu dài, chính và bền.

Giảng: Hai chữ "dụng lục" ở đây cũng như hai chữ "dụng cửu" ở quẻ Càn rất tối nghĩa, và câu 7 này mỗi nhà giảng một khác. Dưới đây tôi chỉ đưa ra ba thuyết:

• Thuyết của tiên nho: sáu hào âm biến ra sáu hào dương, tức Thuần khôn biến thành Thuần Càn, như một người nhu nhược biến ra một người cương cường, cho nên bảo là: phải (nên) lâu dài, chính và bền.

• Thuyết của Cao Hanh: hỏi về việc cát hay hung lâu dài, mà được "hào" này thì lợi.

• Thuyết của Tào Thăng: Khôn thuận theo Càn cho nên gọi là lợi; Không động thì mở ra, tĩnh thì đóng lại. Cho nên bảo chính và bền, ý muốn nói: đạo Khôn đơn giản mà tác tác thành vạn vật.

Chú ý: chỉ hai quẻ Càn và Khôn là có Văn ngôn truyện, Dụng Cửu và dụng Lục; từ quẻ sau trở đi không còn những tiết đó nữa.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

3. QUẺ THỦY LÔI TRUÂN

Ngọai quái (ở trên) là Khảm, nội quái (ở dưới) là Chấn. Khảm là thủy (mà cũng là vân: mây), chấn là lội (sấm) cho nên quẻ này gọi là Thủy lôi (hoặc Vân Lôi), có nghĩa là Truân

Theo Tự quái truyện thì sở dĩ sau hai quẻ Càn, Khôn tới quẻ Truân là vì có trời đất rồi vạn vật tất sinh sôi nảy nở đầy khắp, mà lúc sinh sôi đó là lúc khó khăn. Chữ Truân [屯] có cả hai nghĩa đó: đầy và khó khăn

屯：元, 亨, 利, 貞, 勿用有攸往, 利建侯.

Truân: Nguyên, hanh, lợi , trinh, vật dụng hữu du vãng, lợi kiến hầu.

Dịch: Gặp lúc gian truân, có thể hanh thông lắm (nguyên hanh), nếu giữ vững điều chính (trái với tà) và đừng tiến vội, mà tìm bậc hiền thần giúp mình (kiến hầu là đề cử một người giỏi lên tước hầu).

Giảng: Thóan truyện và Đại tượng truyện giảng đại ý như sau:

Tượng quẻ này là sấm (Chấn) ở dưới mà trên mưa (Khảm), tức có nghĩa động ở trong chốn hiểm, (Khảm là nước có nghĩa là hiểm trở) (1) cho nên có nghĩa là truân.

Lại thêm: nội quái có một hào dương (cương) hai hào âm (nhu); ngọai quái cũng thế; như vậy là cương nhu, dương âm bắt đầu giao nhau để sinh vạn vật màl úc đầu bao giờ cũng gian nan: truân. Trong lúc gian nan mà hành động thì có thể tốt, nhưng phải kiên nhẫn giữ điều chính; đừng vội hành động mà trước hết nên tìm người tài giỏi giúp mình. Người tài đứng ra cáng đáng lúc đầu (người mình cất nhắc lên tước hầu) đó là hào 1 dương . Dương thì cương, có tài; hào 1 lại là hào chủ yếu torng nội quái (chấn) có nghĩa họat động. buổi đầu gian nan thì được người đó, tỉ như lập được một đòan thể có nhiều người có tài kinh luân, thì mọi việc sẽ làm được tốt. Đó là ý nghĩa quẻ Truân.

Hào Từ:

初九: 磐桓, 利居貞, 利建侯.

Sơ cửu: Bàn hoàn, lợi cư trinh, lợi kiến hầu.

Dịch: Hào 1, dương : còn dùng dằng, giữ được điều chính thì lợi, được đặt lên tước hầu (nghĩa là được giao cho việc giúp đời lúc gian truân) thì lợi.

Giảng: Như trên tôi đã nói, hào này là dương, tượng người có tài, lại đắc chính vì dương ở dương vị, cho nên giữ được điều chính và có lợi; sau cùng nó là dương mà lại dưới hai hào âm trong nội quái, có cái tượng khiêm hạ, được lòng dân. Vậy là người quân tử mới đầu tuy còn do dự, sau sẽ được giao

cho trọng trách giúp đời.

六 二: 屯 如 邅 如, 乘 馬 班 如, 匪 寇 婚 媾. 女 子 貞 不 字, 十 年 乃 字.

Lục nhị: Truân như, chuyên như, thừa mã ban như. Phỉ khấu hôn cấu, nữ tử trinh bất tự, thập niên nãi tự.

Dịch : hào 2, âm : Khốn đốn khó khăn như người cưỡi ngựa còn dùng dằng lẫn quẩn (Nhưng hào 1 kia) không phải là kẻ cướp, chỉ là muốn cầu hôn với mình thôi. Mình cứ giữ vững chí, đừng chịu, mười năm nữa sẽ kết hôn (với hào 5).

Giảng: Hào 2, âm, vừa đắc trung lẫn đắc chính, lại ứng với hào 5 cũng đắc trung đắc chính ở trên, như vậy là tốt. Chỉ hiềm cách xa hào 5 mà lại ở sát ngay trên hào 1, dương , bị 1 níu kéo, cho nên còn ở trong cảnh truân chuyên (khó khăn). Nhưng đừng ngại, hào 1 có tư cách quân tử , không phải là kẻ xấu muốn hảm hại mình, chỉ muốn cưới mình thôi (1 là dương, 2 là âm). Đừng nhận lời, cứ giữ vững chí, mươi năm nữa sẽ kết hôn với hào 5.

Chữ tự [字] ở đây nghĩa là gả chồng. Theo kinh Lễ, con gái tới tuổi gã chồng thì cài trâm và đặt tên tự.

六 三: 即 鹿, 无 虞, 惟 入 于 林 中. 君 子 幾, 不 如 舍, 往 吝.

Lục tam: Tức lộc, vô ngu, duy nhập vu lâm trung. Quân tử cơ, bất như xả, vãng lận.

Dịch: Hào 3 âm: đuổi hươu mà không có thợ săn giúp sức thì chỉ vô sâu trong rừng thôi (không bắt được). Người quân tử hiểu cơ sự ấy thì bỏ đi còn hơn, cứ tiếp tục tiến nữa thì sẽ hối hận.

Giảng: Hào 3 là âm, ở dương vị, bất chính bất trung; tính chất đã không tốt mà ở vào thời truân; hào 6 ở trên cũng là âm nhu không giúp được gì mình, như vậy mà cứ muốn làm càn, như người ham đuổi hươu mà không được thợ săn giúp (chặn đường con hươu, đuổi nó ra khỏi rừng cho mình bắt) thì mình cứ chạy theo con hươu mà càng vô sâu trong rừng thôi. Bỏ đi là hơn.

六 四: 乘 馬 班 如. 求 婚 媾, 往 吉, 无 不 利.

Lục tứ: Thừa mã ban như. Cầu hôn cấu, vãng cát, vô bất lợi.

Dịch: Hào 4, âm: cưỡi ngựa mà dùng dằng. Cầu bạn trăm năm (hay đồng tâm) ở dưới (ở xa) thì không gì là không tốt.

Giảng: Hào này âm nhu, đắc chính là người tốt nhưng tài tầm thường, gặp thời Truân không tự mình tiến thủ được. Tuy ở gần hào 5, muốn cầu thân với 5, nhưng 5 đã ứng với 2 rồi, thế là 4 muốn lên mà không được, như người cưỡi ngựa muốn tiến mà dùng dằng. Chu Công khuyên hào 4 nên cầu hôn với hào 1 ở dưới thì hơn: (vì 1 có tài đức) mà cùng nhau giúp đời, không gì là không lợi.

Chúng ta để ý: cặp 5-2 rất xứng nhau, cả hai đều đắc chính, đắc trung, rất đẹp, cặp 4-1 không đẹp bằng: 4 bất trung, kém 2; cho nên phải kết hợp với 1 ở dưới, 1 tuy ở dưới mà đắc chính, như vậy là xứng đôi. Đó là luật: “dĩ loại tụ”, họp với nhau thì phải xứng nhau, đồng tâm, đồng đạo.

九 五: 屯 其 膏; 小 貞 吉, 大 貞 凶 .

Cửu ngũ: Truân kì cao; tiểu trinh cát, đại trinh hung

Dịch: Hào 5, dương: Ân trạch không ban bố được (nguyên văn: dầu mỡ (cao) không trơn (truân), chỉnh đốn việc nhỏ thì tốt, việc lớn thì xấu.

Giảng: Hào cửu ngũ này vừa chính vừa trung, ở địa vị chí tôn, đáng lẽ tốt; nhưng vì ở trong thời gian truân (quẻ Truân) lại ở giữa ngọai quái là Khảm, hiểm, nên chỉ tốt vừa thôi. Hào 2 tuy ứng với nó nhưng âm nhu , không giúp được nhiều; lại thêm hào 1 ở dưới, có tài đức, được lòng dân, uy quyền gần như lấn 5, mà ân trạch của 5 không ban bố khắp nơi được. Cho nên 5 phải lần lần chỉnh đốn các việc nhỏ đã, đừng vội làm việc lớn mà hỏng.

Nghĩa là tuy có tài đức, có địa vị, nhưng cũng phải đợi có thế có thời nữa.

上六: 乘 馬 班 如, 泣 血 漣 如 .

Thượng lục: Thừa mã ban như, khấp huyết liên như.

Dịch: Hào trên cùng âm. Cưỡi ngựa mà dùng dằng, khóc tới máu mắt chảy đầm đìa.

Giảng: Hào này ở trên cùng, là thời gian truân tới cực điểm. Nếu là hào dương (có tài trí) thì gian truân cùng cực sẽ biến thông; nhưng hào này là hào âm, bất tài, bất trí, nhu nhược, chỉ biết lên lưng ngựa rồi mà vẫn dùng dằng mà khóc đến chảy máu mắt (Hào tuy ứng với hào 6 nhưng cũng âm nhu, chẳng giúp được gì.)

Đọc xong ba quẻ đầu này chúng ta cũng đã thấy: thể của hào chỉ cò: âm và dương, vị của hào chỉ có 6: từ hào sơ đến hào thượng; nhưng ý nghĩa mỗi hào rất thay đổi, tùy ý nghĩa của trọn quẻ, cho nên hào 1 dương quẻ Càn không giống hào 1 dương quẻ Truân; hào 5 dương quẻ Truân cũng không giống hào 5 dương quẻ Càn; hào 2 âm quẻ Khốn không giống hào đó quẻ Truân, hào 6 âm quẻ Truân cũng không giống hào đó qủe khôn. ý nghĩa của quẻ quyết định ý nghĩa của hào, nói cách khác: quẻ là cái thời chung của các hào, mà hào là mỗi việc, mỗi hoàn cảnh trong thời chung đó.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

4. Quẻ SƠN THỦY MÔNG

Trên là Cấn (núi) dưới là Khảm (nước)

Quẻ số 3 là Truân, lúc vạn vật mới sinh. Lúc đó vạn vật còn non yếu, mù mờ, cho nên quẻ 4 này là Mông. Mông có hai nghĩa: non yếu và mù mờ

Thoán từ :

蒙: 亨, 匪我 求 童 蒙, 童 蒙 求 我 .

初 筮 告, 再 三 瀆, 瀆 則 不 告 . 利 貞 .

Mông: Hanh, Phỉ ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã.

Sơ phệ cáo, tái tam độc, độc tắc bất cáo. Lợi trinh.

Dịch: trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi (bói) một lần thì bảo cho, hỏi hai ba lần thì là nhàm, nhàm thì không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi (thành công).

Giảng : Theo nghĩa của quẻ thì cấn là ngưng, Khảm là hiểm. Ở trong (nội quái) thì hiểm, mà ở ngoài (ngoại quái) thì ngưng, không tiến được, tỏ ra ý mù mờ, cho nên gọi là Mông.

Xét theo hình tượng thì ở trên có núi (Cấn), dưới chân núi có nước sâu (khảm), cũng có nghĩa tối tăm (Mông). Cũng có thể giảng là dưới chân núi có suối nước trong, tức như hạng người còn nhỏ (khi thành sông mới là lớn), hạng "đồng mông", cho nên gọi quẻ này là Mông (mông có nghĩa là non yếu).

Đặc biệt quẻ này chỉ chú trọng vào hào 2 và hào 5. Hào 2 là dương cương, đắc trung làm chủ nội quái, đáng là một vị thầy cương nghị, khải mông (tức mở mang cái tối tăm) cho trẻ. Hào đó ứng với hào 5 âm nhu thuận mà cùng đắc trung, là tượng học trò ngoan. Vậy là thầy trò tương đắc, sự học hành tất có kết quả tốt, cho nên quẻ này có đức hanh thông.

Tư cách của thầy cương, của trò nhu, cho nên thầy không phải cầu trò, mà trò phải cầu thầy. Và khi dạy, trò hỏi một lần thì bảo, nếu hỏi 2, 3 lần thì là nhàm, không bảo. Giữ được đạo chính (hoặc bồi dưỡng chính nghĩa) thì lợi thành công.

Hào từ :

1. 初 六: **發 蒙, 利 用 刑 人, 用 說 桎 梏, 以 往 吝.**

Sơ lục: phát mông, lợi dụng hình nhân, Dụng thoát chất cốc, dĩ vãng lận.

Dịch: Hào 1, âm: mở mang cái tối tăm (cho hạng người hôn ám) thì nên dùng hình phạt cốt cho họ thoát khỏi gông cùm, nhưng đừng đi quá mức sẽ hối tiếc.

Giảng: Hào âm này vị ở thấp nhất trong quẻ Mông là tượng kẻ hôn ám nhất, phải dùng hình phạt trừng trị mới cởi cái gông cùm (vĩ vật dục) cho họ được; khi có kết quả rồi thì thôi, đừng quá dùng hình phạt mà sẽ ân hận.

Chữ : "dụng hình nhân", dịch sát là dùng người coi về hình, tức dùng hình phạt.

2. 九 二 . 包 蒙 吉 . 納 婦 吉 . 子 克 家 .

Cửu nhị: Bao mông cát, nạp phụ cát, tử khắc gia.

Dịch: Hào, dương: Bao dung kẻ mờ tối, dung nạp hạng người nhu ám như đàn bà, tốt; (ở ngôi dưới mà gánh vác việc trên) như người con cai quản được việc nhà.

Giảng: Hào 2 dương, cương cường, nhưng đắc trung cho nên bảo là có đức bao dung; nó làm chủ nội quái, thống trị cả bốn hào âm, cho nên bảo nó dung nạp được các hào âm, tức hạng người nhu ám như đàn bà, nó ở dưới thấp mà lại là hào quan trọng nhất trong quẻ, nên ví nó như người con cai quản được việc nhà. Tóm lại hào này tốt.

Phan Bội Châu giảng ba chữ "tử khắc gia"cách khác: Cụ cho hào 5 ở địa vị tôn trong quẻ trên (ngoại quái) tức như cha trong nhà, hào 2 ở dưới, tức như con. Cha nhu nhược (vì là âm), con cương cường sáng suốt (vì là dương), cảm hóa được cha mà cha hết hôn ám, như vậy là con chỉnh lý được việc nhà.

Cao Hanh chỉ đứng về phương diện bói, mà không đứng về phương diện đạo lý, không cho Kinh Dịch có ý nghĩa triết lý, xử thế, cho nên hiểu khác hẳn: giảng "nạp phụ" là cưới vợ cho con "tử khắc gia" là con thành gia thất, đó là cái việc tốt của người làm bếp mắt không có đồng tử (bao mông, theo ông là : bào mông, bào là người làm bếp, mông là mắt không có đồng tử). Đại khái cách hiểu của Cao Hanh như vậy, xin đơn cử làm thí dụ.

3. 六 三**:** 勿 用 取 女 見 金 夫 **.**

不 有 躬**,** 无 攸 利**.**

Lục tam: Vật dụng thủ nữ kiến kim phu.

Bất hữu cung, vô du lợi.

Dịch : hào 3, âm: đừng dùng hạng con gái thấy ai có vàng bạc là (theo ngay) không biết thân mình nữa; chẳng có lợi gì cả.

Giảng: Hào 3 là âm nhu (ở trong quẻ Mông, là hôn ám) bất trung, bất chính, cho nên ví với người con gái không có nết, bất trinh, ham của. Mà hạng tiểu nhân thấy lợi quên nghĩa cũng vậy (âm còn có nghĩa là tiểu nhân). Phan Bội Châu cho hào này xấu nhất; hạng người nói trong hào không đáng dùng, không đáng giáo hóa nữa.

4. 六 四 **:** 困**,** 蒙**,** 吝 **.**

Lục tứ : Khốn, mông, lận.

Dịch: Hào 4, âm: Bị khốn trong vòng hôn ám, hối tiếc.

Giảng: Quẻ Mông chỉ có hào 2 và 6 là dương cương, có thể cởi mở sự hôn ám được, còn hào 4 kia đều là âm hết. Hào 4 này cũng hôn ám như hào 3, nhưng còn tệ hơn hào 3 vì ở xa hào 2 dương (hào 3 còn được ở gần hào 2 dương), mà chung quanh đều là âm hết (hào 3 và hào 5), như bị nhốt trong vòng hôn ám, tất bị khốn sẽ phải hối tiếc, xấu hổ.

Tiểu tượng truyện giảng: nó phải hối tiếc, xấu hổ vì chỉ một mình nó trong số bốn hào âm là ở xa các hào "thực" tức các hào dương. Hào dương là nét liền, không khuyết ở giữa, nên gọi là "thực" (đặc, đầy) hào âm là vạch đứt, khuyết ở giữa nên gọi là "hư" ; "thực" tượng trưng người có lương tâm "hư" tượng người không có lương tâm.

5. 六 五**:** 童 蒙 吉 **.**

Lục ngũ: Đồng mông cát.

Dịch: Hào 5, âm: Bé con, chưa biết gì (nhưng dễ dạy), tốt.

Giảng: hào 5 này là hào âm tốt nhất như chúng tôi đã nói khi giảng Thóan từ của Văn Vương, vì nó có đức nhu (âm) trung (ở giữa ngọai quái), lại ứng với hào 2 cương ở dưới, có thể ví nó với đứa trẻ dễ dạy, biết nghe lời thầy (hào 2).

Phan Bội Châu coi hào này như ông vua (vì ở ngôi cao quí nhất trong quẻ) biết tín nhiệm hiền thần (hào 2).

6. 上 九**:** 擊 蒙 不 利 為 寇 **,** 利 禦 寇**.**

Thượng cửu: Kích mông bất lợi vi khấu, lợi ngự khấu.

Dịch : Hào trên cùng, dương : phép trừ cái ngu tối mà nghiêm khắc quá thì kẻ mình dạy dỗ sẽ phẫn uất, có thể thành giặc, như vậy không có lợi, ngăn ngừa giặc ở ngoài (tức những vật dục quyến rũ kẻ đó) thì có lợi.

Giảng: Hào này ở trên cùng quẻ Mông, có nghĩa sự ngu tối tới cùng cực; nó là dương, ở trên cùng, mà bất trung, cho nên tuy có tài mở mang sự ngu tối nhưng quá nghiêm khắc, làm cho kẻ ngu tối phẫn uất, phản kháng, bất tuân giáo hóa, có thể thành giặc, có hại (chữ "khấu có cả hai nghĩa: giặc, có hại), nên tìm cách ngăn ngừa những vật dục quyến rũ nó thì hơn; mà "cả thầy lẫn trò đều thuận đạo lý (thượng hạ thuận dã, Tiểu tượng truyện).

Quẻ này nói về cách giáo hóa, cần nghiêm (hào 1) nhưng không nên nghiêm khắc quá mà nên ngăn ngừa lỗi của trẻ (hào 6).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

5. QUẺ THỦY THIÊN NHU

Trên là Khảm (nước), dưới là Càn (trời)

□

Quẻ trên là Mông, nhỏ thơ; nhỏ thơ thì cần được nuôi bằng thức ăn, cho nên quẻ này là Nhu. Chữ Nhu này [需] là chữ nhu trong “nhu yếu phẩm”, những thứ cần thiết, tức thức ăn. Tự quái truyện giảng như vậy.

Nhưng Thoán Từ thì lại giải thích khác: Nhu đây còn có nghĩa nữa là chờ đợi, và theo cái tượng của quẻ thì phải hiểu là chờ đợi.

*

Thoán từ :

需: 有孚, 光亨, 貞, 吉. 利涉大川.

Nhu: Hữu phu, quang hanh, trinh, cát. Lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Chờ đợi: có lòng thành thực tin tưởng, sáng sủa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt. “Dù gặp việc hiểm như qua sông cũng sẽ thành công.

Giảng: Nội quái là Càn, cương kiện, muốn tiến lên nhưng gặp ngoại quái là Khảm (hiểm) chặn ở trên, nên phải chờ đợi.

Hào làm chủ trong quẻ này là hào 5 dương, ở vị chí tôn (ở quẻ này nên hiểu là ngôi của trời – theo Thoán truyện) mà lại trung, chính; cho nên có cái tượng thành thực, tin tưởng, sáng sủa, hanh thông; miễn là chịu chờ đợi thì việc hiểm gì cũng vượt được mà thành công.

Đại tượng truyện giải thích cũng đại khái như vậy: dưới là Càn, trời, trên là Khảm, mây (Khảm còn có nghĩa là mây); có cái tượng mây đã bao kín bầu trời, thế nào cũng mưa; cứ “ăn uống yến lạc” (ẩm thực yến lạc) yên vui di dưỡng thể xác và tâm chí mà đợi lúc mưa đổ.

Hào từ:

1. 初九: 需于郊, 利用恆, 无咎.

Sơ cửu: Nhu vu giao, lợi dụng hằng, vô cữu.

Dịch: Hào 1 là dương, cương kiện, sáng suốt mà ở xa ngoại quái là Khảm, tức xa nước, xa chỗ hiểm (cũng như còn ở ngòai thành, không gần sông nước), đừng nóng nảy xông vào chỗ hiểm nạn, cứ chịu chờ đợi thì không có lỗi. Chu Công khuyên như vậy vì hào dương này không đắc trung mà có ý muốn tiến.

2. 九二: 需于沙, 小有言, 終吉.

Cửu nhị: Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Dịch: Hào 2, dương: Đợi ở bãi cát, tuy có khẩu thiệt một chút, nhưng sau sẽ tốt.

Giảng: Hào này đã gần quẻ Khảm hơn, ví như đã tới bãi cát ở gần sông, chưa tới nỗi sụp hiểm; mà hào lại đắc trung, cho nên tuy là dương cương mà biết khôn khéo, ung dung, không nóng nảy như hào 1, cho nên dù có điều tiếng nho nhỏ, rốt cuộc cũng vẫn tốt.

3. 九 三 **:** 需 于 泥 **.** 致 寇 至**.**

Cửu tam: Nhu vu nê, trí khấu chí.

Dịch: Hào 3, dương : đợi ở chỗ bùn lầy, như tự mình vời giặc đến.

Giảng: Hào này đã ở sát quẻ Khảm, tuy chưa sụp xuống nước, nhưng đã ở chỗ bùn lầy rồi; thể của nó là dương cương, vị của nó cũng là dương, mà lại không đắc trung, có cái "tượng rất táo bạo nóng nảy, làm càn, tức như tự nó vời giặc đến, tự gây tai họa cho nó. Nếu nó biết kính cẩn, thận trọng thì chưa đến nỗi nào, vì tai họa vẫn còn ở ngoài (ở ngoại quái) (theo tiểu tượng truyện).

4. 六 四 **:** 需 于 血**,** 出 自 穴 .

Lục tứ: Nhu vu huyết, xuất tự huyệt.

Dịch: Hào 4, âm: như đã chờ đợi ở chỗ lưu huyết mà rồi ra khỏi được.

Giảng: hào này đã bắt đầu vào quẻ Khảm, tức chỗ hiểm (như vào chỗ giết hại), nhưng nhờ nó là âm, nhu thuận lại đắc chính (ở vị âm) , nên tránh được họa.

5. 九 五 **:** 需 于 酒 食**,** 貞 吉 **.**

Cửu ngũ: Nhu vu tửu thực, trinh cát.

Dịch: Hào 5, dương: Chờ đợi ở chỗ ăn uống no say (chỗ yên vui), bền giữ đức trung chính thì tốt.

Giảng: Hào 5, địa vị tôn quí, mà là dương cương trung chính, cho nên tốt, nhưng muốn hạnh phúc được bền thì phải giữ đức trung chính.

6.上 六:. 入 于 穴 **,** 有 不 速 之 客 三 人 來 **,** 敬 之 **,** 終 吉 **.**

Thượng lục: Nhập vu huyệt, hữu bất tốc chi khách tam nhân lai, kính chi, chung cát.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Vào chỗ cực hiểm rồi, nhưng có ba người khách thủng thẳng tới, biết kính trọng họ thì sau được tốt lành.

Giảng: Hào này ở trên cùng ngọai quái là Khảm, cho nên bảo là chỗ cực hiểm. Nó có hào 3 ở dưới ứng với nó, hào 3 là dương , kéo theo cả hào 1 và 2 cũng là dương, cho nên nói là có 3 người khách

sẽ tới; họ không tới ngay được vì họ ở xa hào 6, cho nên nói là họ thủng thẳng sẽ tới.
Hào 6 âm, có đức Khiêm, nhu thuận, biết trong và nghe theo ba vị khách đó, cho nên cuối cùng sẽ được họ cứu ra khỏi chỗ hiểm mà được tốt lành.
Tiểu tượng truyện: bàn thêm: Tuy hào 6 không xứng vị (bất đáng vị), nhưng không đến nỗi thất bại lớn.
Chu Hi hiểu chữ "vị" đó , là ngôi chẵn (âm vị) ; hào âm ở âm vị, là "đáng" chứ sao lại "bất đáng", cho nên ông bảo là :"chưa hiểu rõ" (vị tường).
Phan Bội Châu hiểu chữ "vị" là ngôi cao hay thấp; hào 6 ở trên cùng, tức là ngôi cao nhất, mà là âm nhu, bất tài, cho nên bảo "bất đáng" là phải .

+

Quẻ này chỉ cho ta cách xử thế khi chờ đợi, tùy họa ở gần hay ở xa, cốt nhất là đừng nóng nảy, mà phải giữ trung chính. Chúng ta để ý: hào 5 ở giữa quẻ Khảm, tức giữa cơn nguy hiểm mà Chu Công vẫn cho là tốt chỉ vì hào đó cương mà trung chính, nghĩa là cương một cách vừa phải, sáng suốt, chính đáng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

6. QUẺ THIÊN THỦY TỤNG

Trên là Càn (trời), dưới là Khảm (nước) ngược hẳn với quẻ 5.

□

Tự quái truyện đã cho Nhu là ăn uống, cho nên giảng rằng vì (vấn đề) ăn uống mà người ta sinh ra tranh nhau, rồi kiện nhau, cho nên sau quẻ Nhu là quẻ Tụng (có nghĩa là kiện cáo)
Thoán từ:
訟. 有孚,窒,惕. 中吉. 終凶. 利見大人. 不利涉大川.

Tụng: Hữu phu, trất, dịch. Trung cát, chung hung
Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Kiện cáo vì mình tin thực mà bị oan ức (trất), sinh ra lo sợ (dịch). Nếu giữ đạo trung (biện bạch được rồi thì thôi) thì tốt lành,nếu kiện cho đến cùng thì xấu. Tìm được bậc đại nhân (công minh) mà nghe theo thì chỉ có lợi, nếu không thì như lội qua sông lớn (nguy), không có lợi.

Giảng: Theo tượng quẻ này có thể giảng: người trên (quẻ Càn) là dương cương, áp chế người dưới,mà người dưới (quẻ Khảm) thì âm hiểm, tất sinh ra kiện cáo, hoặc cho cả trùng quái chỉ là một người, trong lòng thì nham hiểm (nội quái là Khảm), mà ngoài thì cương cường (ngoại quái là Càn), tất sinh sự gây ra kiện cáo.

Thoán từ của Chu Công không hiểu hai cách đó mà cho quẻ này là trường hợp một người có lòng tin thực (hữu phu) mà bị oan ức, vu hãm, không có người xét rõ cho, cho nên lo sợ, phải đi kiện. Nếu người đó giữ đạo trung như hào 2 (đắc trung), nghĩa là minh oan được rồi thì thôi, thì sẽ tốt, nếu cứ đeo đuổi cho tới cùng, quyết thắng, không chịu thôi, thì sẽ xấu.

Quẻ khuyên người đó nên đi tìm bậc đại nhân công minh (tức hào 5 - ứng với hào 2, vừa trung ,chính, vừa ở ngôi cao), mà nghe lời người đó thì có lợi; nếu không thì là tự mình tìm sự nguy hại, như lội qua sông lớn.

Đại tượng truyện đưa ra một cách giảng khác nữa: Càn (trời) có xu hướng đi lên; Khảm (nước) có xu hướng chảy xuống thấp, như vậy là trái ngược nhau, cũng như hai nơi bất đồng đạo, tranh nhau mà sinh ra kiện cáo. Và Đại tượng truyện khuyên người quân tử làm việc gì cũng nên cẩn thận từ lúc đầu để tránh kiện cáo.

Hào từ:

1. 初 六**:** 不 永 所 事 **,** 小 有 言 **,** 終 吉 **.**

Sơ lục: Bất vinh sở sự, tiểu hữu ngôn, chung cát.

Dịch: Hào 1 âm: đừng kéo dài (vụ kiện) làm gì, tuy bị trách một chút, nhưng sau được tốt.

Giảng: Hào 1, âm nhu ở dưới, được hào 4 cương kiện ở trên ứng viện, tức là có chỗ dựa; nhưng đừng nên ỷ thế sinh sự kéo dài vụ kiện; có bị trách một chút thì cũng thôi, kết quả được biện minh, thế là tốt.

2. 九 二**:** 不 克 訟 **,** 歸 而 逋**.** 其 邑 人 三 百 戶**,** 无 眚**.**

Cửu nhị: Bất khắc tụng, qui nhi bô. Kì ấp nhân tam bách hộ, vô sảnh.

Dịch: Hào 2, dương : không nên kiện, lui về mà tránh đi, ấp mình chỉ có ba trăm nóc nhà thôi (ý nói địa vị mình thấp, thế mình nhỏ), như vậy thì không bị họa.

Giảng: Trong phần I, chương IV, chúng tôi đã nói: các hào ứng với nhau (1 với 4, 2 với 5, 3 với 6) phải một dương một âm thì mới có "tình" với nhau, mới đứng vào một phe, viện trợ nhau, tức trường

hợp hào 1 và hào 4 quẻ này; nếu cả hai cùng là dương hay là âm thì tuy ứng nhau đấy, nhưng có thể kị nhau, cũng như hào 2 và hào 5 quẻ này. Hai hào này đều là dương cả, cho nên coi là địch nhau, đứng vào hai phe ở trong quẻ tụng (kiện cáo).

Hào 2 ở dưới, trung chứ không chính, ở giữa nội quái là Khảm (hiểm) lại bị hai hào âm 1 và 3 vậy, nên thế yếu, muốn kiện hào 5 (vì 2 có tính dương cương) nhưng thế không địch nổi, vì 5 trung , chính lại ở ngôi cao. Dưới kiện trên khác gì trứng chọi đá, không nên, thà rút lui về, tránh đi còn hơn, như vậy không bị tội lỗi.

Tiểu tượng truyện còn dặn thêm: nếu dưới mà kiện trên, tai họa tới là tự mình vơ lấy đấy: hoạn chí xuyết (cũng đọc là chuyết, là đoát) dã:

Phan Bội Châu giảng hào này, dẫn việc Nguyễn Hoàng muốn kình với Trịnh Kiểm (sự thực Trịnh Kiểm muốn hại Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hoàng sợ), cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Bỉnh Khiêm đáp: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân", có ý khuyên nên trốn tránh vào Nam cho thoát nạn; đó là ý nghĩa ba chữ "qui nhi bô" trong hào này.

3. 六 三 **:** 食 舊 德**,** 貞 厲**,** 終 吉 **.** 或 從 王 事 **,** 无 成**.**

Lục tam: Thực cựu đức, trinh lệ,

Chung cát; hoặc tòng vương sự, vô thành.

Dịch: Hào 3 âm, Cứ (yên ổn) hưởng cái đức (ân trạch) cũ của mình (Chu Hi hiểu là giữ cái nếp cũ), ăn ở cho chính đáng mà thường để lòng lo sợ thì kết quả sẽ tốt; nếu phải đi theo làm với người trên (chữ vương ở đây trỏ người trên, không nhất định là vua), thì cũng đừng mong thành công.

Giảng: Hào 3 đã âm nhu lại bất chính (vì hào âm mà ở ngôi dương, ở chông chênh trên cùng quẻ Khảm (hiểm), chung quanh đều là kẻ thích gây sự, kiện cáo (vì hào 2 và 4 đều là dương), cho nên 3 thường phải lo sợ (lệ), nếu hiểu vậy mà biết giữ gìn thì rốt cuộc sẽ yên ổn.

Hào 3 có hào 5 ở trên ứng và có "tình" với mình, 6 là dương cương lại là bề trên (ngôi cao), nên có khi lôi kéo 3 theo nó; trong trường hợp đó, 3 nên an phận thủ thường, cứ phục tùng 6, đừng mong thành công (chẳng hạn 6 muốn đứng ra kiện, kéo 3 theo thì 3 chỉ nên giúp 6 lấy lệ thôi, đừng ham lập công).

4. 九 四 **:** 不克 訟 **,** 復 即 命**,** 渝 **,** 安 貞 吉 **.**

Cửu tứ: Bất khắc tụng, phục tức mệnh, du, an trinh cát.

Dịch: Hào 4, dương : không thể kiện cáo được, trở lại theo thiên mệnh (lẽ chính đáng), đổi ý đi, ở yên theo điều chính thì tốt.

Giảng: Hào này dương cương mà bất trung, bất chính, "tượng" một người ham kiện cáo. Nhưng không thể kiện ai được: kiện 5 thì 5 ở trên mình, ngôi tôn, không dám kiện; kiện 3 thì 3 nhu thuận, chịu thua trước rồi; kiện 2 thì 2 vừa cương, chính , trung, sáng suốt, đã tiên liệu rồi, không chịu kiện;

còn 1 thì đã về phe với 4. Đành phải bỏ ý ham kiện đi, theo lẽ phải, ở yên, giữ điều chính, như vậy thì tốt.

5. 九 五 : 訟, 元 吉 .

Cửu ngũ: Tụng, nguyên cát.

Dịch: Hào 5 dương : xử kiện hay đi kiện, đều rất tốt.

Giảng : Hào 5 này ở ngôi chí tôn, cương mà minh, trung và chính. Nếu là người xử kiện thì là bậc có đức, có tài (như Bao Công); nếu là người đi kiện thì gặp được quan tòa có đức, có tài. Không gì tốt bằng.

6. 上 九 : 或 錫 之 鞶 帶 , 終 朝, 三 褫 之.

Thượng cửu: hoặc tích chi bàn đái, chung triêu, tam sỉ chi.

Dịch: hào trên cùng, dương : (kiện) may mà được cái đai lớn (của quan chức) thì trong một buổi sáng sẽ bị cướp ba lần.

Giảng: Hào dương này ở trên cùng quẻ Tụng là kẻ rất thích kiện, kiện tới cùng. Nó ở ngôi 6 là bất chính, cho nên dù có may ra được kiện, thì chẳng bao lâu cũng sẽ mất hết, rốt cuộc vẫn không lợi.

*

Quẻ tụng này ý nghĩa các hào rất nhất trí, sáng sủa.

Trước sau chỉ là răn người ta đừng ham tranh nhau kiện cáo: hào 3 không kiện với ai, tốt; hào 2 muốn kiện mà sau thôi không kiện, cũng tốt; hào 1 bị kiện thì nên nhường nhịn một chút, rốt cuộc sẽ tốt, duy có hào 6 bằng kiện tới cùng thì dù có thắng, cũng hóa xấu.

Còn hào 5 diễn cái ý: có một Tòa án công minh thì phục cho dân biết bao.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

7.QUẺ ĐỊA THỦY SƯ

Kiện tụng là tranh nhau, tranh nhau thì lập phe, có đám đông nổi lên; cho nên sau quẻ Tụng tới quẻ

Sư – Sư là đám đông, cũng có nghĩa là quân đội.

Thoán từ:

師: 貞 , 丈 人 吉 , 无 咎 .

Sư : Trinh, trượng nhân cát, vô cữu.

Dịch: quân đội mà chính đáng (có thể hiểu là bên chí), có người chỉ huy lão thành thì tốt, không lỗi. (Có sách hảo hai chữ "trượng [丈] nhân" chính là "đại [大] nhân) người tài đức)

Giảng: Trên là Khôn, dưới là Khảm mà sao lại có nghĩa là đám đông, là quân đội ? có 4 cách giảng:

- Đại tượng truyện bảo Khôn là đất, Khảm là nước, ở giữa đất có nước tụ lại, tượng là quần chúng nhóm họp thành đám đông.
- Chu Hi bảo ở dưới, Khảm là hiểm; ở trên, Khôn là thuận; người xưa gởi binh ở trong việc nông (thời bình là nông dân, nhưng vẫn tập tành võ bị, thời loạn thì thành lính), như vậy là giấu cái hiểm (võ bị) trong cái thuận (việc nông).
- Chu Hi còn giảng cách nữa: hào 2 là dương, nằm ở giữa nội quái là tượng ông tướng, 5 hào kia là âm nhu, mềm mại, giao quyền cho 2 điều khiển quân lính (4 hào kia).

Thoán truyện giảng: xuất quân là việc nguy hiểm (quẻ Khảm), độc hại, nhưng nếu xuất quân vì chính nghĩa (trinh chính), để trừ bạo an dân thì dân sẽ theo (Khôn: thuận), sẽ giúp đỡ mình, mình sai khiến được, thì sẽ tốt, lập được nghiệp vương thống trị thiên hạ, không có tội lỗi.

Hào từ:

1. 初 六 : 師, 出 以 律 , 否 臧, 凶 .

Sơ lục: sư, xuất dĩ luật, phủ tàng, hung

Dịch: Hào 1, âm: Ra quân thì phải có kỷ luật, không khéo (chữ phủ tàng nghĩa là bất thiện) thi xấu.

Giảng: Đây là bước đầu ra quân, phải cẩn thận, có kỷ luật nghiêm nhưng khéo để khỏi mất lòng dân, quân.

2. 九 二 : 在 師, 中, 吉, 无 咎 , 王 三 錫 命 .

Cửu nhị: Tại sư, trung, cát, vô cữu, vương tam tích mệnh.

Dịch: Hào 2 dương: Trong quân, có đức trung thì tốt, không tội lỗi, được vua ba lần ban thưởng.

Giảng: Hào này là hào dương độc nhất trong quẻ, thống lĩnh quần âm. Nó đắc cương , đắc trung, lại được hào 5, âm ở trên ứng thuận với nó, như một vị nguyên thủ giao toàn quyền cho một vị tướng. Nhờ nó đắc trung; nên tốt, không bị tội lỗi, mà được nhiều lần ban thưởng (có người giảng là được nhiều lần vua trao lệnh cho).

3. 六 三 : 師, 或 輿 尸 , 凶 .

Lục tam: Sư, hoặc dư thi, hung.

Dịch: Hào 3, âm: bất chính (vì hào âm ở ngôi dương) lại bất trung ,xấu, thất trận, có thể phải chở xác

chết về . .

4. 六 四 : 師, 左 次 , 无 咎 .

Lục tứ: Sư, tả thứ, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: Ra quân rồi mà lui về đóng (thứ) ở phía sau (tả) không có lỗi.

Giảng: hào này tuy bất trung nhưng đắc chính, không có tài (hào âm) nhưng biết liệu sức mình, hãy tạm lui, không tiến để khỏi hao quân, đó là phép thường hễ gặp địch mạnh thì tránh đi, cho nên không bị lỗi.

5. 六 五 : 田 有 禽 . 利 執 言 . 无 咎 . 長 子 帥 師 . 弟 子 輿 尸 . 貞 凶 .

Lục ngũ: Điền hữu cầm, lợi chấp ngôn, vô cữu.

Trưởng tử xuất sư, đệ tử dư thi, trinh hung.

Dịch: Hào 5 âm: Như đồng cỏ muông thú (về phá), bắt chúng (chữ ngôn [言] ở đây,dùng như chữ chi [之], thay chữ cầm [禽]) thì lợi.

(dùng) người lão thành làm tướng súy để cầm quân, nếu dùng bọn trẻ (tài kém) thì phải chở thây mà về, và dù danh nghĩa chính đáng (trinh) kết quả vẫn xấu.

Giảng: Hào 5 này, âm, ở vị chí tôn, tượng ông vua ôn nhu và thuận đạo trung, không gây chiến, vì quân địch lấn cõi (như muông thú ở rừng về phá đồng) nên phải đánh đuổi đi, bắt chúng mà không có lỗi.

Ông vua ấy giao quyền cầm quân cho vị lão thành (hào 2 ởdưới) là người xứng đáng , nếu giao cho bạn trẻ bất tài (như hào 3) hoặc để chúng tham gia vào thì sẽ thất bại, dù chiến tranh có chính nghĩa, cũng phải chở xác về , mang nhục.

6. 上 六 : 大 君 有 命 . 開 國 承 家 , 小 人 勿 用 .

Thượng lục: đại quân hữu mệnh.

Khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng.

Dịch Hào trên cùng, âm: (Sau khi khải hòan) vua ra lệnh gì quan hệ đến việc mở nước trị nhà thì đừng dùng kẻ tiểu nhân (dù họ có công chiến đấu).

Giảng: Hào này ở trên cùng, trỏ lúc thành công, vua luận công mà khen thưởng. Kẻ tiểu nhân tuy có tài chiến đấu, lập được công thì cũng chỉ thưởng tiền bạc thôi, không nên phong đất cho để cai trị, giao cho địa vị trọng yếu trong nước, vì công việc kiến thiết quốc gia phải người có tài, đức mới gánh nổi.

*

- Quẻ sư này rất hay, lời gọn, ý đủ và đúng. Chúng ta nên nhớ:
- Bất đắc dĩ mới phải ra quân, ra quân phải có chính nghĩa.
- Dùng tướng phải xứng đáng (như hào 2), đừng để cho kẻ bất tài (như hào 3) tham gia.
- Phải cẩn thận từ lúc đầu, kỷ luật nghiêm minh, nhưng phải khéo để khỏi mất lòng dân quân.
- Nếu gặp kẻ địch đương ở thế mạnh thì hãy tạm tránh, không sao.
- Khi thành công rồi, luận công ban thưởng thì kẻ tiểu nhân có công chỉ nên thưởng họ tiền bạc, đừng giao cho họ trọng trách; trọng trách phải về những người tài đức như vậy nước mới thịnh được.

Chỉ dùng hai nét liền, đứt mà suy diễn được như vậy, tài thật.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

PHẦN II - KINH VÀ TRUYỆN

8. QUẺ THỦY ĐỊA TỈ

Trên là Khảm (nước), dưới là Khôn (đất)

□

Sư là đám đông, trong đám đông người ta gần gũi nhau, liên lạc với nhau, cho nên sau quẻ Sư là quẻ Tỉ (tỉ là gần gũi, liên lạc).

Chúng ta để ý: quẻ này Khảm trên, Khôn dưới, ngược hẳn với quẻ trước Khôn trên, khảm dưới.

Thoán từ:

比吉. 原筮,元永貞,无咎. 不寧方來,後夫凶.

Tỉ cát. Nguyên phệ, nguyên vĩnh trinh, vô cữu.

Bất ninh phương lai, hậu phu hung.

Dịch: Gần gũi thì tốt. Bói lần thứ nhì mà được như lần đầu (nguyên phệ) rất tốt, lâu dài, chính thì không có lỗi.

Kẻ nào ở chỗ chưa yên (hoặc gặp trắc trở) sẽ lại với mình (hoặc mình nên vời lại) l kẻ nào tới sau (trễ) thì xấu.

Giảng: Quẻ này là trên đất có nước, nước thấm xuống đất, đất hút lấy nước, cho nên có nghĩa là gần gũi, thân thiết, giúp đỡ nhau.

Lại thêm một hào dương cương, trung chính (hào 5) thống lĩnh năm hào âm, có cái tượng ông vua (hay người trên) được toàn thể dân (hay người dưới) tin cậy, qui phục do lẽ đó mà gọi là "tỉ". Nhưng hào 5 đó ở địa vị chí tôn nên phải thận trọng, tự xét mình kỹ càng (nguyên phệ) mà thấy có đủ những đức nguyên, vĩnh, trinh thì mới thật không có lỗi.

"Bất ninh phương lai", Chu Hi giảng là trên dưới ứng hợp với nhau, chắc là muốn nói hào 5 (trên) và hào 2 (dưới), một dương một âm. Còn ba chữ "hậu phu hung" thì không sách nào cho biết là ám chỉ hào nào, có lẽ là hào trên cùng chăng?

Hào từ.

1.初 六 : 有 孚 比 之 , 无 咎 .　有 孚 盈 缶 , 終 來 有 他 吉 .

Sơ lục: Hữu phu, tỉ chi, vô cữu.

Hữu phu doanh phẫu, chung lai hữu tha cát.

Dịch: Hào 1, âm : (Mới đầu) có lòng thành tín mà gần gũi nhau thì không có lỗi. Nếu lòng thành tín nhiều như đầy một cái ảng thì có thêm điều tốt khác nữa.

2.六 二 : 比 之 自 內 , 貞 吉 .

Lục nhị: tỉ chi tự nội, trinh cát.

Dịch: Hào 2, âm: Tự trong mà gần gũi với ngòai, chính đáng thì tốt.

Giảng: hào này âm nhu, đắc trung và chính, ở nội quái, ứng hợp với hào 5 dương cương cũng đắc trung và chính ở ngoại quái, cho nên nói là tự trong mà gần gũi với ngoài. Hai bên thân nhau vì đạo đồng chí hợp (cùng trung, chính cả), chứ không phải vì 2 làm thân với bề trên để cầu phú quí, như vậy là chính đáng, không thất thân, nên tốt.

3.六 三 : 比 之 匪 人 .

Lục tam: Tỉ chi phỉ nhân

Dịch: Hào 3 âm: Gần gũi người không xứng đáng.

Giảng: Hào này âm nhu, không trung không chính, chung quanh lại toàn là âm nhu, cho nên ví với người xấu, không xứng đáng.

4. 六 四 : 外 比 之 , 貞 吉 .

Lục tứ: Ngoại tỉ chi, trinh cát.

Dịch: Hào 4, âm: Gần gũi với bên ngoài (hào 5) giữ đạo chính thì tốt.

Giảng: hào âm ở ngôi 4 đắc chính ,tốt hơn hào 3; lại ở gần hào 5, như vậy là thân với người hiền (5 trung và chính) và phục tòng bề trên, cho nên tốt.

5.九 五 : 顯 比, 王 用 三 驅

Cửu ngũ: Hiển tỉ, vương dụng tam khu

Giảng: hào này ở ngôi chí tôn, dương cương mà trung chính, cho nên cả 5 hào âm (cả thiên hạ) đều phục tòng; đạo gần gũi như vậy, là rất quang minh. Ai tòng phục vua thì cứ tới, không tùng phục mà chống lại thì cứ rút lui, không ép ai cả; để cho mọi người tự do tới lui, cũng như đi săn, không bao vây cả bốn mặt mà chừa một mặt cho cầm thú thoát ra. Do đó người chung quanh được cảm hóa, không phải răn đe mà họ cũng giữ được đào trung chính như vua.

6. 上 六 **:** 比 之 无 首 **,** 凶 **.**

Thượng lục: tỉ chi vô thủ, hung.

Dịch: Hào trên cùng, âm: không có đầu mối để gần gũi, xấu.

Giảng: Hào âm này ở trên cùng bất trung, không sao gần gũi với những hào âm dưới được, thế là không có đầu mối, là vô thủy (thủ ở đây có nghĩa là thủy) mà vô thủy thì vô chung, cho nên xấu.

*

Quẻ này nói về phép nhóm bạn tìm thầy. Phải cẩn thận từ lúc đầu, thành tín, trung chính, vì đạo chứ không vì lợi. Và phải để cho tự do, không nên ép buộc.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

KINH THƯỢNG (Gồm 30 quẻ đầu)

9. QUẺ PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Trên là Tốn (gió) dưới là Càn (trời)

□

Tự quái truyện bảo đã nhóm họp, gần vũi với nhau (tỉ) thì phải có chỗ nuôi nhau, cho nên sau quẻ Tỉ tới quẻ Tiểu súc [小 畜]

Chữ súc này có nghĩa là nuôi (như mục súc); lại có nghĩa là chứa, dùng như chữ súc tích (chứa chất), và nghĩa: ngăn lại, kiềm chế.

Thoán từ

小畜. 亨. 密雲不雨. 自我西郊.

Tiểu súc: Hanh: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao.

Dịch: Ngăn căn nhỏ (hoặc chứa nhỏ vì chứa cũng hàm cái nghĩa ngăn, bao lại, gom lại) hanh thông. Mây kịt (chưa tan) mà không mưa ở cõi tây của ta.

Giảng: Có ba cách giảng theo tượng của quẻ:

- Quẻ Càn (cương kiện) ở dưới quẻ Tốn (nhu thuận) có nghĩa là âm (Tốn) ngăn cản được dương (Càn), nhỏ ngăn cản được lớn.

- *Hoặc:* Gió (Tốn) bay trên trời (Càn) còn xa mặt đất, sức ngăn cản của nó còn nhỏ, cho nên gọi là Tiểu súc.

- Xét các hào thì hào 4 là âm nhu đắc vị; hào này quan trọng nhất trong quẻ (do luật: chúng dĩ quả vi chủ) ngăn cản được 5 hào dương , bắt phải nghe theo nó, cho nên gọi là Tiểu súc (nhỏ ngăn được lớn).

Ngăn được hào 2 và hào 5 đều dương cương thì việc chắc sẽ hanh thông. Nhưng vì nó nhỏ mà sức ngăn cản nhỏ, nên chưa phát triển hết được, như đám mây đóng kịt ở phương Tây mà chưa tan, chưa mưa được. Theo Phan bội Châu, chữ "ngã" (ta) ở đây trỏ Tốn, mà Tốn là âm, thuộc về phương Tây. Nhưng theo Hậu Thiên bát quái thì tốn là Đông Nam.

Chu Hi cho rằng chữ "ngã" đó là Văn Vương tự xưng. Khi viết thoán từ này, Văn Vương ở trong ngục Dữu Lý, mà "cõi tây của ta" tức cõi Kỳ Châu, ở phương Tây của Văn Vương.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử ở trong hoàn cảnh quẻ này (sức còn nhỏ) nên trau dồi, tài văn chương (ý văn đức) chẳng hạn viết lách, chứ đừng hoạt động chính trị.

Hào từ

1. 初九:復自道,何其咎?吉.

Sơ cửu: Phục tự đạo, hà kỳ cữu? Cát.

Dịch: Hào 1, dương : trở về đạo lý của mình, có lỗi gì đâu? Tốt.

Giảng: hào này là dương cương lại ở trong nội quái Càn, có tài, có chí tiến lên, nhưng vì ở trong quẻ Tiểu Súc, nên bị hào 4, ứng với nó ngăn cản. Nó đành phải quay trở lại, không tiến nữa, hợp với đạo tùy thời, như vậy không có lỗi gì cả.

2. 九二:牽復,吉.

Cửu nhị: khiên phục, cát.

Dịch: Hào 2, dương . Dắt nhau trở lại đạo lý thì tốt.

Giảng: hào này với hào 5 là bạn đồng chí hướng: cùng dương cương, cùng đắc trung, cùng muốn tiến cả, nhưng cùng bị hào 4 âm ngăn cản, nên cùng dắt nhau trở lại cái đạo trung , không để mất cái đức của mình.

3. 九 三 : 輿 說 輻 , 夫 妻 反 目 .

Cửu tam: Dư thoát bức, phu thê phản mục.

Dịch: Hào 3, dương : Xe rớt mất trục; vợ chồng hục hặc với nhau.

Giảng: Hào 3 quá cương (vì thể vị đều là dương) mà bất trung, hăng tiến lên lắm, nhưng bị hào 4 ở trên ngăn chặn, nên tiến không được, như chiếc xe rớt mất trục. Hào này ở sát hào 4, dương ở sát âm, mà không phải là ứng của hào 4, như một cặp vợ chồng hục hặc với nhau. Lỗi ở hào 3 vì không biết tùy thời, không nhớ mình ở trong thời Tiểu súc mà nhịn vợ.

4. 六 四 : 有 孚 , 血 去, 惕 出 . 无 咎 .

Lục tứ: hữu phu, huyết khứ, dịch xuất, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: nhờ có lòng chí thành, nên thương tích được lành, hết lo sợ, mà không có lỗi.

Giảng: hào này là âm, nhu thuận mà đối với các hào dương thì khó tránh được xung đột, có thể lưu huyết và lo sợ, nhưng nó đắc chính (âm ở ngôi âm), ở gần hào 5 là thân với bậc chí tôn, lại ở vào thời Tiểu súc, có hào 1 ứng hợp với nó, hào 2 cùng giúp nó, nên nó tránh được lưu huyết, lo sợ, không có lỗi.

Tiểu tượng truyện giảng: hết lo sợ, nhờ hào trên (hào 5) giúp đỡ nó.

5. 九 五 : 有 孚, 孿 如 . 富 以 其 鄰 .

Cửu ngũ: Hữu phu, luyên như, phú dĩ kỳ lân.

Dịch: Hào 5, dương. Có lòng thành tín, ràng buộc dắt dìu (cả bầy hào dương), nhiều tài đức , cảm hóa được láng giềng.

Giảng: hào này ở ngôi chí tôn, có uy tín, làm lãnh tụ các hào dương khác; nó trung chính, tức có lòng thành tín, kéo các hào dương kia theo no, mà giúp đở hào âm 4 ở cạnh nó, ảnh hưởng tới 4, sai khiến được 4, khiến cho 4 làm được nhiệm vụ ở thời Tiểu súc.

Chữ [孿] có người đọc là luyến và giảng là có lòng quyến luyến.

6. 上 九 : 既 雨, 既 處 , 尚 德 載 . 婦 貞 厲 . 月 幾 望 , 君 子 征 凶 .

Thượng cửu: Ký vũ, ký xử, thượng đức tái.

Phụ trinh lệ. Nguyệt cơ vọng, quân tử chinh hung.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Đã mưa rồi, yên rồi, đức nhu tốn của 4 đã đầy (ngăn được đàn ông rồi), vợ mà cứ một mực (trinh) ngăn hoài chồng thì nguy (lệ) đấy. Trăng sắp đến đêm rằm (cực thịnh), người quân tử (không thận trọng, phòng bị) vội tiến hành thì xấu.

Giảng: Đây đã tới bước cuối cùng của quẻ tốn mà cũng là bước cuối cùng của quẻ Tiểu súc. Hào 4 đã thành công đến cực điểm , các hào dương hòa hợp với nó cả rồi, như đám mây kịt đã trút nước, mọi sự đã yên. Tới đó, hãy nên ngưng đi, cứ một mực ngăn chặn các hào dương thì sẽ bị họa đấy. Mà các hào dương (quân tử) cũng nên lo đề phòng trước đi vì sắp tới lúc âm cực thịnh (trăng rằm)

rồi đấy. Âm có nghĩa là tiểu nhân.

*

Đọc quẻ Tiểu súc này chúng tôi nhớ tới Võ Hậu đời Đường và Từ Hi Thái Hậu đời Thanh. Họ như hào 4, thông minh, có tài, mới đầu nhu thuận, nhờ ở gần vua (hào 5), được vua sủng ái, che chở, lại lấy được lòng người dưới (hào 1, hào 2), gây phe đảng rồi lần lần “thống lĩnh quần dương “, cả triều đình phải phục tòng họ. Tới khi họ thịnh cực, sắp suy, bọn đại thần có khí tiết, mưu trí mới họp nhau lật họ. Ngoài đời không đúng hẳn như trong quẻ, nhưng cũng không khác mấy.

Ở các thời đó, chắc nhiều nhà Nho Trung Hoa đọc lại quẻ này.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

KINH THƯỢNG (Gồm 30 quẻ đầu)

10. QUẺ THIÊN TRẠCH LÝ

Trên là Càn (trời), dưới là Đoài (chằm)

□

Đầu quẻ Tiểu Súc đã nói súc còn có nghĩa là chứa, nhóm (như súc tích)

Tự quái truyện dùng nghĩa đó mà giảng: khi đã nhóm họp nhau thì phải có trật tự, có trên có dưới, không thể hỗn tạp được, nghĩa là phải có lễ. Sống trong xã hội phải theo lễ, dẫm lên cái lễ, không chệch ra ngoài (chúng ta thường nói dẫm lên dấu chân của một người để diễn cái ý theo đúng đường lối người ấy); mà dẫm lên, chữ Hán gọi là ☲, do đó sau quẻ Tiểu súc, tới quẻ Lí. Cách giải thích đó có phần nào gượng ép.

Thoán từ:

履 虎 尾 , 不 咥 人 , 亨 .

Lí hổ vĩ, bất điệt nhân, hanh.

Dịch: Dẫm lên đuôi cọp, mà cọp không cắn, hanh thông.

Giảng: Trên là dương cương, là Càn, là trời: dưới là âm nhu, là Đoài, là chằm, vậy là trên dưới phân minh lại hợp lẽ âm dương tức là lễ, là lý. Có tính âm nhu, vui vẻ đi theo sau dương cương thì dù

người đi trước mình dữ như cọp, cũng tỏ ra hiền từ với mình, cho nên bảo rằng dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn. Ba chữ "lý hổ vĩ" chính nghĩa là dẫm lên đuôi cọp, chỉ nên hiểu là đi theo sau cọp, lấy sự nhu thuận, vui vẻ mà ứng phó với sự cương cường.

Thoán truyện bàn thêm: Hào 5 quẻ này là dương mà trung, chính, xứng với ngôi chí tôn, chẳng có tệ bệnh gì cả mà lại được quang minh.

Đại tượng truyện: bảo trên dưới phân minh (có tài đức ở trên, kém tài đức ở dưới) như vậy lòng dân mới không hoang mang (định dân chí) không có sự tranh giành.

Hào từ:

1. 初 九 : 素 履, 往 , 无 咎 .

Sơ cửu: tố lý, vãng, vô cữu.

Dịch: hào 1, dương : giữ bản chất trong trắng mà ra với đời thì không có lỗi.

Giảng: hào 1 này như người mới ra đời, còn giữ được bản chất trong trắng (ý nghĩa của chữ tố) chưa nhiễm thói đời, vì là hào dương, quân tử, có chí nguyện, cứ giữ chí nguyện mình thì không có lỗi.

2. 九 二 : 履 道 坦 坦 , 幽 人 貞 吉 .

Cửu nhị: Lý đạo thản thản, u nhân trinh cát.

Dịch: Hào 2, dương: như đi trên đường bằng phẳng, cứ một mình giữ vững đường chính thì tốt.

Giảng: Hào 2, dương : như đi trên đường bằng phẳng, cứ một mình giữ vững đường chính thì tốt.

Giảng: Hào dương này đắc trung, vẫn là hiền nhân, quân tử, bình thản giữ đạo trung không để cho lòng rối loạn thì tốt.

Tuy có hào 5 ở trên ứng với , nhưng 5 cũng là dương, không hợp, (phải một dương một âm mới tìm nhau, hợp nhau, viện nhau) cho nên bảo hào này là cô độc.

Chúng ta để ý: quẻ Càn, hào 2 và hào 5 cũng đều là dương cả, mà Hào từ bảo 2 và 5 nên tìm nhau mà làm việc; còn quẻ Lý này thì không , như vậy là phải tùy theo ý nghĩa của quẻ (tùy thời) mà giảng.

3. 六 三 : 眇, 能 視 ; 跛, 能 履 . 履 虎 尾 , 咥 人, 凶 . 武 人 為 于 大 君 .

Lục tam: Miễu, năng thị; bả, năng lý.

Lý hổ vĩ, diệt nhân, hung. Võ nhân vi vu đại quân.

Dịch:Hào 3, âm: chột (mà tự phụ là) thấy tỏ, thọt (mà tự phụ là) đi nhanh, như vậy thì nguy như dẫm lên đuôi cọp mà bị nó cắn. Đó là kẻ vũ phu mà đòi làm việc của một ông vua lớn.

Giảng: Hào này âm nhu mà ở ngôi dương cương, bất chính, bất trung, trên dưới đều là hào dương cả, không lượng tài mình kém (âm) mà đua đòi theo các hào dương, không khác người thọt tự khoe là đi nhanh; đó là hạng võ phu mà đòi làm một ông vua lớn, sẽ gặp họa, như dẫm lên đuôi cọp, bị cọp cắn.

4. 九 四 : 履 虎 尾 . 愬 愬 終 吉 .

Cửu tứ: Lí hổ vĩ, sách sách (hoặc sóc sóc)chung cát.

Dịch: Hào 4, dương: Dẫm lên đuôi cọp, nhưng biết sợ hãi, nên quẻ sẽ tốt.

Giảng: Hào này, dương mà ở vị âm, cũng bất trung, bất chính như hào 3, cũng ở sau một hào dương cương, cũng như dẫm lên đuôi cọp, nhưng hào 3 hung, hào 4 cát, chỉ do lẽ: 3 bản chất nhu, tài kém, u mê mà ở vị dương, chí hăng; còn 4 bản chất cương, có tài, sáng suốt mà ở vị âm, biết sợ hãi, thận trọng.

5. 九 五 : 夬 履 貞 厲 .

Cửu ngũ: Quyết lý, trinh lệ.

Dịch: Hào 5, dương : Quyết tâm hành động quá thì tuy chính đáng cũng có thể nguy.

Giảng: Hào 5 đắc chính, đắc trung ,rất tốt, nhưng ở địa vị chí tôn trong quẻ Lý (nói về cách ở đời) thì e có lòng cương quyết quá mà tự thị, ỷ thế, mà hóa nguy.

6. 上 九: 視 履, 考 祥 . 其 旋, 元 吉 .

Thượng cửu: Thị lý, khảo tường, kỳ toàn, nguyên cát.

Dịch: Hào trên cùng, dương, xem cách ăn ở trong đời người, cho nên Hào từ diễn ý nghĩa của toàn quẻ chứ không diễn ý nghĩa của riêng hào cuối. Cũng là một lệ ngoại như hào cuối cùng quẻ Tiểu súc.

Quẻ này tên là Lí có nghĩa là lễ, là dẫm lên, nhưng cả 6 hào đều nói về cách ăn ở trong suốt đời người : mới ra đời thì phải giữ tính chất phác trong trắng, rồi sau giữ vững đường chính (hào 2); biết sức mình, đừng tự phụ (hào 3) để tránh nguy, biết thận trọng, sợ hãi thì tốt (hào 4), và ở địa vị cao nhất, đừng ỷ thế mà cương quyết quá (hào 5), cách ăn ở được như vậy cho tới cuối đời thì tốt không gì bằng.

Chúng ta để ý: Quẻ này cũng chỉ có một hào âm mà không có nghĩa thống lĩnh quần dương như quẻ tiểu súc. Như vậy là biến dịch.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

KINH THƯỢNG (Gồm 30 quẻ đầu)

11. QUẺ ĐỊA THIÊN THÁI

Trên là Khôn (đất), dưới là Càn (trời)

□

Lý là lễ, có trật tự trên dưới phân minh, như vậy thì yên ổn, Lý cũng có nghĩa là dẫm, là giày (dép) đi giày thì được yên ổn; vì vậy sau quẻ Lý, tiếp tới quẻ Thái. Thái nghĩa là yêu thích, thông thuận.

Thoán từ

泰: 小 往 大 來 , 吉, 亨 .

Thái: Tiểu vãn đại lai, cát, hanh.

Dịch: Thái là cái nhỏ (âm), đi, cái lớn (dương) lại, tốt, hanh thông.

Giảng: Trong quẻ Lí, Càn là trời, cương, Đoài là chằm, nhu; trên dưới phân minh, hợp lẽ âm dương, tốt.

Trong quẻ Thái này, Càn không nên hiểu là trời, vì nếu hiểu như vậy thì trời ở dưới đất, không còn trên dưới phân minh nữa, xấu. Nên hiểu Càn là khí dương, Khôn là khí âm "khí dương ở dưới có tính cách thăng mà giao tiếp với âm, khí âm ở trên có tính cách giao tiếp với khí dương", hai khí giao hòa, mà mọi vật được yên ổn, thỏa thích.

Một cách giảng nữa. Theo Phan Bội Châu (sách đã dẫn) thì:

Nguyên Thuần âm là quẻ Khôn, là âm thịnh chi cực, cực thì phải tiêu, nhân đó một nét dương thay vào dưới, hào 1 của Khôn thành ra quẻ Phục, Phục là một dương mới sinh.

Dương sinh đến hào thứ hai thì thành quẻ Lâm [臨] , thế là dương đã lớn thêm lần lần. Khí dương sinh đến hào thứ 3 thì thành quẻ Thái, trên là Khôn, dưới là Càn.

Khôn là âm nhu, là tiểu nhân; Càn là quân tử . Quẻ Thái là tượng đạo tiểu nhân dương tiêu mòn, đạo quân tử dương lớn mạnh, hai bên ngang nhau cho nên gọi là Thái.

Thoán từ bàn thêm: "Thái là lúc cái nhỏ đi, cái lớn trở lại (. . .) là trời đất giao cảm mà muôn vật thông, trên dưới giao cảm mà chí hướng như nhau. Trong (nội quái) là dương, ngoài (ngoại quái) là âm, trong mạnh mà ngoài thuận, trong quân tử mà ngoài tiểu nhân, đạo quân tử thì lớn lên, mà đạo tiểu nhân thì tiêu lần.

Hào từ:

1. 初 九 : 拔 茅 茹 . 以 其 彙 . 征 吉 .

Sơ cửu: bạt mao nhự, dĩ kỳ vị, chinh cát.

Dịch: Hào 1, dương : Nhổ rễ cỏ mao mà được cả đám, tiến lên thì tốt.

Giảng: Hào nay là người có tài, còn ở vị thấp, nhưng cặp với hào hai trên, như có nhóm đồng chí dắt díu nhau tiến lên, để gánh việc thiên hạ, cho nên việc làm dễ có kết quả như nhổ rễ có mao, nhổ một cọng mà được cả đám.

2. 九 二 : 包 荒 , 用 馮 河 , 不 遐 遺 . 朋 亡 , 得 尚 于 中 行 .

Cửu nhị : Bao hoang, dụng bằng hà, bất hà di,

Bằng vong, đắc thượng vu trung hành.

Dịch: Bao dung sự hoang phế (những tệ hại cũ), dùng cách cương quyết mạo hiểm như lội qua sông, không bỏ sót những việc (hoặc người) ở xa, không nghĩ đến bè đảng, mà phải hợp với đạo trung.

Giảng: Hào dương, đắc trung, đồng chí đã đông (hào 1 và 3) lại ứng hợp với hào 5 âm, cũng đắc trung, tức với vị nguyên thủ tin cậy, nghe theo mình, vậy là có tài lớn mà hoàn cảnh rất thuận lợi; nhưng cần có những đức này nữa:

- Có độ lượng, bao dung một số tệ hại cũ còn lại, đừng mong trừ tiệt ngay trong buổi đầu.
- Có đức cương quyết mạo hiểm như người có gan lội qua sông, như luận hgữ nói: bạo hổ bằng hà.
- Tính trước những việc xa xôi sẽ xảy tới (có người hiểu là đừng bỏ sót những người ở xa).
- Đừng có tinh thần đảng phái mà có hại cho đại nghĩa.

Cần nhất là giữ đạo trung của hào 2, việc gì cũng vừa phải thôi, chẳng hạn bao dung quá hay mạo hiểm quá đều là hại cả.

3. 九 三 : 无 平 不 陂 , 无 往 不 復 . 艱 貞 无 咎 , 勿 恤, 其 孚 , 于 食 有 福 .

Cửu tam: Vô hình bất bí, vô vãng bất phục.

Gian trinh vô cửu, vật tuất, kỳ phu, vu thực hữu phúc.

Dịch: Hào 3, dương: không có cái gì bằng mãi mà không nghiêng, đi mãi mà không trở lại, trong cảnh gian nan mà giữ được chính đáng thì không lỗi. Đừng lo phiền, cứ tin ở điều chính thì được hưởng phúc.

4. 六 四 : 翩 翩 , 不 富, 以 其 鄰 , 不 戒 以 孚 .

Lục tứ: Phiên phiên, bất phú, dĩ kỳ lân, bất giới dĩ phu.

Dịch: Hào 4, âm : Dập dìu (hoặc hớn hở) với nhau, không giàu mà thành một xóm, chẳng ước hẹn mà cũng tin nhau.

Giảng: đây đã qua nửa quẻ Thái, dương suy, bày âm (ba hào âm) tức bọn tiểu nhân kết hợp với nhau, tuy chúng không "giàu", không có tài đức (âm có nghĩa là hư, trái với thực – dương – cho nên bảo là không giàu) nhưng cũng thành một xóm đông, đồng tâm với nhau chẳng ước hẹn mà cùng tin nhau, vì cùng sẵn lòng gian tà cả.

5. 六 五 : 帝 乙 歸 妹 . 以 祉, 元 吉 .

Lục ngũ: Đế Ất qui muội, dĩ chỉ, nguyên cát.

Dịch: Như vua đế Ất (đời Thương) cho em gái về nhà chồng, có phúc, rất tốt.

Giảng: Hào âm này đắc trung, tuy ở địa vị chí tôn mà khiêm nhu, lại ứng hợp với hào 2, dương ở dưới, như em gái vua Đế Ất, chịu làm vợ một người hiền trong giới bình dân, sẽ được hưởng phúc.

6. 上 六 : 城 復 于 隍 , 勿 用 師 , 自 邑 告 命, 貞 吝 .

Thượng lục: Thành phục vụ hoàng, vật dụng sư,

Tự ấp cáo mệnh, trinh lận.

Dịch: Hào trên cùng, âm: thành đổ sụp xuống, lại chỉ là đống đất. Đừng dùng quân nữa, bất quá mệnh lệnh chỉ ban ra được trong ấp mình thôi. Dù hành động của mình chính đáng nhưng vẫn thất bại mà xấu hổ.

Giảng: Đây tới lúc cuối cùng của thời Thái, sắp bĩ rồi, như cái thành sụp xuống. Vì là hào âm lại ở địa âm, đừng tranh giành (dùng quân) nữa, không cứu vãn được đâu, có ban lệnh cũng chỉ một ấp mình nghe thôi.

Hai chữ "trinh lận", R. Wilhem giaeng là : dù có kiên nhẫn (chống đỡ) cũng thất bại mà xấu hổ. Chúng tôi nghĩ hào cuối này âm nhu thái quá, không có chí kiên nhẫn được, nên dịch theo Chu Hi.

*

Dưới đây chúng tôi chép thêm lời bàn của Phan Bội Châu (tr. 285 – 286) "Chúng ta đọc Dịch từ lúc có Càn, Khôn, trải qua trung gian, nào Truân mà kinh luận: nào Mông mà giáo dục; nào Nhu mà sinh tụ; nào Tụng, nào sư mà sắp đặt việc binh, việc hình; nào Súc, nào Lý mà chỉnh đốn việc kinh tế, việc lễ chế; hao tổn biết bao tâm huyết, chứa trữ biết bao thì giờ. Kể về phần Khảm (hiểm) trải qua đến 6 lần:

1. Truân, Khảm thượng 2. Mông . khảm hạ

3. Nhu , Khảm thượng 4. Tụng, Khảm hạ.

5. Sư, Khảm hạ 6. Ti, Khảm thượng.

Thoát khỏi 6 lần nguy hiểm rồi. Vậy sau, trong có chốn nuôi trữ là Tiểu súc, ngoài có chốn bằng tạ (nhờ cậy, ỷ vào) là Lý. Bây giờ mới làm nên Thái.

Thái vừa đến cuối cùng, tức khắc ra Bĩ (coi quẻ sau). Ghê gớm thật ! Làm nên tốn vô số công phu mà làm hư chỉ trong chốc lát, vun đắp biết bao nền tảng mà đánh đổ chỉ trong nháy mắt.

Không chắc đó đã là thâm ý của người sắp đặt các quẻ, nhưng việc đời quả có như vậy: Kiến thiết lâu, suy rất chóng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

12. QUẺ THIÊN ĐỊA BĨ

Trên là Càn (trời) dưới là Khôn (đất)

Trong vũ trụ không có gì là thông hoài được, hết thông thì tới bế tắc, cùng, cho nên sau quẻ Thái tới

quẻ Bĩ.

Thoán tử.

否之匪人, 不利君子貞, 大往小來.

Bĩ chi phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.

Dịch: Bĩ không phải đạo người (phi nhân nghĩa như phi nhân đạo), vì nó không lợi cho đạo chính của quân tử (Tượng của nó là) cái lớn (dương) đi mà cái nhỏ (âm) lại.

Giảng: Bĩ trái với Thái. Thái thì dương ở dưới thăng lên, giao với âm ở trên giáng xuống; bĩ thì dương ở trên đi lên, âm ở dưới đi xuống không giao nhau. Âm dương không giao nhau thì bế tắc, ở đạo người như vậy mà ở vạn vật cũng như vậy. Thời đó không lợi với đạo chính của quân tử, vì dương đi nghĩa là đạo của người quân tử tiêu lần, mà âm lại nghĩa là đạo của tiểu nhân lớn lên.

Đại tượng truyện – Khuyên: gặp thời bĩ thì người quân tử nên thu cái đức của mình lại (đừng hành động gì cả, riêng giữ các đức của mình) để tránh tai nạn, đừng màng chút lợi danh nào cả. (Quân tử dĩ kiệm đức tị nạn, bất khả vinh dĩ lộc). Nghĩa là nên ở ẩn.

Gặp thời Truân, thời khó khăn, gian truân, người quân tử nên tập hợp nhau lại mà hành động; còn thời đã bĩ, đã bế tắc cùng cực rồi thì hành động chỉ vô ích, cốt giữ cái đức và cái thân mình thôi.

Hào từ.

1.

初六: 拔茅茹, 以其彙, 貞吉亨.

Sơ lục: Bạt mao nhự, dĩ kỳ vị, trinh cát hanh.

Dịch: Hào 1 âm: Nhổ rễ cỏ mao mà được cả đám, hễ chính thì tốt mà hanh thông.

Giảng: Hào này rất giống hào 1 quẻ Thái: cũng "bạt mao dĩ kỳ vị" vì quẻ Thái hào 1 cặp với hai hào trên, quẻ này cũng vậy, cũng có đồng chí, làm việc dễ có kết quả; chỉ khác quẻ thái hào 1 là dương, quân tử, quẻ này hào 1 là âm, tiểu nhân; cho nên quẻ Thái khuyên cứ tiến lên (chính) sẽ tốt; còn quẻ này thì khuyên phải "trinh" chính đáng (trinh – khác nhau ở hai chữ chính [正] và trinh [貞] thì sẽ tốt và hanh thông.

Hào 1 quẻ Bĩ là tiểu nhân nhưng mới bước đầu, cái ác chưa hiện rõ, lại ứng hợp với hào 4 ở trên là quân tử, cho nên còn có hy vọng cải hóa được. Đại tượng truyện bảo: nếu để tâm giúp nước (chí tại quân – quân là vua, là quốc gia) như hào 4 thì sẽ tốt. Như vậy là có ý khuyên tiểu nhân nên đứng vào phe quân tử .

2.

六二: 包承, 小人吉;大人否, 亨.

Lục nhị: Bào thừa, tiểu nhân cát; đại nhân bĩ, hanh.

Dịch: Hào 2, âm: Tiểu nhân chịu đựng và vâng thuận người quân tử thì tốt: đại nhân (có đức lớn) nên

giữ tư cách trong cảnh bế tắc (khốn cùng) thì hanh thông.

Giảng: Hào này tuy là tiểu nhân, nhưng đắc trung đắc chính, chung quanh là tiểu nhân cả, mà ứng hợp với hào 5 quân tử ở trên, cho nên hào từ khuyên nó nên vâng thuận quân tử thì tốt. Còn kẻ đại nhân được bọn tiểu nhân vâng thuận – vì chúng muốn mua danh – thì cũng đừng theo chúng, cứ giữ khí tiết của mình trong thời khốn cùng, như vậy sẽ hanh thông.

3.

六三: 包羞.

Lục tam: Bao tu .

Dịch: Hào 3, âm: Chứa chất sự gian tà, xấu hổ.

Giảng: Hào này, không trung, không chính, là kẻ đứng đầu bọn tiểu nhân (vì ở trên cùng nội quái khôn), cho nên rất xấu, đáng ghét.

4.

九四:有命, 无咎. 疇離祉.

Cửu tứ: Hữu mệnh, vô cữu. Trù li chỉ.

Dịch : Hào 4 dương : có mệnh trời (tức như thời vận đã tới) thì không lỗi mà bạn của mình cũng nhờ cậy mình mà được hưởng phúc.

Giảng: Hào này ở quá nửa quẻ Bĩ, có mòi sắp hết bĩ rồi, cho nên nói là thời vận đã tới; nó là dương ở trong ngoại quái Càn, chính là người quân tử thực hiện được chí của mình. Bạn của nó, tức hai hào 5, 6 cùng là dương cả - cũng sẽ được hưởng phúc.

5.

九五: 休否, 大 人吉. 其亡, 其亡, 繫于苞桑.

Cửu ngũ: Hưu bĩ, đại nhân cát.

Kỳ vong, kỳ vong, hệ vu bao tang.

Dịch: Hào 5, dương : làm cho hết bĩ, đó là đạo tốt của bậc đại nhân (tuy nhiên, phải biết lo). Có thể mất đấy, (đừng quên điều đó thì mới vững như buộc vào một cụm dâu (dây dâu nhiều rễ, ăn sâu dưới đất, rất khó nhổ).

Giảng: Hào này có đức dương cương trung chính, lại ở vào ngôi chí tôn, trong thời Bĩ sắp hết, cho nên lời đoán là tốt. Những vẫn phải thận trọng, đừng sai sót.

Theo Hệ từ hạ chương V thì Khổng tử đọc tới hào này, bàn thêm rằng: "Người quân tử khi yên ổn thì không nên quên rằng sẽ có thể nguy; khi vững thì không quên rằng có thể mất, khi trị thì không quên rằng sẽ có thể loạn. Nhờ vậy mà thân an nước nhà giữ vững được."

6.

上九: 傾否, 先否, 後喜.

Thượng cửu: Khuynh bĩ, tiên bĩ, hậu hĩ.

Dịch: Hào trên cùng, dương: đánh đổ được cái bĩ, trước còn bĩ, sau thì mừng.

Giảng: Đây là thời cuối cùng của Bĩ mà bĩ cực thì thái lai; người quân tử có tài sẽ dắt cả bạn bè (trỏ hào 4 và 5) mà đánh đổ dược bĩ. Nhưng mới đầu còn phải lo lắng (tiên bĩ) sau mới mừng là bước lên được cảnh Thái rồi.

Chúng ta để ý: Quẻ Thái, mới đến hào 3, còn thịnh cực mà Dịch đã khuyên phải giữ được chính đáng trong cảnh gian nan (gian trinh); còn quẻ Bĩ, khi mới tới hào 4, mới có mòi sắp hết bĩ mà Dịch đã khuyên là thời đã tới, người quân tử nên thực hiện chí của mình đi. Nghĩa là luôn luôn phải sẵn sàng để nắm ngay lấy cơ hội.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

13. QUẺ THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Trên là Càn (trời), dưới là Li (lửa)

Không thể bế tắc, cách tuyệt nhau mãi được, tất phải có lúc giao thông hòa hợp với nhau; cho nên sau quẻ Bĩ tới quẻ Đồng Nhân.

Đồng nhân là cùng chung với người, đồng tâm với người.

Thoán từ:

同人于野, 亨. 利涉大川. 利君子貞.

Đồng nhân vu dã, hanh. Lợi thiệp đại xuyên. Lợi quân tử trinh.

Dịch: Cùng với người ở cánh đồng (mênh mông) thì hanh thông. (gian hiểm như) Lội qua sông lớn, cũng lợi. Quẻ này lợi cho người quân tử trung chính.

Giảng: li ở dưới là lửa, sáng, văn minh, Càn ở trên là Trời. Quẻ này có tượng lửa bốc lên cao tới trời, cũng soi khắp thế giới (cánh đồng mênh mông có nghĩa đó). Cho nên tốt. dù có hiểm trở gì, cũng vượt được (Phan Bội Châu bảo đó "chính là cảnh tương đại đồng rất vui vẻ") Muốn vậy phải có được trung chính của người quân tử .

Thoán truyện cùng hào 2 ở nội quái ly, hào âm độc nhất, quan trọng nhất trong 6 hào mà giảng thêm: Hào đó âm nhu đắc vị (tức là chính) đắc trung, lại ứng hợp với hào 5 dương cương cũng đắc vị đắc trung trong ngoại quái Càn, thế là có hiện tượng nội ngoại tương đồng, nên gọi là đồng nhân. Văn minh (Ly) ở phía trong, cương kiện (Càn) tức dụng ở ngoài, mà được cả trung lẫn chính, ứng hợp với

nhau, đó là tượng người quân tử thông suốt được tâm tri của thiên hạ.

Đại tượng truyện bàn thêm: Người ta muốn thực hiện được cảnh tượng mọi vật cùng sống chung với nhau thì phải phân biệt từng loại của các chủng tộc, xét kỹ mỗi sự vật (quân tử dĩ loại tộc, biện vật); hễ cùng loại thì đặt chung với nhau và cho mỗi vật được phát triển sở năng, thỏa được sở nguyện, có vậy thì tuy bất đồng mà hòa đồng được.

Hào từ:

1.

初九: 同人于門, 无咎.

Sơ cửu: Đồng nhân vu môn, vô cữu.

Dịch: Hào 1, dương : Ra khỏi cửa để cùng chung với người thì không có lỗi.

Giảng: Hào dương này, như người quân tử mới bắt đầu ra đời, đã muốn "đồng" (cùng chung) với người khác thì có lỗi, có gì đáng trách đâu?

2.

六二: 同人于宗, 吝.

Lục nhị: Đồng nhân vu tôn, lận.

Dịch: Hào 2, âm: (chỉ) chung hợp với người trong họ, trong đảng phái, xấu hổ.

Giảng: Hào này tuy đắc trung đắc chính, nhưng ở vào thời Đồng nhân, nên cùng chung với mọi người mà lại chỉ ứng hợp riêng với hào 5 ở trên, như chỉ cùng chung với người trong họ, trong đảng phái của mình thôi, thế là hẹp hòi, đáng xấu hổ.

3.

九三: 伏戎于莽, 升其高陵, 三歲不興.

Cửu tam: Phục nhung vu mãng,

Thăng kì cao lăng, tam tuế bất hưng.

Dịch: Hào 3, dương : núp quân ở rừng rậm (mà thập thò) lên gò cao, ba năm chẳng hưng vượng được.

Giảng: Hào này muốn hợp với hào 2 (âm) ở dưới, nhưng nó quá cương (dương ở dương vị), lại bất đắc trung, như một kẻ cường bạo; mà 2 đã ứng hợp với 5 ở trên, 3 sợ 5 mạnh nên không dám công kích 2, chỉ núp trong rừng, rình trộm, rồi thập thò lên đồi cao mà ngó (3 ở trên cùng nội quái, nên nói vậy); như vậy ba năm cũng không tiến (hưng lên) được.

4.

九四: 乘其墉, 弗, 克攻, 吉.

Cửu tứ: thừa kỳ dung, phất, khắc công, cát.

Dịch: Hào 4, dương : cưỡi lên tường đất rồi mà không dám đánh thế là tốt.

Giảng: hào này cũng là dương cương, bất trung, bất chính, cũng muốn hợp với 2, lăng áp 3 mà cướp 2 (hào 3 ở giữa 2 và 4 cũng như bức tường ngăn cách 2 và 4, 4 ở trên 3 như đã cưỡi lên bức tường đó); nhưng tuy cương mà ở vị âm, còn có chút nhu, nên nghĩ lại, không thể lấn áp 3 được, như vậy không nên, cho nên Hào từ bảo "thế thì tốt" .

Tiểu tượng truyện khen là biết phản tắc (反則) tức biết trở lại phép tắc.

5.

九五: 同人, 先號咷而. 後笑, 大師克相遇.

Cửu ngũ: Đồng nhân, tiên hào đào nhi

Hậu tiếu, đại sư khắc tương ngộ.

Dịch: Hào 5, dương: Cùng với người, trước thì kêu rêu, sau thì cười, phải dùng đại quân đánh rồi mới gặp nhau.

Giảng: hào này dương cương trung chính, ứng hợp với hào 2, thật là đồng tâm đồng đức, tốt. Nhưng giữa 5 và 2, còn có hai hào 3 và 4 ngăn cản, dèm pha, phá rối, nên mới đầu phải kêu rêu, phải dùng đại quân dẹp 3 và 4 rồi 2 và 5 mới gặp nhau mà vui cười. Công việc hòa đồng nào mới đầu cũng bị nhiều kẻ ngăn cản như vậy, không dễ dàng thực hiện ngay được, dù là hợp với công lý, với hạnh phúc số đông.

6.

上九: 同人于郊, 无悔.

Thượng cửu: Đồng nhân vu giao, vô hối.

Dịch: Hào trên cùng, dương : cùng với người ở cánh đồng ngoài đô thành, không hối hận.

Giảng: "Giao" là cánh đồng ngòai đô thành, không rộng bằng "dã" (đồng nội nơi nhà quê). Hào này tuy ở cuối quẻ Đồng nhân, không có hào nào ứng hợp với nó, cho nên chí chưa được thi hành như mình muốn, mới chỉ như cùng với người ở cánh đồng ngoài đô thành thôi, chưa ở giữa quãng đồng nội được.

*

Đọc quẻ này, chúng ta rút ra được hai lời khuyên:

- Muốn hòa đồng thì đừng có tinh thần đảng phái; phải tôn trọng đặc tính của mỗi hạng người, khả năng cùng nhu cầu của mỗi người.

- Công việc hòa động mọi người tuy rất chính đáng, mang hạnh phúc cho dân chúng nhưng cũng gian nan, bị nhiều kẻ phá.

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

14. QUẺ HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Trên là Ly (Lửa), dưới là Càn (trời

□

Đã cộng đồng với mọi người thì mọi người về với mình, mà sở hữu của mình cũng lớn, cho nên sau quẻ Đồng nhân, tới quẻ Đại hữu (có lớn).

Thoán từ:

大有: 元亨.

Đại hữu: Nguyên hanh.

Dịch: Có lớn thì rất hanh thông.

Giảng: ☲ ở trên Càn là lửa ở trên trời, chiếu sáng mọi vật như vậy là "có lớn" Ly lại có nghĩa là văn minh, Càn là cương kiện, gồm cả văn minh và cương kiện cho nên rất hanh thông.

Theo Thoán truyện: Còn một cách giảng nữa: quẻ này chỉ có một hào âm, nó thống lĩnh quần dương, 5 hào dương đều theo nó, có nghĩa là mọi người về với nó, mà nó được "có lớn". Sở dĩ nó thống lĩnh được vì nó ở ngôi tôn mà lại đắc trung. Nó ứng hợp với hào 2, dương ở giữa quẻ Càn, như vậy nó vừa văn minh vừa cương kiện, ứng với trời (Càn) mà hành động đúng với thời.

Đại tượng truyện khuyên: người quân tử trong quẻ này phải ngăn đón ngay điều dữ khi nó chưa phát hiện, và biểu dương điều tốt khi nó còn mập mờ để thuận mệnh tốt của trời (át ác dương thiện, thuận thiên hưu mệnh: chữ hưu ở đây là tốt).

Hào từ:

1.

初九: 无交害, 匪咎; 艱則无咎.

Sơ cửu: Vô giao hại, phỉ cữu; nan tắc vô cửu.

Dịch : Hào 1. dương : chưa làm việc gì tai hại, chưa có lỗi; nhưng phải (cẩn thận) cư xử như gặp lúc gian nan thì mới khỏi lỗi.

Giảng: Đại hữu là có lớn. Hào 1 như con một nhà giàu sang, còn trẻ, chưa làm gì tai hại thì chưa có tội, nhưng vì là con nhà giàu, ít người ưa, nếu lại kiêu căng xa xỉ thì sẽ gây oán ghét, cho nên Hào từ khuyên sống trong cảnh gian nan thì mới khỏi tội.

2.

九二: 大車以載, 有攸往, 无咎.

Cửu nhị: đại xa dĩ tái, hữu du vãng, vô cửu.

Dịch: Hào 2, dương : xe lớn chở nặng, đi chốn nào (ý nói làm gì) cũng được, không có lỗi.
Giảng: Hào này tốt nhất trong quẻ : dương cương mà đắc trung, vừa có tài vừa khiêm tốn, được hào 5, âm ở trên ứng hợp, như được vua hết sức tin dùng sẽ thành công, cho nên ví với cỗ xe lớn chở nặng đi đường xa, đâu cũng tới được.
3.
九三: 公用亨于天子, 小人弗克.
Cửu tam: Công dụng hưởng vu thiên tử, tiểu nhân phất khắc.
Dịch: Hào 3, dương : như bậc công (hầu) mở tiệc mời thiên tử hạng tiểu nhân không đương nổi việc đó.
Giảng: Thời xưa chữ [亨] đọc là hanh (nghĩa là hanh thông) mà cũng đọc là hưởng) nghĩa là hưởng dụng, dâng, yến tiệc, lễ lớn) Chu Hi hiểu là triều hiến. R.Wilhem hiểu là đem đất đai của cải dâng thiên tử, hoặc cho dân chúng.
Chúng tôi theo Phan Bội Châu mà dịch như trên. Hào 3 này dương cương đắc chính, đứng trên cùng nội quái, cho nên ví với một bậc công; ở vào thời Đại hữu tất có nhiều đất đai, nhân dân; nên bậc thiên tử cũng nể, tới dự tiệc do vị công đó đãi. Những phải là người quân tử, có đức hạnh, không kiêu, mới làm như vậy được; còn hàng tiểu nhân, thấy thiên tử tới nhà mình càng kiêu căng, xa xỉ thì không đương nổi danh dự đó, mà chỉ hại thôi (tiểu nhân hại dã – lời Tiểu tượng truyện)
4.
九四: 匪其彭, 无咎.
Cửu tứ: phỉ kỳ bành, vô cữu.
Dịch: Hão, dương: đừng làm ra vẻ thịnh vượng (khoe của, sống sang quá) thì không có lỗi.
Giảng: Chữ bành [彭] ở đây, Trình tử hiểu là thịnh vượng; Phan Bội Châu dẫn câu "Hành nhân bành bành" trong Kinh Thi mà hiểu là rầm rộ. Chúng tôi châm chước hai nghĩa đó mà dịch như trên. Hào này ở địa vị cao, gần hào 5, mà bất trung , bất chính, e có họa tới nơi, nên Hào từ khuyên phải khiêm tốn, tiết kiệm. Tiểu tượng truyện cũng khuyên phải phân biệt thị phi họa phúc cho rành thì mới khỏi lỗi.
5.
六五: 厥孚交如, 威如, 吉.
Lục ngũ: quyết phu giao như, uy như, cát.
Dịch: Hào 5, âm: Lấy đức tin, chí hành mà giao thiệp, và phải có uy thì tốt.
Giảng: Hào này ở vị chí tôn, đượccả 5 hào dương theo, nên phải đem đức tin, lòng chí thành mà đối đãi với người dưới. Nhưng vì là âm, nên ngại rằng quá nhu, nên Hào từ khuyên phải có chút uy mới được.

Tiểu tượng truyện cơ hồ hiểu khác, bảo phải dùng uy vũ, đừng khinh dị mà phải phòng bị đạo tặc (uy như chi cát, dị nhi vô bị dã) .

6.

上九: 自天祐之, 吉, 无不利.

Thượng cửu: tự thiên hựu chi, cát, vô bất lợi.

Dịch: hào trên cùng, dương : tự trời giúp cho, tốt, không có gì mà chẳng lợi.

Giảng: Ở thời Đại hữu, thịnh trị, hào dương cương này ở trên cùng mà chịu hạ mình theo hào 5, chỉ vì 5 có đức thành tín; như vậy là không kiêu, tuy thịnh mà không đầy tràn, nên được trời giúp cho, hóa tốt, chứ lẽ thường hào cuối cùng, Đại hữu đã đến màn cuối, khó mà tốt được.

Khổng tử đọc tới hào này bảo: “Trời sở dĩ giúp cho là vì thuận với đạo trời; người sở dĩ giúp cho là vì có lòng thành tín” . Ông muốn nói hào 5 được các hào khác giúp là vì có lòng thành tín; còn hào trên cùng được trời giúp vì thuận với đạo trời: trọng người hiền (hào 5) không kiêu.

Quẻ này khuyên chúng ta sống trong cảnh giàu có, nên khiêm, kiệm: giao thiệp với người , nên chí thành.

Phan Bội Châu nhận xét rằng trong 64 quẻ , không quẻ nào tốt đều như quẻ này: hào 1, 2, 3 đều không có lỗi, hào 4 được hanh thông, hào 5 tốt, hào 6 đã tốt hơn nữa, “không có gì mà chẳng lợi”. Ngay đến quẻ Càn, quẻ Thái hào cuối cùng cũng xấu, kém quẻ này. Đại hữu chính là thời thịnh trị sau thời đại đồng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

15. QUẺ ĐỊA SƠN KHIÊM

Trên là Khôn (đất), dưới là Cấn (núi)

Đại hữu là thời rất thịnh, không nên để cho quá đầy, mà nên nhún nhường, nên Khiêm.

Thoán từ

謙: 亨, 君子有終.

Khiêm: Hanh, quân tử hữu chung.

Dịch: Nhún nhường, hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn tới cuối.

Giảng: Trên là đất, dưới là núi. Núi cao, đất thấp, núi chịu ở dưới đất là cái tượng nhún nhường. Khiêm hạ. Vì vậy mà được hanh thông.

Quẻ này chỉ có mỗi một hào dương, dùng nó làm chủ quẻ.
Thoán truyện bàn thêm: Khiêm là đạo của trời, đất và người .
Trời có đức khiêm vì ở trên đi xuống chỗ thấp mà sáng tỏ; đất có đức khiêm vì chịu ở dưới mà đi lên. Đạo trời, cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém (khiêm) thì bù đắp cho (Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm). Đạo đất, đạo quỉ thần cũng vậy. Còn đạo người thì ghét kẻ đầy, tức sự kiêu căng thỏa mãn, mà thích kẻ khiêm tốn (Nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm). Hễ khiêm thì ở địa vị cao mà đạo càng sáng, ở địa vị thấp mà chẳng ai vượt mình được.
Đại tượng truyện. Khuyên người quân tử nên bớt chốn nhiều, bù chốn ít, để cho sự vật được cân xứng, quân bình (Biều đa ích quả, xứng vật bình thí).
Hào từ
初六: 謙謙君子, 用涉大川, 吉.
Sơ lục: khiêm khiêm quân tử, dụng thiệp đại xuyên, cát.
Dịch : Hào 1, âm – Nhún nhường, nhún nhường, người quân tử dùng đức ấy để qua sông lớn thì tốt.
Giảng: Hào này âm như mà lại ở dưới cùng, thật là khiêm hạ, dầu gặp hoàn cảnh hiểm nguy nào cũng vượt được.
Tiểu tượng truyện khuyên người quân tử trau giồi tư cách mình bằng đức khiêm hạ, (Khiêm khiêm quân tử, ti dĩ tự mục)
2
六二: 鳴謙, 貞吉.
Lục nhị: Minh khiêm, trinh cát.
Dịch:Hào 2, âm: Tiếng tăm lừng lẫy về đức khiêm, nếu chính đáng thì tốt.
Giảng: hào này nhu thuận, đắc trung, đắc chính, rất tốt, cho nên bảo là tiếng tăm lừng lẫy về đức Khiêm. Nhưng ngại tiếng tăm lừng lẫy thì dễ ham danh, mà hóa ra quá khiêm đến mức giả nhún nhường hoặc nịnh bợ), nên Hào từ khuyên phải giữ đức trung, chính (trinh) của hào 2 thì mới tốt.
3.
九三: 勞謙, 君子 有終, 吉.
Cửu tam: Lao khiêm, quân tử hữu chung, cát.
Dịch: Hào 3, dương : Khó nhọc (có công lao) mà nhún nhường, người quân tử giữ được trọn vẹn, tốt.
Giảng: hào này có đức dương cương, làm chủ cả quẻ, năm hào âm đều trông cậy vào, như người có địa vị (ở trên cùng nội quái), có tài năng (hào dương) mà khiêm tốn (vì ở trong quẻ Khiêm), không khoe công, nên càng được mọi người phục, mà giữ được địa vị, đức độ tới cùng.
Theo Hệ từ thượng truyện chương VIII, Khổng tử đọc hào này, giảng thêm: “Khó nhọc mà không khoe khoang, có công với đời mà chẳng nhận là ân đức, đức như vậy là cực dày”.

4.

六四: 无不利, 撝謙.

Lục tứ: vô bất lợi, huy khiêm.

Dịch: Hào 4, âm: Phát huy sự nhún nhường thì không gì là không lợi.

Giảng: Hào này nhu thuận mà đắc chính, tốt đấy, nhưng vì ở trên hào 3 là người có công lao, mà lại ở gần hào 5, là vua, nên càng phải phát huy thêm đức khiêm, mới tránh được mọi khó khăn mà không gì là không lợi.

5.

六五: 不富以其鄰, 利用侵伐, 无不利.

Lục ngũ: Bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt, vô bất lợi.

Dịch: Hào 5, âm: chẳng cần giàu (có thế lực) mà thâu phục được láng giềng (được nhiều người theo); nhưng phải có chút uy, chinh phạt kẻ nào chưa phục mình thì mới không gì là không lợi.

Giảng: Hào này âm nhu, đắc trung, ở địa vị chí tôn, nên tự nhiên thâu phục được nhiều người, nhưng nếu nhu quá, thiếu uy thì không phải là tư cách một ông vua, nên Hào từ khuyên nên dùng uy võ đối với kẻ nào chưa phục mình. Hào này có thể dùng uy được vì ở vị dương (lẻ).

6.

上六: 鳴謙, 利用行師, 征邑國.

Thượng lục: Minh khiêm, lợi dụng hành sư, chính ấp quốc.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Tiếng tăm lừng lẫy về đức Khiêm, được nhiều người theo có thể lợi dụng điều đó mà ra quân, nhưng cũng chỉ trị được những kẻ trong ấp của mình không phục mình thôi.

Giảng: hào này thể nhu, vị nhu, ở vào thời cuối cùng quẻ Khiêm, cho nên khiêm nhu cùng vực, tiếng tăm lừng lẫy, nhiều người theo đấy; nhân đó mà có thể ra quân chinh phạt những kẻ không theo mình, nhưng vì tài kém, nên chỉ trị được những kẻ trong ấp mình thôi, chưa thỏa chí được.

*

Quẻ này hào nào cũng tốt không nhiều thì ít, không kém quẻ Đại hữu bao nhiêu.

Đa số các triết gia Trung Hoa rất đề cao đức Khiêm, nhất là Khổng tử và Lão tử, vì họ cho rằng luật trời hễ đầy quá thì vơi, trong khi đầy phải nghĩ tới lúc sẽ vơi, phải khiêm hạ, đừng tự phụ.

Không thể dẫn hết những châm ngôn của Trung Hoa về đức khiêm được; trong quẻ này chúng ta đã thấy được mấy câu như Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm, nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm, khiêm khiêm quân tử, ti dĩ tự mục. Trong Đạo đức kinh, cũng rất nhiều câu, như: Hậu kỳ thân nhi thân tiên; Qúi dĩ tiện vi bản, cao dĩ hạ vi cơ; Dục tiên dân tất dĩ thân hậu chi: Bất cảm vi thiên hạ tiên

. .

Nhưng khiêm nhu của Lão tử có vẻ triệt để, tuyệt nhiên không tranh hơn với ai, mà khiêm nhu trong Dịch thì không thái quá, vẫn trọng đức trung (hào 2).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

16 QUẺ LÔI ĐỊA DỰ

Trên là Chấn (sấm sét,) dưới là Khôn (đất)

□

Đã Đại hữu mà lại Khiêm thì tất nhiên là vui vẻ, sung sướng, cho nên sau quẻ Khiêm, tới quẻ Dự (vui, sướng).

Thoán từ :

豫: 利建侯, 行師.

Dự: Lợi kiến hầu, hành sư.

Dịch: vui vẻ: Dựng tước hầu (để trị dân), ra quân thì tốt.

Giảng: Có ba cách giảng ý nghĩa quẻ này.

- Chấn ở trên, Khôn ở dưới, có nghĩa là ở trên thì động, hành động; ở dưới thuận theo, như vậy tất vui vẻ.
- Sấm ở trên đất, nghĩa là khí dương phát động (chấn thuộc dương) mà muôn vật ở trên phát sinh, cũng là cảnh tượng vui vẻ.
- Quẻ này chỉ có một hào dương (hào 4), 5 hào âm đều theo nó, nó làm chủ trong quẻ , như một người tài đức, làm việc gì cũng thuận cả, tất thành công, sẽ vui vẻ, an ổn.
- Thuận với lẽ tự nhiên thì dù trời đất cũng nghe theo, huống hồ là việc dựng tước hầu, ra quân, dân há lại không theo.
- Thoán truyện bàn rộng thêm: Cái đạo thuận lẽ mà hành động đó là đạo trời, cho nên mặt trời mặt trăng thay nhau chiếu sáng ban ngày ban đêm, không bao giờ lầm; bốn mùa thay nhau chẳng bao giờ sai. Thánh nhân thuận lẽ mà hành động thì hình phạt không phiền phức mà dân chúng phục tòng.

Hào từ:

1.

初六: 鳴豫, 凶.

Sơ lục: Minh dự, hung.

Dịch: Hào 1, âm: Khoe mình vui sướng một cách ồn ào, xấu.

Giảng: Chữ Dự, tên quẻ có nghĩa là trên dưới thuận nhu hành động mà cùng vui vẻ; còn chữ dự trong

các hào thì có nghĩa là cá nhân vui vẻ.

Như hào âm nhu ở dưới cùng này, bất trung, bất chính, là một tiểu nhân, ỷ có hào 4 cương kiện và có địa vị ở trên ứng viện, lấy làm đắc ý, bộc lộ nỗi sung sướng của mình một cách ồn ào, thế là kiêu mạn, xấu.

2.

六二: 介于石, 不終日, 貞吉.

Lục nhị: giới vu thạch, bất chung nhật, trinh cát.

Dịch: Hào 2, âm: Chí vững như đá, chẳng đợi hết ngày (mà ứng phó ngay), chính đính, bền, tốt.

Khổng tử, theo Hệ từ hạ truyện, Chương V, cho rằng người quân tử biết trước được triệu chứng từ khi mới có dấu hiệu, cho nên ứng phó mau, giao tiếp với kẻ trên thì không nịnh, với kẻ dưới thì không nhờn, biết lúc nào nên nhu, lúc nào nên cương.

3.

六三: 盱豫, 悔遲, 有悔.

Lục tam: Hu dự, hối trì, hữu hối .

Dịch: Hào 3, âm: Ngửa mặt lên trên (mong được phú quí) mà vui mừng, như vậy thế nào cũng ăn năn, mà sửa đổi chậm, lại càng ăn năn hơn.

Giảng: Hào này cũng bất trung, bất chính, như kẻ tiểu nhân ngó lên trên là hào 4 dương cương, mong được phú quí mà vui mừng; không sớm rút chân ra khỏi cái bẫy quyền thế thì sẽ ân hận lớn.

4.

九四: 由豫, 大有得; 勿疑, 朋盍簪.

Cửu tứ: Do dự, đại hữu đắc; vật nghi, bằng hạp trâm.

Dịch: Hào 4, dương : người khác nhờ mình mà vui, mình có thể thành công lớn được; cứ hết lòng chí thành, đừng nghi ngờ thì các bạn thanh khí sẽ lại giúp mình đông mà chóng.

Giảng: Hào này làm chủ trong quẻ , có tài, có địa vị cao, lại được hào 5 (vua) hết lòng tin, nên tạo hạnh phúc được cho người , thành công lớn được.

Nhưng là hào dương độc nhất trong quẻ một mình đảm đương gánh nặng, có lúc chán nản, nghi ngờ, nên Hào từ khuyên cứ chí thành, thì sẽ có nhiều bạn tới giúp.

5.

六五: 貞疾, 恆, 不死.

Lục ngũ: Trinh tật, hằng, bất tử.

Dịch: hào 5, âm : Bệnh hoài, dai dẳng nhưng không chết.

Giảng: Hào 5, ở địa vị chí tôn, nhưng âm nhu, và có hào 4 được lòng dân, gánh hết việc thiên hạ, chuyên quyền; 5 chẳng phải làm gì cả, chỉ chìm đắm trong cảnh hoan lạc (vì ở thời Dự), nên ví với

một người bị bệnh hoài. Nhưng may là có 5 đắc trung mà 4 cũng không áp bức, nên vẫn giữ được hư vị, cũng như bị bệnh dai dẳng mà không chết.

Phan Bội Châu cho hào 5 này đúng là trường hợp các vua Lê nhu nhược bị chúa Trịnh chuyên quyền, nhưng vẫn giữ được hư vị.

6.

上六: 冥豫,成有渝, 无咎.

Thượng lục: Minh dự, thành hữu du, vô cữu.

Dịch: Hào trên cùng, âm: mê tối vì hoan lạc, nhưng nếu biết sửa đổi nết xấu thì không lỗi.

Giảng: hào này âm nhu, bất trung bất chính, lại ở thời cuối quẻ Dự, cho nên ví với người mê tối vì hoan lạc. Nhưng cũng may, hào này ở trong ngoại quái Chấn, Chấn có nghĩa là động, có hy vọng nhúc nhích tự cường được, như vậy sẽ không xấu.

*

Chúng ta nhận thấy tên quẻ là Vui, mà sáu hào chỉ có hai hào (2 và 4) là tốt, còn 4 hào kia xấu nhiều hay ít cả, xấu nhất là hào 1 vì kiêu mạn, khoe khoang ồn ào cái vui bất chính của mình; mà tốt nhất là hào 2, vì không ham vui mà giữ vững chí mình.

Phan Bội Châu dẫn câu “Sinh ư ưu hoạn, nhi tử ư an lạc” của Mạnh tử để kết, là tóm tắt được triết lý của quẻ này. Quốc gia cũng như cá nhân, hễ sống trong cảnh vui sướng, vui vẻ quá thì sẽ mau chết.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

17. QUẺ TRẠCH LÔI TÙY

Trên là Đoài (chằm), dưới là Chấn (động, sấm sét)

□

Dự là vui vẻ, vui vẻ thì có nhiều người theo nên tiếp sau là quẻ Tùy. Tùy là theo.

Thoán từ

隨: 元, 亨, 利, 貞, 无咎.

Tùy: Nguyên, hanh, lợi, trinh, vô cữu.

Dịch: Theo nhau: rất hanh thông, nhưng phải theo điều chính đáng, vì điều chính đáng (trinh) mới có lợi, không có lỗi.

Giảng: Đoài ở trên là vui vẻ, Chấn ở dưới là động; đó là cái tượng hành động mà được người vui theo.

Lại có thể giảng: Chấn là sấm, Đoài là chằm, sấm động ở trong chằm, nước chằm theo tiếng sấm mà cũng động, cho nên gọi là tùy.

Lời thoán từ quẻ này chỉ khác lời Thoán từ quẻ Càn vì có thêm hai chữ “vô cữu” (không có lỗi) ở sau, mà nghĩa thay đổi hẳn. Chúng tôi dịch như trên là theo Chu Hi: nguyên hanh (rất hanh thông) là “đức” (tính cách) của Tùy; còn trinh (chính đáng) là điều kiện để cho Tùy có lợi mà không có lỗi.

Phan Bội Châu hiểu hơi khác: cả nguyên, hanh, lợi, trinh đều là điều kiện để “Tùy” có lợi mà không có lỗi. Theo người nhưng phải theo cái hay, theo đạo ; người có rất thiện (nguyên) , việc có thông thuận (hanh), có cái lợi công (lợi), thì mới nên theo, và khi theo thì phải giữ tiết tháo (trinh) thì mới không có lỗi.

Đại khái ba cách hiểu đó cũng không khác nhau mấy. Mà quẻ Tùy so với quẻ Càn thì kém xa.

Thoán truyện bàn rộng thêm, đưa một điều kiện nữa: Theo mà phải đúng thời mới được. Ví dụ thời Hán, Vương Mãng cũng đã muốn làm một cuộc cách mạng xã hội; rất công bằng, tốt; nhưng thời đó sớm qua, nên thất bại. Tới đời Tống, Vương an Thạch cũng thất bại, như vậy là không hợp thời. Và Thoán truyện nhấn mạnh vào cái nghĩa tùy thời đó. (Tùy thời chi nghĩa đại hĩ tai!)

Hào từ;

1.

初九: 官有渝, 貞吉, 出門交有功.

Sơ cửu: Quan hữu du, trinh cát, xuất môn giao hữu công.

Dịch: Hào 1, dương : chủ trương thay đổi, hễ chính thì tốt, ra ngoài giao thiệp thì có công.

Giảng: chữ “quan” ở đây có nghĩa là chủ, chữ “du” có nghĩa là thay đổi . Chu Hi hiểu là chủ trương thay đổi. Phan Bội Châu hiểu là cái thể của mình thay đổi, vì hào 1 là dương đáng lẽ làm chủ hai hào âm ở trên, nhưng ngược lại phải tùy hai hào đó (vì hào dương ở dưới cùng).

Hiểu theo cách nào thì vẫn : cứ chính đáng, theo lẽ phải, thì tốt (trinh cát). Đừng theo tư tình, mà theo người ngoài (xuất môn) nếu họ phải , thì thành công.

2.

六二: 係小子, 失丈夫.

Lục nhị: Hệ tiểu tử, thất trượng phu.

Dịch: Hào 2, âm: Ràng buộc với kẻ thấp kém (nguyên văn là : con nít) mà mất kẻ trượng phu.

Giảng: Hào này âm nhu,không biết giữ mình, gần đâu tùy đấy, nên ràng buộc với hào 1 dương (tiểu tử), mà bỏ mất hào 5 cũng dương , ở trên, ứng hợp với nó.

Quẻ này, hễ là hào âm thì không dùng chữ tùy là theo, mà dùng chữ hệ là ràng buộc, có ý cho rằng âm nhu thì vì tư tình, hoặc lợi lộc mà quấn quít, còn dương cương thì vì chính nghĩa mà theo.

3.

六三: 係丈夫, 失小子; 隨有求得, 利居貞.

Lục tam: Hệ trượng phu, thất tiểu tử;

Tùy hữu cầu đắc, lợi cư trinh.

Dịch: Hào 3, âm: Ràng buộc với trượng phu, bỏ kẻ thấp kém; theo như vậy cầu xin cái gì thì được đấy, nhưng phải chính đáng mới có lợi.

Giảng: Hào này cũng âm nhu như hào 2, gần đầu thân cận đấy, cho nên thân với hào 4 dương cương, có địa vị ở trên (tức với trượng phu) mà bỏ hào 1 (tiểu tử). Nó xin 4 cái gì cũng được vì 4 hơi có thế lực; nhưng Hào từ khuyên đừng xu thế trục lợi, phải giữ tư cách chính đáng thì mới tốt.

4.

九四: 隨有獲, 貞凶. 有孚, 在道, 以明何咎.

Cửu tứ: Tùy hữu hoạch, trinh, hung.

Hữu phu, tại đạo, dĩ minh hà cữu.

Dịch: Hào 4, dương : Theo thì thu hoạch được lớn đấy, nhưng dù lẽ vẫn ngay mà cũng có thể gặp hung được. Cứ giữ lòng chí thành, theo đạo lý, lấy đức sáng suốt mà ứng phó thì không có lỗi.

Giảng: Hào này như một vị cận thần, được vua tin cậy (5 và 4 cùng là dương cả), ở vào thời Tùy là thiên hạ theo mình, như vậy thu hoạch được lớn (có thể hiểu là được lòng dân, hoặc lập được sự nghiệp); nhưng chính vì vậy mà có thể gặp hung (chẳng hạn bị ngờ là chuyên quyền, bị vua ganh ghét như Nguyễn Trãi). Cho nên Hào từ khuyên giữ lòng chí thành theo đạo lý sáng suốt ứng phó (nghĩa là có đủ ba đức: tín, nhân, trí) thì mới khỏi lỗi.

5.

九五: 孚于嘉, 吉.

Cửu ngũ: phu vu gia, cát.

Dịch: Hào 5, dương. Tín thành với điều thiện thì tốt.

Giảng: Hào 5, dương cương, ở vị tôn, trung và chính, lại ứng hợp với hào 2, cũng trung chính, cho nên rất tốt. “Gia” , điều thiện, ở đây là đức trung chính.

6.

上六: 拘係之, 乃從維之. 王用亨于西山.

Thượng lục: câu hệ chi, mãi tòng duy chi.

Vương dụng hanh vu Tây Sơn.

Dịch: Hào trên cùng, âm. Ràng buộc lấy, theo mà thắt chặt lấy; Thái Vương nhà Chu, được nhân tâm như vậy mới lập được nghiệp vương hanh thịnh ở Tây sơn (tức Kỳ sơn).

Giảng: Hào này ở cuối quẻ Tùy, là được nhân tâm theo đến cùng cực, như thắt chặt với mình, như vua Thái Vương nhà Chu, lánh nạn rợ Địch, bỏ ấp Mân mà chạy sang đất Kỳ Sơn (năm -1327),

người ấp Mân già trẻ trai gái dắt díu nhau theo, đông như đi chợ.

Chúng tôi theo Phan Bội Châu mà dịch câu: "Vương dụng hanh vu Tây sơn" như vậy.

Chu Hi bảo chữ [亨] phải đọc là hưởng và hiểu là : vua dùng ý thành mà làm tế hưởng ở đất Tây Sơn.

J. Legge cũng dịch như Chu Hi. R.Wilhem cũng đọc là hưởng mà hiểu khác nữa: Vua cho những công thần được phụ hưởng (thờ chung với tổ tiên nhà Chu) ở nhà Thái Miếu tại Tây Sơn.

*

Quẻ này khuyên chúng ta chỉ nên theo chính nghĩa (chứ đừng vì tư tình, vì lợi) và biết tùy thời, như vậy thì tốt tới cùng được (hào cuối, đạt đến cực điểm mà vẫn không xấu.)

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

18. QUẺ SƠN PHONG CỔ

Trên là Cấn (núi), dưới là Tốn (gió)

Vui theo thì tất có công việc làm, cho nên sau quẻ Tùy, tới quẻ Cổ. Cổ có hai nghĩa: đổ nát và công việc. Hễ đổ nát thì phải sửa sang lại, thế là có công việc.

Thoán từ:

蠱: 元亨, 利涉大川. 先甲三日, 後甲三日.

Cổ: Nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên

Tiên giáp tam nhật, hậu giáp tam nhật.

Dịch: Đổ nát mà làm lại mới thì rất tốt, vượt qua sông lớn thì lợi. Ba ngày trước ngày giáp (nghĩa là phải tìm nguyên nhân từ trước), ba ngày sau ngày giáp (phải nghĩ đến tương lai nên thế nào).

Giảng: Quẻ này trên là núi, dưới là gió, gió đụng núi, quật lại, đó là tượng loạn, không yên, tất phải có công việc.

Cũng có thể giảng như sau: tốn ở dưới là thuận, mà Cấn ở trên là ngưng chỉ; người dưới thì thuận mà người trên cứ ngồi im; hoặc người dưới một mực nhu, người trên một mực cương (Tốn thuộc âm, mà hào 1 cũng là âm, còn Cấn thuộc dương, mà hào cuối cùng thuộc dương), để nén người dưới, như vậy mọi sự sẽ đổ nát, phải làm lại.

Đổ nát mà làm lại thì rất nên, rất tốt; phải xông pha nguy hiểm, nhưng rồi sẽ có lợi.

Tuy nhiên phải suy nghĩ, có kế hoạch trước sau. Ví dụ bắt tay vào việc là ngày giáp, thì phải nghĩ tới ba ngày trước ngày giáp, tức ngày tân [辛], tìm xem vì lẽ gì mà có sự đổ nát, và muốn đổi cũ sang

mới (mới cũng là tân, nhưng chữ tân này [新], người Trung Hoa thường có cách mượn một chữ đồng âm để diễn một ý khác) thì phải làm sao. Rồi lại nghĩ đến ba ngày sau, tức ngày đinh [丁] , mà đinh ninh (chữ [丁 寧] này) phòng bị cho tương lai.

Làm lại mới mà được như vậy thì rất tốt.

Thoán truyện và Đại tượng truyện không giảng gì khác.

Hào từ:

1.

初六: 幹父之蠱, 有子, 考无咎, 厲, 終吉.

Sơ lục: Cán phụ chi cổ, hữu tử, khảo vô cữu , lệ, chung cát.

Dịch: Hào 1, âm: Sửa sang sự đổ nát của cha; nhờ con mà cha không lỗi; nhưng cũng có thể nguy đấy, phải biết răn sợ, sau mới tốt.

Quẻ Cổ này lấy việc trong nhà làm thí dụ, nên nói đến cha, con.

2.

九二: 幹母之蠱, 不可貞.

Cửu nhị: Cán mẫu chi cổ, bất khả trinh.

Dịch: Hào 2, dương : Sửa sang sự đổ nát của mẹ, không nên cố chấp (trinh)

Giảng: Hào này dương cương, đắc trung, trên ứng với hào 5 âm nhu, nên ví như con (2) với mẹ (5). Hào 2 có tài, sửa sang được, nhưng tính cương cường, có thể xung đột với 5, cho nên Hào từ khuyên đừng cố chấp mà phải mềm dẻo.

3.

九三: 幹父之蠱, 小有悔, 无大咎.

Cửu tam: Cán phụ chi cổ, tiểu hữu hối, vô đại cữu.

Dịch: Hào 3, dương: sửa sang sự đổ nát của cha, có chút hối hận những không có lỗi lớn.

Giảng: Hào này là dương lại ở vị dương, là quá cương, nóng nảy, không hợp đạo trung cho nên làm vài việc đáng ăn năn; nhưng làm nổi việc, đắc chính, nên không đến nỗi có lỗi lớn.

Ví như người con trung ngôn, trực gián mà giữ được đạo lý cho cha.

4.

六四: 裕父之蠱, 往見吝.

Lục tứ: Dụ phụ chi Cổ, vãng kiến lận.

Dịch: Hào 4, âm: (Vì dùng dằng mà chỉ) kéo dài sự đổ nát của cha, nếu cứ như vậy hoài thì sẽ hối tiếc.

Giảng: Hào âm, nhu lại ở vị âm, là người thiếu nghị lực, nhút nhát, không dám cương quyết sửa sự đổ nát của cha, để cho nó kéo dài hoài thì xấu cho cả gia đình mà phải hối hận.

5.
六五: 幹 父之蠱, 用譽.
Lục ngũ: Cán phụ chi cổ, dụng dự
Dịch: Hào 5, âm: sửa sự đổ nát cho cha, mà được tiếng khen.
Giảng: Âm nhu ở ngôi chí tôn, không đủ tài sáng nghiệp, nhưng nhờ có đức trung mà ở dưới ứng với hào 2, dương cương là người có tài, sửa sự đổ nát được, rốt cuộc thành công, cả hai được tiếng khen.
6.
上九: 不事王侯, 高尚 其事.
Thượng cửu: Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ sự.
Dịch: Hào trên cùng, dương : Không xu phụ bậc vương hầu, mà nêu cao tư cách (đức của mình.)
Giảng: Hào này dương cương ở trên hào 5, như một vị hiền nhân quân tử cao khiết, ở ngoài mọi việc, không màng phú quí, không xu phụ vương hầu, giữ chí hướng của mình làm phép tắc trong thiên hạ.
*

Người Trung Hoa rất trọng đức hiếu, mà có hiếu trước hết là giữ được danh dự cho gia đình, làm vẻ vang cho tổ tiên, cho nên nếu cha mẹ làm điều gì trái đạo lý thì con có bổn phận can ngăn (cha có con như vậy là nhà có phúc), nếu còn nhu nhược quá, dùng dằng không dám can thì có lỗi lớn; nếu cương cường quá mà xung đột với cha mẹ thì có lỗi, nhưng nhẹ, tốt nhất là giữ đạo trung, mềm mỏng mà kiên trì, ngoài nhu mà trong cương.
Quẻ này kết một cách bất ngờ: hào trên cùng không nói gì về việc sửa sang sự đổ nát cả, mà chỉ khen bậc hiền nhân treo gương danh tiết cho thiên hạ soi.
Nên để ý: Cổ là đổ nát, rất xấu mà thoán từ khen là tốt, chỉ vì đổ nát thì phải làm lại, canh tân, mà canh tân là điều rất tốt. Không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cùng mà không bắt đầu trở lại.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

19. QUẺ ĐỊA TRẠCH LÂM

Trên là Khôn (đất), dưới là Đoài (chằm).

□

Tự quái truyện giảng: Cổ là công việc, có công việc rồi mới làm lớn được; cho nên sau quẻ Cổ tới

quẻ Lâm. Lâm có nghĩa là lớn.
Nhưng Lâm còn có nghĩa nữa là tới (như lâm chung là tới lúc cuối cùng, tới lúc chết; hoặc lâm hạ: người trên tới người dưới).
Thoán từ:
臨: 元亨, 利貞．至于八月有凶.
Lâm: Nguyên hanh, lợi trinh. Chí vu bát nguyệt hữu hung.
Dịch: (dương) lớn lên và tới, rất hanh thông, chính đính thì lợi. Đến tháng 8 (hoặc tám tháng nữa) sẽ xấu.
Giảng: Mới đầu là quẻ Khôn, 5 hào âm. Một hào dương tới thay hào 1 âm ở dưới, rồi một hào dương nữa tới thay hào 2 âm, thành ra quẻ Lâm . Thế là dương cung lớn dần, tới ngày thịnh lớn, nên gọi là Lâm.
Một cách giảng nữa: trên chằm (đoài) có đất, tức là đất tới sát nước, nên gọi là Lâm (tới gần).
Theo cách giảng thứ nhất, dương cương lớn lần mà âm nhu tiêu lần, thế là đạo gần tới lúc thông, cho nên bảo là rất hanh thông.
Xét theo hào thì hào 2 cương trung, ứng với hào 5, nhu trung, nhân sự có phần vui vẻ, cũng hanh thông nữa (Thoán truyện) .
Trong cảnh hanh thông, đừng nên phóng túng mà nên giữ vững chính đạo, (lợi trinh): nếu không thì đến tháng 8 (hoặc tám tháng nữa) sẽ hung.
Có nhiều thuyết giảng hai chữ “bát nguyệt” ở đây chúng tôi không biết tin thuyết nào chỉ xin hiểu đại ý là “sau này sẽ hung”; mà không chép những thuyết đó.
Đại tượng truyện bàn thêm: đất tới sát chằm, có cái tượng quân tử tới dân, giáo hóa dân không bao giờ thôi, bao dung, giữ gìn dân không có giới hạn (vô cương) .
Hào từ
1.
初九: 咸臨, 貞吉.
Sơ cửu: Hàm lâm, trinh cát.
Dịch: Hào 1, dương : Cùng tới, giữ chính đạo thì tốt.
Giảng: Trong quẻ này chỉ có hai hào dương tới lấn bốn hào âm, cho nên hai hào dương phải hợp lực nhau cùng tới, mới chiến thắng được. Hào 1 đắc chính (vì là dương mà ở vị dương lẻ) cho nên khuyên nên giữ chính đạo của mình.
Chu Hi, theo Trình Di cho chữ “hàm” ở đây có nghĩa là cảm, hào 1 dương ứng hợp với hào 4 âm, như vậy là vì cảm ứng với hào 4 mà tới.
2.

九二: 咸臨, 吉, 无不利.

Cửu nhị: Hàm lâm, cát, vô bất lợi.

Dịch: Hào 2, dương : cùng tới, tốt, không gì là không lợi.

Giảng: Nghĩa cũng như hào 1. Hào 2, dương cương đắc trung, gặp lúc dương đương lên, cho nên hiện tại tốt lành mà tương lai cũng thuận lợi.

Tiểu tượng truyện thêm 4 chữ: vị thuận mệnh dã (chưa thuận mệnh vậy). Trình Di giảng là hào 2, dương trung, cảm ứng với hào 5 âm trung , hai hào đó cảm ứng với nhau không phải vì theo mệnh của người trên, cho nên tốt, không gì là không lợi. Chu Hi không chấp nhận lời giảng đó, bảo: “chưa rõ ý nghĩa ra sao”

Phan Bội Châu giảng: hào 1 và 2 phải cùng tới thì mới tốt, phải lấy sức người giúp mệnh trời, chứ không ngồi yên mà chờ mệnh trời.

3.

六三: 甘臨, 无攸利; 既憂之, 无咎.

Lục tam: Cam lâm, vô du lợi; Kí ưu chi, cô cửu.

Dịch: Hào 3 âm: Ngọt ngào (a dua) mà tới (để dụ dỗ hào 2) thì không có lợi đâu; nhưng đã biết lo sửa tính thì không có lỗi nữa.

Giảng: Hào này âm nhu, bất trung, bất chính nên ví với bọn tiểu nhân, dùng lời ngọt ngào mà dụ dỗ hào 2.

4.

六四: 至臨, 无咎.

Lục tứ: Chi lâm, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: Hết lòng thành thực tới với hào 1, không có lỗi.

Giảng: Hào này cũng là âm nhu, nhưng đắc chính (âm ở vị âm), có lòng thành thực, lại ứng với hào 1 là người có tài, chính đáng (hào 1 cũng đắc chính), nên không có lỗi gì cả.

5.

六五: 知臨, 大君之宜, 吉.

Lục ngũ: Trí lâm, đại quân chi nghi, cát.

Dịch: Hào 5, âm: Dùng đức sáng suốt mà tới, đúng là tư cách một vị nguyên thủ, tốt.

Giảng: hào âm này ở vị chí tôn, có đức trung, ứng hợp với hào 2, dương , có thể ví với một vị nguyên thủ tuy ít tài (âm) nhưng sáng suốt, biết người nào có tài (hào 2), tín nhiệm, ủy thác việc nước cho người đó, như vậy kết quả chắc tốt.

6.

上六: 敦臨, 吉, 无咎.

Thượng lục: Đôn lâm, cát, vô cữu.
Dịch: Hào trên cùng, âm: Lấy lòng đôn hậu mà tới (với đời), tốt, không có lỗi.
Giảng: Hào này là âm, ở cuối cùng ngoại quái Khôn, là có đức rất nhu thuận, ở thời Lâm, tức thời của dương, của quân tử đương tiến, nó hướng về hai hào dương ở dưới cùng (mặc dầu không hào nào trong 2 hào đó ứng với nó) mà dắt mấy hào âm kia theo hai hào dương đó, cho nên khen nó là đôn hậu, tốt, không có lỗi.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

20. QUẺ PHONG ĐỊA QUÁN

Trên là Tốn (gió) dưới là Khôn (đất)

Lâm là lớn, vật gì đến lúc lớn thì mới đáng biểu thị cho người ta thấy, cho nên sau quẻ Lâm tới quẻ Quán cũng đọc là Quan. Quán là biểu thị cho người ta thấy, Quan là xem xét
Thoán từ:
觀: 盥而不薦, 有孚顒若.
Quán: Quán nhi bất tiến, hữu phu ngung nhược.
Dịch: Biểu thị (làm mẫu mực cho người ta thấy) cũng như người chủ tế, lúc sắp tế, rửa tay (quán) cho tinh khiết, bấy nhiêu cũng đủ rồi, không cần phải bày mâm cỗ dâng lên (tiến); mình chí thành (phu) như vậy thì người khác cũng chí thành tín ngưỡng (ngung) mình.
Giảng: Theo tượng quẻ, Tốn ở trên, Khôn ở dưới là gió thổi trên đất, tượng trưng cho sự cổ động khắp mọi loài, hoặc xem xét (quan) khắp mọi loài.
Lại thêm: hai hào dương ở trên, bốn hào âm ở dưới, là dương biểu thị (quán) cho âm; âm trông (quan) vào dương mà theo.
Đó là giải nghĩa tên quẻ.
Thoán từ và Thoán truyện đưa một thí dụ cho ta dễ hiểu.
Muốn biểu thị (quán) là mẫu mực cho người khác thấy thì nên có lòng chí thành như người chủ tế, lúc sắp tế, rửa tay cho tinh khiết, đó là điều quan trọng nhất, còn việc dâng cỗ, thuộc về vật chất, có nhiều cũng được, có ít cũng được, ví dụ như không có, chỉ dùng hương, hoa cũng tốt.
Hào 5 ở trong quẻ ở ngôi chí tôn, có đức dương cương, trung chính, chính là người cho thiên hạ trông vào mà cảm hóa theo.

Người đó nên coi đạo trời lẳng lặng vậy mà bốn mùa vận hành không sai, mà lấy lòng chí thành làm gương cho dân, dạy dân, dân sẽ không ai không phục.

Hào từ:

1

初六: 童觀, 小人无咎, 君子吝.

Sơ lục: Đồng quan, tiểu nhân vô cữu, quân tử lận.

Dịch: Hào 1, âm: Trẻ con nhìn lên (không hiểu gì), tiểu nhân thì không đáng trách, quân tử mà như vậy thì hối tiếc.

Giảng: Tên quẻ thì đọc là Quán, người trên (hào 5) biểu thị, làm gương cho người dưới. Nhưng xét từng hào thì đọc là quan, người dưới xem xét tư cách, hành vi của người trên. Hào 5, dương , đắc trung làm chủ quẻ, tượng trưng cho người trên, ông vua.

Hào nào cũng nhìn lên hào 5 cả, hào 1 ở xa quá, như con nít tò mò mà nhìn lên, không hiểu gì cả, nhưng vì là con nít, không đáng trách; người quân tử mà như vậy mới đáng trách.

2.

六二: 闚觀, 利女貞.

Lục nhị: Khuy quan, lợi nữ trinh.

Dịch: Hào 2, âm: Nhìn lên, chỉ thích hợp với nết trinh của đàn bà thôi.

Giảng: Hào này âm nhu, trung chính, là người con gái có nết trinh, ngó lên hào 5, không thấy được đạo lý của 5, con gái như vậy thì được. Người trượng phu mà như thế thì đáng xấu hổ (khả xú dã – Tiểu tượng truyện.)

3.

六三: 觀我生, 進退.

Lục tam: Quan ngã sinh, tiến thoái.

Dịch: Hào 3, âm: Xét bản thân, hành vi của mình, xem nên tiến lên (theo hào 4) hay nên đứng yên, đừng để phải lui xuống 2.

Giảng: Hào này bất chính (âm mà ở vị dương), lại ở trên cùng nội quái, có thể tiến hay thoái; Hào từ khuyên đừng ngó lên hào 5, cứ tự xét bản thân, hành vi của mình, nếu đối phó được với hoàn cảnh thì tiến lên, không thì thôi, như vậy là chưa sai đường lối.

4.

六四: 觀國之光, 利用 賓于王.

Lục tứ: Quan quốc chi quang, lợi dụng tân vu vương.

Dịch: Hào 4, âm: Xem cái quang vinh của nước mà lợi dụng địa vị thân cận với vua.

Giảng: Hào này âm, đắc chính, ở ngay dưới hào 5, tức là vị thân cận với vua (quí khách của vua)

được vua tín nhiệm, xem xét đức sáng của vua (vua hiền thì nước mới vinh quang, nền vinh quang của nước tức là đức sáng của vua), mà bắt chước, đem tài sức ra giúp đời.

5.

九五: 觀我生君子, 无咎.

Cửu ngũ: Quan ngã sinh quân tử, vô cữu.

Dịch: Hào 5, dương: Xét bản thân, hành động của ta hợp với đạo quân tử , như vậy là không có lỗi.

Cũng có thể chấm câu như vầy: Quan ngã sinh, quân tử vô cữu; và dịch là người quân tử ở đời này phải xem bản thân, hành động của ta (tức hào 5) mà noi theo thì không có lỗi.

Giảng: Hào 5 ngôi chí tôn, cương cường mà trung chính là bậc quân tử làm gương cho 4 hào ở dưới, mọi người đều ngó vào.

Tiểu tượng truyện bàn rộng: "Quan ngã sinh, quan dân dã" nghĩa là muốn xem đức của ta (của vua) thì cứ xem phong tục đạo đức của dân", vì vua mà hiền minh thì dân tình tốt, vua u mê thì dân tình xấu.

6.

上九: 觀其生君子, 无咎.

Thượng cửu: Quan kỳ sinh quân tử , vô cữu.

Dịch: hào trên cùng, dương: xét bản thân, hành động của hào này hợp với đạo quân tử, như vậy là không có lỗi.

Cũng có thể chấm câu như vầy: quan kỳ sinh, quân tử vô cữu; và dịch là : người quân tử ở đời này phải xem bản thân, hành động của nó (của hào cuối cùng) mà noi theo thì không có lỗi.

Giảng: Hào từ: hào này y như hào từ 5, chỉ khác hào 5 dùng chữ ngã là ta, mà hào này dùng chữ kỳ là của nó (của hào trên cùng. Là vì hào 5 là vua, nói với hào 4 là cận thần, tự xưng là ta; còn hào này là lời Chu Công nói về hào trên cùng, cũng như đã nói về các hào 1, 2, 3, 5 ở dưới.

Hào trên cùng này cũng là dương như hào 5, cũng là quân tử , tuy không phải ở ngôi chí tôn, nhưng ở trên cao hơn hết, cũng làm gương cho các hào âm trông vào. Vì nó có tư cách quân tử , nên không có lỗi.

*

Quẻ Quán này khuyên người trên nêu gương cho dưới và người dưới noi gương người trên; nhưng trẻ con và tiểu nhân thì nhiều khi chưa biết noi gương.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

21. QUẺ HỎA LÔI PHỆ HẠP

Trên là ly (lửa), dưới là Chấn (sấm)

Tự quái truyện giảng: tình, lý có chỗ khả quan rồi sau mới hợp nhau được; nhưng muốn cho hợp nhau thì trước hết phải trừ sự ngăn cách đã, cho nên sau quẻ Quan, tới quẻ Phệ hạp. Phệ là cắn, là trừ (sự ngăn cách), hạp là hợp.

Thoán từ:

噬嗑: 亨, 利用獄.

Phệ hạp: Hanh, lợi dụng ngục.

Dịch: Căn để hợp lại, như vậy là hanh thông; dùng vào việc hình ngục thì có lợi .

Giảng: Quẻ Phệ hạp này nói về việc hình ngục.

Hào sơ và hào trên cùng là hai vạch liền, tượng như hàm trên và hàm dưới; ở giữa có ba vạch đứt, là miệng há ra; xen vào một vạch liền như một cái quẻ cản ngang miệng, làm gián cách hai hàm răng; Phải cắn gãy, trừ nó đi rồi hai hàm mới hợp với nhau được.

Trong xã hội, kẻ gián cách đó là bọn gian tà, sàm nịnh bưng bít kẻ trên người dưới mà trên không thông tới dưới, dưới không đạt tới trên. Cho nên phải dùng hình ngục để trừ chúng.

Hình ngục muốn có kết quả thì phải vừa uy, vừa sáng suốt. Nội quái Chấn là uy; ngoại quái Ly là sáng suốt.

Lại xét riêng hào 5, hào làm chủ trong quẻ; nó ở ngôi cao, âm nhu mà đắc trung, là có ý khuyên dùng hình ngục tuy phải uy, phải cương, nhưng vẫn nên có một chút nhu, hiếu sinh; nếu chỉ cương thôi thì hóa ra tàn khốc, hiếu sát mất.

Đó là đại ý Thoán truyện. Đại tượng truyện bảo tiên vương theo ý nghĩa quẻ Phệ hạp này mà làm sáng tỏ sự trừng phạt và răn bảo bằng pháp luật. (Tiên vương dĩ minh phạt, sắc pháp: 先王以明罰, 敕法 cũng có người hiểu là sắp đặt pháp luật hoặc ban bố pháp luật)

Hào từ .

1.

初九: 屨校滅趾, 无咎.

Sơ cửu: Lí giảo diệt chỉ, vô cữu.

Dịch: Hào 1, dương : ví như chân đạp vào cái cùm mà đứt ngón chân cái, không có lỗi lớn.

Giảng: Trong quẻ này hào 1 và hào trên cùng là người không có chức vị, bị chịu hình; còn 4 hào kia

là người có chức vị áp dụng hình pháp.

Hào 1 ở dưới cùng là hạng dân thường, mới làm bậy mà bị tội nhẹ (cùm chân, chặt ngón chân cái) thì sẽ sợ phép nước mà sau không làm điều ác nữa, cho nên không có lỗi lớn.

2.

六二: 噬膚, 滅鼻, 无咎.

Lục nhị: Phệ phu, diệt tị, vô cữu.

Dịch: Hào 2, âm: Cắn miếng thịt mềm, sứt cái mũi, không có lỗi.

Giảng: hào này cũng như ba hào sau, dùng chữ phệ (cắn) để trỏ người dùng hình pháp.

Hào 2 âm nhu đắc trung, chính lại được hào 5 ứng, tức là người được vua ủy cho quyền hình pháp, vì vậy dễ thu phục được kẻ có tội, công việc dễ như cắn miếng thịt mềm. Nhưng vì hào 2 cưỡi lên hào 1 dương cương, tức như gặp kẻ ương ngạnh, nên phải cưỡi lên hào 1 dương cương, tức như gặp kẻ ương ngạnh, nên phải quá tay một chút, kẻ bị tội chịu hình phạt khá đau, như bị cắn vào mũi, đó là lỗi của hắn chứ hào 2 vẫn là trung chính, không có lỗi.

3.

六三: 噬腊肉, 遇毒, 小吝, 无咎.

Lục tam: Phệ tích nhục, ngộ độc, tiểu lận, vô cữu.

Dịch: Hào 3, âm: Cắn phải miếng thịt có xương lại ngộ độc, đáng ân hận một chút, nhưng không có lỗi.

Giảng: Hảo 3, âm: Không trung chính, dùng hình ngục và không được người phục, có phần bị oán nữa, như cắn phải miếng thịt có xương lại ngộ độc; những ở vào quẻ Phệ hạp, dùng hình pháp để giữ trật tự cho xã hội, cho nên việc làm của mình tuy đáng ân hận, mà không có lỗi lớn.

4.

九四: 噬 乾胏, 得金矢, 利艱貞, 吉.

Cửu tứ: phệ can trỉ (có người đọc là tỉ)

đắc kim thỉ , lợi gian trinh, cát.

Dịch: Hào 4, dương : Cắn phải thứ thịt liền xương mà phơi khô, được mũi tên đồng, chịu khó nhọc mà vững lòng giữ đường chính thì tốt.

Giảng: Hào này dương cương ở gần ngôi chí tôn (hào 5) là người cương trực, có trách nhiệm; lại ở ngoại quái Ly, nên có tài minh đóan, cho nên dù gặp kẻ ngoan cố cũng trị được dễ dàng, như cắn được miếng thịt liền xương (cứng) phơi khô, mà vẫn giữ được đạo cương trực, tượng bằng mũi tên bằng đồng.

Nhưng vì hào này cương, mà cương quyết thì e gặp khó khăn, nên Hào từ khuyên phải chịu khó nhọc, tuy cương mà vị lại nhu (hào thứ 4, chẳn), nên lại khuyên phải vững chí. Có hai điều kiện đó

thì mới tốt.

5.

六五: 噬乾肉, 得黃金, 貞厲, 无咎.

Lục ngũ: phệ can nhục, đắc hoàng kim, trinh, lệ, vô cữu.

Dịch: Hào 5, âm: Cắn miếng thịt khô, được vàng (danh dự quí báu); phải giữ vững đạo, thường lo sợ, thì không có lỗi.

Có sách giảng về hai chữ "hoàng kim" như sau: kim là vật quí, tượng trưng ngôi chí tôn của hào 5, hoàng là sắc của đất, của trung ương (đen là màu của phương bắc, đỏ của phương nam, xanh của phương đông, trắng của phương tây), tượng trưng đức trung của hào 5.

6.

上九: 何校滅耳, 凶.

Thượng cửu: Hạ giảo diệt nhĩ, hung.

Dịch: Hào trên cùng, dương : cổ tra vào gông, bị tội cắt tai, xấu.

Giảng: Hào này lại nói về kẻ thụ hình như hào 1. Xấu hơn hào 1, vì dương cương lại ở cuối quẻ, trỏ hạng cực ác, nên bị tội nặng: đeo gông, cắt tai.

Theo hệ từ hạ truyện, chương V thì Khổng tử bàn như sau: ". . .không tích lũy nhiều điều ác thì không đến nỗi bị diệt thân thể (như hào này). Kẻ tiểu nhân cho rằng (. . .) một điều ác nhỏ là vô hại, nên cứ làm; vì vậy mà các điều ác cứ tích lũy tới lúc(. .) tội hóa lớn mà không thể tha thứ được".

*

Quẻ này xét về việc hình ngục, đại ý khuyên: Người xử hình phải sáng suốt trước hết, cương quyết mà cũng cần có đức nhu (để bớt cương đi), có chút từ tâm, và luôn luôn phải giữ đạo chính, thận trọng (hào 5).

Hào 4 cũng tốt, vì vừa cương vừa nhu, có tài và có địa vị.

- Nên răn đe dân từ khi dân mới mắc phải tội nhỏ, nếu không dân sẽ quen làm bậy, ác cứ tích lũy mà mắc tội lớn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

22. QUẺ SƠN HỎA BÍ

Trên là Cấn (núi), dưới là Ly (lửa)

□

Đám đông, hợp lại với nhau thì phải có trật tự, uy nghi, có văn vẻ, cho nên tiếp theo quẻ Phệ Hạp là quẻ Búi là văn vẻ, rực rỡ, sáng sủa trang sức.

Thoán từ:

賁: 亨, 小利, 有攸往.

Bí: hanh, tiểu lợi, hữu du vãng.

Dịch: Trang sức văn vẻ thì hanh thông; làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi bé nhỏ mà thôi.

Giảng: Trên là núi, dưới là lửa; lửa chiếu sáng mọi vật ở trên núi, như vậy làm cho núi đẹp lên, trang sức cho núi.

Còn một cách giảng nữa: trong nội quái (vốn là quẻ đơn Càn) hào 2, âm, vốn ở quẻ đơn Khôn, thay vào hào 2 dương của quẻ đơn Càn, thành quẻ đơn Ly, như vậy là tô điểm cho quẻ đơn Càn. Trong ngoại quái (vốn là quẻ đơn Khôn) hào trên cùng vốn ở quẻ đơn Càn, lại thay hào trên cùng của quẻ đơn khôn, thành quẻ đơn Cấn.

Nói cách khác, vắn tắt mà không sai mấy thì nội quái có một hào âm trang sức cho hai hào dương , còn ngoại quái có một hào dương trang sức cho hai hào âm, vì vậy mà gọi là quẻ Bí: trang sức.

Vật gì cũng vậy: có chất, tinh thần; mà lại thêm văn, hình thức, thì tốt (hanh thông), nhưng nếu chỉ nhờ ở trang sức mà thành công thì lợi ít thôi.

Thoán truyện bàn rộng thêm: âm nhu và dương cương giao với nhau, thay đổi lẫn nhau (tức hào 2 và hào trên cùng như trên mới giảng). Đó là cái văn vẻ tự nhiên (thiên văn) của trời; còn cái văn vẻ nhân tạo (nhân văn) thì nên hạn chế (quẻ Cấn ở trên có nghĩa là ngăn, hạn chế), vì tuy nó có công giáo hóa thiên hạ, nhưng nhiều quá thì văn thắng chất, xấu.

Đại tượng truyện còn khuyên: Việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được; còn việc quan trọng như phán đoán hình ngục thì đừng nên quả quyết, tô điểm thêm.

Hào từ.

1.

初九: 賁其趾, 舍車而徒.

Sơ cửu: Bí kì chỉ, xả xa nhi đồ.

Dịch: Hào 1, dương, Trang sức, trau giồi ngón chân (địa vị thấp) của mình; bỏ cách sung sướng là ngồi xe mà nên đi bộ (chịu khó nhọc).

Giảng: Hào này dương cương, ở cuối cùng nội quái Ly, tức như người có đức sáng suốt mà ở địa vị thấp nhất. Chỉ nên trau giồi phẩm hạnh của mình trong địa vị đó (ví như ngón chân, bộ phận thấp

nhất trong thân thể), mà an bần, chịu đi bộ chứ đừng ngồi xe.

2.

六二: 賁其須.

Lục nhị: Bí kì tu.

Dịch: Hào 2, âm: trang sức bộ râu.

Giảng: Chữ tu ở đây nghĩa là râu, cũng như chữ tu : 鬚

Hào này làm chủ nội quái ly, có công dụng trang sức cho quẻ Ly, đặc biết là cho hào 3 dương ở trên nó, cho nên ví nó như bộ râu trang sức cho cái cằm (hào 3). Nó phải phụ vào hào 3 mà hành động. Hào 3 có tốt thì tác động của hào 2 mới tốt, cũng như phải có cài cằm đẹp thì để râu mới thêm đẹp, nếu cằm xấu thì để râu càng thêm khó coi. Nói rộng ra thì bản chất phải tốt, xứng với sự trang sức; chất và văn phải xứng nhau.

3.

九三: 賁如濡如, 永貞吉.

Cửu tam: Bí như, nhu như,vĩnh trinh cát.

Dịch: Hào 3, dương: Trang sức mà đằm thắm, hễ giữ vững chính đạo thì tốt.

Giảng: Hào này dương cương, đắc chính, lại ở trên cùng nội quái ly, có cái nghĩa rất văn minh; tượng trưng người có tài trang sức cho hai hào âm ở trên và dưới nó, tính rất đằm thắm với hai hào âm (có người dịch "nhu như" là trang sức một cách nhuần nhã, thấm nhuần). Vì vậy mà nên coi chừng, đừng say mê vì tư tình, mà phải bền giữ chính đạo thì mới tốt, không bị người xâm lấn (mạc chi lăng dã: Tiểu tượng truyện).

4.

六四: 賁如皤如, 白馬翰如, 匪寇, 婚媾.

Lục tứ: Bí như, bà (có người đọc là ba) như, bạch mã hàn như, phỉ khấu, hôn cấu.

Dịch: hào 4 âm: Muốn trang sức cho nhau (nhưng không được) nên chỉ thấy trắng toát. Hào 4 như cưỡi ngựa trắng mà chạy như bay (đuổi kịp hào 1), rốt cuộc cưới nhau được vì kẻ gián cách hai bên (hào 3) không phải kẻ cướp (người xấu).

Giảng: hào 4 âm nhu, ứng với hào 1 dương cương, cả hai đều đắc chính ,tình ý hợp nhau, muốn trang sức cho nhau, nhưng bị hào 3 ở giữa ngăn cách, nên không trang sức cho nhau được, chỉ thấy trắng toát (trắng nghĩa là không có màu, không trang sức). Mặc dầu bị 3 cản trở, 4 vẫn cố đuổi theo 1, rốt cuộc 3 vốn cương chính, không phải là xấu, không muốn làm hại 4 và 1, cặp này kết hôn với nhau được.

5.

六五: 賁于丘園, 束帛戔戔, 吝, 終吉.

Lục ngũ: bí vu khâu viên, thúc bạch tiên tiên, lận, chung cát.

Dịch : Hào 5, âm: Trang sức ở gò vườn, mà dùng tấm lụa nhỏ, mỏng, tuy là bủn xỉn, đáng chê cười đấy, nhưng rốt cuộc được tốt lành.

Giảng: Hào 5, âm nhu, đắc trung, làm chủ quẻ Bí; vì là âm nhu nên có tính quá tằn tiện, lo trang sức cái gì hữu dụng như vườn tược thôi, mà lại chỉ dùng tấm lụa nhỏ, mỏng cho đỡ tốn, cho nên bị cười chê, nhưng như vậy còn hơn là xa hoa, mà biết trọng cái gốc là sự chất phác, cho nên cuối cùng vẫn được tốt lành, có hạnh phúc cho dân (hữu hỉ dã: lời Tiểu tượng truyện.)

6.

上九: 白賁, 无咎.

Thượng cửu: Bạch bí, vô cữu.

Dịch: Hào trên cùng, dương: lấy sự tố phác, như màu trắng (không màu mè gì cả) làm trang sức, không có lỗi.

Giảng: Hào này là thời cuối cùng của quẻ Bí, trang sức, màu mè đã cùng cực rồi; mà vật cực tắc phản, người ta lại trở lại sự chất phác, nên không có lỗi gì cả. Trong văn học sử, chúng ta thấy sau những thời duy mĩ quá mức, người ta lại "phục cổ", trở lại lối văn bình dị, tự nhiên thời xưa.

*

Đại ý quẻ Bí này là có văn vẻ, có trang sức mới là văn minh, nhưng vẫn nên trọng chất hơn văn, lấy chất làm thể, lấy văn làm dụng, và không nên xa hoa, màu mè quá.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

23. QUẺ SƠN ĐỊA BÁC

Trên là Cấn (núi) dưới là Khôn (đất)

□

Bí là trang sức, trau giồi; trau giồi tới cực điểm thì mòn hết. Cho nên sau quẻ Bí tới quẻ Bác. Bác là mòn, là bóc, lột bỏ cho tiêu mòn lần đi.

Thoán từ

剝: 不利有攸往.

Bác: Bất lợi hữu du vãng.

Dịch: Tiêu mòn: Hễ tiến tới (hành động) thì không lợi.

Giảng: Theo tượng quẻ, năm hào âm chiếm chỗ của dương, âm tới lúc cực thịnh, dương chỉ còn có một hào, sắp đến lúc tiêu hết. Do đó gọi là quẻ thịnh, dương, chỉ còn một hào sắp đến lúc tiêu hết. Do đó gọi là quẻ Bác. Ở thời tiểu nhân đắc chí hoành hành, quân tử (hào dương ở trên cùng) chỉ nên chờ thời, không nên hành động. Chờ thời vì theo luật tự nhiên, âm thịnh cực rồi sẽ suy, mà dương suy cực rồi sẽ thịnh . (Lão Tử khuyên: "đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại xảo nhược chuyết (vụng) "nghĩa là phải tạm giấu cái khôn, cái khéo, cái dũng của mình để được yên thân đợi chờ cơ hội).

Thoán truyện: giảng thêm: nên thuận đạo trời mà ngưng mọi hoạt động vì nội quái là Khôn, có nghĩa là thuận, ngoại quái là Chấn có nghĩa là ngưng; mà đạo trời là hết hao mòn (tiêu) thì sẽ phát sinh (tức) – nói về các chào dương; mà hết đầy (doanh) thì sẽ trống không (hư) – nói về các hào âm trong quẻ này.

Đại tượng truyện: chỉ xét tượng của quẻ mà đưa ra một nghĩa khác: ngoại quái là núi, nội quái là đất; núi ở trên đất, đất là nền móng của núi; đất có dày thì núi mới vững; vậy người trên (nhà cầm quyền) phải lo cho dân an cư lạc nghiệp thì địa vị của người trên mới vững. Ý đó thêm vào, không có trong thoán từ.

Hào từ:

1.

初六: 剝床以足, 蔑貞, 凶.

Sơ lục: Bác sàng dĩ túc, miệt trinh, hung.

Dịch: Hào 1, âm: như cắt (phá hoại) chân giường, dần dần sẽ làm tiêu diệt đạo chính của người quân tử, xấu.

Giảng: âm (tiểu nhân) bắt đầu tiêu diệt dương (quân tử), cũng như bắt đầu phá cái giường từ dưới chân trở lên.

2.

六二: 剝床以辨, 蔑貞, 凶.

Lục nhị: bác sàng dĩ biện, miệt trinh, hung.

Dịch: Hào 2, âm: như phá tới then giường (có người dịch là thành giường, hay sườn giường), tiêu diệt đạo chính của người quân tử, xấu.

Giảng: Nghĩa hào này cũng như hào 1: bọn tiểu nhân đã tiến thêm một bước nữa, phá tới then giường rồi, chưa tới mặt giường.

3.

六三: 剝之, 无咎.

Lục tam: Bác chi, vô cữu.

Dịch: Hào 3 âm: Phá bỏ bè đảng của mình, không có lỗi.

Giảng: Hào này cũng là âm nhu, tiểu nhân, nhưng vì ứng với hào dương, quân tử, ở trên cùng, cho nên theo hào đó mà bỏ các hào âm ở trên và dưới nó (tức các hào 1, 2, 4) chịu mất lòng với các hào âm này (lời Tiểu tượng truyện) mà theo đạo chính, cho nên không có lỗi.

4.

六四: 剝床以膚, 凶.

Lục tứ: Bác sàng dĩ phu, hung.

Dịch: hào 4, âm: phá giường mà xẻo tới da thịt người nằm trên giường nữa, xấu.

Giảng: Hào âm này đã lên tới ngoại quái, thế là tiểu nhân đã hoành hành, quân tử bị hại quá đau, tai họa bức thiết quá rồi; xấu.

5.

六五: 貫魚, 以宮人寵, 无不利.

Lục ngũ: Quán ngư, dĩ cung nhân sủng, vô bất lợi.

Dịch: Hào 5, âm: Dắt bầy cung nhân như một xâu cá (ám chỉ bầy tiểu nhân), để lên hầu vua (tức theo người quân tử, hào dương ở trên cùng), như vậy là tiểu nhân biết thuận tòng quân tử, không có gì là không lợi.

Giảng: Hào này làm thủ lãnh bầy âm. Theo nghĩa mấy hào trên, chúng ta tưởng hào này càng phá mạnh hạng quân tử hơn nữa; nhưng ngược lại. Hào từ lấy lẽ rằng hào 5, ở sát hào dương ở trên cùng thân cận với 6, chịu ảnh hưởng tốt của 6, nên dắt cả bầy âm (ví như một xâu cá – cá thuộc loài âm) để theo hào 6 quân tử cũng như bà hậu dắt bầy cung phi lên hầu vua. Thế là theo đạo chính, cho nên không gì là không lợi.

Theo Phan Bội Châu, sở dĩ cổ nhân tới hào này bỏ cái nghĩa âm tiêu diệt dương, mà cho cái nghĩa âm thuận theo dương, là để khuyến khích tiểu nhân cải tà qui chánh, mà giúp đỡ quân tử. Kinh dịch "Vị quân tử mưu” (lo tính cho quân tử) là nghĩa đó. Có thể như vậy. Lý do chính thì coi hào sau ta sẽ thấy.

6.

上九: 碩果不食, 君子得輿, 小人剝廬.

Thượng cửu: thạc quả bất thực,

Quân tử đắc dư, tiểu nhân bác lư.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Còn một trái lớn trên cây, không hái xuống ăn (ý nói dương tức quân tử không bao giờ hết). Quân tử ở hào này được quần chúng (dư) theo; còn tiểu nhân thì biết rằng nếu diệt hết quân tử tức lá phá đổ nhà chúng ở (chúng cũng không còn).

Giảng: Cả quẻ chỉ có mỗi hào này là dương cho nên ví với trái cây lớn còn lại trên cây, không hái xuống ăn thì có ngày nó sẽ rụng mà mọc mầm, như vậy là đạo quân tử không bao giờ hết. Hào 3 và 5 kéo các hào âm khác theo hào dương này, cho nên bảo là quân tử được dân chúng theo. Hào dương này ở trên cùng, cũng như cái nhà che cho tất cả các hào âm ở dưới. Nếu bọn tiểu nhân phá nhà đó cho sập – nghĩa bóng là không còn quân tử thì quốc gia suy vong, chủng tộc tiêu diệt- thì chúng cũng không sống được, không có chốn dung thân.

Vậy ta thấy sở dĩ Chu Công, người viết Hào từ, cho hào 5 theo hào trên cùng (âm theo dương) là vì lẽ có thế xã hội mới tồn tại được, không khi nào người tốt bị diệt hết.

Quẻ này nói về thời âm thịnh dương suy, tiểu nhân tàn hại quân tử, tiểu nhân tuy rất đông, nhưng vẫn có một số (hào 3 và 5) hiểu đạo cải quá, đứng về phe quân tử, và khi xã hội lâm nguy thì ủng hộ quân tử. Người quân tử mới đầu chỉ nên im hơi lặng tiếng mà chờ thời, chuẩn bị cho lúc thịnh trở lại.

Đó là luật âm dương trong vũ trụ; vũ trụ luôn luôn có đủ cả âm, dương ; khi âm cực thịnh, vẫn còn dương, khi dương cực thịnh cũng vẫn còn âm, âm dương cứ thay nhau lên xuống, thế thôi.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

24. QUẺ ĐỊA LÔI PHỤC

Trên là Khôn (đất), dưới là Chấn (sấm)

□

Vật không bao giờ tới cùng tận; quẻ Bác, hào dương ở trên cùng thì lại quay trở xuống ở dưới cùng (cùng thượng phản hạ); cho nên sau quẻ Bác tới quẻ Phục. Phục là trở lại (phát sinh ở dưới). Như vậy là đạo tiểu nhân thịnh cực thì phải tiêu, đạo quân tử suy cực thì lại thịnh lần.

Thoán từ.

復: 亨, 出入无疾, 朋來无咎.

反復其道, 七日來復, 利有攸往

Phục: Hanh, Xuất nhập vô tật, bằng lai vô cữu.

Phản phục kì đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng.

Dịch: Trở lại: Hanh thông. Ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ lần lượt tới, không lầm lỗi nữa. Vận trời phản phục (tráo đi trở lại), cứ bảy ngày thì trở lại, hành động việc gì cũng có lợi.

Giảng: Khí dương bây giờ trở lại, cho nên hanh thông. Người quân tử (dương) ra vào tự do, không bị tai nạn; rồi sẽ có các hào dương khác kéo nhau tới, cũng như bạn bè tới, không còn lầm lỗi nữa (ý

muốn nói; sau quẻ này sẽ tới quẻ Lâm, có hai hào dương ở dưới, rồi tới quẻ Thái, có ba hào dương ở dưới, tới quẻ Đại tráng (4 hào dương) quẻ Quải, (5 hào dương) quẻ Càn (cả 6 hào đều dương), thế là sáu quẻ dương cứ tăng lần. đó là vận phản phục của trời đất, cứ bảy ngày thì trở lại. Chữ nhật (ngày) ở đây thay cho chữ hào; bảy ngày mới trở lại vì sau quẻ Càn, tới quẻ Cấu, một hào âm sinh ở dưới 5 hào dương, ngược lại với quẻ Phục (một hào dương ở dưới 5 hào âm), lúc đó mới hết một vòng (1).

Thoán truyện giảng thêm: Sở dĩ ra vào không bị tai nạn, bạn bè kéo tới, không còn lầm lỗi, vì tượng của quẻ: nội quái Chấn là động, ngoại quái Khôn là thuận; hoạt động mà thuận theo đạo trời thì tốt. Cái đạo của trời đó là tĩnh lâu rồi thì động, ác nhiều rồi thì thiện, có vậy vạn vật mới sinh sôi nẩy nở. Xem quẻ Phục này thấy một hào dương bắt đầu trở lại, tức là thấy cái lòng yêu, nuôi dưỡng vạn vật của trời đất (kiến thiên địa chí tâm).

Đại tượng truyện bảo các vua đời xưa tới ngày đông chí, ngày mà dương bắt đầu sinh (tượng của quẻ Phục: sấm nấp ở dưới đất) thì đóng các cửa ải, không cho khách đi đường và con buôn qua lại mà vua cũng không đi xem xét các địa phương, là có ý muốn yên lặng để nuôi cái khí dương mới sinh.

Hào từ.

1.

初九: 不遠復, 无祇悔, 元吉.

Sơ cửu: Bất viễn phục, vô kì hối, nguyên cát.

Dịch: Hào 1, dương. Tuy lầm lỗi nhưng thời gian chẳng xa, trở lại tốt lành ngay, thì không đến nỗi ăn năn lớn; rất tốt (chữ Kì ở đây có nghĩa là lớn).

Giảng: Hào 1, dương cương, ở đầu quẻ Phục, có nghĩa là người đầu tiên trở lại đạo, biết tu thân, nên rất tốt.

Theo Hệ từ hạ truyện chương V, thì Khổng tử cho rằng Nhan Hồi có đức của hào 1 này, vì Nhan có lỗi lầm gì thì biết ngay mà biết rồi thì sửa liền không mắc lần thứ nhì nữa.

2.

六二: 休復, 吉.

Lục nhị: Hưu phục, cát.

Dịch: Hào 2, âm: Trở lại đẹp đẽ (hữu), tốt.

Giảng: Hào này âm nhu đắc trung, chính, vốn tốt rồi, mà lại ở gần hào 1 là người quân tử, tức là người biết khắc kỉ, trở lại đạo nhân nghĩa; cho nên tuy là âm mà tốt lành.

3.

六三: 頻復, 厲, 无咎.

Lục tam: Tần phục, lệ, vô cửu.

Dịch: hào 3, âm (Mắc lỗi nhưng) sửa lại nhiều lần, tuy đáng nguy, mà kết quả không có lỗi.

Giảng: Hào này bất trung, bất chính, lại ở thời cuối cùng của nội quái Chấn (có nghĩa là động), ví như người không bền chí, theo điều thiện không được lâu, sửa lỗi rồi lại mắc lỗi trở lại, như thế là đáng nguy (lệ), nhưng lại biết phục thiện sửa đi sửa lại nhiều lần, nên rốt cuộc không có lỗi.

4.

六四: 中行, 獨復.

Lục tứ: Trung hành, độc phục.

Dịch: Hào 4, âm: ở giữa các tiểu nhân (các hào âm: 2,3 và 5,6) mà một mình trở lại theo quân tử (hào 1), tức theo đạo.

Giảng: hào này âm nhu, đắc chính ở giữa các hào âm, nhưng chỉ một mình nó ứng với hào 1 là dương, quân tử, cho nên Hào từ khen là một mình nó biết theo người thiện.

5.

六五: 敦復, 无悔.

Lục ngũ: Đôn phục, vô hối.

Dịch: Hào 5, âm: Có đức dày trở lại điều thiện, không có gì hối hận.

Giảng: Hào này nhu thuận, đắc trung lại ở vị tôn quí, như một người có đức dày phục thiện (trở lại điều thiện), biết tự sửa mình, cho nên không hối hận.

6.

上六: 迷復, 凶. 有災眚.

用行師, 終有大敗, 以其國君凶, 至于十年, 不克征.

Thượng lục: Mê phục, hung, hữu tai sảnh,

Dụng hành sư, chung hữu đại bại, dĩ kì quốc quân hung, chí vu thập niên, bất khắc chinh.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Mê muội, không trở lại, sẽ bị tai vạ từ ngoài đưa đến (tai) và tự mình gây nên (sảnh); đã vậy lại cậy võ lực mà dùng quân đàn áp người, rốt cuộc sẽ đại bại, làm cho quốc quân cũng bị khốn nạn (hung), tới mười năm (tới chung cục) cũng không khá được.

Giảng: hào này ở trên cùng, như kẻ tiểu nhân hôn mê đến cùng cực, không biết trở lại, cho nên bị đủ thứ tai vạ. Nó có thế lực nhất trong các hào âm (đám tiểu nhân) vì ở trên cùng, muốn dùng võ lực đàn áp người, rốt cuộc sẽ đại bại, gây vạ lây cho nước nó, không bao giờ khá được. Chữ thập (số 10) là số cuối cùng (số 1 là số đầu) cho nên thập niên ở đây có nghĩa là tới cùng, chớ không nhất định là 10 năm.

Tiểu tượng truyện bảo hào trên cùng này sở dĩ hung là vì làm trái đạo vua (phản quân đạo), tức đạo của hào 1. Hào 1 này là hào dương duy nhất trong quẻ, làm chủ cả quẻ cho nên gọi là vua.

*

Quẻ này xét về sự sửa lỗi để trở về đường chính. Tốt nhất là hạng người tự nhận thấy lỗi rồi sửa liền, không mắc phải lần nữa, rồi tới hạng ở gần người tốt, mà bắt chước vui vẻ làm điều nhân, nghĩa; sau tới hạng có đức dày trở lại điều thiện, hạng ở giữa kẻ xấu mà một mình theo đạo; hạng không bền chí, giữ điều thiện được lâu, nhưng biết phục thiện thì cũng không lỗi.
Xấu nhất là hạng mê muội không biết trở lại đường chính. Ý nghĩa không có gì đặc biệt.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

25. QUẺ THIÊN LÔI VÔ VỌNG

Trên là Càn (trời), dưới là Chấn (sấm)

Đã trở lại thiên lý, chính đạo rồi thì không làm càn nữa, cho nên sau quẻ Phục, tới quẻ Vô vọng.
Vọng có nghĩa là càn, bậy.
Thoán từ.
无妄: 元亨, 利貞. 其匪正有眚, 不利有攸往.
Vô vọng: Nguyên hanh, lợi trinh.
Kì phỉ chính hữu sảnh, bất lợi hữu du vãng.
Dịch: không càn bậy thì rất hanh thông, hợp với chính đạo thì có lợi. Cái gì không hợp với chính đạo thì có hại, có lỗi, hành động thì không có lợi.
Giảng: Tượng quẻ này: nội quái là Chấn (nghĩa là động, hành động); ngoại quái là Càn (trời), hành động mà hợp với lẽ trời thì không càn bậy, không càn bậy thì hanh thông, có lợi.
Thoán truyện giảng rõ thêm:
Nội quái nguyên là quẻ Khôn, mà hào 1, âm biến thành dương, thành quẻ Chấn. Thế là dương ở ngoài tới làm chủ nội quái, mà cũng làm chủ cả quẻ vô vọng, vì ý chính trong Vô vọng là: động, hành động. Động mà cương kiên như ngoại quái Càn, tức là không càn bậy.
Xét về các hào thì hào 5 dương cương, trung chính ứng, ứng với hào 2 cũng trung chính, thế là hợp với thiên lý, rất hanh thông.
Ở thời Vô vọng (không càn bậy) mình không giữ chính đạo mà đi thì đi đâu được? Chữ đi (vãng) ở đây nghĩa rộng là hành động (nguyên văn: Vô vọng chi vãng, hà chi hĩ? Nên hiểu là : vô vọng: phỉ chính chi vãng, hà chi hĩ; chữ chi thứ nhì này có nghĩa là đi). Trái lẽ trời thì trời không giúp, làm sao

đi được ?

Đại tượng truyện bàn thêm về cái đạo của trời (đất) là nuôi nấng, và thánh nhân cũng theo đạo đó mà nuôi nấng vạn dân. Chúng tôi cho là ra ngoài đề.

Hào từ:

1.

初九: 无妄, 往吉.

Sơ cửu: vô vọng, vãng cát.

Dịch: Hào 1, dương: không còn bậy, mà tiến đi thì tốt.

Giảng: Hào này dương cương, làm chủ nội quái, là người có đức, cho nên khen như vậy.

2.

六二: 不耕穫, 不菑畬, 則利有攸往.

Lục nhị: Bất canh hoạch, bất tri dư, tắc lợi hữu du vãng.

Dịch: Khi cày thì không nghĩ tới lúc gặt, khi mới khai phá (tri) thì không nghĩ đến ruộng đã thuộc (dự), như vậy mà tiến tới thì có lợi.

Giảng: Lời hào này quá vắn tắt, hơn điện tín ngày nay nữa, nên tối nghĩa, có nhiều sách cứ dịch từng chữ; không thông.

Chu công muốn bảo: Khi cày mà không nghĩ tới lúc gặt, khi mới khai phá mà không nghĩ tới khi ruộng đã thuộc, có nghĩa là thấy việc chính đáng phải làm thì làm mà không nghĩ đến cái lợi rồi mới làm, không chỉ trông mong vào kết quả, như vậy mới tốt.

Hào 2, âm, vừa trung vừa chính, ứng với hào 5 cũng trung chính; nó vốn là âm có đức thuận ở trong nội quái Chấn là động, như một người tốt hành động hợp với trung, chính, cho nên Hào từ bảo như vậy mà tiến thì có lợi.

Có lẽ chính vì ý nghĩa hào này mà Sử ký của Tư Mã Thiên chép tên quẻ là 无 望 (vô vọng :không mong) với nghĩa làm điều phải mà "không mong" có lợi, có kết quả. Hiểu như vậy cũng được.

3.

六三: 无妄之災, 或繫之牛, 行人之得, 邑人之災.

Lục tam: vô vọng chi tai, hoặc hệ chi ngưu,

Hành nhân chi đắc, ấp nhân chi tai.

Dịch: Hào 3, âm: không còn bậy mà bị tai vạ tự nhiên đến như có kẻ cột con bò ở bên đường (rồi bỏ đi chỗ khác), một người đi qua (thấy bò không có ai coi), dắt trộm đi, được bò, mà người trong ấp bị nghi oan là lấy trộm bò, mà mắc họa.

Giảng: cả 6 hào trong quẻ này đều là không càn bậy, nhưng hào này khác một chút là bất trung, bất chính, nên bị tai vạ; tai vạ đó chỉ là vô cớ mà mắc.

4.

九四: 可貞,无咎.

Cửu tứ: khả trinh, vô cữu.

Dịch : Hào 4, dương: nên giữ vững tư cách thì không có lỗi (hoặc: có thể giữ vững được tư cách, cho nên không có lỗi).

Giảng : chữ "Trinh" có hai nghĩa: chính đáng và bền. Ở đây nên hiểu là bền. Hào 4 này dương, không ứng hợp với hào nào cả. (vì hào 1 cũng là dương cương như nó), không nên hoạt động, nhưng nó cương kiện, có thể giữ vững được tư cách.

5.

九五: 无妄之疾, 勿藥, 有喜.

Cửu ngũ: vô vọng chi tật, vật dược, hữu hỉ.

Dịch: Hào 5, dương: Không càn bậy mà vô cớ bị bệnh (gặp tai họa) thì đừng uống thuốc, sẽ hết bệnh.

Giảng: Hào này ở địa vị cao, trung chính lại ứng với hào 2 cũng trung chính, vậy là rất tốt, chẳng may có bị bệnh (gặp tai họa) thì đừng uống thuốc (nghĩa bóng là đừng chạy chọt gì cả, cứ thản nhiên như Khổng tử khi bị giam ở đất Khuông) rồi sẽ tai qua nạn khỏi (như Khổng tử sau được thả ra, vì người Khuông nhận là rằng họ lầm ông với Dương Hổ, một người mà họ ghét.)

6.

上九: 无妄, 行有眚, 无攸利.

Thượng cửu: Vô vọng, hành hữu sảnh, vô du lợi.

Dịch: Hào trên cùng, dương. Không càn bậy, nhưng đi (hành động) thì bị họa, không lợi gì.

Giảng: Hào từ khuyên không nên hành động, mặc dầu vẫn là "vô vọng", chỉ vì hào này tới cuối cùng của quẻ rồi, chỉ nên yên lặng chờ thời.

*

Quẻ này cũng nhấn mạnh vào lẽ tùy thời. Cả 6 hào đều là "vô vọng" cả, không càn bậy mà tùy thời, có lúc hoạt động thì tốt như hào 1, 2; có lúc lại nên thản nhiên, chẳng làm gì cả, như hào 5, có lúc không nên hành động như hào 4 (nếu hoạt động thì bị họa) và như hào trên cùng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

26. QUẺ SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

Trên là Cấn (núi), dưới là Càn (trời)

Mình không có càn bậy (Vô vọng) rồi bản thân mới có thể chứa được nhiều tài, đức, hoài bão, nên sau quẻ vô vọng, tới quẻ Đại súc. Chữ súc trong quẻ này cũng là chữ súc trong quẻ Phong thiên tiểu súc, có ba nghĩa: Nhóm chứa, nuôi nấng, ngăn lại. Thoán từ dùng theo nghĩa chứa (súc tích, uẩn súc), mà Hào từ dùng với nghĩa ngăn lại.

Thoán từ:

大畜: 利貞, 不家食,吉; 利涉大川.

Đại súc: Lợi trinh, bất gia thực, cát; lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Chứa lớn: Chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. Không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc của vua), tốt; vượt qua sông lớn (làm việc khó khăn, gian nguy để giúp nước) thì lợi.

Giảng: Trên là núi, dưới là trời, núi mà chứa được trời thì sức chứa của nó thật lớn, cho nên gọi là Đại súc. Nói về bậc quân tử thì phải "chứa" tài đức, nghĩa là tu luyện cho tài đức uẩn súc; trước hết phải cương kiện như quẻ Càn, phải rất thành thực, rực rỡ (có văn vẻ) như quẻ Cấn, mà những đức đó phải mỗi ngày một mới, nhật tân kì đức (Thoán truyện); phải biết cho đến nơi đến chốn, làm cho đến nơi đến chốn, đủ cả tri lẫn hành (đại tượng truyện).

Người nào "uẩn súc" được như vậy thì được quốc gia nuôi, và khi xã hội gặp gian truân thì cứu được (vượt qua sông lớn), vì ứng với trời (như hào 5 ở vị cao ứng với hào 2 trong quẻ Càn là trời).

Hào từ:

1.

初九. 有厲. 利已.

Sơ cửu: Hữu lệ, lợi dĩ.

Dịch: Hào 1, dương : có nguy, ngưng lại thì lợi.

Giảng: Hào này cương kiện, muốn tiến lên nhưng bị hào 4, âm ở trên chặn lại (trong các hào, súc có nghĩa là ngăn chứ không có nghĩa là chứa), nếu cố tiến thì nguy, ngưng lại thì tốt.

2.

九二: 輿說輹.

Cửu nhị: Dư thoát phúc.

Dịch: Hào 2, dương, như chiếc xe đã tháo cái trục.

Giảng: Hào này cũng bị hào 5, âm, ngăn lại như hào 1, nhưng vì đắc trung (ở giữa nội quái), nên biết tự ngăn mình (như tự tháo cái trục xe ra) để thôi không đi. Như vậy không có lỗi.

3.

九三: 良馬逐; 利艱貞. 日閑輿衛, 利有攸往.

Cửu tam: Lương mã trục; lợi gian trinh,

Nhật nhàn dư vệ, lợi hữu du vãng.

Dịch: Hào 3, dương : như hai con ngựa tốt chạy đua nhau; phải chịu khó giữ đạo chính thì có lợi, lại phải thường ngày luyện tập, dự bị các đồ hộ thân thì tiến lên mới có lợi.

Giảng: Chúng ta để ý: hai hào 1, 2 đều là dương cương mà đều bị hai hào âm nhu (4 và 5) ngăn cản, vì tuy cương mà ở trong nội quái (quẻ dưới), cũng như các tướng tài năng phải phục tùng Võ Hậu, Từ Hi Thái Hậu. Không phải thời nào dương cũng thắng âm cả đâu. Tới hào 3 này, may được hào trên cùng cũng là dương, ứng với mình như một đồng chí, cho nên cả hai hăng hái như hai con ngựa tốt đua nhau chạy; nhưng hăng quá mà không nhớ rằng trên đường gặp nhiều gian nan, không luyện tập đề phòng hàng ngày thì không tiến được xa, nên Hào từ khuyên như trên.

4.

六四: 童牛之牿, 元吉.

Lục tứ: đồng ngưu chi cốc, nguyên cát.

Dịch: Hào 4, âm: như con bò mộng còn non, mới nhú sừng, đặt ngay mảnh gỗ chặn sừng nó, thì rất tốt.

Giảng: Trong quẻ Đại súc, hào âm này vẫn ngăn chặn được hào 1, dương, vì tuy nó âm nhu, nhưng hào 1 ở đầu quẻ là dương còn non, như con bò mọng mới nhú sừng, nếu kịp thời ngăn cản ngay, chặn sừng nó lại thì không tốn công mà có kết quả rất tốt. đại ý là phải đề phòng ngay từ khi họa mới có mòi phát.

5.

六五: 豶豕之牙, 吉.

Lục ngũ: Phần thỉ chi nha, cát.

Dịch: Hào 5, âm: Như thể ngăn cái nanh con heo đã thiến thì tốt.

Giảng: Hào 2 là dương đã già giặn, không non nớt như hào 1, cho nên dữ hơn 1, ví như nanh con heo (rừng). Hào 5 muốn chặn nó, mà chỉ bẻ nanh con heo thôi thì nó vẫn con hung; tốt hơn hết là thiến nó để cho nó hết dữ, lúc đó dù nó còn nanh cũng không hay cắn nữa. Hào 5, chặn được hào 2 là nhờ cách đó, trừ tận gốc, không tốn công mà kết quả tốt.

6.

上九: 何天之衢, 亨.

Thượng cửu: hà thiên chi cù, hanh.

Dịch : Hào trên cùng, dương. Sao mà thông suốt như dương trên trời vậy.

Giảng: tới hào này là thời gian cản đã cùng rồi, hết trở ngại, đường thật rộng lớn, bát ngát như đường trên trời. Có nghĩa là đại lớn được thi hành.

*

Quẻ này Thoán từ nói về sự súc tích tài đức, mà Hào từ lại xét cách ngăn cản kẻ hung hãn.
Hai hào có ý nghĩa nhất là 4 và 5: muốn ngăn thì phải ngăn từ khi mới manh nha; và muốn diệt ác thì phải diệt từ gốc, tìm nguyên nhân chính mà trừ thì mới không tốn công, kết quả chắc chắn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

27. QUẺ SƠN LÔI DI

Trên là Cấn (núi), dưới là Chấn (sấm)

Súc là chứa, có chứa nhóm vật lại rồi mới nuôi được, cho nên sau quẻ Đại súc là quẻ Di. Di có hai nghĩa: nuôi nấng và cái cằm. Nhìn hình quẻ, chúng ta thấy như cái miệng mở rộng, hai nét liền ở trên và dưới như hai cái hàm, toàn bộ gợi cho ta ý cái cằm (thay cái mép) lại gợi cho ta sự ăn uống để nuôi sống.
Thoán từ
頤: 貞吉. 觀頤, 自求口實.
Di : Trinh cát. Quan di, tự cầu khẩu thực.
Dịch: Nuôi: hễ đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình.
Giảng: Nuôi tinh thần hay thể chất, cũng phải hợp chính đạo thì mới tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình thì biết tốt hay xấu.
Thoán truyện suy rộng ra: Trời đất khéo nuôi vạn vật mà vạn vật sinh sôi nảy nở về mọi mặt; thánh nhân dùng những người hiền giúp mình trong việc nuôi dân chúng; cái đạo nuôi nấng lớn như vậy đó.
Đại tượng truyện đưa thêm một ý nữa: theo cái tượng của quẻ, thì dưới núi có tiếng sấm, dương khí bắt đầu phát mà vạn vật trong núi được phát triển như vậy là trời đất nuôi vật. Người quân tử tự nuôi mình thì phải cẩn thận về lời nói để nuôi cái đức, và tiết độ về ăn uống để nuôi thân thể (Quân tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực). Là vì đời, "họa tòng khẩu xuât, bệnh tòng khẩu nhập" Phải giữ gìn nhất cái miệng.

Hào từ

初九: 舍爾靈龜, 觀我朵頤, 凶.

Sơ cửu: Xã nhỉ linh qui, quan ngã đóa di, hung.

Dịch: hào 1, dương: chú bỏ con rùa thiêng (tượng trưng phần tinh thần quí báu) của chú đi mà cứ ngó ta, tới xệ mép xuống, xấu.

Giảng: Chúng ta nên để ý: nội quái là Chấn, có nghĩa là động, cho nên cả ba hào đều diễn cái ý mình đi cầu cạnh người .

Hào 1 này dương cương, khôn lanh, nhưng ứng với hào 4 âm, có thế lực ở trên hăm hở theo âm đến nỗi bỏ thiên lí, thèm thuồng cầu ăn ở người khác (hào 4) để nuôi xác thịt, mà quên phần tinh thần của mình (nó quí như con rùa thiêng chỉ sống bằng khí tròii) như vậy rất xâu. Hai chữ "đóa di", thòng mép xuống, cực tả sự bỉ ổi của bọn người chỉ ham ăn, nói rộng ra là bọn bị tư dục mê hoặc đến mất cả liêm sỉ.

2.

六二: 顛頤, 拂經, 于丘 頤, 征凶.

Lục nhị: điên di, phất kinh, vu khâu di, chinh hung .

Dịch: Hào 2, âm: Đảo lộn cách nuôi mình, trái với lẽ thường, cầu sự nuôi dưỡng ở gò cao, tiến lên thì xấu.

Giảng: Hào này âm nhu, không tự sức nuôi mình được, nên phải cầu ăn với hai hào dương 1 và 6. nhưng hào 1 ở dưới mình, như vậy là người trên xin ăn người dưới, đảo lộn rồi, trái lẽ thường (kinh) rồi; còn như cầu ăn ở hào trên cùng (ví như cái gò cao), tì hào này không ứng với 2, 2 sẽ bị từ chối, bị khinh mà mắc nhục.

Nên để ý: theo thường lệ, hào 2 này đắc trung, chính thì tốt mà đây lại xấu, vì ý nghĩa của quẻ nuôi dưỡng, mà hào này lại không đủ sức tự dưỡng được.

3.

六三: 拂頤, 貞凶. 十年勿用无攸利.

Lục tam: Phật di, trinh hung. Thập niên vật dụng vô du lợi.

Dịch: Hào 3 âm: Cách nuôi trái hẳn với chính đạo, xấu. Mười năm (có nghĩa là tới cùng) cũng không tốt được không làm nên gì.

Giảng: hào này âm nhu, bất trung, bất chính, lại hay động (vi ở trên cùng nội quái Chấn) không chịu ngồi yên, thấy đâu có ăn là đâm đầu vào. Rất xấu – Về hai chữ "thập niên" chúng ta đã giảng ở hào cuối cùng của quẻ Phục.

4.

六四: 顛頤, 吉. 虎視眈眈, 其欲逐逐, 无咎.

Lục tứ: điên di, cát. Hổ thị đam đam, kì dục trục trục, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: Đảo lộn cách nuôi mà tốt. Mắt hổ nhìn đăm đăm, lòng ham muốn day dứt không ngớt, không có lỗi.

Giảng: Hào này âm nhu đắc chính, ở vào địa vị cao, được hào 5 chí tôn tương đắc với mình (cùng là âm cả) lại thêm có hào 1 dương ứng với mình, như vậy là người trên biết trọng đạo nghĩa, biết hạ mình cầu người dưới (hào 1) nuôi mình; tuy là điên đảo, trái lẽ thường đấy, nhưng vì là người tốt (đắc chính), cầu 1 giúp mình để mình lập nên sự nghiệp san sẽ giúp đỡ dân chúng, cho nên vẫn là tốt. Nhưng phải chuyên nhất, không gián đoạn (như mắt hổ nhìn đăm đăm, ham muốn không ngớt), cứ tiếp tục cầu 1 giúp hoài thì mới có kết quả, không có lỗi.

Cầu nuôi ở hào này là cầu nuôi về tinh thần, chứ không phải về thể xác.

5.

六五: 拂經, 居貞, 吉. 不可涉大川.

Lục ngũ: Phật kinh, cư trinh, cát. Bất khả thiệp đại xuyên.

Dịch: Hào 5, âm: Trái lẽ thường, bền chí giữ đạo chính thì tốt. Không thể vượt sông lớn được.

Giảng: Hào này như một vị nguyên thủ, có trách nhiệm nuôi người, nhưng vì âm nhu, kém tài, nên phải nhờ người (tức hào trên cùng) nuôi mình (giúp đỡ mình); tuy là trái lẽ thường, nhưng cứ bền chí, giữ đạo chính thì tốt; vì nhờ người khác giúp đỡ để mình làm trọn nhiệm vụ nuôi dân.

Tuy nhiên, vì tài kém (âm nhu), làm việc lớn gian hiểm không nổi, nên Hào từ khuyên: không thể qua sông lớn được.

Cầu nuôi ở hào này cũng là cầu nuôi về tinh thần.

6.

上九: 由頤, 厲吉, 利涉大川.

Thượng cửu: do di, lệ cát. Lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Hào trên cùng, dương. Thiên hạ nhờ mình mà được nuôi, trách nhiệm mình lớn như vậy, mình phải thường lo lắng, sợ hãi thì được tốt. Qua sông lớn được.

Giảng: Hào này dương cương mà ở trên cùng, như bậc làm thầy cho vị nguyên thủ, vị nguyên thủ nhờ mình mà nuôi được thiên hạ, thì cũng như chính mình nuôi thiên hạ. Trách nhiệm lớn như vậy nên mình phải thường lo lắng, sợ hãi, rất thận trọng thì mới được tốt lành, mà thiên hạ được phúc lớn (lời Tiểu tượng truyện).

Hào này dương cương có tài, không như hào 5, cho nên làm được việc lớn gian hiểm.

*

Tóm lại ba hào cuối đều có nghĩa là nuôi về tinh thần, giúp đỡ dân chúng nên đều được "cát" hết. Ba hào đầu có nghĩa là nhờ người nuôi thể xác của mình, cho nên đều xấu .

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

28. QUẺ TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Trên là Đoài (chằm) dưới là Tốn (gió)

□

Tự quái truyện giảng rất mù mờ, "Di là nuôi, không nuôi thì không thể động (bất dưỡng tức bất động) (?) cho nên sau quẻ Di đến quẻ Đại quá (lớn quá) "Phan Bội Châu giảng: "Có nuôi rồi sau mới có việc lớn quá"

Chúng tôi nghĩ có thể giảng: Có bồi dưỡng tài đức thì sau mới làm được việc lớn quá (rất lớn), phi thường.

Chữ "đại quá" có hai cách hiểu: Phần dương trong quẻ tới 4 (phần âm chỉ có hai) mà dương có nghĩa là lớn (âm là nhỏ); vậy đại quá có nghĩa là phần dương nhiều quá; - nghĩa nữa là (đạo đức công nghiệp) lớn quá.

*

Thoán từ

大過: 棟撓, 利有攸往, 亨.

Đại quá: đống nạo, lợi hữu du vãng, hanh.

Dịch: (Phần dương) nhiều quá (phần âm ít quá) như cái cột yếu, cong xuống (chống không nổi). Trên di thì lợi, được hanh thông.

Giảng: Nhìn hình của quẻ, bốn hào dương ở giữa, 2 hào âm hai đầu, như cây cột, khúc giữa lớn quá, ngọn và chân nhỏ quá, chống không nổi, phải cong đi.

Tuy vậy, hai hào dương 2 và 5 đều đắc trung, thế là cương mà vẫn trung; lại thêm quẻ Tốn ở dưới có nghĩa là thuận, quẻ Đoài ở trên có nghĩa là hòa, vui, thế là hòa thuận, vui vẻ làm việc, cho nên bảo là tiến đi (hành động) thì được hanh thông.

Đại tượng truyện bàn rộng: Đoài là chằm ở trên, Tốn là cây ở dưới, có nghĩa nước lớn quá, ngập cây. Người quân tử trong quẻ này phải có đức độ, hành vi hơn người, cứ việc gì hợp đạo thì làm, dù một mình đứng riêng, trái với thiên hạ, cũng không sợ (độc lập bất cụ); nếu là việc không hợp đạo thì không thèm làm, dù phải trốn đời, cũng không buồn (độn thế vô muộn).

Hào từ:

1.

初六: 藉用白茅, 无咎.

Sơ lục: Tạ dụng bạch mao, vô cữu.

Dịch: Hào 1, âm: Lót (vật gì) bằng cây cỏ mao trắng, không có lỗi.

Theo Hệ tự thượng truyện Chương VIII, Khổng tử bàn về quẻ này: "Nếu đặt vật gì xuống đất cũng được rồi mà lại còn dùng cỏ mao trắng để lót thì còn sợ gì đổ bể nữa? Như vậy là rất cẩn thận".

2.

九二: 枯楊生稊, 老夫得其女妻, 无不利.

Cửu nhị: Khô dương sinh đề, lão phu đắc kì nữ thê, vô bất lợi.

Dịch: Hào 2, dương : cây dương khô đâm rễ mới, đàn ông già cưới được vợ trẻ, không gì là không lợi.

Giảng: Dương cương mà ở vị âm (hào 2), như vậy là cương mà có chút nhu, lại đắc trung. Nó thân cận với hào 1 âm, thế là cương nhu tương tế, bớt cứng đi, như cây khô mà đâm rễ mới, rồi cành là sẽ tươi tốt. Có thể ví với một người già cưới được vợ trẻ. . .

3.

九三: 棟橈, 凶.

Cửu tam: Đống nạo, hung.

Dịch: Hào ba, dương: cái cột cong xuống, xấu.

Giảng: Hào 3 dương ở vị dương, thế là quá cương, định làm công việc lớn quá (thời Đại quá), quá cương thì cong xuống, gãy, việc sẽ hỏng.

Chúng ta để ý: Thoán từ nói về nghĩa toàn quẻ , nên dùng hai chữ "đống nạo" mà vẫn khen là tốt (lí do đã giảng ở trên). Còn Hào từ xét riêng ý nghĩa hào 3, chê là xấu, vì hào này quá cương, mặc dầu ứng với hào trên cùng (âm nhu), cũng không chịu để hào đó giúp mình.

4.

九四: 棟隆, 吉. 有它, 吝.

Cửu tứ: Đống long, cát. Hữu tha, lận.

Dịch: Hào 4, dương : như cây cột lớn, vững , tốt. Nếu có ý nghĩa gì khác thì hối tiếc.

Giảng: cũng là hào dương nhưng ở vị âm (4), vừa cương vừa nhu, như cái cột lớn vững đỡ nổi nhà.

Ý nói làm được việc lớn, không lo thất bại.

Nó lại ứng hợp với hào 1 âm, tiểu nhân ở dưới, như vậy e nó quá nhu chăng, cho nên Hào từ khuyên: chớ quyến luyến quá với 1, có ý nghĩ khác, mà đáng xấu đấy.

5.

九五: 枯楊生華, 老婦得其士夫, 无咎, 无譽.

Cửu ngũ: Khô dương sinh hoa, lão phụ đắc kì sĩ phu, vô cữu, vô dự.

Dịch: Hào 5, dương : Cây dương khô ra hoa, bà già có chồng trai tráng, không chê cũng không khen.

Giảng: Hào 5, dương cương, trung chính. Ở ngôi chí tôn, đáng lẽ làm được việc rất lớn, nhưng ở thời đại quá, thì quá cương, quá cương mà ở gần hào trên cùng, âm ở âm vị, là một người quá nhu, không giúp nhau được việc gì, cũng như cây dương đã khô mà ra hoa cuối mùa, sắp tiều tụy đến nơi rồi. Không khác gì bà già mà có chồng trai tráng, chẳng mong gì sinh đẻ nữa.

Hào này khác với hào 2 ở chỗ hào 2 vừa cương vừa nhu, nên tốt, ví với cây dương khô đâm rễ mới; hào 5 thì quá cương, xấu, ví với cây dương khô, không dâm rễ mà ra hoa, nhựa sắp kiệt rồi.

6.

上六: 過涉, 滅頂, 凶, 无咎.

Thượng lục: quá thiệp, diệt đính, hung, vô cữu.

Dịch : Hào trên cùng, âm. Lội qua chỗ nước sâu, nước ngập đầu, xấu: nhưng không có lỗi.

Giảng: Bản chất âm nhu, tài hèn mà ở vào cuối thời Đại quá muốn làm việc lớn thì rất nguy thân, như người lội chỗ nước sâu lút đầu. Nhưng làm công việc nguy hiểm đó để cứu đời, cho nên không gọi là có lỗi được. Hào này trỏ hạng người "sát thân di thành nhân" (tự hi sinh để làm nên điều nhân), đáng phục chớ không chê được.

Tên quẻ là Đại quá (lớn quá), mà Hào từ lại ghét những người quá cương, (hào 3, 5) quá nhu như hào trên cùng tuy không có lỗi, nhưng cũng cho là xấu. Vây Kinh Dịch có ý trọng đức trung (vừa cương vừa nhu) hơn cả.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

29. QUẺ THUẦN KHẢM

Trên và dưới đều là Khảm (nước)

□

Lẽ trời không thể quá (cực đoan) được mãi, hễ quá thì sẽ phải sụp vào chỗ hiểm. Vậy sau quẻ Đại

quá, tới quẻ Thuần khảm. Khảm có nghĩa là sụp, là hiểm.

*

Thoán từ :

習坎: 有孚, 維心亨, 行有尚.

Tập Khảm: Hữu phu, duy tâm hanh, hành hữu thượng.

Dịch: Hai lớp khảm (hai lớp hiểm), có đức tin, chỉ trong lòng là hanh thông, tiến đi (hành động) thì được trọng mà có công.

Giảng: Tập Khảm có nghĩa là trùng khảm, hai lần Khảm. Nhìn hình quẻ Khảm ta thấy một hào dương bị hãm vào giữa hai hào âm, cho nên Khảm có nghĩa là hãm, là hiểm.

Ta lại thấy ở giữa đặc (nét liền), ngoài rỗng (nét đứt), trái với quẻ Ly ☲ giữa rỗng trên dưới đặc, như cái miệng lò; chỗ rỗng đó là chỗ không khí vô để đốt cháy than, củi, cho nên Ly là lửa. Khảm trái với Ly, chỗ nào trống thì nước chảy vào; Ly là lửa thì Khảm là nước. Nguy hiểm không gì bằng nước sâu, không cẩn thận thì sụp xuống, chết đuối, nên bảo nước là hiểm.

Xét theo ý nghĩa thì hào dương ở giữa, dương là thực, thành tín, vì vậy bảo là Khảm có đức tin, chí thành (hữu phu) ở trong lòng, nhờ vậy mà hanh thông. Gặp thời hiểm , có lòng chí thành thì không bị tai nạn, hành động thì được trọng mà còn có công nữa.

Thoán truyện giảng thêm: Nước chảy hoài mà không bao giờ ứ lại (lưu nhi bất doanh) chỗ hiểm trở nào cũng tới, cho nên bảo là có đức tin.

Lòng được hanh thông vì hai hào giữa (hào 2 và 5), đã cương mà đắc trung.

Trời có tượng hiểm (vì không lên trời được) ; đất có tượng hiểm, tức núi sông. Các bậc vương công theo tượng trời và đất mà đặt ra những cái hiểm (tức đào hào, xây thành, đạt ra hình pháp) để giữ đất đai và sự trật tự trong xã hội. Cái công dụng của hiểm nếu hợp thời thì cực lớn.

Đại tượng truyện khuyên nên theo cái đức chảy hoài không ngừng của nước mà giữ bền đức hạnh mà tu tĩnh không ngày nào quên.

Hào từ:

初六: 習坎, 入于坎窞, 凶.

Sơ lục: Tập khảm, nhập vu khảm năm (có người đọc là đạm, hạm, lăm), hung.

Dịch: Hào 1, âm: Hai lần hiểm, sụp vào hố sâu, xấu.

Giảng: hào 1 đã âm nhu, lại ở dưới cùng quẻ Thuần Khảm hai lần hiểm, nên rất xấu.

2.

九二: 坎有險, 求小得.

Cửu nhị: khảm hữu hiểm, cầu tiểu đắc.

Dịch: Hào 2, dương : ở chỗ nước (hiểm) lại có hiểm, mong làm được việc nhỏ thôi.

Giảng: Hào này dương cương, đắc trung, có tài trí, nhưng ở giữa thời trùng hiểm, trên dưới bị hai hào âm nhu bao vây, chưa thóat được; cho nên chỉ mong làm đựơc việc nhỏ thôi.

Hào 4 quẻ Dư (số 6) cũng là dương ở vị âm; cũng bị hai hào âm bao vây, còn kém hào 2 quẻ Khảm vì không đắc trung,vậy mà Hào từ cho là "đại hữu đắc" (thành côn lớn); còn hào 2 quẻ Khảm này chỉ cầu được "tiểu đắc" thôi; chỉ vì thời khác; thời quẻ Dự là thời vui vẻ, hanh thông, thời quẻ Khảm là thời gian nan, nguy hiểm.

3.

六三: 來之坎坎, 險且枕, 入于坎窞, 勿用.

Lục tam : Lai chi khảm khảm, hiểm thả chẩm, nhập vu khảm năm, vật dụng.

Dịch: Hào 3, âm : tới lui (chử chi ở đây nghĩa là đi) đều bị hãm, trước mặt là hiểm mà sau lưng lại kê (dựa) vào hiểm, chỉ càng sụp vào chỗ sâu hơn thôi, chớ dùng (người ở hoàn cảnh hào 3 này, không được việc gì đâu).

Giảng: Hào này âm nhu, bất trung, bất chính, ở trên cùng quẻ nội khảm, mà tiến lên thì gặp ngoại khảm, trước mặt là khảm, sau lưng là khảm, toàn là hiểm cả, cho nên chỉ sụp vào chỗ sâu hơn thôi.

4.

六四: 樽酒簋, 貳 用缶, 納約自牖, 終无咎.

Lục tứ: Tôn tửu quĩ, nhị dụng phẫu, nạp ước tự dũ, chung vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: Như thể chỉ dâng một chén rượu, một quĩ thức ăn, thêm một cái vò dựng vài thức khác nữa (không cần nhiều, hễ chí thành là được); (có thể tùy cơ ứng biến) dứt khế ước qua cửa sổ (chứ không đưa qua cửa chính), như vậy không có lỗi.

Giảng: Lời hào này gọn quá, khó hiểu. Phan Bội Châu giảng như sau: tôn là chén rượu, quĩ là đồ đựng thức ăn; nhị là thứ nhì, phó (trái với chánh) là thêm sao, phẫu là cái vò. Tôn tữu quí, nhị dụng phẫu nghĩa là rượu chỉ một chén, thức ăn chỉ một quĩ, các thức khác thêm vào chỉ dùng một cái vò cũng đủ. Ý nói không cần nhiều, miễn lòng chí thành là được. "Nạp ước tự dũ" Nghĩa là khế ước (để làm tin) đáng lẽ phải nộp qua cửa lớn, nhưng lại dứt qua cửa sổ (dũ), như vậy là không chính đại quang minh, nhưng gặp thờ ihiểm, khó khăn, có thể "bất đắc dĩ nhi dụng quyền" (quyền này không phải là quyền hành, mà là quyền biến: tùy cơ ứng biến), miễn là giữ được lòng chí thành.

Hào này như một vị đại thần, nhưng âm nhu, vô tài, không cứu đời ra khỏi cảnh hiểm được; cũng may mà đắc chính, chí thành, cứ giữ đức chí thành đó mà đối với vua, với việc nước, nếu lại có chút cơ trí, biết tòng quyền , thì rốt cuộc không có lỗi.

5.

九五: 坎不盈, 祇既平, 无咎.

Cửu ngũ: Khảm bất doanh, chỉ kì bình, vô cữu.

Dịch : Hào 5, âm: Nước (hiểm) chưa đầy, nhưng đến lúc nước đầy rồi, lặng rồi, thì sẽ khỏi hiểm, không có lỗi.

Giảng: Hào này dương cương, có tài, đắc trung, đắc chính, ở ngôi chí tôn, mới trải qua già nữa thời Khảm, hiểm chưa hết, nước còn dâng lên nữa, đến khi nào nước đầy rồi mới bình lại, mà dắt dân ra khỏi hiểm được. Chữ Kì ở đây nghĩa là bệnh, tức hiểm nạn, trỏ chữ khảm.

6.

上六: 係用徽纆, 寘于叢棘, 三歲不得, 凶.

Thượng lục: Hệ dụng huy mặc, trí vu từng cức, tam tuế bất đắc, hung.

Dịch: Hào trên cùng, âm: đã trói bằng dây thừng to, lại đặt vào bụi gai, ba năm không được ra , xấu.

Giảng: Hào này âm nhu, ở trên cùng quẻ Khảm, chỗ cực kì hiểm, đã không có tài ra khỏi cảnh hiểm, lại không biết hối mà sửa mình, nên bị họa rất nặng.

*

Quẻ này là cái tượng quân tử bị tiểu nhân bao vây, chỉ có hai hào là tạm tốt (hào 2 và 5), còn các hào khác đều xấu. Lời khuyên quan trọng nhất gặp thời hiểm, phải giữ lòng chí thành, và biết tòng quyền.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

30. QUẺ THUẦN LY

Trên dưới đều là Ly (lửa)

Khảm là hãm, hãm thì phải có chỗ nương tựa, cho nên sau quẻ Khảm tới quẻ Ly. Ly [離] là lệ [麗] ; thời xưa hai chữ đó đọc như nhau, dùng thay nhau được, như nước Cao Ly (Triều Tiên) viết là [高麗]. Mà lệ có nghĩa là phụ thuộc vào (như từ ngữ lệ thuộc), dựa vào. Theo hình quẻ, một nét âm ở giữa dựa vào hai nét dương ở trên, dưới.

Ly còn nghĩa thứ nhì là sáng: nét ở giữa dứt, tức là ở giữa rỗng, rỗng thì sáng. Lửa sáng, mặt trời

sáng, cho nên Ly có có tượng là lửa, là mặt trời.

Sau cùng Ly còn có nghĩa là rời ra, như chia Ly.

Kinh Dịch mở đầu bằng hai quẻ Càn, Khôn (trời đất); tới giữa Kinh. (cuối phần thượng của Kinh) là hai quẻ Khảm, Ly, vì hai lẽ.

Ba hào thuần dương là Càn, lấy một hào của Khôn thay vào hào giữa của Càn, thành Ly; ba hào thuần âm là Khôn, lấy một hào của Càn thay vào hào giữa của Khôn, thành Khảm; vậy Ly, Khảm là "thiên địa chi trung", ở giữa trời, giữa đất; công dụng tạo hóa của trời đất nhờ lửa và nước (Ly và Khảm) cả. Khảm ở chính bắc, Ly ở chính nam; Khảm ở giữa đêm (giờ tí), Ly, ở giữa trưa (giờ ngọ). Khảm, ở giữa là nét dương, liền, thực, cho nên đức của nó là trung thực. Ly ở giữa là nét đứt, hư, rỗng, cho nên đức của nó là sáng, là văn minh.

Thoán từ.

離: 利貞, 亨. 畜牝牛, 吉.

Ly: lợi trinh, hanh. Súc tẫn ngưu, cát.

Dịch: Dựa, lệ thuộc: chính đáng thì lợi, hanh thông. Nuôi bò cái thì tốt.

Giảng: Dựa vào chỗ chính đáng, chẳng hạn vào người quân tử thì hanh thông. Dựa vào người thì phải sáng suốt, và thuận theo người, vậy phải nuôi đức thuận, đức của con bò cái (loài này dễ bảo nhất) thì mới tốt.

Ly còn nghĩa là sáng. Quẻ thuần Ly, trên dưới đều là Ly, sáng quá, sáng suốt quá, tỏ mình hơn người thì ít người ưa, cho nên phải giấu bớt cái sáng đi mà trau giồi đức thuận.

Thoán truyện bảo phải có đức trung chính nữa như hào 2 và hào 5 (hào này chỉ trung thôi, nhưng đã đắc trung thì cũng ít nhiều đắc chính) như vậy mới cải hóa được thiên hạ, thành văn minh.

Hào từ;

1.

初九: 履錯然, 敬之, 无咎.

Sơ cửu: Lý thác nhiên, kính chi, vô cửu.

Dịch: Hào 1, dương : Dẫm bậy bạ; phải thận trọng thì không có lỗi.

Giảng: hào dương này có nghĩa nóng nảy, cầu tiến qua, mà còn non nớt, chưa có kinh nghiệm, như đứa trẻ vội vàng dẫm bậy bạ (Phan Bội Châu hiểu là sỏ giày nhố nhăng), tất có lầm lỗi, nên khuyên phải thận trọng (kính chi).

2.

六二: 黄離, 元吉.

Lục nhị: Hoàng ly, nguyên cát.

Dịch: Hào 2, âm : Sắc vàng phụ vào ở giữa, rất tốt.

Giảng: hào này ở quẻ Ly có đức văn minh, lại đắc trung, đắc chính, trên ứng với hào 5 cũng văn minh, đắc trung, nên rất tốt. Vì ở giữa, văn minh, nên ví với sắc vàng, đẹp, sắc của trưng ương như đã giảng ở hào 5 quẻ Khôn và hào 5 quẻ Phệ hạp.

3.

九三: 日昃之離, 不鼓 缶而歌, 則大耋之嗟, 凶.

Cửu tam: Nhật trắc chi Ly, bất cổ phẩu nhi ca, tắc đại diệt chi ta, hung.

Dịch: Hào 3, dương : mặt trời xế chiều lặn, (ý nói người già, tính tình thất thường, không đáng vui mà vui. Không đáng buồn mà buồn). Khi thì gõ cái phẫu (vò bằng đất, đựng rượu mà cũng dùng làm nhạc khí) mà hát, lúc lại than thân già nua; xấu , (Hồi xưa khi hát thì gõ nhịp bằng cái phẫu).

Giảng: Hào 3 này ở trên cùng nội quái ly, như mặt trời sắp lặn mà chưa lên ngoại quái Ly, chưa tới lúc mặt trời mọc (sáng hôm sau).

Câu: "bất cổ phẫu nhi ca, tắc dại diệt chi ta", Chu Hi hiểu là "chẳng yên phận mà vui vẻ, mà lại than thở vì già nua, thế là không biết tự xử."

4.

九四: 突如, 其來如, 焚如, 死如, 棄如.

Cửu tứ: Đột như, kì lai như, phần như, tử như, khí như.

Dịch: Hào 4, dương: thình lình chạy tới, như muốn đốt người ta vậy, thì sẽ chết, bị mọi người bỏ.

Giảng: Hão này dương cương, nóng nảy, bất chính, bất trung, mới ở nội quái lên, gặp hào 5 âm nhu, muốn lấn át 5, như một người ở đâu thình lình tới, lồn lộn lên muốn đốt người ta (hào 5) , táo bạo, vụng về như vậy làm sao khỏi chết, có ai dung được nó đâu.

5.

六五: 出涕沱若, 戚嗟若, 吉.

Lục ngũ: xuất thế đà nhược, thích ta nhược, cát.

Dịch: Hào 5, âm: Nước mắt ròng ròng, nhưng biết buồn lo than thở, nên tốt.

Giảng: Hào này âm nhu, ở ngôi tôn, trung những không chính, bị ép giữa hào hào dương, mắc vào hoàn cảnh khó khăn, cho nên bảo là "nước mắt ròng ròng"; nhưng nhờ đức văn minh của quẻ Ly, nên là người biết lo tính, than thở, tìm cách đối pó với hoàn cảnh được, cho nên rồi sẽ tốt.

6.

上九: 王用出征, 有嘉; 折首, 獲匪其醜, 无咎.

Thượng cửu: Vương dụng xuất chinh,

Hữu gia; chiết thủ, hoạch phỉ kì xú, vô cữu.

Dịch: Hào trên cùng, dương: vua dùng (người có tài, tức hào này) để ra quân chinh phạt, có công tốt đẹp, giết đầu đảng mà bắt sống kẻ xấu đi thì thôi, như vậy thì không có lỗi.

Giảng: Hào này dương cương lại ở trên cùng quẻ Ly, thế là vừa cương quyết vừa sáng suốt đến cực điểm, vua dùng tài ấy để trừ kẻ gian tà thì thành công lớn.
Nhưng vì cương quá thì dễ hóa tàn bạo, nên Hào từ khuyên dẹp loạn thì chỉ nên giết những kẻ đầu sỏ, còn những kẻ đi theo thì bắt sống thôi. Như vậy sẽ không có lỗi.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

31- QUẺ TRẠCH SƠN HÀM

Trên là Đoài (chằm), dưới là Cấn (núi)

Kinh thượng bắt đầu bằng hai quẻ Càn Khôn: trời, đất. Có trời đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có nam, nữ; có nam nữ rồi mới thành vợ chồng, có cha con, vua tôi, trên dưới, lễ nghĩa.
Cho nên đầu kinh thượng là Càn, Khôn, nói về vũ trụ; đầu kinh hạ là Hàm, Hằng, nói về nhân sự.
Hàm là trai gái cảm nhau. Hằng là vợ chồng ăn ở với nhau được lâu dài.
Thoán từ:
咸: 亨, 利貞, 取女吉.
Hàm: Hanh, lợi trinh, thú nữ cát.
Dịch: giao cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt.
Giảng: đoài là thiếu nữ ở trên, Cấn là thiếu nam ở dưới (1). Cảm nhau thân thiết không gì bằng thiếu nam, thiếu nữ. Cảm nhau thì tất hanh thông.
Thiếu nữ ở trên, thiếu nam phải hạ mình xuống cạnh thiếu nữ; hồi mới gặp nhau thì phải vậy; chứ nếu thiếu nữ cầu cạnh thiếu nam thì là bất chính, không tốt. Cho nên thoán từ bảo phải giữ đạo chính mới có lợi. Hai bên giữ đạo chính cả thì cưới vợ chắc tốt lành.
Hàm 咸 khác cảm 感 ở điểm: Cảm có chữ Tâm 心 là lòng, hàm thì không. Hàm là tự nhiên hai bên tương hợp, rồi cảm nhau, không có tư ý, không vì một lẽ nào khác, phải hư tâm (trống rỗng trong lòng) .
Đại tượng truyện khuyên: “dĩ hư tâm thụ nhân”. Như trên núi có chỗ trũng xuống (hư) để nước đọng lại mà thành cái chằm.
Hư tâm thì lòng được tĩnh, như cái núi (nội quái là Cấn), mà vui như tính của cái chằm (ngoại quái là Đoài) (chỉ nhi duyệt; lời Thoán truyện); muốn giữ được lòng tĩnh thì phải “khắc kỉ phục lễ” tự chủ được mình mà giữ lễ.

Tóm lại, Thoán từ cho rằng trai gái cảm nhau phải chân thành, tự nhiên, vì nết, vì tài thì mới tốt; mà khi cảm nhau rồi phải tự chủ, giữ lễ, đừng để đến nỗi hóa ra bất chánh.

Coi đạo âm dương giao cảm mà sinh hóa vạn vật, thánh nhân chí thành mà cảm được thiên hạ, thì thấy được chân tình của thiên địa, vạn vật. Đạo cảm nhau quả là quan trọng.

Hào từ:

1

初六: 咸其拇.

Sơ lục: Hàm kì mẫu.

Dịch: Hào 1, âm: Như cảm ngón chân cái.

Giảng: Hào từ lấy thân người làm thí dụ. Hào 1 ở dưới cùng. Nó ứng với hào 4, thấp mà cảm với trên cao, sức cảm còn nhỏ, chưa động được lòng người, mới hơi động được ngón chân thôi. Không khen cũng không chê.

2.

六二: 咸其腓, 凶; 居吉.

Lục nhị: Hàm kì phì, hung; cư cát.

Dịch: Hào 2, âm: Cảm được bắp chân, xấu; ở yên thì tốt.

Giảng: Hào 2, cao hơn một chút, ví như bắp chân. Nó ứng với hào 5, nhưng nó là âm, phận gái, mà còn ở dưới thấp, nếu nóng lòng cầu thân với 5 thì xấu. Nó nên giữ nết trung chính (vì là hào 2 đắc trung, đắc chính) của nó thì mới tốt, như vậy mới hợp đạo lý.

Thoán truyện bảo: quẻ Hàm này, hễ tĩnh thì tốt; cho nên hào 2 này khuyên không nên động.

3.

九三: 咸其股, 執其隨, 往吝.

Cửu tam: Hàm kì cổ, chấp kì tùy, vãng lận.

Dịch: Hào 3, dương : cảm được tới đùi, chỉ muốn theo người, cứ như vậy mà tiến thì xấu.

Giảng: Hào này ở trên cùng nội quái, nên ví với bắp đùi. Nó là dương cương, ham tiến, muốn theo hào 4 cũng dương cương ở trên nó; trong thời Hàm, nên tĩnh mà nó động, lại động theo người nữa, đáng chê.

4.

九四: 貞吉悔亡; 憧憧往來, 朋從爾思.

Cửu tứ: Trinh cát hối vong; đồng đồng vãng lai, bằng tòng nhĩ tư.

Dịch: Hào 4, dương: hễ chính đáng thì tốt, mà mất hết những điều đáng ăn năn. Nhược bằng nếu lăng xăng tính toán có qua có lại với nhau thì những người qua lại với anh chỉ là những người anh nghĩ tới mà thôi (ý nói: số bạn không đông, đoàn thể không lớn).

Giảng: Hào này đã lên ngoại quái, dương cương, lại ở quẻ đoài (vui vẻ), tức là có tình hoà duyệt, nặng về cảm tính, cho nên ví với trái tim (tấm lòng). Tình cảm phải chính đáng, chí công vô tư, như vậy mới tốt, không phải ăn năn. Nếu có óc tính toán, tốt với người để mong người tốt lại với mình, có đi có lại thì số bạn không được đông.

Theo Hệ từ truyện, Chương V, Khổng tử giảng hào này rất kỷ, chúng tôi trích ra đoạn dưới đây:

" Đạo lý trong thiên hạ, cần gì phải ngẫm nghĩ bằng ý riêng, tính toán bằng mẹo vặt, vì thiên hạ đường đi tuy khác nhau mà qui kết thì ý như nhau: tính toán trăm lối mà cuối cùng chỉ tóm vào một lẽ (lẽ đó là có cảm thì có ứng, ứng lại gây ra cảm) cần gì phải ngẫm nghĩ bằng ý riêng, tính toán bằng mẹo vặt. . ."

5.

九五: 咸其脢, 无悔.

Cửu ngũ: Cảm kì mỗi, vô hối.

Dịch: Hào 5, dương : Cảm tới bắp thịt ở trên lưng, không hối hận.

Giảng: Bắp thịt ở trên lưng, cao hơn tim (hay lòng) mà trái với tim, không cảm được vật. Không cảm được vật mà cũng không có tư tâm, tư ý, nên cũng không có gì hối hận. Có lẽ vì hào 5 này dương cương, ở vị rất cao, trung, chính, cách biệt dân chúng quá, cho nên Chu Hi bảo là "không cảm được vật" chẳng?

6.

上六: 咸其輔, 頰, 舌.

Thượng lục: Hàm kì phụ, giáp , thiệt.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Cảm người bằng mép, má, lưỡi.

Giảng: Hào này ở trên cùng Hàm, nên ví với mép, má, lưỡi. Nó là âm nhu ở trong ngoại quái Đoài (vui vẻ), ham cảm người ta bằng miệng lưỡi, không thành thực. Chẳng cần nói cũng biết là đáng chê rồi.

*

Đạo cảm người phải chí thành, tự nhiên, không dùng trí tính toán, nhưng cũng không nên có tư ý, tư tâm.

32. QUẺ LÔI PHONG HẰNG

Trên là Chấn (sấm), dưới là Tốn (gió)

Ở đầu quẻ Hàm, tôi đã nói tại sao sau quẻ Hàm (trai gái cảm nhau) tiếp tới quẻ Hằng (đạo vợ chồng có tính cách lâu dài). Hàm: trên là Chấn trưởng na, dưới là Tốn, trưởng nữ chồng trên, vợ dưới ,rất hợp đạo, thì tất được lâu dài.

Thoán từ :

恆: 亨, 无咎; 利貞, 利有攸往.

Hằng: Hanh, vô cữu; lợi trinh, lợi hữu du vãng.

Dịch: Lâu dài thì hanh thông, không có lỗi; giữ được chính đạo thì có lợi, tiến hành việc gì cũng thành công.

Thoán truyện giảng: Cương (Chấn) ở trên, nhu (Tốn) ở dưới, sấm gió giúp sức nhau, Chấn động trước, Tốn theo sau, thế là thuận đạo. Lại thêm ba hào âm đều ứng với ba hào dương, cũng là nghĩa thuận nữa, cả hai bên đều giữ được đạo chính lâu dài.

Hào từ:

1

初六: 浚恆, 貞凶, 无攸利.

Sơ lục: tuấn hằng, trinh hung, vô du lợi.

Dịch: Hào 1, âm: Quá mong được thân mật lâu dài; cứ quyết (trinh) như vậy, không chịu bỏ thì xấu, không làm gì được thuận lợi cả.

Giảng: Hào 1 ứng với hào 4, nhưng địa vị mình quá thấp, địa vị 4 quá cao, mà 4 là dương cương, chỉ trông lên không ngó xuống mình; lại thêm có 2 hào 2 và 3 ngăn cách vậy mà không biết phận cứ tiến sâu (tuấn là sâu), mong được thân mật lâu dài, keo sơn với 4, thành ra ngu. Cứ kiên cố giữ cách ấy thì xấu.

2.

九二: 悔亡.

Cửu nhị: hối vong.

Dịch: Hào 2, dương: hối hận tiêu hết.

Giảng: Hào này dương cương ở vị âm, đáng lẽ có hối hận, nhưng vì đắc trung lại ứng với hào 5 cũng đắc trung, thế là giữ được đạo trung, nên không có gì hối hận.

3.

九三: 不恆其德, 或承之羞, 貞吝.

Cửu tam: Bất hằng kì đức, hoặc thừa chi tu, trinh lận.

Dịch: Hào 3, dương : không thường giữ được cái đức của mình, có khi bị xấu hổ, dù chính đáng cũng đáng tiếc.

Giảng: Hào dương ở vị dương là đắc chính, nếu thường giữ được đức "chính" đó thì tốt; nhưng vì quá cương mà bất đắc trung, lại theo đòi với hào trên cùng âm nhu, thế là bỏ cái đức chính của mình, muốn kết bạn với hào trên cùng, chưa biết chừng bị xấu hổ đấy. Vậy 3 tuy " chính " đấy, chỉ vì không thường giữ được đức đó, thì tuy chính mà vẫn đáng tiếc.

4.

九四: 田无禽.

Cửu tứ: Điền vô cầm.

Dịch: Hào 4, dương : như đi săn mà không được cầm thú.

Giảng: Hào dương mà ở vị âm, là không phải chỗ của mình mà cứ ở lâu chỗ đó, vì trong quẻ Hằng thì chẳng nên việc gì, chỉ mất công thôi, như đi săn mà không bắt được cầm thú.

5.

六五: 恆其德, 貞. 婦人吉, 夫子凶.

Lục ngũ: Hằng kỳ đức, trinh. Phụ nhân cát, phu tử hung.

Dịch : Hào 5, âm: giữ được thường (lâu) đức của mình, bền mà chính. Đàn bà thì tốt, đàn ông thì xấu.

Giảng: Hào 5, âm nhu, đắc trung, ứng với hào 2 dương cương cũng đắc trung, nếu cứ thuận tòng từ trước tới sau thì là bền mà chính đáng. Nhưng đó chỉ là đạo của đàn bà như hào 5, âm này thôi; không hợp với đàn ông, vì theo quan niệm thời xưa, phu xướng phụ tùy.

Tiểu tượng truyện giảng thêm, đàn ông phải tìm ra cái gì đáng làm thì làm (phu tử chế nghĩa), chứ cứ một mực theo vợ thì xấu.

6.

上六: 振恆, 凶.

Thượng lục: chấn hằng, hung.

Dịch: Hào trên cùng, âm: cử động hoài, không chịu yên thì xấu.

Giảng: Ở trên cùng quẻ Hằng và ngoại quái Chấn, cho nên nói là ham động quá, lại âm nhu, không bền chí, ở yên không được sẽ thất bại.

*

Quẻ này quan trọng ở hào 5: đạo phu xướng phụ tùy của Trung Hoa thời xưa. Một lời khuyên là theo lý mà làm, đừng hành động càn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

33. QUẺ THIÊN SƠN ĐỘN

Trên là Càn (Trời), dưới là Cấn (núi)

Hễ ở lâu thì phải rút lui, lánh đi, hết ngày thì tới đêm, hết đông tới xuân, ngồi lâu phải đứng dậy, già rồi nên về hưu . . , cho nên sau quẻ Hằng (lâu) tới quẻ động (là trốn lánh đi).

Thoán từ:

遯: 亨, 小利貞.

Độn: Hanh, tiểu lợi trinh.

Dịch: Trốn lánh đi thì hanh thông; trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì có lợi.

Giảng: Trên là trời, dưới là núi: ở chân núi thì thấy đỉnh núi là trời, nhưng càng lên càng thấy trời lùi lên cao nữa, tới đỉnh núi thấy trời mù mịt tít vời, như trời trốn lánh núi, cho nên đặt tên quẻ là Độn. Quẻ này hai hào âm ở dưới đẩy bốn hào dương lên trên, có cái tượng âm (tiểu nhân) mạnh lên, đuổi dương (quân tử) đi, trái hẳn với quẻ Lâm. Độn thuộc về tháng 5, Lâm thuộc về tháng 12.

Ở thời Động, âm dương tiến mạnh, dương nên rút lui đi là hợp thời, được hanh thông (có thể hiểu là : đạo quân tử vẫn hanh thông). Tuy nhiên âm mới có 2, dương còn tới 4, chưa phải là thời Bĩ (cả 3 âm đều tiến lên), nên chưa đến nỗi nào, trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì còn có lợi, còn làm được.

Sở dĩ chưa đến nỗi nào, còn hanh thông vì trong quẻ có hào 5, dương, ứng với hào 2, âm; cả hai đều trung chính. Vậy ở thời đó, chưa nên trốn hẳn, nên tính xem việc nào còn làm được thì làm, tùy cơ ứng biến, cho nên Thoán truyện bảo lẽ tùy thời trong quẻ Độn này rất quan trọng.

Đại tượng truyện khuyên trong thời này quân tử nên xa lánh tiểu nhân, cứ giữ vẻ uy nghiêm, đừng dữ dằn với chúng quá.

Hào từ:

1

初六: 遯尾, 厲, 勿用有攸往.

Sơ lục: độn vĩ, lệ, vật dụng hữu du vãng.

Dịch: Hà 1, âm: Trốn sau cùng, như cái đuôi, nguy đấy, đừng làm gì cả.

Giảng: Hào ở dưới cùng, nên ví với cái đuôi ở lại sau cùng. Nó là âm, nhu nhược, hôn ám, không

trốn theo kịp người, còn rù rờ ở sau, nên bảo là nguy.

2.

六二: 執之用黃牛之革, 莫之勝說.

Lục nhị: chấp chi dụng hoàng ngưu chi cách, mạc chi thăng thoát.

Dịch: Hào 2, âm: Hai bên (hào 5 và hào 2) khăng khít (bền chặt) với nhau như buộc vào nhau bằng da bò vàng, không thể nào cởi được.

Giảng: hào 2 âm, đắc trung đắc chính, ứng với hào 5 dương cũng đắc trung đắc chính, cho nên tương đắc, khắng khít với nhau, không thể rời nhau được, 2 không thể bỏ 5 mà trốn được.

Màu vàng (da bò vàng) là màu trung, ám chỉ hai hào đó đều đắc trung.

3.

九三: 係遯, 有疾厲, 畜臣妾, 吉.

Cửu tam: Hệ độn, hữu tật lệ, súc thần thiếp, cát.

Dịch: Hào 3, dương, lúc phải trốn mà bịn rịn tư tình thì nguy; nhưng nuôi kẻ tôi tớ trai gái thì tốt.

Giảng: Hào dương này ở gần hào 2 âm, có vẻ bịn rịn tư tình với hào đó, không thể trốn mau được, như bị bệnh mà nguy; có tư tình đó thì không làm được việc lớn, chỉ nuôi bọn tôi tớ trai gái mình tốt với họ thì họ vui lòng mà dễ sai khiến, được việc cho mình.

Bốn chữ "súc thần thiếp, cát" tôi hiểu theo Phan Bội Châu; Chu Hi giảng rất mù mờ, lúng túng; J. Legge giảng là: nếu 3 đổi hào 2, như nuôi tôi tớ trai gái thì tốt. R. Wilhem giảng là 3 vẫn giữ được sự tự quyết, đừng để cho hào 2 sai khiến mình thì tốt.

4.

九四: 好遯, 君子吉, 小人否.

Cửu tứ: Hiếu độn, quân tử cát, tiểu nhân phủ.

Dịch: Hào 4 dương: Có hệ lụy với người, nhưng trốn được, quân tử thì tốt, tiểu nhân thì không.

Giảng: Hào này cũng tối nghĩa; chữ 好 có người đọc là hảo , chữ 否 có người đọc là bĩ, vì vậy có nhiều cách hiểu, với hào 1 âm nhu, có tình thân thiết (hệ lụy) với nhau; nhưng 4 là quân tử, 1 là tiểu nhân , 4 cắt được tư tình mà trốn đi, theo lệ phải (chính nghĩa); chỉ hạng quân tử mới làm vậy được, tiểu nhân thì không .

5.

九五: 嘉遯, 貞吉.

Cửu ngũ: gia độn, trinh cát.

Dịch: Hào 5, dương, trốn mà theo điều chính cho nên tốt.

Giảng: Hà 5, dương có đức trung chính, ứng với hào 2 cũng trung chính, ở thời Độn, cả 2 hào trung chính dắt nhau trốn bọn tiểu nhân, giữ được điều chính, cho nên tốt.

6.

上九: 肥遯, 无不利.

Thượng cửu: Phi độn, vô bất lợi.

Dịch: Hào trên cùng, dương: trốn mà ung dung, đàng hoàng, không có gì là không lợi.

Giảng: Vào lúc cuối thời Độn, càng trốn được xa càng được tự do. Hào này dương cương quân tử, không bịn rịn với hào nào cả (vì hào 3 cũng là dương), có thể ung dung, đàng hoàng trốn được, không nghi ngại gì cả.

*

Ý nghĩa quẻ Độn: trốn phải hợp thời; trốn sau cùng là trễ, thì nguy (hào 1) trốn mà còn vương tư tình thì xấu (hảo 3); trốn một cách trung chính thì tốt (hào 5); trốn mà không bịn rịn thì được ung dung (hào 6) . Lại có trường hợp vì hoàn cảnh mà không được trốn đi (hào 2).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

34. QUẺ LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Trên là chấn (sấm), dưới là Càn (trời)

□

Hết thời lui rồi thì tới thời tiến lên, tiến lên thì lớn mạnh, cho nên sau quẻ Độn tới quẻ đại tráng (lớn mạnh).

Thoán từ:

大壯: 利貞.

Đại tráng, lợi trinh.

Dịch: Lớn mạnh, theo điều chính thì lợi.

Giảng: Quẻ này có 4 nét dương ở dưới, hai nét âm ở trên; dương đã lớn mạnh mà âm sắp bị diệt hết. Quẻ Càn ở trong, quẻ Chấn ở ngoài, thế là có đức dương cương mà động. Lại có thể giảng là sấm vang động ở trên trời, tiếng rất lớn, vang rất xa.

Lớn mạnh thì dĩ nhiên là tốt rồi, nhưng thường tình, gặp thời thịnh, người ta kiêu căng, làm điều bất chính, cho nên thoán từ phải dặn: giữ điều chính, lúc đắc ý nghĩ đến lúc thất ý, thì mới có lợi.

Đại tượng truyện bảo muốn giữ điều chính thì đừng làm cái gì phi lễ. (Quân tử phi lễ phất lí)
Thoán truyện bàn thêm: có chính thì mới có lớn (đại), chính đại là cái "tình" của trời đất, tức cái công dụng hiện ra ngoài của trời đất, (chính đại nhi thiên địa chi tình khả kiến hĩ). Chúng ta để ý: quẻ Phục mới có một nét dương hiện ở dưới cùng, cho nên bảo chỉ thấy cái lòng của trời đất (kiến thiên địa chi tâm), quẻ Đại tráng này, dương đã lớn, được 4 nét rồi, thì thấy được cái tình của trời đất.
Hào từ:
1.
初九: 壯于趾, 征凶, 有孚.
Sơ cửu: Tráng vu chỉ, chinh hung, hữu phu.
Dịch: Hào 1, dương: mạnh ở ngón chân, đi lên thì xấu, có thể tin chắc như vậy (hữu phu ở đây không có nghĩa là có đức tin như những nơi khác).
Giảng: Hào này ở dưới cùng, dương cương, cho nên ví với ngón chân, ở địa vị thấp mà hăng hái muốn tiến, sẽ vấp, xấu.
2.
九二: 貞吉.
Cửu nhị: Trinh cát.
Dịch: Hào 2, dương : có đức chính ,tốt.
Giảng: Hào này dương cương, ở vị nhu, tuy không đắc chính, nhưng đắc trung, mà trung thì không bao giờ bất chính, vậy cũng là tốt.
3.
九三: 小人用壯, 君子用罔. 貞厲, 羝羊觸藩, 羸其角.
Cửu tam: Tiểu nhân dụng tráng, quân tử dụng võng.
Trinh lệ, để dương xúc phiên, luy kì giác.
Dịch: Hào 3, dương: tiểu nhân dùng sức mạnh, quân tử không; dù giữ điều chính cũng nguy, như con cừu đực húc vào cái dậu, bị thương cái sừng.
Giảng: Hào này dương cương, ở vào vị dương (lẻ) trong quẻ Đại tráng, lại ở cuối nội quái Càn, thế là cực kì hung mạnh, dù giữ được chính đáng cũng nguy; quân tử biết vậy mà không hành động, chỉ tiểu nhân mới hung hăng như con cừu đực, húc vào cái dậu.
Bốn chữ "quân tử dụng võng", Chu Hi, J. Legge,R. Wilhelm đều giảng như vậy. Duy Phan Bội Châu bảo "võng" là gan liều, không sợ gì, và "quân tử dụng võng" là "quân tử hữu dũng mà vô nghĩa thì làm loạn". Chữ at ở đây không phải là người có đức (như Chu Hi hiểu) mà là người trị dân.
4.
九四: 貞吉, 悔亡, 藩決不羸. 壯于大輿之輹.

Cửu tứ: Trinh cát, hối vong, phiên quyết bất luy, tráng vu đại dư chi phúc.

Dịch: Hào 4, dương : theo điều chính thì tốt, hối hận mất hết; dậu đã mở không khốn nữa, mạnh mẽ tiến lên, như ngồi cỗ xe lớn mà trục xe vững vàng.

Giảng: Hào này dương cương, qua khỏi nội quái là Càn, mà lên ngoại quái là Chấn, là tráng thịnh đến cực điểm; nó ở trên hết các hào dương, làm lãnh tụ đám quân tử, sợ nó hăng quá mà lầm đường nên dặn kĩ: giữ điều chính thì mới tốt, khỏi ân hận.

Ở trên nó là hai hào âm, âm đã đến lúc suy, dễ đánh đổ; như cái dậu ở trước mặt hào 4 đã mở, không còn bị khốn nữa; nó có thể dắt ba hào dương ào ào tiến lên dễ dàng, cơ hội thuận lợi như ngồi cỗ xe lớn mà trục xe vững vàng.

5.

六五: 喪羊于易, 无悔.

Lục ngũ: táng dương vu dị, vô hối.

Dịch: Hào 5, âm: làm mất sự hung hăng của bầy cừu bằng cách vui vẻ dễ dại, thì sẽ không ân hận.

Giảng: Hào này ở vị chí tôn, nhưng vốn âm nhu, không thể áp đảo được 4 hào dương ở dưới, phải vui vẻ dễ dãi với họ thì họ sẽ hết hung hăng. Bốn hào dương đó ví như bầy dê hung hăng. Sở dĩ phải có thái độ đó vì ngôi của 5 quá cao đối với tư cách âm nhu của nó.

6.

上六: 羝羊觸 藩, 不能退, 不能遂, 无攸利, 艱則吉.

Thượng lục: đề dương xúc phiên, bất năng thoái, bất năng toại, vô du lợi, gian tắc cát.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Cừu đực húc vào dậu, mắc kẹt, lui không được, tiến cho toại ý cũng không được, không có lợi gì cả; chịu khó nhọc thì tốt.

Giảng: hào này ở trên cùng quẻ Đại tráng là hết thời lớn mạnh, mà cũng ở trên cùng ngoại quái Chấn, là rất ham động mà bất lực (âm nhu); như con cừu đực hung hăng húc vào dậu, mắc kẹt, lui không được, tiến lên cho toại ý cũng không được, không lợi ở chỗ nào cả. Nếu bỏ tính hung hăng húc quàng đi mà chịu khó nhọc thì tốt.

*

Quẻ này là thời âm suy, dương lớn mạnh lên, đáng lẽ tốt; mà sáu hào không có hào nào thật tốt, chỉ tốt với điều kiện là giữ đạo chính của quân tử; cổ nhân khuyên muốn gặp vận hội tốt thì phải coi chừng hoạ nấp ở đâu đó, nên đề phòng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

35. QUẺ HỎA ĐỊA TẤN

Trên là Ly (lửa) dưới là Khôn (đất)

Đã tráng thịnh thì tất nhiên phải tiến lên, cho nên sau quẻ Đại tráng tới quẻ Tấn [晉], Tấn có nghĩa là tiến [進] lên.

Thoán từ:

晉: 康侯用錫馬蕃庶, 晝日三接.

Tấn: Khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.

Dịch: tiến lên, bậc hầu có tài trị nước được thưởng ngựa nhiều lần, ban ngày được tiếp tới ba lần.

Giảng: Quẻ này có tượng mặt trời (ly) lên khỏi mặt đất (Khôn), càng lên cao càng sáng, tiến mạnh. Lại có thể hiểu là người dưới có đức thuận (Khôn) dựa vào bậc trên có đức rất sáng suốt (☲); cho nên ví với một vị hầu có tài trị dân (Khang hầu) được vua tín nhiệm, thưởng (tích) ngựa nhiều lần, nội một ngày mà được vua tiếp tới ba lần.

Thoán truyện giảng thêm: quẻ này hào 5 có cái tượng một hào âm nhu tiến lên địa vị vua chúa: nhu tiên nhi thượng hành. Theo Chu Hi, như vậy là vì quẻ Tấn do quẻ Quán biến thành: hão quẻ Quán là âm, nhảy lên trên, thành 5 quẻ Tấn. Phan Bội châu hiểu khác: hào 5 vốn là hào dương giữa quẻ Càn, biến thành hào âm ở giữa ngoại quái Ly của quẻ Tấn. Theo tôi, cách hiểu của Chu Hi dễ chấp nhận hơn.

Đại tượng truyện khuyên người quân tử xem tượng quẻ Tấn này nên tự làm cho đức của mình càng ngày càng sáng như mặt trời hiện lên khỏi mặt đất rồi tiến mãi lên.

Hào từ:

1.

初六: 晉如, 摧如, 貞吉, 罔孚, 裕. 无咎.

Sơ Lục: tấn như, tồi như, trinh cát, võng phu, dụ, vô cữu.

Dịch: Hào 1 âm: : muốn tiến lên mà bị chặn lại, giữ đạo chính thì tốt; nếu người chẳng tin mình thì nên khoan thai, bình tĩnh, như vậy sẽ không có lỗi.

Giảng: Âm nhu ở dưới cùng, ứng với hào 4, mà 4 lại bất trung, bất chính, nên chẳng giúp mình được gì, mình muốn tiến lên mà như thể bị chặn lại. Trong hoàn cảnh đó, nếu có người không tin mình thì mình chỉ nên khoan thai, bình tĩnh tu thân là sẽ không có lỗi.

2.

六二: 晉如, 愁如, 貞吉; 受茲介福于其王母.

Lục nhị: Tấn như, sầu như, trinh cát;

Thụ tư giới phúc vu kì vương mẫu.

Dịch: Hào 2, âm: Tiến lên mà rầu rĩ, giữ đạo chính thì tốt; sẽ được nhờ phúc lớn của bà nội.

Giảng: Hào này có đức trung chính, đáng lẽ tiến lên được nhưng trên không có người ứng viện (vì hào 5 cũng âm nhu như 2), phải tiến một mình, nên rầu rĩ. Nhưng cứ giữ đạo chính thì chẳng bao lâu sẽ gặp cơ hội tốt: hào 5 ở trên, cũng là hào âm như mình, tuy không giúp được mình trong công việc, nhưng cũng đắc trung như mình, sẽ ban phúc lớn cho mình, và mình sẽ được nhờ hào 5 như được nhờ phúc của bà nội (vương mẫu tức như tổ mẫu) mình vậy.

Sở dĩ ví hào 5 với bà nội vì 5 là âm mà ở trên cao, cách 2 khá xa.

3.

六三: 眾允, 悔亡.

Lục tam: chúng doãn, hối vong.

Dịch: hào 3, âm: mọi người tin cẩn, thì mọi sự hối tiếc sẽ mất đi.

Giảng: hào âm này ở trên cùng nội quái Khôn, bất trung chính, đáng lẽ có điều hối hận, nhưng có hai hào âm ở dưới đều muốn tiến lên với mình, đều tin mình, mình được lòng họ, thì còn gì phải hối tiếc nữa đâu?

4.

九四: 晉如, 鼫鼠, 貞厲.

Cửu tứ: Tấn như, thạch thử, trinh lệ.

Dịch: hào 4, dương : tiến lên, tham lam như con chuột đồng, cứ giữ thói đó thì nguy.

Giảng: Hào này bất chính, bất trung, ở địa vị cao, tham lam muốn giữ ngôi mà lại sợ một bầy âm ở dưới dương hăng hái dắt nhau tiến lên, nên ví với con chuột đồng, vừa tham vừa sợ người .

Nếu nó giữ thói đó (trinh ở đây là bền vững chứ không phải là chính đáng, vì hào 4 vốn bất chính) thì sẽ nguy, bị tai hoạ mà mất ngôi.

5.

六五: 悔亡, 失得勿恤, 往吉, 无不利.

Lục ngũ: hối vong, thất đắc vật tuất, vãng cát, vô bất lợi.

Dịch: Hào 5, âm: không có gì ân hận cả; nếu đừng lo được hay mất, mà cứ tiến thì tốt, không gì là không lợi.

Giảng: Hào này làm chủ quẻ Tấn, có đức sáng suốt (vì ở giữa ngoại quái Ly), lại được ba hào âm ở dưới thuận giúp mình, nên không có gì phải ân hận.

Nhưng nó là âm nhu, e có lòng ham được, sợ mất, cho nên Hào từ khuyên thành bại chẳng màng, cứ giữ đức sáng suốt thì sẽ thành công.

6.

上九: 晉其角, 維用伐邑, 厲吉, 无咎, 貞吝.

Thượng cửu: Tấn kì giác, duy dụng phạt ấp, lệ cát, vô cữu, trinh lận.

Dịch: Hào trên cùng, dương: chỉ tiến cặp sừng thôi, lo trị cái ấp riêng của mình thôi thì dù có nguy, kết quả cũng tốt, không tội lỗi, nhưng dù được điều chỉnh thì cũng đáng thẹn.

Giảng: Dương cương mà ở trên cùng quẻ Tấn, có nghĩa là cứng đến cùng cực, mà ham tiến cũng cùng cực, không khác con thú hung hăng chỉ húc bằng cặp sừng. Như vậy không làm được việc lớn, chỉ giữ được cái vị của mình, như trị được cái ấp riêng của mình thôi, dù có nguy thì cũng vẫn thành công đấy. Có điều là ở thời đại Tiến lên mà chỉ làm được vậy, chứ không thành sự nghiệp lớn thì cũng đáng thẹn đáng tiếc.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

36. QUẺ ĐỊA HỎA MINH DI

Trên là Khôn (đất), dưới là ly (lửa)

Tiến lên thì tất có lúc bị thương tổn, cho nên sau quẻ Tấn tiếp tới Minh di. Di [夷] nghĩa là thương tổn.

Thoán từ.

明夷: 利艱貞.

Minh di: Lợi gian trinh.

Dịch: Ánh sáng bị tổn hại, chịu gian nan, giữ điều chính thì lợi.

Giảng: Quẻ này ngược với quẻ Tấn ở trên; mặt trời (ly) lặn xuống dưới đất (Khôn) ánh sáng bị tổn hại, tối đi (Minh di).

Người quân tử ở thời u ám này, gặp nhiều gian nan, chỉ có cách giữ đức chính trinh của mình thì mới có lợi. Muốn vậy thì ở trong lòng giữ đức sáng mà ở ngoài thì nhu thuận để chống với hoạn nạn như tượng của quẻ Ly là sáng văn minh ở nội quái, Khôn là nhu thuận ở ngoại quái. Vua Văn Vương bị vua Trụ nghi ngờ, giam vào ngọc Dữu Lý, tỏ vẻ rất nhu thuận, không chống đối Trụ, mà để hết tâm

trí vào việc viết Thoán từ giảng các quẻ trong Kinh Dịch, nhờ vậy Trụ không có cớ gì để giết, sau thả ông ra.

Không những ở ngoài phải tỏ vẻ nhu thuận, mà có khi còn nên giấu sự sáng suốt của mình đi nữa mà trong lòng vẫn giữ chí hướng, như Cơ tử một hoàng thân của Trụ. Trụ vô đạo, Cơ Tử can không được, giả điên, làm nô lệ, để khỏi bị giết, mong có cơ hội tái tạo lại nhà Ân; khi nhà Ân mất, ông không chết với Trụ, cũng không bỏ nước ra đi. Võ vương – con Văn Vương – diệt Trụ rồi, trọng tư cách Cơ Tử, mời ra giúp nước, ông không chịu; sau Võ vương cho ra ở Triều Tiên, lập một nước riêng. Như vậy là Cơ Tử giấu sự sáng suốt của mình để giữ vững chí, không làm mất dòng dõi nhà Ân (Hối kì minh, nội nạn nhi năng chính kì chí – Thoán truyện).

Đại tượng truyện bảo quân tử gặp thời Minh di, muốn thống ngự quần chúng nên dùng cách kín đáo mà lại thấy được rõ (dụng hối nhi minh), nghĩa là dùng thủ đoạn làm ngơ cho kẻ tiểu nhân , đừng rạch ròi, nghiêm khắc quá mà sẽ bị hại, tóm lại là làm bộ như không biết để chúng không nghi ngờ mình và để lộ hết dụng tâm của chúng ra mà mình sẽ biết được. Cơ hồ tác giả Đại tượng truyện muốn dùng thuật của Hàn Phi.

Hào từ.

1.

初九: 明夷, 于飛 垂其翼. 君子于行, 三日不食, 有攸往, 主人有言.

Sở cửu: Minh di, vu phi thùy kì dực. Quân tử vu hành,
tam nhật bất thực, hữu du vãng, chủ nhân hữu ngôn.

Dịch: Hào 1, dương : ở thời u ám (ánh sáng bị tổn hại), hào này như con chim muốn bay mà cánh rũ xuống. Người quân tử biết thời cơ thì bỏ đi ngay, dù (không có tiền) phải nhịn đói ba ngày, mà đi tới đâu, gặp chủ cũ, cũng bị chủ cũ chê trách.

Giảng: Hào dương ở đầu thời Minh di, là người quân tử gặp thời hắc ám, có thể bị hại như con chim rũ cánh xuống. Cách xử thế là nên bỏ đi ngay, như Phạm Lãi bỏ nước Việt vì biết vua Việt là Câu Tiễn sẽ nghi ngờ mà hại các công thần, nhờ vậy tránh được cái hoạ bị giết như đại phu Chủng.

2.

六二: 明夷, 夷于左股, 用拯馬壯, 吉.

Lục nhị: Minh di, di vu tả cổ, dụng chửng mã tráng, cát.

Dịch: Hào 2, âm: Ở thời ánh sáng bị tổn hại, hào này như bị đau ở đùi bên trái, nhưng cũng mau khỏi, sẽ như con ngựa mạnh mẽ tiến lên, tốt.

Giảng: Hào này làm chủ nội quái Ly (sáng suốt), đắc trung, đắc chính , là bậc quân tử có tài, nhưng ở thời Minh di, hôn ám nên bị tiểu nhân làm hại ít nhiều, như bị thương ở đùi bên trái, nhưng rồi sẽ mau khỏi (dụng chửng), mà như con ngựa mạnh mẽ.

Tốt vì hào 2 trung, chính, lại vẫn thuận theo (vì là hào âm) phép tắc.

“dụng chửng mã tráng” R. Wilhelm giảng là : sẽ dùng sức con ngựa mạnh mà giúp đỡ người khác khỏi cơn nguy, J. Legge dịch là: tự cứu mình bằng sức một con ngựa mạnh. Chúng tôi theo Chu Hi và Phan Bội Châu.

3.

九三: 明夷, 于南狩, 得其大首, 不可疾, 貞.

Củu tam: Minh di, vu nam thú, đắc kì đại thủ, bất khả tật, trinh.

Dịch: Hào 3, dương: ở thời ánh sáng bị tổn hại, đi tuần về phương Nam, bắt được kẻ đầu sỏ, nhưng đừng hành động gấp, phải bền chí.

Giảng: Hào này ở trên cùng nội quái Ly là cực sáng suốt; nó là dương cương , ở vị dương, vậy là rất cương kiện, nó ứng với hào âm ở trên cùng quẻ Khôn (ngoại quái), hào này cực hôn ám. Nó sẽ đánh đổ hào âm đó. Nó cứ đem binh đi tuần về phương Nam (Nam thú: Phan Bội Châu giảng là đem quân tiến lên phía trước để trừ loạn) sẽ bắt được tên đầu sỏ phản loạn. Nhưng nó cương cường nóng nảy, nên phải khuyên: đừng gấp, phải bền chí giữ đạo chính.

4.

六四: 入于左腹, 獲明夷之心, 于出門庭.

Lục tứ: Nhập vu tả phúc, hoạch minh di chi tâm, vu xuất môn đình.

Dịch: Hào 4, âm: như vô phía bên trái của bụng (ý nói chỗ u ám); tấm lòng ở thời u ám (minh di) là nên bỏ nhà mà ra đi.

Giảng: Hào này âm nhu, ở vào thời Minh di, mà lại vượt quẻ Ly, sang quẻ Khôn rồi, tức bỏ chỗ sáng sủa, bước vào chỗ tối tăm, cho nên ví như vô phía bên trái của bụng. Nhưng hào này đắc chính (âm ở vị âm) nên có thể rút chân ra khỏi cảnh khốn nạn ấy được: cứ bỏ nhà ra đi, tức tránh cho xa cảnh đó, mặc nó.

Đó là hiểu theo Phan Bội Châu. Chu Hi nhận rằng không thấy được nghĩa hào này.

5.

六五: 箕子之明夷, 利貞.

Lục ngũ: cơ tử chi Minh di, lợi trinh.

Dịch: Hào 5, âm: như ông Cơ Tử ở thời u ám (Minh di), cứ bền giữ đạo chính thì lợi.

Giảng: Thường các quẻ khác, hào 5 là ngôi chí tôn, quẻ Minh di này hào trên cùng mới là ngôi chí tôn, hào 5 là người thân cận với ngôi chí tôn. Hào trên cùng là ông vua rất hôn ám như vua Trụ, hào 5 là người thân cận có đức trung, như ông Cơ Tử; ông giả điên để khỏi bị Trụ hại mà sau giữ được dòng dõi nhà Ân, như vậy là giữ vững đạo chính, ở ngoài làm ra vẻ hôn mê, mà trong lòng vẫn sáng suốt.

6.

上六: 不明晦, 初登于天, 後入于地.

Thượng lục: Bất minh di, sơ đăng vu thiên, hậu nhập vu địa.

Dịch: Hào trên cùng, âm: không còn là ánh sáng bị tổn thương nữa, lên cao tới trời mà rồi sụp xuống đất.

Giảng: Hào trên cùng, âm; ở cuối cùng thời Minh di, lại ở trên cùng ngoại quái Khôn, tức như người có địa vị tối cao mà lại hôn ám cùng cực; như vậy là tối mù mù, chứ không phải chỉ là ánh sáng bị tổn hại (Minh di), nữa, cho nên Hào từ bảo là "bất minh di". Có cái tượng lên cao tới trời (địa vị tối cao) mà rồi sụp xuống đất.

*

Quẻ này khuyên người quân tử ở thời hắc ám quá thì có thể bỏ nhà, nước mà đi; hoặc muốn ở lại thì giấu sự sáng suốt của mình mà giữ vững đạo chính để chờ thời.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

37. QUẺ PHONG HỎA GIA NHÂN

Trên là Tốn (gió), dưới là Ly (lửa).

Di là bị thương; hễ ra ngoài bị thương thì trở về nhà, cho nên sau quẻ Minh di tới quẻ Gia nhân. Gia nhân là người trong một nhà.

Thoán từ :

家人: 利女貞.

Gia nhân : Lợi nữ trinh.

Dịch: người trong nhà: hễ đàn bà mà chính đáng thì có lợi.

Giảng: Nội quái là Ly, sáng suốt; ngoại quái là Tốn thuận. Ở trong thì suốt, xử trí không hồ đồ, ở ngoài thì thuận, như vậy việc tề gia sẽ tốt đẹp. Nói rộng ra việc nước cũng vậy, vì người trong một nước lấy nước làm nhà; mà việc thế giới cũng vậy, vì mỗi nước như một người, cả thế giới như một nhà.

Quẻ này, nội quái Ly là trung nữ, ngoại quái Tốn là trưởng nữ (1); hào 2, âm làm chủ nội quái, hào 4, âm làm chủ ngoại quái, hai hào đó đều đắc chính cả, cho nên nói đàn bà mà chính đáng thì có lợi. Tuy chỉ nói "nữ" trinh thôi, nhưng phải hiểu nam cũng cần chính đáng nữa, vì nếu nam không chính đáng thì nữ làm sao chính đáng được. Cho nên Thoán truyện giải thích: Đàn bà chính đáng ở trong (ám chỉ hào 2, âm ở vị âm trong nội quái), mà đàn ông chính đáng ở ngoài (hào 5, dương, ở vị dương trong ngoại quái); đàn bà lo việc nhà, đàn ông lo việc ở ngoài, cả hai đều giữ đạo chính, đó là hợp với nghĩa lớn của trời đất (nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại; nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa dã). Nam nữ là nói chung, gồm cả cha mẹ, con cái, anh chị em, vợ chồng, ai nấy đều phải giữ đạo chính hết, chứ không phải chỉ có người trên, chồng không phải giữ đạo. Cha mẹ cũng có đúng đạo cha mẹ thì con mới đúng đạo con, anh em cũng vậy, chồng vợ cũng vậy. Thời xưa chẳng riêng ở Trung Hoa mà ở khắp các nước theo chế độ phụ quyền như phương Tây cũng vậy, không có bình đẳng giữa nam nữ; nhưng về tư cách, đạo đức, thì nam nữ đều có bổn phận, trách nhiệm ngang nhau.
Đại tượng truyện khuyên: coi tượng quẻ này, gió từ trong lửa phát ra (điều này khoa học đã giảng rồi), người quân tử hiểu rằng trong thiên hạ, việc gì ở ngoài cũng phát từ ở trong; muốn trị nước thì trước phải trị nhà, muốn trị nhà thì trước phải tu thân; mà việc tu thân cốt ở hai điều: nói phải có thực lý; thực sự, không nói suông, vu vơ; làm thì thái độ phải trước sao sau vậy, triệt để từ đầu tới đuôi, đừng thay đổi hoài (quân tử dĩ ngôn hữu vật, như hạnh hữu hằng).

Hào từ:

1.

初九: 閑有家, 悔亡.

Sơ cửu: nhàn hữu gia, hối vong.

Dịch: Hào 1, dương: phòng ngừa ngay từ khi mới có nhà thì không hối hận gì cả.

Giảng: Hào này dương cương ở đầu quẻ Gia nhân, chính là lúc mới có nhà, nếu biết đề phòng, ngăn ngừa ngay các tật như lười biếng, xa xỉ thì không có gì phải ăn năn. Ý hào này cũng như tục ngữ của ta: Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.

2.

六二: 无攸遂, 在中饋, 貞吉.

Lục nhị: vô du loại, tại trung quĩ, trinh cát.

Dịch: Hào 2, âm: không việc gì mà tự chuyên lấy thành công (nắm hết trách nhiệm), cứ ở trong nhà lo việc nấu nướng, giữ đạo chính thì tốt.

Giảng: Hào này âm nhu mà ở vị âm, đắc trung đắc chính là người dâu hay con gái thuận tòng, nhún nhường, nhưng bất tài, ở địa vị thấp, nên không gánh vác nổi việc trị gia, không lãnh trách nhiệm lớn được, chỉ nên lo việc nấu nướng ở trong nhà thôi.

3.

九三: 家人嗃嗃, 悔厲, 吉. 婦子嘻嘻, 終吝.

Cửu tam: Gia nhân hác hác, hối lệ, cát; phụ tử hi hi, chung lận.

Dịch: Hào 3, dương: người chủ nhà nghiêm khắc, tuy hối hận, có nguy nhưng lại tốt; (nếu quá khoan để cho) dâu con nhí nhảnh chơi đùa thì lại hối tiếc.

Giảng: Hào này là dương ở vị dương, đắc chính nhưng không đắc trung, quá nghiêm khắc, tuy có lúc phải hối hận, gặp nguy, nhưng kết quả lại tốt vì nhà có trật tự, trái lại nếu quá dễ dãi để cho dâu con luông tuồng, thì nhà sẽ suy loạn mà phải hối tiếc.

4.

六四: 富家, 大吉.

Lục tứ: phú gia, đại cát.

Dịch: Hào 4, âm: Làm giàu thịnh cho nhà, rất rốt.

Giảng: Hào này âm nhu, đắc chính ở vào ngoại quái Tốn, ở địa vị cao, như bà mẹ có trách nhiệm làm cho nhà giàu thịnh lên.

Theo Phan Bội Châu, chữ "phú" ở đây không có nghĩa là làm giàu, mà có nghĩa là gia đạo hưng thịnh lên, mọi người hoà hợp nhau, trên ra trên, dưới ra dưới.

5.

九五: 王假有家, 勿恤, 吉.

Cửu ngũ: Vương cách hữu gia, vật tuất, cát.

Dịch: Hào 5 dương : vua (hoặc gia chủ) rất khéo về việc trị gia (cách là rất tốt không có gì phải lo, tốt.

Giảng: Chữ vương ở đây có thể hiểu là vua trong nước hay gia chủ, nếu hiểu là vua thì "trị gia" phải hiểu là "trị quốc"

Hào này dương cương, đắc trung, đắc chính, lại có hào 2, âm ở dưới ứng với mình, cũng trung, chính; như có người nội trợ hiền giúp đỡ mình, không còn lo lắng gì nữa, tốt.

6.

上九: 有孚, 威如, 終吉.

Thượng cửu: Hữu phu, uy như, chung cát.

Dịch: Hào trên cùng, dương: (người trên) có lòng chí thành và thái độ uy nghiêm (không lờn) thì cuối cùng sẽ tốt.

Giảng: Hào này ở trên cùng quẻ Gia nhân, tức lúc gia đạo đã hoàn thành. Người trên chỉ cần thành tín là người dưới tin, lại nghiêm trang thì đạo được tốt đẹp lâu dài.

*

Quẻ này dạy cách tề gia, cần nhớ ba điều này:
- Phải ngăn ngừa ngay từ lúc đầu.
- Bất kỳ người nào trong nhà, nhất là những người trên, phải giữ chánh đạo, giữ bổn phận, trách nhiệm của mình.
- Người chủ phải nghiêm, nếu nghiêm thì có điều hối hận đấy, nhưng còn hơn là quá dễ dãi.

Chúng ta để ý: sáu hào không có hào nào xấu; nhưng ba hào dưới thuộc về bước đầu, có lời răn bảo (hào 1: phải phòng ngừa từ lúc đầu, hào 2: phải giữ đạo chính ; hào 3: coi chừng nghiêm quá thì hối hận, nguy); tới hào 4 và 5; kết quả rất tốt, hào cuối chỉ cách giữ được sự tốt đẹp đó tới cùng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

38.QUẺ HỎA TRẠCH KHUÊ

Trên là Ly (lửa), dưới là Đoài (chằm)

Gia đạo đến lúc cùng thì có người trong nhà chia lìa, chống đối nhau, cho nên sau quẻ Gia nhân tới quẻ Khuê. Khuê nghĩa là chống đối, chia lìa.

Thoán từ

睽. 小事吉.

Khuê: Tiểu sự cát.

Dịch: Chống đối: việc nhỏ thì tốt.

Giảng: đoài (chằm) ở dưới Ly (lửa). chằm có tính thấm xuống, lửa có tính bốc lên, trên dưới không thông với nhau mà càng ngày càng cách xa nhau.

Quẻ này xấu nhất trong Kinh dịch, ngược hẳn lại với quẻ Cách. Chỉ làm những việc nhỏ cá nhân thì hoạ may được tốt.

Thoán truyện giảng thêm: Đoài là thiếu nữ, Ly là trung nữ, hai chị em ở một nhà mà xu hướng trái nhau (em hướng về cha mẹ, chị hướng về chồng), chí hướng khác nhau, cho nên gọi là khuê.

Tuy nhiên Đoài có đức vui, Ly có đức sáng, thế là hòa vui mà nương tựa vào đức sáng. Lại thêm hào 5, âm nhu mà tiến lên ở ngôi cao, đắc trung mà thuận ứng với hào 2, dương dương ở dưới, cho nên bảo việc nhỏ thì tốt.

Xét trong vũ trụ, trời đất, một ở trên cao, một ở dưới thấp, vốn là khác nhau, chia lìa nhau, vậy mà

công hoá dục vạn vật là của chung trời đất. Trai gái, một dương, một âm, vẫn là trái nhau, vậy mà cảm thông với nhau. Vạn vật tuy khác nhau mà việc sinh hào cùng theo một luật như nhau. Thế là trong chỗ trái nhau vẫn có chỗ giống nhau, tìm ra được chỗ “đồng” đó trong cái “dị”, là biết được cái diệu dụng (công dụng kỳ diệu) của quẻ Khuê, của thời Khuê.

Thoán truyện khuyên ta như vậy. Đại tượng truyện ngược lại khuyên ta ở trong chỗ “đồng” có khi nên “dị”. Ví dụ người quân tử bình thường hành động cũng hợp thiên lý, thuận nhân tình như mọi người (đó là đồng); nhưng gặp thời loạn, đại chúng làm những việc trái với thiên lý thì không ùa theo họ, mà tách riêng ra, cứ giữ thiên lý, dù bị chê bai, bị gian khổ cũng chịu (đó là dị). Vậy không nhất định là phải đồng mới tốt, dị (chia lìa) cũng có lúc tốt.

Hào từ”

1.

初九: 悔亡, 喪馬, 勿逐, 自復. 見惡人． 无咎.

Sơ cửu: Hối vong, táng mã, vật trục, tự phục kiến ác nhân, vô cữu.

Dịch: Hào 1, dương: hối hận tiêu hết; mất ngựa đừng tìm đuổi, tự nó sẽ về: gặp kẻ ác rồi mới tránh được lỗi.

Giảng: Hào này có tính cương , ở địa vị dưới, trong thời chống đối nhau, thì tất ít kẻ hợp với mình, hành động thì sẽ bị hối hận; nhưng may ở trên có hào 4 cũng dương cương , ứng với mình, tức như có bạn đồng chí, cứ chờ đợi rồi sẽ gặp mà bao nhiêu khó khăn, ân hận sẽ tiêu hết. đối với kẻ ác thì tuy không ưa cũng đừng nên tỏ ra, cứ làm bộ vui vẻ giao thiệp họ, để họ khỏi thù oán.

2.

九二: 遇主于巷, 无咎.

Cửu nhị: Ngộ chủ vu hạng, vô cữu.

Dịch: Hào 2, dương: gặp chủ trong ngõ hẹp (do đường tắt) không có lỗi.

Giảng: Hào này dương cương đắc trung, ứng với hào 5, âm nhu đắc trung, nếu ở trong quẻ Thái (thời thông thuận) thì rất tốt; nhưng ở trong quẻ Khuê (thời chống đối nhau) thì kém vì hào 5 âm nhu có ý kiêng nể hào 2 dương cương, do đó, 2 muốn gặp 5 thì phải dùng đường tắt, rình 5 trong ngõ hẹp như tình cờ gặp nhau vậy. Không có lỗi gì cả, vì thái độ đó chỉ là quyền biến thôi.

3.

六三: 見輿曳, 其牛掣; 其人天且劓． 无初有終.

Lục tam: Kiến dư duệ, kì ngưu xệ (hay xiệt);

Kì nhân thiên thả nghị, vô sơ hữu chung.

Dịch: Hảo, âm: Thấy xe dắt tới, nhưng con bò bị (hào 4) cản, không tiến được; như người bị xâm vào mặt, xẻo mũi, mới đầu cách trở, sau hòa hợp với nhau.

Giảng: Hào 3 bất chính (dương mà ở vị âm), ứng với hào trên cùng cũng bất chính. Vì ứng với nhau nên cầu hợp với nhau, 3 muốn tiến lên gặp hào ứng với nó, nhưng bị hào 4 ở trên ngăn chặn, như cỗ xe đã dắt tới rồi mà con bò bị cản, không tiến được. Lại thêm bị hào 2 ở dưới níu kéo lại. Hào 3 phải chống lại 4 và 2, xô xát với chúng mà bị thương ở mặt ở tai (chữ thiên [天] ở đây có nghĩa là bị tội xâm vào mặt, chữ nghị [劓] có nghĩa là bị tội xẻo mũi). Nhưng rốt cuộc là (2 và 4) vẫn không thắng được chính (3) và 3 vẫn hòa hợp được với hào trên cùng.

4.

九四: 睽孤, 遇元夫, 交孚, 厲无咎.

Cửu tứ: Khuê cô, ngộ nguyên phu, giao phu, lệ vô cữu.

Dịch: Hào 4, dương: ở thời chia lìa chống đối mà cô lập; nếu gặp được người trai tốt (nguyên phu), mà chí thành kết hợp với nhau (giao phu) thì dù có gặp nguy, kết quả cũng không có lỗi.

Giảng: hào 4 này cô lập vì là dương mà bị hai hào âm bao vây, người trai tốt đây là hào 1, cùng đức (dương) với 4.

5.

六五: 悔亡, 厥宗噬膚, 往, 何咎.

Lục ngũ: hối vong, quyết tôn phệ phu, vãng, hà cữu.

Dịch: Hào 5 âm, hối hận tiêu hết; nếu người cùng phe với mình cắn vào da mình (hết sức giúp đỡ mình) thì tiến đi, không có lỗi gì cả.

Giảng: Hào này không đắc chính (âm mà ở vị dương), ở vào thời chống đối, đáng lẽ xấu, mà nhờ có đức trung, lại có hào 2 dương cương ứng với mình, nên không xấu nữa, hối hận tiêu tan hết. Được vậy là nhờ hào 2 chịu đứng vào một phe với mình, rất thân thiết với mình, như cắn chặt vào da mình.

6.

上九: 睽孤, 見豕負塗, 載鬼一車. 先張之弧, 後說之弧, 匪寇, 婚媾. 往遇雨則吉.

Thượng cửu: Khuê cô, kiến thỉ phụ đồ, tải quỉ nhất xa. Tiên trương chi hồ, hậu thoát chi hồ, phỉ khấu, hôn cấu. Vãng ngộ vũ tắc cát.

Dịch: Hào trên cùng, dương: ở thời chia lìa mà cô độc (sinh nghi kỵ), thấy con heo đội đầy bùn, thấy chở quỉ đầy một xe. Mới đầu giương cung để bắn, sau buông cung xuống, xin lỗi rằng mình không muốn làm hại hào 3 mà muốn cầu hôn. (Hai bên hòa hợp nhau, vui vẻ) như sau khi nắng lên, gặp cơn mưa, tốt lành gì hơn?

Giảng: Ở vào thời chia lìa, người ta hay nghi kỵ nhau, hào cuối cùng này, dương cương ở địa vị tối cao, không tin ai ở dưới cả, cho nên bị cô độc. Ngay hào 3 âm, chính ứng với mình mà cũng bị mình nghi kỵ, vì 3 ở kẹt vào giữa 2 hào dương, cho rằng 3 theo phe 2 hào dương đó mà chống với mình. Vì nghi kỵ, nên thấy 3 như con heo đội bùn, lại tưởng xe mình chở một bầy quỉ muốn hại mình. Do

đó mà đâm hoảng, giương cung muốn bắn 3, nhưng nhờ vẫn còn chút minh mẫn (vì ở trên cùng ngoại quái Ly) nên sau nghĩ lại, buông cung xuống, xin lỗi 3: "Tôi không phải là giặc (kẻ thù) muốn làm hại em đâu, mà trái lại muốn cầu hôn với em" Hết nghị kỵ rồi, hai bên hòa hợp vui vẻ như sau khi nắng lâu gặp trận mưa rào, và cùng giúp nhau cứu đời.

Văn thật là bóng bẩy, tâm lý cũng đúng: Phan Bội Châu khen là "đạo lý rất tinh thâm mà văn tự cũng ly kỳ biến hoá".

*

Quẻ Khuê là quẻ xấu nhất trong Kinh Dịch nhưng kết quả lại không có gì xấu. Sáu hào thì có ba hào "vô cửu", một hào "hối vong" một hào "hữu chung" (hòa hợp với nhau), nhất là hào cuối lại "cát nữa. Như vậy thì trong cái hoạ vẫn có mầm phúc.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

39. QUẺ THỦY SƠN KIỂN

Trên là Khảm (nước), dưới là Cấn (núi)

Ở thời chia lìa chống đối thì tất gặp nỗi gian nan, hiểm trở, cho nên sau quẻ Khuê tới quẻ Kiển (gian nan)

Thoán từ;

蹇: 利西南, 不利東北, 利見大人, 貞吉.

Kiển: Lợi Tây Nam, bất lợi đông Bắc, lợi kiến đại nhân, trinh cát.

Dịch: Gian nan: đi về Tây nam thì lợi, về đông Bắc thì bật lợi. Gặp đại nhân giúp cho thì lợi; bền giữa đạo chính thì mới tốt.

Giảng: Trước mặt là sông (Khảm), sau lưng là núi(Cấn), tiến lui đều gian nan hiểm trở nên gọi là quẻ Kiển. Phải bỏ đường hiểm trở mà kiếm đường bằng phẳng dễ đi, ở hướng Tây Nam, hướng quẻ Khôn, đừng đi hướng đông Bắc, hướng quẻ Cấn. Dĩ nhiên chúng ta không nên hiểu đúng từng chữ Tây Nam và Đông Bắc, chỉ nên hiểu ý thôi.

Ở thời gian nan này, phải nhờ có người có tài, đức (đại nhân) giúp cho thì mới thoát nạn (lợi kiến đại nhân), và phải bền giữ đạo chính.

Đại tượng truyện khuyên phải tự xét mình mà luyện đức (phản thân tu đức).

Hào từ:

1.

初六: 往蹇, 來譽.

Sơ lục: vãng kiển, lai dự.

Dịch: Hào 1, âm: tiến lên thì gặp nạn, lui lại (hoặc ngừng) thì được khen.

Giảng: Vào đầu thời gian nan, hào 1 này âm nhu, không có tài, tiến lên hay hành động thì xấu, chỉ nên chờ thời.

2.

六二: 王臣蹇蹇, 匪躬之故.

Lục nhị: Vương thần kiển kiển, phỉ cung chi cố.

Dịch: Hào 2 âm: bậc bề tôi chịu gán hết gian nan này tới gian nan khác là vì vua, vì nước, chứ không phải vì mình.

Giảng: hào này cũng âm nhu, kém tài, nhưng đắc trung đắc chính, có đức, được vua (hào 5, dương mà cũng trung chính) phó thác việc nước, nên phải chống chỏi với mọi gian nan, không dám từ, mặc dầu tự biết không chắc gì cứu nước, cứu dân được trong thời khó khăn này. Hoàn toàn không vì mình, đáng khen.

3.

九三: 往蹇, 來反.

Cửu tam: Vãng kiển, lai phản.

Dịch: Hào 3, dương: Tiến tới thì mắc nạn, nên trở lại.

Giảng: hào này dương cương đắc chính, nhưng vẫn còn ở nội quái, tức chưa hết nửa thời gian nan, lại thêm hào trên cũng âm nhu, ứng với nó mà không giúp được gì, nên Hào từ khuyên đừng tiến, cứ quay lại với hào âm thì vui vẻ hơn; bề gì cũng là bạn cũ rồi.

4.

六四: 往蹇, 來連.

Lục tứ: Vãng kiển, lai liên.

Dịch: Hào 4, âm: tiến tới thì mắc nạn, nên trở lại mà liên hiệp với các hào dưới.

Giảng: Hào này âm nhu, kém tài, đã tiến lên ngoại quái, quá nữa thời gian nan, nhưng lại gặp hiểm trở (ngoại quái là Khảm) cũng không nên tiến lên, mà nên lùi lại với hào 3, liên hợp với ba hào ở dưới, để thêm thế lực.

5.

九五: 大蹇, 朋來.

Cửu ngũ: Đại kiển, bằng lai.

Dịch: Hào 5, dương: cực kỳ gian nan, nhưng có bạn tới giúp.

Giảng: Ở giữa ngoại quái khảm (hiểm) cho nên cực kỳ gian nan. Hào này như ông vua có tài, nhưng cũng khó thoát được hiểm. May có hào 2 đắc trung, đắc chính ứng với mình, sẵn lòng dắt các bạn tức các hào 1, 3, 5 tới giúp mình. Nhưng các hào ấy đều ít tài, trừ hào 3; như vậy là tay chân của 5 tầm thường cả, không làm nên việc lớn, nên Hào từ không khen là tốt. Cũng không dùng chữ lai, không bảo nên lùi vì địa vị nguyên thủ của 5 không cho phép 5 lùi được, lùi thì trút trách nhiệm cho ai?

6.

上六: 往蹇, 來碩, 吉．利見大人.

Thượng lục: Vãng kiển, lai thạc, cát, lợi kiến đại nhân.

Dịch: Hào trên cùng ,âm; tiến tới thì gian nan, lùi lại thì làm được việc lớn, tốt; nên tìm gặp đại nhân thì có lợi.

Giảng: ở cuối thời gian nan, có cảnh tượng đáng mừng; hào này âm nhu, không một mình mạo hiểm được nên quay lại giúp hào 5, bậc đại nhân (có tài đức), thì lập được công lớn (thạc), tốt.

*

Gặp thời gian nan, nên thận trọng đợi thời. Riêng vị nguyên thủ phải tìm người tốt giúp mình, liên kết mọi tầng lớp để cùng mình chống đỡ.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

40. QUẺ LÔI THỦY GIẢI

Trên là Chấn (sấm), dưới là Khảm (nước)

□

Không thể bị nạn hoài được, thế nào cũng tới lúc giải nạn, vì vậy sau quẻ Kiển tới quẻ Giải. Giải là cởi, tan.

Thoán từ

解: 利西南, 无所往, 其來復吉. 有攸往, 夙, 吉.

Giải : Lợi Tây nam, vô sở vãng, kì lai phục, cát. Hữu du vãng, túc, cát.

Dịch: tan cởi: đi về Tây nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng cũng có điều

đáng làm, làm cho chóng thì tốt.

Giảng: Tượng quẻ là âm dương giao hoà với nhau, sấm (Chấn) động và mưa (Khảm) đổ, bao nhiêu khí u uất tan hết, cho nên gọi là Giải. Cũng có thể giảng: Hiểm (Khảm) sinh ra nạn, nhờ động (Chấn) mà thoát nạn nên gọi là Giải.

Khi mọi hoạn nạn đã tan rồi, thì dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan đại, giản dị (Tây Nam thuộc Khôn là đường lối khoan đại, bình dị); đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Tuy nhiên cũng phải trừ những tệ đã gây ra những hoạn nạn trước kia, cũng phải sửa đổi cho sự bình trị được lâu dài, công việc đó nên làm cho mau xong (vẫn là ý đừng đa sự) thì tốt.

Đại tượng truyện khuyên sau khi giải nạn rồi, nên tha tội cho những kẻ lầm lỗi trước, nếu không tha được thì cũng nên giảm án cho nhẹ đi (quân tử dĩ xá quá, hựu tội).

Hào từ.

1.

初六: 无咎.

Sơ lục: Vô cữu.

Dịch: Hào 1, âm: không lỗi.

Giảng: Mới bắt đầu vào thời cởi mở, hào này âm nhu, mà có dương cương (hào 4) ở trên ứng, cứ lặng lẽ ở yên không sinh sự thì không có lỗi gì cả.

2.

九二: 田獲三狐, 得黃矢, 貞, 吉.

Cửu nhị: Điền hoạch tam hồ, đắc hoàng thỉ, trinh, cát.

Dịch: Hào 2, dương: Đi săn được ba con cáo, được mũi tên màu vàng, giữ đạo chính thì tốt.

Giảng: Không ai biết "ba con cáo" ám chỉ những hào nào, Chu Hi ngỡ là hào âm 1, 3 và trên cùng (trừ hào âm 5). Chỉ có thể đoán ý rằng: hào này dương cương, ứng với hào 5 âm, vị nguyên thủ, cho nên thế khá mạnh, có trách nhiệm với quốc gia trừ bọn tiểu nhân (ba con cáo), mà không mất mũi tên màu vàng (tức đạo trung trực – vàng là màu của trung ương, mũi tên tượng trưng cho việc ngay thẳng: trực). Hào từ khuyên phải giữ vững (trinh) đạo trung đó thì mới tốt.

3.

六三: 負且乘, 致寇至. 貞吝.

Lục tam: Phụ thả thừa, trí khấu chí; trinh lận.

Dịch: Hào 3, âm: kẻ mang đội đồ vật mà lại ngồi xe là xui bọn cướp tới, nếu cứ giữ cái thói đó (trinh ở đây nghĩa khác trinh ở hào trên) thì phải hối hận.

Giảng: Hào này âm nhu, bất chính, bất trung mà ở trên cùng nội quái, tức như kẻ tiểu nhân ở ngôi

cao, không khác kẻ vừa mang đội (người nghèo) mà lại ngất ngưởng ngồi xe (như một người sang trọng), chỉ tổ xui cướp tới cướp đồ của mình thôi.

Theo Hệ từ thượng truyện, Chương VIII, Khổng tử bàn rộng ra như sau: 'người thường mà ngồi xe của người sang là xui kẻ cướp tới cướp đoạt của mình. Người trên khinh nhờn kẻ dưới tàn bạo thì kẻ cướp (giặc) tìm cách đánh đuổi ngay. Giấu cất không kín đáo là dạy cho bọn gian vào lấy của nhà mình; trau giồi nhan sắc là dạy cho bọn gian dâm tới hiếp mình".

4.

九四: 解而拇, 朋至斯孚.

Cửu tứ: Giải nhi mẫu, bằng chí tư phu.

Dịch: Hào 4, dương: Bỏ ngón chân cái của anh đi (chữ nhi ở đây là đại danh từ) thì bạn (tốt) mới tới và tin cậy anh.

Giảng: Hào này là dương, tuy không chính (vì ở ngôi âm) nhưng ở gần hào 5, vị nguyên thủ, là có địa vị cao. Nó ứng với hào 1 âm, tiểu nhân ở dưới, nên bị nhiều người chê, nếu nó biết tuyệt giao với hào 1 (tượng trưng bằng ngón chân cái, ở chỗ thấp nhất trong cơ thể) thì người tốt mới vui tới mà tin cậy ở nó.

5.

六五: 君子維有解, 吉. 有孚于小人.

Lục ngũ: Quân tử duy hữu giải, cát; hữu phu vu tiểu nhân

Dịch: Hào 5, âm: người quân tử phải giải tán bọn tiểu nhân đi thì mới tốt; cứ xem bọn tiểu nhân có lui đi không thì mới biết chắc được mình có quân tử hay không.

Giảng: hào này âm nhu, chưa chắc đã là quân tử, nhưng ở địa vị chí tôn, làm chủ quẻ, cho nên Hào từ khuyên phải tuyệt giao với bọn tiểu nhân (tức ba hào âm kia) thì mới tỏ rằng mình là quân tử được.

6.

上六: 公用射隼于高墉之上. 獲之, 无不利.

Thượng lục: Công dụng xạ chuẩn vu cao dung chi thượng. Hoạch chi, vô bất lợi.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Một vị công nhắm bắn con chim chuẩn ở trên bức tường cao. Bắn được, không gì là không lợi.

Giảng: đã tới lúc cuối cùng thời giải, nội loạn đã an rồi, nếu còn kẻ ở ngoài dám gây loạn (tượng trưng là con chim chuẩn ở trên bức tường cao). Thì cứ diệt đi, sẽ thành công. Vị "công" ở đây là hào trên cùng.

Theo Hệ từ hạ truyện, Khổng tử giải thích hào này như sau: "chuẩn là một loài chim, cung tên là đồ dùng, kẻ bắn là người. Người quân tử chứa sẵn đồ dùng (tài, đức) ở trong mình, đợi thời mà hoạt

động thì có gì chẳng lợi?

*

Ý nghĩa quẻ này ở trong Thoán từ: dẹp loạn xong thì nên khoan hồng với kẻ lỡ lỗi lầm, đừng đa sự, chỉ cần khôi phục trật tự cũ, và củng cố nó bằng một số công việc, nhưng phải làm cho mau để khỏi phiền nhiễu dân.

Hào 3 cũng có một lời khuyên nên nhớ: giấu cất không kín đáo là dạy cho kẻ trộm vào lấy của nhà mình; trau giồi nhan sắc là dạy cho bọn tà dâm tới hiếp mình. (Mạn tàng hối đạo, dã dung hối dâm).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

41. QUẺ SƠN TRẠCH TỔN

Trên là Cấn (núi), dưới là Đoài (chằm)

□

Khoan nới thì tất có điều sơ ý mà bị thiệt hại, cho nên sau quẻ Giải tới quẻ Tổn. Tổn là thiệt hại mà cũng có nghĩa là giảm đi.

Thoán từ:

損: 有孚, 元吉, 无咎, 可貞, 利有. 攸往.　曷之用 ? 二簋可用享.

Tổn: Hữu phu, nguyên cát, vô cữu, khả trinh, lợi hữu.

Du vãng. Hạt chi dụng? Nhị quĩ khả dụng hưởng.

Dịch: Giảm đi: nếu chí thành thì rất tốt, không có lỗi, giữ vững được như vậy thì làm việc gì cũng có lợi. Nên dùng cách nào? (ví dụ) dùng hai cái binh (hay bát) đồ cúng thôi để dâng lên, cũng được.

Giảng: Quẻ này nguyên là quẻ Thái, bớt ở nội quái Càn hào dương thứ 3 đưa lên thêm vào hào cuối cùng của quẻ Khôn ở trên, nên gọi là Tốn: bớt đi.

Lại có thể hiểu: khoét đất ở dưới (quẻ Đoài) đắp lên trên cao cho thành núi, chằm càng sâu, núi càng cao, càng không vững phải đổ, nên gọi là Tổn (thiệt hại).

Giảm đi, không nhất định là tốt hay xấu. Còn tùy mình có chí thành, không lầm lỡ thì mới tốt. Ví dụ việc cúng tế, cần lòng chí thành trước hết, còn đồ cúng không quan trọng, dù đạm bạc mà tâm thành thì cũng cảm được quỉ thần. Giảm đi như vậy để tiết kiệm, thì không có lỗi.

Thoán truyện giảng thêm: phải biết tùy thời; nếu cương quá thì bớt cương đi nếu nhu quá thì bớt nhu đi, nếu vơi quá thì nên làm cho bớt vơi đi, nếu văn sức quá thì bớt đi mà thêm phần chất phác vào;

chất phác quá thì thêm văn sức vào, dân nghèo mà bốc lột của dân thêm vào cho vua quan là xấu; nhưng hạng dân giàu thì bắt họ đóng góp thêm cho quốc gia là tốt; tóm lại phải tùy thời; hễ quá thì giảm đi cho được vừa phải.

Đại tượng truyện thường đứng về phương diện tu thân, khuyên người quân tử nên giảm lòng giận và lòng dục đi (quân tử dĩ trừng phẫn, trất dục).

Hào từ:

1.

初九: 已事遄往, 无咎, 酌損之.

Sơ cửu: Dĩ sự thuyên vãng, vô cữu, chước tổn chi.

Dịch: Hào 1, dương: nghỉ việc của mình mà tiến lên gấp, giúp (cho hào 4) như vậy thì không có lỗi, nhưng nên châm chước cái gì nên rút bớt của mình để giúp cho 4 thì hãy rút.

Giảng: hào 1 dương cương, ứng với hào 4 âm nhu ở trên, theo nghĩa thì nên giúp ích cho 4, nhưng cũng dừng nên để thiệt hại cho mình quá; như vậy là cũng hợp chí với người trên ở thời Tổn (rút bớt).

2.

九二: 利貞, 征凶, 弗損益之.

Cửu nhị: lợi trinh, chinh hung, phất tổn ích chi.

Dịch: Hào 2, dương: giữ đạo chính thì lợi, nếu vội tiến ngay (bỏ đức cương trung của mình), để chiều bạn thì xấu; đừng làm tổn hại đức của mình cũng là ích cho bạn đấy.

Giảng : quẻ này có nghĩa tổn dương cương (quẻ Càn ở dưới) để làm ích cho âm nhu (quẻ Khôn ở trên); cho nên hào này là dương cương, nên giúp ích cho hào 5 âm nhu, cũng như hào 1 giúp ích cho hào 4. Nhưng hào 5 bất chính (âm mà ở vị dương), hay đòi hỏi những điều bất chính, nếu hào 2 bỏ đức cương và trung của mình đi mà vội vàng chiều lòng 5 thì sẽ xấu; phải giữ đức cương trung đó mới lợi (lợi trinh). Không làm tổn hại đức cương trung của mình, cũng là một cách khuyên hào 5 phải bỏ tính bất chính đi, như vậy là giúp ích cho 5 đấy.

3.

六三: 三人行則損一人, 一人行則得其友.

Lục tam: tam nhân hành tắc tổn nhất nhân,
nhất nhân hành tắc đắc kì hữu.

Dịch: Hào 3, âm: Ba người đi thì bớt một người, một người đi thì được thêm bạn.

Giảng: Theo tượng của quẻ, nội quái Càn có ba hào dương bớt đi một để đưa lên trên; ngoại quái Khôn có ba hào âm, bớt đi một để đưa xuống dưới, thành quẻ trùng tổn. Hào 3 dương đi lên, hào trên cùng âm xuống dưới, tương đắc với nhau, thế là tuy tách ra, đi một mình mà hoá ra có bạn.

Xét trong vũ trụ thì một dương một âm là đủ, nếu thêm một âm hay một dương nữa, thành ba thì thừa; mà nếu chỉ có một âm hay một dương thì thiếu, phải thêm một dương hay một nữa mới đủ. Việc người cũng vậy, hai người thành một cặp, thêm một người thì dễ sinh chuyện, mà nếu chỉ có một người thôi thì lẻ loi quá, phải kiếm thêm bạn (coi Hệ từ hạ truyện, Ch. V số 13).

4.

六四: 損其疾, 使遄, 有喜, 无咎.

Lục tứ: tổn kì tật, sử thuyên, hữu hỉ, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: làm bớt cái tật (âm nhu) của mình cho mau hết, đáng mừng, không có lỗi.

Giảng: Hào này có tật âm nhu, được hào 1 dương cương sửa tật đó cho mau hết, tốt.

5.

六五: 或益之十朋之龜, 弗克違, 元吉.

Lục ngũ: Hoặc ích chi thập bằng chi quí, phất khắc vi, nguyên cát.

Dịch: Hào 5, âm: thình lình có người làm ích cho mình, một con rùa lớn đáng giá mười "bằng", không từ chối được, rất tốt.

Giảng: Hào này ở vị tối cao, nhu mà đắc trung, được hào 2 dương tận tình giúp ích cho, như cho mình một con rùa rất lớn. Sở dĩ vậy là vì hào này, đắc trung mà hiền (nhu) nên được lòng người, cũng như được trời giúp cho vậy (tự thượng hữu chí – lời Tiểu tượng truyện).

Chữ "bằng" mỗi nhà hiểu một cách: có người cho hai con rùa là một bằng; có người cho mười bằng là chu vị lớn tới 2.160 thước, có người bảo mỗi bằng là 10 "bối" [貝] (vỏ sò, ngao quí, hồi xưa dùng làm tiền, khi chưa có lụa, đồng) 10 hằng tức là 100 bối. Không biết thuyết nào đúng. Chúng ta chỉ nên hiểu con rùa 10 bằng là một vật rất quí thôi.

6.

上九: 弗損益之, 无咎. 貞吉. 利有攸往, 得臣无家.

Thượng cửu: phất tổn ích chi, trinh cát.

Lợi hữu du vãng, đắc thần vô gia .

Dịch: Hào trên cùng, dương: làm ích cho người mà chẳng tổn gì của mình, không lỗi, chính đáng thì tốt, làm việc gì cũng vô lợi, vì được người qui phu, chẳng phải chi nhà mình mới là nhà (ý nói đâu cũng là nhà mình, ai cũng là người nhà mình)

Giảng: Hào này tối nghĩa, mỗi sách giảng một khác, chúng tôi châm chước theo Phan Bội Châu. Dương cương ở trên cùng quẻ tổn, nên đem cái cương của mình giúp cho nhiều hào âm nhu, chính đáng như vậy thì tốt, mà chẳng hại gì cho mình, vì mọi người sẽ quí mến, qui phụ mình. Có người hiểu là đừng làm hại, mà làm ích cho người thì tốt. Lẽ ấy dĩ nhiên rồi.

*

Đại ý quẻ này là Tổn chưa chắc đã xấu, ích (tăng) chưa chắc đã tốt; còn tùy việc tùy thời, hễ quá thì nên tổn để được vừa phải, thiếu thì nên ích, và mình nên chịu thiệt hại cho mình mà giúp cho người .

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

42. QUẺ PHONG LÔI ÍCH

Trên là Tốn (gió), dưới là Chấn (sấm).

Tổn đến cùng rồi thì phải tăng lên, cho nên sau quẻ Tổn đến quẻ Ích. Ích là tăng lên, làm ích cho nhau.

Thoán từ:

益: 利有攸往, 利涉大川.

Ích: lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên.

Dịch : Tăng lên: tiến lên thì lợi làm (làm việc ích) thì lợi, qua sông lớn thì lợi (có gian nan nguy hiểm gì cũng vượt được).

Giảng: Quẻ này trái với quẻ Tổn. Ngoại quái vốn là Càn, bớt một hào dương, thành quẻ Tốn; nội quái vốn là quẻ Khôn, được một hào dương quẻ Càn thêm vào, thành quẻ Chấn. Vậy là bớt ở trên thêm (ích) cho dưới; còn quẻ Tổn là bớt ở dưới thêm cho trên.

Xét về tượng quẻ thì sấm (Chấn) với gió (Tốn) giúp ích cho nhau vì gió mạnh thì tiếng sấm đi xa, mà sấm lớn thì gió mới dữ. Vì vậy gọi là quẻ Ích.

Mình ở địa vị cao mà giúp cho người ở thấp, càng làm càng có lợi, khó khăn gì rồi kết quả cũng tốt.

Thoán truyện giải thích thêm: Xét hào 2 và hào 5, đều đắc trung đắc chính cả; lấy đạo trung chính mà giúp ích cho dân, dân sẽ vui vẻ vô cùng mà đạo càng sáng sủa.

Nhưng quẻ này cũng như quẻ Tổn, tốt hay xấu còn tùy cách thức làm và tùy thời nữa (ích chi đạo, dữ thời gia hành): dân đói không có gạo ăn mà cưỡng bách giáo dục; dân rét không có áo bận mà cấp cho xà bông thì việc giúp ích đó chỉ có hại.

Đại tượng truyện đứng về phương diện tu thân, khuyên: Thấy điều thiện thì tập làm điều thiện.

Thấy mình có lỗi thì sửa lỗi (kiến thiện tác thiện, hữu quá tắc cải).

Hào từ:

1.

初九: 利用為大作, 元吉, 无咎.

Sơ cửu: Lợi dụng vi đại tác, nguyên cát, vô cữu.

Dịch: Hào 1, dương: Lợi dụng (sự giúp đỡ của người) mà làm việc lớn; nhưng phải khéo tính toán, hành động cho đúng, hoàn thiện (nguyên cát) thì mới không có lỗi. Sở dĩ khuyên như vậy vì hào này ở địa vị thấp, không nên lãnh việc nặng nề quá (hạ bất hậu sự dã, lời Tiểu Tượng truyện).

2.

六二: 或益之十朋之龜 弗克違, 永貞吉. 王用享于帝, 吉.

Lục nhị: Hoặc ích chi thập bằng chi qui, phất khắc vi, vĩnh trinh cát. Vương dụng hưởng vu đế, cát.

Dịch: Hào 2, âm: Thình lình có người giúp cho mình một con rùa lớn đáng giá mười "bằng", không từ chối được, rất tốt. Nếu là vua dùng đức để tế Thượng Đế, Thượng Đế cũng hưởng, mà được phúc, tốt.

Giảng: Hào này âm, nhu thuận, trung chính, nên được người trên giúp ích cho nhiều (như cho mình một con rùa quí – coi hào 5 quẻ Tổn ở trên), không từ chối được, cứ giữ vững đức trung chính thì tốt. Ví dụ: là nhà vua mà có được đức trung chính để cầu Trời, thì Trời cũng giúp cho.

3.

六三: 益之用凶事, 无咎. 有孚中行, 告公用圭.

Lục tam: Ích chi dụng hung sự, vô cữu.

Hữu phu trung hành, cáo công dụng khuê.

Dịch: Hào 3, âm: giúp ích cho bằng cách bắt chịu hoạn nạn (hay trừng phạt) thì không có lỗi. Nếu chân thành sửa lỗi, giữ đạo trung (ví với ngọc khuê) thì được người trên (ví với vị công) chấp nhận.

Giảng: Hào này âm nhu, bất trung, bất chính, đáng lẽ không được giúp ích, nhưng ở vào thời ích thì cũng được giúp; có điều là giúp cho bằng cách bắt chịu hoạn nạn (dụng hung sự) để mà mở mắt ra thành người tốt; cũng như trừng trị để sửa lỗi cho vậy.

Nhưng 3 phải thật chân thành sửa mình theo đúng đạo trung thì rồi sự cải quá của nó sẽ được bề trên biết, sự chân thành quá ấy như chiếc ngọc khuê (ngọc trắng mà trong) nó dâng lên bậc "công" (vương công) sẽ được nhận.

4.

六四: 中行, 告公從. 利用為依遷國.

Lục tứ: Trung hành, cáo công tòng; lợi dụng vi y thiên quốc.

Dịch: Hào 4, âm: Rán theo đạo trung mà thưa với bậc "công" thì bậc "công" sẽ theo; lợi dụng đạo trung đó làm chỗ tựa thì dù việc lớn như dời đô cũng làm nổi.

Giảng: Hào này lên tới ngoại quái rồi, có địa vị cao, trách nhiệm quan trọng, thân cận với vua, nhưng kém đức trung nên Hào từ khuyên rán theo đạo trung mà cáo với bề trên (bậc vương công) thì bề trên sẽ nghe mà có thể làm được việc như dời quốc đo.

5.

九五: 有孚, 惠心, 勿周, 元吉. 有孚, 惠我德.

Cửu ngũ: Hữu phu, huê tâm, vật vấn, nguyên cát.

Hữu phu, huệ ngã đức.

Dịch: Hào 5, dương: có lòng chí thành làm ân đức, thì chẳng cần hỏi, cũng biết là rất tốt rồi. Thiên hạ ai cũng tin vào đức ban ân huệ của 5.

Giảng: Hào này là ông vua có tài đức, vừa trung vừa chính, có lòng chí thành ban ơn đức cho dân, cho nên rất tốt. Dân do đó rất tin vào đức của vua (chữ ngã ở đây trỏ hào 5).

6.

上九: 莫益之或擊之. 立心勿恆, 凶.

Thượng cửu: Mạc ích chi hoặc kích chi. Lập tâm vật hằng, hung.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Không ai làm ích cho mình mà có kẻ đả kích mình nữa, là vì không giữ được hằng tâm (lòng luôn luôn tốt), xấu.

Giảng: Hào này dương cương, ở cuối quẻ ích, là có lòng cầu ích đến cùng cực, tất bị nhiều người oán; như vậy chỉ vì không giữ được hằng tâm.

Theo Hệ từ hạ truyện, Chương V, Khổng tử áp dụng hào này vào phép xử thế, khuyên người quân tử làm cho thân mình được yên ổn rồi sau mới hành động; lòng mình được bình dị rồi sau mới thuyết phục người khác; làm cho giao tình được bền rồi sau mới yêu cầu mà khỏi bị dân từ chối.

Khổng tử hiểu "hằng tâm": là như vậy chăng?

*

Quẻ Tốn vốn xấu mà hào cuối lại tốt, được chữ "cát, lợi hữu du vãng" quẻ Ích này vốn tốt mà hào cuối lại rất xấu, bị chê là "hung".

Cũng chỉ là luật "mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích", tràn thì cuối cùng sẽ đổ (cuối quẻ Ích), vơi thì cuối cùng được thêm vào (cuối quẻ Tổn). Đó là luật thiên nhiên mà Nho, Lão, Dịch học phái đều coi là qui tắc xử thế.

43. QUẺ TRẠCH THIÊN QUẢI

Trên là Đoài (chằm), dưới là Càn (trời)

Tăng lên đến cùng cực thì tới lúc tràn đầy, nứt vỡ nên sau quẻ Ích tới quẻ Quải. Quải có nghĩa là nứt vỡ, lại có nghĩa là quyết liệt.

Thoán từ:

夬: 揚于王庭, 孚號. 有厲, 告自邑. 不利即戎, 利有攸往.

Quải: Dương vu vương đình, phu hiệu. Hữu lệ, cáo tự ấp, bất lợi tức nhung, lợi hữu du vãng.

Dịch: Quyết liệt: phải tuyên cáo tội ác của nó ở sân vua, lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh. Có điều như sợ đấy, phải tự răn phe mình đã, đừng chuyên dùng võ lực, được như vậy thì sự nghiệp của mình càng tiến tới, có lợi.

Giảng: Chằm (Đoài) ở trên, trời (Càn) ở dưới, là nước chằm dân lên ngập trời, tất nhiên các đê ngăn nước phải nứt vỡ khắp nơi.

Lại thêm 5 hào dương tiến lên, quyết tâm trừ một hào âm ở trên cùng. Vì hai lẽ đó mà quẻ này đặt tên là Quải.

Quẻ này thuộc về tháng 3, âm sắp tiêu hết, suy đến cực rồi. Tuy nhiên vẫn phải đề phòng, phải tuyên bố tội ác của tội nhân trước công chúng, rồi lấy lòng chí thành để ban lệnh.

Mặc dầu vậy, vẫn có thể gặp nguy được (cổ nhân thật dè dặt!) cho nên phải răn phe mình đoàn kết, hành động đàng hoàng, mà đừng nên chuyên dùng võ lực, vì ngoại quái là Đoài có nghĩa là hoà thuận, vui vẻ. Bốn chữ “lợi hữu du vãng” có sách giảng là “cứ như vậy – tức không dùng võ lực – mà tiến tới thì có lợi?

Thoán truyện giảng là: cứ tiến tới, đến khi trừ xong hào âm, chỉ còn toàn quân tử, thì mới là hoàn thành (cương trưởng nãi chung dã).

Đại tượng truyện khuyên nên ban phát lợi lộc cho dân, cũng do cái ý của ngoại quái là đoài: vui vẻ, thuận hoà.

Hào từ:

初九: 壯于前趾, 往, 不勝為咎.

Sơ cửu: Tráng vu tiên chỉ, vãng, bất thắng vi cữu.

Dịch: Hào 1, dương: mạnh (thăng ở ngón chân bước lên trước (tức hăng tiến lên trước), tiến lên mà không chắc thắng được là có lỗi.

Giảng: Hào này dương cương, hăng lắm, ở địa vị thấp nhất, tài còn non mà muốn tiến lên trước để diệt hào âm ở trên cùng, chưa chắc đã thắng mà cứ tiến lên là có lỗi (vì không lượng sức mình, không chuẩn bị kỷ).

2.

九二: 惕, 號, 莫夜有戎, 勿恤.

Cửu nhi: Dịch, hao, mạc dạ hữu nhung, vật tuất.

Dịch: Hào 2, dương: lo lắng mà hô hào các bạn (đề phòng) như vậy dù đêm khuya giặc có tới cũng chẳng sợ.

Giảng: Hào này dương cương, quyết tâm diệt tiểu nhân, mà đắc trung là biết lo lắng, đề phòng, cảnh cáo các bạn luôn luôn, khi vô sự mà như vậy thì khi giặc tới thình lình nữa đêm, cũng chuẩn bị sẵn sàng rồi, nên không sợ.

3.

九三: 壯于頄. 有凶. 君子夬夬. 獨行遇雨, 若濡有慍, 无咎.

Cửu tam: Tráng vu quì (cừu), hữu hung, quân tử quải quải,

Độc hành ngộ vũ, nhược nhu hữu uẩn, vô cữu.

Dịch: Hào 3, dương: Cường bạo ở gò má (hiện trên mặt), có điều xấu. Người quân tử cương quyết (bỏ tiểu nhân): trước kia đã lỡ đi riêng một đường gặp mưa ướt và lấm, bị bạn bè giận, bây giờ cải quá, sẽ không có lỗi.

Giảng: Hào này là dương cương nhưng bất trung, lại ứng với hào âm (tiểu nhân), thì kẻ tiểu nhân đó không ưa mà ngay các bạn quân tử của 3 cũng không ưa, (vì cho là giả dối?), có điều xấu đấy – Câu đầu: "Tráng vu quì, hữu hung" tối nghĩa, mỗi sách giảng một cách mà đều lúng túng.

Hào từ khuyên cứ thật cương quyết bỏ hào trên cùng đi, đánh đổ nó đi; trước kia lỡ thân với nó mà xa các bạn, như một người đi riêng một đường, gặp mưa, ướt và lấm (ý nói mắc tội lỗi), bị bạn bè giận, bây giờ hợp lực với bạn, diệt xong hào âm đó rồi, sẽ rửa sạch được lỗi.

4.

九四: 臀无膚, 其行次且, 牽羊悔亡, 聞言不信.

Cửu tứ: Đồn vô phu, kì hành tư thư, khiên dương hối vong, văn ngôn bất tín.

Dịch: Hào 4, dương: Như bàn toạ mà không có da (có người cho là không hợp có lớp thịt sau da), đi chập chững (khó khăn); chỉ nên đi sau người ta như người lùa bầy cừu, thì hết ân hận; (nhưng e rằng) nghe (ta) nói mà chẳng tin đâu.

Giảng: Hào dương này bất trung bất chính, ở vào vị âm, thấy mấy hào dương kia tiến nó không lẽ ngồi im, nhưng thiếu tài, tiến chập chững (như người bàn toạ không có da), chỉ có cách tốt nhất là nhường cho các hào dương kia tiến trước, nó đi sau cùng như người lùa bầy cừu, như vậy không ân hận.

Nhưng nó ở vị nhu, không sáng suốt, cho nên khuyên nó vậy mà không chắc nó đã nghe.

5.

九五: 莧陸, 夬夬, 中行, 无咎.

Cửu ngũ: Nghiễn lục, quải quải, trung hành, vô cữu.

Dịch: Hào 5, dương (Hào trên cùng) như rau sam (được nhiều âm khí), nếu hào 5 cương quyết, đào tận gốc nó, cứ theo đạo trung mà đi thì không lỗi.

Giảng: Hào này ở gần hào trên cùng, gần tiểu nhân (âm, ví như rau sam), như vậy không tốt; nhưng may nó là dương cương , đắc trung đắc chính, nên không bịn rịn với hào trên cùng mà quyết tâm trừ đi. Hào từ khuyên phải giữ đạo trung thì mới không có lỗi (vì 5 vốn có tư tình với hào trên)

6.

上六: 无號, 終 有凶.

Thượng lục: vô hào, chung hữu hung.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Đừng kêu gào, không ai giúp đâu, cuối cùng sẽ bị hoạ.

Giảng: Hào âm ở trên cùng quẻ Quải, bị 5 hào dương tấn công, nguy cơ tới rồi, không có hào nào giúp nó cả, cho nên khuyên nó đừng kêu gào vô ích, cuối cùng sẽ chết thôi.

*

So sánh quẻ Quải này với quẻ Phục chúng ta thấy dụng ý của cổ nhân. Quẻ Phục có 5 tiểu nhân kình với một quân tử trong số đó có một tiểu nhân (hào 4) làm nội ứng cho quân tử cho nên được khen là một mình biết trở lại điều phải. Quẻ Quải, trong số 5 quân tử đuổi một tiểu nhân, cũng có một quân tử (hào 3) thân thiện với tiểu nhân, cho nên khuyên là phải cương quyết tuyệt giao với tiểu nhân đi thì sẽ không có lỗi; còn hào 5 tuy không chính ứng với tiểu nhân, nhưng vì là ngôi chí tôn, cầm đầu phe quân tử, mà lại ở gần tiểu nhân (hào 6) cho nên cũng khuyên phải cương quyết diệt tiểu nhân thì sẽ không có lỗi. “Dịch vị quân tử mưu” là vậy.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

44. QUẺ THIÊN PHONG CẤU

Trên là Càn (trời), dưới là Tốn (gió)

Lời giảng của Tự quái truyện rất ép: Quải là quyết, phán quyết; phán quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người để gặp gỡ, cho nên sau quẻ Quải tới quẻ Cấu (gặp gở).

Thoán từ

姤: 女壯, 勿用取女.

Cấu: Nữ tráng, vật dụng thú nữ.

Dịch: Gặp gỡ: Con gái cường tráng, đừng cưới nó (cũng có nghĩa là tiểu nhân đương lúc rất mạnh, đừng thân với nó).

Giảng: Trời (Càn) ở trên, gió (Tốn) ở dưới, gió đi dưới trời, tất đụng chạm vạn vật, cho nên gọi là Cấu (gặp gỡ).

Quẻ này một hào âm mới sinh ở dưới (thuộc về tháng 5), đụng với 5 hào dương ở trên, cũng như một người con gái rất cường tráng, đụng với (Cấn) năm người con trái, chống được với 5 người còn trai, hào đó lại bất đắc chính (âm ở vị dương), như người con gái bất trinh, không nên cưới nó.

Thoán truyện đưa thêm một nghĩa khác, trái hẳn, tương truyền là của Khổng tử; một hào âm xuất hiện ở dưới năm hào dương, là âm dương bắt đầu hội ngộ (gặp nhau: cấu), vạn vật nhờ đó sinh trưởng, các phẩm vật đều rực rỡ. Tốt. Lại thêm hào 5 dương cương , trung chính , thế là đạo quân tử được thi hành khắp thiên hạ (cương ngộ trung chính, thiên hạ đại hành dã). Cho nên ý nghĩa chữ “Cấu” này thật lớn lao. Đại tượng truyện chỉ coi tượng quẻ, không để ý tới nghĩa gặp gỡ của quẻ, mà đưa ra lời khuyên người quân tử nên thi hành mệnh lệnh, báo cáo, hiểu dụ khắp bốn phương, như gió thổi vào khắp vạn vật ở dưới trời.

Hào từ

1.

初六: 繫于金柅, 貞吉. 有攸往見凶. 羸豕孚蹢躅.

Sơ lục: Hệ vu Kim nê, trinh cát; hữu du vãng kiến hung. Luy thỉ phu trịch trục.

Dịch: Hào 1, âm: chặn nó lại bằng cái hãm xe bằng kim khí, thì đạo chính mới tốt; nếu để cho nó (hào 1) tiến lên thì xấu. Con heo ấy tuy gầy yếu, nhưng quyết chắc có ngày nó sẽ nhảy nhót lung tung.

Giảng: Hào âm (tiểu nhân) này mới xuất hiện, phải chặn ngay nó mới được, đừng cho nó tiến lên thì đạo chính của người quân tử mới tốt; nếu để nó tiến lên thì xấu. Vì bây giờ nó tuy còn non, yếu, nhưng một ngày kia nó sẽ mạnh, nhảy nhót lung tung. Đừng nên coi thường nó.

Đó là cách trừ kẻ tiểu nhân mà cũng là cách trừ những tật mới phát sinh.

2.

九二: 包有魚, 无咎. 不利賓.

Cửu nhị: Bao hữu ngư, vô cữu; bất lợi tân.

Dịch: Hào 2, dương: nhốt con cá (hào 1) vào trong bọc, không có lỗi; nhưng đừng cho nó (hào 1) gặp khách.

Giảng: Hào 2 này tuy ở sát hào 1, nhưng có đức dương cương , lại đắc trung , cho nên chế ngự được 1, như nhốt lỏng nó trong cái bao (ví hào 2 với con cá vì cá thuộc âm), như vậy không có tội lỗi. Nhưng 1 chính ứng với hào 4; 4 muốn làm thân với 1 lắm, nó bất trung bất chính, không có đức như 2, sẽ bị 1 mê hoặc mất, cho nên Hào từ khuyên hào 2 phải ngăn không cho 1 gặp 4 (chữ tân là khách, trỏ hào 4).

3.

九三: 臀无膚, 其行次且, 厲, 无大咎.

Cửu tam: Đồn vô phu, kì hành tư thư, lệ, vô đại cữu.

Dịch: Hào 3, dương: như bàn toạ không có da (ngồi không yên mà đứng dậy) đi thì chập chững, có thể nguy đấy, nhưng không có lỗi lớn.

Giảng: Hào 3 này quá cương (dương ở vị dương) , bất trung, muốn có bạn là 1, nhưng hào 2 đã là bạn của 1 rồi; ngó lên trên có hào trên cùng ứng với 3, nhưng cũng là dương như 3, thành thử có vẻ ngồi không an, mà đi thì chập chững, có thể nguy đấy. Nhưng nó đắc chính (dương ở vị dương) nên biết giữ đạo, không mắc lỗi lớn.

4.

九四: 包无魚, 起凶.

Cửu tứ: Bao vô ngư, khởi hung.

Dịch: Hào 4, dương: Trong bọc của mình không có cá, hoạ sẽ phát.

Giảng: Hào này ứng với 1, nhưng bị 2 ngăn không cho gặp (coi lại hào 2), 1 đã như ở trong cái bọc của 2 rồi, cho nên cái bọc của 4 không có gì cả. Sở dĩ vậy cũng do lỗi của 4, bất trung, bất chính, làm mất lòng 1. Người trên mà mất lòng kẻ dưới, thì hoạ sẽ phát.

5.

九五: 以杞包瓜, 含章, 有隕自天.

Cửu ngũ: Dĩ kỉ bao qua, hàm chương, hữu vẫn tự thiên.

Dịch: Hào 5, dương: dùng cây kỉ mà bao che cây dưa, ngậm chứa đức tốt, (sự tốt lành) từ trên trời rớt xuống.

Giảng: Hào này ở địa vị tối cao, dương cương , trung chính, có đức tốt mà không khoe khoang (ngậm chứa đức tốt), bao bọc cho kẻ tiểu nhân ở dưới (hào 1) như cây kỉ, cao, cành lá xum xuê che cây dưa (thuộc loài âm). Như vậy là hợp đạo trời, sẽ được trời ban phúc cho.

6.

上九: 姤其角, 吝, 无咎.

Thượng cửu: Cấu kì giác, lận, vô cữu.

Dịch: Hào trên cùng, dương: gặp bằng cái sừng, đáng hối tiếc, không đổ lỗi cho ai được.

Giảng: Hào này ở trên cùng, thời Cấu (gặp gỡ) cho nên ví với cặp sừng. Gặp nhau mà bằng cặp sừng (đụng nhau bằng sừng) ý nói quá cương – đáng hối tiếc. Mọi sách đều dịch "vô cữu" là không có lỗi mà không giảng tại sau quá cương mà không có lỗi. Riêng Phan Bội Châu hiểu là: không đổ lỗi cho ai được.

*

Quẻ Cấu này khuyên ta:

- Phải chế ngự tiểu nhân (và tật của ta) từ khi nó mới xuất hiện hào 1).
- Muốn chế ngự tiểu nhân thì nên có độ lượng bao dụng có đức trung chính như hào 2, hào 5); nếu quá cương (như hào 3) bất trung bất chính (như hào 4) thì tiểu nhân sẽ không phục mình.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

45. QUẺ TRẠCH ĐỊA TỤY

Trên là Đoài (chằm), dưới là Khôn (đất)

Gặp nhau rồi thì thành bầy, thành bầy thi phải nhóm họp , cho nên sau quẻ Cấu tới quẻ Tụy (nhóm họp)

Thoán từ:

萃 : 亨, 王假有廟. 利見大人. 亨, 利貞. 用大牲, 吉, 利有攸往.

Tụy: hanh, vương cách hữu miếu. Lợi kiến đại nhân,

Hanh, lợi trinh. Dụng đại sinh, cát, lợi hữu du vãng.

Dịch: Nhóm họp: hanh thông. Vua đến nhà Thái miếu, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi, hanh thông, giữ vững đạo chính thì lợi. Lễ vật (để cúng) lớn (hậu hĩ) thì tốt, tiến đi (sự nghiệp) được lâu dài.

Giảng: chằm (Đoài ở trên đất (Khôn), là nước có chỗ nhóm, tụ, cho nên gọi là quẻ Tụy.

Nội quái là Khôn có tính thuận, ngoại quái là Đoài có nghĩa vui vẻ, hoà thuận; mà hào 5 ở trên được hào 2 ở dưới ứng trợ cho, tất nhóm họp được đông người, cho nên hanh thông, tốt.

Nhóm họp cần long trọng và tỏ lòng chí thành, có thần linh chứng giám, cho nên vua tới nhà Thái miếu để dâng lễ, thề.

Người đứng ra nhóm họp một đảng phải là bậc đại nhân có tài, đức, được người tin, trọng thì mới tốt; người đó phải giữ vững đạo chính, đường lối chính đáng thì mới tốt (lợi trinh).

Nhóm họp ở thái miếu thì tế lễ phải long trọng, những con vật để cúng phải lớn, thì mới tốt. Nhóm họp để cùng nhau mưu tính mọi việc cho sự nghiệp được lâu dài (lợi hữu du vãng).

Đại Tượng truyện khuyên khi nhóp họp nên có tinh thần hoà thuận vui vẻ như quẻ Khôn, quẻ Đoài, cất khí giới đi để ngừa những sự biến bất ngờ xảy ra.

Hào từ

1.

初六: 有孚, 不終, 乃亂乃萃. 若號, 一握為笑勿恤, 往, 无咎.

Sơ lục: hữu phu, bất chung, mãi loạn nãi tụy;

Nhược hào, nhất ác vi tiếu vật tuất, vãng, vô cữu.

Dịch: Hào 1, âm: có người tin mình mà mình không thể đến cùng, rồi làm rối loạn nhóm của mình; nên biết lầm mà kêu gọi người tin mình kia, dù có bị một bầy (tiểu nhân) cười cũng mặc, cứ theo lên (vãng) với người tin mình, thì không có lỗi.

Giảng: Hào 1 này có chính là hào 4 dương cương, tức là có bạn tin mình, nhưng 1 âm nhu, giữ đạo chính không được vững (không theo 4 đến cùng) mà nhập bọn với 2, 3 đều là âm nhu tiểu nhân, làm rối loạn nhóm của mình. Nếu có biết như là lầm mà kêu gọi 5, theo 4, dù có bị 2, 3 cười cũng mặc, thì sẽ không có lỗi.

2.

六二: 引, 吉, 无咎, 孚, 乃利用禴

Lục nhị: Dẫn, cát, vô cữu, phu, nãi lợi dụng thược.

Dịch hào 2, âm: dẫn bên lên nhóm với hào 5 thì tốt, không có lỗi, phải chí thành, chí thành thì như trong việc tế lễ, dùng lễ mọn cũng tốt.

Giảng: Hào này âm nhu nhưng trung chính, ứng với hào 5 dương cương trung chính ở trên, là một nhóm rất tốt. Nhưng vì nó xen vài giữa hai hào âm 1 và 3, mà cách xa hào 5, nên Hào từ khuyên nó kéo hai hào âm đó lên nhóm họp với 5, thì tốt, không có lỗi, và nhớ phải chí thành (phu) mới được, chí thành thì như trong việc cúng tế, dùng lễ mọn (thược) cũng tốt) .

3.

六三: 萃如, 嗟如, 无攸利, 往, 无咎, 小吝.

Lục tam: Tụy như, ta như, vô du lợi, vãng, vô cữu, tiểu lận.

Dịch: Hào 3, âm: Muốn họp mà không được nên than thở, chẳng có gì tốt cả; tiến lên mà họp với hào thượng, tuy hơi bất mãn đấy, nhưng không có lỗi.

Giảng: Hào 3 này âm nhu, ứng với hào trên cùng, nhưng không thích (vì hào này cũng âm nhu),

muốn hợp với 4 và 5 là dương kia, nhưng 4 có bạn là 1, 5 có bạn là 2 rồi, chê 3 là bất trung ,bất chính không thèm; 3 nhìn xuống dưới, muốn hợp với 2,1 cũng không được vì họ có bạn là 5, 4 rồi; vì vậy 3 than thở, chẳng có gì tốt cả. Đành phải tiến lên mà họp với hào trên cùng vậy, bất như ý đấy, nhưng không có lỗi.

4.

九四: 大吉, 无咎.

Cửu tứ: đại cát, vô cữu.

Dịch: Hào 4, dương: nếu được rất tốt thì mới không có lỗi.

Giảng: Hào này dương cương, tốt, chỉ hiềm bất chính; nó thân với hào 5, dương cương ở trên, mà lại gần với một bầy âm nhu ở dưới tình thế khó khăn, phải làm sao thuyết phục được bầy âm theo 5, như vậy mới khỏi có lỗi.

5.

九五: 萃有位, 无咎, 匪孚元永貞, 悔亡.

Cửu ngũ: tụy hữu vị, vô cữu, phi phu nguyên vĩnh trinh, hối vong.

Dịch: Hào 5, dương: Nhờ có vị cao mà nhóm họp được người, không có lỗi, nếu người chưa tin mình thì phải giữ tư cách nguyên thủ, giữ người được lâu, giữ đạo chính được bền, như vậy mới không hối hận.

Giảng: Bốn hào âm trong quẻ này đều muốn hợp với hai hào dương, mà trong hai hào dương này, hào 5 có địa vị cao nhất, đức lại thịnh hơn hào 4, đủ cả trung, chính, cho nên các hào âm đều hướng vào (tụy hữu vị), tốt, không có lỗi. Nhưng còn e có người vẫn chưa tin hẳn 5 (phỉ nhu); muốn cho mọi người tin thì phải làm sao xứng đáng là vị nguyên thủ (nguyên), giữ người được lâu (vĩnh) giữ đạo chính (trinh) được bền, như vậy sẽ không hối hận.

6.

上六 : 齎咨, 涕洟, 无咎.

Thượng lục: tế tư, thế di, vô cữu.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Than thở, sụt sùi, không trách lỗi ai được.

Giảng: Hào này âm nhu, kém tư cách, lại ở cuối thời nhóm họp (tụy) muốn họp với ai cũng không được, tới nỗi than thở, sụt sùi, cứ an phận thì không có lỗi. Phan Bội Châu hiểu “vô cữu” là không trách lỗi ai được, cũng như hào trên cùng quẻ Cấu ở trên.

*

Đại ý quẻ này là muốn họp người, lập một đảng chẳng hạn thì phải là bậc đại nhân: có địa vị cao, có tài, có đức, phải có lòng chí thành, một chủ trương chính đáng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

46. QUẺ ĐỊA PHONG THĂNG

Trên là Khôn (đất), dưới là tốn (gió)

Nhóm họp lại thì tất nhiên chồng chất mãi lên, cho nên sau quẻ tụy đến quẻ Thăng (lên).

Thoán từ:

升: 元亨, 用見大人, 勿恤, 南征, 吉.

Thăng: nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh, cát.

Dịch: Lên: rất hanh thông, phải dùng người có tài đức (đại nhân), không có gì là lo ngại, cứ tiến về phía trước thì tốt.

Giảng: Tốn là gió mà cũng là cây. Ở đây hiểu là cây. Cây mọc ở dưới đất, mỗi ngày mỗi đâm lên cao, cho nên gọi là quẻ Thăng.

Cũng có thể hiểu: Khốn vôn là âm nhu mà tiến lên ngoại quái là vì thời tiến lên thì nên như vậy chứ bình thường thì dương mới thăng mà âm thì giáng. Tốn có tính nhún, khôn có tính thuận; lại thêm hào 5 âm có đức nhu và trung , ứng với hào 2 có đức dương cương, cho nên rất hanh thông. Phải dùng người có tài đức (hào 2) thì mới không có gì lo ngại. "Nam chinh" là tiến về phía trước mặt, chứ không có nghĩa là tiến về phía Nam.

Đại Tượng truyện khuyên xem quẻ này nên thuận đạo mà sửa đức, mỗi ngày một chút, lần lần sẽ rất cao (tích tiểu dĩ cao đại).

Hào từ

1.

初六: 允升, 大吉

Sơ lục: Doãn thăng, đại cát.

Dịch: Hào 1, âm : có lòng tin mà tiến lên, rất tốt.

Giảng: Hào này âm nhu, ở dưới cùng, làm chủ nội quái Tốn, là có đức khiêm tốn, nhu thuận, theo sau hai hào dương (2 và 3) mà nhờ 2 hào đó dắt lên, rất tốt. "Doãn" nghĩa là tin, 1 tin 2 và 3, mà 2 và 3 cũng tin 1. Tiểu tượng truyện gọi như vậy là hợp chí nhau.

2.

九二: 孚, 乃利用禴, 无咎.

Cửu nhị: Phu, nãi lợi dụng thược, vô cữu.

Dịch: Hào 2, dương: tin nhau có lòng chí thành thì dùng lễ nhỏ cũng được, không có lỗi.

Giảng: Hào 2, này dương cương mà ở dưới, hào 5 âm nhu mà ở vị cao, hai bên khác nhau như vậy mà ứng với nhau là rất tin nhau bằng lòng chí thành, hợp tác với nhau làm nên sự nghiệp ở thời "Thăng". Đã có lòng chí thành thì lễ vật rất đơn sơ cũng được, không có lỗi.

3.

九三: 升, 虛邑.

Cửu tam: Thăng, như ấp.

Dịch: Hào 3, dương: lên dễ dàng như vào cái ấp không người .

Giảng: Hào này đắc chính, có tài, ở trên cùng nội quái là Tốn, có đức thuận theo ba hào âm ở trên, được 3 hào dắt lên một một cách dễ dàng, như vào một cái ấp không có ai ngăn cản, không có gì ngại cả.

4.

六四: 王用亨于岐山, 吉, 无咎.

Lục tứ: Vương dụng hanh vu Kì sơn, cát, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: vua Văn Vương dùng đạo mà hanh thịnh ở núi Kì sơn, tốt, không có lỗi.

Giảng: Hào này nhu thuận, đắc chính, ở ngay dưới hào 5, như vua một nước chư hầu, giúp thiên tử, dắt các người hiền cùng tiến lên; đó là trường hợp vua Văn Vương, một chư hầu dưới thời nhà Ân, lập nên sự nghiệp ở Kì Sơn.

5.

六五, 貞吉, 升階.

Lục ngũ: Trinh cát, thăng giai.

Dịch: Hào 5, âm: giữ được đạo chính thì tốt, dễ dàng lên thềm.

Giảng: Hào này tuy âm nhu nhưng đắc trung, ở dưới có hào 2 là hiền thần giúp, nên dễ dàng đắc chí, lên thềm cao một cách dễ dàng (lập được sự nghiệp)

6.

上六: 冥升, 利于不息之貞.

Thượng lục: Minh thăng, lợi vu vật tức chi trinh.

Dịch: Hào trên cùng, âm:Hôn ám cứ muốn lên hoài, nếu sửa đức cho hợp đạo chính, không bao giờ nghỉ thì có lợi.

Giảng : Hào này âm nhu, hôn ám, ở dưới thời "thăng", đã lên đến cùng cực rồi mà còn muốn lên

nữa; nếu đổi lòng ham lên đó thành lòng tự cường , sửa đức cho hợp đạo chính, không bao giờ nghỉ, thì lại tốt.

*

Năm hào dưới đều tốt, chỉ có hào trên cùng là xấu vì quá tham, cứ muốn tiến lên hoài về danh lợi, địa vị.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

47. QUẺ TRẠCH THỦY KHỐN

Trên là Đoài (chằm), dưới là Khảm (nước)

Lên cao mãi thì có lúc sẽ té mà khốn, cho nên sau quẻ Thăng tới quẻ Khốn.

Thoán từ:

困: 亨, 貞, 大人吉, 无咎. 有言不信.

Khốn: Hanh, Trinh, đại nhân cát, vô cữu. Hữu ngôn bất thân (chữ [nhân đứng kế ngôn 信] ở đây dùng như chữ [伸]

Dịch : Khốn: Hanh thông. Chính đính như bậc đại nhân (có đức) thì tốt, không lỗi. Dù nói gì cũng không bày tỏ được lòng mình (không ai nghe mình)

Giảng: Quẻ Khảm là dương ở cuối, quẻ đoài là âm ở trên , dương cương (quân tử) bị âm nhu (tiểu nhân) che lấp, cho nên gọi là Khốn.

Lại thêm: nội quái một hào dương bị kẹt giữa hai hào âm; ngoại quái hai hào dương ở dưới một hào âm, cùng là cái tượng quân tử bị tiểu nhân làm khốn.

Một cách giảng nữa: Chằm (Đoài) ở trên mà Khảm (nước) ở dưới, nước trong chằm chảy xuống dưới, tiết mất hết, chằm sẽ khô, thành ra cái tượng Khốn.

Tuy nhiên, Khảm là hiểm, đoài là hoà duyệt, vậy tuy gặp hiểm mà vẫn vui vẻ hanh thông. Hanh thông chỉ là đối với bậc đại nhân, có đức cương, trung, giữ đạo chính thôi; vì hạng người đó càng gặp cảnh khốn, tài càng được luyện; đức càng được trau, chí càng vững dù có phải hy sinh tính mệnh để thỏa chí nguyện cũng không ngại, thân tuy khốn mà vẫn vui vẻ, đạo của họ vẫn hanh thông, cho nên Hào từ cho là tốt, không có lỗi.

Ở vào thời Khốn, chỉ có cường quyền, không có công lý, nên đừng nói gì cả, càng nói chỉ càng thêm vạ miệng, không biện bạch được gì đâu. Đây là lời khuyên chung, còn bậc quân tử có thể "sát thân dĩ thành nhân" thì lại khác.
Hào từ:
1.
初六: 臀困于株木, 入于幽谷, 三歲不覿.
Sơ lục: Đồn khốn vu châu mộc, nhập vu u cốc, tam tuế bất dịch.
Dịch: Hào 1, âm: Bàn toạ bị khốn ở gốc cây, lại sụp vào trong hang tối, ba năm không thấy ai.
Giảng: Hào này ở đầu quẻ Khốn, âm nhu, mê muội; hào 3 , dương ứng với nó, bất trung bất chính không giúp gì được nó; như một người ngồi trên cây trụi trồi gốc ra (ý nói ở hào đầu, thấp nhất), rồi lại sụp vào hang tối (hào này âm, nhu mê muội) mà không thấy ai lại cứu (ai đây trỏ hào 4).
2.
九二: 困于酒食, 朱紱方來. 利用享祀, 征凶, 无咎.
Cửu nhị: Khốn vu tửu thực, chu phất lai.
Lợi dụng hưởng tự, chinh hung, vô cữu.
Dịch: Hào này dương cương, đắc trung, đáng lẽ tốt, nhưng ở thời Khốn thì cũng vẫn bị khốn vì ăn uống, do ơn vua lộc nước; được ở trên ứng hợp lại nhờ giúp (ở đây tượng trưng bằng việc đem cái "phất" đỏ, một bộ phận lễ phục để che đầu gối); nên đem lòng tinh thành để tế thần linh mà xử sự trong thời khốn này; nếu cứ tiến hành thì không gặp thời xấu; giữ đạo thì không có lỗi.
3.
六三: 困于石, 據于蒺蔾, 入于其宮, 不見其妻, 凶.
Lục tam: Khốn vu thạch, cứ vu tật lê, nhập vu kì cung, bất kiến kì thê, hung.
Dịch: Hào 3, âm: như người bị khốn vì đá, mà lại dựa vào cây tật lê, vô nhà thì không thấy vợ, xấu.
Giảng: Hào này bất trung ,bất chính, âm nhu ở vào thời khốn, ở trên cùng nội quái là Khảm, tức ở cảnh cực hiểm, tấn thoái đều không được nên ví với người bị đá dằn ở trên (tức hào 4) mà lại dựa vào một loại cây có gai (tật lê – tức hào 2) , vô nhà lại không thấy vợ (tức hào trên cùng cũng âm nhu, không giúp 3 được gì). Rất xấu.
Theo Hệ từ truyện Chương v, Khổng tử thích nghĩa thêm như sau:
"Không phải chỗ đáng bị khốn mà mình bị khốn thì danh ắt bị nhục, không phải chỗ đáng dựa mà mình dựa vào thì thân tất bị nguy; đã bị nhục lại bị nguy thì sắp chết tơi nơi rồi, còn thấy sao được vợ nữa?"
4.
九四: 來徐徐, 困于金車, 吝, 有終.

Cửu tứ: Lai từ từ, Khốn vu kim xa, lận, hữu chung.

Dịch: Hào 4, dương : (Bạn mình) lại chậm vì bị cỗ xe bằng kim khí chặn (khốn) có điều ân hận, nhưng được trọn vẹn về sau.

Giảng: Hào này dương cương, nhưng bất trung, bất chính, ở vào Khốn, trong vào hào 1 (ứng với nó) tới giúp; nhưng 1 không tới mau được vì bị hào 2 chặn ở giữa (hào 2 này ví với cỗ xe bằng kim khí, có lẽ vì 2 dương cương, mà kim khí là chất cứng chăng cho nên có điều đáng ân hận, xấu hổ; nhưng cuối cùng vẫn liên hợp được với I vì hai bên đều dốc lòng ứng với nhau (4 là dương, 1 là âm)

5.

九五: 劓刖, 困于赤紱. 乃徐有說, 利用祭祀.

Cửu ngũ: tị nguyệt, khốn vu xích phất,

Nãi từ hữu duyệt, lợi dụng tế tự.

Dịch: Hào 5, dương: Bị xẻo mũi, cắt chân, khốn vì cái "phất" đỏ; thủng thẳng sẽ vui, nên dùng lòng chí thành lúc cúng tế (mà xử vào thời Khốn).

Giảng: Hào dương ở vị chí tôn, có tài đức, nhưng ở vào thời Khốn, người chung quanh mình và ở dưới mình đều bị khốn cả, lại thêm hào trên cùng là âm muốn dè ép quanh mình, hào 4 dương cương ở dưới tình làm hại mình, ngay đến hào 2 đã đem cái "phất" đỏ cho nó, nhờ nó giúp, nó cũng chỉ làm cho mình thêm khốn' như vậy mình không khác gì kẻ bị thương ở mũi (xẻo mũi), ở chân (cắt chân); nhưng 5 và 2 cùng có đức cương trung thì rồi sẽ hợp với nhau, cứ chí thành thì sẽ hanh thông, vui.

6.

上六: 困于葛藟, 于臲卼・曰: 動悔, 有悔, 征吉.

Thượng lục: Khốn vu cát lũy, vu niết ngột.

Viết động hối, hữu hối, chinh cát.

Dịch: Hào trên cùng ,âm: Bị khốn vì dây sắn dây leo, khập khễnh, gập ghềnh; tự hỏi rằng; hoạt động thì ân hận chăng? Biết suy nghĩ như vậy thì hành động sẽ tốt.

Giảng: Hào này ở cuối thời Khốn, như người bị buộc chằng chịt trong đám dây sắn dây leo mà lại đi đứng trong chỗ khập khễnh, gập ghềnh; nhưng khốn tới cùng cực rồi thì sẽ thông, cho nên nếu thận trọng, biết ăn năn thì sẽ tốt.

So sánh ba quẻ Truân, Kiển, Khốn.

Quẻ Truân là đầu thời khó khăn, còn có thể hành động chút ít để cứu vãn thời thế được. Quẻ Kiển là giữa thời có khó khăn, nên chờ thời, không làm gì hết, hoặc có vì bổn phận mà làm thì cũng khó có kết quả.

Tới Quẻ Khốn, thời khó khăn lên tới tột điểm, 5 hào xấu (Khốn, lận) chỉ có hào cuối cùng mới tốt, đành phải chờ thời, giữ đức trung, chính, lòng chí thành mới qua được cơn khốn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

48. THỦY PHONG TỈNH

Trên là Khảm (nước), dưới là Tốn (gió)

Lên (Thăng) tới cùng thì bị khốn, mà té xuống dưới, cho nên sau quẻ Khốn tới quẻ Tỉnh (giếng, tức chỗ thấp hơn hết).

Thoán từ:

井: 改邑不改井, 无喪无得, 往來井井．汔至, 亦未繘井, 羸其瓶, 凶.

Tỉnh: Cải ấp bất cải tỉnh, vô táng vô đắc, vãng lai tỉnh tỉnh.

Ngật chí, diệc vị duật tỉnh, luy kì bình, hung.

Dịch: giếng: đổi ấp chứ không đổi giếng, nước giếng không kiệt mà cũng không thêm; người qua người lại để múc nước giếng. Gần đến nơi (đến giếng), chưa kịp thòng dây gàu xuống mà bể cái bình đựng nước, thì xấu.

Giảng: Theo tượng quẻ, trên là nước (Khảm), dưới là gỗ (Tốn ở đây không hiểu là gió mà hiểu là cây, là đồ bằng gỗ - trỏ cái gàu), có nghĩa là thòng cái gàu xuống nước để múc lên.

Theo hình của quẻ: dưới cùng là một âm, như mạch nước, rồi tiến lên là hai hào dương, như lớp đất ở đáy giếng; tiến lên nữa là hào âm, tức nước giếng, lòng giếng: trên nữa là một vạch liền, tức cái nắp giếng, trên cùng là một vạch đứt, tức miệng giếng.

Đại tượng truyện giảng một cách khác: nước (Khảm) ở trên cây (Tốn), tức là nhựa (nước từ dưới đất theo thân cây lên) ở ngọn cây, cũng như mạch nước ở trong giếng, chảy ra, cho nên gọi là quẻ Tỉnh.

Bản thể của cái giếng là ở đâu thì ở đấy, ấp còn có khi thay đổi, chứ giếng thì cố định; có nước mạch chảy vô giếng hoài, nên nước giếng không kiệt, nhưng nước giếng chỉ lên tới một mực nào đó, không khi nào tràn ra. Công dụng của giếng là ai cũng lại giếng để lấy nước (tỉnh tỉnh: chữ tỉnh trên là động từ, chữ tỉnh dưới là danh từ), kẻ qua người lại thường, người nào cũng nhờ nó mà có nước, nó giúp đỡ mọi người mà như vô tâm.

Nói về nhân sự thì người đi lấy nước, đã gần tới rồi, chưa kịp thòng dây gàu (duật) xuống, mà đánh vỡ cái bình đựng nước thì thật uổng công; vậy làm việc gì cũng phải cẩn thận, đến nơi đến chốn để

khỏi thất bại nửa chừng.

Thoán truyện bảo giếng ở đâu ở đấy, không thay đổi như ấp, vậy là có đức cương trung của hào 2 và hào 5.

Đại tượng truyện khuyên người quân tử nên coi tượng cái giếng mà nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp đỡ lẫn nhau.

Hào từ:

1.

初六: 井泥不食. 舊井无禽.

Sơ lục: tỉnh nê, bất thực, cựu tỉnh vô cầm.

Dịch: Hào 1, âm: Giếng lầy bùn, không ai lại lấy nước; không có con vật nào lại một giếng cũ.

Giảng: Hào 1 âm nhu, ở địa vị thấp nhất, hào 4 ở trên cũng không giúp gì nó, chính là hạng người vô dụng, bất tài, nên ví như cái giếng không có mạch, bị bùn, không ai lại lấy nước, chim muông cũng không tới.

2.

九二: 井谷, 射鮒, 甕敝漏.

Cửu nhị: Tỉnh cốc, xạ phụ, ủng tệ lậu.

Dịch: Hào 2, dương: giếng ở trong hang (có người hiểu là giếng có cái hang), nước chỉ lách tách ít giọt bắn vào con giếc, như cái chum nứt, nước dỉ ra.

Giảng: Hào này dương cương, có tài hơn hào 1, nhưng địa vị cũng thấp, trên cũng không có người ứng viện cho, nên cũng không làm nổi việc đời, ví như cái giếng nước tuy trong, nhưng nước mạch ít, chỉ dỉ ra đủ nuôi con giếc, chứ không có người tới múc. Hào này khác hào 1 ở chỗ 1 vì bất tài mà vô dụng, hào này vì hoàn cảnh mà hoá vô dụng.

3.

九三: 井渫不食, 為我心惻. 可用汲. 王明, 並受其福.

Cửu tam: tỉnh tiết bất thực, vi ngã tâm trắc.

Khả dụng cấp; vương minh, tịnh thụ kì phúc.

Dịch: Hào 3, dương: giếng trong mà chẳng ăn, để lòng ta thương xót, có thể dùng mà múc lên được; gặp ông vua sáng suốt thì mọi người đều được phúc.

Giảng: Hào dương này đắc chính, là người có tài, muốn giúp đời, nhưng địa vị còn ở thấp (nội quái), không được dùng, ví như cái giếng nước trong mà không ai múc. Nếu được ông vua sáng suốt dùng, thì người đó sẽ giúp cho mọi người được nhờ.

4.

六四: 井甃, 无咎.

Lục tứ: Tỉnh trứu, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: Giếng mà thành và đáy xếp đá, không có lỗi.

Giảng: Hào này âm nhu, tài tầm thường, nhưng đắc chính, ở gần hào 5 chí tôn, nên nhờ 5 mà làm được việc nhỏ, không có lỗi, ví như cái giếng mạch không nhiều, nhưng xếp đá ở thành và đáy, thì nước mạch thấm vào, lóng lại, cũng tạm dùng được.

5.

九五: 井洌, 寒泉食.

Cửu ngũ: Tỉnh liệt, hàn tuyền thực.

Dịch: Hào 5, dương: Nước giếng trong, lạnh, múc lên ăn được.

Giảng: Hào nay dương cương, đắc trung, ở ngôi chí tôn, có ân trạch với dân chúng, nên ví với nước giếng vừa trong, vừa mát, lại múc lên được.

6.

上六: 井收, 勿幕, 有孚, 元吉.

Thượng lục: Tỉnh thu, vật mạc, hữu phu, nguyên cát.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Nước giếng múc lên rồi, đừng che đậy, cứ mãi mãi như vậy, không thay đổi thì rất tốt.

Giảng: Hào trên cùng này tuy là âm nhu, nhưng ở cuối cùng quẻ Tỉnh, nó có cái tượng nước giếng đã múc lên rồi, nên để cho mọi người dùng, chứ đừng che đậy, và cứ như vậy giúp đời mãi thì không gì tốt bằng.

*

Chúng ta để ý, quẻ Tỉnh này có điểm đặc biệt là các hào càng lên cao càng tốt, tốt nhất là hào trên cùng.

Thường các quẻ khác, hào trên cùng có nghĩa là cùng cực: hễ là quẻ tốt như quẻ Càn, quẻ thái thì hào trên cùng xấu; nếu là quẻ xấu như quẻ Bĩ, quẻ khốn thì hào trên cùng tốt, vì luật: cực thì phải biến, tốt biến ra xấu, xấu biến thành tốt. quẻ Tỉnh này với quẻ Đỉnh (và một số quẻ nữa như quẻ Tiêm . . .), hào trên cùng không có nghĩa cùng cực, mà có nghĩa là lúc cuối (chung), lúc nước đã múc lên (Tỉnh) hoặc thức ăn đã chính (đỉnh), tức là lúc thành công, cho nên đều tốt cả.

49. QUẺ TRẠCH HỎA CÁCH

Trên là Đoài (chằm), dưới là Ly (lửa)

Nước giếng tích trữ lâu ngày, bụi cát và các vật dơ mỗi ngày mỗi nhiều, không còn trong sạch nữa, phải tát hết nước cũ để nước mạch mới chảy vào thay, cho nên sau quẻ Tỉnh tới quẻ Cách. Cách nghĩa là thay đổi, như trong từ ngữ cải cách, biến cách, cách mạng.

Thoán từ.

革: 已日乃孚, 元亨 利貞. 悔亡.

Cách: Dĩ nhật nãi phu, nguyên hanh lợi trinh. Hối vong.

Dịch: Thay đổi: Phải lâu ngày người ta mới tin được; phải rất hanh thông, hợp chính đạo (thì người ta mới phục). Được vậy thì không phải ăn năn.

Giảng: Theo tượng quẻ, chằm (Đoài) ở trên, lửa (Ly) ở dưới; lửa đốt thì nước cạn, nước xối vào thì lửa tắt; hai thứ đo tranh nhau thì có sự thay đổi, cho nên gọi là quẻ Cách.

Lại có thể giảng: Đoài là con gái út, Ly là con gái giữa, họ có xu hướng khác nhau (con gái út nghĩ tới cha mẹ, con gái giữa nghĩ tới chồng), phải có sự thay đổi, không thể như vậy mà ở chung với nhau được.

Thay cũ đổi mới là một việc khó, ngược với thói quen thủ cựu của con người, cho nên mới đầu người ta không tin, cho là đa sự. Muốn cho người ta tin thì phải một thời gian lâu để người ta thấy kết quả. Mà muốn có kết quả, sự cải cách phải hợp thời hợp chính đạo, phải sáng suốt, soi xét rạch ròi và có tính hoà duyệt thoả thuận với lòng người (văn minh dĩ duyệt: lời thoán truyện), có vậy mới đắc nhân tâm mà người ta không phản kháng. Sáng suốt là đức của nội quái Ly, hoà duyệt là đức của ngoại quái Đoài. Có đủ những điều kiện đó: hợp thời, hợp chính đạo (tức là thích đáng, chính đáng) sáng suốt và hoà duyệt thì không phải ăn năn.

Vua Thang diệt Kiệt, vua Võ diệt Trụ, hai cuộc cách mạng đó đều thuận với đạo Trời (chính đạo) và ứng với lòng người (hợp thời, hợp nguyện vọng nhân dân) cho nên thành công. Trời đất phải thay đổi mới có mùa, mà vạn vật mới sinh sinh hoá hoá, việc đời lâu lâu cũng phải cải cách, để trừ những tệ hại cũ mà thích hợp với hoàn cảnh mới.

Hào từ.

1.

初九: 鞏用黃牛之革.

Sơ cửu: củng dụng hoàng ngưu chi cách.

Dịch: Hào 1, dương: bó chặt bằng da con bò vàng.

Giảng: người nào muốn làm việc cải cách lớn thì phải có thời (hợp thời), có địa vị có tài. Hào 1 này mới ở vào buổi đầu của thời Cách (thay đổi), còn lỡ dở, thế là chưa có thời, địa vị lại thấp, tuy dương cương nhưng bất trung thế là tài đức còn kém, trên không có người ứng viện (hào 4 cũng là dương); làm việc cải cách tất hỏng; chỉ nên giữ vững (bó chặt bằng) đạo trung (tượng trưng bằng màu vàng); thuận (đức của loài bò), thì mới khỏi bị lỗi.

2.

六二: 已日乃革之, 征吉, 无咎.

Lục nhị: Dĩ nhật nãi cách chi, chinh cát, vô cữu.

Dịch: Hào 2, âm: chuẩn bị lâu ngày rồi cải cách, tiến đi thì tốt, không lỗi.

Giảng: Hào này nhu thuận, đắc trung đắc chính, ở giữa nội quái Ly là sáng suốt, ở trên có hào 5 dương cương, trung chính, vị cao, ứng viện cho, đủ tư các, hoàn cảnh thuận tiện để cải cách (vì vị 2 này là cơ hội cải cách đã tới) cho nên cứ việc mà đi miễn là chuẩn bị cho kỹ, để cho người trên kẻ dưới đều tin mình.

3.

九三: 征凶, 貞厲, 革言三就, 有孚.

Cửu tam: chính hung, trinh lệ, cách ngôn tam tựu, hữu phu.

Dịch: hảo, dương: hăng hái tiến liều thì xấu, bền vững giữ đạo và thận trọng lo lắng, tính toán sắp đặt kế hoạch tới 3 lần thì kết quả mới chắc chắn.

Giảng: Hào này dương cương , bất trung, có tính nóng nảy, muốn làm liều, hăng hái tiến tới, hỏngviệc (chinh hung). Phải giữ vững (trinh) đạo chính, thận trọng, lo lắng(lệ); phải sắp đặt, tính toán kế hoạch đến 3 lần, chắc không có gì khuyết điểm, thì kết quả mới chắc chắn (phu ở đây nghĩa là chắc chắn).

4.

九四: 悔亡, 有孚, 改命, 吉.

Cửu tứ: Hối vong, hữu phu, cải mệnh, cát.

Dịch: Hào 4, dương: Hối hận tiêu hết, có lòng chí thành, trên dưới đều tin theo, đổi mệnh (cải cách lớn) được, tốt.

Giảng: Hào này dương ở vị âm, đáng lẽ có điều ăn năn, nhưng ở vào thời cải cách, không nên cương quá, cho nên tính cương mà vị nhu, vừa cương vừa nhu là tốt, không phải ân hận. Nếu có đủ lòng chí thành khiến người trên kẻ dưới đều tin mình, thì cứ việc tiến hành việc cách mệnh, tốt.

5.

九五: 大人, 虎變. 未占有孚.

Cửu ngũ: Đại nhân, hổ biến; vị chiêm hữu phu.

Dịch: Hào 5 dương: Bậc đại nhân làm cho xã hội thay đổi như con hổ thay lông (mướt, đẹp hơn) chưa bói cũng đã tin như vậy rồi.

Giảng: Hào này có đủ cả thời (công cuộc cải cách đã được tám chín phần mười rồi, vị ở ngôi chí tôn), tài đức (dương cương, trung chính, đúng là một đại nhân) cho nên thành công mỹ mãn, làm cho xã hội thay đổi, tốt đẹp, mới mẻ lên như con hổ thay lông, dân chúng sẳn lòng in như vậy từ khi chưa bói.

6.

上六: 君子豹變, 小人革面. 征凶, 居貞, 吉.

Thượng lục: Quân tử báo biến, tiểu nhân cách diện. Chính hung, cư trinh, cát.

Dịch: Người quân tử (thực hiểu và theo sự cải cách như) con báo thay lông; kẻ tiểu nhân miễn cưỡng theo ngoài mặt. Công việc cải cách đến đây đã xong, nên ngừng lại, tiến nữa thì xấu, cứ giữ vững chính đạo thì tốt.

Giảng: Hào này ở cuối cùng thời cách, công việc cải cách đã xong. Kết quả là hạng người từ bậc trung trở lên, sáng suốt (quân tử) thực tâm tự thay cũ mà theo mới, còn người tư cách thấm kém (tiểu nhân) chỉ thay đổi bề ngoài thôi. Như vậy là kết quả tốt đẹp rồi, đừng cải cách hoài nữa mà sinh hậu hoạn, nên giữ chính đạo.

Phan Bội Châu chê Nã phá Luân khi lật nền quân chủ của Pháp, khai quốc hội, lập hiến pháp rồi, không chịu ngừng lại, còn xưng đế, rồi muốn chinh phục Châu Âu nữa, kết quả thân bị đày, danh bị hủy.

*

Sáu hào quẻ này diễn đúng những giai đoạn từ bước đầu khó khăn đến lúc cải cách thành công. Phải có đủ những điều kiện: hợp thời, hợp đạo, có địa vị, có tài đức, sáng suốt rất thận trọng (tính toán, sắp đặt kế hoạch kỹ lưỡng ba lần), có lòng chí thành, tính hoà duyệt, được nhiều người tin thì làm công việc cải cách lớn mới được. Cần nhất là được lòng tin, chí công vô tư.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

50. QUẺ HỎA PHONG ĐỈNH

Trên là Ly (lửa), dưới là Tốn (gió)

Cách là biến đổi, có công dụng “cách vật” (biến đổi các vật) dễ thấy nhất là cái đỉnh (vạc) vì nó dùng để nấu ăn, biến đồ sống thành đồ chín; cho nên sau quẻ Cách tới quẻ Đỉnh.

Thoán từ:

鼎: 元吉, 亨.

Đỉnh: Nguyên cát, hanh.

Dịch: Vạc (nấu ăn): rất tốt, hanh thông.

Giảng: Nhìn hình của quẻ , ta thấy vạch đứt ở dưới cùng như cái chân vạc, ba vạch liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạch đứt ở trên nữa như hai tai vạc vạch liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc, vì vậy gọi là quẻ đỉnh.

Theo nghĩa thì nội quái Tốn là cây, gỗ (ở đây không nên hiểu tốn là gió), ngoại quái Ly là lửa; đút cây vào lửa để đốt mà nấu thức ăn.

Ở trên đã xét quẻ Tỉnh, về việc uống; ở đây là quẻ Đỉnh, về việc ăn. Cổ nhân trong việc nấu nướng, trước hết để tế Thượng đế, rồi để nuôi bậc thánh hiền. Tế Thượng đế thì cốt thành tâm, nuôi thánh hiền thì cốt trọng hậu. Đó là ý nghĩa câu trong Thoán truyện.

“thánh nhân phanh (chữ ở đây đọc là phanh như chữ dĩ hưởng Thượng đế, nhi đại phanh (đại ở đây là trọng hậu dưỡng thánh hiền”. Vì vậy quẻ Đỉnh có cái nghĩa rất tốt.

Quẻ Ly có đức thông minh, sáng suốt; quẻ Tốn có đức vui thuận; hào 5, âm nhu mà được ngôi chí tôn, đắc trung, ứng với hào 2 dương cương ở dưới ; vậy quẻ Đỉnh có đủ những đức sáng suốt, vui thuận, đắc trung, cương (hào 2) nhu (hào 5) ứng viện nhau để làm việc đời, thì có việc gì mà không hanh thông?

Hào từ:

1.

初六: 鼎顛趾, 利出否, 得妾, 以其子, 无咎.

Sơ lục: Đỉnh điên chỉ, lợi xuất bĩ, đắc thiếp, dĩ kì tử, vô cữu

Dịch: Hào 1, âm :Vạc chống chân lên, trút những đồ dơ bụi bặm (bĩ) ra thì lợi; (ngẫu nhiên gặp may) như gặp được người thiếp để sinh con cho mình, không lỗi.

Giảng: Hào này là cái chân vạc, âm nhu mà ứng với hào 4 dương cương ở trên có cái tượng chống chân lên trên, tuy xấu, nhưng vì vạc chưa đựng thức ăn, chưa đặt lên bếp thì nhân nó chống chân lên mà trút hết các dơ bẩn ra, rốt cuộc hoá tốt; ngẫu nhiên gặp may như người đàn ông có vợ rồi, gặp một người thiếp thấp hèn nhưng sinh con cho mình, không có lỗi.

2.

九二: 鼎有實, 我仇有疾, 不我能即, 吉.

Cửu nhị: Đỉnh hữu thực, ngã cửu hữu tật, bất ngã năng tức, cát.

Dịch: Hào 2, dương: Vạc chứa thức ăn rồi; kẻ thù oán ta vì ghen tuông, nhưng không tới gần ta được. tốt.
Giảng: Hào này dương cương ở vị trung, hữu dụng rồi như cái vạc đã chứa thức ăn. Vì nó thân với hào 5 ở trên, mà không để ý đến hào 1 âm ở sát nó, nên nó bị 1 ghen tương mà oán nó. Nhưng nó quân tử, ứng với hào 5, nên 1 không tới gần mà hãm hại được nó. Nên cẩn thận thôi, vẫn là tốt.
3.
九三: 鼎耳革, 其行塞, 雉膏不食. 方雨, 虧悔, 終吉.
Cửu tam: Đỉnh nhĩ cách, kì hành tắc, trĩ cao bất thực; phương vũ, khuy hối, chung cát.
Dịch: Hào 3, dương: như cái tai vạc dương thay đổi, chưa cất vạc lên được, thành thử mỡ chim trĩ (mỡ ngon) chưa đem ra cho người ta ăn; nhưng sắp mưa rồi, không còn ăn năn nữa, kết quả sẽ tốt.
Giảng: Hào này ở giữa lòng vạc, dương cương, là hạng người tốt, có hào trên cùng ứng với nó, nhưng bị hào 5 ngăn cách (cũng như cái tai vạc hào 5 còn dương sửa, chưa cất vạc lên được) thành thử chưa đắc dụng, cũng như món ăn (hào 3) chưa đem ra cho người ta ăn được. Nhưng 3 có tài, lại chính đáng (dương ở vị dương) thì chẳng bao lâu 5 và sẽ hợp nhau, âm(5) dương (3) giao hào, tượng như trời sắp mưa, không còn gì ân hận nữa; lúc đó 3 sẽ đắc dụng, kết quả sẽ tốt.
4.
九四: 鼎折足, 覆公餗其形渥, 凶.
Cửu tứ: Đỉnh chiết túc, phúc công tốc (túc) kì hình ốc, hung.
Dịch: Hào 4, dương: Chân vạc gẫy, đánh đổ thức ăn của nhà công hầu, mà bị hình phạt nặng, xấu.
Giảng: Hào này ở vị cao, gần ngôi chí tôn, vậy là có trách nhiệm lớn, nhưng ứng hợp với 1, âm nhu ở dưới, nên không gánh nỗi trách nhiệm, như cái vạc gẫy chân, đánh đổ thức ăn, mà bị tội.
Theo Hệ từ hạ truyên Chương v, Khổng tử cho rằng hào này cảnh cáo những kẻ đức mỏng mà ngôi tôn, trí nhỏ mà mưu lớn, sức yếu mà gánh nặng.
5.
六五: 鼎黄耳, 金鉉, 利貞.
Lục ngũ: Đỉnh hoàng nhĩ, kim huyễn, lợi trinh.
Dịch: Hào 5, âm: Vạc có tai màu vàng, có đòn xâu bằng kim khí; giữ được đạo chính thì bền.
Giảng: Hào này là cái quai vạc, đắc trung cho nên tượng bằng màu vàng; ở trên nó là hào dương cương, tượng bằng cái đòn xâu bằng kim khí (chất cứng), vậy là người có tài, đức, chỉ cần giữ được đạo chính thôi.
6.
上九: 鼎玉鉉, 大吉, 无不利.

Thượng cửu: Đỉnh ngọc huyễn, đại cát, vô bất lợi.
Dịch: Hào trên cùng dương: vạc có cái đòn xâu bằng ngọc rất tốt, không gì là không lợi.
Giảng: Hào trên cùng này là cái đòn để xâu vào tai vạc mà khiêng; nó dương cương mà ở vị âm (chẳn), vừa cương vừa nhu, nên ví nó với chất ngọc vừa cứng vừa ôn nhuận. Ở cuối thời Đỉnh, như vậy là rất tốt.

*

Quẻ này cũng như quẻ Tỉnh, hào trên cùng tốt nhất vì tới lúc thành công.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

51. QUẺ THUẦN CHẤN

Trên dưới đều là Chấn (sấm, động).

Vạc là một đồ dùng quan trọng trong nhà, làm chủ giữ nó, không ai bằng con trai trưởng, cho nên sau quẻ Đỉnh tới quẻ Chấn. Chấn là sấm mà cũng là trưởng nam.
Thoán từ:
震, 亨. 震來虩虩, 笑言啞啞. 震驚百里, 不喪匕鬯.
Chấn hanh. Chấn lai hích hích, tiếu ngôn ách ách.
Chấn kính bách lý, bất táng chuỷ xướng.
Dịch: Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ ầm ầm mà nớp nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha. Sấm động trăm dặm mà không mất muỗng và rượu nghệ (đồ tế thần)
Giảng: Sấm phát động thì vạn vật mới nảy nở, cho nên bảo là hanh thông.
Khi có điều gì kinh động mà nớp nớp lo sợ, giữ gìn sửa mình thì không bị tai hoạ mà sau sẽ được vui vẻ. Sấm vang động xa đến trăm dặm, mà tinh thần vẫn vững, không đến nỗi đánh mất đồ tế thần (cái muỗng và rượu làm bằng lúa mạch hoà với nghệ) thế là tốt, hanh thông. Nói đến việc tế thần là để diễn cái ý: giữ được tôn miếu, xã tắc.
Hào từ:
1.
初九: 震來虩虩, 後笑言啞啞, 吉.
Sơ cửu: chấn lai hích hích, hậu tiếu ngôn ách ách, cát.

Dịch: Hào này ở đầu thời sấm động. Hào từ y hệt Thoán từ, chỉ thêm hai chữ “hậu” (sau) và “cát” tốt.

2.

六二: 震來, 厲. 億喪貝, 躋于九陵, 勿逐七日得.

Lục nhị: Chấn lai, lệ; ức táng bối, tê vu cửu lăng, vật trục, thất nhật đắc.

Dịch: Hào 2, âm: Sấm nổ, có cơ nguy, e mất của chẳng (sợ hãi) chạy lên chín từng gò để tránh; dù mất của những đừng đuổi theo, bảy ngày sẽ được.

Giảng: Hào này âm nhu lại cưỡi lên hào 1 dương cương, nhút nhát, sợ 1 áp bức, e có cơ nguy, lại ngại mất của, nên phải tránh xa (lên chín tầng gò); nhưng nó vốn trung, chính, khéo xử nên đừng quá lo mà khiếp sợ, cứ bình tĩnh, dù có mất tiền, sau cũng lấy lại được.

3.

六三: 震蘇蘇, 震行无眚.

Lục tam: Chấn tô tô, chấn hành vô sảnh.

Dịch: Sấm động mà sinh thác loạn; cứ tránh đi, bỏ điều bất chính thì không bị hoạ.

Giảng: Hào âm, ở vị dương, là hạng người bất chính, nên lo sợ tới thác loạn; nếu trở về đường chính thì không bị tai hoạ.

4.

九四: 震, 遂泥.

Cửu tứ: chấn, toại nê.

Dịch: Hào 4, dương: sấm động, bi say mê chìm đắm.

Giảng: Hào dương này, bất trung, bất chính, mà lại bị hãm vào giữa bốn hào âm, hai ở trên, hai ở dưới, nên gặp việc chấn động, lo sợ, không tự thoát được, chỉ chìm đắm thôi.

5.

六五: 震往來, 厲. 意无喪, 有事.

Lục ngũ: Chấn vãng lai, lệ; ức vô táng, hữu sự.

Dịch: Hào 5, âm: Sấm tới hay lui cũng đều thấy nguy; cứ lo (ức) sao cho khỏi mất đức trung (vô táng), thì làm được công việc.

Giảng: Hào âm, hay lo sợ, chỉ thấy toàn là nguy, nhưng ở vị 5, có đức trung; cứ giữ đức đó thì sấm tới hay lui (vãng lai cũng có thể hiểu là hào 5 này tới hay lui) cũng không sao mà còn làm được công việc nữa.

6.

上六: 震索索, 視矍矍, 征凶. 震不于其躬, 于其鄰, 无咎, 婚媾有言.

Thượng lục: Chấn tác tác, thị quắc quắc, chinh hung.

Chấn bất vu kì cung, vu kì lân, vô cữu, hôn cấu hữu ngôn.
Dịch: Hào trên cùng: Sấm động mà kinh hoảng, mắt nhớn nhác, nếu đi tới (hành động) thì xấu. Nếu đề phòng trước từ khi sự chấn động chưa tới bản thân mình, mới tới hàng xóm, thì không lầm lỗi, mặc dầu bà con có kẻ chê cười mình.
Giảng: Hào này âm nhu, gặp hoàn cảnh cực kỳ chấn động (vì ở trên cùng quẻ Chấn) cho nên có vẻ quá sợ sệt, mà không có tài nên không nên hành động gì cả, chỉ nên đề phòng trước thôi. Bốn chữ: "hôn cấu hữu ngôn" Chu Hi hiểu là nói về việc gả cưới, không khỏi có lời ngờ vực; các sách khác đều hiểu là bị bà con (hôn cấu) chê cười. Tại sao lại chê cười? Tại hào này nhút nhát: Tại không dám hành động chăng?

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

52. QUẺ THUẦN CẤN

Trên dưới đều là Cấn (núi)

Không thể động hoài được, sẽ tới lúc phải ngưng, cho nên sau quẻ Chấn tới quẻ Cấn. Cấn có nghĩa là núi, núi đứng yên một chỗ, cho nên cũng có nghĩa là ngừng lại.
Thoán từ.
艮其背, 不獲其身, 行其庭, 不見其人, 无咎.
Cấn kì bối, bất hoạch kì thân, hành kì đình, bất kiến kì nhân, vô cữu.
Dịch: Ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng) không thấy được thân mình, đi ở trước sân, không thấy có người, không có lỗi.
Giảng: Quẻ này vốn là quẻ Khôn, lấy nét thứ ba, dương của quẻ Càn thay vào nét thứ ba, âm của Khôn mà thành một nét dương ở trên, hai nét âm ở dưới; nét dương ngưng lại ở trên, hai nét âm cũng bị chặn ở dưới, cho nên đặt tên là quẻ Cấn (ngừng)
Trong thân thể người ta, đầu, cổ tay chân thường động đậy, chỉ có lưng là thường tĩnh; đó là nghĩa ba chữ: "Cấn kỳ bối"
Hễ tĩnh thì không bị tình dục chi phối, không làm điều ác; tĩnh thì không nghĩ tới mình (bất hoạch kỳ thân), mà cũng quên cả người khác (như đi ở trước sân mà không thấy có người), tức là không phân biệt mình với người, như vậy thì không có lỗi.
Thoán truyện giảng thêm: Lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi (đi tức là biết tiến tới chỗ phải

ngừng lại), động tĩnh đều hợp thời. Lại phải biết ngừng ở chỗ đáng ngừng, ví dụ cư xử với người cố đạt cho được đức nhân, đức tín, như vậy là biết ngừng ở chỗ đáng ngừng. Không phân biệt mình với người, coi nhân ngã chỉ là nhất thể (cũng như nội quái là Cấn, ngoại quái cũng là Cấn, cùng một thể với nhau, theo cách giải của Thoán truyện), đó là nghĩa sâu sắc của quẻ Cấn.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bổn phận của mình và đừng trật ra ngoài bổn phận của mình (bất xuất kỳ vị)

Hào từ.

1.

初六: 艮其趾, 无咎, 利永貞.

sơ lục: Cấn kỳ chỉ, vô cữu, lợi vĩnh trinh.

Dịch: Hào 1, âm: Biết ngừng ở ngón chân thì không có lỗi, giữ bền được chính đạo thì có lợi.

Giảng: hào âm này ở dưới cùng quẻ Cấn ví như ngón chân; lúc mới bắt đầu động mà biết cẩn thận, ngưng lại thì không có lỗi. Sở dĩ khuyên như vậy vì hào 1 bất chính (âm ở vị dương. Mà phải kiên nhẫn giữ chính đạo thì mới có lợi.

2.

六二: 艮其腓, 不拯其隨, 其心不快.

Lục nhị: Cấn kỳ phì, bất chửng kỳ tùy, kỳ tâm bất khoái.

Dịch: Hào 2, âm: Ngăn ở bắp chân, không cứu được bắp vế mà mình phải theo nó, lòng không vui.

Giảng: hào này ở trên hào 1, như bắp chân; nó đắc trung đắc chính, biết lúc nào nên ngưng, nhưng nó tùy thuộc hào 3 ở trên nó, như bắp vế ở trên bắp chân (vế cử động thì bắp chân cử động theo), mà 3 thì lầm lỗi không sửa được, phải theo một kẻ lầm lỗi thì lòng không vui.

3.

九三: 艮其限, 列其夤, 厲薰心.

Cửu tam: Cấn kỳ hạn, liệt kỳ di (cũng đọc là dần), lệ huân tâm.

Dịch: Hào 3, dương: Ngăn ở lưng quần (ngang thận), như bị đứt ở giữa xương sống, nguy khốn, lo như cháy cả ruột.

Giảng: Hào này ở trên cùng nội quái, như ở chỗ lưng quần, nơi phân cách trên và dưới. Nó là dương cương, bất trung, tiến lên thì người trên không nghe, lui xuống cũng không được, như bị đứt ở giữa xương sống, rất nguy khốn.

4.

六四: 艮其身, 无咎.

Lục tứ: Cấn kỳ thân, vô cữu.

Dịch: Hào 3, âm: Ngăn phần thân mình, không có lỗi.

Giảng: Hào này lên đến giữa thân mình, nó đắc chính (âm ở vị âm) biết lúc nên ngừng thì ngừng, tuy không làm được việc gì, nhưng không có lỗi.

5.

六五: 艮其輔, 言有序, 悔亡.

Lục ngũ: Cấn kỳ phụ, ngôn hữu tự, hối vong.

Dịch: Hào 5, âm: Ngăn cái mép lại (có sách dịch là xương hàm), ăn nói có thứ tự, hối hận mất đi.

Giảng: Hào này lên tới mép, đắc trung, biết thận trọng lời nói, lúc nào không đáng nói thì không nói, nên không có gì hối hận.

6.

上九: 敦艮, 吉.

Thượng cửu: Đôn cấn, cát.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Đôn hậu về đạo biết ngưng phải lúc, tốt.

Giảng: Hào này ở trên cùng, làm chủ quẻ dương cương, có tính đôn hậu, biết lúc nào nên ngừng thì ngừng tốt.

*

Phan Bội Châu nhận rằng trong Kinh Dịch có tám quẻ mà ngoại quái là Cấn, tức các quẻ : Bĩ, Bác, Đại Súc, Cổ, Di, Tổn, Mông và quẻ Thuần Cấn này. Mà hào trên cùng của tám quẻ đó đều tốt.

Như vậy Kinh Dịch rất trọng núi, vì núi có đức "trọng hậu".

Chúng tôi nghĩ có thể cũng vì lẽ núi có đức "tĩnh" nữa. Dịch học phải như Khổng giáo chủ trương hữu vi (hành động để giúp đời), nhưng cũng trọng đức tĩnh, tĩnh như núi. Tĩnh là không bị thị dục dao động mà ít lỗi, tĩnh thì mới sáng suốt. Đạo Lão rất trong đức tĩnh. Dịch học phải trọng động mà cũng trọng tĩnh, là dung hoà được hai triết lý lớn nhất của Trung Hoa.

Chúng tôi lại nhớ tới câu: "Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn" trong Luận ngữ (VI 20) Khổng và Lão dễ dung hoà với nhau là phải.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

53. QUẺ PHONG SƠN TIỆM

Trên là Tốn (gió), dưới là Cấn (núi)

□

Ngừng rồi thì có lúc phải tiến lần lần, cho nên sau quẻ Cấn tới quẻ Tiệm. Tiệm là tiến lần lần.

Thoán từ:

漸: 女歸, 吉, 利貞.

Tiệm: Nữ qui, cát, lợi trinh.

Dịch: tiến lần lần; Như con gái về nhà chồng, tốt; giữ vững đạo chính thì lợi.

Giảng: Quẻ này trên là Tốn (ở đây có nghĩa là cây), dưới là Cấn (núi). Trên núi có cây, có cái tượng dưới thấp lần lần lên cao, nên đặt tên là Tiệm.

Cấn còn có nghĩa là ngăn, Tốn còn có nghĩa là thuận, ngăn ở dưới mà thuận ở trên, để cho tiến, nhưng không cho tiến vội, mà tiến lần lần thôi. Như trường hợp con gái về nhà chồng, việc gả con, phải thận trong, thung dung, không nên hấp tấp, có vậy mới tốt.

Xét bốn hào ở giữa quẻ, từ 2 tới 5, từ dưới tiến lên, hào nào cũng đắc chính (hào âm ở vị âm, hào dương ở vị dương), nhất là cũng đắc chính, đắc trung ; cho nên Thoán từ khuyên giữ vững đạo chính như những hào đó thì tốt.

Tiến mà lần lần, không nóng nảy, vẫn tĩnh như nội quái Cấn, vẫn hoà thuận như ngoại quái Tốn thì không vấp váp, không bị khốn cùng.

Đại Tượng truyện Khuyên người quân tử nên theo tượng quẻ này mà tu thân, tiến lần lần cho được thành người hiền, rồi thành bậc thánh, để cải thiện phong tục cho dân (Quân tử dĩ cư hiền đức, thiện tục).

Hào từ:

1.

初六: 鴻漸于干, 小子厲, 有言, 无咎.

Sơ lục: Hồng tiệm vu can, tiểu nhân lệ, hữu ngôn, vô cữu.

Dịch: Hào 1, âm: Con chim hồng tiến đến bờ nước, nhỏ dại (hoặc tiểu nhân) cho là nguy, than thở, nhưng không có lỗi.

Giảng: Hồng là loài chim sống ở mặt nước, di thê, mùa lạnh thì bay xuống phương Nam, mùa nóng trở về phương Bắc, bay từng đàn, có thứ tự; sáu hào quẻ Tiệm đều tượng trưng bằng chim hồng.

Hào 1 âm nhu, ở dưới cùng, như chim hồng mới tiến được tới bờ nước, than thở không tiến được mau, cho là nguy, vì còn nhỏ, chưa hiểu biết (tiểu tử), sự thực thì tuy chưa tiến được mấy, nhưng vẫn không tội lỗi gì.

2.

六二: 鴻漸于磐, 飲食衎衎, 吉.

Lục nhị: Hồng tiệm vu bàn, ẩm thực khản khản, cát.

Dịch: Hào 2 âm: Chim hồng tiến đến phiến đá lớn, ăn uống thảnh thơi, tốt.
Giảng: Hào này đắc trung, đắc chính, âm nhu mà ứng với hào 5 dương cương ở trên, nên tiến được một cách dễ dàng, tới đậu ở phiến đá lớn, vui vẻ, ung dung.
Tiểu tượng truyện khuyên hào này được hào 5 giúp đỡ thì phải làm gì đáp lại, chứ đừng ăn không.
3.
九三: 鴻漸于陸, 夫征不復, 婦孕不育, 凶. 利禦寇.
Cửu tam: Hồng tiệm vu lục, phu chinh bất phục, phụ dựng bất dục, hung, lợi ngự khấu.
Dịch: Hào 3, dương: Chim hồng tiến tới đất bằng, chồng đi xa không về, vợ có mang (đẻ con mà) không nuôi, xấu; đuổi cướp thì có lợi.
Giảng:Hào này đã tiến lên đất bằng, nó dương cương còn muốn tiến nữa, mà không muốn ngó lại; nó ở sát hào 4 âm nhu, thân với 4 nhưng không chính ứng với nhau, mà cả hai đều bất trung, ví như cặp vợ chồng không chính đáng; chồng (hào 3) bỏ vợ mà đi không ngó lại, vợ (hào 4), có mang đẻ con mà không nuôi, xấu. Nếu hoà thuận với nhau mà giữ đạo chính (trừ cái bất chính đi như trừ cướp) thì có lợi.
4.
六四: 鴻漸于木, 或得其桷, 无咎.
Lục tứ: Hồng tiệm vu mộc, hoặc đắc kỳ giốc, vô cữu.
Dịch: Hào 4 âm: Chim hồng nhảy lên cây, may tìm được cành thẳng mà đậu, không có lỗi.
Giảng: Hào 4 âm nhu mà ở trên hào 3 dương cương, như chim hồng bay lên cây cao, không phải chỗ đậu của nó (vì nó vốn ở trên nước), nhưng may được cành thẳng, thì cũng yên ổn. Hào này bản chất âm, nhu thuận mà lại ngoại quái Tốn cũng có nghĩa thuận, nên được yên ổn.
5.
九五: 鴻漸于陵, 婦三歲不孕. 終莫之勝, 吉.
Cửu ngũ: Hồng tiệm vu lăng, phụ tam tuế bất dựng. Chung mạc chi thắng, cát.
Dịch: Hào 5, dương: chim hồng lên gò cao; vợ ba năm không sinh đẻ, nhưng cuối cùng không gì thắng nổi điều chính, tốt.
Giảng: Hào dương này ở ngôi cao, chính ứng với hào 2, âm ở dưới, như vợ chồng muốn ăn nằm với nhau, nhưng hào 5 bị hào 4 ngăn cản (ghen với 2); hào 2 lại bị hào 3 ngăn cản (ghen với 5) thành thử ba năm vợ chồng bị cách trở, mà vợ không có mang được. Nhưng 3 và 4 không thắng được 2 và 5 vì 2 và 5 đều đắc trung, mà việc 5 với 2 kết hợp với nhau là chính đáng, nên rốt cuộc chúng phải chịu thua.
6.
上九: 鴻漸于陸 , 其羽可用為儀, 吉.

Thượng cửu: Hồng tiệm vu quì (chữ 陸 dùng như chữ 逵 quì là đường mây), kì vũ khả dụng vi nghi, cát.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Chim hồng bay bổng ở đường mây, lông nó (rớt xuống) có thể dùng làm đồ trang điểm, tốt.

Giảng: Theo thường lệ, hào trên cùng, ở trên hào 5 chí tôn, không có "vị" gì cả, vô dụng. Trong quẻ này, nó ở cao hơn cái gò cao, tức ở trên không trung, trên đường mây (vân lộ). Nó là hạng xuất thế, khí tiết thanh cao, khác phàm; tùy không trực tiếp giúp đời, nhưng tư cách làm gương cho đời, xã hội có họ thì mới văn minh, cũng như lông con hồng không dùng vào việc ăn uống cất nhà, cày ruộng, chở đồ . . được, nhưng làm đồ trang điểm như cờ, quạt, mũ, thì lại quí.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

54. QUẺ LÔI TRẠCH QUI MUỘI

Trên là Chấn (sấm), dưới là Đoài (chằm)

□

Đã tiến lên thì phải tới, về một nơi nào đó (nơi đó là mục đích); cho nên sau quẻ Tiệm tới quẻ Qui muội. Qui là về, muội là em gái; qui muội là em gái về nhà chồng.

Thoán từ:

歸妹: 征凶, 无 攸利.

Qui muội: chinh hung, vô du lợi.

Dịch: Con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có gì lợi cả.

Giảng: Nội quái là Đoài (con gái nhỏ), ngoại quái là Chấn (con trai lớn); chấn lại có nghĩa là động, Đoài có nghĩa là vui vẻ, thuận theo; con gái nhỏ về với trưởng nam, cho nên gọi là qui muội.

Trai gái phối hợp nhau vốn là "cái nghĩa lớn của trời đất" vì có vợ chồng rồi mới có gia đình, xã hội. Vậy mà Thoán từ bảo là xấu, vì lẽ:

- Cặp trai gái này không xứng nhau: trai lớn quá (trưởng nam) gái nhỏ quá (muội).
- Tình của họ không chính đáng: gái chỉ vì vui (hoà duyệt, đức của nội quái Đoài) mà tự động (Chấn) theo trai; cũng có thể giảng là vì gái cầu trai mà trai đã bị động theo gái; như vậy là bất chính. Sự bất chính đó còn thấy trên bốn hào ở giữa nữa; không một hào nào ở vị chính đáng.
- Lại thêm hào 3 và 5 đều là âm mà cưỡi lên dương: 4 và 2 có cái tượng vợ ăn hiếp chồng.

Ngay từ buổi đầu, sự phối hợp đó không được chính đáng thì biết trước được về sau không có gì lợi,

chỉ tệ hại thôi (Lời Đại Tượng truyện).

Hào từ:

1 .

初九: 歸妹以娣, 跛能履, 征吉.

Sơ cửu: Qui muội dĩ qui đệ, bả năng lý, chinh cát.

Dịch: Hào 1, dương: Em gái về nhà chồng làm vợ bé, chân thọt mà đi được, tiến đi thì tốt.

Giảng: Ý nghĩa chung của quẻ là xấu, nhưng mỗi hào xấu hay tốt tùy hoàn cảnh. Như hào này dương cương ở vị thấp nhất, không có chính ứng ở trên, nên ví với người con gái nhỏ có đức, nhưng không được làm vợ cả (không có chính ứng; hào 4 cũng là dương), chỉ làm vợ bé thôi, giúp đỡ vợ cả. Vì làm vợ bé, nên bảo là chân thọt, vì giỏi giúp việc nên bảo là đi được. Cứ tiến đi siêng năng giúp việc thì tốt.

Thời xưa các vua chúa cưới một người vợ chính thì có năm ba em gái hay cháu gái cô dâu đi phù dâu rồi ở luôn bên nhà trai, gọi là “đệ” như vợ bé.

2.

九二: 眇能視, 利幽人之貞.

Cửu nhị: Diểu (miểu) năng thị, lợi u nhân chi trinh.

Dịch : Hào 2, dương: chột mà thấy được âm thầm giữ đức trinh chính thì tốt.

Giảng: Hào này dương cương đắc trung, là người con gái hiền, trinh; nhưng chính ứng với hào 5 âm nhu, bất chính, tức như gặp người chồng dở, không dựng nổi cơ đồ, nên ví với người chột mắt. Cứ âm thầm giữ đức trung của mình thì tốt. Đây là hoàn cảnh một người không gặp thời.

3.

六三: 歸妹以須, 反歸以娣.

Lục tam: qui muội dĩ tu, phản qui dĩ đệ.

Dịch: Hào 3, âm: Em gái về nhà chồng, chờ đợi mãi, nóng lòng trở về làm vợ bé.

Giảng: Hào này ở trên cùng nội quái, có địa vị, đáng lẽ không phải làm vợ bé. Nhưng vì là âm nhu, bất trung bất chính, mà lại đa tình (ham vui là tính cách của nội quái đoài) tính nết như thế nên ế chồng, chờ đợi mãi không ai chịu lấy, đành phải trở về làm vợ bé vậy. Kẻ ham công danh, phú quí, cầu cạnh người, kết quả bị người khinh, coi như tôi tớ, cũng giống cô gái trong hào này.

4.

九四: 歸妹, 愆期, 遲歸, 有時.

Cửu tứ: Qui muội, khiên kì, trì qui, hữu thời.

Dịch: Hào 4, dương: em gái về nhà chồng, lỡ thời; nhưng dù chậm gả ít lâu, rồi cũng sẽ có lúc gặp được chồng tốt..

Giảng: Hào này dương cương, ở ngoại quái là người con gái đã hiền lại sang, nhưng không có hào chính ứng với nó (vì 1 cũng là dương), nên lỡ thời, không sao, cứ đợi giá cao, chậm trễ ít lâu rồi sẽ gặp duyên lành.

5.

六五: 帝乙歸妹, 其君之袂, 不如其娣之袂良, 月幾望, 吉.

Lục ngũ: Đế Ất qui muội, kì quân chi duệ, bất như kì đệ chi duệ lương, nguyệt cơ vọng, cát.

Dịch: Hào 5, âm: Vua Đế Ất (nhà Thương) cho em gái về nhà chồng, tay áo của công chúa (cô dâu) không đẹp bằng tay áo của cô phù dâu (vợ bé); như trăng đêm mười bốn (sắp đến rằm) tốt.

Giảng: Hào này âm nhu đắc trung, ở địa vị cao quí mà lại chính ứng với hào 2 dương, địa vị thấp, như nàng công chúa em vua Đế Ất mà hạ giá với bình dân. Đã vậy mà khi rước dâu, y phục của nàng lại không đẹp bằng y phục mấy cô phù dâu (vợ bé). Như vậy là đức hạnh rất cao, không hợm mình địa vị cao quí, lại coi thường phục sức. Đức như vậy thật đẹp, như trăng mười bốn (trăng mười bốn tròn, đẹp mà chưa đầy hẳn; chưa đầy hẳn có nghĩa là Khiêm hư).

6.

上六: 女承筐, 无實. 士刲羊, 无血, 无攸利.

Thượng lục: Nữ thừa khuông ,vô thực.

Sĩ khuê dương, vô huyết, vô du lợi.

Dịch: Hào trên cùng, âm: (Để cúng tổ tiên) người con gái (vợ) xách giỏ mà giỏ không có đồ cúng, người con trai (chồng) cắt cổ con cừu để lấy huyết mà (cắt giả vờ) không có huyết, không có gì lợi cả.

Giảng: Năm hào trên, các cô em gái đều về nhà chồng cả rồi, hào này là hào trên cùng, muộn nhất, mà lại không có chính ứng (hào 3 ứng với nó cũng là âm), không thành vợ chồng chính thức được, chỉ sống bậy bạ với nhau, không có gì lợi cả.

Hồi xưa, khi cúng tổ tiên, bổn phận của vợ là dâng đồ cúng, của chồng là dâng huyết cừu; người con gái trong hào này xách giỏ dâng đồ cúng mà giỏ lại trống không, còn người con trai cắt cổ cừu để lấy huyết thì lại cắt giả vờ, không có huyết; như vậy thì tổ tiên nào chứng giám, trai gái không thành vợ chồng chính thức được. Vì hữu danh mà vô thực.

*

Hào đẹp nhất trong quẻ là hào 5. Việc kén dâu, kén vợ, trọng người có đức, không hợm mình cao sang, giàu có, coi thường phục sức, mà khiêm tốn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

55. QUẺ LÔI HỎA PHONG

Trên là Chấn (sấm), dưới là Ly (lửa)

□

Qui là về, là tới nơi, tới mục đích, đạt kết quả (qui kết), mà đạt được kết quả thì thịnh lớn, cho nên sau quẻ Qui (muội) tới quẻ Phong (thịnh lớn).

Thoán từ.

豐: 亨. 王假之, 勿憂, 宜日中.

Phong : hanh. Vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.

Dịch: thịnh lớn thì hanh thông. Bậc vương giả tới được đừng lo, nên giữ đạo trung như mặt trời đứng giữa trời.

Giảng: Dưới là Ly (sáng suốt), trên là Chấn (động) sáng suốt mà hành động thì làm nên được sự nghiệp thịnh lớn. Chỉ bậc vương giả có quyền có vị mới làm tới nơi được. Khi đã thịnh lớn thì người sáng suốt biết rằng sẽ phải suy nên thường lo; nhưng đừng nên lo suông, cứ giữ được đạo trung như mặt trời (nội quái Ly có nghĩa là mặt trời) đứng ở giữa trời thì sẽ tốt.

Đại Tượng truyện áp dụng vào việc hình ngục, khuyên người trị dân nên sáng suốt mà soi xét tình dân mạnh mẽ xử đoán thì mau xong việc.

Hào từ.

1.

初九: 遇其配主, 雖旬, 无咎, 往有尚.

Sơ cửu: Ngộ kì phối chủ, tuy tuần, vô cữu, vãng hữu thượng.

Dịch: Hào 1, dương: Gặp được người chủ hợp với mình, tuy ngang nhau nhưng không có lỗi tiến đi thì có công nghiệp đáng khen.

Giảng: Hào này ở nội quái Ly, có đức sáng suốt, có tài (vì là dương), ở trên ứng với hào 4, thuộc ngoại quái Chấn, có đức hoạt động, mà cũng có tài (dương cương) Bình thường thì ứng với nhau, phải một âm một dương mới tốt, ở hào này thì khác, cùng là dương cả mà cũng tốt, vì 1 sáng suốt, 4 hoạt động, hai hào dương thành, chứ không tương phản, giúp nhau làm nên sự nghiệp lớn được. Hai hào ngang nhau, biết châm chước ý kiến nhau là điều tốt cho sự hợp tác; nếu một bên cầu thắng, một bên chỉ nhường, thì không còn là hợp tác nữa, khó mà thành công lớn được.

2.

六二: 豐其蔀, 日中見斗. 往, 得疑疾, 有孚發若, 吉.

Lục nhị: phong kì bộ, nhật trung kiến đẩu;

Vãng, đắc nghi tật, hữu phu phát nhược, cát.

Dịch: Hào 2, âm: Bị màn che lớn, dày quá, như ban ngày (mặt trờ bị che lấp) mà thấy sao Bắc đẩu; tiến đi thì bị ngờ và ghét, cứ lấy lòng chí thành mà cảm hoá được người trên thì tốt.

Giảng: Hào âm này ở giữa quẻ Ly, đắc trung đắc chính; nhưng kẻ ứng với nó là hào âm, âm nhu bất chính, không giúp được nó, không tin nó; nó như một hiền thần gặp một ám chúa, nên ví với mặt trời (quẻ Ly) bị mây mù che dày. Có muốn theo 5 thì bị 5 nghi kỵ và ghét; chỉ có cách giữ vững đức trung trinh, lấy lòng chí thành mà đối xử với 5, rồi sau 5 sẽ tỉnh ngộ. Chữ 若 nhược ở đây trỏ hào 5.

3.

九三: 豐其沛, 日中見沬. 折其右肱, 无咎.

Cửu tam: Phong kỳ bái, nhật trung kiến muội.

Chiết kì hữu quăng, vô cữu.

Dịch: Hào 3 dương: bị màn che kín mít, ban ngày mà thấy sao nhỏ (muội) gẩy cánh tay phải, không có lỗi.

Giảng: Hào này dương cương, ở trên cùng quẻ Ly là người sáng suốt, có tài; nhưng hào trên cùng ứng với nó lại bất tài (âm nhu), không giúp gì được nó; đã vậy nó còn bị hào 4 che ám, hoàn cảnh còn tệ hơn hào 2 nữa, cho nên bảo là bị tấm màn che kín mít, ban ngày mà tối như đêm, thấy được cả những vì sao nhỏ. Như vậy hào 3 như người bị gẩy cánh tay phải (trỏ hào 5 không giúp gì được nó), nó không có lỗi vì hoàn cảnh khiến vậy.

4.

九四: 豐其蔀, 日中見斗, 遇其夷主, 吉.

Cửu tứ: Phong ki bộ, nhật trung kiến đẩu, ngộ kì di chủ, cát.

Dịch: Hào 4, dương: Bị màn che lớn dày quá, như ban ngày mà thấy sao Bắc Đẩu gặp được bạn bằng vai vế, tốt.

Giảng: Hào này dương cương, ở địa vị cao, có thể lập được sự nghiệp, nhưng bất trung, bất chính lại bị hào 5 âm nhu, hôn ám che lấp hoàn cảnh cũng như hào 2, cũng ban ngày mà thấy sao Bắc đẩu, nhưng nay được hào 1 ở dưới đồng đức (cũng dương cương) bằng vai vế ứng với nó, cũng coi là tốt được.

5.

六五: 來章, 有慶, 譽, 吉.

Lục ngũ: Lai chương, hữu khánh, dự, cát.

Dịch: Hào 5, âm: Mời những nhân tài giúp mình thì được phúc, có tiếng khen, tốt.

Giảng: Hào này ở địa vị chí tôn, âm nhu, không có tài tạo được sự nghiệp thịnh lớn, nhưng khá là có

đức trung (ở giữa ngoại quái), và có hào 3, 4 dương cương , hiền tài ở dưới mình, nếu biết mời họ giúp mình thì có phúc và được tiếng khen, tốt.

6.

上六: 豐其屋, 蔀其家, 闚其戶.　闃其无人,三歲不覿, 凶.

Thượng lục: Phong kì ốc, bộ kì gia, khuy kì hộ,
Huých kì vô nhân, tam tuế bất địch, hung.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Cất nóc nhà rất cao lớn mà phòng mình ở lại nhỏ hẹp, bị bưng bít (tự mình không muốn ai lui tới với mình), cho nên nhìn vào cửa, lặng tanh không thấy bóng người, ba năm không thấy ai (hoặc không giác ngộ) xấu.

Giảng: Hào này khó hiểu, mỗi sách giảng một khác, chúng tôi theo cách hiểu của Phan Bội Châu vì hợp với Tiểu Tượng truyện hơn cả.

Hào này âm nhu, như người hôn ám, mà ở trên cùng, có địa vị rất cao, y như người cất nhà, nóc rất cao (địa vị cao), mà buồng mình ở lại thấp hẹp (bản tính âm nhu), thế là tự mình che lấp mình, nên không ai lui tới với mình, do đó mà đứng ở cửa nhìn vào, không thấy bóng người, ba năm không thấy ai (hoặc ba năm vẫn không giác ngộ: địch là thấy rõ). Không gì xấu hơn.

*

Tên quẻ là thịnh lớn, rất tốt mà không có hào nào thật tốt, hào nào cũng có lời răn đe. Cổ nhân muốn cảnh cáo chúng ta ở thời thịnh lớn, có phúc thì cũng có sẵn mầm hoạ, phải cẩn thận lắm mới được. Các quẻ khác, thường hào dương ứng với âm, âm ứng với dương mới tốt; quẻ này trái lại, dương ứng với dương (như 1 và 4) mới tốt. Đó cũng là một lời khuyên nữa: ở thời thịnh, người ta thường vì quyền lợi chia rẽ nhau mà hoá suy, phải biết đồng đức, đồng tâm với nhau, thì mới tránh được hoạ.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

56. QUẺ HỎA SƠN LỮ

Trên là Ly (lửa), dưới là Cấn (núi)

□

Thịnh lớn đến cùng cực thì phải suy, đến nỗi mất chỗ ở, phải đi ở đậu đất khách, cho nên sau quẻ

Phong tới quẻ Lữ. Lữ là bỏ nhà mà đi tha phương.

Thoán từ:

旅: 小亨. 旅貞, 吉.

Lữ: tiểu hanh, Lữ trinh, cát.

Dịch: Ở đậu; hơi hanh thông. Đi ở đậu mà giữ đạo chính thì tốt.

Giảng: chỗ ở của lửa là mặt trời hay lò, chứ không phải ở trên núi: trên núi lâu lâu vẫn có đám lửa cháy rừng hay đốt rừng, nhưng chỉ một thời gian ngắn thôi. Cho nên dùng các tượng lửa (ly) ở trên núi Cấn để chỉ cảnh bỏ nhà mà đi ở đậu quê người.

Cảnh đó là cảnh bất đắc dĩ, nhiều lắm chỉ có thể hơi hanh thông được thôi, nếu người đi ở đậu biết giữ đức trung, thuận, như hào 5, yên lặng như nội quái Cấn, sáng suốt như ngoại quái Ly. Hào 5 đắc trung mà lại là âm ở giữa hai hào dương, biết thuận theo dương. Cái đạo ở đậu là mềm mỏng, đừng làm cao để người ta khỏi ghét; nhưng mặt khác, cũng phải yên lặng sáng suốt giữ tư cách, đạo chính của mình để người ta khỏi khinh. Giữ cho đạo được nghĩa lý trong hoàn cảnh đó thật là khó (lữ chi thời nghĩa, đại hĩ tai: lời Thoán truyện).

Đại tượng truyện cũng lại áp dụng vào việc hình pháp, khuyên phải xử đoán sáng suốt (Ly) và thận trọng (như Cấn) đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục (quân tử dĩ minh thận dụng hình, như bất lưu ngục)

Hào từ.

1.

初六: 旅瑣瑣, 斯其所取災.

Sơ lục: Lữ toả toả, tư kì sở thủ tai.

Dịch: Hào 1, âm: Ở đậu mà tư cách nhỏ nhen, tẩn mẩn tức là tự chuốc lấy hoạ.

Giảng: hào này âm nhu, ở vị thấp nhất, ví với người chí đã cùng, tư cách hèn hạ đối với chủ nhà mình ở đậu mà tham lam, tẩn mẩn, khiến người ta ghét, như vậy là tự rước hoạ vào mình.

2.

六二: 旅即次, 懷其資, 得童僕, 貞.

Lục nhị: Lữ tức thứ, hoài kì tư, đắc đồng bộc, trinh.

Dịch: Hào 2, âm: Ở đất khách, được chỗ trọn an lành, giữ được tiền bạc, lại có đầy tớ tín cẩn.

Giảng: Ở đất khách nên nhu thuận, mà hào này âm nhu, đắc trung, đắc chính, trên lại ứng với hào 5, cũng âm nhu, đắc trung mà lại văn minh (ở ngoại quái Ly), như gặp được chủ nhà tốt, mình có chỗ trọn an lành, lại giữ được tiền, có đầy tớ tín cẩn, mọi việc đều tốt cả.

3.

九三: 旅, 焚其次, 喪其童僕, 貞, 厲.

Cửu tam: Lữ, phần kì thứ, táng kì đồng bộc, trinh, lệ.
Dịch: Hào 3, dương: Ở đất khách, mà (tự mình) đốt chỗ trọ, mất đầy tớ, dù chính đáng cũng nguy.
Giảng: Hào này quá cương (dương ở vị dương), bất trung, ở đất khách như vậy không tốt, vị lại khá cao, có ý tự cao, bị chủ nhà trọ đuổi, như vậy không khác gì tự đốt chỗ trọ của mình, đầy tớ cũng không ưa mình, mất lòng cả người trên kẻ dưới, dù mình có chính đáng, cũng nguy.
4.
九四: 旅于處, 得其資斧, 我心不快.
Cửu tứ: Lữ vu xử, đắc kì tư phủ, ngã tâm bất khoái.
Dịch: Hào 4, dương: tới đất khách, được chỗ ở tạm, có tiền của và đồ hộ thân (tượng trưng bằng cái búa), nhưng trong lòng không vui.
Giảng: tuy dương cương nhưng ở vị âm, lại ở dưới cùng ngoại quái, là biết mềm mỏng, tự hạ, tức biết xử thế, cho nên được chỗ ở tạm, có tiền của, vật liệu để phòng thân, nhưng ở trên, hào 5 âm nhu không giúp đỡ gì được 4, ở dưới, hào 1, ứng với 4 âm nhu, lại thấp hèn, cũng chẳng giúp đỡ 4 được gì, vì vậy là lòng 4 không vui.
Các sách cho "tư phủ" là cái búa sắc bén, và giảng là : lữ khách tới nơi, không có quán trọ, chỉ có mảnh đất gai góc, phải dùng búa bén để phá bụi bờ mà làm chỗ ở, nên trong lòng không vui.
5.
六五: 射雉, 一矢亡, 終以譽命.
Lục ngũ: Xạ trĩ, nhất thỉ vong, chung dĩ dự mệnh.
Dịch : Hào 5, âm : Bắn con trĩ, mất một mũi tên, sau được khen và phúc lộc (hoặc chức vị: mệnh) .
Giảng: Thường hào 5 trỏ ngôi vua, nhưng nếu vua là làm lữ khách thì là vua mất nước, cho nên chỉ nên coi là một lữ khách thôi, một lữ khách văn minh (ở ngoại quái ly), nhũn nhặn, mềm mỏng (âm nhu) được lòng mọi người (đắc trung) , như vậy tất được tốt đẹp như bắn được con trĩ (một loài chim đẹp – tượng quẻ Ly) tốn hao không mấy mà được tiếng khen, và phúc lộc.
6.
上九: 鳥焚其巢, 旅人先 笑, 後號咷, 喪牛于易, 凶.
Thượng cửu: điểu phần kì sào, lữ nhân tiên tiếu, hậu hào đào, táng ngưu vu dị, hung.
Dịch: Hào trên cùng, dương: con chim cháy mất tổ, người lữ hành trước cười, sau kêu khóc, vì láu táu (vô ý) đánh mất con bò (đức nhu thuận), xấu.
Giảng: thân phận ở đậu mà lại ở trên chủ nhà, đã là nghịch cảnh rồi, đã vậy lại quá cương (hào dương), mất lòng người, tất bị đuổi đi, như con chim cháy mất tổ. Mới đầu hớn hở, vì được ở trên người, sau phải kêu khóc vì mất chỗ trọ. Sở dĩ vậy vì khinh dị đánh mất đức nhu thuận (tượng bằng

con bò) rất cần ở thời ở đậu.

*

Cuối quẻ Lữ này, cụ Phan Bội Châu có ghi cảm tưởng:
"xử cảnh khốn nạn không gì bằng Lữ, thiệp thế rất khó khăn cũng không gì bằng Lữ. Tạp quái (truyện) nói rằng: "Lữ là ít người thân yêu, là đường cùng khốn của người vậy: Lữ quả thân dã, nhân chi cùng dã.
"Tuyền sáu hào không một chữ cát, chữ hanh nào cả . . Dở sinh gặp hồi đen rủi, gởi thân ở đất khách quê người . . may khỏi tai hoạ là hạnh phúc đã lớn rồi. Vậy nên trung chính như Lục Nhị (hào 2, âm), văn minh nhu trung như Lục ngũ (hào 5, âm) mà hào từ không có chữ cát hanh. Huống gì quá cương , bất trung như Cửu tam (hào 3, dương). Thượng cửu (hào trên cùng, dương) nữa ru? Vậy nên người ở vào thời Lữ, nên mang chặt lấy hai chữ nhu, trung làm bùa hộ thân"
Đọc lời của Cụ, chúng tôi vô cùng cảm thán. Trong mấy chục năm, vì quốc gia, dân tộc, Cụ gởi thân quê người, gặp biết bao cảnh tủi nhục, nỗi gian nguy, rốt cuộc cũng không tránh khỏi tai hoạ, nhưng lúc nào cũng giữ được tư cách, khí phách chí hướng. Ai hiểu được tình cảnh lữ thứ, hiểu được quẻ Lữ hơn Cụ?

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

57.QUẺ THUẦN TỐN

Trên dưới đều là Tốn (gió, thuận)
□

Lâm vào cảnh ở quê người thì thái độ nên thuận tòng người, cho nên sau quẻ Lữ tới quẻ Tốn. Tốn là gió mà có nghĩa là thuận, là nhập vào.
Thoán từ.
巽: 小亨, 利有攸往, 利見大人.
Tốn: tiểu hanh, lợi hữu du vãng , lợi kiến đại nhân.
Dịch: Thuận thì hơi được hanh thông, tiến hành thì có lợi, lựa bậc đại nhân mà tin theo thì có lợi.
Giảng: Quẻ này có một hào âm ở dưới hai hào dương, là âm phục tòng dương, nên gọi là Tốn. tiểu nhân mà phục tòng quân tử thì có thể tốt, nhưng phải có việc để tiến hành, chứ không phải chỉ ở yên mà tốt, lại phải lựa bậc đại nhân (có tài, đức) mà tin theo. Đại nhân trỏ hào 2 và hào 5, cũng mà dth,

tiểu nhân là hào 1 và hào 4. Nhất là hào 5, đắc trung lại đắc chính nữa, 1 và 4 đều phải theo hào đó. Đại tượng truyện giảng: trên là gió, dưới là gió (Tốn), là có hai luồng gió tiếp tục theo nhau. Người quân tử tiếp tục xuất phát mệnh lệnh để thi hành chính sự, mà thiên hạ phục tòng, cũng như vạn vật ngả theo gió.

Hào từ:

1.

初六: 進退, 利武人之貞.

Sơ lục: tiến thoái, lợi vũ nhân chi trinh.

Dịch: Hào 1, âm: Tiến lui tự do, thêm vào cái chí hướng bền của hạng võ dũng thì có lợi.

Giảng: Hào này âm nhu ở dưới cùng quẻ Tốn là người nhu thuận thái quá, còn nghi ngờ, không cương quyết tiến hay lui, không thể làm gì được; Hào từ khuyên phải theo cái chí kiên cường của hạng người võ dũng thì mới trị được tật nghi hoặc.

2.

九二: 巽在床下, 用史巫 紛若, 吉,无咎.

Cửu nhị: Tốn tại sàng hạ, dụng sử vu phân nhược, cát, vô cữu.

Dịch: Hào 2, dương: Thuận nép ở dưới giường, dùng vào việc lễ bái, đồng cốt rối ren thì tốt, không có lỗi.

Giảng: Hào dương mà ở vào vị âm thời Tốn (thuận), nên quá thuận đến nỗi nép ở dưới giường. May àm đắc trung, không phải là kẻ siểm nịnh, mà lại có lòng thành; trong việc tế thần, mà như vậy thì tốt, không có lỗi. “sử” là chức quan coi việc tế, “Vu” là chức quan coi về việc trừ tai hoạ, như đồng cốt. “Phân nhược” (rối ren) dùng để tả việc cúng tế, cầu thần.

3.

九三: 頻巽吝.

Cửu tam: Tần tốn, lận.

Dịch: Thuận tòng quá nhiều lần (quá mức), đáng xấu hổ.

Giảng: Hào này quá cương (dương ở vị dương), bất đắc trung, vốn nóng nảy, kiêu căng, thất bại nhiều lần, sau mới làm bộ tự hạ, thuận tòng, nhưng lại thuận tòng quá mức, việc gì cũng thuận tòng dù không phải lúc, đáng xấu hổ, R. WilheLm giảng: suy nghĩ đi suy nghĩ lại nhiều lần kĩ quá, mà không quyết định hành động, xấu hổ.

4.

六四: 悔亡, 田獲三品.

Lục tứ: Hối vong, điền hoạch tam phẩm.

Dịch: Hào 4, âm: Hối hận mất đi; đi săn về, được chia cho ba phần.

Giảng: Hào này âm nhu, hào 1 ứng với nó cũng âm nhu, không giúp gì được nó, mà lại bị kẹt giữa 4 hào dương ở trên và dưới, xấu; nhưng nhờ nó đắc chính, địa vị cao (ở ngoại quái, sát hào 5) mà lại có đức tự khiêm, thuận tòng, nên được trên dưới mến, chẳng những không có gì hối hận mà còn được thưởng công. Thời xưa đi săn về, chia làm 3 phần (phẩm vật): một phần để làm đồ tế, một phần để đãi khách, một phần giao cho nhà bếp. Có công lớn mới được chia như vậy.

5.

九五: 貞吉, 悔亡, 无不利, 无初有終.

先庚三日, 後庚三日. 吉.

Cửu ngũ: Trinh cát, hối vong, vô bất lợi, vô sở hữu chung.

Tiên canh tam nhật, hậu canh tam nhật, cát

Dịch: Hào 5, dương : giữ đạo chính thì tốt, hối hận mất đi, không có gì là không lợi, mới đầu không khá mà cuối cùng tốt; (đinh ninh như) trước ngày canh ba ngày, (đắn đo như) sau ngày canh ba ngày, tốt.

Giảng: Hào này ở thời Tốn, phải thuận tòng, mà bản thể và vị đều là dương cả, mới đầu không tốt (vô sợ), e có điều hối hận, may mà đắc trung, đắc chính, hợp với tư cách một vị chủ, cứ giữ đức trung, chính ấy thì sau sẽ tốt (hữu chung), hối hận mất hết mà không có gì không lợi. Tuy nhiên, muốn kêt quả được tốt thì trước khi hành động, canh cải, phải đinh ninh cân nhắc cho kỹ, rồi sau khi canh cải phải khảo nghiệm chu đáo.

Trong thập can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh Tân, Nhâm, quí, Canh đứng hàng thứ 7, quá giữa, tới lúc phải thay đổi. (chữ Canh trong hào từ 庚cũng dùng như chữ Canh 更 là đổi) Ba ngày trước ngày Canh là ngày Đinh, chữ Đinh 丁 này mượn nghĩa chữ đinh 叮嚀 (đinh ninh); ba ngày sau ngày Canh là ngày Quí, chữ quí này 癸 mượn nghĩa chữ quĩ 揆度 (quĩ đạc là đo lường)

Cách dùng chữ ở đây cũng như cách dùng chữ trong Thoán từ quẻ Cổ.

6.

上九: 巽在床下, 喪其資斧, 貞凶.

Thượng cửu: Tốn tại sàng hạ, táng kì tư phủ, trinh hung.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Thuận nép ở dưới giường, mất đồ hộ thân, cứ giữ thói xấu đó thì càng bị hoạ.

Giảng: Ở trên cùng quẻ Tốn là thuận tòng đến cùng cực như kẻ nép ở dưới giường; tới nỗi đức dương cương – ví với đồ hộ thân (tư phủ) của mình cũng mất luôn. Cứ giữ thói xấu xa, đê tiện, siểm nịnh đó thì càng bị hoạ.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

58. QUẺ THUẦN ĐOÀI

Trên dưới đều là Đoài (chằm, hòa duyệt)

□

Tốn có nghĩa là nhập vào, hễ nhập được vào lòng nhau, hiểu lòng nhau, thì mới ưa nhau mà hoà duyệt, vui vẻ với nhau, cho nên sau quẻ Tốn tới quẻ Đoài. Đoài là chằm mà cũng có nghĩa là hoà duyệt.

Thoán từ.

兌; 亨. 利貞.

Đoài; Hanh. Lợi trinh.

Dịch: Vui thì hanh thông. Hợp đạo chính thì lợi.

Giảng: Đoài là chằm, cũng là thiếu nữ. Nước chằm làm cho cây cỏ vui tươi, sinh vật vui thích; thiếu nữ làm cho con trai vui thích. Vui thích thì hanh thông, miễn là phải hợp với đạo chính; phải ngay thẳng, thành thực, đoan chính. Đoài có hai hào dương ở phía trong, một hào âm ở ngoài, nghĩa là trong lòng phải thành thực rồi ngoài mặt nhu hoà, như vậy là hợp với đạo chính, tốt.

Thoán truyện – Giảng rộng ra: vui vẻ mà hợp với đạo chính thì là thuận với trời, hợp với người. Vui vẻ mà đi trước dân thì dân quên khó nhọc; vui vẻ mà xông vào chốn nguy hiểm thì dân quên cái chết mà cũng xông vào; đạo vui vẻ (làm gương cho dân) thật lớn thay; khuyến khích dân không gì bằng.

Đại Tượng truyên thiên về sự tu thân, khuyên người quân tử nên họp bạn cùng nhau giảng nghĩa lý, đạo đức, rồi cùng nhau thực hành (dĩ bằng hữu giảng tập), để giúp ích cho nhau mà hai bên cùng vui vẻ.

Hào từ.

1.

初九: 和兌吉.

Sơ cửu: Hoà đoái, cát.

Dịch: Hào 1, dương: Hoà thuận, vui vẻ, tốt.

Giảng: dương ở dưới cùng quẻ đoài là quân tử mà khiêm hạ, ở trên lại không tư tình với ai (vì 4 cũng là dương, không phải là âm, tiểu nhân), nên chỉ dùng đạo chính mà hoà thuận vui vẻ với mọi người, tốt.

2.

九二. 孚兌吉. 悔亡.

Cửu nhị: Phu đoài, cát, hối vong.

Dịch: Hào 2, dương: Trung trực mà vui vẻ, tốt, hối hận mất đi.

Giảng: Ở gần hào 3, âm nhu, tiểu nhân, nhưng hào 2 này đã dương cương mà lại đắc trung, cho nên có đức thành thực cương trung, không nhiễm xấu của hào 3, không bị hối hận.

3.

六三: 來兌凶.

Lục tam: Lai đoài, hung.

Dịch: Hào 3, âm: Quay lại cầu vui với người ở dưới, xấu.

Giảng: Âm nhu, bất trung bất chính, là hạng tiểu nhân tìm vui mà không giữ đạo; là phận gái ở giữa bốn người con trai (4 hào dương, 2 ở trên, 2 ở dưới), cầu vui với 2 người ở trên, thì không dám vì phận thấp, phải quay lại cầu với 2 người ở dưới, nhưng họ cũng không thèm, vì hào 1 cương trực mà chính, hào 2 cương trực mà trung, kết quả là xấu.

4.

九四: 商兌, 未寧, 介疾,有喜.

Cửu tứ; Thương đoài, vị ninh, giới tật, hữu hỉ.

Dịch: Hào 4, dương: cân nhắc xem nên cầu vui ở phía nào mà chưa quyết định được rồi sau theo chính bỏ tà, đáng mừng.

Giảng: Dương cương mà ở vị âm, chưa thật là quân tử, ở trên thừa tiếp hào 5 vừa trung vừa chính, nhưng ở dưới lại gần hào 3, tiểu nhân, cho nên mới đầu do dự, cân nhắc xem nên hướng về phía nào; nhưng nhờ có đức dương cương, đồng đức với 5, nên sau hướng về 5, quyết tâm bỏ tà theo chính, thật đáng mừng.

5.

九五: 孚于剝, 有厲.

Cửu ngũ : Phu vu bác, hữu lệ.

Dịch: Hào 5, dương: Nếu tin kẻ tiểu nhân mà tiêu mòn (bác) hết đức trung chính của mình thì nguy.

Giảng: Hào này dương cương, trung chính, địa vị chí tôn, ở vào thời Đoái mà thân cận với hào trên cùng âm nhu là kẻ tiêu nhân làm chủ sự vui, rồi ham vui bậy bạ thì nguy; đây là lời răn kẻ trị nước.

6.

上六: 引兌.

Thượng lục: Dẫn đoài.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Đem sự vui thú tới.

Giảng: Ở trên cùng quẻ Đoài mà âm nhu là kẻ chuyên siểm nịnh, dụ dỗ người ta tìm vui một cách bất

chính. Tất nhiên là xấu rồi, chẳng cần nói.

*

Chúng ta để ý; 6 hào thì 2 hào âm là tiểu nhân dụ dỗ 4 hào dương quân tử, và 4 hào này giữ được chính đạo cả, vì Kinh dịch tin như Khổng tử rằng muốn làm vui lòng người quân tử mà không dùng chính đạo thì không thành công (duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã. Luận ngữ XIII 25).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

59. QUẺ PHONG THỦY HOÁN

Trên là Tốn (gió), dưới là Khảm (nước)

□

Hoà vui đến cực điểm rồi thì sẽ ly tán, vì vậy sau quẻ đoài đến quẻ Hoán. Hoán là lìa, tan tác.
Thoán từ.
渙; 亨. 王假有廟. 利涉大川. 利貞.
Hoán; hanh. Vương cách hữu miếu,
Lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.
Dịch: Lìa tan: hanh thông. Vua tới nhà Thái miếu, vượt qua sông lớn thì lợi, giữ đạo chính thì lợi.
Giảng: Trên là gió, dưới là nước (Khảm cũng có thể hiểu là mây – như quẻ Thủy lôi Truân, cũng gọi là Vân Lôi truân); gió thổi trên nước (hay mây) làm nước tung tóe ra (hay mây tan rã ra), cho nên đặt tên quẻ là Hoán.
Thường thì nhóm họp mới hanh thông (như quẻ tụy), nhưng ly tán cũng có khi hanh thông, chẳng hạn sương mù tụ lại nhiều quá, nắng lên, nó tan đi thì tốt, hoặc thời nhiễu loạn, dân chúng tụ họp lại chống đối, phải giải tán đi v.v.. Hể hợp thời thì tốt, trái lại thì xấu. Muốn cho công việc giải tán hanh thông thì nhà cầm quyền phải có lòng chí thành, như một ông vua tới nhà Thái miếu; lại phải biết mạo hiểm như có gan vượt qua sông lớn; sau cùng phải giữ đạo chính, đừng làm những việc bất chính.
Thoán truyện giảng ý nghĩa hanh thông của quẻ này như sau: nội quái vốn là quẻ Khôn, một hào dương của quẻ Càn vào thay hào 2 quẻ Khôn mà thành quẻ Khảm; ngoại quái vốn là quẻ Càn, hào 1 quẻ Khôn vào thay hào 1 quẻ Càn, thành quẻ Tốn. Vậy là trong trùng quái Hoán có một hào dương cương ở trong, một hào âm nhu ở ngoài, mà hào này đắc vị, thuận theo 2 hào dương ở trên nó để tiến

lên, như vậy là tốt.

Vượt qua sông lớn mà có lợi vì quẻ có cái tượng gỗ (Tốn cũng là cây, gỗ) ở trên nước, tức thuyền ở trên nước, nhờ thuyền mà qua sông được. Nghĩa bóng là nhờ người có tài mà làm nên việc lớn.

Đại Tượng truyện bàn rộng ra, khuyên sau khi giải tán rồi lại nên nghĩ tới việc nhóm họp lại, mà muốn nhóm họp, thống nhất nhân tâm thì nên đặt lễ tế Thượng đế, tế Tổ tiên.

Hào từ.

1.

初六: 用拯, 馬壯, 吉

Sơ lục: Dụng chửng, mã tráng, cát.

Dịch: Hào 1, âm: Dùng con ngựa mạnh để cứu vớt, tốt.

Giảng: Ở đầu thời ly tán, còn có thể gom lại được; hào này âm nhu, kém tài, không đủ sức, nhưng trên có hào 2 dương cương đắc trung, ỷ thác vào được, như đi đường xa có con ngựa khỏe, cho nên tốt.

2.

九二: 渙,奔其机, 悔亡.

Cửu nhị: Hoán, bôn kì kỉ, hối vong.

Dịch: Hào 2, dương: Lúc ly tán, nên đựa vào hào 1 làm ghế ngồi thì hối hận mất đi.

Giảng : Thời này là thời ly tán rồi, dễ có việc ăn năn; hào này dương cương đã giúp đực cho hào 1, bây giờ nên dựa vào 1 làm ghế ngồi, đỡ đần nhau thì khỏi phải hối hận.

3.

六三: 渙其躬, 无悔.

Lục tam: Hoán kì cung, vô hối.

Dịch: Hào 3, âm: đánh tan lòng riêng tây của mình đi thì không hối hận.

Giảng: Hào này âm nhu, bất trung ,bất chính, là người có lòng vị kỉ, nhưng ở vị dương lại được hào trên cùng chính ứng với nó, mà có lòng lo việc đời (vì là dương cương); nếu 3 bỏ tính vị kỉ đi, lo gánh việc đời với hào trên cùng, thì sẽ không hối hận.

4.

六四: 渙其群, 元吉. 渙有丘, 匪夷所思.

Lục tứ: hoán kì quần, nguyên cát. Hoán kì khâu, phỉ di sở tư.

Dịch: Hào 4 âm: Giải tán bè phái của mình đi, rất tốt. Vì như vậy là giải tán cái nhỏ để tập hợp cái lớn lại thành gò đống; điều đó người thường không thể nghĩ tới được.

Giảng: Hào này âm nhu, thuận, giúp đỡ hào 5 vừa cương vừa đắc trung, như vị đại thần giúp một minh quân, mà biết giải tán bè phái của mình đi (sở dĩ nói vậy vì hào 1 ở dưới không ứng viện với 4,

cũng như 4 không còn bè phái), để đoàn kết, tập hợp cả quốc dân mà cùng lo cứu nước; như vậy là giải tán cái nhỏ để gom cái lớn lại thành gò đống, rất tốt. Người thường không hiểu được lẽ đó mà chê sao lại giải tán đảng của mình. Muốn vậy phải là người đắc chính (âm ở vị âm) , và đắc trung, cương cường như hào 5.

5.

九五: 渙汗其大號, 渙王居, 无咎.

Cửu ngũ: Hoán hãn kì đại hiệu, hoán vương cư,vô cữu.

Dịch: Hào 5, dương: Ban bố hiệu lệnh lớn khắp nước như mồ hôi phát ra ở khắp thân thể, phát hết kho lẫm của vua để chu cấp cho dân, không có lỗi.

Giảng: năm chữ "Hoán hãn kì đại hiệu" tối nghĩa. Chu Hi giảng là hủy bỏ các hiệu lệnh trước đi, những hiệu lệnh đó như mồ hôi, chảy ra mà không trở lại". Chúng tôi theo Phan Bội Châu mà dịch như trên là ban bố hiệu lệnh đi khắp nơi. J Legge và R. WilheLm cũng hiểu như vậy, nhưng giảng là những hiệu lệnh đó cứu nguy được cho dân như người bị bệnh mà phát tán, làm cho mồ hôi toát ra vậy.

Ba chữ sau: "Hoán vương cư" nghĩa dễ hiểu: vua nên tán tài để tụ dân, cũng như hào 4, giải tán bè phái để tụ dân, đều là chính sách tốt ở thời ly tán cả.

6.

上九: 渙其血去, 逖出, 无咎.

Thượng cửu: hoán kỳ huyết khử, địch xuất, vô cữu.

Dịch: Hào trên cùng, dương: Tan (trừ) được máu)vết thương cũ), thoát khỏi kinh sợ (chữ [逖] ở đây nên đổi làm chữ dịch [惕] là kinh sợ), không có lỗi.

Giảng: hào này ở cuối thời ly tán, sắp hết xấu; nó có tài (dương cương), lại được hào 3 ứng viện, cho nên nó thành công, trừ được vết thương ly tán và thoát khỏi cảnh lo sợ.

*

Phan Bội Châu so sánh quẻ này với quẻ Tụy, đại ý như sau:

Tụy và Hoán là hai thời trái ngược nhau, một thời nhóm họp một thời lìa tan, nhưng thời nào cũng hanh thông được cả, miễn là biết hành động hợp lúc và có lòng chí thành: Thoán từ hai quẻ đều có 4 chữ: "Vua tới Thái miếu", nghĩa là phải chí thành như nhà vua khi vào tế ở Thái miếu.

Nhưng hai quẻ khác nhau ở chỗ. Tụy có 4 chữ: "lợi kiến đại nhân", Hoán có 4 chữ: "Lợi thiệp đại xuyên" vì ở thời Tụy, thuận cảnh, chỉ cần có người tài đức là làm nên việc còn ở thời Hoán, nghịch

cảnh, phải có tài đức mà lại phải mạo hiểm nữa. Đó là thâm ý của cổ nhân.

Sáu hào quẻ Hoán ý nghĩa rất phân minh: hào 1, còn mong cứu chữa được; hào 2 ly tán đã nhiều rồi, chưa cứu được; hào 3 có thể bắt tay làm việc, muốn vậy phải bỏ lòng vị kỷ đi; hào 4, phải giải tán bè phái để đoàn kết toàn dân; hào 5 phải ra hiệu lệnh mới, ban phát của riêng, hào 6 thì thành công.

Quan trọng nhất là lời khuyên hào 4 và 5.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

60. QUẺ THỦY TRẠCH TIẾT

Trên là Khảm (nước), dưới là Đoài (chằm)

Không thể để cho ly tán hoài được, tất phải chặn bắt lại, tiết chế lại, cho nên sau quẻ Hoán tới quẻ Tiết.

Thoán từ:

節: 亨. 苦節不可貞.

Tiết : Hanh. Khổ tiết bất khả trinh.

Dịch: Tiết chế thì hanh thông. Nhưng tiết tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu.

Giảng: Theo tượng quẻ, trên chằm có nước; bờ chằm hạn chế số nước chứa trong chằm, cho nên đặt tên là quẻ Tiết.

Cái gì cũng vừa phải thì mới tốt, thái quá cũng như bất cập đều xấu cả. Quẻ này có ba hào cương, ba hào nhu, không bên nào quá; lại thêm hào 2 và hào 5 đều là dương cương mà đắc trung, như vậy là xử sự đươc trúng tiết, cho nên việc gì cũng hanh thông. Nhưng tiết chế qúa, bắt người ta khổ cực thì không ai chịu được lâu, như vậy không còn hanh thông nữa.

Thoán truyện khuyên nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất: bốn mùa thay đổi, nắng mưa, nóng lạnh đều có chừng mực, mà trị dân: hạn chế lòng ham muốn, tính xa xỉ của con người, bắt dân làm việc vừa sức thôi, như vậy không tốn của cải, không hại dân (tiết dĩ chế độ, bất thương tài, bật hại dân). Lời đó giống lời khuyên trong Luận ngữ: “Tiết dụng nhi ái dân” (dè dặt trong việc tiêu dùng mà yên dân).

Đại tượng truyện khuyên người quân tử (quân tử ở đây trỏ hạng người trị dân) đặt ra số, độ, nghĩa là hạn định một chừng mực nào đó trong sự làm việc và hưởng thụ của dân, tùy đạo đức, tài nghệ của mỗi người. (Quân tử, dĩ chế số độ, nghị đức hạnh). Như vậy là Đại tượng truyện đã cho chữ tiết một tác dụng rất lớn: tiết chế có nghĩa gần như kế hoạch hoá ngày nay và có mục đích thi hành sự công

bằng trong xã hội, như lời Đại tượng truyện quẻ Khiêm (xứng vật bình thí: cho sự vật được cân xứng, quân bình).

Hào từ:

1.

初九: 不出戶庭, 无咎.

sơ cửu: Bất xuất hội đình, vô cữu.

Dịch: Hào 1, dương: không ra khỏi sân ngõ, không có lỗi.

Giảng: Hào này dùng chữ tiết với nghĩa tự mình tiết chế mình, tức dè dặt. Ở với tời Tiết chế, làm việc gì cũng phải đúng mức (trung tiết) mới tốt. Hào, 1 dương cương , đắc chính, ở đầu thời Tiết chế, biết thận trọng, không ra khỏi sân ngõ, vì biết là thời chưa thông, hãy còn tắc, như vậy là đúng với đạo tiết chế, không có lỗi. Hai chữ "hộ đình chúng tôi dịch theo nghĩa "ngoại chi đình" của Chu Hi. J legge dịch là không ra khỏi cái sân ở ngoài cái cửa (door): R. Wilhelm dịch là không ra khỏi cái sân và cái cửa (door).

2.

九二: 不出門庭, 凶.

Cửu nhị: Bất xuất môn đình, hung.

Dịch: Hào 2, dương: không ra khỏi cái sân ở trong cửa, xấu.

Giảng: Hào này đáng lẽ ra giúp việc được, vì thời đã khác thời của hào 1 đã thông rồi không tắc nữa mà lại được hào 5 ở trên cũng dương như mình giúp sức cho; vậy mà đóng cửa không ra cũng như 1, hành vi đó xấu (hung).

Chữ môn J.Legge và R Wilhelm đều dịch là gate, cửa ngõ, tức cửa ở ngoài cùng. Từ Hải chỉ giảng: cửa có một cánh gọi là hộ, hai cánh gọi là môn, tối không biêt cái nào là cửa ngõ, cái nào là cửa nhà. Phan Bội Châu không phân biệt thế nào là môn, là hộ, dịch là cửa hết. Điểm đó không quan trọng; chỉ cần hiểu đại khái là không ra khỏi nhà, không đi đâu.

3.

六三: 不節若, 則嗟若,无咎.

Lục tam: Bất tiết nhược, tất ta nhược, vô cữu.

Dịch: Hào 3, âm: không dè dặt (tự tiết chế mình) mà phải than vãn, không đổ lỗi cho ai được.

Giảng: Âm nhu, bất trung bất chính, lại cưỡi lên hai hào dương, mà muốn tiến tới cõi nguy hiểm (quẻ Khảm ở trên), như vậy là không biết dè dặt, tự chế, rước vạ vào thân, còn đổ lỗi cho ai được nữa.

4.

六四. 安節,亨.

Lục tứ: An tiết, hanh.

Dịch: Hào 4, âm: Vui vẻ tự tiết chế (không miễn cưỡng) hanh thông.

Giảng: Nhu thuận, đắc chính, vâng theo hào 5, thực tâm dè dặt, tự tiết chế đúng thời, cho nên hanh thông.

5.

九五: 甘節, 吉．往有尚.

Cửu ngũ: Cam tiết, cát. Vãng hữu thượng.

Dịch: Hào 5, dương: Tiết chế mà vui vẻ (cho là ngon ngọt) thì tốt. Cứ thế mà tiến hành thì được người ta trọng, khen.

Giảng: Hào này ở vị chí tôn, làm chủ quẻ Tiết, có đủ các đức dương cương trung chính tự tiết chế một cách vui vẻ, thiên hạ noi gương mà vui vẻ tiết chế, cho nên tốt; và cứ thế mà tiến hành thì có công lớn, đáng khen.

6.

上六: 苦節, 貞凶, 悔亡.

Thượng lục: Khổ tiết, trinh hung. Hối vong.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Tiết chế mà tới mức cực khổ, nếu cứ giữ mãi (trinh) thôi đó thì xấu. Nếu biết hối hận, bớt thái quá đi thì hết xấu.

Giảng: Hào này trái với hào trên, vì ở trên cùng quẻ Tiết, có nghĩa là tiết chế thái quá, tới cực khổ, không ai chịu được hoài như vậy.

Hai chữ "hối vong" ở đây không có nghĩa thường dùng là hối hận tiêu tan đi, mà có nghĩa là nếu hối hận thì cái xấu (hung) sẽ tiêu tan đi.

Sau một cuộc ly tán, phong tục suy đồi, kinh tế cùng quẩn, cho nên phải tiết dục, tiết chế nhu cầu. Nhưng tiết chế một cách vừa phải thôi (không nên thái quá) mà hợp thời thì mới tốt. Chúng ta nhận thấy 6 hào chia làm 3 cặp: 1 và 2 liền nhau mà 1 tốt, 2 xấu; 3 với 4 liền nhau mà 3 xấu, 4 tốt; 5 và 6 liền nhau mà 5 tốt 6 xấu; chỉ do lẽ hoặc hợp thời hay không, đắc trung, đắc chính hay không.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

61. QUẺ PHONG TRẠCH TRUNG PHU

Trên là Tốn (gió), dưới là Đoài (chằm)

□

Đã định tiết chế thì người trên phải giữ đức tín để người dưới tin theo, cho nên sau quẻ Tiết tới quẻ Trung phu. Trung phu là có đức tin (phu) ở trong (trung) lòng.

Thoán từ:

中孚: 豚魚吉, 利涉大川, 利貞.

Trung phu: Đồn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.

Dịch: trong lòng có đức tin tới cảm được heo và cá, tốt như vậy thì lội qua sông lớn được, giữ đạo chính thì lợi.

Giảng: quẻ này ở giữa có hai hào âm (hai nét đứt), như trong lòng trống rỗng (hư tâm) không có tư dục, tư ý; còn 4 hào dương là nét liền, đặc, thực (trái với hư), mà hào 2 và hào 5 lại đắc trung (ở giữa nội và ngoại quái), vậy là có đức trung thực. Do đó mà đặt tên quẻ là Trung phu.

Theo nghĩa thì trên là Tốn, thuận với người dưới; dưới là Đoài, phục tòng người trên; như vậy là cảm hoá được dân.

Lòng chí thành cảm được những vật ngu, không biết gì như heo và cá. Lấy lòng chí thành, hư tâm mà ứng phó với nguy hiểm thì vượt được hết, như qua sông lớn mà ngồi chiếc thuyền trống không (hư chu), không chở gì cả, thật là an toàn. Phải giữ chính đạo mới tốt.

Đại Tượng truyện giảng: gió ở trên, chằm ở dưới, là gió (làm) động được nước như lòng thành thực cảm động được người. Nên tuy lòng trung thành mà xử việc thiên hạ; như xử tội thì sét đi xét lại, tìm cách cứu tội nhân, tha cho tội chết.

Hào từ:

1.

初九: 虞吉, 有它, 不燕.

Sơ cửu: Ngu cát, hữu tha, bất yến.

Dịch: Hào 1, dương: liệu tính cho chắc chắn rồi mới tin thì tốt; có lòng nghĩ khác thì không yên.

Giảng: Hào này mới vào thời Trung phu, tuy ứng với hào 4, âm nhu, đắc chính là người đáng tin, nhưng bước đầu, phải xét cho kỹ lưỡng xem 4 có đáng tin không, khi đã tin rồi thì đừng đổi chí hướng, lòng phải định rồi mới tĩnh mà yên được.

2.

九二: 鶴鳴在陰．其子和之．我有好爵．吾與爾靡之．

Cửu nhị: Minh hạc tại âm, kỳ tử hoạ chi;

Ngã hữu hảo tước, ngô dữ nhĩ mĩ chi.

Dịch: Hào 2, dương: Như con hạc mẹ gáy ở bóng râm, con con nó hoạ lại; lại như tôi có chén rượu ngon, tôi cùng anh chia nhau.

Giảng: Hào này ứng với hào 5 ở trên, cả hai đều có đức dương cương , lại đắc trung đều có lòng thành thực, đều là những hào quan trọng trong quẻ Trung phu; hai bên cảm ứng, tương đắc với nhau như hạc mẹ gáy mà hạc con hoạ lại, hoặc như một người có chén rượu ngon mà chia với bạn.

Theo Hệ từ thượng truyện, Chương VIII, số 5, Khổng tử giải thích ý nghĩa hào này như sau:
"Người quân tử ở trong nhà mà nói ra, nếu lời nói hay thì người ngoài nghìn dặm cũng hưởng ứng, huống chi là người ở gần; . . hành vi từ gần phát ra thì ảnh hưởng hiện ngay ở xa . . như vậy chẳng nên thận trọng lắm ư?"
Khổng tử đã hiểu rộng "tiếng gáy của con hạc" là lời nói hay; và "chén rượu ngon' là hành vi đẹp, mà khuyên chúng ta phải thận trọng về ngôn, hành.

3.

六三: 得敵, 成鼓, 或罷, 或泣, 或歌.

Lục tam: Đắc dịch, hoặc cổ, hoặc bãi, hoặc khấp, hoặc ca.

Dịch: Hào 3, âm: gặp được bạn (địch) lúc thì đánh trống vui múa, lúc thì chán nản mà ngừng, lúc thì khóc, lúc thì hát.

Giảng: Hào này âm nhu bất chính, bất trung, ứng với hào ở trên cùng, dương cương mà bất trung, bất chính, như hai người ăn ở với nhau mà không thành thực, tính tình thay đổi luôn luôn, vui đó rồi khóc đó "Hoặc cổ hoặc bãi", (có người hiểu là: lúc thì cổ võ, lúc thì bỏ đi).

4.

六四: 月幾望, 馬匹亡, 无咎.

Lục tứ: Nguyệt cơ vọng, mã thất vong, vô cữu.

Dịch: Hào 4, âm: Trăng mười bốn (gần tới rằm), con người bỏ bạn mà tiến lên, không lỗi.

Giảng : Hào này đắc chính, thân cận với hào 5, được vua tín nhiệm sự thịnh vượng đã gần tới tuyệt đỉnh rồi, như trăng mười bốn gần đến ngày rằm. Nó ứng với hào 1, hai bên cặp kè nhau như cặp ngựa, nhưng nó biết phục tòng đạo lý, nên sau bỏ 1, để chuyên nhất với 5, như vậy không có tội lỗi gì.

5.

九五: 有孚攣如, 无咎.

Cửu ngũ: Hữu phu luyến như, vô cữu.

Dịch: Hào 5, dương: có lòng chí thành ràng buộc, không lỗi.

Giảng: Như trên đã nói, hào này ở ngôi chí tôn, có đủ đức trung chính, thành tín buộc được lòng thiên hạ.

6.

上九: 翰音登于天, 貞凶.

Thượng cửu: Hàn âm đăng vu thiên, trinh hung.

Dịch: Hào trên cùng, dương: tiếng gà lên tận trời, dù có chính đáng cũng xấu.

Giảng: Hào này dương cương, không đắc trung lại ở vào thời thành tín đã cùng cực, đức tin đã suy,

vậy là có danh mà không có thực. Lại thêm không biết biến thông, muốn cố giữ đức tín (vì có tính dương cương, cho nên ví với con gà không là loài bay cao được mà muốn lên tới trời.
Vậy lòng thành tín vẫn là tốt, nhưng phải đừng thái quá mà biết biến thông, Phan Bội Châu nhắc truyện ngụ ngôn anh chàng họ Vĩ (có sách nói là họ Vi) thời Xuân Thu hẹn với một người con gái ở dưới cầu; người đó không tới, nước lên cao, anh ta cứ ôm cột cầu chịu chêt. Tín như vậy là ngu, không biết biến thông.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

62. QUẺ LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Trên là Chấn (sấm), dưới là Cấn (núi)

Tin (Trung phu) mà làm ngay, không xét đều tin đó phải hay không , thì có thể mắc lầm lỗi, cho nên sau quẻ Trung phu tới quẻ Tiểu quá. Quá có hai nghĩa: lỗi; ra ngoài cái mức vừa phải thoán từ dưới đây dùng nghĩa sau.
Thoán từ:
小過: 亨, 利貞. 可小事, 不可 大事. 飛鳥遺之音, 不宜上, 宜下, 大吉.
Tiểu quá: Hanh, lợi trinh. Khả tiểu sự, bất khả đại sự.
Phi điểu di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát.
Dịch: Cái nhỏ nhiều: Hanh thông hợp đạo chính thì lợi. Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn. Con chim bay mà để tiếng kêu lại, không nên lên cao mà nên xuống thấp. Người quân tử biết được như vậy thì tốt.
Giảng: Quẻ này trái với quẻ Đại quá số 28. đại quá có 4 hào dương ở giữa, 2 hào âm ở dưới cùng và trên cùng, như vậy dương nhiều hơn âm, mà dương có nghĩa là lớn, âm là nhỏ, cho nên Đại quá có nghĩa là cái lớn (dương) nhiều hơn. Tiểu quá có 2 hào dương ở giữa, 4 hào âm ở trên và dưới, như vậy là âm – tức cái nhỏ - nhiều hơn dương tức cái lớn; cho nên đặt tên là Tiểu quá. Tiểu quá là cái nhỏ nhiều hơn; nhưng cũng có nghĩa là quá chút ít.
Bình thường thì vừa phải là hay. Nhưng cũng có khi quá một chút lại hay, chẳng hạn trong nhà, chồng tiêu pha nhiều quá, vợ chắt bóp một chút để được trung bình; hoặc khi thiên về bên tả quá, muốn lấy lại mức trung thì lại nên thiên về bên hữu một chút. Nhưng việc gì cũng phải hợp lẽ, hợp thời, hợp đạo chính thì mới được. Đó là ý nghĩa câu đầu.
Câu thứ hai" "Chỉ nên "quá" trong việc nhỏ, không nên "quá trong việc lớn; vì việc nhỏ, lỡ có quá

một chút, hậu quả không tai hại, còn việc lớn mà lỡ quá một chút, một li có thể đi một dặm hậu quả rât nặng nề, như việc nước, lỗi lầm một chút có thể gây chiến tranh hoặc sự suy sụp về kinh tế. . . .

Thoán truyện giảng: Các hào dương (lớn) đều không đắc trung, là quân tử nhất thời, không làm việc lớn được.

Câu thứ ba tối nghĩa, không hiểu sao lại dùng tượng con chim bay ở đây. Mỗi nhà giải thích một khác: Chu Hi bảo "trong thực, ngoài hư như con chim bay", có lẽ vì cho hai hào âm ở dưới như hai chân chim, hai hào âm ở trên như hai cánh chim xòe ra? Còn về ý nghĩa thì có người giảng: người quân tử ở thời Tiểu quá nên khiêm tốn, không nên có tiếng tăm lớn, chỉ nên như tiếng chim kêu khi bay, thoáng qua mà thôi; mà cũng không nên ở ngôi cao, như con chim không nên bay lên cao. Hai chữ "đại cát", các sách đều dịch là rất tốt; Phan Bội Châu dịch là tốt cho người quân tử, nếu đừng có tiếng tăm, đừng ở ngôi cao "Đại" đó trỏ người quân tử.

Đại Tượng truyện giản: Chấn ở trên Cấn là tiếng sấm ở trên núi, bị nghẹt vì núi mà thu hẹp lại, nên gọi là Tiểu quá. Người quân tử ở thời này chỉ nên làm quá trong việc nhỏ, như có thể quá cung kính, quá thương cảm trong việc ma chay, quá tiết kiệm.

Hào từ:

1

初六. 飛鳥以凶.

Sơ lục: Phi điểu dĩ hung.

Dịch: Hào 1, âm: Chim (nên nấp mà lại) bay, nên xấu.

Giảng: Hào này âm nhu, bất tài, được hào 4, dương; giúp, lại ở thời "hơi quá" (Tiểu quá), nên hăng hái muốn làm việc quá, e mắc vạ, cho nên xấu. Chỉ nên làm chim nấp, đừng làm chim bay.

2.

六二: 過其祖, 遇其妣, 不及其君. 遇其臣, 无咎.

Lục nhị: Quá kì tổ, ngộ kì tỉ, bất cập kì quân.

Ngộ kì thần ,vô cữu.

Dịch: Hào 2, âm: Vượt qua ông mà gặp bà; không được gặp vua thì nên giữ phận bề tôi, như vậy không lỗi.

Giảng: Hào nay nhu thuận, trung chính ở vào thời Tiểu qua,1 có quá một chút mà không lỗi. Nó là âm đáng lẽ cầu dương mà nó lại vượt hai hào dương (3 và 4) để gặp (ứng với 5) nghĩa là gặp âm nữa, cho nên Hào từ nói là vượt ông mà gặp bà. Hào từ khuyên hào này ở thấp, là phận làm tôi, không gặp được vua thì cứ giữ phận bề tôi (đứng vào hàng những bề tôi khác) .

Hào này tối nghĩa, chúng tôi dịch theo Phan Bội Châu, Chu Hi giảng là: không gặp được vua thì gặp bề tôi, như vậy là giữ được trung, chính, tuy hơi quá (vì muốn gặp vua) mà không lỗi (sau gặp bề

tôi). Cả hai cách giảng đều không xuôi.
3.
九三. 弗過防之, 從或戕之, 凶.
Cửu tam: Phất quá phòng chi, tòng hoặc tường chi, hung.
Dịch: Hào 3, dương: Chẳng quá phòng bị (tiểu nhân) thì rồi sẽ bị chúng làm hại đấy.
Giảng: Thời Tiểu qua; tiểu nhân nhiều hơn quân tử, nên đề phòng quá cẩn thận thì tốt. Hào này dương cương đắc chính là quân tử, nhưng vì quá cương (dương ở vị dương), tự thị, không đề phòng cẩn thận nên bị vạ. Hào này xấu nhất trong quẻ vì bị 2 hào âm ở trên ép xuống, 2 hào âm ở dưới thúc lên, chỉ có mỗi hào 4 là bạn, mà chẳng giúp được gì.
4.
九四: 无咎, 弗過遇之, 往厲, 必戒; 勿用永貞.
Cửu tứ: vô cữu, phất quá ngộ chi, vãng lệ, tất giới; vật dụng vĩnh trinh.
Dịch: Hào 4, dương: không lỗi vì không quá dương mà vừa đúng với đạo lý thời Tiểu quá; nếu tiến tới thì nguy, nên răn về điều đó, đừng cố giữ đức cương của mình, mà nên biến thông.
Giảng: hoàn cảnh hào này y hệt hào 3; cũng bị 2 hào âm ép ở trên, 2 hào âm thúc ở dưới, và cũng ở chỗ chưa dứt được với nội quái, chưa lên hẳn được ngoại quái, đáng lẽ cũng xấu, nhưng nhờ 4 tuy dương mà ở vị âm, như vậy là hơi biết mềm dẻo, không quá cương như 3, đúng với đạo lý thời Tiểu quá, chi nên không có lỗi.
Tuy nhiên phải nhớ đừng tiến lên mà theo hai hào âm, như vậy là quá nhu mất, sẽ nguy; mà cũng đừng cố chấp giữ tính dương cương của mình, mà nên biến thông.
5.
六五: 密雲不雨, 自我西郊; 公弋,取彼在穴.
Lục ngũ: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao;
Công dặc, thủ bỉ tại huyệt.
Dịch: Hào 5, âm: mây kịt mà không mưa ở cõi tây của ta, công bắn mà bắt lấy nó ở hang.
Giảng: Âm dương tiếp xúc với nhau thì mới thành mua, nay âm lên quá cao rồi (hào 5), dương ở dưới, âm dương bất hoà, có cái tượng mây kịt mà không mưa ở cõi tây của ta (như thoán từ quẻ Tiểu súc số 9), đại ý là không làm được gì cả; vì là âm nhu, bất tài lại ở vào thời âm nhiều quá. Chỉ có một cách là xuống tìm hào 2, cũng âm, mà làm bạn. Chữ “cộng” (ông) ở đây trỏ hào 5, “bỉ” (nó) trỏ hào 2; hào 2 ở vị âm, tối tăm cho nên ví với cái hang.
6.
上六: 弗遇過之, 飛鳥離之. 凶, 是謂災眚.
Thượng lục: phất ngộ quá chi, phi điểu li chi. Hung, thị vị tai sảnh.

Dịch: Hào trên cùng, âm: không đúng với đạo mà lại sai quá, như cánh chim bay cao quá, xa quá, sợ bị tai vạ.

Giảng: Hào này âm nhu, mà biến động vì ở ngoại quái Chấn (động), lại ở vào cuối thời Tiểu quá,1 là thái quá, cho nên bảo là sai đạo quá; có cái tượng con chim bay cao quá, xa quá rồi; khó kéo lại được mà còn sợ bị tai vạ nữa. Hào 6 này âm là tiểu nhân, tiểu nhân mà vượt lên trên quân tử (dương hào 4), cho nên răn là sẽ bị tai hoạ.

Quẻ này khuyên quân tử ở vào thời tiểu nhân quá nhiều thì đừng nên quá cương như hào 3, mà nên mềm mỏng một chút, biến thông như hào 4.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

63. QUẺ THỦY HỎA KÍ TẾ

Trên là Khảm (nước), dưới là ly (lửa)

Quá là hơn, tài đức có chỗ nào hơn người trong một việc gì đó thì làm nên việc ấy, cho nên sau quẻ Tiểu quá tới quẻ Kí tế. Tế là vượt qua sông, là nên; kí tế là đã vượt qua, đã nên, đã thành.

Thoán từ.

既濟: 亨小, 利貞. 初吉, 終亂.

Kí tế: Hanh tiểu, lợi trinh. Sơ cát, chung loạn.

Dịch: đã xong: Hanh thông, nếu làm nốt các việc nhỏ, cố giữ được những việc đã thành rồi thì mới lợi. Mới đầu tốt, cuối cùng thì loạn (nát bét).

Giảng: Trong thoán từ này, hai chữ 'Hanh tiểu", Chu Hi ngờ là "tiểu hanh" mới đúng; tiểu hanh nghĩa là việc nhỏ, được hanh thông. Chúng tôi cho cách hiểu của Phan Bội Châu (theo Thoán truyện) là đúng hơn, nên dịch như trên.

Quẻ này trên là nước, dưới là lửa. Lửa có tính bốc lên mà ở dưới nước , nước thì chảy xuống, thế là nước với lửa giao với nhau, giúp nhau mà thành công. Cũng như nồi nước để ở trên bếp lửa, lửa bốc lên mà nước mới nóng, mới sôi được.

Lại xét sáu hào trong 1 : hào dương nào cũng ở vị dương hào âm nào cũng ở vị âm; mà hào nào cũng có ứng viện: 1 dương có 4 âm ứng; 2, âm có 5 dương, ứng; 3, dương , có 6 âm ứng; đâu đó tốt đẹp cả, mọi việc xong xuôi, thế là hanh thông.

Ở vào thời Kí tế, việc lớn đã xong, còn những việc nhỏ cũng phải làm cho xong nữa, thì mới thật là hoàn thành. Hoàn thành rồi lại phải cố giữ được sự nghiệp; nếu không thì chỉ tốt lúc đầu thôi mà rốt

cuộc sẽ nát bét. Nghĩa lúc trị phải lo trước tới lúc loạn.

Thoán truyện giảng mới đầu tốt vì hào 2 ở nội quái có đức nhu thuận mà đắc trung; và rốt cuộc sẽ loạn vì ngừng không tiến nữa, không đề phòng nữa (chung chỉ tắc loạn).

Đại Tượng truyện cũng căn dặn phải phòng trước lúc loạn, lúc suy.

Hào từ.

1.

初九: 曳其輪, 濡其尾, 无咎.

Sơ cửu: duê kì luân, nhu kì vĩ, vô cữu.

Dịch: Hào 1, dương: kéo lết bánh xe (chậm lại), làm ướt cái đuôi thì không có lỗi.

Giảng: hào này là dương, có tài, ở trong nội quái Ly (lửa) có tính nóng nảy, lại ở đầu quẻ Kí tế, có chí cầu tiến quá hăng. Nên hào từ khuyên phải thận trọng, thủng thẳng (kéo lết bánh xe lại), chưa qua sông được đâu (như con chồn ướt cái đuôi, không lội được), như vậy mới khỏi có lỗi .

2.

六二: 婦喪其茀, 勿逐, 七日得.

Lục nhị: Phụ táng kỳ phất, vật trục, thất nhật đắc.

Dịch : Hào 2, âm: Như người đàn bà đánh mất cái màn xe, đừng đuổi theo mà lấy lại cứ đợi bảy ngày sẽ được.

Giảng: Hào này ở giữa nội quái Ly, có đức văn minh, trung chính, có thể thực hiện được chí mình. Nó ứng với hào 5 dương cương, trung chính, ở địa vị chí tốn; nhưng ở thời Kí tế, đã xong việc, nên 5 không đoái hoài tới 2, thành thử 2 như người đàn bà có xe để đi. Mà đánh mất cái màn che bốn mặt xe, không đi được. Tuy nhiên vì 2 trung chính mà đạo trung, chính không bị bỏ lâu bao giờ, nên đừng mất công theo đuổi, cứ đợi rồi tự nhiên sẽ được như ý.

3.

九三: 高宗伐鬼方三年,克之. 小人勿用.

Cửu tam: Cao tôn phạt quỉ Phương tam niên, khắc chi. Tiểu nhân vật dụng.

Dịch : Hào 3, dương: Vua Cao Tôn đánh nước Quỉ Phương, ba năm mới được, đừng dùng kẻ tiểu nhân.

Giảng: Hào này là dương ở vị dương, nên quá cương cường, hoá ra khinh suất, phải thận trong như vua Cao Tôn, tức Vũ đinh (1324-1264) nhà Ân, khi đánh một rợ nhỏ là quỉ Phương mà cũng mất ba năm mới được.

Đừng dùng kẻ tiểu nhân là lời khuyên chung, chứ không phải chỉ khuyên riêng hào 3 này.

4.

六四: 繻有衣袽, 終日戒.

Lục tứ: chu hữu y như, chung nhật giới.

Dịch : Hào 4, âm: Thuyền bị nước vào, có giẻ để bít lỗ, phải răn sợ suốt ngày.

Giảng: Đã bắt đầu lên ngoại quái Khảm, nguy hiểm, phải phòng bị cẩn thận, như người ngồi chiếc thuyền bị nước vào, phải có giẻ để bít lỗ. Hào này âm nhu, ở vị âm, đắc chính, là người thận trọng biết lo sợ.

5.

九五: 東鄰殺牛, 不如西鄰之禴祭, 實受其福.

Cửu ngũ: Đông lân sát ngưu, bất như tây lân chi thược tế, thực thụ kì phúc.

Dịch: Hào 5, dương: Hàng xóm bên đông mổ bò (làm tế lễ lớn) mà thực tế không hưởng được phúc bằng hàng xóm bên tây chỉ tế lễ sơ sài.

Giảng: Hàng xóm bên đông là hào 5, bên tây là hào 2. Cả hai hào đều đắc trung, đắc chính, lòng chí thành ngang nhau; 5 ở địa vị chí tôn làm lễ lớn, nhưng được hưởng phúc thì 2 lại hơn 5, chỉ vì 2 gặp thời hơn; 2 ở vào đoạn đầu Kí tế sức tiến còn mạnh, tương lai còn nhiều; 5 ở vào gần cuối Kí tế, lại ở giữa quẻ Khảm (hiểm), tiến tới mức chót rồi, sắp nguy, thịnh cực thì phải suy.

6.

上六: 濡其首, 厲.

Thượng lục: Nhu kì thủ, lệ.

Dịch: Hào trên cùng, âm: Ướt cái đầu, nguy.

Giảng: tiểu nhân bất tài (hào này là âm) ở thời cuối cùng của Kí tê, lại ở trên hết quẻ khảm, càng nguy nữa, như một người lội qua sông, nước ngập cả đầu.

*

Kí tế vốn là một quẻ tốt, nhưng chỉ ba hào đầu là khá tốt, còn ba hào sau thì càng tiến lên càng xấu: hào 5, kém phúc hào 2, mà hào trên cùng (ướt đầu) so với hào 1 (ướt đuôi) còn xấu hơn nhiều. Vẫn là lời khuyên gặp thời thịnh phải cẩn thận, đề phòng lúc suy.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

64. QUẺ HỎA THỦY VỊ TẾ

Trên là Ly (lửa), dưới là Khảm (nước)

□

Kí tế là qua sông rồi, cũng rồi, nhưng theo luật thiên nhiên, không có lẽ nào hết hẳn được, hết mùa này đến mùa khác, hết thời này đến thời khác, hết lớp này đến lớp khác, sinh sinh hoá hoá hoài, cứ biến dịch vô cùng, cho nên tuy xong rồi nhưng vẫn là chưa hết, chưa cùng, do đó sau quẻ Kí tế tới quẻ Vị tế: chưa qua sông, chưa xong, chưa hết.

Thoán từ:

未濟: 亨. 小狐汔濟, 濡其尾, 无攸利.

Vị tế: Hanh. Tiểu hồ ngật tế, nhu kì vĩ, vô du lợi.

Dịch: chưa xong, chưa cùng: được hanh thông. Con chồn nhỏ sửa soạn vượt qua sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có gì lợi cả.

Giảng: Quẻ này trái hẳn quẻ trên: lửa ở trên nước, nước và lửa không giao nhau, không giúp được nhau; cả 5 hào đều ở trái ngôi cả; dương ở vị âm, mà âm ở vị dương, cho nên gọi là vị tế: chưa xong. Vị tế chứ không phải là bất tế, chưa qua sông được chứ không phải là không qua được, sẽ có thời qua được, lúc đó sẽ hanh thông. Thời đó là thời của hào 5, có đức nhu trung, biết thận trọng mà ở giữa quẻ Ly (thời văn minh). Vả lại tuy 5 hào đều trái ngôi, nhưng ứng viện nhau cương nhu giúp nhau mà nên việc: thêm một lẽ hanh thông nữa.

Thoán từ khuyên đừng nên như con chồn con, nóng nảy hấp tấp, mới sửa soạn qua sông mà đã làm ướt cái đuôi, không qua được nữa, không làm được việc gì lợi cả, không tiếp tục được đến cùng.

Đại tượng khuyên phải xem xét kỹ càng mà đặt người, vật vào chỗ thích đáng, thì mới nên việc, đừng đặt lửa ở trên nước chẳng hạn như quẻ này.

Hào từ:

1.

初六: 濡其尾, 吝.

Sơ lục: nhu kì vĩ, lận.

Dịch: Hào 1, âm: để ướt cái đuôi, đáng ân hận.

Giảng: Âm nhu, tài kém, ở vào đầu thời Vị tế, mà lại bước chân vào chỗ hiểm (khảm), như con chồn sắp sửa qua sông mà đã làm ướt cái đuôi, không biết tính trước phải ân hận.

2.

九二: 曳其輪, 貞吉.

Cửu nhị: Duệ kì luân, trinh cát.

Dịch: Hào 2, dương: kéo lết bánh xe, giữ đạo trung chính thì tốt.

Giảng: dương cương là có tài, ở vị âm là bất chính, thấy hào 5 ở ngôi tôn, ứng với mình là âm nhu,

có ý muốn lấn lướt 5, như vậy sẽ hỏng việc, cho nên hào từ khuyên nên giảm tính cương của mình đi (như kéo lết bánh xe, hãm bớt lại) và giữ đạo trung của mình (hào 2 đắc trung) thì tốt, vì hễ trung thì có thể chính được.

3.

六三: 未濟, 征凶, 利涉大川.

Lục tam: Vị tế: chinh hung, lợi thiệp đại xuyên.

Dịch: Hào 3, âm: chưa thành đâu, nếu cứ tiến hành thì bị hoạ, vượt qua sông lớn thì lợi.

Giảng: Âm nhu, vô tài, lại bất trung, bất chính, không làm nên việc đâu, nếu cứ tiến hành thì xấu. Nhưng đã cảnh cáo: tiến hành thì xấu mà sao lại bảo qua sông lớn thì lợi? Mâu thuẩn chăng? Vì vậy mà có người ngờ trước chữ lợi, thiếu chữ bất vượt qua sông lớn thì không lợi, mới phải.

Có thể giảng như vầy: xét về tài đức của 3 thì không nên tiến hành, nhưng xét về thời của 3: Ở cuối quẻ Khảm, là sắp có thoát hiểm, hơn nữa trên có hào 6 dương cương giúp cho, thì sắp có cơ hội vượt qua sông lớn được. Lúc đó sẽ có lợi.

4.

九四: 貞吉, 悔亡. 震用伐鬼方, 三年. 有賞于大國.

Cửu tứ: trinh cát, hối vong. Chấn dụng phạt Quỉ Phương, tam niên. Hữu thưởng vu đại quốc.

Dịch: Hào 4, dương: giữ đạo chính thì tốt, hối hận mất đi. Phấn phát (Chấn) tinh thần, cổ vũ dũng khi mà đánh nước quỉ Phương, lâu ba năm, nhưng rồi được nước lớn thưởng cho.

Giảng: Có tài dương cương, mà ở vào thời thoát khỏi hiểm (nội quái Khảm), tiến lên cõi sáng của văn minh (ngoại quái Ly), trên có hào 5, âm , là ông vua tin vậy mình ,thì đáng lẽ tốt. Chỉ vì hào 4 này bất chính (dương ở vị âm) nên khuyên phải giữ đạo chính. Lại khuyên phải phấn phát tinh thần và kiên nhẫn mới làm được việc lớn cho xã hội, như việc đánh nước quỉ phương thời vua Cao Tôn (coi hào 3, quẻ Kí tế) ba năm mới thành công.

5.

六五: 貞,吉,无悔. 君子之光有孚.吉.

Lục ngũ: trinh, cát, vô hối. Quân tử chi quang hữu phu, cát.

Dịch: Hào 5, âm: Có đức trung chính, tốt, không có lỗi. Đức văn minh của người quân tử do chí thành mà rực rỡ, tốt.

Giảng: Hào này âm ở vị dương là bất chính, nhưng vì âm nhu, đắc trung (trung còn tốt hơn chính) ở vào giữa ngoại quái Ly, là có đức văn minh rực rỡ, lại ứng với hào 2 đắc trung, dương cương ở dưới, nên hai lần được khen là tốt; lần đầu vì có đức trung, văn minh lần sau vì có lòng chí thành, hết lòng tin ở hào 2.

6.

上九: 有孚于飲酒, 无咎. 濡其首, 有孚, 失是.

Thượng cữu: Hữu phu vu ẩm tửu, vô cữu

Nhu kì thủ, hữu phu, thất thị.

Dịch: Hào trên cùng, dương: tin tưởng chờ đợi như thong thả uống rượu chơi thì không lỗi, nếu quá tự tin mà chìm đắm trong rượu chè (ướt cái đầu) thì là bậy.

Giảng: Dương cương ở trên cùng quẻ là cương tới dùng cực, cũng ở cuối ngoại quái Ly là sáng đến cùng cực, đều là quá cả. Sắp hết thời Vị tế rồi, mà hào 4 và 5 đã làm được nhiều việc rồi, hào 6 này chỉ nên tự tín, lạc thiên an mệnh, vui thì uống rượu chơi mà chờ thời, như vậy không có lỗi. Nếu quá tự tín đến mức chìm đắm trong rượu chè (như con chồn ướt cái đầu), không biết tiết độ thì mất cái nghĩa, hoá bậy.

*

Kinh Dịch bắt đầu bằng hai quẻ Càn, Khôn, gốc của vạn vật; ở giữa là hai quẻ Hàm và Hằng, đạo vợ chồng, gốc của xã hội, tận cùng bằng hai quẻ Kí tế và Vị tế đã xong rồi lại chưa xong; như vậy là hàm cái nghĩa việc trời đất cũng như việc của loài người, không bao giờ xong, cái gì tốt chung rồi lại tiếp ngay tới thủy. Mà đạo Dịch cũng vậy không bao giờ hết. Dịch cho ta niềm hy vọng ở tương lai. Thật là một triết lý lạc quan.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN-THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG - CHƯƠNG I

Cũng gọi là
ĐẠI TRUYỆN

1. Thiên tôn địa ti, Càn khôn định hĩ; ti cao dĩ trần, quí tiện vị hĩ.

Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hĩ.

Phương dĩ tụ loại, vật dĩ quần phân, cát hung sinh hĩ.

Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hoá hiện hĩ. (1).

Dịch: (vì thấy) trời cao đất thấp (mà thánh nhân) vạch ra quẻ Càn và quẻ Khôn; cao thấp đã bày ra thì định được quí và tiện (dương quí mà âm tiện).

Động và tĩnh đã có luật nhất định do đó mà phân biệt cương và nhu (dương là cương động; âm là nhu, tĩnh).

Việc (1) có xu hướng phải trái nên sắp với nhau thành nhóm; vật có hình riêng nên chia ra từng bầy; do đó mà đặt ra lời cát và hung.

Xem trên trời thấy (nhật nguyệt tinh thần . . .) thành ra nhiều tượng; xem dưới đất thấy (núi sông, vạn vật . . .) thành ra nhiều hình; sự biến hoá như vậy đã hiện rõ.

Chú thích: tiết này nói về nguồn gốc và nguyên lý Kinh dịch.

(1). Chữ phương ở đây có người hiểu là nơi và dịch: các loài tụ lại từng phương. Chúng tôi theo Phan Bội Châu mà dịch như trên. R. Wilhelm dịch là biến cố.

2. Thị cố cương nhu tương ma, bát quái tương đăng.

Dịch: cho nên cứng và mềm cọ nhau, giao nhau mà thành bát quái, bát quái luân chuyển nhau (chồng lẫn lên nhau mà thành sáu mươi bốn quẻ).

3. Cổ chi dĩ lôi đình, nhuận chi dĩ phong vũ, nhật nguyệt vận hành, nhất hàn nhất thử.

Dịch : Cổ động cho muôn vật bằng sấm sét (ám chỉ quẻ Chấn); thấm nhuần cho muôn vật bằng gió mưa (ám chỉ quẻ Tốn), mặt trời mặt trăng xoay vần, cứ lạnh rồi tới nóng (thay đổi nhau hoài).

Chú thích: đây nói về sự biến hoá thành ra các tượng ở trên trời.

4. Càn đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ.

Dịch: Có đạo Càn (tức khí dương) nên thành giống đực, có đạo Khôn (tức khí âm) nên thành giống cái.

Chú thích: Chữ đạo ở đây không có nghĩa là đạo đức, cũng không hẳn có nghĩa như trong "Đạo đức kinh". Có thể tạm coi là luật thiên nhiên. Nam, nữ thường dịch là trai, gái, như vậy là chỉ xét chung về loài người thôi, nghĩa hẹp đi.

5. Càn tri thái (có người đọc là đại) thủy, Khôn tác thành vật.

Dịch: đạo Càn làm chủ (tác động) lúc mới đầu (lúc chưa thành hình); rồi sau đạo Khôn làm cho (vạn vật) ngưng kết mà thành hình.

Chú thích: Chữ tri ở đây không có nghĩa là biết; mà có nghĩa là làm chủ, như tri phủ, tri huyện. . .

6. Càn dĩ dị tri, khôn dĩ giản năng.

Dịch: Càn (nhờ đức cương kiện mà động nên) dễ dàng, không tốn sức mà làm chủ tác động lúc mới đầu; Khôn (nhờ đức nhu thuận mà) đơn giản, không rối ren mà tác thành vạn vật.

Chú thích: tiết là tiếp tiết trên. Tiết trên nói về công dụng của Càn, Khôn; tiết này nói về đức của Càn, khôn. Chữ tri ở đây nghĩa như chữ tri ở trên, chữ năng ở đây nghĩa như chữ tác ở trên.

7. Dị tắc dị tri, giản tắc dị tòng. Dị tri tắc hữu thân, dị tòng tắc hữu công. Hữu thân tắc khả cửu, hữu

công tắc khả đại. Khả cửu tắc hiền nhân chi đức, khả đại tắc hiền nhân chi nghiệp.

Dịch: (Người ta nếu bắt chước Càn, xử thế một cách) bình dị thì (lòng minh) người khác dễ biết (1); (nếu bắt chước Khôn mà xử sự một cách) đơn giản thì người khác dễ theo mình. Người khác dễ biết mình thì có nhiều người thân với mình; người khác dễ theo mình thì mình lập được công lao. Có nhiều người thân thì mình được lâu dài (2), lập được nhiều công thì sự nghiệp mình lớn. Mình được lâu dài thì là có đức của hiền nhân, có sự nghiệp lớn thì là có sự nghiệp của hiền nhân.

Chú thích: Mấy tiết trên nói về đạo, đức của Càn, Khôn; tiết này nói về người hiền.

(1) Dị tắc dị tri: chữ tri ở đây không có nghĩa là làm chủ như trong hai tiết trên, mà có nghĩa là biết. Chữ dị thứ nhất nghĩa là giản, chữ dị thứ nhì (dị tri) là dễ, trái với nan là khó.

(2) Cửu: lâu dài, có nghĩa là giữ chức vụ lâu, vì nhiều người đồng tâm với mình.

8. Dị giản nhi thiên hạ chi lí đắc hĩ, thiên hạ chi lý đắc nhi thành vị hồ kì trung hĩ.

Dịch: có đức “dị” (của Càn), có đức “giản” (của Khôn) thế là nắm được đạo lý trong thiên hạ rồi; nắm được đạo lý trong thiên hạ, thế là có được cái địa vị ở giữa trời và đất (cùng với trời đất thành ba ngôi: tam tài: trời, người, đất, tham dự được với trời đất.

Chú thích: thành vị hồ kỳ trung, R. Wilhelm dịch là “sự toàn thiện ở trong đó” tức đạt được sự toàn thiện. J.Legge, trong The I ching. Theo Chu Hi, dịch như chúng tôi.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG II

1. Thánh nhân thiết quái, quan tượng, hệ từ yên nhi minh cát hung.

Dịch: thánh nhân đặt ra quẻ, xem tượng ở trong quẻ , rồi ghép (1) lời đoán vào sau mỗi quẻ mỗi hào để tỏ rõ lẽ tốt, xấu.

Chú thích:

(1) Hệ có nghĩa là buộc. Thời xưa khắc chữ lên thẻ tre, và buộc các thẻ vào với nhau.

2. Cương nhu tương thôi nhi biến hoá.

Dịch: Cương (quẻ hào dương), nhu (quẻ và hào âm) dời đẩy nhau mà sinh ra biến hoá (dương thành âm, âm thành dương).

3. Thị cố (1) cát hung giả, đắc thất chi tượng dã: hối lận giả, ưu ngu chi tượng dã.

Dịch: Tốt xấu là cái tượng của sự đắc thất; hối tiếc là cái tượng của sự lo ngại.

Chú thích: (1) chữ thị cố này thời xưa dùng để chuyển, không thực có nghĩa nhân quả, cho nên chúng tôi không dịch.

4. Biến hoá giả, tiến thoái chi tượng dã; cương nhu giả, trú dạ chi tượng dã; lục hào chi động, tam cực chi đạo dã.

Dịch: Biến hoá là hình tượng của sự tiến thoái; cương (dương) nhu (âm) là hình tượng của ngày đêm; sáu hào động là cái lý cùng cực của tam tài (trời, người, đất) (1)

Chú thích: (1) Hào 6 và 5 là trời, hào 4 và 3 là người, hào 2 và 1 là đất; vì vậy bảo sáu hào là tam tài.

5. Thị cố quân tử sở cư nhi an giả. Dịch chi tự dã; sở lạc nhi ngoạn giả, hào chi từ dã.

Dịch: Người quân tử khi tự xử nhờ xem cái thứ tự của đạo Dịch (1) mà yên tâm; nhờ lời đoán các hào mà vui thích, ngẫm nghĩ không chán.

Chú thích: (1) thứ tự của đạo Dịch tức lẽ đương nhiên sự việc nó phải biến đổi theo trình tự nào đó, chẳng hạn thịnh rồi thì suy, cùng rồi thì biến thông.

6. Thị cố quân tử cư tắc quan kỳ tượng nhi ngoạn kỳ từ; động tắc quan kỳ biến nhi ngoạn kỳ chiêm; thị dĩ tự nhiên hữu chi, cát vô bất lợi.

Dịch: người quân tử khi ở yên thì xem tượng mà ngẫm nghĩ lời kinh (10; khi hữu sự (muốn hành động) thì xem sự biến hoá mà ngẫm nghĩ lời đoán quẻ (2) nhờ vậy mà được trời giúp cho gặp điều tốt, không có gì chẳng lợi .

Chú thích:

(1) Chữ từ ở đây là lời giảng về mỗi quẻ, mỗi hào (quái từ, hào từ) tức là lời Kinh của Văn Vương, Chu Công.

(2) chiêm là lời quẻ bảo về sự tốt xấu sẽ gặp, khi mình xin quẻ.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG III

1. Thoán giả, ngôn hồ tượng giả dã: hào giả, ngôn hồ biến giả dã.

Dịch: Lời "Thoán" (Thoán từ Văn Vương đặt ở dưới mỗi quẻ) là để chỉ rõ cái tượng (ý tượng và hình tượng) của mỗi quẻ, lời hào (hào từ, Chu Công đặt ở dưới mỗi hào) là để nói về sự trao đổi, biến hoá của các hào.

2. Cát hung giả, ngôn hồ kì thất đắc dã; hối lận giả, ngôn hồ kì tiểu tì dã; vô cữu giả, thiện bổ quá dã.

Dịch: Cát (tốt) hung (xấu) là nói về sự đắc (được) thất (mất); hối lận là nói về những sai lầm nhỏ; vô cữu là khéo sửa lỗi.

Chú thịch: Có sách giảng: hối: là có cơ được "cát", lận" là có cơ bị "hung"

3. Thị cố liệt quí tiện giả, tồn hồ vị; tề tiểu đại giả, tồn hồ quái; biện cát hung giả, tồn hồ từ.

Dịch: cho nên xét vị (ngôi), của hào mà biết sang hay hèn (1); xem tượng của quẻ mà cân nhắc (quyết định) được lớn (dương) hay nhỏ (âm) (2); xét lời đoán mà phân biệt được tốt xấu.

Chú thích:

(1) Ví dụ hào 5 là sang, hào 1 là hèn.

(2) Ví dụ quẻ Bĩ, âm thịnh, cho nên thoán từ nói là "tiểu lai" (âm tới, vào trong tức tiểu nhân ở trong); quẻ Thái dương thịnh, cho nên thoán từ nói là "đại lại" (dương tới, tức quân tử ở trong).

4. Ưu hối lận giả tồn hồ giới, chấn vô cữu giả tồn hồ hối.

Dịch: Biết lo về những hối hận (lầm nhỏ) thì biết dự phòng ở chỗ giới hạn giữa thiện và ác (lùi về một chút thì là thiện, tiến quá một chút thì hoá ác); làm chấn khởi sự vô cữu (không lỗi) là ở sự ăn năn (biết ăn năn tức là lòng sửa lỗi đã bắt đầu phát động, chấn lên – mà do đó có thể sẽ không lỗi).

5. Thị cố quái hữu tiểu đại, từ hữu hiểm dị; từ dã giả các chỉ kỳ sở chi.

Dịch: Cho nên quẻ thì có lớn nhỏ (1), lời thì có hiểm hóc hay dễ dàng, lời là để bảo cái hướng diễn biến (2).

Chú thích: (1) Quẻ lớn là quẻ nào mà dương thịnh, âm suy (quân tử thinh, tiểu nhân suy); ngược lại là quẻ nhỏ.

(2) Biết cái hướng diễn biến của sự việc thì biết tránh cái xấu, tìm cái tốt (xu cát tị hung); do đó "bảo cho ta cái hướng diễn biến" cũng là bảo cho ta cách xử sự. Vậy nếu ta sáng suốt thì vẫn làm chủ được vận mệnh của ta. Cơ hồ dịch chủ trương có thiên mệnh tức luật thiên nhiên chứ không có định mệnh.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG IV

1. Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo.

Dịch: Kinh dịch (vì có đủ cái đạo của trời đất, cho nên) cùng làm chuẩn đích với trời đất; do đó mà

chỉnh đốn, sửa sang được đạo của trời đất.

2. Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lý, thị cố tri u minh chi cố. Nguyên thủy phản chung, cố tri tử sinh chi thuyết. Tinh khí vi vật, du hồn vi biến, thị cố tri quỉ thần chi tình trạng.

Dịch: (Thánh nhân trước khi làm Dịch) ngửng lên mà xem thiên văn, cúi xuống mà xem địa lý, cho nên biết cái cơ sở dĩ u và minh (1). Suy nguyên từ trước, trở lại về sau, nên biết cái thuyết sống chết (2). Tinh và khí là vật chất hoạt động, hồn tan mà biến, nên biết được tình trạng quỉ thần (3) .

Chú thích: (1) U là tối, lúc mà vạn vật chưa có hình tích rõ ràng, ngược lại là minh, là sáng.

(2) Suy nguyên từ trước là từ khi âm dương hoà hợp, tụ lại thành hình, tức là biết thuyết sinh (sinh ra); trở lại về sau là về lúc âm dương tiêu kiệt, khí tán, hình tán, tức lúc chết, do đó mà biết được thuyết tử (chết).

(3) Quỉ, thần ở đây khác hẳn nghĩa ngày nay. Âm dương ngưng tụ lại mà thành hình, thành chất, đó là tình trạng thuộc về thần; khi hồn tan rồi, chỉ còn một khối tử vật, đó là tình trạng thuộc về quỉ (Giải thích của Phan Bội Châu).

3. Dữ thiên địa tương tự cố bất vi; trí chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ, cố bất quá, bàng hành nhi bất lưu, lạc thiên tri mệnh cố bất ưu; an thổ đôn hồ nhân, cố năng ái.

Dịch: (Trên nói về trời đất, đây nói về thánh nhân) (thánh nhân) giống với trời đất cho nên không trái với trời đất, đức trí (sáng suốt) soi khắp vạn vật, mà đạo (nhân của thánh nhân) giúp khắp thiên hạ, cho nên không bao giờ quá (luôn luôn hợp với đạo trung); biết quyền biến (bàng hành) mà không lưu đãng (không mất lẽ chính đáng) vui lẽ trời, biết mệnh trời (1) cho nên không lo lắng; yên với cảnh ngộ, đôn đốc về đức nhân, cho nên thực hành được bác ái.

Chú thích: (1) chữ tri mệnh ở đây tức là chữ tri mệnh trong luận ngữ: ngũ thập nhi tri thiên mệnh. Mệnh không phải là số mệnh, mà là cái luật, cái đạo trời.

4. Phạm vi thiên địa chi hoá nhi bất quá, khúc thành vạn vật nhi bất di, thông hồ trú dạ chi đạo nhi tri, cố thần vô phương nhi dịch vô thể.

Dịch: (Thánh nhân) lấy sự biến hoá của trời đất làm khuôn mẫu mà không quá (vẫn giữ đạo trung), uốn nắn mà thành tựu được vạn vật, chẳng bỏ sót vật nào, thông suốt đạo ngày đêm mà hiểu nó (tức đạo u minh, sinh tử, quỉ thần) ; do đó thấy sự huyền diệu của bậc chí thần là không có phương sở mà biến hoá của Dịch không có hình thể (không hạn lượng được).

Chú thích: Hai tiết sau, R.Wilhelm cho là vẫn nói về đạo Dịch, chứ không nói về đạo thánh nhân, và tiết cuối này ông dịch như sau:

"Trong Dịch có hình thức và phạm vi của mọi vật trong trời đất, không gì thoát ra ngoài được. Trong Dịch mọi vật ở mọi nơi được hoàn thành, không sót vật nào. Cho nên, nhờ Dịch chúng ta có thể thấu được đạo ngày đêm mà hiểu nó. Cho nên cái thần trí (spirit) không bị giới hạn ở nơi nào cả mà Kinh Dịch không bị giới hạn ở hình thể nào cả".

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG V

1. Nhất âm nhất dương chi vị đạo.

Dịch: Một âm một dương gọi là đạo.

Chú thích: Câu này Phan Bội Châu theo Chu Hi giảng là: âm, dương thuộc về phần khí, (tức phần hình); hai cái đó "đắp đổi, chuyển vần với nhau"; cái "lý" của nó gọi là "đạo".

R. Wilhelm dịch là: "Cái khiến cho khi thì âm xuất hiện, khi thì dương xuất hiện, cái đó là "đạo" (đạo, R.Wilhelm phiên âm là tao).

J. Legge dịch "đạo" là sự chuyển vần của sự vật (the course of things).

2. Kế chi giả, thiện dã; thành chi giả, tính dã.

Dịch: (Tiết này cũng rất khó hiểu như tiết trên, mỗi nhà giảng một khác, chúng tôi châm chước Phan Bội Châu và Chu Hi mà dịch như sau).

Cái nguyên lý, cái đạo ấy khi phát ra thì tốt lành, cái tốt lành ấy tức cái đạo ấy cụ thể hoá (thành) ở người (và ở vạn vật) thì bấy giờ gọi bằng tính.

Chú thích: tư tưởng trong tiết này giống tư tưởng trong câu "thiên mệnh chi vị tính", sách Trung Dung; và giống thuyết tính thiện của Mạnh tử.

3. Nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến chi vị chi trí. Bách tính nhật dụng chi nhi bất tri, cố quân tử chi đạo tiển hỉ.

Dịch: (đạo rất huyền nhiệm tinh vi, không ai biết hết được, tùy bẩm thụ khác nhau mà) người (có đức) nhân thấy nó nhân, gọi nó là đạo nhân; người trí (sáng suốt) thấy nó trí, gọi nó là trí. (còn hạng người thấp kém tức) trăm họ ngày nào cũng dùng nó mà chẳng biết, cho nên đạo người quân tử (gồm cả nhân lẫn trí) mới ít người có được.

4. Hiển chư nhân, tàng chư dụng, cổ vạn vật nhi bất dữ thánh nhân đồng ưu, thịnh đức đại nghiệp chí hỉ tai.

Dịch: đạo đó hiện rõ ở đức nhân, mà mầu nhiệm về tác dụng ; nó cổ võ vạn vật mà (vô tâm) không lo lắng như thánh nhân, cho nên cái đức của nó cực thịnh, sự nghiệp của nó cực lớn.

Chú thích: tiết này cơ hồ chủ trương rằng đạo "vô vi nhi vô bất vi" như Lão tử, nhưng lại bảo thánh

nhân ưu thời mẫn thế, tức hữu vi, như nho gia.

5. Phú hữu chi vị đại nghiệp, nhật tân chi vị thịnh đức.

Dịch: Nó to lớn, bao trùm hết thảy (phú hữu) cho nên bảo là sự nghiệp nó lớn; nó biến hoá không bao giờ ngừng (nhật tân) cho nên bảo là đức nó thịnh.

6. Sinh sinh chi vị dịch.

Dịch: (Âm dương) Sinh sinh (hoá hoá hoài) gọi là dịch.

Chú thích: so sánh câu này với câu: "nhất sinh nhị, nhi sinh tam, tam sinh vạn vật" của Lão tử.

7. Thành tượng chi vị Càn, hiệu pháp chi vị Khôn.

Dịch: Tạo nên tượng (tờ mờ, còn phôi thai) là cái khí Càn; trình bày (hiệu) cái hình thức (pháp) đầy đủ, là khí Khôn.

Chú thích; Vậy là Càn chủ động, Không tiếp tục công việc của Càn mà tạo thành vạn vật.

8. Cực số tri lai chi vị chiêm, thông biến chi vị sự.

Dịch: Xem xét đến cùng luật của các số mà biết được vị lai, thì gọi là coi bói, thông suốt sự biến hoá thì gọi là (hiểu) việc (nên làm).

Chú thích: Tiết này nói về việc bói – Phan Bội Châu bỏ.

9. Âm dương bất trắc chi vị thần.

Dịch: Trong âm có dương, trong dương có âm, không nhất định để mà lường được (bất trắc) như vậy gọi là thần.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG VI+VII

(Phan Bội Châu bỏ trọn chương này)

1. Phù dịch quảng hĩ, đại hĩ: dĩ ngôn hồ viễn tắc bất ngự, dĩ ngôn hồ tĩnh nhi chính, dĩ ngôn hồ thiên địa chi gian tắc bị hĩ.

Dịch: đạo dịch rộng lớn thật; nói về xa thì đạo ấy vô cùng, nói về gần thì đạo ấy tĩnh mà chính (ngay), nói về khoảng trong trời đất thì đạo ấy bao gồm đủ cả.

2. Phù càn kì tĩnh dã chuyên, kì động dã trực, thị dĩ đại sinh yên. Phù khôn, kỳ tĩnh dã hấp, kỳ động dã tịch, thị dĩ quảng sinh yên.

Dịch: Đạo càn lúc tĩnh thì chuyên nhất, lúc động thì tiến thẳng, cho nên sức sinh ra của nó lớn. Đạo

khôn lúc tĩnh thì thu lại, lúc động thì mở ra, cho nên sức sinh của nó rộng.

3. Quảng đại phối thiên địa, biến thông phối tứ thời, âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt, giản dị chi thiện phối chí đức.

Dịch: Đạo dịch vì rộng lớn nên phối hợp với trời đất, vì biến thông nên phối hợp với bốn mùa, vì lẽ âm dương nên phối hợp với mặt trời mặt trăng, vì nó có cái hay là giản và dị (1), cho nên phối hợp với cái đức tối cao (2).

Chú thích: (1) Giản là đức của Khôn, của âm; dị là đức của Càn, của dương – Coi Ch.I tiết 6 ở trên.

(2) Chữ "chí đức" ở đây, J.Legge dịch là những tác dụng hoàn toàn, R. Wilhelm dịch là năng lực tối cao.

Chương này để chỉ đề cao đạo Dịch, không thêm ý nghĩa gì cả.

CHƯƠNG VII

1. Tử viết: Dịch kỳ chí hĩ hồ! Phù dịch thánh nhân sở dĩ sùng đức nhi quảng nghiệp dã; trí sùng lễ ti; sùng hiệu thiên, ti pháp địa.

Dịch: thầy (Khổng) nói: Đạo Dịch tinh diệu thay! Thánh nhân dùng nó mà đưa đức mình lên cao, mở rộng sự nghiệp của mình; trí (đức) thì cao mà xử sử (lễ) thì khiêm hạ; về phần cao đó là bắt chước trời, về phần khiêm hạ (thấp) là bắt chước đất.

2. Thiên địa thiết vị nhi dịch hành kỳ trung hĩ; thành tín tồn tồn, đạo nghĩa chi môn.

Dịch: Trời (cao) đất (thấp) đã thành ngôi, mà sự (âm dương) biến hoá lưu hành ở khoảng giữa (trời đất); người ta bẩm thụ được cái tính (tốt) rồi, thì còn, còn mãi, đó là cái cửa của đạo nghĩa.

Chương này cũng đề cao Dịch như chương trên.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG VIII

1. Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi trách, nhi nghĩ chư kỳ hình dung, tượng kỳ vật nghi, thị cố vị chi tượng.

Dịch: thánh nhân thấy được những cái phức tạp trong thiên hạ mà xét hình dung của chúng rồi bắt chước mà tượng trưng các vật cùng tính cách mỗi vật, do đó mà gọi là tượng (tượng hình và tượng ý).

2. Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi động, nhi quan kỳ hội thông, dĩ hành kỳ điển lễ, hệ từ yên dĩ đoán kỳ cát hung, thị cố vị chi hào.

Dịch: thánh nhân thấy được những cái động trong thiên hạ, mà xét cái lẽ tụ hội và tương quan của chúng, tìm ra được qui luật vận chuyển (1) của chúng, rồi đặt ra lời ghép vào (mỗi hào) để đoán cát hay hung, do đó mà gọi là hào.

Chú thích: (1) điển lễ ở đây có nghĩa là phép tắc, khuôn phép.

Hai tiết trên, Phan Bội Châu đều không dịch.

3. Ngôn thiên hạ chi chí trách nhi bất khả ố dã, ngôn thiên hạ chi chí động nhi bất khả loạn dã.

Dịch: thánh nhân nói về cái phức tạp trong thiên hạ mà không làm cho người ta chán (1) nói về cái rất biến động trong thiên hạ mà người ta không thấy hỗn loạn (2).

Chú thích: (1) Bất khả ố, Phan Bội Châu giảng là thánh nhân thâu nạp hết các tạp loạn trong thiên hạ, không có cái nào "ghét bỏ mà không nói".

(2) Phan Bội Châu giảng là: vì trước sau đều sắp đặt có thứ tự.

4. Nghĩ chi nhi hậu ngôn, nghị chi nhi hậu động, nghĩ nghị dĩ thành kỳ biến hoá.

Dịch: (người học Dịch) so sánh (cân nhắc) lời trong Dịch rồi mới nói, bàn xét về cách biến động trong Dịch rồi mới hành động; so sánh, bàn xét như vậy để hoàn thành những công việc biến hoá trong đời mình.

Chú thích: Tiết này, R. Wilhelm cho là vẫn nói về thánh nhận và việc tạo Kinh Dịch; và dịch là: Sở dĩ được như vậy (như tiết 3), là vì thánh nhân nhận xét trước khi nói, bàn bạc trước khi hành động. do nhận xét và bàn bạc mà thánh nhân hoàn thành được sự biến đổi.

*

(Dưới đây là bảy thí dụ tác giả Hệ từ truyện lấy trong Kinh Dịch để cho độc giả thấy nên so sánh, bàn xét ra sao khi đọc Dịch, rồi áp dụng trong đời sống).

5. "Hạc minh tại âm, kỳ tử hoạ chi; ngã hữu hảo tước, ngô dữ nhữ mị chi".

Tử viết: "quân tử cư kỳ thất, xuất kỳ ngôn, thiện tắc thiên lý chi ngoại ứng chi, huống kỳ nhĩ giả hồ; cư kỳ thất, xuất kỳ ngôn, bất thiện, tắc thiên lý chi ngoại vi chi, huống kỳ nhĩ giả hồ. Ngôn, xuất hồ

thân, gia hồ dân; hành phát hồ nhĩ, kiến hồ viễn, Ngôn hành quân tử chi xu cơ, xu cơ chi phát, vinh nhục chi chủ dã, Ngôn hành quân tử chi sở dĩ động thiên địa dã, khả bất thận hồ!"

Dịch: (Quẻ Trung phu, hào 2 – coi phần dịch 64 quẻ ở trên – Hào từ nói:) "con hạc mẹ gáy ở bóng râm, con nó hoạ lại; (lại như) tôi có chén rượu ngon, tôi cùng anh chia nhau" (Ý nói: hai bên cảm ứng, tương đắc với nhau, như hào hai và hào năm quẻ Trung Phu)

Thầy (Khổng) (giải thích ý nghĩa của hào đó) bảo:

"Người quân tử ở trong nhà, mà nói ra, nếu lời nói hay thì người ngoài nghìa dặm cũng hưởng ứng, huống chi là người ở gần; ở trong nhà mà nói ra, nếu lời nói không hay thì người ngoài ngàn dặm cũng phản đối, huống chi là người ở gần. Lời ở (miệng) mình phát ra thì tác động ngay tới dân chúng; hành vi từ gần phát ra thì ảnh hưởng hiện ngay ở xa. Lời nói, việc làm của người quân tử cũng như cái máy cái chốt, cái máy cái chốt đó phát rồi là cái gốc của điều vinh nhục. Do lời nói và việc làm mà người quân tử cảm động được trời đất, như vậy chẳng nên thận trọng".

6. "đồng nhân tiên hào đào nhi hậu tiếu".

Tử viết: "quân tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử, hoặc mặc hoặc ngữ, nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim, đồng tâm chi ngôn, kỳ xú như lan".

Dịch: (quẻ Đồng nhân, hào 5 – Hào từ nói

"Hai người đồng tâm với nhau thì trước kêu rêu rồi sau lại cười" (Ý muốn nói: mới đầu bị ngăn cách vì hoàn cảnh, vì bị gièm pha, cho nên than thở kêu rêu, sau thắng được hoàn cảnh mà lại vui vẻ - coi phần dịch ở trên).

Thầy (Khổng) nói: "Như đạo người quân tử, hoặc xuất hoặc xử, hoặc yên lặng hoặc nói năng, hai người mà cũng một lòng (đồng tâm) thì sức mạnh bẻ gảy được loại kim (ngăn cách họ), và lời của họ thấm thía như hương lan)"

7. "sơ lục, tạ dụng bạch mao, vô cữu"

Tử viết: "Cẩu thố chư địa nhi khả hĩ, tạ chi dụng mao, hà cữu chi hữu? Thận chi chí dã, Phù mao chi vi vật bạc nhi dụng khả trọng dã. Thận tư thuật dã dĩ vãng, kỳ vô sở thất hĩ".

Dịch: Hào sơ lục (tức hào 1 âm – quẻ Đại quá, Hào từ nói:

"Lót vật gì mà dùng cỏ mao trắng thì không có lỗi" (Ý nói cẩn thận thì không đổ bể, không thất bại)

Thầy (Khổng) nói: "Nếu đặt vật gì xuống đất cũng được rồi, mà lại còn dùng cỏ mao trắng để lót nữa thì còn sợ gì đổ bể nữa? Như vậy là rất cẩn thận. Cỏ mao là vật tầm thường mà biết dùng thì lại đáng quí. Nếu ta thận trọng như vậy khi làm việc đời thì chắc không bị lỗi.

8. "Lao Khiêm, quân tử hữu chung, cát"

Tử viết: "Lao nhi bất phạt, hữu công chi bất đức, hậu chi chí dã. Ngữ dĩ kỳ công hạ nhân giả dã. Đức ngôn thịnh, lễ ngôn cung, khiêm dã giã, trí cung dĩ tồn kỳ vị giả dã."

Dịch: (Hào 3 quẻ Khiêm, Hào từ nói: Khó nhọc mà nhún nhường, người quân tử giữ được (địa vị) tới

cùng (1) , tốt.

Thầy (Khổng) nói: "Khó nhọc mà không khoe khoang, có công với đời mà chẳng nhận là ân đức, đức như vậy là cực dày. (Lao, Khiêm) có nghĩa rằng lấy công lao của mình mà nhún nhường ở dưới người. Đạo đức thì thịnh, lễ mạo thì cung kính, người Khiêm hết lòng cung kính mà giữ được địa vị".

Chú thích: (1) Hữu chung có sách giảng là "người quân tử có ý trọn vẹn về sau", lại có người dịch là khiến cho mọi sự việc được tới cùng; cũng có người hiểu là giữ được "lao, khiêm" tới cùng.

9. "Kháng long hữu hối".

Tử viết: "quí nhi vô vị, cao nhi vô dân, hiền nhi tại hạ vị nhi vô phụ, thị dĩ động nhi hữu hối dã".

Dịch: (Hào 6 quẻ Càn, Hào từ nói: "rồng lên cao đến cùng cực tất có điều phải ăn năn."

Thầy (Khổng) giảng: "(Hào 6) Quí (vì ở trên cao hơn hết) nhưng không có ngôi, cao mà người có dân (vì hào 5 là vua mới có dân), các người hiền ở dưới mình mà không giúp đỡ mình, cho nên nếu hoạt động thì tất có điều phải ăn năn".

10. "Bất xuất hộ đình, vô cữu"

Tử viết: "Loạn chi sở minh dã tắc ngôn ngữ dĩ vi giai. Quân bất mật tắc thất thần, thần bất mật tắc thất thân, cơ sự bất mật tắc hại thành. Thị cố quân tử thận mật nhi bất xuất dã".

Dịch: (Hào 1 quẻ Tiết), Hào từ nói: "Không ra khỏi sân ngõ thì không bị lỗi".

Thầy (Khổng) giảng: "Loạn sở dĩ sinh ra là do ngôn ngữ gây ra trước. Ông vua mà không kín lời (cẩn mật) thì mất bề tôi; bề tôi mà không kín lời thì mất thân mình; mưu cơ mà không giữ kín thì tai hại sinh ra. Cho nên người quân tử cẩn mật mà giữ gìn lời nói, không cho tiết lộ ra.

11. Tử viết: "Tác Dịch giả, kỳ tri đạo hồ? Dịch viết: "Phụ thả thừa, trí khấu chí". Phụ dã giả, tiểu nhân chi sự dã; thừa dã giả, quân tử chi khí dã. Tiểu nhân nhi thừa quân tử chi khí, đạo tư đoạt chi hĩ. Thượng mạn hạ bạo, đạo tư phạt chi hĩ. Mạn tàng hối đạo, dã dung hối dâm. Dịch viết: "Phụ thả thừa, trí khấu chi" đạo chi chiêu dã".

Dịch: Thầy (Khổng) nói: "Người làm dịch biết được tâm lý bọn ăn trộm chăng? Kinh Dịch (Quẻ Giải, hào 3, Hào từ nói: "Kẻ mang đội đồ vật mà lại ngồi xe là xui bọn trôm cướp tới". Là vì mang đội đồ vật là công việc của người thường (nghèo), mà xe là đồ dùng của người sang (giàu) (1). Người thường mà ngồi xe của người sang là xui cho kẻ trộm cướp tìm cách cướp đoạt của mình. Người trên khinh nhờn, kẻ dưới (ỷ thế) tàn bạo, thì kẻ cướp tìm cách đánh đuổi ngay(2). Giấu cất không kín đáo là dạy cho kẻ trộm vào lấy của nhà mình; trau giồi nhan sắc là dạy cho bọn gian dâm hiếp mình. Kinh dịch nói: "Kẻ mang đội đồ vật mà lại ngồi xe là xui bọn trộm cướp tới." Đó là tự mình vời trộm cướp tới".

Chú thích: (1) chữ tiểu nhân ở đây trỏ dân thường, người nghèo: chữ quân tử trỏ người có chức tước, sang, giàu.

(2) Câu này nói về việc trị nước, người trên trỏ vua, kẻ dưới trỏ quan, kẻ cướp trỏ các nước khác muốn đánh chiếm nước mình. R. Wilhelm và J.Legge dịch là: Minh khinh nhờn với bề trên mà tàn bạo với kẻ dưới thì kẻ cướp sẽ tìm cách đánh đuổi mình.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG IX

(Phan Bội Châu bỏ trọn)

1. Thiên nhất địa nhị, thiên tam địa tứ, thiên ngũ địa lục, thiên thất địa bát, thiên cửu địa thập.
Dịch: Số của trời là một, của đất là hai, của trời là ba, của đất là bốn; của trời là năm, của đất là sáu; của trời là bảy, của đất là tam; của trời là chín, của đất là mười.
Chú thích: Chương này thuộc về tượng số học và phép bói, có thể viết vào đầu đời Hán- Coi Phần I, Chương III, và coi hình Hà Đồ, Lạc Thư Phần I, ChươngI.
2. Thiên số ngũ, địa số ngũ. Ngũ vị tương đắc nhi các hữu hợp. Thiên số nhị thập hữu ngũ, địa số tam thập. Phàm thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ. Thử sở dĩ thành biến hoá nhi hành quỉ thần dã.
Dịch: có năm số về trời (tức những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9), năm số về đất (tức những số chẳn: 2, 4, 6, 8, 10). Có năm số về trời tương đắc với năm số về đất (theo Chu Hi thì 1 tương đắc với 2, 3 với 4, 5 với 6,7 với 8,9 với 10), và có năm số về trời hợp với năm số về đất (cũng theo Chu Hi, 1 hợp với 6,2 hợp với 7,3 hợp với 8,4 hợp với 9,5 hợp với 10) (1). Tổng số của trời là 25(1 + 3 + 5 + 7 + 9), tổng số của đất là 30 (2 + 4 + 6 + 8 + 10); cộng cả số của trời và của đất là 55 (25 + 30). Do đó mà thành ra biến hoá và hành động như quỉ thần (2) (Chu Hi bảo quỉ thần là sự co duỗi, đi lại của số lẻ, số chẵn sinh ra).
Chú thích: (1) Chúng tôi dịch theo Chu Hi. R. Wilhelm dịch khác: ‘Khi những số của trời và của đất được phân phối thành năm chỗ (five places – ngũ vị) thì mỗi số có một số bổ túc cho nó (các hữu hợp)” J. Legge dịch cũng đại khái như vậy: các hữu hợp là “mỗi số có một số khác thành một cặp”.
(2) R. Wilhelm dịch là: nhờ đó . . . mà làm cho quỉ, thần tác động Chúng tôi thú thực chẳng hiểu gì cả.
3. Đại diễn chi số ngũ thập. Kỳ dụng tứ thập hữu cửu, phân nhi vị nhị dĩ tượng lưỡng. Quải nhất dĩ

tượng tam. Thiệt chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời. Qui cơ ư lặc dĩ tượng nhuận. Ngủ tuế tái nhuận, cố tái lặc nhi hậu quải.

Dịch: Số đại diễn là 50 (1) Nhưng trong việc bói chỉ dùng 49 cọng cỏ thi, chia làm hai để tượng trưng lưỡng nghi (hay trời đất). Rồi lấy một cài vào khi ngón út tay trái để tượng trưng tam tài (trời, đất, người). Tách ra mà đếm cứ bốn một để tượng, trưng bốn mùa. Dành chỗ lẻ còn lại mà kẹp ở khe ngón giữa tay trái để tượng trưng tháng nhuận. Năm năm thì có hai năm nhuận, cho nên dành ra hai lần lẻ, rồi sau lại làm lại từ đầu (2).

Chú thích: tiết này khó hiểu, và nói về cách thức bói.

(1) Chu Hi bảo: "số đại diễn là 50 vì trong cung Hà đồ, số trời 5 cưỡi trên số đất lo mà thành ra" Chúng tôi chẳng hiểu gì cả.

(2) Tôi dịch theo J.Legge "and after wards the whole process is repeated" R. Wilhelm dịch là "this give us the whole", nghĩa cũng tựa như J.Legge: như vậy là xong một lần.

Nguyễn Duy Tinh (Chu Dịch bản nghĩa: bộ Văn Hoá xuất bản 1968) dịch là "rồi mới kẹp vào", tôi e sai.

4. Càn chi sách nhị bách nhất thập hữu lục; Khôn chi sách bách tứ thập hữu tứ, phàm tam bách hữu lục thập, dương cơ chi nhật.

Dịch: Thẻ của Càn là 216, thẻ của Khôn là 144, cộng là 360, hợp với số ngày trong một năm.

Chú thích: Càn và Khôn trong tiết này trỏ quẻ Thuần Càn (6 hào dương) và quẻ Thuần Khôn (6 hào âm). "Sách" chúng tôi dịch theo tự điển là thẻ (có lẽ là cọng cỏ thi?) R. Wilhelm dịch là "những số sinh ra (?) (yield) quẻ Càn là 216". J. Legge dịch là "những số cần (?) (required) cho quẻ Càn là 216".

Do đâu mà có những số 216 và 144? Wilhelm và Legge mỗi nhà giảng một khác (coi I Ching tr. 311, 312 , và The I Ching tr. 368 – sách đã dẫn), chúng tôi không hiểu mà cũng không cho là quan trọng, cho nên không dịch.

Số ngày trong một năm: 360 là số chẵn, chứ thực ra người Trung Hoa thời đó đã biết mỗi năm gồm 365 ngày và một phần tư ngày.

5. Nhị thiên chi sách vạn hữu nhất thiên ngũ bách nhị thập, dương vạn vật chi số dã.

Dịch: Số thẻ của hai thiên (tức thiên thượng và thiên hạ trong Kinh Dịch, tức số thẻ của 64 quẻ Trùng - vì thiên thượng gồm 30 quẻ, thiên hạ gồm 34 quẻ) là 11.520, hợp với số của vạn vật.

Chú thích: Chữ "sách" ở tiết này, Wilhelm lại dịch là "thẻ" (stalk) tức thẻ cỏ thi chăng?.

Chu Hi giảng: Hai thiên trong Kinh Thi gồm tất cả 192 hào dương và 192 hào âm. Như tiết trên đã nói, số của quẻ Càn là 216, vậy số của mỗi hào quẻ Càn , tức mỗi hào dương là 216 : 6 = 36; số của quẻ Khôn là 144, vậy số của mỗi hào quẻ Khôn, tức mỗi hào âm là 144 " 6 = 24. Tổng số 192 hào dương là 36 x 192 = 6.912; tổng số 192 hào âm là 24 x 192 = 4.608 . Cộng cả dương lẫn âm được:

6.912 + 4.608 = 11.520.

Số 11.520 hợp với số của vạn vật là nghĩa làm sao? Chúng tôi không hiểu. Có lẽ người Trung Hoa thời đó cho rằng trong vũ trụ có khoảng một vạn mốt loài chăng?

6. Thị cố tứ doanh nhi thành Dịch, thập hữu bát biến nhi thành quái.

Dịch: cho nên bốn lần mà thành một lần biến, mười tám lần biến mới thành một quẻ.

Chú thích: Theo Chu Hi, bốn lần tráo trộn là : 1 – chia bỏ 50 thẻ cỏ thì làm hai; 2 – bỏ một thẻ ra, còn 49 thẻ; 3 – đếm những thẻ bên tay trái, cứ bốn một, kẹp số thẻ còn lại: 4 – đếm những thẻ bên tay mặt, cứ bốn một, kẹp số thẻ còn lại. Như vậy được một lần biến.

Ba lần biến như vậy thành một hào; mười tám lần biến thành sáu hào tức một quẻ trùng.

7. Bát quái nhi tiểu thành.

Dịch: Được tám quẻ đơn rồi thì gọi là "tiểu thành"

Chú thích: Ba lần biến thì thành một hào: khi thành ba hào thì được một quẻ đơn; được tám quẻ đơn thì gọi là "tiểu thành".

Chúng tôi đoán rằng khi bói được quẻ đơn thứ nhất, tức nội quái, như vậy gọi là "tiểu thành" (sự hoàn thành nhỏ). Rồi khi được tiếp quẻ đơn thứ nhì, tức ngoại quái, lúc đó mới có đủ một trùng quái để đoán, mà gọi là "đại thành" chăng? Coi lại đoạn "Hễ động thì biến" ở phần I cuối Chương IV.

8. Dẫn nhi thân chi, xúc loại nhi trưởng chi, thiên hạ chi năng sự tất hĩ.

Dịch: cứ như vậy mà tiếp tục mở trộng ra, tiếp xúc với từng loại mà khai triển ra thì gồm tóm hết được mọi việc có thể xảy ra trong thiên hạ.

Chú thích: Chu Hi giảng: "Đã thành sáu hào rồi thì xem hào có biến hay không mà biết động tĩnh, một quẻ có thể biến thành 64 quẻ (do sự biến động của một hào hay nhiều hào), và 64 quẻ thành ra 64 x 64 = 4.096 hết thảy" (Số 4.096 quẻ này diễn được đủ tất cả các việc xảy ra trong đời).

9. Hiển đạo, thần đức hạnh, thi cố khả dữ thù tạc, khả dữ hựu thần hĩ.

Dịch: Kinh Dịch làm rõ rệt cái đạo và làm cho đức hạnh có cái gì như huyền bí (thần, cho nên có thể giúp chúng ta (thích) ứng được với biến cố và giúp được thần linh nữa (hoặc giúp cho cái công thần hoá).

Chú thích: Tiết này tối nghĩa. Chúng tôi theo R. Wilhelm và J. Legge cho chữ thần 神 là động từ như chữ hiển 顯, và dịch như trên. Nguyễn Duy Tinh (sách đã dẫn) cho thần là danh từ như đức hạnh và dịch là: "Làm rõ rệt đạo, thần, đức, hạnh nên có thể cùng ứng đối, cùng giúp cho cái công thần hoá vậy."

10. Tử viết: "Tri biến hoá chi đạo giả, kỳ tri thần chi sở vi hồ?"

Dịch: Thầy (Khổng) nói: "ai biết được đạo biến hoá thì biết được việc làm của thần chăng?"

(Chương này nói về sự mầu nhiệm của những con số và về phép bói, chúng tôi cũng dịch trọn để độc giả thấy Kinh Dịch từ đời Hán đã bớt đi tính cách triết mà mang tính huyền bí ra sao).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG X

1. Dịch hữu thánh nhân chi đạo tứ yên. Dĩ ngôn giả thượng kỳ từ, dĩ động giả thượng kỳ biến, dĩ chế khí giả thượng kỳ tượng, dĩ bốc phệ giả thượng kỳ chiêm.

Dịch: Kinh Dịch có bốn cái đạo của thánh nhân. Khi nói năng, ta theo (1) lời từ (quái từ, hào từ), khi hành động ta tuân theo lẽ biến hoá trong kinh đó; khi chế tạo đồ dùng, chúng ta phỏng theo những hình tượng trong kinh đó, khi bói toán ta nghe lời giải đoán.

Chú thích: (1) Nguyên văn: thượng là chuộng.

Tiết này kể bốn công dụng của Dịch.

2. Thị dĩ quân tử tương hữu vi dã, tương hữu hành dã, vấn yên nhi dĩ ngôn.

Kỳ thụ mệnh dã như hưởng, vô hữu viễn cận, u thâm, toại tri lai vật. Phi thiên hạ chi chí tinh, kỳ thục năng dự ư thử?

Dịch: Cho nên người quân tử sắp làm hay tiến hành việc gì thì dùng lời (Khấn?) mà hỏi Dịch. Dịch nhận được lời hỏi và trả lời nhanh như tiếng vang. Không kể xa gần sâu tối, Dịch cũng biết được cái gì sẽ xảy ra. (Nếu Dịch) không phải là cái gì rất tinh vi trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy? (Nguyên văn là: làm sao dự được vào việc ấy?) .

3. Tham ngũ dĩ biến, thác tổng kỳ số. Thông kỳ biến toại thành thiên địa chi văn, cực kỳ số toại định thiên hạ chi tượng. Phi thiên hạ chi chí biến, kỳ thục năng dự ư thử?

Dịch: Lấy số ba số năm mà đếm (hoặc làm ba lần năm lần) để tìm một sự biến thi thành được cái văn vẻ của trời đất, tăng đến cực điểm các số thì định được hết các hình tượng trong thiên hạ. (Nếu Dịch) không là cái gì rất biến hoá trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy?

Chú thích: Tiết này khó hiểu, mỗi sách giảng một khác. Đại ý cũng chỉ là đề cao công dụng huyền diệu của Dịch.

4. Dịch vô tư dã, vô vi dã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. Phi thiên hạ chi chí thần kỳ thục năng dự ư thử?

Dịch: dịch không nghĩ ngợi gì cả, không làm gì cả, yên lặng, không động; nó chỉ cảm mà thấu được các biến cố trong thiên hạ. Nếu nó không phải là cái thần diệu tột bực trong thiên hạ thì đâu làm được như vậy?

Chú thích: Phan Bội Châu bỏ cả 4 tiết trên, Tiết 4 này cơ hồ mang tư tưởng vô vi của Lão.

5. Phù Dịch thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã.

Dịch: Thánh nhân nhờ Dịch mà biết được sâu và xét được tinh vi (từ khi sự việc mới manh nha).

6. Duy thâm dã cố năng thông thiên hạ chi chí, duy cơ dã cố năng thành thiên hạ chi vụ, duy thần dã cố bất tật nhi tốc, bất hành nhi chí.

Dịch: chỉ nhờ biết được sâu nên mới thông hiểu được cái chí của thiên hạ, chỉ nhờ xét được tinh vi nên mới hoàn thành được mọi việc trong thiên hạ. Chỉ nhờ thần diệu cho nên không vội vàng mà hoá ra mau chóng, không đi mà đến được.

Chú thích: Phan Bội Châu chỉ dịch hai tiết trên, còn thì bỏ hết.

7. Tử viết: "dịch hữu thánh nhân chi đạo tứ yên giả, thử chi vị dã".

Dịch: Thầy (Khổng) nói: "Kinh Dịch có bốn cái đạo của thánh nhân là thế đấy".

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG XI

1. Tử viết: "Phù Dịch hà vi dã giả? Phù dịch khai vật thành vụ, mạo thiên chi đạo, như tư nhi dĩ giả dã. Thị cố thánh nhân dĩ thông thiên hạ chi chí, dĩ định thiên hạ chi nghiệp, dĩ đoán thiên hạ chi nghi"

Dịch: Thầy (Khổng) nói: "đạo dịch để làm gì vậy? để mở mang trí và chí cho loài người, tạo thành muôn việc; gồm hết các đạo lý trong thiên hạ, chỉ có vậy mà thôi. Cho nên thánh nhân dùng nó để thông cái chí của thiên hạ, thành tựu những việc trong thiên hạ, quyết đoán sự ngờ vực trong thiên hạ.?

2. Thị cố thi chi đức viên nhi thần, quái chi đức phương dĩ trí, lục hào chi nghĩa dịch dĩ cống. Thánh nhân dĩ thử tẩy tâm, thoái tàng ư mật, cát hung dữ dân đồng loạn, thần dĩ tri lai, trí dĩ tàng vãng. Kỳ thục năng dự ư thử? Cổ chi thông minh duệ trí, thần vũ nhi bất sát giả phù?

Dịch: Cái đức của cỏ thi tròn trịa (biến hoá, không nhất định) mà thần diệu, cái đức của quẻ bói

vuông vức (nhất định) mà sáng suốt, cái nghĩa của sáu hào biến đổi để chỉ bảo chúng ta. Thánh nhân dùng ba đức ấy mà rửa lòng (cho trong sạch), lúc vô sự thì cất giấu đạo đức ấy ở đáy lòng, lúc hữu sự thì biết được tốt xấu mà với dân cùng vui, cùng lo, (vừa) , thần minh để biết trước việc sẽ tới (vừa) sáng suốt để chứa cất những kinh nghiệm cũ. Ai có thể được như vậy? Chắc chỉ có những cổ nhân thông minh sáng suốt dùng uy vũ một cách thần diệu mà chẳng tàn sát (1) là được vậy thôi.

Chú thích: (1) Mấy chữ "thần vũ nhi bất sát" chúng tôi dịch theo Phan Bội Châu. Chu Hi giảng là "hợp lẽ mà không đối vật nào". Wilhelm dịch là "cái thần quyền không giảm của mình".

3. Thị dĩ minh ư thiên chi đạo nhi sát ư dân chi cổ, thị hưng thần vật dĩ tiền dân dụng. Thánh nhân dĩ thử trai giới dĩ thần minh kỳ đức phù.

Dịch: cho nên (thánh nhân) làm rõ đạo trời mà hiểu nguyên cớ (tình cảnh?) của dân, mới tạo thần vật đó (tức bói Dịch), để dân lúc cần tới thì dùng. Vì thế mà thánh nhân (khi làm việc đó phải) trai giới để cho đức của mình được thần diệu, sáng tỏ.

Chú thích: tiết này Phan Bội Châu lại bỏ.

4. Thị cố hạp hộ vị chi Khôn, tịch hộ vị chi Càn. Nhất hạp nhất tịch chi biến, vãng lai bất cùng chi vị thông, hiện nãi vị chi tượng, hình nãi vị chi khí, chế nhi dụng chi vị chi pháp, lợi dụng xuất nhập, dân hàm dụng chi vị chi thần.

Dịch: đóng cửa gọi là Khôn (vì khí âm – khôn có tính cách thu liễm, cất (giấu), mở cửa gọi là Càn (khí dương – Càn – ngược lại với khí âm). Một lần đóng, một lần mở gọi là biến, qua lại không ngừng gọi là thông; lẽ biến thông đó khi hiện ra ở sự vật thì gọi là "tượng"; mô phỏng cái tượng đó mà tạo ra hình thì gọi là đồ dùng, cách chế mà dùng đồ đó gọi là "phép"; khi ra khi vào (nghĩa là trong đời sống hằng ngày) mọi người đều dùng nó, như vậy mới gọi là thần (vạn năng).

5. Thị cố Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

Dịch: dịch có thái cực, thái cực sinh ra lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh ra tứ tượng, tứ tượng sinh ra bát quái.

Chú thích: Những từ ngữ lưỡng nghi, tứ tượng được giảng ở phần I, Chương I. Quan niệm thái cực, thời Văn Vương, Chu Công chưa có, thời Chiến quốc hay Hán mới xuất hiện; tới đời tống lại thêm quan niệm vô cực nữa (các tiết từ đây trở xuống, Phan Bội Châu đều bỏ).

6. Bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp.

Dịch: Tám quẻ để định cát hung, có cát hung rồi sinh ra nghiệp lớn.

7. Thị cố pháp tượng mạc đại hồ thiên địa; biến thông mạc đại hồ tứ thời; huyền tượng trứ minh mạc đại hồ nhật nguyệt; sùng cao mạc đại hồ phú quí, bị vật trí dụng, lập (1) thành khí dĩ vi thiên hạ lợi, mạc đại hồ thánh nhân; thám trách sách ẩn, câu thâm trí viễn dĩ định thiên hạ chí cát hung, thành thiên hạ chi vỉ vỉ giả, mạc đại hồ thi qui.

Dịch: Làm mẫu mực và hình tượng (2) thì không gì lớn bằng trời đât, về biến thông thi không gì lớn

bằng bốn mùa, về hình tượng treo ở trên trời và sáng rỡ thì không gì lớn bằng mặt trời mặt trăng; được tôn sùng, cao cả thì không gì lớn hơn giàu sang (3) chuẩn bị sự vật để dùng, tạo lập (1) khí cụ làm lợi cho thiên hạ thì không ai lớn hơn thánh nhân; dò cái thâm u, tìm cái kín đáo, thấu cái sâu, đạt được cái xa, mà định sự cát hung cho thiên hạ khiến cho thiên hạ đều gắn gỏi (4), thì không gì bằng cỏ thi và yếm rùa.

Chú thích: (1) Chu Hi ngờ rằng sau chữ lập này, sót một chữ.

(2) Wilhelm dịch "pháp tượng" là hình tượng thiết yếu nhất.

(3) Chu Hi chú thích: giàu sang ở đây trỏ ngôi vua vì vua có cả thiên hạ và quí nhất trong thiên hạ.

(4) Chu Hi giảng: khi ngờ vực thì người ta không ham làm, nhờ bói mà người ta tin tưởng, quyết định, lúc đó mới cố gắng.

7. Thị cố thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi; thiên địa biến hoá, thánh nhân hiệu chi; thiên thùy tượng, hiện cát hung, thánh nhân tượng chi; Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi.

Dịch: Cho nên trời sinh ra thần vật (Hà đồ, Lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo; trời đất biến hoá thì thánh nhân bắt chước; trời bày ra hình tượng, hiện ra tốt xấu thì thánh nhân phỏng theo mà nảy ra ý tượng; ở sông Hoàng Hà hiện ra bức đồ, ở sông Lạc hiện ra hình chữ (lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo.

9. Dịch hữu tứ tượng sở dĩ thị dã; hệ từ yên sở dĩ cáo dã; định chi dĩ cát hung sở dĩ đoán dã.

Dịch: Dịch có tứ (1) tượng để cho người ta thấy, có những lời (đoán) ghép vào (mỗi quẻ, mỗi hào) để chỉ cho người ta ý nghĩa lại định thế nào là tốt là xấu để người ta quyết đoán.

Chú thích: (1) R. Wilhelm không dịch chữ "tứ" này, có lý. Coi chú thích tiết 2 Chương sau.

(Chương này đề cao dịch về phương diện bói toán, không có tư tưởng gì sâu sắc.)

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN THƯỢNG
Dịch và chú thích

CHƯƠNG XII

1. Dịch viết: "Tự thiên hữu chi, vô bất lợi".

Tử viết: "Hựu giả trợ dã. Thiên chi sở trợ giả thuận, nhân chi sở trợ giả tín. Lý tín, tư hồ thuận, hữu dĩ thượng hiền dã, thị dĩ tự thiên hữu chi; cát, vô bất lợi dã"

Dịch: Kinh Dịch (quẻ Đại hữu, hào 6, Hào từ) nói: "tự trời phù hộ (hựu) cho; tốt; không có gì là không lợi"

Thầy (Khổng) nói: "Phù hộ (hựu) nghĩa là giúp (trợ). Ai thuận với đạo trời thì trời giúp cho; ai có lòng thành tín với người thì người giúp cho. Giữ lòng thành tín với người, nghĩ đến sự thuận đạo trời, lại biết trong người hiền, như vậy thì được trời phù hộ cho; tốt; không có gì là không lợi."

Chú thích: Tiết này lạc lõng ở trong Chương này, có lẽ do sắp thẻ lộn; để vào cuối chương VIII thì phải hơn.

2. Tử viết: "Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý", nhiên tắc thánh nhân chi ý kỳ bất khả kiến hồ? Tử viết (1): "Thánh nhân lập tượng dĩ tận ý, thiết quái dĩ tận tình ngụy, hệ từ yên dĩ tận kỳ ngôn, biến nhi thông chi dĩ tận lợi, cổ chi vũ chi dĩ tận thần".

Dịch: thầy (Khổng) nói: "Sách không nói hết lời, lời không diễn hết ý", vậy thì cái ý của thánh nhân không thể thấy hết được sao? Thầy (Khổng) nói: "Thánh nhân đặt ra "tượng" (2) để diễn hết ý, đặt ra quẻ để diễn hết sự thực hay giả, đặt ra lời (đoán) ghép vào (mỗi quẻ, mỗi hào) để nói hết lời, biến thông để dùng cho hết cái lợi, cổ võ để đưa ra hết cái thần diệu."

Chú thích: (1) tiết này dùng hai lần chữ "Tử viết" (Thầy Khổng nói); chắc có một lần thừa.

(2) So câu này với tiết cuối chương trước, chúng ta thấy rất giống nhau, những tiết trên viết: "tứ tượng"; tiết này không có chữ "tứ". Chúng tôi nghĩ bỏ chữ "tứ" nghĩa rộng hơn và đúng hơn: "tượng: đây là tượng của 8 đơn quái hay 64 trùng quái chứ không phải là "tứ tượng"

3. Càn, Khôn, kỳ Dịch chi uẩn da? Càn, Khôn thành liệt nhi Dịch lập hồ kỳ trung hĩ. Càn, Khôn hủy tắc vô dĩ kiến dịch. Dịch bất khả kiến tắc Càn, Khôn hoặc cơ hồ tức hĩ.

Dịch: Càn, Khôn (1) là cái sâu kín (2) của đạo Dịch chăng? Càn, Khôn thành hàng rồi mà đạo Dịch lập nên ở trong (3). Càn, Khôn bị phá (4) thì còn gì để thấy đạo Dịch nữa. Dịch không thấy được thì cơ hồ Càn, Khôn không thi hành được.

Chú thích: (1) Càn, Khôn ở đây nên hiểu là dương, âm.

(2) "Uẩn" (Sâu kín) Chu Hi hiểu là chứa đựng.

(3) Càn, Khôn thành hàng là muốn nói về việc vạch quẻ, định ngôi cho mỗi hào âm, dương.

(4) Càn, Khôn bị phá là muốn nói: không vạch quẻ, không định ngôi cho mỗi hào âm, dương được.

Cả ba tiết trên, Phan Bội Châu đều bỏ.

4. Thị cố hình nhi thượng giả vị chi đạo; hình nhi hạ giả vị chi khí; hoá nhi tài chi vị chi biến; suy nhi hành chi vị chi thông; cử nhi thố chi thiên hạ chi dân vị chi sự nghiệp.

Dịch: Cho nên cái có trước khi có hình (hình nhi thượng, nay chúng ta gọi là siêu hình) thì gọi là đạo; cái gì có từ khi có hình thì gọi là khí (chữ khí này nghĩa là đồ dùng, là có hình nhất định. Có công dụng thấy được); nhân cái tự nhiên sắp thay đổi mà tài chế nó thì gọi là biến (1), suy từ việc này ra việc khác mà làm thì gọi là thông; đem ra thi thố cho mọi người trong thiên hạ thì gọi là sự nghiệp.

Chú thích: (1) Ví dụ hào 6 quẻ Càn là hết thời thịnh cực tới suy, mình rút lui trước thì tránh được tai

hoạ.

5. Tiết này y hệt tiết 1 và 2 Chương VIII, nên không cần dịch lại. Tiết này và tiết 6 ở dưới, Phan Bội Châu đều bỏ.

6. Cực thiên hạ chi trách giả tồn hồ quái, cổ thiên hạ chi động giả tồn hồ từ.

Dịch: Diễn đến cùng cực cái phức tạp, sâu kín trong thiên hạ là ở các quẻ, cổ võ sự hoạt động trong thiên hạ là ở lời đoán.

7. Hoá nhi tài chi tồn hồ biến; suy nhi hành chi tồn hồ thông, thần nhi minh chi tồn hồ kỳ nhân; mặc nhi thành chi bất ngôn nhi tín tồn hồ đức hạnh.

Dịch: Nhân cái tự nhiên sắp thay đổi mà tài chế nó là nhờ ở tinh thần biến hoá; suy từ việc này ra việc khác mà làm là nhờ ở tinh thần thông suốt; làm cho (đạo Dịch) thiêng liêng mà sáng tỏ là nhờ ở người; yên lặng mà làm nên, không nói mà (người khác) tin (mình), là nhờ ở đức hạnh.

Chú thích: tiết này như bổ túc tiết 4 ở trên, nên Phan Bội Châu dịch cả hai.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ - CHƯƠNG I

1. Bát quái thành liệt, tượng tại kỳ trung hĩ; nhân nhi trùng chi, hào tại kỳ trung hĩ.

Dịch: Bát quái thành hàng thì "tượng" có ở trong đó; rồi nhân đó mà chồng bát quái lên với nhau (thành 64 trùng quái) thì (sáu) hào có ở trong đó.

Chú thích: Theo Chu Hi, bát quái sắp thành hàng nghĩa là sắp theo thứ tự: Càn nhất, Đoài nhì, Ly ba, Chấn bốn (theo chiều nghịch kim đồng hồ), rồi bắt từ : Tốn là năm, theo chiều thuận kim đồng hồ, Khảm sáu, Cấn bảy, Khôn tám. Coi hình tiên thiên bát quái Phần I, Chương I.

2. Cương nhu tương thôi, biến tại kỳ trung hĩ; hệ từ yên nhi mệnh chi, động tại kỳ trung hĩ.

Dịch: Cứng mềm (tức nét dương, nét âm) đun đẩy (thay chỗ) nhau mà có sự biến hoá ở trong; lời đoán tốt. xấu được (ghép) vào mỗi hào, mà sự động của hào sẽ ra sao đã chỉ ở trong đó.

Chú thích: chữ "động" ở đây cũng có thể hiểu là cách hành động (nên ra sao).

3. Cát hung hối lận giả sinh hồ động giả dã.

Dịch: tốt xấu, ăn năn và tiếc nhân cái động trong quẻ và hào mà thấy.

4. Cương nhu giả lập bản dã; biến thông giả thú thời giả dã.

Dịch: Cứng mềm (nét dương, nét âm) có ngôi nhất định sẵn nét dương nên ở ngôi lẻ: 1 , 3, 5 nét âm nên ở ngôi chẵn: 2, 4, 6) từ ngôi này mà đổi ra ngôi kia phải theo đời.

Chú thích: tiết này tối nghĩa, mỗi nhà hiểu một cách. Chúng tôi theo Chu Hi.

5. Cát hung giả, trinh thắng giả dã.

Dịch: Cát và hung luôn luôn thắng lẫn nhau theo một luật nhất định (vì một việc đời, không cát thì hung, hết cát lại hung, hết hung lại cát, cứ thuận lẽ là tốt, trái lẽ là xấu).

Chú thích: Tiết này cũng tối nghĩa. Chữ "trinh" ở đây Chu Hi giảng là "thường" nhất định. R. Wilhelm giảng là kiên nhẫn, lâu bền (perseverance, duration), ý muốn nói là phải lâu rồi mới xoay chiều, cát biến ra hung hoặc ngược lại.

6. Thiên địa chi đạo trinh quan giả dã; nhật nguyệt chi đạo trinh minh giả dã; thiên hạ chi động trinh phù nhất giả dã.

Dịch: Đạo trời đất chỉ bảo (quan) cho ta luật đó; đạo mặt trời mặt trăng sáng tỏ theo luật đó; các hoạt động trong thiên hạ cũng theo một luật đó mà thôi.

Chú thích: R. Wilhelm dịch khác: đạo trời đất nhờ kiên nhẫn mà thấy được (quan); đạo mặt trời và mặt trăng nhờ kiên nhẫn mà sáng; mọi hoạt động trong thiên hạ nhờ kiên nhẫn, lâu mà giống nhau, như một.

7. Phù Càn xác nhiên thị nhân dị hĩ; phù Khôn đồi nhiên thị nhân giản hĩ.

Dịch: Đạo càn mạnh mẽ, chỉ cho ta cái dễ dàng của nó; đạo khôn nhu thuận chỉ cho người ta cái đơn giản của nó.

8. Hào dã giả hiệu thử giả dã; tượng dã giả, tượng thử giả dã.

Dịch: Hào (có lẻ, chẵn) là bắt chước đạo càn khôn đó, "tượng" là phỏng theo đạo càn, khôn mà diễn bằng hình tượng.

9. Hào tượng động hồ nội, cát hung hiện hồ ngoại. Công nghiệp hiện hồ biến, thánh nhân chi tình hiện hồ từ.

Dịch: Hào và tượng động ở trong, mà cát hung hiện ra ngoài. Công nghiệp hiện ra ở sự biến hoá, mà tình ý của thánh nhân hiện ra lời giảng (quái từ, hào từ).

10. Thiên địa chi đại đức viết sinh, thánh nhân chi đại bảo viết vị. Hà dĩ thủ vị? Viết nhân, Hà dĩ tụ nhân? Viết tài, Lý tài chính từ cấm dân vi phi viết nghĩa.

Dịch: đức lớn của trời đất là sinh (sinh sinh hoá hoá), cái rất qúi của thánh nhân là cái ngôi. Nhờ cái gì mà giữ được ngôi (Nhờ điều nhân (1). Nhờ cái gì mà tụ họp được người lại? Nhờ tiền của, điều khiển (điều hoà) tài chính (tức các sản phẩm để nuôi dân), điều chỉnh lời để dạy dân, lại (dùng pháp luật hiến chương) cấm dân làm bậy, như vậy là điều nghĩa.

Chú thích: Chữ nhân ở đây, bản cổ là 人 (người), các bản ngày nay sửa là 仁 (nhân từ) . J. Legge và

R. Wilhelm đều dịch theo bản cổ. Bản cổ cho rằng phải có người mới giữ được nước, được ngôi cho thánh nhân; vả lại hiểu "nhân" là người thì ý mới liền với câu sau: "Hà dĩ tụ nhân . . ."
(Cả chương này, Phan Bội Châu chỉ dịch mỗi tiết thứ 10 này thôi).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG II

1. Cổ giả Bào Hi thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điểm thú chi văn dữ thiên địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái dĩ thông thần minh chí đức, dĩ loại vạn vật chi tình.
Dịch: Ngày xưa họ Bào Hi (tức Phục Hi) cai trị thiên hạ, ngửng lên thì xem các hình tượng trên trời, cúi xuống thì xem các phép tắc dưới đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi với trời đất (của từng miền). Gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái để thông suốt cái đức thần minh và điều hoà cái tình của vạn vật.
Chú thích: Phan Bội Châu chỉ dịch tiết này và tiết 5, còn thì bỏ hết.
2. Tác kết thằng vi võng cổ, dĩ điền dĩ ngư, cái thủ chi Ly.
Dịch: (Bào Hi)Thắt dây mà làm ra cái rớ, cái lưới để săn thú, đánh cá, là lấy tượng của quẻ ly.
Chú thích: Vậy là Bao Hi phỏng theo một cái gì đó trong thiên nhiên mà vạch ra quẻ Ly rồi lại phỏng theo quẻ Ly mà tạo ra cái lưới?
3. Bào Hi thị một, Thần Nông thị tác, tác mộc vi tỉ (cũng đọc là cử hoặc tự), nhu mộc vi lỗi, lỗi nậu chi lợi, dĩ giáo thiên hạ, cái thủ chư Ích.
Dịch: Họ Bào Hi mất. tới khi họ thần Nông dấy lên, đẽo gỗ làm cái lưỡi cày, uốn gỗ làm cái cán cày, đem cái lợi của cái cày, cái bừa dạy cho thiên hạ, là lấy tượng quẻ Ích.
4. Nhật trung vi thị, trí thiên hạ chi dân, tụ thiên hạ chi hoá, giao dịch nhi thoái, các đắc kỳ sở, cái thủ chi Phệ hạp.
Dịch: Mặt trời đứng bóng thì họp chợ, khiến dân trong thiên hạ tụ lại trao đổi hàng hoá với nhau xong rồi về, ai cũng được như ý, là lấy tượng ở quẻ phệ hạp.
5. Thần Nông thị một, Hoàng đế, Nghiêu Thuấn thị tác, thông kỳ biến, sử dân bất quyện, thần nhi hoá chi, sử dân nghi chi. Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu. Thị dĩ tự nhiên hữu chi cát, vô bất lợi. Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn thùy y thường nhi thiên hạ trị, cái thủ chư Càn, Khôn.

Dịch: Họ Thần Nông mất rồi các họ Hoàng đế, Nghêu, Thuấn, nổi lên tiếp tục sự biến đổi, khiến cho dân không buồn chán (về những việc cũ); cách biến đổi của các ông ấy thần diệu. Khiến cho dân vui lòng thích nghi. Đạo dịch là đến lúc cũng tất phải biến, đã biến thì thông, nhờ thông mà được lâu dài. Thế là tự trời giúp cho, tốt, không có gì là chẳng lợi.
Vua Hoàng Đế, vua Nghiêu, vua Thuấn rũ áo (ngồi yên trên ngôi, không làm gì cả) mà thiên hạ được trị, là lấy tượng ở quẻ Càn, quẻ Khôn.
6. Khô mộc vi chu, diệm mộc vi tiếp. Chu tiếp chi lợi dĩ tế bất thông trí viễn dĩ lợi thiên hạ, cái thủ chư Hoán.
Dịch: Xẻ gỗ làm thuyền, đẽo gỗ làm mái chèo. Cái ích lợi của thuyền, chèo là có phương tiện giao thông, tới những nơi xa được, làm lợi cho thiên hạ; đó là lấy tượng ở quẻ Hoán.
Chú thích: Chu Hi ngờ rằng những chữ "trí viễn dĩ lợi thiên hạ" (tới những nơi xa được, làm lợi cho thiên hạ) là thừa.
7. Phục ngưu thừa mã, dẫn trọng trí viễn dĩ lợi thiên hạ, cái thủ chư Tùy.
Dịch: đánh bò cưỡi ngựa chở nặng đến xa, làm lợi cho thiên hạ, đó là lấy tượng ở quẻ Tùy.
8. Trùng môn kích thác dĩ đãi bạo khách, cái thủ chư Dự.
Dịch: Đóng hai lần cửa, đánh mõ để báo động kẻ cướp, là lấy tượng ở quẻ Dự.
9. Đoạn mộc vi chữ, quật địa vi cữu; cữu chử chi lợi vạn dân dĩ tế, cái thủ chư Tiểu quá.
Dịch: Đẽo gỗ làm chày, đào đất làm cối; cái ích lợi của cối chày là để giúp nhân dân, là lấy tượng ở quẻ Tiểu quá.
10. Huyền mộc vi hồ, diệm mộc vi thỉ; hồ chỉ chi lợi dĩ uy thiên hạ, cái thủ chư Khuê.
Dịch: Dăng dây để uốn gỗ thành cung, đẽo gỗ làm tên; dùng cái lợi của cung tên để làm uy với thiên hạ, là lấy tượng ở quẻ Khuê.
11. Thượng cổ huyệt cư nhi dã xử; hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ cung thất, thượng đống hạ vũ dĩ đãi phong vũ, cái thủ chu Đại tráng.
Dịch: Thời thượng cổ người ta (mùa đông) ở trong hang (mùa hè) ở giữa đồng; thánh nhân đời sau mới thay bằng nhà cửa, trên có đòn nóc, dưới có mái che để phòng lúc mưa gió là lấy cái tượng ở quẻ Đại tráng.
12. Cổ chi táng giả, hậu ý chi dĩ tân, táng chi trung dã, bất phong bất thụ; tang kỳ vô số; hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ quan quách, cái thủ chư Đại quá.
Dịch: Thời xưa, chôn cất người chết thì lấy củi bó một lớp dày chung quanh rồi chôn ở giữa đồng, không đắp mộ cũng không trồng cây; để tang bao lâu không hạn định; thánh nhân đời sau thay đổi (cách thức), dùng áo quan và quách, là lấy tượng ở quẻ Đại quá.
13. Thượng cổ kết thằng nhi trị; hậu thế thánh nhân dịch chi dĩ thư khế, bách quan dĩ trị, vạn dân dĩ sát, cái thủ chư Quải.

Dịch: Thời thượng cổ thắt nút dây (để ghi nhớ các việc) mà cai trị; thánh nhân đời sau thay đổi (cách thức), dùng văn tự, khế ước, mà cai trị trăm quan, kiểm soát dân chúng, là lấy tượng ở quẻ Quải.

*

Chú thích: Tác giả chương này cho ta thấy một công dụng bất ngờ của Kinh Dịch, bảo nó là nguồn gốc của văn minh, bao nhiêu phát minh thời thượng cổ từ nhà cửa, chữ viết, tới việc trị dân vô bị, phòng cướp, giao thông, chôn cất . .. đều do Kinh Dịch mà có cả; vì Phục Hi, Thần Nông . . .nhận xét các hện tượng trong vũ trụ mà đặt ra tám đơn quái và 64 trùng quái để tượng trưng mọi sự vật, rồi lại phỏng theo 64 trùng quái đó để tạo nên nền văn minh thời cổ.

Ví dụ: Phục Hi nhận xét một vật gì đó trong vũ trụ mà tạo ra quẻ Ly rồi phỏng theo hình quẻ đó tạo ra lưới bẩy thú và đánh ca. Điều đó có cái gì khó hiểu. Sao không nói rằng Phục Hi nhận xét chẳng hạn một mạng nhện rồi chế tạo ngay ra chiếc lưới, mà lại phải qua giai đoạn trung gian là quẻ Ly?

Sau mỗi tiết trong chương này, Chu Hi thường giải thích cổ nhân mượn ý nào trong một quẻ nào đó để tạo nên một đồ dùng; nhưng giải thích của ông sơ sài quá, khiên cưỡng nữa.

Chẳng hạn sau tiết 8, về việc cổ nhân đóng hai lần cửa, đánh mõ để báo động kẻ cướp, là lấy tượng ở quẻ Dự, ông bảo "dự" đây là ý dự bị, đề phòng; nhưng thực ra, theo thoán từ (coi phần dịch) thì quẻ Dự có nghĩa là vui, chứ không có nghĩa là đề phòng. Chữ dự có cả hai nghĩa khác nhau xa đó. Trong phần Truyện (hệ từ hạ truyện này). Chu Hi dùng một nghĩa khác phần kinh (Thoán từ), như vậy là khiên cưỡng.

R. Wilhelm không biết theo sách nào, dùng tượng của quẻ để giải thích kỹ hơn.: "quẻ Lôi địa Dự gồm quẻ Chấn có nghĩa là động, ở trên quẻ Khôn là đất. Hào 3,4, 5 họp thành quẻ Hỗ (1) Khảm có nghĩa là nguy hiểm; hào 2, 3, 4 họp thành một quẻ hỗ nữa: quẻ Cấn là núi. Quẻ Khôn tượng trưng một cái cửa đóng, mà quẻ Cấn cũng có nghĩa là cái cửa; vậy là có hai lần cửa. quẻ khảm có nghĩa là ăn trộm. Bên kia cửa, có động (quẻ Chân với gỗ (Chấn là gỗ) ở trong tay (Cấn là tay) dùng để dự bị (tên quẻ: Dự cũng có nghĩa là dự bị) chống lại kẻ trộm" (Sách đã dẫn – tr.333).

□

Cũng rất khiên cưỡng: Chấn là gỗ, Cấn là cửa, là tay!

Vô lý nhất là lời chú giải này của Chu Hi: về quẻ Phệ hạp, Thần Nông mượn chữ phệ 噬 làm chữ thị 市, chữ hạp 嗑 làm chữ hạp 合 (nghĩa là lấy những chữ phát âm giống nhau nhiều ít như phệ và thị mà thay cho nhau), do đó mà phệ hạp nghĩa là cắn để họp lại (coi quẻ Phệ hạp – số 21) hoá ra thị hạp

nghĩa là họp chợ. Từ đó mới có chợ (thị). Nhưng trước khi Thần Nông đặt ra chợ thì làm gì có chữ thị để ông mượn mà thay cho chữ phệ? Chưa có vật thì làm sao có tên để chỉ vật? Còn như nếu đã có chữ thị rồi, có việc họp chợ rồi, thì cần gì phải mượn hai chữ phệ hạp để tạo ra hai chữ thị hạp nữa?

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG III+IV

1. Thị cố Dịch giả tượng dã; tượng 象 giả tượng 像 dã.

Dịch: cho nên Dịch là hình tượng: hình tượng là phỏng theo, là tương tự.

2. Thoán giả tài dã.

Dịch: Thoán (từ) là ý nghĩa của mỗi quẻ. (Có người dịch là tài liệu của mỗi quẻ)

3. Hào dã giả, hiệu thiên chi động giả dã.

Dịch: Hào là phỏng theo các biến động trong thiên hạ.

4. Thị cố cát hung sinh nhi hối lận trứ dã..

Dịch: Cho nên tốt xấu sinh ra mà sự hối tiếc hiện rõ.

(chương này không diễn thêm được ý gì. Bốn tiết có thể gom làm một. Phan Bội Châu bỏ cả chương.)

CHƯƠNG IV

1. Dương quái đa âm, âm quái đa dương,

Dịch : Trong quẻ dương có nhiều âm, trong quẻ âm có nhiều dương.

Chú thích: như các quẻ Chấn, Khảm và Cấn là dương mà đều có hai hào âm, một hào dương; như các quẻ Tốn, Ly, Đoài là âm mà đều có hai hào dương, một hào âm.

2. Kỳ cố hà dã? Dương quái cơ, âm quái ngẫu.

Dịch: Tại sao như vậy? Tại quẻ dương lẻ, quẻ âm chẵn.

Chú thích: Chu Hi giảng: quẻ này dương lẻ vì có 5 nét (5 là số lẻ), như quẻ Khảm có hai hào âm, mỗi hào 2 nét, với 1 g dương, 1 nét, cộng là 5 nét; quẻ âm chẵn vì có 4 nét (4 là số chẵn) như quẻ Ly có 2 hào dương, mỗi hào 1 nét, với 1 hào âm 2 nét, công là 4 nét.

Có người giảng theo luật: "Chúng dĩ quả vi chủ" (coi lại Phần I, chương IV: như quẻ Khảm có 2 hào âm, 1 hào dương thì lấy hào dương, 1 hào âm thì lấy hào âm (ít) làm chủ, cho nên gọi là quẻ âm.

R. Wilhelm giảng một cách khác nữa, rắc rối, tôi không chép lại. (coi sách đã dẫn – tr.337).

3. Kỳ đức hạnh hà dã? Dương nhất quân nhi nhị dân, quân tử chi đạo dã; âm nhị quân nhi nhất dân, tiểu nhân chi đạo dã.

Dịch: Đức hạnh (1) của những quẻ dương và âm ra sao? Trong các quẻ dương có một vua (tức hào dương) và hai dân (tức hào âm) hợp với đạo của quân tử; trong các quẻ âm có hai vua và một dân, đó là "đạo" (thái độ, tư cách) của tiểu nhân (2).

Chú thích: (1) R Wilhelm đọc là hành và dịch đức hành là bản chất và hành động.

(2) Thí dụ theo chu Hi quẻ Khảm 1 hào dương là 1 vua, 2 hào âm là 2 dân; quẻ Ly hai d dương, 1 ha âm là 2 vua, 1 dân. Nhưng ở tiết trên, Chu Hi lấy số nét mà giảng, ở đây lại lấy số hào mà giảng, không nhất trí R. Wilhelm không giảng gì cả. Chương này Phan Bội Châu cũng bỏ trọn.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG V

1. Dịch viết: "xung xung (đồng đồng) vãng lai, bằng tòng nhĩ lai"

Tử viết" "Thiên hạ hà tư hà lự, thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự, thiên hạ hà tư hà lự?"

Dịch: Kinh dịch (hào 4 quẻ Hàm) nói: (Trong việc giao thiệp mà) lăng xăng, tính toán có qua có lại với nhau thì những người qua lại với anh chỉ là những người anh nghĩ tới mà thôi" (ý muốn nói số bạn không đông, đoàn thể không lớn được).

Thầy (Khổng) giảng: "đạo lý trong thiên hạ cần gì phải ngẫm nghĩ bằng ý riêng (tư), tính toán bằng mẹo vặt (lự), vì thiên hạ đường đi tuy khác nhau mà qui kết thì y như nhau: tính toán trăm lối mà cuối cùng chỉ tóm vào một lẽ, (lẽ đó là có cảm thì có ứng, ứng lại gây ra cảm), cần gì phải ngẫm nghĩ bằng ý riêng, tính toán bằng mẹo vặt.

2. "Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi nhi minh sinh yên; hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi nhi tuế thành yên; vãng giã khuất dã, lai giả thân (1) dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên".

Dịch: đây vẫn tiếp lời Khổng tử trong tiết trên).

" (Tỉ như) mặt trời qua thì mặt trăng lại, mặt trăng qua thì mặt trời lại, mặt trời mặt trăng (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà ánh sáng phát ra; mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mừa nóng qua thì mùa lạnh

lại, lạnh nóng (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà thành ra năm tháng; cái đã qua co rút lại, cái sắp tới đuỗi dài ra, co rút (khuất), duỗi dài (thân), hai cái đó cảm ứng với nhau mà ích lợi mới nảy ra.

Chú thích: (1) chữ 信 ở đây đọc là thân và dùng như chữ 伸 là duỗi.

3. "xích oánh (có người đọc là quặc hay hoạch) chi khuất dĩ cầu thân dã; long xà chi trập dĩ tồn thân dã; tinh nghĩa nhập thần dĩ trí dụng dã; lợi dụng an thân dĩ sùng đức dã.

Dịch: (Cũng vẫn tiếp lời Khổng tử).

"con sâu đo co lại là để rồi duỗi ra: con rồng con rắn nấp (dưới vực, dưới đất) là để giữ mình. (Người quân tử) tìm hiểu nghĩa lý tới chỗ tinh vị, vào tới được chỗ thần diệu là để có công dụng cực kỳ (mà lập nên sự nghiệp); lợi dụng sự an định tâm thân là để cho đức được cao quí.

4. "quá thử dĩ vãng, vị chi hoặc tri dã; cùng thần tri hoá, đức chi thịnh dã".

Dịch ; (Cũng vẫn tiếp lời Khổng tử).

(Khi cái đức đã cao quí rồi) từ đó mà tiến lên mãi thì sẽ đạt tới mức mà người thường khó trắc lường được; vì lúc đó đã cực kỳ thần diệu, biết hết lẽ biến hoá rồi, thánh đức đã rất thịnh rồi" (tới đây mới hết lời giảng hào 4 quẻ Hàm của Khổng tử) .

5. Dịch viết: Khốn vu thạch, cứ vu tật lê, nhập vu kỳ cung, bất kiến kỳ thê, hung"

Tử viết: "Phi sở khốn nhi khốn yên, danh tất nhục; phi sở cứ nhi cứ yên, thân tất nguy; Ký nhục thả nguy, tử kỳ tương chi, thê kỳ khả đắc kiến da?"

Dịch: Kinh Dịch (hào 3 quẻ Khốn) nói: "Như một người) bị khốn vì đá (dằn ở trên – tức hào 4 – coi phần dịch 64 quẻ) mà lại dựa vào cây tật lê (một loại cây gai) (tức hào 2 ở dưới), vô nhà thì lại không thấy vợ (trỏ hào 6 ở trên), xấu" .

Thầy (Khổng) giảng: "Không phải chỗ đáng bị khốn mà mình bị khốn thì danh ắt bị nhục; không phải chỗ đáng dựa mà mình dựa vào thì thân mình tất bị nguy; đã bị nhục lại bị nguy thì sắp chết tới nơi, còn thấy sao được vợ nữa".

Chú thích: Về nhà không thấy vợ, chỉ có ý muốn nói rằng đã nguy đến cùng cực rồi, dù người thân cũng không cứu mình được. Hào này rất xấu. Coi lại phần dịch quẻ Khốn.

6. Dịch viết: "Công dụng thiệc (1) chuẩn vu cao dung chi thượng, hoạch chi, vô bất lợi".

Tử viết: "chuẩn giả cầm dã, cung thỉ giả khí dã, thiệc chi giả nhân dã. Quân tử tàng khí ư thân, đãi thời nhi động, hà bất lợi chi hữu? Động nhi bất quát, thí dĩ xuất nhi hữu hoạch, ngữ thành khí nhi động giả dã".

Dịch: Kinh Dịch (hào 6 quẻ Giải) nói: "Một vị công nhắm bắn cho chim chuẩn ở trên bức tường cao. Bắn được, không có gì là không lợi".

Thầy (Khổng) giảng: "Chuẩn là một loài chim, cung tên là đồ dùng, kẻ bắn là người. Người quân tử chứa sẵn đồ dùng (tài đức) ở trong mình, đợi thời mà hoạt động, thì có gì mà chẳng lợi? Hoạt động

mà không bị chướng ngại thì ra làm tất thành công: ý muốn nói phải có đủ đồ dùng rồi hoạt động (cho đúng lúc)"

Chú thích: (1) Chữ 射 ở đây đọc là thiệc, nhưng có người đọc là xạ. Nghĩa không khác nhau mấy: xạ là thuật bắn mũi tên đi xa, thiệc là nhắm mắt bắn một con vật.

7. Tử viết: "Tiểu nhân bất sỉ bất nhân, bất úy bất nghĩa, bất kiến lợi bất khuyến, bất uy bất trừng. Tiểu trừng nhi đại giới, tiểu nhân chi phúc dã. Dịch viết: "Lý giảo diệt chỉ, vô cữu, "thử chi vị dã".

Dịch: Thầy (Khổng) nói: "Kẻ tiểu nhân (người tư cách, đạo đức thâp kém) không xấu hổ về điều bất nhân, không sợ điều bất nghĩa, không thấy lợi thì không gắng sức, không thấy cái uy (sự trừng trị) thì không răn mình. Nếu họ mới có tội nhỏ mà bị trừng trị ngay thì biết răn đe mà không mắc tội lớn, đó là phúc cho họ" . Kinh dịch nói: "Ví như mắc chân vào cái cùm mà đứt ngón chân cái (không có tội lớn) (1) là nghĩa vậy".

Chú thích: (1) câu này là lời hào 1 quẻ Phệ Hạp (một quẻ về hình ngục) có nghĩa là: Mới làm bậy mà bị trừng trị nhẹ ngay (cùm chân chặt ngón chân cái) thì sẽ sợ phép mà sau không làm điều ác nữa, không có lỗi lớn.

8. "Thiện bất tích bất túc dĩ thành danh; ác bất tích bất túc dĩ diệt thân. Tiểu nhân dĩ tiểu thiện vi vô ích nhi phất vi dã, dĩ tiểu ác vi vô thương nhi phất khử dã; cố ác tích nhi bất khả yểm, tội đại nhi bất khả giải. Dịch viết: "Hạ giảo diệt nhĩ, hung."

Dịch: Không tích lũy được nhiều điều thiện thì không có danh tiếng được, không tích lũy nhiều điều ác thì không đến nỗi bị diệt thân thể. Kẻ tiểu nhân cho rằng một điều thiện nhỏ là vô ích nên không làm, một điều ác nhỏ là vô hại nên cứ làm; vì vậy mà các điều ác cứ tích lũy tới lúc không che giấu được nữa, tội hoá lớn mà không thể tha được. Kinh dịch nói: "Cổ tra vào gông, bị tội cắt tai, xấu" (1)

Chú thích: (1) Câu này là lời hào 6 quẻ Phệ Hạp. Đây là một tội lớn, hình phạt nặng (đeo gông, cắt tai) rồi, cho nên xấu hơn hào 1, mới bị cùm chân và chặt ngón chân cái thôi. Chữ 何 ở đây đọc là hạ nghĩa là vác như chữ 荷.

Tiết này tiếp tiết trên, cũng là lời của Khổng tử.

9. Tử viết: "Nguy giả an kỳ vị giả dã; vong giả bảo kỳ tồn giả dã; loạn giả hữu kỳ trị giả dã. Thị cố quân tử an nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn. Thị dĩ nhân an nhi quốc gia khả bảo dã" dịch viết: "Kỳ vong, kỳ vong, hệ vu bao tang.

Dịch: thầy (Khổng) nói: "Sở dĩ đến nỗi nguy là vì mình chắc giữ yên được vị của mình(1); sở dĩ đến nỗi mất là vì mình chắc bảo tồn được; sở dĩ đến nỗi loạn là vì mình chắc sẽ có cách trị được (ý muốn nói không đề phòng trước). Cho nên người quân tử (người có tài đức, sáng suốt) khi yên ổn thì không quên rằng sẽ có thể nguy; khi vững thì không quên rằng sẽ có thể mất; khi trị thì không quên rằng sẽ có thể loạn. Nhờ vậy mà thân an, nước vững" Kinh Dịch nói: "Có thể mất đấy, có thể mất

đấy: Biết lo trước như vậy thì sự nghiệp mình mới vững như buộc vào một cụm dâu(2) (cây dâu nhiều rễ ăn sâu dưới đất, rất khó nhổ".

Chú thích: (1) Câu này cũng có người dịch là: "Cái nguy làm cho yên ngôi", tức: đừng quên cái nguy thì mới giữ yên được cái ngôi. Hai câu sau cũng vậy.

(2) Đây là lời Hào 5 quẻ Bĩ.

10. Tử viết: "đức bạc nhi vị tôn, trí tiểu nhi mưu đại, tiểu nhi nhiệm trọng, tiển bất cập hi". Dịch viết: "Đỉnh chiết túc, phúc công tốc, kỳ hình ốc, hung" Ngôn bất thăng kỳ nhiệm dã.

Dịch: thầy (Khổng) nói: "Đức mỏng mà ngôi tôn, trí nhỏ mà mưu lớn, sức yếu mà gánh nặng, thì ít khi tránh được (tai nạn). kinh Dịch nói: "chân vạc gẫy, đánh đổ thức ăn của nhà công hầu mà bị hình phạt nặng, xấu" (1) Lỗi đó nói về cái hoạ không gánh nỗi trách nhiệm.

Chú thích: (1) đây là Hào 4 quẻ Đỉnh. Hai chữ "hình ốc 形渥 "chúng tôi theo Phan Bội Châu mà dịch như trên. Cụ cho rằng sách Chu Lễ có chữ "ốc tru" 渥 誅, trỏ một hình phạt nặng.

Các sách khác đều dịch là thân mình bị ướt vấy vì thức ăn tung tóe.

11. Tử viết: "Tri cơ kỳ thần hồ! Quân tử thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc, kỳ tri cơ hồ! Cơ giả động chi vi, cát chi tiên kiến giả dã. Quân tử kiến cơ nhi tác, bất sĩ chung nhật, Dịch viết: "giới vu thạch, bất chung nhật, trinh cát. Giới như thạch yên, ninh dụng chung nhật, đoán khả thức hĩ. Quân tử tri vi, tri chương, tri nhu, tri cương, vạn phu chi vọng".

Dịch: thầy (Khổng) nói: "Biết trước được cái triệu chứng (từ khi mới có dấu hiệu) thì quả là thần diệu. Người quân tử giao tiếp với người trên thì không nịnh, với kẻ dưới thì không nhờn, là biết trước cái triệu chứng vậy. Triệu chứng là cái dấu hiệu đầu tiên rất nhỏ của sự biến động, cát(1) (hay hung) chưa hiện mà đã thấy được. Người quân tử thấy trước triệu chứng mà ứng phó ngay, không đợi cho tới hết ngày. Kinh Dịch nói: " Chí bền chắc như đá, chẳng đợi tới hết ngày (mà ứng phó ngay), chính đính, bền vững, tốt" (2) Chí bền chắc như đá thì chẳng cần đợi tới hết ngày, vì phán đoán đã rành rẽ rồi (3). Người quân tử biết được lúc còn lờ mờ, lúc đã rõ rệt, biết lúc nào nên nhu, lúc nào nên cương. Vì vậy mà vạn người trông vào mình".

Chú thích: (1) Có bản thêm chữ "hung" ở đây.

(2) đây là lời Hào 2 quẻ Dự.

(3) R. Wilhelm dịch là : "lời đoán (quẻ) có thể biết được rồi(?).

12. Tử viết: "Nhan thị chi tử kỳ đãi thứ cơ hồ! Hữu bất thiện vị thường bất tri, tri chi vị thường phục hành dã. Dịch viết: "Bất viễn phục vô kỳ hối, nguyên, cát."

Dịch: thầy (Khổng) nói: "Người con họ Nhan (tức Nhan Hồi) chăng? Nếu anh ấy có lầm lỗi gì thì biết ngay, biết rồi thì không mắc lần thứ nhì nữa (1) Kinh dịch nói: "tuy lầm lỗi nhưng thời gian chẳng xa, trở lại tốt lành ngay, thì không đến nỗi ăn năn lớn; rất tốt (2).

Chú thích: (1) Sách Luận Ngữ, thiên Ung dã, bài 2, Khổng tử khen Nhan Hồi 1 “bất nhị quá”, không mắc một lỗi nào tới lần thứ hai.

(2) đây là lời hào 1 quẻ Phục.

13. Thiên địa nhân huân, vạn vật hoá thuần; nam nữ cấu tinh, vạn vật hoá sinh. Dịch viết: “Tam nhân hành tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành tắc đắc kỳ hữu. Ngôn trí nhất dã”

Dịch: (Có lẽ thiếu hai chữ “tử viết” ở đầu tiết này).

Trời đất (tức âm dương) giao cảm mà vạn vật hoá ra có đủ hình (?) giống đực giống cái kết hợp tinh khí mà vạn vật sinh nó biến hoá.

Kinh Dịch nói: “Ba người cùng đi thì bớt đi một người, một người đi (một mình) thì được thêm bạn” (1) đó là nói về lẽ duy nhất (2).

Chú thích: (1) đây là lời Hào 3 quẻ Tốn.

(2) chúng tôi chưa thấy sách nào giảng câu này cho thông. Chu Hi không giảng. R. Wilhelm không dịch. Chúng tôi dịch gượng như vậy, ngờ rằng tác giả muốn nói luật duy nhất trong vũ trụ là vật gì cũng phải có đôi, đó là điều kiện sinh sinh hoá hoá của vạn vật.

14. Tử viết: “Quân tử an kỳ thân nhi hậu động, dị (1) kỳ tâm nhi hậu ngữ, định kỳ giao nhi hậu cầu. Quân tử tu thử tam giả, cố toàn dã. Nguy dĩ động tắc dân bất dữ dã, cụ dĩ ngữ tắc dân bất ứng dã, vô giao nhi cầu tắc dân bất dữ dã. Mạc chi dữ tắc thương chi giả chí hĩ. Dịch viết: ‘Mạc ích chi, hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung?

Dịch: thầy (Khổng) nói: “Người quân tử làm cho thân mình được an ổn rồi sau mới hành động (nếu không thì là táo động, nóng nảy, hấp tấp); khiến cho lòng mình bình dị rồi sau mới nói – thuyết phục người khác (nếu không thì là vọng ngữ); làm cho giao tình được bền rồi sau mới yêu cầu (nếu không thì là vụng về, sẽ thất bại). Người quân tử trau giồi ba điều đó nên được trọn vẹn, yên ổn. Nếu ở trong cảnh nguy mà đã vội hành động thì dân không tin mình; còn sợ hãi mà đã vội hành động thì dân không hưởng ứng; giao tình chưa được bền mà đã vội yêu cầu thì dân sẽ từ chối. Không ai biểu đồng tình với mình thì cái hại sẽ tới ngay. Kinh Dịch nói: “Không ai làm ích cho mình mà có kẻ đả kích mình nữa, là vì không giữ được hằng tâm (lòng luôn luôn tốt); xấu (1).

Chú thích: (1) Đây là Hào 5 quẻ Ích.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG VI

1. Tử viết: "Càn Khôn, Kỳ dịch chi môn da? Càn dương vật dã, Khôn âm vật dã. Âm dương hợp đức nhi cương nhu hữu thể, dĩ thể thiên địa chi soạn, dĩ thông thần minh chi đức"

Dịch: Thầy (Khổng) nói: "Càn, Khôn là cửa của Dịch chăng? Còn đại biểu những vật thuộc về dương, Khôn đại biểu những vật thuộc về âm. Đức (tính cách) của âm dương hợp với nhau mà hào dương và hào nhu mới có thực thể, nhân đó mà suy trắc được công việc của trời đất và thông cảm được đức của thần minh!"

2. Kỳ xưng danh dã tạp nhi bất việt. Ư kê kỳ loại, kỳ suy thế chi ý da?

Dịch: Tên của các quẻ tuy lộn xộn nhưng ý nghĩa (?) không trật ra ngoài (sự biến hoà của âm dương) khi xét về lời đoán của mỗi quẻ thì Dịch là mối suy tư (của thánh nhân) trong một đời loạn chăng? (tức của Văn vương ở thời vua Trụ).

Chú thích: tiết nầy rất tối nghĩa các sách đều chấm câu ở sau chữ "việt". Duy Phan Bội Châu là cho câu đi liền tới chữ "loại" rồi mới chấm. Chữ "loại" mỗi nhà hiểu một khác: Phan Bội Châu không dịch, Chu HI không giảng, J. Legge hiểu là "bản chất và cách thức" của các lời đoán. R. Wilhelm hiểu là hoàn cảnh.

3. Phù Dịch chương vãng nhi sát lai, nhi vi hiển (1) triển u; khai nhi (2) đáng danh biện vật, chính ngôn, đoán từ, tắc bị hĩ.

Dịch: Dịch làm rõ cái đã qua mà xét cái sắp tới, làm sáng tỏ cái kín đáo, mở cái bí mật. (Văn Vương) khai triển hình tượng (hay ý nghĩa), phân biệt mọi vật đúng với tên của chúng; ngôn được chính, lời đoán được định rồi, thế là (Kinh Dịch) đầy đủ.

Chú thích: (1) Ba chữ "nhi vi hiển", ngờ là lầm; "vi hiển nhi (triển u)" thì phải hơn.

(2) chữ "nhi" ở đây cũng ngờ là lầm.

Vì hai chỗ đáng ngờ như vậy nên tiết này khó hiểu, mà Phan Bội Châu không dịch. Chúng tôi dịch theo J. Legge mà J.Legge cũng chỉ đoán phỏng thôi.

4. Kỳ xưng danh dã tiểu, kỳ thủ loại dã đại, kỳ chỉ viễn, kỳ từ văn, kỳ ngôn khúc nhi trúng, kỳ sự tứ nhi ẩn, nhân nhị dĩ tế dân hạnh, dĩ minh thất đắc chi báo.

Dịch: Về sự đặt tên trong Dịch thì tới cả những vật rất nhỏ (hay tầm thường), mà bao gồm cả những loại rất lớn (nhu thiên địa, âm dương, vũ trụ)(1), ý nghĩa của Dịch sâu xa mà lời thì văn vẻ, lời (giảng) ngoắt ngoéo mà đúng sự việc, trình bày rõ ràng mà thâm điểu, u ẩn, nhân lòng dân có điều nghi ngờ (nhị) mà giúp dân về đức hạnh, (bằng cách) tỏ cho dân thấy rõ sự báo ứng về việc hỏng hay được (tức hậu quả của hành động tốt hay xấu).

Chú thích: (1) Câu đầu này R. Wilhelm dịch là: Những tên (để gọi các quẻ) có vẻ không quan trọng nhưng khả năng áp dụng thì lớn; J. Legge dịch là: Tên gọi chỉ là vấn đề nhỏ mọn, nhưng các loại sự vật chứa trong những tên đó thì rộng lớn.

(Chương này tối nghĩa, có chỗ chép lầm, mà ý nghĩa cũng không có gì sâu sắc, chỉ là xét chung về bản thể, công dụng của Kinh Dịch).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG VII

1. Dịch chi hưng dã, kỳ ư trung cổ hồ? Tác Dịch giả kỳ hữu ưu hoạn hồ?

Dịch: Đạo dịch hưng thịnh lên ở thời trung cổ chăng? Người làm Dịch có điều ưu tư lo lắng đấy chăng?

Chú thích: tiết này ám chỉ thời Văn Vương, Văn Vương bị Trụ giam ở ngục Dữu Lý mà đặt ra Thoán từ cho mỗi quẻ.

2. Thị cố, Lý, đức chi cơ dã; Khiêm, đức chi bính dã; Phục, đức chi bản dã; Hằng, đức chi cố dã; Tổn, đức chi tu dã; Ích, đức chi dụ dã; Khốn đức chi biện dã; Tỉnh, đức chi địa dã; Tốn, đức chi chế dã.

Dịch: Quẻ Lý là cái nền của đức, quẻ Khiêm là cái cán của đức, quẻ Phục là gốc của đức; quẻ Hằng là cái bền vững của đức; quẻ Tổn là sự trau giồi đức; quẻ Ích là sự nẩy nở đầy đủ của đức; quẻ Khốn là để nghiệm xem đức cao hay thấp; quẻ Tỉnh là sự dày dặn của đức; quẻ Tốn là sự chế ngự đức (cho nó thuần thục, linh hoạt).

Chú thích: tiết này nói về chín quẻ giúp cho người ta tu đức.

Lý là lễ (coi phần dịch 64 quẻ) cung kính, cẩn thận, cho nên gọi là nền của đức. Khiêm là khiêm tốn. Phục là trở lại, hoàn phục thiên lý. Hằng là giữ lòng cho bền, không biến đổi. Tổn là bớt lòng dục, lòng giận. Ích là làm cho đức tăng tiến. Khốn là gặp nghịch cảnh, mới kiểm điểm được đức của mình. Tỉnh là giếng khơi nước không cạn, cũng không tràn, mọi người đều lại lấy nước, ý nói công dụng đầy khắp, dày dặn. Tốn là thuận theo lẽ phải mà chế ngự đức.

3. Lý, hoà nhi chí; Khiêm tốn nhi quan; Phục, tiểu nhi biện ư vật; Hằng, tạp nhi bất yếm; Tổn, tiên nan nhi hậu dị; Ích trưởng dụ nhi bất thiết; Khổn, cùng nhi thông; Tỉnh, cư kỳ sở nhi thiên; tốn, Xứng nhi ẩn.

Dịch: Lý, thì ôn hoà mà (đạo nghĩa) tới cực điểm; Khiêm (tự hạ) thì lại được tôn trọng mà vẻ vang; Phục tuy nhỏ (vì một hào dương ở dưới 5 hào âm) nhưng việc gì cũng biện biệt được (vì dương là ánh sáng, âm là bóng tối, một dương 5 âm như một ngọn đèn trong phòng tối); Hằng thì ở thời phức

tạp mà giữ được đức, chứ không chán; Tốn (bớt tư dục) thì mới đầu tuy khó sau (thành thói quen) hoá dễ; Ích (là thêm) thì nảy nở thêm (một cách tự nhiên mà không tốn công sắp đặt, Khốn thì thân tuy cùng mà đạo vẫn thông, nhờ đó hết cùng thì sẽ thông. Tỉnh thì tuy ở một nơi mà ơn nhuận lưu hành khắp (như nước giếng); Tốn thì xứng hợp với mọi hoàn cảnh mà không để lộ tài đức ra.

4. Lý dĩ hoà hạnh, Khiêm dĩ chế lễ; Phục dĩ tự tri; Hằng dĩ nhất đức; Tổn dĩ viễn hại, Ích dĩ hưng lợi; Khốn dĩ quả oán; Tỉnh dĩ biện nghĩa; Tốn dĩ hành quyền.

Dịch: (dùng) quẻ Lý để điều hoà tính của mình; quẻ Khiêm để điều chế điều lễ, quẻ Phục để làm (chữ tri ở đây có nghĩa là làm chủ) mình; quẻ Hằng để cho đức của mình được thuần nhât, quẻ Tốn để tránh xa mọi cái hại; quẻ Ích để hứng khởi mọi cái lợi; quẻ Khốn để khi hoạn nạn ít phải oán hận; quẻ Tỉnh để biện minh điều nghĩa, quẻ Tốn để biết quyền biến.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG VIII

1. Dịch chi vi thư dã bất khả viễn.
Vi đạo dã lũ thiên
Biến động bất cư,
Chu lưu lục hư,
Thượng hạ vô thường,
Cương nhu tương dịch
Bất khả vi điển yếu,
Duy biến sở thích.

Dịch:
Sách dịch không thể quên (1)
Đạo Dịch thường biến thiên.
Biến động không ngừng.
Xoay quanh sáu cõi (2)
Thăng giáng không nhất định (3)
Cương nhu (dương âm) thay nhau.
Không dùng làm khuôn mẫu bất dịch được (4)

Có biến hoá mới thích hợp.

Chú thích: Tiết này có âm tiết, có vần gần như thơ, đại ý bảo Dịch là Biến Dịch.

(1) Không thể quên hay không thể rời được vì Dịch là sách hướng dẫn ta trong mọi việc hằng ngày.

Có người hiểu là Dịch không xa rời âm dương được. vì căn bản của Dịch là âm dương.

(2) Lục hư ở đây có thể hiểu là 6 hào trong mỗi quẻ.

(3) Vì "dương" thẳng mà cương có khi giáng; âm giáng cũng có khi thăng.

(4) Điểm yếu là khuôn mẫu bất dịch cho mọi việc mọi thời được.

2. Ký xuất nhập dĩ độ,

Nội ngoại sử tri cụ.

Dịch: (Dịch) ra vào có chừng mực.

(việc) trong (việc) ngoài, (Dịch) khuyên ta phải thận trọng.

Chú thích: Tiết này tối nghĩa, e sót chữ hay lầm Phan Bội Châu không dịch.

3. Hựu minh ư ưu hoạn dữ cố,

Vô hữu sư bảo,

Như lâm phụ mẫu.

Dịch: (Dịch) lại làm cho (ta) rõ sự lo lắng và nguyện ước.

(Cho nên) ta tuy không có thầy mà như được cha mẹ săn sóc (vì có Kinh Dịch) .

Chú thích: tiết này Phan Bội Châu cũng bỏ.

3. Sơ suất kỳ từ nhi quĩ kỳ phương.

Ký hữu điển thường,

Cẩu phi kỳ nhân,

Đạo bất hư hành.

Dịch: Mới đầu do lời (Thoán từ, Hào từ) mà đắn đo ý nghĩa,

Khi thấy qui tắc rồi,

Nhưng nếu không phải là người (sáng suốt) thì cũng không thi hành đạo (dịch) được.

Chú thích: Hai câu cuối có thể hiểu là:

Nhưng nếu không có người (sáng suốt)

Thì đạo (Dịch) không thể sáng tỏ được.

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG IX

(Chương này Phan Bội Châu bỏ trọn)

1. Dịch chi vị thư dã, nguyên thủy yếu chung dĩ vi chất dã. Lục hào tương tạp, duy kỳ thời vật dã.

Dịch: Trong Kinh dịch mỗi quẻ bắt đầu từ hào sơ, kết thúc ở hào thượng, đó là đủ thể của quẻ. Sáu hào là sáu thành phần của quẻ, xen lẫn nhau, chỉ cho biết ý nghĩa tùy từng thời thôi.

Chú thích: Nghĩ là khi xét ý nghĩa của quẻ thì phải xem toàn thể sáu hào; khi xét mỗi hào thì chỉ biết sự biến chuyển vào một thời nào đó thôi.

2. Kỳ sơ nan tri, kỳ thượng di tri, bản mạt dã. Sơ từ nghĩ chi, tốt thành chi chung.

Dịch: Ý nghĩa hào sơ khó biết, ý nghĩa hào thượng dễ biết, vì hào sơ trỏ lúc đầu (chưa biết sự việc biến chuyển ra sao), hào thượng trỏ lúc cuối lúc mãn cuộc, mọi biến chuyển đã biết rõ rồi). Lời đoán hào sơ là lời đăn đo tính toán; kết quả tốt cuối mới biết.

3. Nhược phù tạp vật soạn đức, biện thị dữ phi, tắc phi kỳ trung hào bất bị.

Dịch: còn như muốn biết việc làm và tính cách của mỗi sự việc, phân biệt phải trái, thì phải xét (bốn) hào ở giữa mới đủ được.

4. Y, diệc yêu (1) tồn vong cát hung, tắc cư khả tri hĩ. Trí giả quan kỳ thoán từ, tắc tự quá bán hĩ.

Dịch: Ôi, muốn biết (1) về sự mất còn, tốt xấu có thể dễ dàng (2) biết được. Kẻ sáng suốt (trí) xem lời thoán từ (lời đoán toàn quẻ) thì nghĩ ra được quá nửa rồi.

Chú thích: (1) chữ yêu ở đây R. Wilhelm đọc là yếu, nghĩa là quan trọng ,và dịch: cái điều quan trọng nhất về mất còn, tốt xấu.

(2) chữ cư 居 này chúng tôi đoán nghĩa như vậy, không biết đúng không.

5. Nhị dữ tứ đồng công nhi dị vị, kỳ thiện bất đồng. Nhị đa dự, tứ đa cụ, cận dã. Nhu chi vi đạo, bất lợi viễn giả, kỳ yếu vô cữu kỳ dụng nhu trung dã.

Dịch: Hào 2 và hào 4 cùng "công" (cùng ở vị trí ngẫu – chẵn – tức 2 và 4) mà khác bậc (cao thấp khác nhau: 2 ở dưới, 4 ở trên) cái hay do đó cũng khác nhau. Hào 2 được nhiều tiếng khen, hào 4 thì nhiều sợ hãi (vì hào 4 ở gần hào 5 là gần vua). Một hào nhu (nghĩa là ở vị trí ngẫu) mà ở xa (1) thì không lợi, nhưng điều quan trọng là khỏi bị lỗi, mà (hào 2) được lợi là nhu thuận mà đắc trung (2) (do đó không bị lỗi).

Chú thích: (1) Ở xa hào 5, xa vua.

(2) Trong mỗi quẻ, hào 2 ở giữa nội quái và hào 5 ở giữa ngoại quái, gọi là đắc trung, tốt. Coi phần I, chương IV.

6. Tam dữ ngũ đồng công nhi dị vị, tam đa hung, ngũ đa công, quí tiện chi đẳng dã. Kỳ nhu nguy, kỳ

cương thăng (1) da?

Dịch: Hào 3 và hào 5 cùng "công" (công ở vị trí cơ – lẻ - tức 3 và 5) mà khác bậc (3 ở thấp, 5 ở cao). Hào 3 gặp nhiều cái xấu, hào 5 làm được nhiều việc lớn, là do sang hèn khác nhau. Ở vị trí cơ, nhu nhược thì nguy, cương cường mới kham được chăng?

Chú thích: R. Wilhelm và J.Legge đều đọc là thắng và dịch là thắng. Theo Chu Hi thì phải đọc là thăng.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG X+XI

1. Dịch chi vi thư dã, quảng đại tất bị: hữu thiên đạo yên, hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, kiêm tam tài nhi lưỡng chi, cố lục. Lục giả, phi tha dã, tam tài chi đạo dã.

Dịch: Sách Dịch bao là (rộng lớn) gồm đủ cả: có đạo trời; có đạo người, có đạo đất, gồm cả ba ngôi (tam tài là trời, người, đất) mà nhân hai lên, cho nên thành ra sáu hào. Sáu hào không có gì khác là đạo của ba ngôi.

Chú thích: Mỗi đơn quái có ba hào trỏ ba ngôi: hào trên cao là trời, hào giữa là người, hào dưới là đất. Một trùng quái gồm nội quái và ngoại quái, tức hai đơn quái, cho nên nói là "nhân hai lên thành sáu hào" .

Nhưng xét trọn trùng quái thì có khi người ta cho hào 5,6 là trời, hào 3, 4 là người, hào 1, 2 là đất.

2. Đạo hữu biến động, cố viết hào. Hào hữu đẳng, cố viết vật. Vật tương hạp cố viết văn. Văn bất đáng, cố cát hung sinh yên.

Dịch: đạo có thay đổi biến động, nên sáu vạch trong quẻ gọi là hào. Hào có bậc (cao thấp) trong quẻ, cho nên nó tượng trưng sự vật. Sự vật (cương nhu) xen nhau, cho nên có những đặc tính của mỗi hào. Đặc tính của mỗi hào có khi không thích hợp với vị trí của nó, cho nên mới sinh ra tốt xấu.

Chú thích: Tiết này rất tối nghĩa (Phan Bội Châu chỉ dịch mỗi câu đầu), mỗi người hiểu một khác. Chu Hi không giảng thế nào là "văn". Chúng tôi miễn cưỡng dịch. Có lẽ bỏ, không dịch 3 câu sau như Phan Bội Châu thì hơn.

Chữ hào có nghĩa là (âm dương) giao nhau, sinh biến động.

CHƯƠNG XI

Tiết độc nhất.

Dịch chi hưng dã. Kỳ đương Ân chi mạt thế, Chu chi thịnh đức da? Đương Văn vương dữ Trụ chi sự da? Thị cố kỳ từ nguy. Nguy giả sử bình, dị giả sử khuynh, kỳ đạo thậm đại, bách vật bất phế. Cụ dĩ chung thủy, kỳ yêu vô cữu, thử chi vị Dịch chi đạo dã?

Dịch: Đạo Dịch hưng thịnh lên (1) vào cuối đời nhà Ân, lúc đức nhà Chu đang thịnh ư? Vào lúc vua Văn Vương có chuyện với Trụ đấy ư? Vì vậy mà Thoán từ (của Văn vương) có giọng nguy sợ. Hễ có lòng nguy sợ thì (tìm cách) khiến cho nguy thành yên; mà (ngược lại) hễ có lòng khinh dị (coi thường) thì tự gây cho mình sự sụp đổ. (đạo trời như vậy mà) đạo Dịch (cũng vậy) thật to lớn, không bỏ một vật nào không xét tới (Biết) lo sự (thận trọng) từ đầu tới cuối là để không mắc lỗi, như vậy là đạo Dịch chăng?

Chú thích: (1) Tác giả chương này dùng chữ "hưng" có lẽ là ngầm bảo rằng dịch đã có từ trước (đời Phục Hi), đến đời Văn Vương mới thịnh lên.

(2) Ám chỉ vụ Văn Vương bị Trụ giam trong ngục Dữu Lý.

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

HỆ TỪ TRUYỆN - THIÊN HẠ
Dịch và chú thích

CHƯƠNG XII

1. Phù Càn, thiên hạ chi chí kiện dã, đức hạnh hằng dị, dĩ tri hiểm. Phù Khôn, thiên hạ chi chí thuận dã, đức hạnh hằng giản, dĩ tri trở.

Dịch: Đạo Càn mạnh nhất trong thiên hạ, đức (đặc tính) của nó là làm việc gì cũng dễ dàng, bình dị, mà biết được chốn nguy hiểm. Đạo Khôn nhu thuận nhất trong thiên hạ, đức của nó là đơn giản, mà biết được sự trở ngại.

Chú thích: so sánh tiết này với tiết 6 Chương 1 thiên Thượng.

2. Năng duyệt chư tâm, năng nghiên chư hầu chi (1) lự, định thiên hạ chi cát hung, thành thiên hạ chi vỉ vỉ dã.

Dịch: (Thánh nhân) biết vui trong lòng và tìm tòi trong ý nghĩ (cho nên) định được cát hung trong thiên hạ, và làm được những việc gắng gỏi trong thiên hạ.

Chú thích: (1) Hai chữ "hầu chi" này dư, chắc là chép lầm. Phan Bội Châu bỏ tiết này và hai tiết sau.

3. Thị cố biến hoá vân vi, cát sự hữu tường, tượng sự tri khí, chiêm sự tri lai.

Dịch: (Biết) biến hoá trong lời nói (1) và việc làm (biết) vì tốt có điềm lành, xem hình tượng mà biết

cách chế đồ dùng, xem bói mà biết được tương lai.

Chú thích: (1) R. Wilhelm cơ hồ bỏ chữ "vân", dịch là "Biến hoá đưa tới việc làm. J. Leggen dịch khác hẳn: trong các biến hoá, lời nói và việc làm, sự việc gì tốt đều có điềm lành.

Chúng tôi dịch theo lời giảng của chu Hi: "Biến hoá trong lời nói và việc làm, cho nên do việc xem hình tượng mà biết cách chế đồ dùng; việc tốt có điềm lành, cho nên xem bói mà biết được tương lai."

Về việc xem hình tượng mà chế đồ dùng, xem lại chương 2, thiên Hệ từ hạ truyện này.

4. Thiên địa thiết vị, thánh nhân thành năng, nhân mưu quỉ mưu, bách tính dự năng.

Dịch: Trời đất đặt ngôi rồi, thánh nhân hoàn thành khả năng của mình (Kinh Dịch) nhờ vậy mà trăm họ được dự vào những lời khuyên (mưu tính) của người và của quỉ thần.

Chú thích: tiết này tối nghĩa, mỗi nhà hiểu một khác. Chúng tôi châm chước Chu Hi và J.Legge.

5. Bát quái dĩ tượng cáo, hào thoán dĩ tình ngôn. Cương nhu tạp cư nhi cát hung khả kiến hỉ.

Dịch: Bát quái lấy "tượng" mà bảo, những lời đặt ở sau các hào và các quẻ tùy hoàn cảnh, sự việc (tình) mà chỉ cho ta (1) Cứng mềm (các hào dương âm) lẫn lộn với nhau, do đó mà biết được cát hung.

Chú thích (1) Câu này có nghĩa là: thời thượng cổ, người ta chỉ xem hình tượng mỗi quẻ mà biết được tốt xấu; tới đời sau Văn Vương, chu Công mới đặt thoán từ, hào từ để giảng cho rõ.

6. Biến động dĩ lợi ngôn, cát hung dĩ tình thiên. Thị cố ái ố tương công nhi cát hung sinh, viễn cận tương thủ nhi hối lận sinh, tình ngụy tương cảm nhi lợi hại sinh. Phàm Dịch chi tình, cận nhi bất tương đắc tắc hung, hoặc hại chi, hối thả lận. Dịch: (Tiết này Chu Hi không giảng gì cả. Có hai cách hiểu, tôi dịch cả ra dưới đây).

a. Phan Bội Châu – Quái, hào, lấy lợi mà nói gì thì phải có biến động (vì có biến mới thông, có thông mới lợi), cát hung tùy ở tình người mà thiên chuyển (tĩnh mà thiện thì cát, ác thì hung).

Cho nên yêu ghét, hai tình đó xung đột nhau mà sinh ra cát, hung (xung đột, phía nào phải thì được, là cát); xa gần xâu xé nhau mà sinh ra hối tiếc, chân thật, giả dối đối đãi với nhau mà sinh ra lợi hay hại.

Tóm lại, cái tình tả trong Dịch là gần nhau mà không tương đắc nhau thì hung, hoặc mắc tổn hại, hối và tiếc. (Phan Bội Châu không dịch, chỉ giảng rất dài, non ba trang, chúng tôi tóm tắt lại như trên)

b) (R.Wilhelm và J.Legge hiểu đại khái như nhau. Chúng tôi lựa bản dịch của Wilhelm).

"biến và động được xét theo các lợi (mà chúng mang lại). Cát và hung thay đổi tùy theo điều kiện (conditions). Cho nên yêu và ghét xung đột nhau mà cát hung từ đó sinh ra (1). Xa và gần làm hại nhau mà hối và tiếc từ đó sinh ra (1). Chân và ngụy ảnh hưởng lẫn nhau mà lợi hại từ đó sinh ra. Mọi hoàn cảnh trong Kinh Dịch tóm lại như sau: khi sự vật gần nhau mà không hoà hợp với nhau thì hung: sinh ra hại, hối và xấu hổ!"

(1) Wilhelm giảng: “tùy theo các hào thu hút hay xô đẩy nhau mà cát hung sinh ra”.
Vậy Phan Bội Châu cho tiết này nói về tình người, R. Wilhelm và J.Legge hiểu là sự hoà hợp hay xung khắc của các hào, có thể gọi là “tình” của các hào.
Hai cách hiểu đó đều chấp nhận được. Phan Bội Châu thiên về đạo lý. R.Wilhelm và J.Legge chỉ xét sự tương quan của các hào. Có thể bảo hai nhà sau dịch sát còn Phan Bội Châu giảng và áp dụng vào xử thế.
7. Tương phản giả, kỳ từ tàm; trung tâm nghi giả, kỳ từ chi. Cát nhân chi từ quả; táo nhân chi từ da. Vu thiện chi nhân, kỳ từ du; thất kỳ thủ giả, kỳ từ khuất.
Dịch: Người nào sắp làm phản thì lời nói có ý thẹn; người nào trong lòng nghi ngờ thì lời nói nước đôi (1). Người tốt thì ít lời, người nóng nảy thì nhiều lời. Người giả dối (giả nhân nghĩa) thì lời nói không thực (2), người không giữ vững chí thì lời nói quanh co.
Chú thích: (1) Chi có nghĩa là cành; có người dịch là chia nhánh, hoặc tán loạn.
(2) du: Từ Hải giảng là trôi nổi, hư phù, không thực, có người dịch là bông lông, hoặc vòng vo.
(Chương cuối này tóm tắt và kết luận về ích lợi của Kinh Dịch).

Nguyễn Hiến Lê

Kinh dịch - Đạo của người quân tử

Lời của học giả Nguyễn Hiến Lê

NHÌN LẠI QUÃNG ĐƯỜNG ĐÃ QUA

Năm nay tôi đã 69 tuổi, đương thu xếp để về Long Xuyên, dự định từ sang năm sẽ nghỉ ngơi chấm dứt hẳn công việc biên khảo, nêu có viết lách gì nữa thì cũng chỉ là chép ít hồi ký, ghi vài suy tư hoặc dịch ít trang sách. Vậy cuốn Kinh Dịch, đạo của người quân tử này là tập biên khảo cuối cùng của tôi (1).
Nhớ lại trên năm chục năm trước, hồi tôi mới vào trường Bưởi, mỗi vụ hè, Mẹ tôi cho tôi về Phương Khê (Sơn Tất) học thêm chữ Hán với Bác Hai tôi (2) để “đọc gia phả bên nội ngoại” như Người nói, thì ngay Bác tôi và tôi cũng cho sự học đó là một việc để tiêu khiển chớ không thể ngờ được hòan cảnh và thời cuộc khiến cho tôi vài chục năm sau thành một người nghiên cứu về cổ học Trung Hoa. Tôi học với Bác tôi được hai vụ hè, tổng cộng độ ba tháng, biết được độ một ngàn chữ Hán rồi bỏ dở, một phần vì tôi mắc học thi, một phần vì Bác tôi già rồi, không dạy học nữa. Số vốn ngàn chữ đó chưa dùng được vào việc gì, nếu bỏ lâu chắc sẽ quên hết.
May sao, khỏang bốn năm sau, tôi ở trường Cao đẳng Công chánh ra, phải đợi sáu tháng mới được

bổ, không biết làm gì cho qua ngày, tôi học lại chữ Hán. Lúc này tôi phải tự học trong bộ Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh và cuốn Grammaire Chinoise của Cordier, vì Bác tôi đã qui tiên, không còn ai để chỉ dẫn cho tôi.

Học như vậy được bốn năm tháng, biết thêm chừng hai ngàn chữ nữa, lõm bõm đọc xong được bộ Tam Quốc Chí diễn nghĩa (có lời bình của Thành Thán) thì được bổ vào làm việc trong Nam.

Vì có nhiều thì giờ rảnh, tôi kiếm mua được một ít sách Hán: Mạnh tử, Luật ngữ, Ẩm băng thất của Lương Khải Siêu, Nam du tạp ức của Hồ Thích, Cổ văn quan chỉ, vài cuốn Văn Học sử Trung quốc mò mẫm đọc lấy, chỗ nào không hiểu thì viết thư hỏi Bác Ba tôi ở đốc Vàng thượng, Long Xuyên. Nhờ vậy tối vỡ nghĩa lần lần và năm 1953, nhờ Bác Ba tôi khuyến khích, hướng dẫn, tôi viết được bộ Đại cương Văn học sử Trung quốc, 3 cuốn. Bộ này tôi tự xuât bản năm 1955, biết rằng có nhiều sơ sót, nên xin lỗi trứơc độc giả và độc giả không ai nở trách mà còn cho là một tác phẩm đứng đắn, hữu ích vì là cuốn đầu tiên bằng tiếng Việt viết về văn học Trung quốc. Lần tái bản tôi có sửa lại.

Hai năm sau, năm 1957, tôi viết cuốn: Nho giao, một triết lý chính trị (tôi cũng tự xuất bản năm 1958).

Viết xong hai cuốn đó, tôi định bỏ hẳn khu vực cổ học Trung quốc mà sọan những sách về Việt Nam và phương Tây.

Nhưng thời cuộc khiến cho có cuộc di cư 1954, và nhờ cuộc di cư đó mà tôi được quen ông Giản Chi Nguyễn Hữu Văn. Ông quê ở làng Cót (gần Hà Nội), lớn hơn tôi sáu tuổi, hồi nhỏ học chữ Hán tới mười lăm tuổi, đậu bằng Khóa sinh rồi mới chuyển qua học tiếng Pháp, nên sức học về chữ Hán vững hơn tôi nhiều. Chúng tôi lần lần thân với nhau và năm 1962, tôi để nghị với ông viết chung bộ Đại Cương triết học Trung quốc, tài liệu do ông bạn Tạ Trong Hiệp ở Paris tìm mua giùm cho. Ông nhận lời, chúng tôi hăng hái bắt tay vào việc ngay, chưa đầy hai năm thì xong, nhà Cảo Thơm in thành hai cuốn năm 1965 và 1966.

Viết tuy mệt thật, nhưng càng đi sâu vào cổ học Trung Quốc tôi càng thích, tôi liên tiếp cho ra:

- Cổ Văn Trung Quốc – Tao Đàn 1966.
- Chiến Quốc sách – Viết chung với Giản Chi – Lá Bối 1968.
- Văn học Trung Quốc hiện đại từ 1898 tới 1960: 2 cuốn, tôi tự xuất bản – 1969.
- Sử Ký của Tư Mã Thiên, viết chungvới Giản Chi- Lá Bối 1970.
- Tô Đông Pha – Cảo thơm 1970.
- Dịch Nhân sinh quan và Thơ văn Trung Hoa của Lâm Ngữ Đường . Ca Dao 1970.

Bộ Đại cương Triết học Trung Quốc không sắp thành từng thời đại, từng môn phái như đa số các sách viết về triết học, mà chia thành từng vấn đề. Chẳng hạn về nhân sinh luận có những vấn đề tính, tâm, tình, dục, nhân nghĩa . . .mỗi vấn đề chúng tôi xét theo thứ tự thời gian: mới đầu thời Tiên Tần, ai là người đặt ra vấn đề, rồi tuần tự các triết gia đời sau bàn thêm về vấn đề đó ra sao, hoặc sửa đổi,

thêm bớt, hoặc phản đối hay dung hòa ý kiến của người trước.

Cách trình bày đó mới mẻ, ở Trung Hoa chúng tôi mới thấy có Vũ Đồng trong bộ Trung quốc Triết học đại cương mà chúng tôi đã dùng làm tài liệu chính. Ở nước nhà, tác phẩm của chúng tôi cũng nhờ tính cách mới mẻ đó mà được độc giả hoan nghinh. Nhưng nó chỉ là một đại cương. Từ 1971, tôi muốn nghiên cứu riêng về thời Tiên Tần, thời rực rỡ nhất trong lịch sử triết học Trung Hoa, và định viết kỹ về mỗi triết gia chính, phân tích tư tưởng của họ, dịch trọn hoặc gần trọn tác phẩm của họ.

Đã có sẵn một số tài liệu bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, rồi nhờ một bạn trẻ: Cô Thiên Mai, sinh viên du học ở Đài Bắc kiếm thêm cho tôi tất cả những sách bằng tiếng Trung Hoa xuất bản ở Đài Loan, Hương Cảng.

Năm 1972, tôi viết xong:

- Liệt Tử và Dương Tử - Lá Bối 1973.
- Nhà giáo họ Khổng – Cảo Thơm 1972.

Năm 1974 xong ba cuốn nữa:

- Mạnh Tử - Cảo Thơm đầu 1975.
- Tuân Tử - viết chung với Giản Chi – chưa kịp xuất bản thì chiến tranh chấm dứt, nước nhà được thống nhất.
- Trang Tử - chưa in, cuốn này bắt đầu viết từ 1973.

Sau ngày giải phóng, mặc dầu biết lọai sách này của chúng tôi không thể xuất bản trong mười năm sắp tới được, tôi cũng vẫn tiếp tục thực hiện cho xong chương trình đã họach định, rồi cứ để đó, không bao giờ in được cũng không sao. Tôi viết vì tôi muốn học thêm, mà tôi muốn học thêm vì tôi thích tinh thần nhân bản rất cao trong triết học thời Tiên Tần.

Tôi cặm cụi viết như trước ngày giải phóng, nhờ vậy từ 1975 đến nay, xong được sáu tập nữa, đều chưa in:

- Hàn Phi, viết chung với Giản Chi, 1975.
- Mặc học, dịch một phần bộ Mặc Tử 1976.
- Lão Tử, dịch trọn Đạo Đức Kinh, 1977.
- Khổng Tử, 1978. Tập này dài gấp năm cuốn nhà giáo họ Khổng và phân tích tư tưởng của triết gia họ Khổng về đạo đức, chính trị.
- Luận ngữ, dịch trọn bộ và chú thích, 1978.
- Sau cùng là Kinh Dịch, đạo của người quân tử, 1979.

Tôi kết thúc triết học Tiên Tần bằng tập này vì cho rằng dịch học phái trong thời Chiến Quốc đã biết lựa những tinh hoa của Nho và Lão, rồi dung hòa để vạch cho dân tộc Trung Hoa một phép xử thế khá cao thượng mà rất thực tiễ. Có thể nói Dịch Kinh và Dịch truyện đại biểu cho sự minh triết của dân tộc Trung Hoa thời cổ. Nó tổng hợp các triết thuyết chính thời Tiên Tần.

Nhìn lại quãng đường đã qua trong hai mươi bảy năm nay từ 1953, tôi thấy mới đầu tôi chỉ tính viết hai cuốn rồi ngưng vì tự biết Hán học không phải là sở trường của mình; nhưng nhờ gặp bạn, nhờ được độc giả khuyến khích, tôi đã mỗi năm tiến thêm một ít bước, rốt cuộc đã viết được 19 nhan đề về Cổ học Trung Hoa (không kể một cuốn dịch của Lâm Ngữ đường), trong số đó có 6 nhan đề về Văn học đều đã xuất bản và 13 nhan đề về triết học mà mới có 5 nhan đề đã xuất bản, còn 8 nhan đề chỉ là bản thảo. Có những nhan đề chỉ gồm trên trăm trang, nhưng cũng có nhan đề gồm nhiều tập, dày bảy tám trăm trang, trên ngàn rưỡi trang; trung bình là ba bốn trăm trang.

Như vậy chỉ nhờ mỗi một câu của Mẹ tôi: "con nhà Nho không lẽ không đọc được gia phả bên nội bên ngọai" khi nói với tôi như vậy, Người chỉ nghĩ đến công của tổ tiên, có ngờ đâu rằng, đã vô tình vạch cho tôi một hướng đi, tìm cho tôi một lẽ sống, tạo cho tôi một cuộc đời có ý nghĩa.

Hôm nay là ngày giỗ của Người, không khí chung quanh bàn thờ thật lạnh lẽo: về hàng con chỉ có hai vợ chồng tôi, về hàng cháu và chắt không có một ai. Nhưng mừng rằng còn được một nén hương trầm, một bình trà ngon của một bạn văn và một độc giả cho. Tôi ghi lại đấy mấy trang này để con cháu ở xa nhớ công Người: "Phúc đức tại Mẫu".

Sài gòn, ngày Rằm tháng Ba năm Kỷ mùi (11-04-1979)

Nguyễn Hiến Lê